









VIỆT-NAM CỘNG-HÒA

PHỦ THỦ-TƯỚNG

QUY-PHÁP VỤ'NG-TẬP

(Recueil des Lois et Règlements)

QUYỀN XIII

Từ 1-1-1970 đến 31-12-1970

(TẬP I)

SỞ CÔNG-BÁO ÁN-HÀNH

QUY PHÁP VỤNG-TẬP

Chia làm 3 phần :

Phần thứ nhất. — Văn-kiến lập-pháp

Phần thứ hai. — Phán-quyết của
Tối-cao pháp-viện

Phần thứ ba. — Văn-kiến lập-quy

TẬP I

VIỆT-NAM CỘNG-HÒA

PHỦ THỦ-TƯỚNG

QUY-PHÁP VỤ'NG-TẬP

(Recueil des Lois et Règlements)

QUYỀN XIII

Từ 1-1-1970 đến 31-12-1970

SỞ CÔNG-BẢO ÁN-HÀNH

GRAD

300.724

156394

1959

v.13

pt.1

PHẦN THỨ NHẤT

Văn-kiện Lập-pháp

0969 37 74

SẮC-LUẬT số 001-TT/SLU ngày mồng 9 tháng giêng năm 1970 cho phép thi hành trong tháng giêng 1970 một phần ngân sách quốc gia 1970, tương đương với 1/12 ngân-sách quốc gia niên khóa 1969.

TÔNG-THỐNG VIỆT-NAM CỘNG-HÒA,

Chiếu Hiến-pháp Việt-nam Cộng-hòa ngày mồng 1 tháng tư năm 1967;

Chiếu sắc-lệnh số 394-TT/SL ngày mồng 1 tháng chín năm 1969; ấn-định thành phần Chánh-phủ;

Chiếu ngân-sách quốc-gia niên khóa 1969 ban hành do Luật số 002/69 ngày 28 tháng hai năm 1969, Luật số 006/69 ngày 19-5-1969 và tu-chính do Luật số 18/69 ngày 1-12-1969;

Chiếu nhu-cầu công-vụ.

SẮC-LUẬT :

Điều thứ nhất. — Nay cho phép thi hành trong tháng giêng 1970, một phần ngân-sách quốc-gia 1970, với số dự chi và dự-thâu ấn-định là : Mười hai tỷ một trăm hai mươi bảy triệu tám trăm năm mươi hai ngàn đồng (12.127.852.000) tương đương với một phần mười hai (1/12) của ngân-sách quốc gia niên khóa 1969 ban hành do các Luật thượng chiếu.

Số dự-chi và dự-thâu trên được phân phối theo hai bảng A và B đính hậu.

Điều thứ 2. — Thủ-tướng Chánh-phủ, Phó Thủ-tướng các Quốc-vụ-Khanh, Tổng-trưởng, Bộ trưởng, Thứ-trưởng chiếu nhiệm vụ, lãnh thi hành Sắc luật này.

Sàigòn, ngày mồng 9 tháng giêng năm 1970

NGUYỄN-VĂN-THIỆU

BẢNG A

Ngân-sách Quốc-gia 1970

Số kinh-phí mở từ chương về tháng giêng 1970

Mục	Chương	Cơ-quan	Số kinh-phí mở	
			Từ chương	Từ mục
01			(1.00(\$))	(1.000\$)
	105	Quốc-hội Thượng Nghị-viện	15.720	35.793
	106	Hạ Nghị-viện	20.073	

02	Các viện và hội-dồng	36.760
521	Đặc-biệt Pháp-viện	GN
281	Giám-sát-viện	8.000
404	Hội-dồng An-bình Quốc-gia	GN
405	Hội-dồng Quân-lực	GN
691	Hội-dồng Văn-hóa Giáo-dục	2.300
692	Hội-dồng Kinh-tế xã-hội	1.830
693	Hội-dồng các Sắc-tộc	1.830
522	Tối-cao Pháp-viện	7.000
525	Các tòa-án (ngành xử-án)	15.000
505	Các tòa-án phong-tục Thượng	800
523	Hội-dồng thăm-phấn	GN

|
=|

Mục	Chương	Cơ-quan	Số kinh-phí mở	
			Từ chương	Từ mục
03		Phủ Tổng-Thống	(1.000\$)	(1.000\$)
	201	Văn-phòng Tổng-thống và cơ-quan nội-thuộc	25.000	30.000
	252	Nha tổng giám-đốc ngân-sách và ngoại-viện	5.000	
04		Phủ Phó Tổng-thống		3.650
	202	Văn-phòng phó Tổng-thống và cơ-quan trực thuộc	3.650	
05		Phủ Thủ-tướng		48.630
	203	Văn-phòng Thủ-tướng và cơ-quan nội thuộc	33.400	
	215	Cơ-quan tổng thanh-tra trung-tương	GN	
	216	Nha tổng giám-đốc công-vụ	2.934	
	217	Nha tổng giám-đốc kế-hoạch	1.334	

222	Văn-phòng Tổng-trấn Sài-gòn — Gia-dịnh	1.309	
224	Nha tổng giám-đốc đặc-trách phát-triển người Việt gốc Miên	350	
261	Viện quốc-gia thống-kê	1.823	
513	Nha Tổng Giám-đốc an-ninh hành-chánh	GN	
615	Học-viện quốc-gia hành-chánh	6.480	
753	Hội-đồng bình-dịnh và xây-dựng trung-ương	1.000	
754	Công-tác bình-dịnh và xây-dựng	GN	
756	Nha Tổng giám đốc thương-cảng	—	
06	Văn-phòng phó Thủ-tướng		GN
204	Văn-phòng Phó Thủ-tướng	GN	

Mục	Chương	Cơ quan	Số kinh-phí mở	
			Từ chương	Từ mục
07		Các văn-phòng Quốc-vụ khanh	(1.000\$)	(1.000\$) 28.940
	207	Quốc-vụ khanh (Bác-sĩ Nguyễn-tiến-Hý)	GN	
	208	Quốc-vụ khanh (Bác-sĩ Phan-quang-Đán)	GN	
	209	Quốc-vụ khanh đặc-trách văn-hóa	340	
	603	Các cơ-quan văn-hóa	12.300	
	210	Quốc-vụ khanh đặc-trách tái-thiết và phát-triển	800	
	612	Nha mỹ-thuật học-vụ	15.500	
08		Bộ Tư-pháp		10.954
	501	Văn-phòng Bộ và cơ-quan trung-ương	2.800	

504	Các tòa án (Ngành công-tổ)	7.054	
262	Các phòng Chương-thể	1.100	
09	Bộ Nội-vụ		1.068.500
214	Văn-phòng Bộ, cơ-quan trung-ương và cơ-sở hành-chánh Côn-sơn	260.500	
232	Nha viên-thông	21.600	
511	Nha cải-huấn	48.600	
512	Nha Tổng giám-đốc cảnh-sát quốc-gia	713.600	
635	Nha nhân-dân tự-vệ	24.200	
10	Bộ Quốc-phòng		7.390.251
1	Văn-phòng Bộ Quốc-phòng	475	
2	Lương bổng sĩ-quan	668.790	

Mục	Chương	Cơ-quan	Số kinh-phí mở	
			Từ chương	Từ mục
10		Bộ Quốc-phòng (tiếp theo)	(1.000\$)	(1.000\$)
3		Lương-bổng hạ-sĩ-quan và binh-sĩ	4.928.035	
4		Trợ-cấp tử-tuất	142.162	
5		Thực-phẩm	85.802	
6		Quân-vận	60.292	
7		Không-quân	9.709	
8		Hải-quân	14.276	
9		Quân-cụ	50.894	
10		Truyền-tin	17.560	

11	Công-binh	63.179
12	Quân-nhũ	593.597
13	Quân-y	61.064
14	Nhà địa dư	3.500
15	Hải-quân công-xưởng	22.295
16	Các cơ-quan trung-ương không có kinh-phí riêng biệt	12.462
17	Các cơ-quan địa-phương không có kinh-phí riêng biệt	23.769
18	Tân công-tác và đại-tu-bồ	115.750
19	Tập-mãi thuế mướn bất-dộng-sản và bồi-thường giải-tòa	24.509
20	Huấn-luyện	23.516
21	Chuyên-viên ngoại-quốc	555
22	Công-tác xã-hội	15.395

Mục	Chương	Cơ-quan	Số kinh-phí mở	
			Từ chương	Từ mục
10		Bộ Quốc-phòng (tiếp-theo)	(1.000\$)	(1.000\$)
23		Án-phí và bồi-thường dân-sự	1.615	
24		Chi-phí riêng biệt	1.250	
25		Huấn-luyện quân-sự học-đường	2.500	
26		Chi-phí của phái-đoàn MACV	386.000	
27		Chi-phí các vãng khóa	—	
28		Tuyên-đy Quân-lực	2.700	
29		Tổng cục chiến-tranh chánh-trị	58.600	

11	Bộ Ngoại-giao		155.515
	301 Văn-phòng Bộ và cơ-quan trung-ương	26.950	
	302 Các cơ-quan Đại-diện Việt-nam tại ngoại-quốc	128.215	
	303 Phái-đoàn giao-dịch với Ủy-bộ Quốc-tế	350	
12	Bộ Thông-tin		155.700
	241 Văn-phòng Bộ, nha sở trung-ương và các ty	142.000	
	244 Trung-tâm điện-ảnh	4.900	
	246 Nha vô-tuyến truyền-hình	8.800	
13	Bộ Chiêu-hồi		17.400
	212 Văn-phòng bộ và cơ-quan trực thuộc	17.400	
14	Bộ Phát-truyền Sắc-tộc		35.000
	223 Văn-phòng Bộ và cơ-quan trực-thuộc	35.000	

Mục	Chương	Cơ-quan	Số kinh-phí mở	
			Từ chương	Từ mục
15		Bộ Giáo-dục	(1.000\$)	(1.000\$)
	602	Văn-phòng Bộ và cơ-quan Trung-ương	34 000	619.040
	604	Viện đại-học Sài-gòn	19.600	
	605	Viện đại-học Huế	10.000	
	619	Viện đại-học Cần-thơ	14.300	
	647	Trung-tâm quốc-gia nông-nghiệp	2.400	
	609	Nha kỹ-thuật và chuyên nghiệp học-vụ	27.500	
	610	Nha sư-phạm tu-nghiệp và giáo-dục tráng-niên	8.000	
	611	Trung-tâm Quốc-gia kỹ-thuật	4.500	
	613	Nha học-vụ nông lâm-sức	8.300	

606	Cơ quan học-vụ	7.000
607	Nhà trung-học và các trường trung-học	126.000
608	Nhà tiểu-học và các trường tiểu-học	330.500
646	Trung-tâm học-liệu	1.900
614	Sở ngoại-viện	—
617	Hải-học viện Nha-trang	1.040
641	Nhà tổng giám-đốc thanh-niên	24.000
16	Bộ Y-tế	287.000
621	Văn-phòng Bộ và cơ-quan trực-thuộc	14.000
622	Nhà tiếp-vận	21.000
623	Các bệnh-viện, y-viện quốc-gia và trung-tâm y-tế toàn khoa	90.000
624	Các ty y-tế bệnh viện tỉnh	132.000

Mục	Chương	Cơ-quan	Số kinh-phí mở	
			Từ chương	Từ mục
16		Bộ Y-tế (thiếptheo)	(1.000\$)	(1.000\$)
	625	Các trường huấn-luyện và các chương-trình y-tế phụ	13.000	
	626	Nha y-tế công-cộng	16.500	
	627	Viện quốc-gia y-tế công cộng	503	
17		Bộ Lao-động		8.042
	651	Văn-phòng Bộ và các cơ-quan trung-ương	1.639	
	652	Nha tổng thanh-tra lao-động	6.403	
18		Bộ Kinh-tế		9.665
	731	Văn-phòng Bộ và các cơ-quan trung-ương	4.600	

	GN
732	
733	3.620
734	1.445
Bộ Tài-chánh	
251	3.521
253	27.168
254	26.016
255	14.500
19	75.725

Các chương-trình phát triển kinh-tế
Nha ngoại-thương, nha kiểm-soát kinh-tế, nha viện-trợ thương-mãi, nha quản-trị kho an toàn, nha kỹ-toán tài-chánh
Nha kỹ-thuật, tiếp-liệu kỹ-nghe, tài-nguyên thiên nhiên, viện định chuẩn
Bộ Tài-chánh
Văn-phòng và cơ quan trung-ương
Nha tổng giám đốc thuế vụ
Nha Tổng giám đốc quan thuế
Nha tổng giám-đốc ngân khố

Mục	Chương	Cơ-quan	Số kinh-phí mở	
			Từ chương	Từ mục
19		Bộ Tài-chánh (tiếp-theo)	(1.000\$)	(1.000\$)
	256	Kế-toán cuộc Trưng-ương	3.900	
	761	Nha Quốc-gia du-lịch	620	
20		Bộ Công-chánh		99.000
	741	Văn-phòng Bộ và cơ-quan trung-ương	3.600	
	740	Chương-trình «Cầu Mỹ thuận»	—	
	742	Nha tổng giám-đốc kiều-lộ	65.000	
	744	Nha căn cứ hàng-không	14.000	

748	Nha tổng giám-đốc kiến-thiết	8.300
671	Ủy-ban quốc-gia về Sông Cửu-Long	1.100
672	Nha cấp thủy	7.000
	Bộ Cải-cách Điện-địa và Phát-triển Nông- ngư-nghiệp	83.000
701	Văn-phòng Bộ và cơ-quan trung-ương	3.900
702	Chương-trình "Người Cây có ruộng"	—
703	Tổng nha điện-địa	14.700
704	Nha thủy-nông và công-tác nông-thôn	13.000
705	Tổng nha nông-nghiệp	35.100
706	Nha thủy-lâm	8.300
707	Viện khảo-cứu	8.000

Mục	Chương	Cơ-quan	Số kinh-phí mã	
			Từ chương	Từ mục
22		Bộ Giao-thông và Bưu-điện	(1.000\$)	(1.000\$)
		Văn-phòng Bộ và cơ-quan trung-tương	1.300	102.500
	743	Nha hàng không dân-uy	15.000	
	745	Nha khí-tượng	5.400	
	746	Nha thủy văn	13.000	
	747	Nha tổng giám-đốc bưu điện	66.000	
	749	Nha lộ vận	1.800	
		Bộ Xây-dựng Nông-thôn		313.700
23	751	Văn-phòng Bộ và cơ-quan trung-tương	6.700	
	752	Các chương-trình xây-dựng nông-thôn	307.000	

24		Bộ Xã-hội				35.800
	655	Văn-phòng Bộ và cơ-quan trực thuộc			35.800	
25		Bộ Cựu-chiến-binh				170.900
	401	Văn phòng Bộ và cơ-quan trực thuộc			170.900	
26		Chi-phí chung				132.000
	901	Tạp chí			9.000	
	902	Trợ cấp, đóng góp, cấp dưỡng			10.000	
	903	Hoàn tiền ứng-trước, hoàn ngân, hồi khấu			3.000	
	904	Chi-phí bất ngờ			60.000	
	905	Công trái			50.000	
	906	Kinh-phí dự-bị			—	
27		Các chương-trình viện-trợ Mỹ				1.174.387
	909	Các chương-trình viện-trợ Mỹ			1.174.387	

Mục	Chương	Cơ-quan	Số kinh-phí mở	
			Từ chương	Từ mục
28			(1.000\$)	(1.000\$)
		Đại chi		GN
	907	Đại-chi (cơ-quan dân-sự)	GN	GN
29		Đại chi		GN
	1	Đại-chi (Bộ Quốc-phòng)	GN	
Tổng cộng số dự-chi				12.127.852

Phụ-bảng :

đính theo sắc-luật số 001-TT/SLu ngày 9 tháng giêng năm 1970

Tổng-thống Việt-nam Cộng-hòa
NGUYỄN-VĂN-THIỆU

Ngân-sách Quốc-gia 1970

-Số dự-thầu ấn-định từ chương về tháng giêng 1970

Mục	Chương	Các loại thầu	Số dự-thầu	
			Từ chương	Từ mục
01		Thuế trực-thầu	(1.000\$)	(1.000\$)
	1	Thuế lợi-tức	393.300	458.300
	2	Thuế môn-bài	63.300	
	3	Thuế phụ-trợ	1.700	
02		Thuế gián-thầu		833.300
	1	Thuế sản xuất	563.500	
	2	Thuế tiêu-thụ	197.300	
	3	Thuế xa-sĩ	33.700	
	4	Thuế gián-thầu linh-tinh	38.800	

Mục	Chương	Các loại thuế	Số dự thầu	
			Từ chương	Từ mục
03		Quan-thuế	(1.000\$)	(1.000\$)
	1	Quan-thuế	1.453.300	2.249.900
	2	Thuế khác hơn quan-thuế khi xuất cảng hay nhập cảng	783.300	
04	3	Tạp-thầu về quan-thuế	13.300	
		Thuế công-quản		819.300
	1	Thuế công-quản đánh hàng nội-hóa	788.600	
	2	Tạp-thầu về thuế công-quản	30.700	
05		Tiền-thầu về trước bạ, con niêm và huê-lợi công-sản		416.700
	1	Thuế trước-bạ và con-niêm	325.200	

06					
2	Huê-lợi công-sản			2.600	
3	Thuế các công-ty và các hội			80.900	
4	Các sắc thuế và huê-lợi khác			8.000	
	Tiền thâu về công-chánh và giao-thông bưu-điện				175.300
1	Tiền thâu của nha bưu-điện			150.400	
2	Tiền thâu của nha hàng-không dân-oy			14.000	
3	Tiền thâu của nha thủy-vận và nha lộ-vận			6.700	
4	Tiền thâu của nha kiều lộ			4.200	
07					
	Tiền thâu của Bộ Cải-cách Điện-địa và Phát-triển Nông-ngư-nghiệp				22.550
1	Tiền thâu của tổng nha điện-địa			4.100	
2	Tiền thâu của nha thủy-lâm			17.200	
3	Tiền thâu của tổng nha nông-nghiệp			750	

Mục	Chương	Các loại thâu	Số dự-thầu	
			Từ chương (1.000\$)	Từ mục (1.000\$)
07		Tiền thâu của bộ Cải-cách Điền-địa và Phát-triển Nông-ngư-nghiệp (tiếp theo)		
	4	Tiền thâu của viện khảo-cứu	500	
08		Tiền thâu của bộ Y-tế		4.700
	1	Tiền thâu về các bệnh-viện	4.700	
09		Tiền thâu về Văn-hóa Giáo-dục		2.100
	1	Tiền thâu về học chánh	2.100	
10		Tiền thâu về Tư-pháp		3.800
	1	Tiền thâu của Tối-cao Pháp-viện và bộ Tư-pháp	3.800	

11	Tiền thâu của bộ Nội-vụ		20.100
	Tiền thâu của bộ Nội-vụ	1	20.100
12	Tiền thâu của bộ Kinh-tế		1.251.300
	Tiền thâu của bộ Kinh-tế	1	1.251.300
13	Tiền thâu của bộ Ngoại-giao		1.000
	Tiền thâu của bộ Ngoại-giao	1	1.000
14	Tiền thâu của bộ Lao-động		2.500
	Tiền thâu của bộ Lao-động	1	2.500
15	Tiền thâu linh-tinh và bất ngờ		81.200
	Tiền thâu linh-tinh	1	81.000
	Tài-sản tích thâu	2	GN
	Tiền thâu bất ngờ	3	200

Mục	Chương	Các loại đầu	Số dự-đầu	
			Từ chương	Từ mục
16		Hoàn-ngân, hồi-khấu, quỹ phụ-trợ, tặng vật và di-tặng	(1.000(\$))	(1.000(\$)) 500
	1	Hoàn-ngân	500	
	2	Hồi-khấu	GN	
	3	Quỹ phụ-trợ	GN	
	4	Tặng-vật và di-lậg	GN	
17		Tiền-đầu đặc-biệt		39.800
	1	Đảm-nhận bạc các	GN	
	2	Lợi-tức các chứng-khoán	600	
	3	Tiền-đầu về ngân-phiếu mãn thời hạn	2.800	
	4	Chỉ-tồn còn-đầu về các tài-khoá trước	36.400	

18	Tiền trích trong quỹ dự-trừ đảm-phụ và tham-gia		100.000
	1	Tiền trích trong quỹ dự-trừ	GN
	2	Đảm-phụ và tham-gia	100.000
19	Tiền thâu về ngoại-viện		2.500.000
	1	Thâu của quỹ đối-giá viện-trợ Mỹ	2.500.000
20	Tiền ứng trước		3.145.502
	1	Tiền ứng trước	3.145.502
21	Đãi thâu		GN
	1	Đãi thâu (cơ quan dân-quy)	GN

Mục	Chương	Các loại thầu	Số dự-thầu	
			Từ chương	Từ mục
22	1	Đãi-thầu	(1.000\$)	(1.000\$)
		Đãi-thầu (Bộ Quốc-phòng)	GN	GN
		Tổng cộng số dự-thầu :		<u>12.127.852</u>

Phụ-bảng

đính theo sắc-luật số 001-TT/SLU
ngày mồng 9 tháng giêng năm 1970

Tổng-thống Việt-Nam Cộng-hòa,
NGUYỄN-VĂN-THIỆU

**LUẬT số 01/70 ngày 28 tháng giêng năm 1970 ban hành
ngân-sách quốc-gia niên-khóa 1970.**

Chiếu Hiến-pháp Việt-nam Cộng-hòa ngày mùng 1 tháng tư năm 1967;

Sau khi Quốc-hội đã thảo-luận và biểu-quyết,

TÔNG-THỐNG-VIỆT-CỘNG-HÒA

ban hành ngân-sách quốc-gia, niên khóa 1970,

kết-toán như sau :

Điều thứ nhất. — Tổng số kinh-phí của ngân-sách quốc gia, niên-khóa 1970 được ấn-dịnh là một trăm bảy mươi bảy tỷ, tám trăm bốn mươi bảy triệu, một trăm tám mươi bảy ngàn đồng bạc (177.847.187.000VN\$) được chia ra từng Mục, Chương theo bảng A đính hậu.

Điều thứ 2. — Tổng số tài-nguyên đề ứng phó với các khoản chi dự ở điều 1 trên được ấn-dịnh là một trăm hai mươi lăm tỷ bạc (125 tỷ VN\$), chia ra từng Mục, Chương theo bảng B đính hậu.

Điều thứ 3. — Trong trường hợp cần thiết, số kinh-phí ghi ở mỗi Chương, có thể du di qua Chương khác cùng một Mục đề ứng phó với nhu-cầu, nhưng tổng số kinh-phí sẽ không quá tổng số ghi ở điều 1 chỉ trên.

Điều thứ 4. — Trong khuôn khổ luật-pháp hiện hành, bộ Tài-chánh được phép vận dụng mọi biện pháp thích nghi đề tăng tài-nguyên cho ngân-kho, cùng vay tiền của ngân-hàng quốc-gia hầu đáp ứng số thiếu hụt ngân-sách.

Điều thứ 5. — Luật này sẽ đăng vào Công báo Việt-nam Cộng-hòa.

Sàigòn, ngày 28 tháng giêng năm 1970

NGUYỄN-VĂN-THIỆU

* * *

BẢNG A

Số kinh-phí mở từ chương cho Ngân-sách Quốc-gia niên-khóa 1970

Mục	Chương	Cơ-quan	Số kinh-phí mở	
			Từ chương	Từ mục
01		Quốc-hội	(1.000\$)	(1.000\$)
	105	Thượng-ng-hi-viện	196.728	495.070
	106	Hạ-ng-hi-viện	298.292	
02		Các viện và hội-đồng		479.454
	521	Đặc-biệt Pháp-viện	GN	
	281	Giám-sát-viện	106.597	

404	Hội-dồng An-ninh Quốc-gia	GN	
405	Hội-dồng Quân-lực	GN	
691	Hội-dồng Văn-hóa Giáo-dục	35.012	
692	Hội-dồng Kinh-tế xã-hội	GN	
693	Hội-dồng các Sắc-tộc	GN	
522	Tối-cao Pháp-viện	90.925	
525	Các tòa-án (ngành xử-án)	234.957	
505	Các tòa-án phong-tục Thương	11.963	
523	Hội-dồng thẩm-pháo	GN	
	Phủ Tổng-Thống		600.915
201	Văn-phòng Tổng-thống và cơ-quan nội-thuộc	548.827	
252	Nha tổng giám-đốc ngân-sách và ngoại-viện	52.088	

Mục	Chương	Cơ-quan	Số kinh-phí mở	
			Từ chương	Từ mục
04		Phủ Phó Tổng-thống	(1.000\$)	(1.000\$)
	202	Văn-phòng phó Tổng-thống và cơ-quan trực thuộc	47.218	47.218
05		Phủ Thủ-tướng		360.098
	203	Văn-phòng Thủ-tướng và cơ-quan nội thuộc	158.633	
	216	Nhà tổng giám-đốc công-vụ	33.162	
	217	Nhà tổng giám-đốc kế-hoạch	15.826	
	222	Văn-phòng Tổng-trấn Sài-gòn — Gia-dịnh	15.088	
	224	Nhà tổng giám-đốc đặc-trách phát-triển người Việt gốc Miên	GN	

261	Viện quốc-gia thông-kê	21.459
513	Nhà Tổng Giám-đốc an-ninh hành-chánh	12.932
615	Học-viện quốc-gia hành-chánh	81.319
753	Hội-đồng bình-định và xây-dựng trung-ương	14.876
754	Công-tác bình-định và xây-dựng	GN
756	Nhà Tổng giám-đốc thương-cảng	6.803
06	Văn-phòng phó Thủ-tướng	GN
204	Văn-phòng Phó Thủ-tướng	GN
07	Các văn-phòng Quốc-vụ Khanh	191.880
207	Quốc-vụ Khanh (Bác-sĩ Nguyễn-tiến Hỷ)	
208	Quốc-vụ Khanh (Bác-sĩ Phan-quang-Đán)	
209	Quốc-vụ khatb đặc-trách văn-hóa	3.815

Mục	Chương	Cơ quan	Số kinh-phí mở	
			Từ chương	Từ mục
07		Các văn-phòng Quốc-vụ Khanh (tiếp theo)	(1.000\$)	(1.000\$)
	603	Các cơ-quan văn-hóa	134.355	
	210	Quốc-vụ khanh đặc-trách tái-thiết và phát-triển	10.050	
	612	Nha mỹ-thuật học-vụ	43.660	
08		Bộ Tư-pháp		189.851
	501	Văn-phòng Bộ và cơ-quan trung-tương	43.695	
	504	Các tòa án (Ngành công-tố)	129.407	
	262	Các phòng Chưởng-khế	16.749	
09		Bộ Nội-vụ		17.273.423

214	Văn-phòng Bộ, cơ-quan trung-ương và cơ-sở hành-chánh Côn-sơn	4.962.109
232	Nha viễn-thông	370.165
511	Nha cải-huấn	647.507
512	Nha Tổng giám-đốc cảnh-sát quốc-gia	10.902.521
635	Nha nhân-dân tự-vệ	391.121
10	Bộ Quốc-phòng	109.893.190
1	Văn-phòng Bộ Quốc-phòng	5.296
2	Lương-bổnng sĩ-quan	9.454.302
3	Lương-bổnng hạ-sĩ-quan và binh-sĩ	73.440.260
4	Trợ-cấp tử-tuất	1.740.725
5	Thực-phẩm	1.129.194
6	Quân-vật	€84.877

Mục	Chương	Cơ-quan	Số kinh-phí mở	
			Từ chương	Từ mục
10		Bộ Quốc-phòng (tiếp theo)	(1.000\$)	(1.000\$)
	7	Không-quân	149.167	
	8	Hải-quân	250.163	
	9	Quân-cụ	695.494	
	10	Truyền-tin	255.295	
	11	Công-binh	1.478.542	
	12	Quân-thu	10 926.768	
	13	Quân-y	995.342	
	14	Nha địa-dư	41.146	

15	Hải-quần công-xưởng	427.014
16	Các cơ-quan trung-ương không có kinh-phí riêng biệt	194.535
17	Các cơ-quan địa-phương không có kinh-phí riêng biệt	325.766
18	Tân công-tác và tu-bồ	1.022.000
19	Tập mãi thuê mướn bất-động-sản và bồi-thường giải-tòa	660.000
20	Huấn-luyện	455.600
21	Chuyên-viên ngoại-quốc	7.948
22	Công-tác xã-hội	262.189
23	Án-phí và bồi-thường dân-sự	14.465
24	Chi-phí riêng biệt	15.000
25	Huấn-luyện quân-sự học-dường	—
26	Chi-phí của phái-đoàn MACV	4.625.000
27	Chi-phí các vãng khố	—

Mục	Chương	Cơ-quan	Số kinh-phí mở	
			Từ chương	Từ mục
10		Bộ Quốc-phòng (tiếp-theo)	(1.000\$)	(1.000\$)
	28	Tuyên-úy Quân-lực	32.391	
	29	Tổng cục chiến-tranh chánh-trị	604.711	
11		Bộ Ngoại-giao		1.189,853
	301	Văn-phòng Bộ và cơ-quan trung-ương	315.000	
	302	Các cơ-quan Đại-diện Việt-nam tại ngoại-quốc	870.000	
	303	Phái-đoàn giao-dịch với Ủy-hội Quốc-tế	4.853	
12		Bộ Thông-tin		2.121,166
	241	Văn-phòng Bộ, nha sở trung-ương và các ty	1.894,508	

244	Trung-tâm điện-ảnh	80.745
246	Nha vô-tuyến truyền-hình	145.913
13	Bộ Chiêu-hồi	219.637
212	Văn-phòng Bộ và cơ-quan trực thuộc	219.637
14	Bộ Phát-triển Sắc-tộc	464.450
223	Văn-phòng Bộ và cơ-quan trực-thuộc	464.450
15	Bộ Giáo-dục	8.015.664
602	Văn-phòng Bộ và cơ-quan Trung-ương	270.735
604	Viện đại-học Sài-gòn	281.000
605	Viện đại-học Huế	155.000
619	Viện đại-học Cần-thơ	144.000
647	Trung-tâm quốc-gia nông-nghiệp	55.000
609	Nha kỹ-thuật và chuyên-nghiệp học-vụ	236.000

Mục	Chương	Cơ-quan	Số kinh-phi mở	
			Từ chương	Từ mục
15			(1.000\$)	(1.000\$)
		Bộ Giáo-dục (tiếp theo)		
	610	Nha sư-phạm tu-nghiệp và giáo-dục tráng-niên	97.000	
	611	Trung-tâm Quốc-gia kỹ-thuật	83.283	
	613	Nha học-vụ nông lâm-súc	119.000	
	606	Cơ-quan học-vụ	45.000	
	607	Nha trung-học và các trường trung-học	1.720.000	
	609	Nha tiểu-học và các trường tiểu-học	4.472.346	
	646	Trung-tâm học-liệu	28.500	
	614	Sở ngoại-viện	GN	
	617	Hải-học viện Nha-trang	16.000	
	641	Nha tổng giám-đốc thanh-niên	292.800	

16	Bộ Y-tế		3.950.000
621	Văn-phòng Bộ và cơ-quan trực-thuộc	190.300	
622	Nhà tiếp-đón	290.000	
623	Các bệnh-viện, y-viện quốc-gia và trung-tâm y-tế toàn khoa	1.243.500	
624	Các ty y-tế và bệnh viện tỉnh	1.802.000	
625	Các trường huấn-luyện và các chương-trình y-tế phụ	186.800	
626	Nhà y-tế công-cộng	232.400	
627	Viện quốc-gia y-tế công cộng	5.000	
17	Bộ Lao-động		129.627
651	Văn-phòng Bộ và các cơ-quan trung-trong	28.562	
652	Nhà tổng thanh-tra lao-động	101.065	

Mục	Chương	Cơ-quan	Số kinh-phí mở	
			Từ chương	Từ mục
18		Bộ Kinh-tế	(1.000.\$)	(1.000\$)
	731	Văn-phòng Bộ và cơ-quan trung-ương	60.108	610.870
	732	Các chương-trình phát triển kinh-tế	362.000	
	733	Nha ngoại-thương, nha kiểm-sốt kinh-tế, nha viện-trợ thương-mãi, nha quản-trị kho an toàn, nha kế-toán tài-chính	164.061	
	734	Nha kỹ-thuật, tiếp-liệu kỹ-ngiệp, tài-nguyên thiên nhiên, viện định chuẩn	24.701	
19		Bộ Tài-chánh		1.085.518

251	Văn-phòng và cơ quan trung-ương	50.133
253	Nha tổng giám đốc thuế vụ	411.420
254	Nha Tổng giám đốc quan thuế	357.967
255	Nha tổng giám-đốc ngân khố	210.382
256	Kế-toán cuộc Trung-ương	46.374
761	Nha Quốc-gia du-lịch	9.242
	Bộ Công-chánh	
		1.246.043
741	Văn-phòng Bộ và cơ quan trung-ương	44.483
740	Chương-trình «Cầu Mỹ-thiện»	G.N.
742	Nha tổng giám-đốc kiều-lộ	839.461
744	Nha căn-cứ hàng-không	174.238
748	Nha tổng giám-đốc kiến-thiết	92.750
671	Ủy-ban quốc-gia về Sông Cửu-long	12.265
672	Nha cấp-thủy	82.846

Mục	Chương	Cơ-quan	Số kinh-phí mở	
			Từ chương	Từ mục
21		Bộ Cải-cách Điền-địa và Phát-triển Nông- ngư-nghiệp	(1.000\$)	(1.000\$)
	701	Văn-phòng Bộ và cơ-quan trung-ương	48.830	1.130.601
	702	Chương-trình ‘Người cây có ruộng’	G. N.	
	703	Tổng nha điền-địa	176.400	
	704	Nha thủy-nông và công-tác nông-thôn	160.100	
	705	Tổng nha nông-nghiệp	547.071	
	706	Nha thủy-lâm	99.500	
	707	Viện khảo-cứu	98.700	

22	Bộ Giao-thông và Bưu-điện			1.339.764
	750 Văn-phòng Bộ và cơ-quan trung-ương		27.000	
	743 Nha hàng-không dân-sự		188.392	
	745 Nha thí-tượng		65.675	
	746 Nha thủy-vận		167.152	
	747 Nha tổng giám-đốc bưu-điện		805.234	
	749 Nha lộ-vận		86.311	
23	Bộ Xây-dựng Nông-thôn			3.770.712
	751 Văn-phòng Bộ và cơ-quan trung-ương		98.182	
	752 Các chương-trình Xây-dựng nông-thôn		3.672.530	
24	Bộ Xá-hội			500.327
	655 Văn-phòng Bộ và cơ-quan trực thuộc		500.327	

Mục	Chương	Cơ-quan	Số kinh-phí mở	
			Từ chương	Từ mục
25		Bộ Cựu-chiến-binh	(1.000\$)	(1.000\$)
	401	Văn phòng Bộ và cơ-quan trực thuộc	2.922.364	2.922.364
26		Chi-phí chung		6.619.542
	901	Tạp chi	91.000	
	902	Trợ cấp, đóng góp, cấp dưỡng	2.230.000	
	903	Hoàn tiền ứng-trước, hoàn ngân, hồi khấu	23.000	
	904	Chi-phí bất ngờ	725.542	
	905	Công trái	750.000	
	906	Kinh-phí dự-bị	2.800.000	

27	Các chương-trình viện-trợ Mỹ	13.000.000	13.000.000
909	Các chương-trình viện-trợ Mỹ		
28	Đái chi	GN	GN
907	Đái-chi (cơ-quan dân-sự)		
29	Đái chi	GN	GN
1	Đái-chi (Bộ Quốc-phòng)		
Tổng cộng số dự-chi		GN	GN
			177.847.187

Phụ-bảng :

đính theo Luật số 01/70 ngày 28 tháng giêng năm 1970

Tổng-thống Việt-nam Cộng-hòa

NGUYỄN-VĂN-THIỆU

BẢNG B

Số dự-thầu ấn-định từ chương cho ngân-sách quốc-gia niên-khóa 1970

Mục	Chương	Các loại thầu	Số dự-thầu	
			Từ chương (1.000\$)	Từ mục (1.000\$)
01		Thuế trực-thầu		
	1	Thuế lợi-tức	7.000.000	9.000.000
	2	Thuế môn-bài	1.972.000	
3	Thuế phụ-trợ	28.000		
02		Thuế gián thầu		14.500.000
	1	Thuế sản xuất	8.017.580	
	2	Thuế tiêu-thụ	5.572.000	
	3	Thuế xa-xi	426.000	
4	Thuế gián-thầu liêh-tinh	484.420		

03	Quan-thuế			34.000.000
1	Quan-thuế		17.070.000	
2	Thuế khác hơn quan-thuế khi xuất cảng hay nhập cảng		16.470.000	
3	Tạp-thâu về quan-thuế		460.000	
04	Thuế công-quản			11.000.000
1	Thuế công-quản đánh bằng nội-hóa		10.963.200	
2	Tạp thâu về thuế công-quản		36.800	
05	Tiền thâu về trước-bạ, con niêm và huế-lợi công-sản			6.000.000
1	Thuế trước-bạ và con-niêm		4.331.000	
2	Huế-lợi công-sản		31.000	
3	Thuế các công-ty và các hội		1.386.000	
4	Các sắc thuế và huế-lợi khác		252.000	

Mục	Chương	Các loại thầu	Số dự thầu	
			Từ chương	Từ mục
			(1.000\$)	(1.000\$)
06		Tiền thầu về công-chánh và giao-thông bưu-điện		2.166.000
	1	Tiền thầu của nha bưu-điện	1.850.000	
	2	Tiền thầu của nha hàng-không dân-sự	168.491	
	3	Tiền thầu của nha thủy-vận và nha lộ-vận	90.509	
	4	Tiền thầu của nha kiều lộ	57.000	
07		Tiền thầu của bộ Cải-cách Điện-địa và Phát-triển Nông-ngư-nghiệp		478.000
	1	Tiền thầu của tổng nha điện-địa	60.000	

2	Tiền thâu của nha thủy-lâm	387.000	
3	Tiền thâu của tổng nha nông-nghiệp	23.362	
4	Tiền thâu của viện khảo-cứu	7.638	
08	Tiền thâu của bộ Y-tế	90.000	90.000
1	Tiền thâu về các bệnh-viện	90.000	—
09	Tiền thâu về Văn-hóa Giáo-dục	42.000	42.000
1	Tiền thâu về học-chánh	42.000	—
10	Tiền thâu về Tư-pháp	55.000	55.000
1	Tiền thâu của Tối-cao Pháp-viện và bộ Tư-pháp	55.000	—
11	Tiền thâu của Bộ Nội-vụ	1.022.970	1.022.970
1	Tiền thâu của bộ Nội-vụ	1.022.970	—

Mục	Chương	Các loại thấu	Số dự-thầu	
			Từ chương	Từ mục
12		Tiền thấu của bộ Kinh-tế	(1 000\$)	(1.000\$)
	1	Tiền thấu của bộ Kinh-tế	17.015.800	17.015.800
13		Tiền thấu của bộ Ngoại-giao		20.000
	1	Tiền thấu của bộ Ngoại-giao	20.000	
14		Tiền thấu của bộ Lao-động		30.000
	1	Tiền thấu của bộ Lao-động	30.000	
15		Tiền thấu linh-tinh và bất ngờ		975.100
	1	Tiền thấu linh-tinh	975.100	
	2	Tài-sản tịch thấu	GN	
	3	Tiền thấu bất ngờ	2.000	

16	Hoàn-ngân, hồi-khấu, quỹ phụ-trợ, tặng vật và di-tặng		5.130
1	Hoàn-ngân	5.130	
2	Hồi-khấu	GN	
3	Quỹ phụ-trợ	GN	
4	Tặng-vật và di-tặng	GN	
17	Tiền thâu đặc-biệt		500,000
1	Đảm-nhận bạc các	GN	
2	Lợi-tức các chứng-khoán	8.150	
3	Tiền thâu về ngân-phiếu mãn thời hiệu	35.000	
4	Chí-tồn còn thâu về các tài-khoá trước	456.850	
18	Tiền trích trong quỹ dự-trữ đảm-phụ và tham-gia		1.100.000
1	Tiền trích trong quỹ dự-trữ	GN	
2	Đảm-phụ và tham-gia	1.100,000	

Mục	Chương	Các loại thầu	Số dự-thầu	
			Từ chương	Từ mục
19		Tiền thầu về ngoại-viện	(1.000\$)	(1.000\$)
	1	Thầu của quỹ đổi-giá viện-trợ Mỹ	27.000.000	27.000.000
20		Tiền ứng trước		52.847.187
	1	Tiền ứng trước	52.847.187	
21		Đãi-thầu		GN
	1	Đãi thầu (cơ quan dân-sự)	GN	

22	Đại-thầu	GN
1	Đại-thầu (Bộ Quốc-phòng)	GN
Tổng cộng số dự-thầu :		177.847.187

Phụ-bảng :

Đính theo Luật số 01/70
ngày 28 tháng giêng năm 1970
Tổng-thống Việt-Nam Cộng-hòa.

NGUYỄN-VĂN-THIỆU

**LUẬT số 013/70 ngày 12 tháng chạp năm 1970 ban hành
bảng tu-chính ngân-sách quốc-gia tài khóa 1970.**

Chiếu Hiến-pháp Việt-nam Cộng-hòa ngày mồng 1 tháng tư năm 1967;

Sau khi Quốc-hội đã thảo-luận và biểu-quyết,

TÔNG-THỐNG VIỆT-NAM CỘNG-HÒA

ban hành luật số 013/70 ngày 12 tháng chạp năm 1970 «Tu
chính ngân sách quốc-gia tài khóa 1970» kết toán như sau :

Điều thứ nhất.— Tổng số kinh phí của ngân sách quốc-gia tài khóa 1970 trước ấn-dịnh là: một trăm bảy mươi bảy tỷ, tám trăm bốn mươi bảy triệu, một trăm tám mươi bảy ngàn đồng bạc (177.847.187.000\$00) tại điều 1 của Luật số 01/70 ngày 28 tháng giêng năm 1970 nay được ấn-dịnh lại là: một trăm chín mươi bảy tỷ, sáu mươi hai triệu đồng bạc (197.062.000.000\$00) chia ra từ mục, chương theo bảng A đính hậu.

Điều thứ 2.— Tổng số tài nguyên đề ứng phó với các khoản chi trước ấn-dịnh là : một trăm hai mươi lăm tỷ bạc (125.000.000.000\$00) tại điều hai của Luật số 01/70 ngày 28 tháng giêng năm 1970, nay được ấn-dịnh lại là: một trăm năm mươi bảy tỷ sáu trăm chín mươi ba triệu đồng bạc (157.693.000.000\$00) chia ra từ mục, chương theo bảng B đính hậu.

Điều thứ 3.— Số kinh phí dự trừ nơi mục 26, chi phí chung sẽ được dành riêng sáu tỷ năm trăm triệu đồng bạc (6.500.000.000\$00) du-di qua các mục, chương khác để bù đắp số kinh phí thiếu hụt do sự tăng lương quân-nhân và dân-chính từ 01.10 đến cuối năm 1970.

Điều thứ 4.— Điều 3 và điều 4 của Luật số 01/70 ngày 28 tháng giêng năm 1970 không thay đổi.

Điều thứ 5.— Luật này được đăng vào Công-báo Việt nam Cộng-hòa.

Sàigòn, ngày 12 tháng chạp năm 1970

NGUYỄN VĂN THIỆU

BẢNG A

Số kinh phí mở từ chương cho ngân-sách quốc-gia niên-khóa 1970 tu-chính

Mục	Chương	Cơ-quan	Kiểu-phí		Tăng (+) Giảm (-)
			Tu chính	Nguyên-thủy	
01	105	Quốc-hội	(1.000\$)	(1.000\$)	(1.000\$)
			535.714	495.020	+40.694
			196.728	196.728	—
106	Thượng-nghi-viện Hạ-nghi-viện	338.986	298.292	+47.694	
		538.906	479.454	+59.452	
02	521	Các viện và hội-dồng Đặc-biệt Pháp-viện	4.724	GN	+ 4.724
			106.597	106.597	—
	281	Giám sát-viện			

Mục	Chương	Cơ-quan	Kinh-phí		Tăng (+) Giảm (-)
			Tu chính	Nguyên thủy	
			(1.000\$)	(1.000\$)	(1.000\$)
		Các viện và hội-dồng (tiếp-theo)			
404		Hội-dồng an-ninh Quốc-gia	GN	GN	-
405		Hội-dồng quân-lực	GN	GN	-
691		Hội-dồng Văn-hóa Giáo-dục	35.012	35.012	-
692		Hội-dồng Kinh-tế xã-hội	21.820	GN	+21.820
693		Hội-dồng các Sắc-tộc	22.516	GN	+22.516
522		Tối-cao Pháp-viện	91.753	90.925	+ 828
525		Các tòa-án (ngành xử-án)	238.365	234.957	+ 3.408
505		Các tòa-án phong-tục Thượng	12.959	11.963	+ 96
523		Hội-dồng thẩm-pháo	6.060	GN	+ 6.060

03		Phủ Tổng-Thống	638.200	600.915	+37.285
	201	Văn-phòng Tổng thống và cơ quan nội-thuộc	548.877	548.827	—
	252	Nhà tổng giám-đốc ngân-sách và ngoại-viện	52.088	52.088	—
	217	Nhà tổng giám-đốc kế hoạch	15.826	—	+15.826
	261	Viện quốc-gia thống-kê	21.459	—	+21.459
04		Phủ Phó Tổng-thống	47.218	47.218	—
	202	Văn-phòng phó Tổng-thống và cơ quan trực thuộc	47.218	47.218	—
05		Phủ Thủ-tướng	721.151	360.098	+361.053
	203	Văn-phòng Thủ-tướng và cơ-quan nội thuộ	158.633	158.633	—
	215	Văn-phòng thanh-tra liên tỉnh	17.905	—	+17.905
	216	Nhà tổng giám-đốc công-vụ	33.162	33.162	—
	217	Nhà tổng giám-đốc kế-hoạch	—	15.826	—15.826

Mục	Chương	Cơ-quan	Kấp-phí		Tăng (+) Giảm (-)
			Tu chính	Nguyên thủy	
05		Phủ Thủ-tướng (tiếp-theo)	(1.000\$)	(1.000\$)	(1.000\$)
	222	Văn-phòng Tổng-trấn Sài-gòn — Gia-dịnh	15.088	15.088	—
	224	Nha tổng giám-đốc đặc-trách phát-triển người Việt gốc Miên	80.383	GN	+ 80.383
	513	Nha Tổng Giám-đốc an-ninh hành-chánh	17.382	12.932	+ 4.450
	615	Học-viện quốc-gia hành-chánh	81.319	81.319	—
	641	Nha tổng giám-đốc thanh-niên	295.600	—	+ 295.600
	753	Hội-đồng bình-dịch và xây-dựng trung ương	14.876	14.876	—
	754	Công-tác bình-dịch và xây-dựng	GN	GN	—
	756	Nha Tổng giám-đốc thương-cảng	6.803	6.803	—
	261	Viện quốc-gia thống-kê	—	21.459	— 21.459

06	Văn-phòng phó Thủ-tướng	GN	GN	—
204	Văn-phòng Phó Thủ-tướng	GN	GN	—
07	Các văn-phòng Quốc-vụ Khanh	251.809	191.880	+59.929
207	Quốc-vụ khanh đặc trách nội-vụ	8.362	—	+ 8.362
208	Quốc-vụ khanh đặc-trách ngoại-vụ	9.780	—	+ 9.780
209	Quốc-vụ khanh đặc-trách văn-hóa	5.012	3.815	+ 1.197
603	Các cơ-quan văn-hóa	177.702	134.355	+43.347
612	Nha kỹ-thuật học-vụ	40.903	43.660	— 2.757
210	Quốc vụ khanh đặc-trách tái thiết và phát triển	10.050	10.050	—
08	Bộ Tư-pháp	189.851	189.851	—
501	Văn-phòng Bộ và cơ-quan trung-ương	43.695	43.695	—
504	Các tòa án (Ngành công-tố)	129.407	129.407	—
262	Các phòng Chương-khế	16.749	16.497	—

Mục	Chương	Cơ quan	Kiểu phí		Tăng (+) Giảm (-)
			Tu chính	Nguyên-thủy	
			(1.000\$)	(1.000\$)	(1.000\$)
09		Bộ Nội-vụ	18.286.579	17.273.423	+ 1.013.156
	214	Văn-phòng Bộ, cơ-quan trung-ương và cơ-sở hành-chánh Côn-sơn	4.538.109	4.962.109	- 424.000
	232	Nha viễn-thông	370.165	370.165	-
	511	Nha cai-huấn	689.209	647.507	+ 41.702
	512	Nha Tổng giám-đốc cảnh-sát quốc-gia	11.900.000	10.902.521	+ 997.479
	635	Nha nhân-dào tự-vệ	789.096	391.121	+ 397.975
10		Bộ Quốc-phòng	121.375.000	109.893.109	+ 11.481.810
	1	Văn-phòng Bộ Quốc-phòng	5.332	5.296	+ 36
	2	Lương-bổng sĩ-quan	9.926.627	9.454.302	+ 472.325

3	Lương-bổng hệ sĩ-quan và binh-sĩ	78.552.322	73.440.260	+ 5.112.062
4	Trợ-cấp tử-tuất	1.740.725	1.740.725	—
5	Thực-phẩm	1.210.884	1.129,194	+ 81.690
6	Quần-vện	1.370.829	684.877	+ 685.952
7	Không-quần	161.699	149.167	+ 12.532 ⁰⁰
8	Hải-quần	253.999	250.163	+ 3.836
9	Quần-cụ	755.494	695.494	+ 100.000
10	Truyền-tin	266.100	255.295	+ 10.805
11	Công-binh	1.581.202	1.478.542	+ 102.660
12	Quần-nhu	15.058.966	10.926.768	+ 4.132.198
13	Quần-y	1.185.281	995.342	+ 189.939
14	Nha địa-dư	41.146	41.146	—
15	Hải-quần công-xưởng	453.722	427.014	+ 26.708
16	Các cơ-quan trung-ương không có kinh-phí riêng biệt	198.007	194.535	+ 3.472

Mục	Chương	Cơ-quan	Kinh-phí		Tăng (+) Giảm (-)
			Tu chính	Nguyên thủy	
			(1.000\$)	(1.000\$)	(1.000\$)
10		Bộ Quốc-phòng (tiếp theo)			
17		Các cơ-quan địa-phương không có kinh-phí riêng biệt	358.671	325.766	+ 32.851
18		Tân công-tác và tu-bồ	1.352.000	1.022.000	+ 330.000
19		Tập mài thuê mượn bất-dộng-sản và bồi-thường giải-tòa	660.000	660.000	-
20		Huấn-luyện	487.078	455.600	+ 31.478
21		Chuyên-viên ngoại-quốc	7.948	7.948	-
22		Công-tác xã-hội	262.189	262.189	-
23		Án-phí và bồi-thường dân-sự	24.465	14.465	+ 10.000
24		Chi-phí riêng biệt	15.000	15.000	-
25		Huấn-luyện quân-sự học-dưỡng	36.032	-	+ 36.032

26	Chi-phí của phái-đoàn MACV	4.625.000	4.625.000	—
27	Chi-phí các vãng khóa	—	—	—
28	Tuyên-úy Quân-lực	39.466	32.391	+ 7.075
29	Tổng cục chiến-tranh chánh-trì	704.870	604.711	+100.159
11	Bộ Ngoại-giao	1.159.853	1.189.853	— 30.000
301	Văn-phòng Bộ và cơ-quan trung-ương	315.000	315.000	—
302	Các cơ quan đại diện Việt nam tại ngoại quốc	840.000	870.000	— 30.000
303	Phái-đoàn giao-dịch với Ủy-hội Quốc-tế	4.853	4.853	—
12	Bộ Thông-tin	2.121.166	2.121.166	—
241	Văn-phòng Bộ, nha sở trung-ương và các ty	1.894.508	1.894.508	—
244	Trung-tâm điện-ảnh	80.745	80.745	—
246	Nha vô-tuyến truyền-hình	145.913	145.913	—
13	Bộ Chiêu-hồi	219.637	219.637	—
212	Văn-phòng Bộ và cơ-quan trực thuộc	219.637	219.637	—

Mục	Chương	Cơ-quan	Kinh-phí		Tăng (+) Giảm (-)
			Tu chính	Nguyên thủy	
14	223	Bộ Phát-triển Sắc-tộc	(1.000\$) 388.450	(1.000\$) 464.450	(1.000\$) - 76.000
		Văn-phòng Bộ và cơ-quan trực-thuộc	388.450	464.450	- 76.000
15	602	Bộ Giáo-dục	8.367.783	8.015.664	+ 352.119
		Văn-phòng Bộ và cơ-quan Trung-ương	293.700	270.735	+ 22.965
		Viện đại-học Sài-gòn	302.900	281.000	+ 21.900
		Viện đại-học Huế	169.000	155.000	+ 34.000
		Viện đại-học Cần-thơ	159.000	144.000	+ 15.000
		Trung-tâm quốc-gia nông-nghiệp	57.000	55.000	+ 2.000
		Nha kỹ-thuật và chuyên-nghiệp học-vụ	265.000	236.000	+ 29.000
		Nha sư phạm tu nghiệp và giáo dục trống niên	155.000	97.000	+ 58.000

611	Trung-tâm Quốc-gia kỹ-thuật	94.283	83.283	+ 11.000
613	Nha học-vụ nông lâm-súc	129.000	119.000	+ 10.000
606	Cơ-quan học-vụ	54.200	45.000	+ 9.200
607	Nha trung-học và các trường trung-học	1.858.000	1.720.000	+ 138.000
603	Nha tiểu-học và các trường tiểu-học	4.753.500	4.472.346	+ 281.154
646	Trung-tâm học-liệu	41.000	28.500	+ 12.500
614	Sở ngoại-viện	GN	GN	—
617	Hải-học viện Nha-trang	16.200	16.000	+ 200
641	Nha tổng giám-đốc thanh-niên	—	292.800	- 292.800
	Bộ Y-tế	3.950.000	3.950.000	—
621	Văn-phòng Bộ và cơ-quan trung ương	190.300	190.300	—
622	Nha tiếp-vận	290.000	290.000	—
623	Các bệnh-viện, y-viện quốc-gia và trung-tâm y-tế toàn khoa	1.243.500	1.243.500	—
624	Các ty y-tế và bệnh viện tỉnh	1.802.000	1.802.000	—

Mục	Chương	Cơ-quan	Kinh-phí		Tăng (+) Giảm (-)
			Tu chính	Nguyên thủy	
16		Bộ Y tế (tiếp theo)	(1.000\$)	(1.000\$)	(1.000\$)
	625	Các trường huấn-luyện và các chương-trình y-tế phụ	186.800	186.800	-
	626	Nha y-tế công-cộng	232.400	232.400	-
	627	Viện quốc-gia y-tế công cộng	5.000	5.000	-
17		Bộ Lao-động	129.627	129.627	-
	651	Văn-phòng Bộ và các cơ-quan trung-ương	28.562	28.562	-
	652	Nha tổng thanh-tra lao-động	101.065	101.065	-
18		Bộ Kinh-tế	610.870	610.870	-
	731	Văn-phòng Bộ và cơ-quan trung-ương	60.108	60.108	-
	732	Các chương-trình phát triển kinh-tế	362.000	362.000	-

733	Nha ngoai-thuong, nha kiem-soat kinh-te, nha vien-tru thuong-mai, nha quan-tri, kho an toan, nha ke-toan tai-chanh	164.061	164.061
734	Nha ky-thuat tiep-lieu ky-nghe, tai-nguyen thien-nhien, vien dinh chuan	24.701	24.701
19	Bộ Tài-chánh	1.085.518	1.085.518
251	Văn-phòng và cơ quan trung-ương	50.133	50.133
253	Nha tổng giám đốc thuế vụ	411.420	411.420
254	Nha Tổng giám đốc quan thuế	357.967	357.967
255	Nha tổng giám-đốc ngân khố	210.382	210.382
256	Kế-toán cuộc Trung-ương	46.374	46.374
761	Nha Quốc-gia du-lich	9.242	9.242
20	Bộ Công-chánh	1.246.043	1.246.043
741	Văn-phòng Bộ và cơ-quan trung-ương	44.483	44.483
740	Chương-trình «Cầu Mỹ-thuận»	GN.	GN.

Mục	Chương	Cơ-quan	Kinh-phí		Tăng (+) Giảm (-)
			Tu-chính	Nguyên-thủy	
20		Bộ Công-chánh (tiếp theo)	(1.000\$)	(1.000\$)	(1.000\$)
	742	Nha tổng giám-đốc kiều-lộ	839.461	839.461	-
	744	Nha căn-cứ hàng-không	174.238	174.238	-
	748	Nha tổng giám-đốc kiến-thiết	92.750	92.750	-
	671	Ủy-ban Quốc-gia về sông Cửu-long	12.265	12.265	-
	672	Nha cấp-thủy	82.846	82.846	-
21		Bộ Cải-cách Điền-địa và Phát-triển Nông-ngư-nghiệp	4.230.601	1.130.601	+3.100.000
	701	Văn-phòng Bộ và cơ-quan trung-tương	53.000	48.830	+ 4.170
	702	Chương-trình "Người cây có ruộng"	3.000.000	GN	+3.000.000
	703	Tổng nha điền-địa	189.900	176.400	+ 13.500

704	Nha thủy-nông và công-tác nông-thôn	190.900	160.100	+	30.800
705	Tổng nha nông-nghiệp	600.371	547.071	+	53.300
706	Nha thủy-lâm	99.730	99.500	+	230
707	Nha khảo-cứu	96.700	98.700	—	2.000
22	Bộ giao-tông và bưu-điện	1.339.764	1.339.764		—
750	Văn-phòng Bộ và cơ-quan trung-tương	27.000	27.000		—
743	Nha hàng-không dân-sự	188.392	188.392		—
745	Nha khí-tượng	65.675	65.675		—
746	Nha thủy-vận	167.152	167.152		—
747	Nha tổng giám-đốc bưu-điện	805.234	805.234		—
749	Nha lệ-vận	86.311	86.311		—
23	Bộ phát-triển nông-thôn	98.182	3.770.712	—	3.672.530
751	Văn-phòng Bộ và cơ-quan trung-tương	98.182	98.182		—
752	Các chương-trình phát-tiền nông-thôn	—	3.672.530	—	3.672.530

Mục	Chương	Cơ quan	Kinh-phí		Tăng (+) Giảm (-)
			Tu-chính	Nguyên-thủy	
24			(1.000\$)	(1.000\$)	(1.000\$)
		Bộ Xã-hội	1.138.279	500.327	+ 637.952
655		Văn-phòng Bộ và cơ quan trực thuộc	1.138.279	500.327	+ 637.952
25		Bộ cựu-chiến-binh	3.822.257	2.922.364	+ 899.893
401		Văn phòng Bộ và cơ quan trực thuộc	3.822.257	2.922.364	+ 899.893
26		Chi-phí chung	11.569.542	6.619.542	+ 4.950.000
901		Tạp chi	91.000	91.000	—
902		Trợ cấp, đóng góp, cấp dưỡng	2.230.000	2.230.000	—
903		Hoàn tiền ứng-trước, hoàn ngân, hồi khấu	23.000	23.000	—
904		Chi-phí bất ngờ	725.542	725.542	—

27	905	Công trái	1.200.000	750.000	+ 450.000
	906	Kinh-phí dự-bị	7.300.000	2.800.000	+ 4.500.000
		Các chương-trình viện-trợ Mỹ	13.000.000	13.000.000	—
	909	Các chương-trình viện-trợ Mỹ	13.000.000	13.000.000	—
28		Đãi chi	GN	GN	—
	907	Đãi-chi (cơ-quan dân-sự)	GN	GN	—
29		Đãi chi	GN	GN	—
	1	Đãi-chi (Bộ Quốc-phòng)	GN	GN	—
		Tổng cộng số dự-chi :	197.062.000	177.847.187	+19.214.813

Phụ-bảng :

đính theo Luật số 013/70 ngày 12 tháng chạp năm 1970

Tổng-thống Việt-nam Cộng-hòa

NGUYỄN-VĂN-THIỆU

BẢNG B

Số dự-thầu ấn-định từ chương cho ngân-sách quốc-gia 1970
Tu-chính

Mục	Chương	Loại thầu	Dự-thầu		Tăng (+) Giảm (-)
			Tu-chính	Nguyên-thủy	
			(1.000\$)	(1.000\$)	(1.000\$)
01		Thuế trực thầu	8.339.200	9.000.000	- 660.800
	1	Thuế lợi-tức	7.000.000	7.000.000	-
	2	Thuế môn-bài	1.301.200	1.972.000	- 670.800
	3	Thuế phụ-trợ	38.000	28.000	+ 10.000
02		Thuế gián thầu	11.500.000	14.500.000	- 3.000.000
	1	Thuế sản xuất	8.017.580	8.017.580	-
	2	Thuế tiêu-thụ	2.572.000	5.572.000	- 3.000.000

Mục	Chương	Loại thầu	Dự thầu		Tăng (+) Giảm (-)
			Tu chính	Nguyên-thủy	
06		Tiền thầu về Bộ công-chánh và giao-thông bưu-điện	(1.000\$)	(1.000\$)	(1.000\$)
	1	Tiền thầu của nha bưu-điện	2.226.000	2.166.000	+
	2	Tiền thầu của nha hàng-không-dầu-ơ-y	1.900.000	1.850.000	+
	3	Tiền thầu của nha thủy-vận và nha lộ-vận	168.491	168.491	-
	4	Tiền thầu của nha kiều lộ	100.509	90.509	+
07		Tiền thầu của bộ cải cách điền địa và phát-triển nông-ngư-nghiệp	57.000	57.000	-
	1	Tiền thầu của tông nha điền-địa	491.800	478.000	+
			66.000	60.000	+

2	Tiền thâu của nha thủy-lâm	387,000	387,000	—
3	Tiền thâu của tổng nha nông-nghiệp	28,962	28,962	+ 5,600
4	Tiền thâu của viện khảo-cứu	9,838	9,838	+ 2,200
08	Tiền thâu của Bộ y-tế	90,000	90,000	—
	Tiền thâu về các bệnh-viện	90,000	90,000	—
09	Tiền thâu về văn-hóa giáo-dục	42,000	42,000	—
	Tiền thâu về học-chánh	42,000	42,000	—
10	Tiền thâu về tư-pháp	55,000	55,000	—
	Tiền thâu của tối cao pháp viện và bộ tư pháp	55,000	55,000	—
11	Tiền thâu của Bộ nội-vụ	1,022,970	1,022,970	—
	Tiền thâu của Bộ nội-vụ	1,022,970	1,022,970	—
12	Tiền thâu của Bộ kinh-tế	17,015,800	17,015,800	+ 6,500,000
	Tiền thâu của Bộ Kinh-tế	17,015,800	17,015,800	+ 6,500,000

Mục	Chương	Loại thầu	Dự-thầu		Tăng (+) Giảm (-)
			Tư-chính	Nguyên-thủy	
13		Tiền thầu của Bộ ngoại-giao	(1.000\$) 20.000	(1.000\$) 20.000	(1.000\$) —
	1	Tiền thầu của Bộ ngoại-giao	20.000	20.000	—
14		Tiền thầu của bộ Lao-động	30.000	30.000	—
	1	Tiền thầu của Bộ Lao-động	30.000	30.000	—
15		Tiền thầu linh-tinh và bất ngờ	1.085.100	975.100	+ 110.000
	1	Tiền thầu linh-tinh	1.083.100	973.100	+ 110.000
	2	Tài-sản tịch thầu	GN	GN	—
	3	Tiền thầu bất ngờ	2.000	2.000	—
16		Hoàn ngân, hồi khấu, quỹ phụ trợ, tặng vật và di-tặng	5.130	5.130	—

		5.130	5.130
17	Hoàn-ngân		
2	Hối-khẩu	GN	GN
3	Quý-phụ-trợ	GN	GN
4	Tặng-vật và di-lặng	GN	GN
	Tiền-thâu đặc-biệt	500.000	500.000
1	Đảm-nhận bạc-cắc	GN	GN
2	Lợi-tức các chứng-khoán	8.150	8.150
3	Tiền-thâu về ngân-phiếu mãn-thời-hiệu	35.000	35.000
4	Chỉ-tồn còn-thâu về các tài-khoá trước	456.850	456.850
18	Tiền-trích trong quỹ dự-trữ đảm-phụ và tham-gia	1.750.000	1.100.000 + 650.000
1	Tiền-trích trong quỹ dự-trữ	GN	GN
2	Đảm-phụ và tham-gia	1.750.000	1.100.000 + 650.000
19	Tiền-thâu về ngoại-viện	27.000.000	27.000.000
1	Thâu của quỹ đối-giá viện-trợ Mỹ	27.000.000	27.000.000

Mục Chương	Loại thầu	Dự-thầu		Tăng (+) Giảm (-)
		Tư-chính	Nguyên-thủy	
20	Tiền ứng trước	(1.000\$) 39.369.000	(1.000\$) 52.847.187	(1.000\$) - 13.478.187
21	Tiền ứng trước	39.369.000	52.847.187	- 13.478.187
	Đãi-thầu	GN	GN	-
	Đãi thầu (cơ quan dân-uy)	GN	GN	-
22	Đãi-thầu	GN	GN	-
	Đãi-thầu (Bộ Quốc-phòng)	GN	GN	-
	Tổng cộng số dự-thầu :	197.062.000	177.847.187	+ 19.214.813

Phụ-bảng :

Đính theo Luật số 013/70 ngày 12 tháng chạp năm 1970

Tổng-thống Việt-Nam Cộng-hòa,

NGUYỄN-VĂN-THIỆU

**LUẬT số 02/70 ngày mồng 5 tháng ba năm 1970 quy-
định việc bầu cử hội-đồng đô-thành, các hội-đồng tỉnh
và hội-đồng thị-xã**

Chiếu Hiến-pháp Việt-nam Cộng-hòa ngày mồng 1
tháng tư năm 1967 ;

Sau khi Quốc-hội đã thảo-luận và biểu-quyết,

TÒNG-THỐNG VIỆT-NAM CÔNG-HÒA

Ban hành Luật số 02/70 ngày mồng 5 tháng ba năm
1970 quy-định việc bầu-cử hội-đồng đô-thành, các hội-
đồng tỉnh và hội-đồng thị-xã, nguyên-văn như sau :

CHƯƠNG THỨ NHỨT

Điều khoản tổng-quát

Điều thứ nhất .— Nghị-viên hội-đồng đô-thành, các
hội-đồng tỉnh và hội-đồng thị-xã được bầu theo lối đầu-
phiếu phổ-thông, trực tiếp và kín, với đa số tương-đối.

Điều thứ 2. — Tại đô-thành các tỉnh và các thị-xã có
phần chia thành quận, đơn vị bầu-cử là quận hành-chánh.

Tại các thị-xã không chia thành quận, đơn-vị bầu-cử là
toàn thị-xã.

Trong trường-hợp giao-thông khó-khăn, các cơ-sở phái-
viên hành-chánh, từ Côn-sơn, có thể được xếp tương
đương với quận hành-chánh để lập thành đơn-vị bầu cử
riêng biệt.

Điều thứ 3. — Số nghị-viên của mỗi hội-đồng và thành
phần các đơn-vị bầu cử sẽ do sắc-lệnh của Thủ-tướng ấn-
định, tùy theo tình-hình dân-số tại mỗi nơi và trong giới-
hạn từ sáu (6) đến ba mươi sáu (36) nghị-viên.

Mỗi đơn-vị quận hành-chánh sẽ bầu ít nhất một (1)
nghị-viên.

Điều thứ 4.— Cuộc bầu-cử hội-đồng đô-thành, các hội-đồng tỉnh và hội-đồng thị-xã sẽ được tổ-chức vào ngày chửa nhất hai mươi sáu tháng tư năm một ngàn chín trăm bảy mươi (26-4-1970).

Điều thứ 5.— Nếu tại nơi nào cuộc bầu phiếu không thể tổ chức được vì lý do bất khả kháng, với sự đồng ý của hội đồng tuyên cử địa-phương, đô-trưởng, tỉnh-trưởng, thị-trưởng sở tại được quyền dời lại vào một ngày thuận lợi gần nhất trong tuần.

Điều thứ 6.— Tại đô-thành, mỗi tỉnh và mỗi thị xã, một hội-đồng tuyên cử địa phương được thành lập, với nhiệm vụ xét định danh sách cử tri, danh sách ứng-cử-viên và kiểm điểm kết quả của cuộc bầu cử tại địa phương.

Thành phần hội-đồng này được ấn định như sau :

- Chánh-án tòa sơ-thẩm, tòa hòa-giải rộng quyền, hay tòa hòa-giải, nếu không có trụ sở tòa-án, một thẩm phán do Tối cao Pháp viện chỉ định chủ-tịch
- Một (1) dân-biểu địa phương hoặc người đại diện hội-viên
- Hai (2) nghị-viên hoặc thân hào nhân-sĩ địa phương (không phải là ứng cử viên) do đô-trưởng, tỉnh-trưởng hoặc thị-trưởng mời tham dự —
- Một (1) đại-diện của tòa đô-chánh, hành chánh-tỉnh hay thị-chánh thuyết trình viên (có quyền biểu quyết)

CHƯƠNG THỨ II

Cử-tri

Điều thứ 7.— Cử-tri bầu hội-đồng đô-thành, các hội-đồng tỉnh và hội-đồng thị-xã là những người có quốc-tịch

Việt-nam, bất luận nam hay nữ, đủ mười tám (18) tuổi tính đến ngày ba mươi mốt tháng mười hai năm một ngàn chín trăm sáu mươi chín (31-12-1969) có tên trên danh sách cử tri, có thể cử tri hợp lệ. trừ trường hợp đã bị tòa án xử mất quyền công dân.

Mỗi công dân chỉ được ghi tên trên một danh sách cử tri.

Điều thứ 8. — Tại đô-thành Sài-gòn, danh sách cử-tri của mỗi phường sẽ do quận-trưởng thiết lập và sẽ được niêm yết lần thứ nhất ngày hai mươi ba tháng hai năm một ngàn chín trăm bảy mươi (23-2-1970) tại tòa hành chánh quận và văn-phòng phường trưởng.

Tại các tỉnh, danh sách cử-tri của mỗi xã sẽ do xã trưởng thiết lập với sự duyệt ý của quận trưởng và sẽ được niêm yết vào ngày nói trên tại trụ sở xã và ấp.

Tại các thị xã, danh sách cử-tri của mỗi khu phố sẽ do quận-trưởng, hoặc nếu không có quận trưởng, do thị-trưởng thiết lập và sẽ được niêm yết vào ngày kể trên tại trụ-sở khu phố.

Đối với các quân nhân và gia-dình cư trú trong các đồn trại, danh sách cử tri sẽ do đơn vị trưởng cấp tiểu-đoàn soạn lập nếu là các đơn vị chủ lực quân và do đơn vị trưởng cấp đại đội soạn lập nếu là các đơn-vị địa-phương-quân và chuyển tới thị-trưởng hay quận-trưởng sở-quan ký khán trước khi niêm yết.

Một bản sao danh sách cử tri của phường, khu phố, xã, cũng sẽ được niêm yết tại tòa đô-chánh, tòa thị-chánh, tòa hành chánh tỉnh và tòa hành chánh quận, tùy trường hợp.

Cử tri nào dời chỗ cư trú mà muốn bỏ phiếu tại nơi cư trú mới, phải khai trình sự di-chuyển với nhà chức-trách địa-phương (phường, khu phố, quận, xã) theo thủ tục khai gia-dình hiệu hành chậm nhất là ngày hai mươi sáu tháng giêng năm một ngàn chín trăm bảy mươi (26-1-1970).

Điều thứ 9. — Các công chức và quân nhân ở trong những trường hợp công-tác, thuyên chuyển hoặc một trường

hợp bất khả kháng không trở về kịp nơi mình đã được ghi tên trong danh-sách cử tri. Có quyền bỏ phiếu tại nơi họ có mặt vào ngày bầu cử mà không bắt buộc phải được ghi tên trước vào danh-sách cử tri.

Ngoài thẻ cử tri, các công chức và quân nhân phải xuất trình thêm giấy chứng nhận ở vào một trong những trường hợp đặc biệt nói trên do cấp chỉ huy hữu quyền cấp. Trong trường hợp này, trưởng ban phụ trách phòng phiếu phải lập thêm danh sách bổ túc đề gửi tới hội đồng tuyển-cử địa phương.

Điều thứ 10. — Công dân nào có đủ điều-kiện bầu cử mà bị sót tên, hoặc nhận thấy có sự lầm lẫn trong việc ghi tên trong danh sách cử tri, đều có quyền khiếu nại.

Các đơn khiếu nại phải nộp tại phường, khu phố hay xã chậm nhất là ngày mười bốn tháng ba năm một ngàn chín trăm bảy mươi (14-3-1970). Các cơ quan nhận đơn khiếu nại sẽ cấp biên lai chứng nhận và chuyển với ý-kiến theo hệ-thống hành chánh đến tòa đô-chánh, tòa hành chánh tỉnh hay tòa thị chánh.

Hết hạn nhận đơn khiếu nại, những danh sách cử tri và những đơn khiếu nại, nếu có, sẽ do đô trưởng, tỉnh trưởng hay thị trưởng chuyển đến hội đồng ấn định ở điều 6 chậm nhất là ngày mười chín tháng ba năm một ngàn chín trăm bảy mươi (19-3-1970) để xét định.

Danh sách cử tri phải được hội đồng xét định và hoàn lại các nhà chức trách hành chánh sở quan chậm nhất ngày hai mươi mốt tháng ba năm một ngàn chín trăm bảy mươi (21-3-1970).

Các nhà chức trách hành chánh sẽ niêm yết lại danh sách cử tri lần thứ hai tại những nơi đã định ở điều 8 chậm nhất là ngày hai mươi bảy tháng ba năm một ngàn chín trăm bảy mươi (27-3-1970)

Điều thứ 11. — Thẻ-thức thiết lập và cấp phát thẻ cử tri sẽ do nghị-định của bộ Nội-vụ ấn-định.

CHƯƠNG THỨ III

Ứng cử viên

Điều thứ 12. — Được quyền ứng-cử nghị-viên hội-đồng đô-thành, các hội-đồng tỉnh và hội-đồng thị-xã, mọi công-dân nam nữ hội đủ các điều-kiện sau đây :

- 1) Có quốc-tích Việt-nam, ít nhất là năm (5) năm tính đến ngày bầu-cử.
- 2) Đủ hai mươi lăm (25) tuổi, tính đến ngày bầu-cử.
- 3) Hưởng các quyền công-dân,
- 4) Tùy trường-hợp, sinh tại đô-thành, tỉnh hay thị-xã sở tại hay cư-trú thực sự tại nơi đây, ít nhất là sáu (6) tháng liên-tục trước ngày bầu-cử.
- 5) Ở trong tình-trạng hợp lệ quân-dịch (điều-kiện này không áp-dụng, cho nữ ứng-cử-viên).
- 6) Không ở vào những trường-hợp định tại các điều 13 và 14 sau đây.

Điều thứ 13. — Không được quyền ứng-cử :

- 1) Các người có án phạt về tội đại hình.
- 2) Các người có án phạt về tội tiểu hình thuộc loại trộm, lường gạt, bội-tín, giả mạo, xâm phạm thuần phong mỹ tục, hối-lộ, hối-mại quyền thế và biển thủ công quỹ.
- 3) Các người bị ba (3) tháng tù sắp lên về các tội tiểu hình khác, trừ các tội sơ-xuất, bắt cần. Tuy nhiên, nếu can-phạm bị phạt về tội đào tẩu trong một tai-nạn lưu thông thì cũng mất quyền ứng-cử.
- 4) Các người bị tòa-án xử truất quyền công-dân hoặc truất quyền ứng-cử theo luật-lệ hiện-hành.

- 5) Các người bị bảo tá tư-pháp và các người mắc bệnh điên.
- 6) Các người bị khánh tận chưa được phục-quyền.
- 7) Các người bất tuân lệnh trung tập về quân vụ.
- 8) Các công-chức, quân-nhân và các nhân-viên chánh-quyền mọi ngành, mọi cấp bị huyền-chức, cách chức, sa thải, giải ngũ hay đương-nhiên từ-chức vì lý-do kỷ-luật.
- 9) Các người bị thất-cử trong các cuộc bầu cử trước mà chưa bồi hoàn cho công-quỹ các số tiền bồi hoàn ấn-định.
- 10) Các người trực tiếp hay gián tiếp hoạt động cho Cộng-sản và trung-lập thân Cộng.

Các khoản 1, 2, 3, 4 và 8 trên đây không áp dụng cho người đã được khôi phục tư cách theo thê thức ấn-định trong sắc-luật số 4/63 ngày 24-12-1963 hoặc đã được đại xá chiếu sắc luật số 083-SL/CT ngày 29-1-1964 và các văn kiện kế-tiếp.

Điều thứ 14. — Không được quyền ứng cử trong địa-hạt thi-hành chức vụ :

- 1) Các đô-trưởng, tổng thư-ký tòa đô-chánh, phó đô-trưởng, phụ-tá đô-trưởng, tỉnh-trưởng, phó tỉnh-trưởng, thị trưởng, phó thị trưởng, quận-trưởng, phó quận-trưởng, và phụ-tá quận-trưởng.
- 2) Các thẩm-phán tòa sơ-thẩm, tòa hòa-giải rộng-quyền hay tòa hòa-giải.
- 3) Các sĩ-quan trong Quân-lực Việt-nam Cộng-hòa giữ chức-vụ chỉ huy trưởng, chỉ huy phó hay tham-mưu trưởng một khu vực quân-sự tương-đương với chỉ khu trở lên, hoặc đang điều khiển một đơn vị quân đội từ-cấp đại đội trở lên.

- 4) Các trung-tâm trường dân ý-vụ, các trường-ban thường vụ hội-dồng bình-dịch và xây dựng đô, tỉnh và thị xã, các tỉnh và thị-đoàn trường xây-dựng nông-thôn, các ty trường, phó ty trường phụ-tá ty trường cảnh-sát quốc-gia, các đại đội-trường cảnh-sát dã chiến, các chỉ huy trường các đơn-vị bán quân sự hoặc dân-sự võ trang khác, từ cấp trường-chi hay tương-dương với cấp đại đội trở lên.

Ngoài ra, các viên chức kể trên cũng không được ứng cử trong quân hạt đã làm việc, nếu mới rời khỏi chức-vụ không đầy sáu (6) tháng.

Điều thứ 15. — Công-chức và quân nhân muốn ra ứng cử phải xin nghỉ giả hạn không lương từ ngày hết hạn nộp đơn ứng cử đến hết ngày bầu cử.

Các trường nhiệm-sở sở quan bắt buộc phải cấp giấy cho các viên chức thuộc nhiệm-sở mình nghỉ giả hạn không lương theo đơn xin.

Điều thứ 16. — Mỗi ứng cử viên chỉ có thể ghi tên ứng cử tại một đơn vị.

Đơn ứng cử ghi rõ đơn vị phải được đương sự đích thân nộp tại tòa đô-chánh, tòa hành chánh tỉnh hay tòa thị-chánh chậm nhất là 18 giờ ngày mười bốn tháng hai năm một ngàn chín trăm bảy mươi (14-2-1970), và phải đính kèm đầy đủ các văn kiện kể sau :

- 1) Trích lục khai-sanh hoặc tờ thể vì khai sanh.
- 2) Trích lục tư-pháp lý-lich phiếu số 2 không quá (3) tháng.
- 3) Chứng chỉ tại ngũ hoặc chứng chỉ hợp lệ quân-dịch đối với nam ứng cử viên.
- 4) Giấy phép nghỉ giả hạn không lương, nếu ứng-cử-viên là công-chức hay quân-nhân.
- 5) Chứng chỉ cư-trú do nhà chức-trách hữu quyền cấp nếu ứng cử-viên không có sinh quán tại nơi ứng cử.

- 6) Biên lai đóng tiền dự-phi vận động tuyên-cử.
- 7) Dấu hiệu của ứng-cử-viên.
- 8) Tên họ, địa-chỉ của người đại-diện ứng-cử-viên.
- 9) Giấy chứng nhận nhập Việt tịch hoặc hồi Việt-tịch nếu cần.

Cơ-quan nhận đơn phải cấp biên lai cho người nộp đơn ứng cử.

Điều thứ 17. — Danh sách các ứng cử viên từng đơn vị bầu cử được xếp theo thứ tự giờ, ngày, tháng nộp đơn ứng cử.

Các danh-sách trên được niêm yết lần thứ nhất ngày mồng hai tháng ba năm một ngàn chín trăm bảy mươi (2-3-1970) tại trụ-sở các phường, xã, khu phố, các quận và các tòa đô-chánh, tòa hành-chánh tỉnh và thị-chánh.

Các đơn khiếu nại về các ứng cử viên sẽ nộp tại tòa đô chánh, tòa hành chánh tỉnh hay tòa thị-chánh, từ ngày mồng ba đến lúc 17 g 30 ngày mồng chín tháng ba năm một ngàn chín trăm bảy mươi (3-9-3-1970).

Chậm nhất ngày mười một tháng ba (11-3-1970) danh sách các ứng cử viên và những đơn khiếu nại, nếu có, sẽ được chuyển đến hội-đồng tuyên-cử địa-phương trên đây xét-định.

Hội-đồng quyết định cho ghi tên hay xóa tên trên-danh sách ứng cử viên trong khoảng thời gian từ 11-3-1970 đến 17-3-1970. Trong thủ-tục cứu xét hồ sơ ứng cử và đơn khiếu nại, các ứng cử viên bị khiếu nại được quyền thông-tri hồ sơ và bào chữa.

Hội đồng phải mời các ứng cử viên dự một phiên-họp tổ chức chậm nhất vào ngày mười tám tháng ba năm một ngàn chín trăm bảy mươi (18-3-1970) để chánh thức thông báo quyết-định ghi tên hoặc xóa tên đương-sự trên danh-sách ứng cử viên.

Trong thời gian từ mười chín đến hai mươi mốt tháng ba năm một ngàn chín trăm bảy mươi (từ 19-3 đến 21-3-1970) các ứng cử viên bị xóa tên có quyền gửi đến hội-đồng các đơn xin tái thẩm quyết định xóa tên. Chậm nhất là ngày hai mươi bốn tháng ba năm một ngàn chín trăm bảy mươi (24-3-1970), hội đồng phải chuyển các đơn xin tái thẩm nói trên cùng hồ sơ liên hệ, đến hội đồng tuyên cử trung-ương ấn định tại điều 18 sau đây.

Điều thứ 18. — Tại Sài-gòn, sẽ thành lập một hội-đồng tuyên cử trung ương với thành phần sau đây:

- Chủ-tịch Tối-cao Pháp-viện hoặc
đại-diện chủ-tịch
- Một nghị-sĩ do Thượng-ng-hi-viện
đề-cử hội-viên
- Một dân-biểu do Hạ-ng-hi-viện đề cử —
- Một thẩm-phán xử-án do chủ tịch
Tối-cao Pháp-viện đề cử . . . —
- Một thẩm-phán thuộc thành-phần
công tồ do Bộ trưởng Tư pháp đề cử —
- Thủ-lãnh luật sư đoàn hay luật sư
đại diện —
- Đại diện bộ Nội vụ thuyết-trình
viên (có quyền
biểu-quyết).

Điều thứ 19. — Hội đồng tuyên cử trung ương có nhiệm vụ cứu xét các đơn xin tái thẩm quyết định xóa tên các ứng cử viên, do hội-đồng tuyên cử địa phương gửi đến. Hội đồng tuyên cử trung ương cứu xét từ ngày hai mươi lăm đến ba mươi mốt tháng ba năm một ngàn chín trăm bảy mươi (từ 25 đến 31-3-1970).

Hội đồng tuyên cử trung ương phải chuyển hồ sơ đã được cứu xét đến bộ Nội-vụ để hoàn lại cho các nhà chức

trách hành chánh địa phương liên hệ, chậm nhất là ngày mùng hai tháng tư năm một ngàn chín trăm bảy mươi (2-4-1970.)

Hội-đồng tuyên-cử trung-ương phải thông báo bằng phương tiện nhanh nhất cho hội-đồng tuyên-cử địa phương biết kết quả đồng thời chuyển hồ sơ đã được cứu xét đến bộ Nội-vụ để hoàn lại cho nhà chức-trách hành-chánh địa-phương liên hệ.

Danh sách ứng-cử-viên sẽ được niêm yết lần thứ hai vào ngày mùng sáu tháng tư năm một ngàn chín trăm bảy mươi (6-4-1970).

Điều thứ 20. — Mỗi lần niêm yết danh sách ứng cử viên hay danh sách cử-tri và mỗi lần kết thúc các thời hạn khiếu nại ấn định trên đây, cơ quan hành chánh địa phương phải lập biên bản.

CHƯƠNG THỨ IV

Vận-động tuyên-cử

Điều thứ 21. — Tại mỗi đơn vị bầu cử, sẽ thành lập một ban vận-động tuyên-cử, gồm một đại-diện cho mỗi ứng cử viên.

Các ứng cử viên có thể thay đổi đại diện trong suốt thời gian vận động.

Điều thứ 22. — Trưởng ban vận-động tuyên-cử sẽ do đại-diện các ứng cử viên trong đơn vị liên hệ bầu ra.

Trưởng ban chỉ có quyền triệu tập và điều-khiển các cuộc thảo-luận. Trong trường hợp bất đồng ý-kiến giữa các đại-diện mà số phiếu ngang nhau, phiếu của trưởng ban có tánh cách quyết định.

Điều thứ 23. — Ban vận-động tuyên-cử sẽ do đô-trưởng thị trưởng, tỉnh trưởng, triệu-tập lần đầu chậm nhất là ngày mùng tám tháng tư năm một ngàn chín trăm bảy mươi (8-4-1970).

Điều thứ 24. — Các ứng-cử-viên được hưởng đồng đều phương tiện trong cuộc vận-dộng tuyên-cử.

Công việc của ủy-ban vận-dộng tuyên-cử gồm có các công tác sau :

1) Ấn-dịnh số lượng khổ, màu sắc, mẫu giấy các bích-chương và truyền đơn. Mỗi ứng cử viên sẽ có nhiều nhất hai (2) thứ bích chương không quá cỡ 65 ph X 100 ph và hai (2) thứ truyền đơn không quá cỡ 20 ph X 25 ph.

2) Ấn-dịnh thề-thức vận động trên báo chí, nếu có, cho các ứng-cử-viên.

3) Tổ-chức các cuộc nói chuyện với cử-tri cho các ứng cử viên hay đại-diện.

4) Ấn-dịnh thề-thức sử-dụng xe phát-thanh, đài phát thanh, vô-tuyến truyền-hình nơi nào có các phương tiện này.

5) Ấn-dịnh ngày bắt đầu dán bích-chương, phát truyền đơn và thông báo cho đô-trưởng, thị-trưởng, tỉnh-trưởng, quận-trưởng biết.

6) Quy định việc in, chuyên chở và phân-phối các truyền đơn và bích-chương.

7) Chỉ định những nơi dán bích-chương.

Truyền đơn có thể được phát tận nhà các cử-tri.

Không ai được sử dụng các phương-tiện vận động tuyên cử ngoài số và cách thức do ban vận-dộng tuyên cử ấn định theo điều này.

Việt-ngữ được sử dụng trong mọi hình thức vận-dộng tuyên cử. Tuy nhiên, tại những đơn vị có các sắc tộc thiểu số, thổ ngữ có thể được sử dụng song hành với Việt-ngữ.

Điều thứ 25. — Các chi-phí về tổ chức cuộc bầu cử sẽ do ngân sách đô-thành, tỉnh hoặc thị-xã sở quan dài thọ.

Về chi-phí vận động tuyên cử, ngân sách địa phương nói trên chỉ dài thọ tới mức hai đồng bạc (2\$) mỗi đầu cử-tri trong đơn vị bầu cử cho mỗi ứng cử viên.

Nếu có trên mười (10) ứng cử viên, tổng số chi-phí sẽ không quá hai mươi đồng bạc (20\$) cho mỗi đầu cử-tri cho tổng số ứng cử viên trong đơn vị. Tuy nhiên, số kinh-phí tối thiểu được xuất cho mỗi ứng cử viên sẽ không dưới mười ngàn đồng bạc (10.000\$).

Trong trường hợp toàn thể ban vận động tuyên cử xét cần 1 ngân khoản vận động lớn hơn thì ngân sách địa phương cũng chỉ dài thọ tới mức nói trên, ngoài ra về phần các ứng cử viên phải dài thọ.

Mỗi ứng cử viên phải ký quỹ tại ngân khố một số tiền dự phí vận động là mười ngàn đồng (10.000\$00).

Trong trường hợp ứng cử viên rút đơn ứng cử sau khi đã thuê in các tài liệu vận động, hoặc không hội đủ số phiếu trên 5% (năm phần trăm) tổng số cử-tri đi bầu trong đơn vị, số tiền dự phí vận động nói lên sẽ không được hoàn lại.

Ngoài ra ứng cử viên này còn phải hoàn lại cho ngân sách địa phương tiền sai biệt giữa số chi phí về tiền in bích chương và truyền đơn cho đương sự và dự phí vận động đã đóng nếu chi phí này trội hơn mười ngàn đồng bạc (10.000\$00).

Điều thứ 26.— Chậm nhất là một (1) ngày sau khi ban vận động tuyên cử được triệu tập lần thứ nhất, dấu hiệu hay hình ảnh của mỗi ứng cử viên để in bích chương, truyền đơn và lá phiếu phải nộp cho ban vận động tuyên cử để được chuyển ngay đến cơ quan hành chánh liên hệ.

Bản văn để in bích chương và truyền đơn phải nộp cho ban vận động trong thời hạn do ban vận động ấn định.

Ứng cử viên nào muốn thay đổi dấu hiệu hay hình ảnh cũng phải nộp cho ban vận động dấu hiệu và hình ảnh mới trong ngày nói trên.

Ứng cử viên được tự do chọn dấu hiệu riêng của mình, nhưng không được lấy dấu hiệu lỗi lạng, dấu hiệu quốc tế, biểu hiệu của một tôn giáo, huy hiệu quân đội, bán quân-sự hay tổ-chức công quyền. Dấu hiệu của đoàn thể chánh-trị hay hiệp hội được chấp nhận, trừ trường hợp có sự khiếu-nại của ban chấp hành trung ương của đoàn thể.

Dấu hiệu không được giống nhau. Ứng cử viên đưa sau phải thay dấu hiệu khác. Dấu hiệu phải được ban vận-dộng tuyên cử duyệt-y. Những ứng cử viên nào đã chọn dấu hiệu trong những cuộc bầu cử trước, được quyền ưu-tiên dùng lại dấu hiệu cũ nếu muốn.

Điều thứ 27.— Cuộc vận động tuyên cử chánh thức bắt đầu từ ngày mười hai tháng tư năm một ngàn chín trăm bảy mươi (12-4-1970) và chấm dứt đúng 12 giờ trưa ngày hai mươi lăm tháng tư năm một ngàn chín trăm bảy mươi (25-4-1970).

Ứng cử viên hay đại diện nào nhận thấy có sự vi phạm các khoản trong điều 22 và điều này có quyền yêu cầu nhà chức trách lập biên bản và áp dụng những biện pháp thích nghi để chấm dứt những vi-phạm.

CHƯƠNG THỨ V

Bỏ phiếu và kiểm phiếu

Điều thứ 28.— Việc in lá phiếu sẽ do tòa đô-chánh, tòa hành chánh tỉnh hay tòa thị chánh đảm nhiệm. Lá phiếu bầu in trên giấy trắng mực đen và đóng thành tập, mỗi tập có đánh số thứ tự ngoài bìa và gồm đủ một trăm (100) tờ. Lá phiếu của mỗi ứng cử viên sẽ in trên khổ giấy hình chữ nhật 12 ph X 8 ph (theo mẫu đính hậu) (*)

Trên mỗi lá phiếu sẽ in họ, tên một ứng cử viên mà thôi, với dấu hiệu riêng của ứng cử viên đề cử tri để phân biệt.

(*) Xem CBVNCH số 14 ngày 11-3-1970

Ho và tên ứng cử viên sẽ được in bằng chữ không quá một phân bề cao. Dấu hiệu nằm góc trên phía tay mặt trong một ô vuông bề cạnh 4 phân. Ngoài ra nếu phương tiện kỹ thuật cho phép, hình ảnh của ứng cử viên có thể in tại góc trên, bên trái trong một ô vuông bề cạnh như trên.

Tất cả các lá phiếu của các ứng cử viên trong mỗi đơn vị phải in cùng màu trên giấy trắng.

Điều thứ 29.— Địa điểm các phòng phiếu sẽ do đô-trưởng, tỉnh-trưởng hay thị-trưởng ấn-định và công bố chậm nhất ngày hai mươi ba tháng tư năm một ngàn chín trăm bảy mươi (23-4-1970).

Tại mỗi phòng phiếu sẽ có một ban phụ trách phòng phiếu gồm :

- 1 trưởng ban
- 1 phó trưởng ban
- và một số chủ nhiệm viên ít nhất là hai (2).

Trưởng ban và phó trưởng ban do đô-trưởng, tỉnh-trưởng hay thị trưởng chỉ định trong số những người có tư cách đứng đắn và hiểu rõ luật bầu cử. Nơi nào có hội-đồng xã, phó trưởng ban sẽ do hội-đồng xã đề cử. Các ủy viên do trưởng ban mời tham dự trong số cử tri có mặt khi cuộc bỏ phiếu bắt đầu.

Mỗi ứng cử viên có quyền cử một quan sát viên vào phòng phiếu để chứng kiến. Các người này phải có giấy chứng nhân do ứng cử viên cấp và nhà chức trách hành-chánh thị thực.

Mỗi quan sát viên được đài thọ một số thù lao do bộ Nội vụ ấn định.

Trưởng ban có nhiệm vụ trông nom việc điều hành cuộc bỏ phiếu đúng theo luật bầu cử và giữ gìn trật tự tại phòng phiếu.

Trưởng ban bắt buộc lập ngay biên bản nếu có sự gian lận xảy ra hoặc có sự khiếu nại của đại diện ứng cử viên.

Phó trưởng ban phụ tá trưởng ban trong nhiệm-vụ trên và đặc trách kiểm soát việc phát các lá phiếu cho cử-tri.

Cuộc bỏ phiếu bắt đầu từ bảy (7) giờ sáng và kết thúc đúng bốn (4) giờ chiều trong ngày.

Điều thứ 30.— Cử-tri phải đích thân đến bỏ phiếu tại phòng phiếu, không thể bỏ phiếu bằng thư và không thể ủy-quyền bỏ phiếu cho người khác.

Lúc vào phòng phiếu, cử-tri không được mang theo vũ khí. Cử-tri phải xuất trình thẻ cử-tri và thẻ căn-cước để lãnh một phong bì và lá phiếu của các ứng cử viên, mỗi thứ một lá.

Nhân-viên phụ trách phát các lá phiếu phải phát đủ số cho cử-tri và phải luân chuyển thứ tự trên dưới trong xấp phiếu trao cho cử-tri.

Cử-tri được quyền chọn từ một đến một số phiếu tương đương với số nghị-viên ấn định cho đơn-vị. Cử-tri phải vào một mình trong phòng kín đã đặt sẵn. Muốn bầu cho ứng cử viên nào cử tri sẽ chọn lá phiếu của ứng cử viên đó và bỏ vào phong bì.

Các lá phiếu không dùng, cử-tri phải xé bỏ vào một thùng có nắp dành riêng đặt tại chỗ.

Cử tri ra khỏi phòng kín, cầm theo phong bì, đựng lá phiếu, giơ cao phong bì có đựng phiếu để chứng tỏ chỉ có một phong bì, rồi tự tay bỏ vào thùng phiếu.

Cử-tri nào tật nguyên không thể tự mình bỏ phiếu được có thể xin trưởng ban phòng phiếu cho phép chọn một cử-tri để giúp mình, Trưởng ban trọng quyền định đoạt về trường hợp này.

Sau khi cử-tri đã bỏ phiếu, một ủy-viên trong ban phụ trách phòng phiếu sẽ đóng dấu kiểm nhận trên thẻ cử-tri và

cắt một góc của thẻ. Các góc thẻ cử-tri này phải được giữ lại để tính số cử-tri đã bỏ phiếu.

Điều thứ 31.— Thùng phiếu có một kẻ hở để bỏ phiếu. Khi cuộc bỏ phiếu bắt đầu, trưởng ban mở thùng phiếu trình cho công chúng thấy là thùng không đựng chi cả.

Sau đó, thùng phiếu phải khoá bằng hai ống khoá khác kiểu một chìa khoá do trưởng ban giữ, còn một chìa cho ủy-viên cao niên nhất giữ.

Sau khi cuộc bỏ phiếu chấm dứt nếu không có đủ hai chìa khoá thì phải dùng mọi cách để mở thùng phiếu và ghi điều đó vào biên-bản.

Điều thứ 32.— Nếu có nhiều triệu chứng báo hiệu có thể có sự phá hoại trầm trọng lúc kiểm phiếu, đó-tướng, tỉnh-trưởng hay thị-trưởng có thể cho phép ban phụ trách phòng phiếu mang thùng phiếu về kiểm tại một nơi an toàn hơn.

Trong trường hợp này, các thẻ thức sau đây phải được triệt để áp dụng :

a) Phải công bố cho cử-tri và đại diện ứng cử viên biết.

b) Trước khi di chuyển thùng phiếu, trưởng ban phải niêm phong kẻ hở, hai (2) ổ khoá của thùng phiếu và các tài-liệu hồ-sơ cần thiết.

c) Khi bắt đầu di chuyển cho đến lúc kiểm phiếu, phải có đại-dien ứng cử viên và các ủy-viên cùng đi theo. Sự việc này phải được ghi vào biên bản.

Điều thứ 33.— Khi cuộc bỏ phiếu kết thúc, sẽ kiểm phiếu như sau :

Ban phụ trách phòng phiếu sẽ chỉ định, trong số cử-tri có mặt, một số kiểm phiếu viên biết đọc, biết viết. Những người này chia ra từng bàn, bốn người một bàn, làm công

việc kiểm phiếu dưới sự chứng kiến của các quan-sát viên đại-diện cho các ứng cử viên.

Trưởng ban mở thùng phiếu và cho đếm phong bì.

Sau khi đếm phong bì, trưởng ban phải cho đếm số góc thẻ cử-tri để so sánh. Nếu số phong bì nhiều hơn hay ít hơn số góc thẻ cử-tri đã cắt ra thì phải ghi diềm ấy vào biên bản. Số cử-tri đã bỏ phiếu là số góc thẻ cử-tri đã được cắt ra.

Trưởng ban phân chia cho mỗi bàn một số phong bì để kiểm. Tại mỗi bàn, kiểm phiếu viên thứ nhất mở phong bì và giao lá phiếu cho kiểm phiếu viên thứ nhì đọc to họ và tên in trong lá phiếu. Lá phiếu này sẽ được chuyển sang hai kiểm phiếu viên khác để coi lại và ghi vào bản kiểm phiếu. Trong khi kiểm phiếu, triệt đề cấm các kiểm phiếu viên thứ nhất và thứ nhì trên đây giữ trên tay một vật-dụng có thể làm cho lá phiếu thành bất hợp lệ.

Điều thứ 34.— Kề như vô giá trị những trường hợp sau:

- Phong bì đựng số lá phiếu nhiều hơn số nghị-viên ấn định cho đơn-vị. Nếu có nhiều phiếu cùng một ứng cử viên, sẽ tính một phiếu.
- Phong bì khác với phong bì đã phát cho cử-tri.
- Phong bì không đựng gì cả hoặc đựng những giấy tờ khác lá phiếu đã phát ra.
- Phong bì hay lá phiếu có viết thêm chữ hay ghi thêm dấu hiệu.
- Lá phiếu không đựng trong phong bì.
- Lá phiếu có thêm, bớt, đòi tên ứng cử viên.
- Lá phiếu bị xé rách đôi hoặc bị xé mất tên hay họ của ứng cử viên.
- Trưởng ban và một ủy viên phải ký vào phong bì hay phiếu không hợp lệ và đính theo biên bản có ghi rõ lý do.

Nếu không dính theo biên bản thì cuộc bỏ phiếu chỉ bị hủy bỏ trong trường hợp số phiếu ấy có thể làm thay đổi kết quả cuộc bầu phiếu.

Điều thứ 35.— Ngay sau khi kiểm phiếu xong, ban phụ trách phòng phiếu lập biên bản thành bốn (4) bản.

Trường ban niêm yết một bản tại phòng mình, giữ một bản và chuyển hai bản còn lại kèm theo với hồ sơ tới phòng phiếu chánh của đơn vị bầu cử để tập trung kết quả trong đơn vị.

Hồ sơ của mỗi phòng phiếu gồm có hai phần, niêm phong riêng biệt :

Phần A

- Biên-bản việc làm của ban phụ trách phòng phiếu.
- Các tờ kiểm phiếu.
- Các phong bì và các lá phiếu bất hợp lệ.
- Các phong bì và lá phiếu bị khiếu nại, nếu có.

Phần B

- Các lá phiếu chưa phát ra.
- Danh sách cử tri có quyền bỏ phiếu.
- Các góc thẻ cử tri đã cắt ra.

Điều thứ 36.— Mỗi đơn vị bầu cử phải lập một phòng phiếu chánh.

Thành phần ban phụ trách phòng phiếu chánh gồm có: Một (1) trưởng ban, hai (2) phó trưởng ban, và một số châu ủy viên ít nhất là bốn (4).

Trường ban và các ủy viên được cử nhiệm theo những thẻ thực đã ấn-định ở điều 29.

Các ứng cử viên hoặc người đại diện có quyền chứng kiến việc làm của phòng này.

Ban phụ trách phòng phiếu chánh có nhiệm vụ tổng kết cuộc kiểm phiếu và lập biên bản chung thành ba (3) bản cho đơn vị, xong niêm yết kết quả tạm thời của đơn vị và gửi tất cả tài liệu bầu cử đến hội-đồng tuyên cử địa-phương, nói ở điều 6.

Điều thứ 37.—Được tuyên bố đắc cử tạm thời ứng cử viên nào được nhiều phiếu nhất. Trong trường hợp đồng số phiếu, người cao niên hơn được tuyên bố đắc cử.

Ứng cử viên nào tranh cử tại nhiều đơn vị, sẽ không được tuyên bố đắc cử tại bất cứ một đơn vị nào.

Điều thứ 38.—Hội-đồng tuyên cử địa phương nói ở điều 6 sẽ xét định các lá phiếu bất hợp lệ, hoặc bị khiếu nại của đơn vị bầu cử, kiểm điểm kết quả cuộc bỏ phiếu, và công bố kết quả tạm thời của riêng từng đơn vị vào ngày mùng ba tháng năm năm một ngàn chín trăm bảy mươi (3-5-1970).

Xong gửi biên bản tới đô-trưởng, tỉnh-trưởng hay thị trưởng để được chuyển đến bộ Nội-vụ.

Kết quả thiệt thòi của cuộc bầu cử sẽ do bộ Nội-vụ công bố bằng nghị-định.

CHƯƠNG THỨ VI

Khiếu nại và tố tụng

Điều thứ 39.—Các cử tri và ứng cử viên trong mỗi đơn vị đều có quyền khiếu nại về tánh cách bất hợp lệ của cuộc bỏ phiếu trong đơn vị ấy.

Đơn khiếu nại có viện dẫn lý do, lập thành ba (3) bản phải nộp tại văn phòng hội-đồng tuyên cử địa-phương nói ở điều 6, sớm nhất là ngày hai mươi bảy tháng tư năm một ngàn chín trăm bảy mươi (27-4-1970) và chậm nhất là ngày ba mươi tháng tư năm một ngàn chín trăm bảy mươi (30-4-1970).

Những đơn khiếu nại gửi sau ngày nói trên sẽ không được cứu xét. Khi nhận đơn khiếu nại, văn phòng hội-dồng tuyên cử địa-phương phải phát biên lai cho người nộp đơn và đóng dấu ngay vào văn thư đến đề xác nhận ngày đương sự nộp đơn.

Hội-dồng phải thông-báo ngay đơn khiếu nại theo lối hành chánh cho ứng cử viên bị nại biết và báo cho đương sự rõ có một thời hạn là năm (5) ngày đề nạp kháng biện-luận tại văn phòng hội-dồng tuyên cử địa-phương.

Điều thứ 40.— Ngay sau khi hết hạn định trên, đơn khiếu nại, kháng biện luận, nếu có, và phần A của hồ sơ đầu phiếu phải được chuyển qua bộ Nội-vụ đến tòa án hành-chánh.

Tòa-án hành-chánh sẽ xét xử trong thời hạn mười lăm (15) ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ.

Điều 41.— Các đương sự có thể kháng cáo án của tòa án hành chánh lên Tối cao Pháp viện. Đơn kháng cáo phải viện dẫn lý do, lập thành ba (3) bản gửi đến tòa án hành chánh hay Tối cao Pháp viện trong hạn năm (5) ngày, kể từ ngày nhận được cáo trị bản án. Đối với các ứng cử viên cư ngụ xa đô thành trên một năm (100) cây số, thời hạn trên sẽ được tăng lên một ngày.

Có thể gửi đơn kháng cáo bằng thư béc dăm : ngày tháng ghi trên con dấu của bưu điện nơi gửi sẽ được Tối cao Pháp viện ghi đề xét xem đương sự có kháng cáo trong thời hạn hợp lệ hay không.

Tại các tỉnh và thị xã, nguyên kháng khi gửi đơn kháng cáo như đã qui định ở hai đoạn trên đây, phải đồng thời nạp hai bản sao đơn ấy tại tòa hành chánh tỉnh hay tòa thị chánh sở quan. Tỉnh trưởng hay thị-trưởng phải thông báo ngay theo lối hành chánh một bản sao đơn ấy cho bị kháng và báo cho đương sự biết có một thời hạn năm (5) ngày đề gọi kháng biện luận, lập thành ba (3) bản tới Tối cao Pháp viện. Khi thi hành xong thủ tục thông-báo nói trên, tỉnh trưởng hay thị trưởng phải báo ngay cho Tối cao Pháp viện biết.

Riêng tại đô thành thủ tục thông báo đơn kháng cáo sẽ do Tối cao Pháp viện thi hành.

Tối cao Pháp viện sẽ xét xử trong thời hạn mười lăm (15) ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ.

Điều thứ 42.—Các vi-phạm về tánh cách tự do và sự thành thật của cuộc bầu cử hội-đồng đô thành, các hội-đồng tỉnh và các hội-đồng thị xã sẽ bị trừng phạt chiếu theo các điều từ 35 đến 47 của Luật số 001/67 ngày 15-6-1967 ấn định thể thức bầu cử Tổng-thống và Phó Tổng-thống.

Điều thứ 43.—Ứng cử viên thất cử không hội đủ số phiếu tối thiểu 5% tổng số cử tri mà không bồi hoàn đủ số tiền ấn-định tại điều 25 trong thời hạn 3 tháng kể từ ngày công bố kết quả cuộc bầu cử, sẽ bị các cơ quan công quyền áp dụng mọi biện pháp luật định để thu hồi lại cho ngân sách quốc-gia số tiền nói trên. Đương sự còn bị phạt từ một (1) đến ba (3) tháng tù về tội không bồi hoàn công quỹ.

Điều thứ 44.—Đơn khiếu tố phải nộp tại Tòa sơ-thẩm hay Tòa hòa giải rộng quyền sở tại chậm nhất bốn (4) ngày sau ngày bầu cử.

Tòa án thụ lý phải phán quyết sớm nhất là ngày hai mươi bảy tháng tư năm một ngàn chín trăm bảy mươi (27-4-1970) và chậm nhất là ngày mùng sáu tháng năm năm một ngàn chín trăm bảy mươi (6-5-1970).

Thời hạn kháng cáo là bốn (4) ngày, kể từ ngày tuyên án. Tòa thượng thẩm phải phúc quyết chậm nhất là ngày hai mươi tháng năm năm một ngàn chín trăm bảy mươi (20-5-1970).

Thời hạn thượng-tố là bốn (4) ngày, kể từ ngày tuyên án. Tối cao Pháp viện phải phúc quyết chậm nhất là ngày hai mươi bảy tháng năm năm một ngàn chín trăm bảy mươi (27-5-1970).

Điều thứ 45. — Nếu ứng cử viên đặc-cử bị xử phạt chiếu các điều 36, 37, 38, 39 và 43 của luật số 001/67 ngày 15-6-1967 nói trên, tòa-án có thể tuyên bố vô hiệu sự đặc-cử của đương sự.

Điều thứ 46. — Các ứng cử viên đặc-cử bị khiếu nại trước các pháp đình hành-chánh vẫn nhậm chức trong khi chờ đợi có bản án nhất định.

Trong trường-hợp bị khiếu-tố trước tòa-án tư-pháp, ứng-cử viên đặc-cử không được tham dự công việc của hội đồng, nếu chưa có phán-quyết trở thành nhất định miễn tố hay tha bổng đương-sự.

Điều thứ 47. — Các bút lục về thủ tục và bản án xét xử về bầu cử nói trên đều được miễn thuế con niêm và trước bạ.

Tất cả các bản án liên hệ đến cuộc bầu cử, nếu có, phải được cáo-tri trong thời hạn năm (5) ngày cho bộ Nội-vụ, và tùy trường-hợp, cho tòa đô-chánh, tòa hành-chánh tỉnh hay tòa thị-chánh.

Điều thứ 48. — Trong trường-hợp sự đặc-cử của một ứng-cử viên bị hủy bỏ, sẽ có bầu cử bổ-túc trong thời hạn tối đa là ba (3) tháng.

Điều thứ 49. — Thủ-tướng Chánh-phủ có thể ban-hành sắc lệnh sửa đổi lịch bầu-cử dự liệu trong luật này. Tuy nhiên cuộc bầu-cử phải được tổ-chức chậm nhất là trong tháng sáu năm 1970.

Điều thứ 50. — Luật này sẽ đăng vào Công-báo Việt-nam Cộng-hòa.

Sàigòn, ngày mồng 5 tháng 3 năm 1970
NGUYỄN VĂN THIỆU

LUẬT số 003/70 ngày 26 tháng 3 năm 1970 ấn-định
«Chính sách Người cày có ruộng».

Chiếu Hiến-pháp Việt-nam Cộng-hòa ngày mồng 1 tháng tư năm 1967 ;

Sau khi Quốc-hội đã thảo-luận và biểu-quyết.

TÒNG-THỐNG VIỆT-NAM CÔNG-HÒA

ban hành Luật số 003/70 ngày 26 tháng ba năm 1970 ấn-
định «Chính-sách Người cày có ruộng» nguyên văn như
sau :

CHƯƠNG THỨ NHỨT

Mục-dịch — Biện-pháp

Điều thứ nhứt. — Chính sách «Người cày có ruộng»
do Luật này quy định có mục-dịch :

- Hữu sản hóa nông dân bằng cách cho những người
thực sự canh tác được làm chủ ruộng và hưởng đầy
đủ kết quả công lao của mình.
- Tạo cơ hội thăng tiến đồng đều cho mọi nông-dân.

Điều thứ hai. — Để thực-hiện mục-dịch nêu trên, các
biện pháp sau đây sẽ được áp-dụng :

- 1) Truất hữu có bồi thường thoả đáng những ruộng
đất không do điền-chủ trực canh để cấp phát vô
thường cho nông-dân.
- 2) Bãi bỏ chế-độ tá-canh và nạn trung gian bao tá.
- 3) Phân cấp công điền.

CHƯƠNG THỨ II

Phạm-vi — Áp-dụng

Điều thứ 3. — Luật này áp-dụng cho các loại ruộng
đất trồng lúa và hoa-mẫu phụ, thuộc quyền sở-hữu của tư-
nhân hoặc pháp-nhân công-pháp hay tư-pháp.

Điều thứ 4. — Các ruộng đất ghi trong sổ-bộ điền-
thò, cùng một tên sở-hữu-chủ, được coi là một đơn-vị tư-

hữu duy nhất. Mọi chứng-thư chuyên-hữu không đăng ký trước ngày ban hành luật này đều vô hiệu lực.

Ruộng đất do hai người phối-ngẫu đứng tên riêng (trừ trường-hợp chế-độ biệt-sản) cũng được coi là một đơn-vị tư-hữu duy-nhất.

Điều thứ 5.— Luật này không áp dụng cho các loại ruộng đất kể sau :

- 1) Ruộng đất do điền-chủ hoặc người phối-ngẫu hoặc cha mẹ hoặc con cái, hoặc người thừa kế luật-định hiện đang trực-canh nhưng diện-tích không quá mười lăm (15) mẫu tây. Điền chủ trực-canh có quyền thuê mướn nhân công để canh-tác.
- 2) Ruộng đất hương hỏa, hậu-điền, kỵ-điền, nghĩa trang không quá năm (5) mẫu tây của mỗi gia tộc.
- 3) Ruộng đất hiện hữu của các tôn-giáo.
- 4) Đất trồng cây kỹ nghệ, cây ăn trái (không phải cây đoản sinh, sống dưới 1 năm).
- 5) Ruộng đất trên đó đã xây cất các cơ sở công kỹ-nghệ.
- 6) Ruộng muối, ao hồ và đồng cỏ thuộc các cơ sở chăn nuôi.
- 7) Ruộng đất nằm trong bản đồ chính trang thành thị, thò cư và viên lang.
- 8) Ruộng đất thuộc các trung-tâm thực nghiệm và thí điểm nông nghiệp.
- 9) Ruộng đất dành riêng cho các buôn, ấp đồng-bào Thương theo sắc-luật 033/67 và 034/67 ngày 29-8-1967.
- 10) Ruộng đất có dụng-dịch lợi ích công-cộng.

11) Diện-tích chưa bao giờ trồng lúa được khàn hoang sau ngày ban hành luật này.

Điều thứ 6.— Các loại ruộng đất nói tại đoạn 2, 3, 4, 5, 6, 8, 10, và 11 của điều 5, sẽ do các luật bổ-túc quy định sau. Mọi sự thay đổi dụng-dịch ruộng đất với mục-dịch tránh sự áp-dụng luật này đều bị coi là vô-hiệu.

CHƯƠNG THỨ III

Việc bồi thường cho điền chủ

Điều thứ 7. Điền-chủ có ruộng đất bị truất hữu sẽ được bồi-thường nhanh chóng và thỏa đáng.

Giá biểu bồi-thường sẽ do một ủy-ban đặc-biệt định đoạt, ủy-ban này sẽ do một sắc-lệnh thiết lập.

Điều thứ 8.— Giá-biểu bồi-thường sẽ bằng hai lần rưỡi (2,5) số hoa lợi thường-niên về lúa của thửa ruộng. Hoa-lợi thường-niên này được ấn-dịnh là hoa-lợi trung bình trong năm (5) năm vừa qua.

Điều thứ 9.— Điền-chủ được bồi-thường theo thể thức sau :

- Hai mươi phần trăm (20%) trị giá ruộng đất bị truất hữu trả ngay bằng tiền mặt.
- Số tiền còn lại được trả trong tám (8) năm bằng trái phiếu có quốc gia bảo đảm và được hưởng lãi hàng năm là mười phần trăm (10%)

Nếu quyền tư hữu và quyền hưởng hoa-lợi do hai người khác nhau hưởng thụ thì số bồi thường cho mỗi người cũng sẽ do ủy-ban đặc biệt trên đây ấn-dịnh.

Điều thứ 10.— Các trái phiếu này có thể đem cầm, chuyển nhượng giải tỏa các món nợ dễ đương, trang trải thuế điền thổ, hoặc dễ mua cõ-phần các xí nghiệp tư hoặc quốc doanh.

Điều thứ 11. — Quyền lợi của chủ nợ đặc ưu, cầm thế, dễ đương hay can khoản của thừa-kế, sẽ trở thành trái quyền đối với tiền bồi-thường cho điền chủ căn cứ vào tình trạng pháp-lý của ruộng đất trong sổ bộ điền thổ.

CHƯƠNG THỨ IV

Những người thụ hưởng

Điều thứ 12. — Ruộng đất tái phân sẽ được cấp phát vô thường cho mỗi gia-đình nông-dân một diện tích tối đa là :

— Ba (3) mẫu tây tại Nam-phần,

— Một (1) mẫu tây tại Trung-phần.

Gia-đình nông-dân gồm cha mẹ, vợ chồng, con cái sống chung dưới một nóc-gia và được kê-khai trong sổ gia-đình.

Điều thứ 13. — Ruộng đất tái-phân sẽ được cấp phát theo thứ-tự ưu-tiên sau đây :

- 1) Nông-dân hiện-canh. Nông-dân hiện-canh là người đang canh tác ruộng của người khác.
- 2) Cha mẹ, vợ con tử-sĩ, nếu có đơn xin đề trực canh.
- 3) Quân-nhân, công-chức, cán-bộ, khi giải ngũ, hồi hưu, nếu có đơn xin đề trực canh.
- 4) Quân-nhân, công-chức, cán-bộ đã phải bỏ canh tác vì chiến-tranh, nếu có đơn xin đề cho gia-đình trực canh,
- 5) Công-nhân nông-nghiệp, nếu có đơn xin đề trực canh

Trong mọi trường-hợp ruộng đất cấp-phát công với ruộng đất sở hữu không được quá diện-tích qui-định ở điều 12.

Điều thứ 14. — Những người được cấp phát ruộng đất được miễn thuế trước bạ, thuế con niêm, lệ phí điền-thò và

mọi phí khoản khác liên quan đến việc chuyển quyền sở hữu và sẽ được miễn mọi sắc-thuế liên-quan đến ruộng cấp-phát trong năm đầu tiên.

Điều thứ 15.— Những người được cấp phát ruộng đất phải trực tiếp canh tác ruộng đất ấy.

Trong thời hạn mười lăm (15) năm kể từ ngày đứng tên làm sở hữu chủ, những người được cấp phát ruộng đất theo luật này không được chuyển nhượng quyền sở hữu, hoặc chấp nhận thành lập các quyền đối vật trên ruộng đất được cấp phát ngoại trừ trường hợp được chính quyền cho phép trước.

Người đã bán ruộng đất cấp phát hoặc người phối ngẫu sẽ không được cấp phát ruộng đất lần thứ hai.

Điều thứ 16.— Nông dân nào đã được cấp phát ruộng trướat hữu theo dụ 57 và ruộng Chánh-phủ mua của Pháp-kiều, nếu chưa trả hết tiền mua ruộng cho Chánh-phủ, sẽ được miễn trả các phân kỳ còn thiếu.

Những người đã trả được trên năm mươi phần trăm (50%) tiền mua ruộng sẽ không bị chi phối bởi điều 15 đoạn 2 luật này.

CHƯƠNG THỨ V

Biện-pháp chế-tài

Điều thứ 17.— Người nào có hành-dộng ngăn cản việc thi-hành luật này sẽ bị phạt tù từ sáu (6) tháng đến ba (3) năm và phạt tiền từ hai mươi ngàn đồng (20.000\$) đến hai trăm ngàn đồng (200.000\$), hoặc một trong hai hình phạt ấy.

Điều thứ 18.— Điền-chủ ấn-định ở điều 5 đoạn 1 không trực tiếp canh tác sẽ bị truất hữu không bồi thường toàn diện-tích.

Điều thứ 19.— Nông-dân nào vi-phạm điều 15 không trực tiếp canh tác sẽ bị truất hữu không bồi thường dề cấp phát cho các nông-dân khác theo thể thức Luật này.

Điều thứ 20. — Mọi việc tranh tụng xảy ra trong khi thi-hành Luật này thuộc thẩm quyền Tòa-án địa-phương gồm thành-phần thẩm phán chuyên nghiệp xét xử.

Mọi vi phạm các điều khoản về hình luật sẽ thuộc thẩm quyền Tòa-án hình sự thường tụng.

CHƯƠNG THỨ VI

Các điều-khoản chung

Điều thứ 21. — Thể-thức thi-hành Luật này sẽ được quy-định bằng sắc lệnh.

Điều thứ 22. — Mọi điều-khoản trái với Luật này đều bị bãi bỏ.

Luật này sẽ được ban hành theo thủ-tục khẩn cấp và đăng vào Công-báo Việt-nam Cộng-hòa.

Cần-thơ, ngày 26 tháng ba năm 1970

NGUYỄN VĂN THIỆU

LUẬT số 004/70 ngày mồng 10 tháng sáu năm 1970 phê-chuẩn Hiến-chương Tờ chức «Tồng-trưởng Giáo-đục Đông-nam-Á».

Chiếu Hiến-pháp Việt-nam Cộng-hòa ngày mồng 1 tháng tư năm 1967 ;

Sau khi Quốc-hội đã thảo-luận và biểu-quyết,

TÔNG-THỐNG VIỆT-NAM CÔNG-HÒA

ban-hành Luật số 004/70 ngày mồng 10 tháng sáu năm 1970 phê-chuẩn Hiến-chương của Tờ-chức

• Tổng-trưởng Giáo-dục Đông-nam-Á •
nguyên-văn như sau :

Điều thứ nhất. — Nay phê chuẩn-Hiến chương của Tổ-chức • Tổng-trưởng Giáo-dục Đông-nam-Á • do Chánh-phủ Việt-Nam Cộng-hòa ký kết ngày 28-6-1968 tại Bangkok (Thái-lan) phụ đính theo Luật này.

Điều thứ 2. — Hiến-chương này sẽ được thi hành như Luật Quốc-gia.

Luật này sẽ được đăng vào Công-báo Việt-nam Cộng-hòa.

Sài-gòn, ngày mồng 10 tháng sáu năm 1970
NGUYỄN VĂN THIỆU

* * *

CHARTER
of
**The Southeast Asian Ministers of Education
Organization**

PREAMBLE

We, the Peoples of Southeast Asia,

Desirous of attaining the benefits of peace, prosperity and security through an enlightened citizenry.

Recognizing the forces and the challenge of change in the contemporary world,

Anxious to provide for constructive direction to these forces of change,

And resolved upon joint and cooperative efforts for regional educational development,

Have, through our governments, adopted hereby this Charter of the Southeast Asian Ministers of Education Organization.

ARTICLE I

Purpose and Functions

- 1) The purpose of the Organization is to promote co operation among the Southeast Asian nations through education, science and culture in order to further respect for justice, for the rule of law and for the human rights and fundamental freedoms which are the birthrights of the peoples of the world.
- 2) To realize this purpose the Organization will :
 - a) Collaborate in the work of advancing the mutual knowledge and understanding of the peoples in Southeast Asia as well as the rest of the world;
 - (b) Promote and collaborate with the Member States, at their request, in joint projects and programmes of mutual benefit concerning education science and culture and assist the members in the development of educational activities ;
 - (c) Maintain, increase and diffuse knowledge ;
 - (d) Assist in articulating education to the economic and social goals in the individual Member States.
- 3) With a view to preserving the independence, integrity and fruitful diversity of the cultures and educational systems of the Member States, the Organization is prohibited from intervening in matters which are essentially within their domestic jurisdiction.

ARTICLE II

Membership

- 1) The original Member States of this Organization shall be : Indonesia, Laos, Malaysia, the Philippines, Singapore, Thailand and the Republic of Viet-Nam.
- 2) Southeast Asian States not members of this Organization may be admitted as Member States by a two-third majority vote of the Southeast Asian Ministers of Education Council.
- 3) Any Member States of the Organization may withdraw from the Organization by notice addressed to the Secretariat, Such notice shall take effect on 31 December of the year following the year during which the notice is given. Such withdrawal shall not affect the financial obligations owed to the Organization on the date the withdrawal takes effect.

ARTICLE III

Organs

The Organization shall include a Southeast Asian Ministers of Education Council and a Secretariat,

ARTICLE IV

The Southeast Asian Ministers of Education Council

- 1) The Southeast Asian Ministers of Education Council, hereinafter referred to as the "Council", shall consist of the Ministers of Education or accredited representatives of the Member States of the Organization.
- 2) The Council shall determine the policies and the main lines of work of the Organization.
- 3) The Council shall appoint the Director of the Secretariat,
- 4) The Council shall receive the reports of the Director and approve the programme and budget of the Organization.

- 5) The presence of at least two thirds of the Member States is necessary for the Council to do business. Each Member State shall have one vote. Decisions shall be made by a simple majority of the Member States present and voting, except in cases in which a twothird majority is required by the provisions of this Charter.
- 6) The Council shall meet annually in ordinary session; it may meet in extraordinary session if it so decides or if called by at least one third of the Member States.
- 7) At each session the location of its next ordinary session shall be designated by the Council. The location of an extraordinary session shall be designated by the Council, if the session is called by it, or otherwise by the Director after consultation with at least one-third of the Member States.
- 8) The Council shall adopt its own rules of procedure.
- 9) The Council shall at the ordinary session of each year, elect a President and other officers.
- 10) The Council shall set up special and technical committees and such other subordinate bodies as may be necessary for its purposes.

ARTICLE V

The Secretariat

- 1) The Secretariat of the Southeast Asian Ministers of Education Organization shall be called "The Southeast Asian Ministers of Education Secretariat" (SEAMES), hereinafter referred to as the "Secretariat".
- 2) The Secretariat shall consist of a Director and such staff as may be required.
- 3) The Director shall be appointed by the Council under such terms and conditions as the Council may

approve, and shall be eligible for reappointment. He shall be the chief administrative officer and the legal representative of the Organization.

- 4) The Director shall appoint the staff of the Secretariat in accordance with staff regulations to be approved by the Council. Subject to the paramount consideration of securing the highest standard of integrity, efficiency and technical competence, appointment to the staff shall be on as wide a geographical basis as possible.
- 5) In determining the salaries of the professional staff, the international organization scale shall be used.
- 6) The responsibilities of the Director and of the staff shall be exclusively international in character. In the discharge of their duties they shall not seek or receive instructions from any government or from any authority external to the Organization. They shall refrain from any action which might prejudice their position as international officials. Each Member State of the Organization undertakes to respect the international character of the responsibilities of the Director and staff, and not to seek to influence them in the discharge of their duties.
- 7) The Secretariat shall perform, under the authority of the Council, the following functions ;
 - (a) Implement the policies and execute the programmes adopted by the Council ;
 - (b) Plan and study the feasibility of regional education project proposals ;
 - (c) Hold conferences and seminars ;
 - (d) Promote the utilization of academic facilities and professional competence within the region through exchange, of students, faculty members, professional personnel and instructional materials ;

- (e) Administer small or temporary projects or centres of regional significance ;
 - (f) Help secure financial support for the Organization from interested, countries, organizations or other sources ;
 - (g) Cooperate with other organizations and agencies in matters of common interest, and
 - (h) Carry out all other assignments given by the Council.
- 8) The Director shall prepare the agenda for the Council. The Director shall submit to the Council the programmes of work for the Organization and corresponding budget estimates together with such recommendations as he considers desirable.
- 9) The Director, or a deputy designated by him, shall participate without the right to vote in all meetings of the Council, and of the Committees of the Organization.
- 10) The Director shall prepare and communicate to the Member States and to the Council periodical reports on the activities of the Organization. The Council shall determine the period to be covered by these reports.

ARTICLE VI

Budget

- 1) The budget shall be administered by the Council.
- 2) The Council shall approve and give final effect to the budget and to the apportionment of financial responsibility among the Member States of the Organization.
- 3) The Director, with the approval of the Council and on behalf of the Organization, may receive gifts, bequests, and subventions directly from Governments,

public and private institutions, associations, and private persons.

ARTICLE VII

Relations with other international organizations and agencies

- 1) This Organization may cooperate with other specialized regional and international organizations and agencies whose interests and activities are related to its purposes.

To this end the Director, acting under the general authority of the Council, may establish effective working relationships with such organizations and agencies and make arrangements for establishing such joint committees as may be necessary to ensure effective cooperation. Any formal arrangements entered into with such organizations and agencies shall be subject to the approval of the Council.

- 2) This Organization may make appropriate arrangements with other specialized regional and international organizations and agencies for reciprocal representation at meetings
- 3) This Organization may make suitable arrangements for consultation and cooperation with governmental and non-governmental organizations and agencies concerned with matters within its competence, and may invite them to undertake specific tasks.

ARTICLE VIII

Legal status of the organization

- 1) The Organization shall possess full juridical personality and, in particular, full capacity :

(a) to contract ;

- (b) to acquire, and dispose of, immovable and movable property ; and
 - (c) to institute legal proceedings.
- 2) The Organization shall enjoy in the territory of each of its Member States such privileges and immunities as are necessary for the fulfilment of its purposes.
 - 3) Representatives of the Member States and officials of the Organization shall similarly enjoy such privileges and immunities as are necessary for the independent exercise of their functions in connection with the Organization.

ARTICLE IX

Amendments

- 1) Proposals for amendments to this Charter shall become effective upon receiving the approval of a two-third majority of the Member States. The draft texts of the proposed amendments shall be communicated by the Director to the Member States at least six months in advance of their consideration by the Council.
- 2) The Council shall have the power to adopt, by a two-third majority of the Member States present and voting, rules of procedure for carrying out the provisions of this Article.

ARTICLE X

Interpretation

Any question or dispute concerning the interpretation of this Charter shall be decided by the Council.

ARTICLE XI

Entry into force

- 1) This Charter shall be subject to acceptance. The instruments of acceptance shall be deposited with the Royal Government of Thailand.
- 2) This Charter shall come into force when it has been accepted by five of the original Member States. Subsequent acceptance shall take effect immediately.
- 3) The said Government will inform all the Member States of the receipts of all instruments of acceptance and of the date on which the Charter comes into force in accordance with the preceding paragraph.

In Faith Whereof, the undersigned, duly authorized to that effect, have signed this Charter.

Done in the capital city of Singapore the 7th day of February, one thousand nine hundred and sixty-eight, in a single copy, in the English language, of which certified copies will be communicated by the Royal Government of Thailand to the Governments of all the other Member States.

Indonesia.

Laos.

Malaysia.

The Philippines

Singapore,

Thailand.

Republic of Viet-Nam.

Certified a true copy :

Director-General of the Treaty and Legal Department

For the Minister of Foreign Affairs of Thailand
June, 1968

Bản phụ-đính Luật số 004/70
Ngày mồng 10 tháng sáu năm 1970
Tông-thống Việt-nam Cộng-hòa
NGUYỄN VĂN THIỆU

*LUẬT số 005/70 ngày 18 tháng sáu năm 1970 ấn định
quan-thuế-biểu nhập cảng và xuất cảng.*

Chiếu Hiến-pháp Việt-nam Cộng-hòa ngày mồng 1 tháng tư năm 1967 ;

Sau khi Quốc-hội đã thảo-luận và biểu-quyết,

TÔNG-THỐNG VIỆT-NAM CÔNG-HÒA

ban hành Luật số 005/70 ngày 18 tháng sáu năm 1970 ấn-
định quan-thuế-biểu nhập cảng và xuất cảng nguyên vảo như
sau :

Điều thứ nhất. — Quan-thuế-biểu nhập cảng và xuất-
cảng được ấn-định theo bảng A và B đính kèm (*) luật này.

Điều thứ 2. — Thuế suất nhập nội ghi trong bảng A
là thuế suất tối thiểu. Thuế suất phổ-thông là hai lần thuế
suất tối thiểu.

Điều thứ 3. — Các thể thức thi-hành Luật này sẽ được
ấn-định bằng Sắc-lệnh của Thủ-tướng Chính-phủ.

(*) Xem CBNCH số 48 ngày 4-9-1970

Điều thứ 4. — Các điều-khoản trái với Luật này đều bị bãi bỏ.

Điều thứ 5. — Luật này được ban hành theo thủ tục thân-cấp và đăng vào Công-báo Việt-nam Cộng-hòa.

Sài-gòn, ngày 18 tháng sáu năm 1970

NGUYỄN VĂN THIỆU

LUẬT số 006/70 ngày 23 tháng sáu năm 1970 sửa đổi sắc-luật số 11/62 ngày 21-5-1962 và các văn-kiện kế tiếp liên-quan tới các tòa-án quân-sự Mặt-trận.

Chiếu Hiến-pháp Việt-nam Cộng-hòa ngày mồng 1 tháng tư năm 1967 ;

Sau khi Quốc-hội đã thảo-luận và biểu- quyết.

TÒNG-THỔNG VIỆT-NAM CỘNG-HÒA

ban-hành Luật số 006/70 ngày 23 tháng sáu năm 1970 sửa đổi sắc-luật số 11/62 ngày 21 tháng năm năm 1962 và các văn kiện kế tiếp liên-quan tới các tòa-án quân-sự Mặt-trận.

Điều thứ nhất. — Trong suốt thời-gian có tình-trạng chiến-tranh, tòa-án quân-sự Mặt-trận thành-lập bởi sắc-luật số 11/62 ngày 21 tháng năm năm 1962 và sửa đổi bởi các văn-kiện kế-tiếp được duy-trì.

Điều thứ 2. — Tòa-án quân-sự Mặt-trận có thẩm quyền xét xử :

- 1) Các quân-nhân đào ngũ và tòng phạm ;
- 2) Các quân-nhân hay quân-nhân đồng-hóa phạm pháp quả tang và thường dân đồng phạm hay tòng phạm về mọi trọng tội và khinh tội dự-liệu trong Bộ Quân-luật, bộ binh-luật và các luật-lệ hiện-hành khác ;

3) Các vi-phạm đến trật-tự an-ninh Quốc-gia dự-liệu tại điều 2 kép Luật số 10/68 ngày mồng 5 tháng mười một năm 1968 liên quan đến tình-trạng chiến tranh.

Những tội phạm khác trước đây thuộc thẩm-quyền Tòa án Quân-sự tại Mặt-trận hoặc Tòa-án quân sự tại Mặt-trận lưu-động được trao phó cho tòa-án thường-tung hoặc Tòa-án quân-sự thường-trực chiếu luật-lệ hiện hành.

Điều thứ 3.— Thành phần xử án của Tòa-án quân-sự Mặt-trận gồm có một chánh thẩm và bốn phụ thẩm.

Tùy nhu-cầu, có thể có thêm một số chánh-thẩm và phụ thẩm dự-khuyết.

Chánh-thẩm và chánh-thẩm dự-khuyết là thẩm-phán xử án chuyên-nghiệp do Tối-cao Pháp-viện bổ-nhiệm. Nếu là thẩm-phán dân-sự phải từ cấp bậc hội-thẩm tòa thượng thẩm trở lên. Nếu là thẩm-phán quân-sự, phải từ cấp tá trở lên.

Phụ-thẩm và phụ-thẩm dự-khuyết là thẩm-phán quân-sự chuyên nghiệp do Tối-cao Pháp-viện bổ-nhiệm, lựa trong một danh-sách do Tổng-trưởng Quốc-phòng đề-nghị.

Điều thứ 4. — Ủy-viên Chánh-phủ, Phó Ủy-viên Chánh-phủ là thẩm phán quân sự chuyên nghiệp, được bổ-nhiệm do nghị-định liên Bộ Quốc-phòng và Tư-pháp.

Điều thứ 5. — Trong thời hạn một (1) tháng kể từ ngày thụ lý, Ủy-viên Chánh-phủ phải chuyên hồ sơ nội vụ cho vị chánh-thẩm.

Trong thời hạn một (1) tháng kể từ ngày nhận được hồ sơ, chánh-thẩm phải triệu tập phiên tòa để xét xử.

Điều thứ 6.— Tòa-án quân-sự Mặt-trận xử chung-thẩm. Ngoại trừ tội đảo ngũ, các bị can đều có quyền thượng tố lên Tối-cao Pháp-viện trong thời hạn ba (3) ngày kể từ ngày tuyên án.

Trong trường hợp bị can nêu khước biện bất hợp hiến hay bất hợp pháp như dự-liệu tại điều 64 Luật số 7/68 ngày

mùng 3 tháng chín năm 1968, nếu tòa-án quân-sự mặt-trận chấp nhận nộp trình đơn khước biện, hoặc nếu bị can xử-dụng quyền khiếu nại chống quyết-định từ khước nộp trình đơn khước biện của tòa-án quân-sự mặt-trận, Tối-cao Pháp viện phải tuyên phán-quyết trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ do tòa-án quân-sự mặt trận chuyển lên.

Điều thứ 7. — Bị can có quyền được luật sư biện-hộ.

Trong trường hợp bị can không có luật sư nhiệm cách. Ủy-viên Chánh-phủ phải yêu cầu luật sư đoàn chỉ định một (1) luật-sư.

Điều thứ 8. — Các điều-khoản trái với Luật này đều được bãi bỏ.

Luật này được ban hành theo thủ tục khẩn cấp và đăng vào Công-báo Việt-nam Cộng-hòa.

Sài-gòn, ngày 23 tháng sáu năm 1970.

NGUYỄN VĂN THIỆU

*LUẬT số 007/70 ngày 27 tháng sáu năm 1970 quy-định
thê thức bầu cử lại phân nửa tổng số nghị-sĩ Thượng
nghey-viện.*

Chiếu Hiến-pháp Việt-nam Cộng-hòa ngày mùng 1 tháng tư năm 1967 ;

Sau khi Quốc-hội đã thảo luận và biểu quyết,

TÔNG-THỐNG VIỆT-NAM CỘNG-HÒA

ban hành Luật số 007/70 ngày 27 tháng sáu năm 1970 quy định thê thức bầu cử lại phân nửa tổng số nghị-sĩ Thượng-nghey-viện, nguyên văn như sau :

CHƯƠNG THỨ NHỨT

Tổng-tắc

Điều thứ nhất.— Chiếu Hiến-pháp Việt-nam Cộng-hòa ngày 1-4-1967, nhưt là các điều 33, 34, 35 và 36, nay ấn định như sau thể thức bầu cử ba mươi (30) tân nghị-sĩ Thượng nghị-viện.

Điều thứ 2. — Các tân nghị-sĩ sẽ do cử tri toàn quốc bầu lên trong một cuộc bầu cử phổ thông, trực tiếp và kín, theo thể thức liên danh đa số, mỗi liên-danh gồm mười (10) ứng-cử viên.

Điều thứ 3.— Cuộc bầu cử tân nghị-sĩ sẽ được tổ chức vào chửa nhưt ba mươi tháng tám năm một ngàn chín trăm bảy mươi (30-8-1970).

Thủ tướng Chánh-phủ có thể ban hành sắc-lệnh sửa đổi lịch bầu cử và các thời hạn, dự liệu trong luật này.

Tại nơi nào cuộc bầu cử không thể tổ chức vào ngày kê trên vì lý do bất khả kháng, do-trường, tình-trường hay thị trường sở tại, với sự chấp thuận của hội-dồng tuyên cử địa-phương nói ở điều 10, được quyền dời lại vào một ngày thuận lợi gần nhất, tối đa là mười lăm (15) ngày sau ngày 30-8-1970, sau khi tường trình bộ Nội-vu.

CHƯƠNG THỨ II

Cử-tri

Điều thứ 4. — Cử-tri bầu nghị-sĩ Thượng nghị-viện là những người có quốc tịch Việt-nam, bất luận nam hay nữ, đủ 18 tuổi tính đến ngày 31-12-1969, có tên trong danh sách cử tri và có thể cử tri hợp lệ, không bị xử mất quyền công dân.

Mỗi công dân chỉ được ghi tên trong một danh sách cử tri.

Điều thứ 5. — Tại đô thành Sài Gòn, tại các tỉnh và tại các thị-xã, danh sách cử tri sẽ là danh sách cử tri niêm yết lần thứ hai lập cho cuộc bầu cử hội-đồng đô-thành, các hội đồng tỉnh và hội đồng thị xã, chiếu theo luật số 2/70 ngày 5-4-1970 qui định việc bầu cử các hội đồng này.

Danh sách cử tri nói trên sẽ được niêm yết lại một lần vào một ngày sẽ do Thủ-tướng Chính-phủ ấn định trong sắc lệnh nói ở điều 3, tại các nơi đã chỉ định đề niêm-yết danh sách cử tri bầu cử hội-đồng đô thành, các hội-đồng tỉnh và hội đồng thị xã.

Điều thứ 6. — Quân nhân và gia-đình đã có tên trong danh sách cử tri do dựa vị trường lập, không được phép khai tên trong danh sách cử tri nơi mình cư trú hoặc nơi nguyên quán của mình.

Các cơ quan hành chánh có nhiệm vụ duyệt y lại danh sách trong cử tri để tránh trường hợp một công dân có tên trong hai danh sách cử tri và có hai thẻ cử tri.

Điều thứ 7. — Công chức và quân nhân ở trong những trường hợp công tác, chuyển chuyên hoặc một trường hợp bất khả kháng không trở về kịp nơi mình ghi tên trong danh sách cử tri, có quyền bỏ phiếu tại phòng phiếu họ có mặt vào ngày bầu cử mà không bắt buộc phải được ghi tên trước vào danh-sách cử tri của phòng phiếu này.

Ngoài thẻ cử tri và thẻ căn cước hay thẻ quân nhân, công chức và quân nhân phải xuất trình giấy chứng nhân ở vào một trong các trường hợp đặc biệt nói trên do cấp chỉ-huy hữu quyền cấp.

Trong trường hợp này, trưởng ban phụ trách phòng phiếu phải lập một danh sách bổ túc có ghi tên họ, số thẻ cử tri, số thẻ căn cước hay thẻ quân nhân, nơi nguyên thủy mà cử tri đáng lẽ phải bỏ phiếu. Danh sách này phải kèm theo biên bản kèm phiếu gửi về hội-đồng tuyển cử địa-phương nói ở điều 10.

Điều thứ 8. — Công dân nào có đủ điều kiện làm cử-tri mà bị sót tên, hoặc nhận thấy có sự lầm lẫn trong việc ghi tên trong danh sách cử tri đều có quyền khiếu nại.

Các đơn khiếu nại phải nộp tại phường, xã hay khu phố chậm nhất là ngày 10-7-1970. Các cơ-quan nhận đơn khiếu nại sẽ cấp biên lai chứng nhận, và chuyển với ý-kiến theo hệ thống hành-chánh, đến tòa đô chánh, tòa thị chánh hay tòa hành-chánh tỉnh.

Hết hạn nhận đơn khiếu nại, những danh sách cử-tri và những đơn khiếu nại nếu có sẽ do Đô-trưởng, Thị-trưởng hay Tỉnh-trưởng chuyển đến hội-đồng tuyển cử địa-phương chậm nhất ngày 14-7-1970 để xét định,

Danh-sách cử tri phải được hội đồng xét định và hoàn lại các nhà chức trách hành chánh sở quan chậm nhất ngày 20-7-1970.

Sau khi bỏ khuyết danh sách cử tri theo quyết nghị của hội-đồng tuyển cử địa phương các nhà chức trách hành-chánh sẽ niêm yết danh sách cử tri lần thứ hai tại những nơi đã được chỉ định, chậm nhất ngày 1-8-1970.

Điều thứ 9.—Thẻ thức lập và cấp phát thẻ cử tri do bộ Nội-vụ ấn-định.

Sau khi hoàn tất việc cấp phát thẻ cử tri, các địa-phương và bộ Nội-vụ phải công bố số thẻ cử tri đã cấp phát.

Điều thứ 10.—Tại đô-thành Sài-gòn, mỗi thị xã và mỗi tỉnh, một hội đồng tuyển cử địa phương được thành-lập với thành phần sau :

- a) Chánh án tòa sơ-thẩm, tòa hòa-giải rộng quyền hoặc tòa hòa-giải sở tại, hoặc nếu không có trụ-sở tòa án, một thẩm phán do Tối-cao Pháp viện chỉ định , chủ-tịch
- b) Một (1) dân-biểu địa-phương hoặc đại-diện hội-viên
- c) Ba (3) đại-diện các hội-đồng đô-thành, thị-xã, tỉnh không phải ứng-cử viên nghị-sĩ Thượng Nghị-viện được rút thăm trong số các Nghị-viên . . .

- d) Hai (2) đại-diện cử tri rút thăm trong danh-sách hai mươi (20) thân hào nhân sĩ không phải ứng-cử viên Nghị sĩ Thượng Nghị-viện, do hội đồng đô-thành, thị-xã, tỉnh đê-cử . . . hội-viên
- e) Một (1) đại-diện tòa đô-chánh, tòa thị-chánh hay tòa hành-chánh tỉnh. thuyết-trình viên (có quyền biểu-quyết)

CHƯƠNG THỨ III

Ứng-cử-ô-ên

Điều thứ 11. — Được quyền ứng-cử Nghị-sĩ Thượng Nghị-viện những công-dân hội đủ các điều-kiện sau :

- 1) Có Việt tịch từ khi mới sanh, hoặc đã nhập Việt-tịch ít nhất bảy (7) năm hoặc đã thủ-đặc hay hồi phục Việt-tịch ít nhất năm (5) năm tính đến ngày bầu-cử.

Quốc-tịch Việt-nam phải là quốc-tịch duy nhất hiện tại.

- 2) Đủ ba mươi (30) tuổi tính đến ngày bầu-cử,
- 3) Được hưởng các quyền công-dân.
- 4) Ở trong tình-trạng hợp lệ quân-dịch, nếu là nam ứng cử viên.
- 5) Có cư-trú pháp-định trên lãnh thổ Việt-nam Cộng-hòa ít nhất ba (3) năm liên-tục trước ngày bầu-cử.

Thời-gian công cán và lưu-vong chánh-trị tại ngoại-quốc được kể như thời-gian cư ngụ tại nước nhà.

- 6) Không bị liệt vào những trường hợp vô tư cách chỉ định ở điều 12.

Điều thứ 12. — Bị liệt vào hạng vô tư cách và không được quyền ứng cử :

- 1) Các người có án phạt về đại hình.
- 2) Các người có án phạt về tiểu-hình thuộc loại trộm-lường gạt, bội tín, giả mạo, xâm phạm thuần phong mỹ tục, hối lộ, hối mại quyền thế và biến thủ công-quỹ.
- 3) Các người bị ba (3) tháng tù sắp lên về các tội tiểu-hình khác, trừ các tội sơ-xuất, bắt cần. Tuy-nhiên, nếu can-phạm bị phạt về tội đào-tàu trong một tai-nạn lưu-thông thì cũng mất quyền ứng-cử.
- 4) Các người bị tòa-án xử truất quyền công dân hoặc truất quyền ứng cử theo luật lệ hiện hành.
- 5) Các người bị bảo tá tư-pháp và các người mắc bệnh thần-kinh.
- 6) Các người bị khánh tận chưa được phục quyền.
- 7) Các người bất tuân lệnh trung tập về quân vụ.
- 8) Các người trực tiếp hoặc gián tiếp hoạt động cho Cộng-sản và trung lập thân cộng.

Các khoản 1, 2, 3 và 4 trên đây không áp dụng cho những người đã được khôi phục tư cách theo thể thực ấn-định trong sắc-luật số 4/63 ngày 24-12-1963 hoặc đã được đại-xá chiếu sắc luật số 033-SL/CT ngày 29 tháng giêng năm 1964, sắc luật số 44/67 ngày 30 tháng mười năm 1967 và các văn kiện kế tiếp.

Những người, trước ngày 1 tháng tư năm 1967 đã bị án đại hình hoặc tiểu hình (kể cả về thường tội) có tính-cách chánh-trị hoặc vì lý do chánh-trị, chậm nhất ngày 8-6-1970 có thể xin một hội-đồng phán định rằng án ấy không thuộc vào trường hợp bất khả ứng cử. Hội-đồng này do chủ-tịch Tối-cao Pháp-viện Chủ-tọa có hai (2) thẩm-phán Tối-cao Pháp-viện làm hội-viên và phải phán định trong thời hạn tối đa là một (1) tuần lễ kể từ ngày nhận đơn.

Điều thứ 13. — Cũng không được quyền ứng cử những ứng cử viên thất cử không hội đủ số phiếu tối thiểu luật-dịnh trong các cuộc bầu cử trước đây, mà chưa bồi hoàn công quỹ số tiền vận-động tuyên-cử, sau khi đã nhận được giấy đốc thúc của cơ-quan hữu trách.

Riêng đối với ứng cử viên Thượng-ng-hi-viện năm 1967 trước đây, số phiếu tối thiểu phải hội đủ để khỏi bồi hoàn là ba phần trăm (3%) tổng số cử tri đi bầu.

Điều thứ 14. — Công chức và quân nhân không hạn định thời gian tại chức hay tại ngũ muốn ra ứng cử phải xin và đương nhiên được nghỉ giả hạn không lương kể từ ngày niêm yết danh-sách ứng cử viên lần thứ hai đến hết ngày bầu cử.

Điều này không áp dụng cho những người giữ nhiệm-vụ dân cử.

Điều thứ 15. — Các đơn ứng cử phải làm dưới hình thức liên danh gồm mười (10) ứng cử viên và một số ứng cử viên phụ khuyết, nếu có, phải nộp thành hai (2) bản, ghi rõ tên, họ, bí danh nếu có, ngày và nơi sinh, nghề nghiệp, trú quán hiện tại và chữ ký có thị thực của mỗi ứng cử viên.

Mỗi ứng cử-viên chỉ có thể ghi tên trên một liên danh.

Tất cả các ứng cử viên của mỗi liên danh đều phải cùng tuyên định cư trú tại đô-thành Sài-gòn để làm nơi liên lạc chánh thức.

Điều thứ 16. — Đơn ứng cử sẽ nộp tại văn-phòng bộ Nội-vụ bắt đầu từ 8 giờ ngày 10-6-1970 cho đến 18 giờ ngày 20-6-1970 và phải do đích thân một ứng cử-viên trong liên danh đệ nộp.

Kèm theo đơn ứng cử, có văn kiện sau đây :

A. — *Chang cho liên danh*

- 1) Dấu hiệu và, nếu có, danh hiệu của liên danh.

- 2) Biên lai đóng tiền ký quỹ nói ở điều 27 hoặc giấy giới thiệu liên danh do một chính đảng hợp pháp cấp.

Giấy giới-thiệu này gồm luôn lời cam-kết của chính-đảng liên-hệ sẽ chịu trách-nhiệm liên đới với từng ứng-cử-viên bồi-hoàn ngân-sách quốc-gia chi-phí vận-động, trong trường-hợp liên-danh rút đơn ứng-cử hoặc không hội-đủ số phiếu tối thiểu, như ấn-định tại điều 27.

Giấy giới-thiệu có lời cam-kết nói trên sẽ do Chủ-tịch trung-ương đảng-bộ chính-đảng liên-hệ ký-tên, chữ ký phải được thị-thực hợp-lệ.

- 3) Danh-sách các đại-diện vào ban vận-động tranh-cử trung-ương nói ở điều 22.

B. — Riêng cho từng ứng-cử viên

- 1) Trích-lục khai-sanh hay chứng-chỉ thế vì khai-sanh.
- 2) Trích-lục tư-pháp lý-lịch phiếu số 2 không quá ba (3) tháng.
- 3) Tờ chứng-nhận có cư-trú pháp-định trên lãnh-thổ Việt-nam trong một thời-gian ít nhất ba (3) năm liên tục trước ngày bầu cử.
- 4) Chứng-chỉ tình-trạng hợp-lệ quân-dịch, nếu là nam ứng-cử-viên trong hạn tuổi phải thi-hành nghĩa vụ quân-dịch hay trong hạn tuổi đôn quân luật-định.
- 5) Giấy phép nghỉ già-hạn không lương hoặc biên-nhận đã có nộp đơn xin nghỉ già hạn không lương, nếu ứng-cử-viên là công-chức hay quân-nhân.
- 6) Hai (2) tấm hình 4x4 của ứng-cử-viên.
- 7) Chứng-chỉ nhập Việt-tịch hay hồi Việt-tịch (nếu ứng-cử-viên ở vào trường-hợp ghi ở điều 11 khoản 1), kèm theo tờ-khai danh-dự chỉ có quốc-tịch Việt-

nam duy nhất trong hiện tại và từ trước từ tất cả các quốc-tịch khác lập trước chương-khế.

Các nghị-sĩ và dân-biêu, nếu hội đủ điều-kiện tuổi tác, đương-nhiên được ứng-cử nếu có đơn xin nhưng không ở vào trường hợp quy định ở điều 13 và được miễn nộp các giấy tờ ghi ở các đoạn 1, 2, 3, 4 và 5 của mục B trên đây.

Các cơ quan công-quyền phải cấp các giấy tờ theo luật định cho các ứng-cử-viên.

Khi nhận đơn ứng cử, bộ Nội-vụ phải cấp biên lai ngay cho người nộp đơn.

Điều thứ 17. — Danh-sách các liên-danh ứng-cử-viên sẽ được xếp theo thứ tự giờ, ngày tháng nộp đơn ứng-cử.

Các danh-sách trên sẽ được niêm-yết lần thứ nhất tại trụ sở hội-đồng tuyên-cử trung-ương và tại tòa đô-chánh ngày 21-6-1970, và riêng tại tòa thị-chánh, hành-chánh tỉnh, quận và trụ sở ủy-ban hành-chánh xã chậm nhất ngày 23-6-1970.

Sự niêm-yết này phải được lập biên-bản.

Điều thứ 18. — Cử-tri và ứng cử viên có thể nộp đơn khiếu nại về tư-cách ứng cử của các ứng cử viên tại hội đồng tuyên-cử trung ương nói ở điều 20 trong thời-gian từ ngày 24-6-1970 đến hết ngày 27-6-1970.

Đơn khiếu nại phải ghi rõ tên tuổi, số căn cước, địa-chỉ của người đứng đơn, và do đích thân đương sự ký tên và đệ nộp hoặc do luật sư thay mặt đệ nộp. Hội-đồng tuyên cử trung-ương phải cấp biên lai cho người nộp đơn.

Điều thứ 19. — Hội-đồng tuyên-cử trung-ương nói ở điều 20 có nhiệm-vụ cứu xét hồ-sơ các ứng cử viên đề quyết định cho ghi tên trên danh-sách ứng cử viên. Hội-đồng này phải cứu xét trong thời-gian từ ngày 28-6-1970 đến hết ngày 10-7-1970.

Trong thủ-tục cứu xét đơn khiếu nại, các liên danh ứng-cử viên bị khiếu nại được quyền thông tri hồ sơ và bào chữa.

Trong trường hợp xóa tên một hay nhiều ứng cử viên trong một liên danh, hội-đồng sẽ quyết-định ghi vào liên-danh liên hệ tên ứng cử viên phụ khuyết bắt đầu từ ứng cử viên phụ-khuyết thứ nhất.

Hội-đồng phải mời các ứng cử viên dự một phiên họp tổ-chức chậm nhất ngày 11-7-1970 để chánh-thức thông-báo quyết-định ghi tên hoặc xóa tên đương sự trên danh-sách ứng-cử-viên.

Điều thứ 20. — Tại Sài-gòn, một hội-đồng tuyển cử trung-ương được thành lập với thành phần như sau :

- Chủ-tịch Tối-cao Pháp-viện hay phó chủ-tịch Tối-cao Pháp-viện đại-diện chủ-tịch
- Hai Thăm-phán Tối-cao Pháp-viện do đại-hội đồng viện đề-cử hội-viên
- Hai nghị-sĩ do Thượng-nghi-viện đề cử trong số các Nghị-sĩ không phải là ứng cử viên —
- Hai dân-biểu do Hạ-nghi-viện đề-cử trong số các dân-biểu không phải là ứng cử viên —
- Chương-lý tòa thượng-thẩm Sài-gòn —
- Một đại-diện bộ Nội-vụ thuyết-trình viên (có quyền biểu-quyết)

Điều thứ 21. — Danh sách các liên-danh ứng-cử viên sẽ được niêm yết lần thứ hai tại trụ sở hội-đồng tuyển-cử trung-ương và tòa đō-chánh, chậm nhất ngày 12-7-1970, và riêng tại các tòa thị-chánh, hành-chánh tỉnh, quận và trụ-sở ủy-bao hành-chánh xã ngày 16-7-1970.

Việc niêm yết này phải ghi vào biên bản.

CHƯƠNG THỨ IV

Vận động tranh cử

Điều thứ 22.— Trong toàn-quốc, một ban vận-dộng tranh-cử trung-ương sẽ được thành-lập gồm có một đại-diện chánh và một đại-diện phụ khuyết cho mỗi liên-danh ứng-cử viên.

Tại đô-thành, tại mỗi thị xã, mỗi tỉnh sẽ thành-lập một ban vận-dộng tranh-cử địa-phương có thành phần như trên.

Họ, tên và địa-chỉ các đại-diện của mọi liên-danh vào ban vận-dộng tranh-cử trung-ương phải được đính-kết với hồ-sơ ứng-cử ngay khi nộp đơn.

Các đại-diện vào ban vận-dộng tranh-cử địa-phương của mỗi liên-danh sẽ do các liên-danh chỉ-dịnh và thông-báo cho chánh-quyền địa-phương chậm-nhất ngày 11-7-1970. Các liên-danh có thể thay đổi đại-diện trong suốt thời gian vận-dộng.

Điều thứ 23.— Trưởng-ban, phó trưởng-ban vận-dộng tranh-cử trung-ương và trưởng-ban, phó trưởng-ban vận-dộng tranh-cử địa-phương sẽ do đại-diện các liên-danh trong mỗi ban bầu ra.

Trưởng-ban triệu-tập và điều-khiển các cuộc thảo-luận, phó trưởng-ban thay-thế trưởng-ban khi vắng mặt. Trong trường-hợp bất-đồng ý-kiến giữa các đại-diện mà số phiếu-ngang nhau, phiếu của chủ-tọa sẽ có tánh-cách quyết-định.

Điều thứ 24.— Ban vận-dộng tranh-cử trung-ương sẽ do bộ Nội-vụ triệu-tập lần đầu vào ngày 12-7-1970.

Ban vận-dộng tranh-cử địa-phương sẽ do đô-trưởng, thị trưởng hay tỉnh-trưởng triệu-tập lần đầu chậm nhất vào ngày 16-7-1970.

Điều thứ 25.— Các ứng-cử viên được hưởng đồng đều các phương tiện thông tin, truyền-tin, vận tải và di-chuyển do quốc-gia cung cấp trong cuộc vận-dộng tranh-cử.

Công việc của ban vận-động tranh-cử gồm các công-tác sau :

- 1) Ấn-dịnh số lượng, khổ, màu sắc, mẫu giấy các bích chương và truyền-đơn. Mỗi liên-danh ứng cử viên sẽ có nhiều nhất hai (2) thứ bích-chương không quá cỡ 65 x 100 ph và hai (2) thứ truyền đơn không quá cỡ 21 ph x 32 ph.
- 2) Ấn-dịnh thể-thức vận-động trên báo-chí cho các liên danh.
- 3) Tổ chức các cuộc nói chuyện với cử tri cho các ứng cử viên hay đại-diện.
- 4) Ấn-dịnh thể thức xử-dụng xe phát thanh, đài phát thanh, đài vô-tuyến truyền-hình, nơi nào có các phương tiện này. Thời giờ xử dụng các phương tiện đó phải được phân phối công bằng giữa các liên danh.
- 5) Ấn-dịnh ngày bắt đầu dán bích chương, phát truyền đơn và thông báo cho đô-trưởng, thị-trưởng, tỉnh-trưởng biết.
- 6) Qui-dịnh việc in, chuyên chở và phân phối các truyền đơn và bích chương.
- 7) Chỉ định những nơi dán bích chương. Truyền đơn được phép phát tận nhà các cử tri.

Không ai được xử-dụng các phương tiện vận-động tranh cử ngoài số và cách thức do ban vận-động tranh-cử ấn-dịnh theo điều này.

Viết ngữ được xử-dụng trong mọi hình thức vận-động tranh cử.

Điều thứ 26. — Bộ Nội vụ có trách-nhiệm giúp đỡ ban vận-động gọi cho các tỉnh lỵ và thị xã những bích chương và truyền đơn.

Điều thứ 27. — Các chi-phí về tổ chức cuộc bầu cử sẽ do ngân sách quốc gia đài thọ.

Về chi phí vận động tranh cử kể cả chi phí trả cho các quan-sát viên của các liên danh, ngân sách quốc gia chỉ đài thọ tới mức một đồng bạc (1\$00) mỗi đầu cử tri trong toàn quốc cho mỗi liên danh ứng-cử viên. Tuy nhiên, trong mọi trường hợp tổng số chi phí không thể quá chín đồng bạc (9\$00) cho mỗi đầu cử tri cho tổng số liên danh, nếu có trên chín (9) liên danh ứng cử viên.

Trong trường hợp toàn thể ban vận động tranh cử trung ương xét cần một ngân khoản vận động lớn hơn, thì ngân-sách quốc gia cũng chỉ đài thọ tới mức nói trên, phần thặng chi, nếu có, các liên danh ứng cử viên phải đài thọ.

Mỗi liên danh ứng viên phải ký quỹ tại ngân khố một số tiền dự phí vận động là năm trăm ngàn đồng bạc (500.000\$). Tuy nhiên, các liên danh ứng-cử viên do các chánh đảng hợp pháp giới thiệu được miễn đóng tiền ký quỹ.

Trong trường hợp liên danh ứng cử viên rút đơn ứng cử sau khi đã thuê in các tài liệu vận-dộng hoặc không hội đủ số phiếu trên năm phần trăm (5%/o) tổng số cử tri đi bầu trong toàn quốc, số tiền dự phí vận-dộng nói trên sẽ không hoàn lại.

Ngoài ra, liên danh này còn phải hoàn lại cho ngân-sách quốc gia số tiền sai biệt giữa số tiền dự phí vận động đã đóng và chi phí vận động liên danh, nếu chi phí này trội hơn năm trăm ngàn đồng bạc (500.000\$00) các ứng cử viên trong liên danh sẽ bồi hoàn số tiền nói trên cho công quỹ tính theo tỷ lệ đồng đều cho mỗi ứng cử viên.

Đối với các liên danh ứng cử viên do các chánh đảng hợp pháp giới thiệu, nếu rút đơn ứng cử sau khi đã thuê in các tài liệu vận động hoặc không hội đủ số phiếu năm phần trăm (5%/o) tổng số cử tri đi bỏ phiếu trong toàn quốc, chánh đảng liên hệ sẽ chịu trách nhiệm liên đới với từng ứng cử viên bồi hoàn ngân-sách quốc-gia các chi phí vận động về phần liên danh.

Chỉ được rút đơn ứng cử khi nào tất cả các ứng cử viên trong liên danh đồng ký tên rút đơn.

Ngân khoản vận động trong bất cứ trường hợp nào, phải do bộ Nội-vụ trực tiếp quản lý và thanh toán.

Điều thứ 28. — Chậm nhất là một (1) ngày sau khi ban vận động tranh cử được triệu tập lần thứ nhất, dấu hiệu hay hình ảnh của mỗi liên danh đề in bích chương, truyền đơn và lá phiếu phải nộp cho ban vận động tranh cử để ban này chuyển ngay đến bộ Nội-vụ.

Liên danh nào muốn thay đổi dấu hiệu hay hình ảnh cũng phải nộp cho ban vận động trung ương dấu hiệu và hình ảnh mới trong ngày nói trên.

Liên danh ứng cử viên được tự do lựa chọn dấu hiệu riêng của mình, nhưng không được lấy một dấu hiệu lỗi lạc, dấu hiệu quốc-tế hay biểu hiệu thông dụng của một tôn-giáo. Dấu hiệu của đoàn thể chính trị được chấp nhận trừ trường hợp có sự khiếu nại của ban chấp hành trung ương của đoàn thể.

Các liên danh ứng cử viên không thể lựa chọn một dấu hiệu giống nhau. Dấu hiệu phải được ban vận động tranh cử duyệt y.

Các liên danh ứng cử viên trong cuộc bầu cử nghị-sĩ Thượng Nghị-viên trước có quyền ưu tiên giữ dấu hiệu và danh hiệu cũ. Nếu có sự tranh chấp về dấu hiệu, trưởng liên danh cũ có quyền quyết định.

Bản văn đề in bích chương và truyền đơn phải nộp cho ban vận động trung ương trong thời hạn do ban vận động ấn định.

Điều thứ 29. — Cuộc vận động tranh cử chính thức bắt đầu từ ngày 23-7-1970 và chấm dứt vào 12 giờ đêm ngày 22-8-1970.

Ứng cử viên nào nhận thấy có sự vi phạm các khoản trong điều 25 và điều này có quyền yêu cầu ban vận động can thiệp với nhà chức trách áp dụng những biện pháp thích nghi để chấm dứt ngay những sự vi phạm ấy. Ngoài ra ban vận động phải lập biên bản về các sự kiện này.

CHƯƠNG THỨ V

Bỏ phiếu và kiểm phiếu

Điều thứ 30.— Nghị sĩ Thượng Nghị-viện được bàn theo lối đầu phiếu phổ thông, trực tiếp và kín, theo thẻ thức liên-danh đa số, một vòng thăm, không tạp tuyến và không vu-tuyên.

Ba (3) liên danh có số phiếu cao nhất sẽ đắc-cử.

Trong trường-hợp có nhiều liên-danh được số phiếu bằng nhau, liên danh nào có tổng-số tuổi của các ứng-cử-viên cao hơn sẽ được tuyên-bổ trúng-cử.

Điều thứ 31.— Việc in lá phiếu sẽ do bộ Nội-vụ phụ trách.

Lá phiếu bầu (theo mẫu đính-hậu) (*) được in trên giấy trắng mực đen, khổ 20 phân x 16 phân và đóng thành-tập, mỗi tập có đánh số thứ-tự ngoài bìa, và gồm đủ một trăm (100) tờ.

Trên đầu lá phiếu, sẽ ghi rõ danh hiệu nếu có của liên-danh, và số thứ tự cùng dấu hiệu của liên danh để cử-tri dễ phân-biệt.

Lá phiếu sẽ chia làm đôi theo chiều dài bằng một gạch dài 15 phân.

Họ và tên của mỗi ứng-cử-viên được in bằng chữ bề cao từ năm (5) ly đến bảy (7) ly, xếp theo một hoặc hai dòng chữ theo thứ-tự trong liên danh, và cứ mỗi ứng-cử-viên được ghi họ và tên trong một khoảng ba (3) phân.

Ở đầu bên trái và đầu bên phải khoảng ba (3) phân nói trên, sẽ có hai (2) ô vuông cạnh ba (3) phân dành để in hình ảnh ứng-cử-viên.

(*) Xem CBNCH số 37 ngày 30/6/1970

Họ và tên ứng-cử-viên theo thứ tự số lẻ được in về bên trái lá phiếu ngang với ô vuông hình-ảnh của ứng-cử-viên liên-hệ. Họ và tên theo thứ tự số chẵn được in về bên phải lá phiếu ngang với ô vuông hình-ảnh của ứng-cử-viên liên-hệ.

Dấu h-ệ chung của liên-danh sẽ nằm góc trên phía tay mặt trong một ô vuông cạnh năm (5) phân.

Điều thứ 32.— Địa-điểm các phòng-phiếu sẽ do đô-trưởng, thị-trưởng hay tỉnh-trưởng ấn-định và công bố chậm nhất ngày 21-8-1970.

Mỗi phòng phiếu sẽ do một ban phụ-trách phòng phiếu gồm :

— 1 trưởng ban

— 1 phó trưởng-ban

và 1 số chẵn ủy-viên ít nhất là hai (2) người.

Trưởng-ban và phó trưởng ban do đô-trưởng, thị-trưởng hay tỉnh-trưởng chỉ-định trong số những người có tư-cách đứng-dẫn và hiểu rõ luật bầu-cử. Các ủy-viên do trưởng-ban mời tham-dự trong số cử-tri có mặt khi cuộc bỏ phiếu bắt đầu.

Mỗi liên danh ứng cử viên hoặc nhiều liên danh có quyền cử một quan sát viên vào phòng phiếu để chứng-kiến. Các người này phải có giấy chứng nhận do ứng cử viên hoặc người thụ ủy chánh thức của liên danh hoặc người đại diện liên danh cấp và nhà chức trách hành chánh thị thực.

Trưởng ban có nhiệm vụ trông nom việc điều khiển cuộc bỏ phiếu đúng theo luật bầu cử và giữ gìn trật tự tại phòng phiếu.

Trưởng ban bắt buộc lập ngay biên bản nếu có sự gian lận xảy ra hoặc có sự khiếu nại của đại diện ứng cử viên.

Phó trưởng ban phụ tá trưởng ban trong nhiệm-vụ trên và đặc trách kiểm soát việc phát các lá phiếu cho cử tri.

Cuộc bỏ phiếu bắt đầu từ bảy (7) giờ sáng và kết thúc đúng bốn (4) giờ chiều trong ngày.

Điều thứ 33. — Cử tri phải đích thân đến bỏ phiếu tại phòng phiếu, không thể bỏ phiếu bằng thư và không thể ủy-quyền bỏ phiếu cho người khác.

Lúc vào phòng phiếu, cử tri không được mang theo vũ khí. Cử tri phải xuất trình thẻ cử tri và thẻ căn cước để lãnh một phong bì và lá phiếu của các liên danh ứng cử viên mỗi thứ một lá.

Nhân viên phụ trách phát các lá phiếu phải phát đủ số phiếu cho cử tri và phải luân chuyển thứ tự trên dưới trong xếp phiếu trao cho cử tri. Trường hợp thiếu tập phiếu của một hay nhiều liên danh tại phòng phiếu, cuộc bỏ phiếu phải đình chỉ ngay cho tới khi các tập phiếu của toàn thể các liên danh đã đầy đủ.

Sự kiện này phải được ghi vào biên bản.

Cử tri phải vào một mình trong phòng kín đã đặt sẵn. Muốn bầu cho liên danh nào, cử tri sẽ chọn lá phiếu của liên danh đó và bỏ vào phong bì.

Cử tri lựa tối đa ba (3) trong các lá phiếu đã in sẵn, không được thêm bớt, ghi tên khác, đổi thứ tự tên ứng cử viên ghi trong lá phiếu.

Các lá phiếu không dùng, cử tri không được đem ra khỏi phòng phiếu và phải xé bỏ vào một thùng có nắp dành riêng đặt tại chỗ.

Cử tri ra khỏi phòng kín cầm theo phong bì đựng lá phiếu giao các phong-bì có đựng lá phiếu để chứng tỏ chỉ có một phong-bì rồi tự tay bỏ vào thùng phiếu.

Cử tri nào tật nguyên không thể tự mình bỏ phiếu được, có thể xin trưởng-ban phòng phiếu cho phép chọn một cử tri

đề giúp mình. Trường-ban trọn quyền định đoạt về trường-hợp này.

Sau khi cử-tri đã bỏ phiếu, một ủy-viên trong ban phụ trách phòng phiếu sẽ đóng dấu kiểm nhận trên thẻ cử-tri và cắt một góc của thẻ. Các góc thẻ cử-tri này phải được giữ lại để tính số cử-tri đã bỏ phiếu.

Điều thứ 34. — Trước khi cuộc bỏ phiếu bắt đầu, trường-ban phải kiểm và ghi số lượng những lá phiếu của mỗi liên-danh hiện có tại phòng phiếu. Trường-ban cũng phải kiểm và ghi số lượng những lá phiếu của mỗi liên-danh được cung-cấp thêm trong thời-gian bỏ phiếu.

Thùng phiếu có một khóa hờ để bỏ phiếu. Khi cuộc bỏ phiếu bắt đầu, trường-ban mở thùng phiếu trình cho công chúng thấy là thùng không có đựng gì cả.

Sau đó thùng phiếu phải được khóa bằng hai ống khóa khác kiểu. Trường-ban giữ tất cả chìa khóa của một ống khóa, ủy-viên cao niên nhất giữ tất cả chìa khóa của ống-khóa kia.

Sau khi cuộc bỏ phiếu chấm dứt, nếu không còn đủ hai chìa khóa thì phải dùng mọi cách để mở thùng phiếu và ghi điều đó vào biên-bản.

Điều thứ 35. — Nếu có nhiều triệu chứng báo hiệu có thể có sự phá hoại trầm-trọng lúc kiểm phiếu, đó-trưởng, thị-trưởng hay tỉnh-trưởng có thể cho phép ban phụ trách phòng phiếu mang thùng phiếu về kiểm tại một nơi an-toàn hơn.

Trong trường-hợp này, các thẻ-thức sau đây phải được triệt để áp-dụng :

- a) Phải công-bố cho cử-tri và đại-diện ứng-cử-viên biết.
- b) Trước khi di chuyển thùng phiếu, trường-ban phải niêm phong khóa hờ, hai (2) ổ khóa của thùng phiếu và các tài-liệu hồ-sơ cần thiết.

- c) Khi bắt đầu di-chuyên cho đến lúc kiểm phiếu, phải có các ủy-viên cùng đi theo các đại-diện ứng cử viên cũng được đi theo để kiểm-soát nếu muốn.

Các điều kiện này phải được thi hành và ghi vào biên bản nếu không, cuộc bỏ phiếu, tại phòng phiếu này bị coi như vô giá-trị.

Điều thứ 36. — Khi cuộc bỏ phiếu kết thúc, sẽ kiểm phiếu như sau :

Ban phụ trách phòng phiếu sẽ chỉ định trong số cử-tri có mặt một số kiểm phiếu viên biết đọc, biết viết. Những người này chia ra từng bàn, bốn người một bàn, làm công việc kiểm phiếu, dưới sự chung kiến của các quan-sát viên đại diện cho các liên-danh.

Trước hết, trưởng ban cho đếm số góc thẻ cử tri, số cử tri đã bỏ phiếu là số góc thẻ cử tri đã được cắt ra. Kế đó trưởng ban mở thùng phiếu và cho đếm phong bì để so sánh.

Nếu số phong bì nhiều hơn hay ít hơn số góc thẻ cử tri đã bỏ phiếu thì phải ghi diêm ấy vào biên bản.

Trưởng ban phân chia cho mỗi bàn một số phong bì để kiểm. Tại mỗi bàn kiểm phiếu viên thứ nhất mở phong bì và giao lá phiếu cho kiểm phiếu viên thứ nhì đọc to danh hiệu và dấu hiệu liên danh in trong lá phiếu. Lá phiếu này sẽ được chuyển sang hai (2) kiểm phiếu viên khác để coi lại và ghi vào bảng kiểm phiếu. Trong khi kiểm phiếu triệt để cấm các kiểm phiếu viên làm cho lá phiếu thành bất hợp lệ.

Điều thứ 37. — Kề như vô giá trị những trường hợp sau :

- Phong bì đựng hơn ba (3) lá phiếu.
- Phong bì khác với phong bì đã phát cho cử tri.
- Phong bì không đựng gì cả hoặc đựng những giấy tờ khác các lá phiếu đã phát ra.

- Phong bì hay lá phiếu có viết thêm chữ hay ghi thêm dấu hiệu.
- Lá phiếu không đựng trong phong bì.
- Lá phiếu có thêm bớt, đổi tên, hay đổi thứ tự tên ứng cử viên.
- Lá phiếu bị xé rách đôi hoặc bị xé mất tên hay họ của ứng cử viên.
- Trưởng ban và một ủy viên phải ký vào phong bì hay phiếu không hợp lệ và đính theo biểu bản có ghi rõ lý do.

Nếu không đính theo biên bản thì cuộc bỏ phiếu chỉ bị hủy bỏ trong trường hợp số phiếu ấy có thể làm thay đổi kết quả của cuộc bầu phiếu.

Điều thứ 38.— Ngay sau khi kiểm phiếu xong, ban phụ trách phòng phiếu lập biên bản thành bốn (4) bản.

Tại các tỉnh, trưởng ban phụ trách phòng phiếu ở các xã sẽ niêm yết một bản tại phòng mình, giữ một bản, và qua sự trung gian của quận trưởng, chuyển hai bản còn lại kèm theo các lá phiếu và phong bì nói ở điều 37, nếu có, tới phòng phiếu chính của tỉnh đặt tại tỉnh lỵ để tập trung kết quả trong tỉnh.

Trưởng ban của phòng phiếu chánh công số phiếu của các liên danh trong toàn tỉnh, và lập biên bản thành ba (3) bản chung cho tất cả các phòng phiếu trong tỉnh, rồi niêm yết kết quả tạm thời tại tỉnh lỵ.

Tại đô-thành Sài-gòn, và các thị xã, kết quả tạm thời của các phòng phiếu được chuyển đến phòng phiếu chánh đặt tại tòa đô-chánh và tòa thị-chánh.

Điều thứ 39. — Kết quả của các tỉnh, thị-xã và đô-thành được chuyển bằng những phương tiện mau lẹ nhất đến văn-phòng hội đồng tuyên cử trung ương để công bố tạm thời mỗi khi nhận được.

Điều thứ 40. — Chậm nhất ngày 2-9-1970, các biên-bản của các tỉnh, thị-xã và đô-thành có kèm theo các lá phiếu và phong bì bất hợp lệ phải chuyển đến hội đồng tuyển cử trung ương nói ở điều 20.

Hội-dồng này sẽ xét các lá phiếu bất hợp lệ, hoặc lá phiếu bị khiếu nại, kiểm điểm kết quả cuộc bỏ phiếu và công bố kết quả chính-thức vào ngày 7-9-1970.

Sau đó gửi biên-bản cùng tất cả những tài liệu cần thiết bằng đến Thượng-nghi-viện để làm tài liệu trong việc hợp-thức-hóa các nghị-sĩ Thượng-nghi-viện sau này.

Điều thứ 41. — Nếu nhận thấy có những sự bất hợp lệ quan trọng có thể làm sai lệch tính cách thành thật của cuộc bầu cử tại một hay nhiều phòng phiếu và thay đổi kết-quả toàn diện của cuộc bầu cử, hội-dồng tuyển cử trung-ương tuyên bố hủy bỏ từng phần hoặc toàn thể cuộc bầu cử.

Trong trường hợp này, một sắc-lệnh sẽ ấn định tổ chức một cuộc bầu cử khác, chậm nhất là một tháng sau, kể từ ngày cuộc bầu cử bị tuyên bố hủy bỏ.

Điều thứ 42. — Kết quả cuộc bầu cử phải được đăng vào Công-báo Việt-nam Cộng-hòa.

CHƯƠNG THỨ VI

Khiếu-nại, hình-phạt và tố-tụng

Điều thứ 43. — Sau ngày bầu cử, các cử tri và các ứng cử-viên đều có quyền khiếu nại về mọi vi phạm những điều khoản của chương V : bỏ phiếu và kiểm phiếu.

Đơn khiếu nại có viện dẫn lý do sẽ nộp tại trụ-sở hội đồng tuyển cử trung ương, chậm nhất là ngày 28-9-1970.

Những đơn khiếu nại đệ nộp sau ngày nói trên sẽ không được cứu xét. Đơn khiếu nại phải hội đủ các điều kiện quy-định nơi đoạn 2 điều 18. Khi nhận đơn khiếu nại, vào-

phòng hội-dồng tuyên cử trung-ương phải phát biên lai cho người đến nộp đơn và đóng dấu ngay vào văn thư đến để xác nhận ngày dương sự nộp đơn.

Những đơn khiếu nại cũng như bút lục kèm theo, nếu có, sẽ do văn-phòng hội-dồng tuyên cử trung-ương gửi đến văn-phòng Thượng-nghi-viện để làm tài liệu hợp thức hóa các nghị-sĩ.

Điều thứ 44. — Các vi-phạm về tính cách tự-do và sự thành thực của cuộc bầu cử nghị-sĩ Thượng-nghi-viện sẽ bị trừng phạt chiếu theo điều 35 đến 47 của đạo luật số 01/67 ngày 15-6-1967 ấn-định thể thức bầu cử Tổng-thống và phó Tổng-thống nhiệm kỳ I.

Đặc-biệt đối với các giới chức hay nhân viên có trách nhiệm trực tiếp trong cuộc bầu-cử từ trung-ương đến địa-phương, bất luận dân sự hay quân sự, nếu vi phạm tính cách tự-do và sự thành thực của cuộc bầu cử nhằm giúp một bên danh đặc cử, tòa-án sẽ xét xử với trường-hợp gia-trọng các viên-chức ấy một lượt với các ứng-cử viên liên hệ, dù liên-danh sở quan đã được tuyên bố đặc cử.

Quyền đặc miễn tài-phần không được viện dẫn để từ khước thẩm quyền các cơ-quan tư-pháp xét xử những vi-phạm luật lệ bầu cử.

Điều thứ 45. —

- 1) Đơn khiếu tố nộp tại tòa sơ thẩm hay tòa hòa-giải rộng quyền trong quân hạt chậm nhất là ba (3) ngày tròn sau ngày bầu-cử.
- 2) Tòa-án thu-lý chỉ có thể xét xử và tuyên án sớm nhất là một (1) ngày sau ngày bầu cử và chậm nhất là mười (10) ngày sau ngày bầu cử.
- 3) Thời hạn kháng cáo là ba (3) ngày tròn kể từ ngày tuyên-án.
- 4) Tòa thượng thẩm phải phúc-quyết chậm nhất là mười (10) ngày kể từ ngày kháng cáo.

- 5) Thời-hạn thượng tố là ba (3) ngày tròn kể từ ngày tuyên-án.
- 6) Tối-cao pháp-viện phải xét xử chậm nhất là mười (10) ngày sau ngày Tòa thượng thẩm tuyên án.

Điều thứ 46.—

- 1) Nếu ứng cử viên của liên danh đặc cử bị xử phạt chiếu điều 36, 37, 38, 39, và 43 của đạo luật bầu cử Tổng-thống và phó Tổng-thống nhiệm kỳ I. Tòa-án có thể tuyên bố vô hiệu sự đặc cử của đương-sự.

Thượng nghị viện sẽ căn cứ vào các bản án có tính cách nhất định để quyết-định hợp thức hóa sự đặc cử của nghị-sĩ.

- 2) Trong thời-gian chờ đợi bản án trở thành nhất-định, các ứng cử viên của liên danh đặc cử bị truy-tố vẫn có quyền tham dự công-việc của Thượng nghị-viện.
- 3) Trong trường-hợp này, chiếu điều 35 khoản 2 Hiến pháp cuộc bầu-cử nghị-sĩ bỏ khuyết sẽ được tổ chức chung với cuộc bầu cử phân nửa (1/2) tổng số nghị-sĩ gần nhất.

Điều thứ 47.— Các ứng cử viên thuộc liên danh đã rút đơn ứng cử sau khi đã thuê in các tài liệu vận động, hoặc không hội đủ số phiếu trên năm phần trăm (5%) tổng số cử tri đi bầu trong toàn quốc mà không bồi hoàn cho ngân sách quốc gia chi phí vận động, như ấn định tại điều 27, trong thời-hạn ba (3) tháng kể từ ngày công bố kết quả chánh-thực cuộc bầu cử, sẽ bị các cơ quan công-quyền áp dụng mọi biện pháp luật định để thu hồi cho ngân sách quốc gia số tiền nói trên.

Điều thứ 48.— Tất cả các bút lục và bản án xử về cuộc bầu cử đều được miễn thuế con niêm và trước bạ.

Điều thứ 49.— Mọi điều khoản trái với luật này đều bị bãi bỏ.

Luật này sẽ được ban hành theo thủ tục khẩn cấp và đăng vào Công-báo Việt-nam Cộng-hòa.

Sài-gòn, ngày 27 tháng sáu năm 1970
NGUYỄN VĂN THIỆU

LUẬT số 008/70 ngày mồng 9 tháng bảy năm 1970 quy định những quyền lợi dành cho phế-binh, gia-đình tử-sĩ và cựu chiến-binh.

Chiếu Hiến pháp Việt nam Cộng-hòa ngày mồng 1 tháng tư năm 1967

Sau khi Quốc-hội đã thảo luận và biểu-quyết.

TÔNG-THỐNG VIỆT-NAM CỘNG-HÒA

ban hành Luật số 008/70 ngày mồng 9 tháng bảy năm 1970 qui-định những quyền lợi dành cho phế-binh, gia-đình tử-sĩ và cựu chiến-binh nguyên văn như sau :

CHƯƠNG THỨ NHỨT

Nghĩa-vụ của Quốc-gia

Điều thứ nhất. — Quốc-gia tri ân sự hy-sinh cao cả của các chiến-sĩ đã chiến đấu bảo-vệ tổ-quốc.

Quốc-gia công nhận và bảo-đảm các quyền lợi tinh-thần và vật-chất của các phế-binh, gia-đình tử-sĩ và cựu chiến-binh.

Điều thứ 2. — Quốc-gia có nghĩa-vụ bảo trợ cựu chiến binh, phế-binh, tồ-phụ, quâ-phụ và cô nhi tử-sĩ.

CHƯƠNG THỨ HAI

Quyền lợi dành cho phế-binh

TIẾT I

Cấp dưỡng tàn-phế

Điều thứ 3.—Được gọi là phế-binh, để được hưởng những quyền lợi dự-liệu bởi Luật này :

Quân-nhân thuộc các thành phần Quân-lực Việt-nam bị tàn-phế ở một trong hai trường hợp sau :

- 1) Tàn-tật phát sinh bởi thương tích do chiến-tranh gây ra, hoặc bởi tai nạn quy-trách cho công-vụ.
- 2) Tàn-tật phát sinh bởi bệnh tật mắc phải vì công-vụ.

Điều thứ 4.— Phế-binh được quyền hưởng cấp dưỡng tàn-phế, tính theo công thức sau :

Cấp dưỡng chính=(bằng) lương (căn bản hiện dịch theo cấp bậc+(công với) phụ-cấp Đắt đỏ và các tăng khoản khác, không kể phụ cấp chức-vụ)×(nhân với) cấp độ tàn-phế.

Ngoài cấp dưỡng tàn-phế, phế-binh còn được hưởng toàn vẹn phụ-cấp gia-dình :vợ, con, theo như giá biểu quân nhân tại ngũ.

Điều thứ 5.— Những phế binh mà chân tay hoặc bị tê liệt hoặc bị mất đến mức độ không còn sử dụng được để xê-dịch, cùng làm các động tác thiết yếu cho đời sống hàng ngày như ăn uống, tắm rửa v.v... do hội-dồng y-khoa đề nghị, được hưởng thêm một khoản cấp dưỡng đặc biệt hàng tháng đủ để thuê một lao công săn sóc.

Điều thứ 6.— Cấp dưỡng tàn-phế chính sẽ bị đình chỉ, trong thời kỳ phế-binh :

- chịu hình phạt thân thể hay gia nhục trừ các tội phạm bất cần.
- bị mất quyền công dân.

Trong khi cấp dưỡng tàn phế chính bị đình chỉ, phế binh vẫn được lãnh cấp dưỡng đặc biệt, nếu có, và vợ con vẫn được tiếp tục hưởng phụ-cấp gia-dình.

Điều thứ 7. — Một sắc-lệnh của Thủ-tướng Chánh-phủ sẽ ấn-định trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày ban hành Luật này :

- 1) bảng xếp hạng các tàn tật theo cấp độ nặng nhẹ.
- 2) giá ngạch cấp dưỡng đặc-biệt.
- 3) thể thức lập hồ sơ và thủ tục thanh toán các khoản cấp dưỡng.

TIẾT 2

Bảo trợ y-tế và xã-hội

Điều thứ 8. — Phế-binh được hưởng quyền :

- Phục hồi sức khoẻ miễn phí (chính hình, vật lý trị liệu...)
- Phục hồi nghề nghiệp miễn phí (hướng nghiệp và huấn nghề).

Điều thứ 9. — Phế binh và gia-dình (vợ và con) được khám bệnh và điều trị miễn phí, kể cả chi phí thuốc men, tại các bệnh viện công (quân-y và dân-y).

Điều thứ 10. — Phế-binh có cấp độ tàn phế từ tám mươi phần trăm (80%) trở lên có quyền ưu tiên được nhập vào các «An-dưỡng viện cựu chiến-binh». Quy chế các An dưỡng viện cựu chiến-binh sẽ do một Sắc-lệnh của Thủ

tướng Chánh-phủ ấn-định và việc thiết lập sẽ được hoàn tất chậm nhất là một (1) năm kể từ ngày ban hành Luật này.

Điều thứ 11.— Khi chết phế binh có quyền được :

- 1) An táng tại các nghĩa trang quân-dội hoặc nghĩa trang công.
- 2) Hưởng trọn khoản tiền cấp dưỡng tháng cuối cùng,
- 3) Và hưởng trợ cấp an-táng như một quân-nhân tại ngũ.

TIẾT 3

Bảo-trợ mưu-sinh

Điều thứ 12.— Một số việc làm và một số chỗ làm thích hợp tại các công tư sở và xí nghiệp công tư sẽ được dành riêng cho phế-binh.

Một nghị-định của Thủ-tướng Chánh-phủ sẽ ấn-định số việc làm và chỗ làm nói trên chiểu đề-nghị của Tổng-trưởng bộ Cựu chiến-binh ý hiệp với hai bộ Lao-dộng và Kinh-tế.

Điều thứ 13.— Phế-binh được nhập ngạch hai cải ngạch công-chức miễn thi, nếu hội đủ điều kiện về văn hóa hay chuyên nghệp.

Thâm niên công-vu được tính thêm thời gian phục-vụ tại quân-ngũ.

Điều thứ 14.— Những phế-binh có cấp độ tàn phế trên bảy mươi phần trăm (70%) có thể nhường quyền nhập ngạch công-chức miễn thi và quyền ưu tiên dành việc làm tại các công-sở cho người phối ngẫu chánh thức hay cho một người con. Trong trường hợp này người phối ngẫu hoặc con được hưởng quyền cũng phải hội đủ điều kiện về văn hóa hay chuyên nghệp cần thiết.

Điều thứ 15.— Phế-binh, nếu có đơn xin :

- 1) Tùy sự lựa chọn, phải được thu nhận vào làng phế binh hay được cấp đất và giúp phương tiện làm nhà ở nơi mình sinh sống, nếu chưa có nhà riêng,
- 2) Phải được xếp vào hạng ưu tiên một (1), sau nông dân hiện canh, để được cấp ruộng theo Luật "Người cày có ruộng".

Điều thứ 16. — Trên lãnh vực hữu-sản-hóa, quyền ưu tiên được dành cho các phế-binh, nếu họ đồng hội đủ điều kiện so với các ứng viên khác.

Điều thứ 17. — Theo đơn xin, phế-binh được huấn nghệ miễn phí tại các cơ sở huấn nghệ kỹ-thuật và công-kỹ-nghệ của Chánh-phủ và được cấp tiền ăn-thực trong thời gian thụ huấn. Tiền ăn thực huấn-nghệ chỉ được cấp một lần cho mỗi phế-binh.

Điều thứ 18. — Theo đơn xin, phế-binh và gia-dình có quyền được ưu tiên đầu nhận vào làm tại các công tư sở và xí-nghiệp công tư nếu nội đủ điều-kiện so với các ứng viên khác và được miễn thi nếu có thi tuyển.

TIẾT 4

Các quyền-lợi khác

Điều thứ 19. — Trong các kỳ thi nhập học hay các kỳ thi tốt nghiệp văn-hóa hoặc chuyên-nghiệp đến hết bậc trung học, thí-sinh phế-binh được miễn điều-kiện tuổi và được hưởng tăng điểm 10%. Tăng điểm sẽ tính trên tổng số điểm thu đạt được trong các kỳ thi nhập học và tính trên số điểm tối thiểu để được chấm đậu trong các kỳ thi tốt nghiệp.

Điều thứ 20. — Phế-binh được miễn các khoản lệ phí thi cử và lệ phí ghi danh tại các phân khoa đại học.

Điều thứ 21. — Mỗi phế-binh sẽ được bộ-cụ chiến binh cấp một thẻ phế-binh.

Khi xuất trình thẻ này, phế-binh được :

- hưởng quyền ưu tiên trong các dịch vụ thường xuyên dành cho công chúng.
- miễn các lệ phí hành chánh do cơ quan công quyền ấn định.
- hưởng giá biểu chuyên chở công cộng đặc biệt do Thủ-tướng Chánh-phủ ấn định.
- hưởng các quyền lợi dành cho phế-bình dự liệu trong Luật này.

CHƯƠNG THỨ BA

Quyền-lợi dành cho gia-đình tử sĩ quốc-gia

TIẾT I

Định-nghĩa

Điều thứ 22.— Được gọi là « tử-sĩ », quân-nhân thuộc các thành phần Quân-lực Việt-nam :

- Đã bỏ mình vì tổ-quốc, hoặc đã bị mất tích trong trường hợp rõ ràng đang chiến-dấu cho quốc-gia.
- Đã chết vì một nguyên nhân tuy không thuộc thương tích do chiến tranh gây ra, nhưng được quy trách cho công vụ.

Điều thứ 23.— Được gọi là thành phần « Gia-đình tử sĩ » để được hưởng những quyền lợi dự liệu bởi Luật này :

- 1) Ông bà nội, cha mẹ ruột, quả phụ chánh thất hoặc kế thất của các tử sĩ nói ở điều 22.
- 2) Quốc-gia nghĩa-tử và cô-nhi tử-sĩ nói tại các điều 24 và 25.

Điều thứ 24.— Được thừa nhận là « Quốc-gia nghĩa-tử » con chánh thức, con chánh thức hóa, con ngoại hôn được chánh thức thừa nhận và con nuôi hợp pháp của :

- 1) Các tử-sĩ nói ở điều 22 đoạn 1.
- 2) Phế-bình có cấp độ tàn phế từ 60% trở lên do thương-tích chiến-tranh hoặc do hành vi chiến-tranh gây nên.
- 3) Nhân viên hay cán bộ các ngành dân-cấp trở thành phế-nhân trong trường hợp nói ở đoạn 2 trên đây.

Điều thứ 25.— Được gọi là «cô-nhi tử-sĩ», các trẻ dưới 18 tuổi, con chánh-thức, con chánh-thức hóa, con nuôi hợp pháp, con ngoại hôn được chánh-thức thừa nhận của tử-sĩ nói ở đoạn 2 điều 22.

TIẾT 2

Các loại cấp dưỡng

Điều thứ 26.— Cha hoặc mẹ ruột của các tử-sĩ liệt-kê nơi đoạn 1 và 2 điều 22 được hưởng quyền cấp dưỡng tồ-phụ.

Nếu không có cha mẹ thì cấp-dưỡng tồ-phụ cấp cho ông nội hoặc bà nội.

Quyền hưởng cấp dưỡng của tồ-phụ nhất đẳng cũng mở cho bất cứ người nào chứng minh rằng đã nuôi nấng và cấp dưỡng tử-sĩ và, trong một thời gian dài, đã thay thế cha mẹ đến khi tử-sĩ tới 16 tuổi.

Điều thứ 27.— Những quả phụ sau đây có quyền hưởng «cấp-dưỡng quả-phụ tử-sĩ» :

- Quả-phụ chánh thất hoặc kế-thất của các tử-sĩ liệt-kê nơi đoạn 1 và 2 của điều 22.
- Quả-phụ chánh thất hoặc-kế thất của phế-bình lúc chết đang hưởng hoặc có quyền được hưởng một cấp dưỡng tàn-phế, từ cấp độ 60% trở lên.
- Quả phụ nào tái giá sẽ coi như đương nhiên từ khước quyền hưởng cấp dưỡng.

Điều thứ 28. — Cấp dưỡng quả-phụ gồm có :

- Cấp dưỡng chính, tùy thuộc cấp bậc của tử-sĩ,
- Phụ-cấp con, tùy thuộc số con chánh thức, con chánh thức hóa, con ngoại hôn được chánh thức thừa nhận và con nuôi hợp pháp. (Kề cả trường-hợp khi người cha còn sống chỉ được hưởng lương khoán không con).

Điều thứ 29. — Quốc-gia nghĩa-tử được quyền hưởng một cấp-dưỡng gọi là « Cấp-dưỡng quốc-gia nghĩa-tử »

Điều thứ 30. — Hội-dồng gia-tộc sẽ chỉ-dịnh người giám-hộ đứng lãnh cấp-dưỡng, đề nuôi dưỡng các trẻ, khi người quả-phụ ở vào một trong các trường-hợp sau :

- tạ-thế.
- mất trí (ở trường-hợp này, quyền lãnh cấp dưỡng sẽ được giao hoàn cho người mẹ khi hết bệnh).
- Bất xứng (vì bỏ bê con cái hay vì bị truất quyền hưởng cấp-dưỡng do an-tiết).

Hai trường-hợp mất trí và bất xứng do hội đồng gia tộc xác nhận sau khi có y chứng của một bác sĩ công về trường-hợp thứ nhất và một ban án hay một bằng chứng hiển nhiên trong trường-hợp thứ hai.

Điều thứ 31. — Quyền hưởng cấp dưỡng quốc gia nghĩa tử và phụ cấp con, (cấp dưỡng quả phụ) được gia hạn đến 21 tuổi tròn, nếu đứa trẻ thụ hưởng còn đang tiếp tục học vấn và gia hạn đến mãn đời đối với đứa trẻ thụ hưởng bị tàn tật không chữa được khiến không thể tự nuôi thân.

Điều thứ 32. — Sắc-lệnh của Thủ-tướng Chánh-phủ sẽ ấn-dịnh :

- giá ngạch các loại cấp dưỡng nói trên,
- thẻ thức lập hồ sơ và thủ tục thanh toán cấp-dưỡng cho từng trường-hợp và từng loại cấp-dưỡng.

TIẾT 3

Thủ-tục thừa nhận quốc-gia nghĩa-tử

Điều thứ 33.— Sự thừa nhận quốc-gia nghĩa-tử sẽ do tòa án dân-sự cấp sơ-thẩm nơi cư sở của đại-diện pháp-định cho đứa trẻ, tuyên-phán tại phòng thăm-nghe, chiếu đơn xin của đại-diện này, hoặc của một người thân thuộc đứa trẻ, hoặc của công-tổ-viện và chậm nhất ba mươi (30) ngày kể từ ngày nhận được đơn xin.

Đơn xin phải kê rõ các chi tiết liên-quan đến việc xin thừa nhận và phải kèm theo các tài-liệu chứng minh cần thiết.

Điều thứ 34.— Trong trường-hợp có diềm nghi ngờ, tòa-án có thể cho điều-tra bổ-túc và đòi nguyên đơn trình thêm tài-liệu hoặc chỉ-định giám-định viên xét lại.

Điều thứ 35.— Các vụ xin thừa nhận quốc-gia nghĩa-tử được thông-tri cho công-tổ-viện để kết-luận.

Bản án tuyên xử chấp nhận hay bác đơn xin thừa nhận quốc-gia nghĩa-tử sẽ viện dẫn lý-do và phòng lục-sự tổng đạt cho nguyên đơn và bộ Cựu chiến-binh. Trong thời-hạn hai (2) tháng sau khi nhận được tổng đạt, nguyên đơn, công-tổ-viện hay bộ Cựu chiến-binh có quyền kháng cáo lên tòa thượng-thâm.

Bản án của tòa thượng-thâm tuyên xử cũng được tổng đạt như án sơ-thâm.

Trong trường-hợp đơn xin thừa nhận bị bác, nếu sau này lại tìm thấy những sự kiện mới chứng minh đứa trẻ hội đủ các điều-kiện luật định để được thừa nhận, những người hay cơ quan kê nơi điều 33 có quyền đệ đơn xin tòa xét lại việc xin thừa nhận.

Tất cả các thủ-tục trong việc xin thừa nhận quốc-gia nghĩa-tử được miễn mọi khoản lệ-phí và án-phí.

TIẾT 4

Giáo-dục quốc-gia nghĩa-tử và cô nhi tử-sĩ.

Điều thứ 36. — Quốc-gia nghĩa-tử và cô nhi tử-sĩ được ưu-tiên đầu nhận vào các trường tiểu-học công-lập trên toàn quốc, trong trường-hợp các trường dành riêng cho quốc-gia nghĩa-tử và cô nhi tử-sĩ không thu nhận hết.

Điều thứ 37. — Quốc-gia nghĩa-tử và cô nhi tử-sĩ được hưởng tăng điểm 10%, tính trên tổng số điểm đầu đạt, trong tất cả các kỳ thi vào các trường trung học phổ-thông và kỹ thuật tại những tỉnh không có những trường quốc gia nghĩa-tử.

Điều thứ 38. — Những quốc-gia nghĩa-tử và cô nhi tử sĩ phải học trường tư sẽ được Chánh-phủ cấp học bổng.

Ngoài những học bổng trong và ngoài nước được dành riêng, quốc-gia nghĩa-tử còn được hưởng những học-bổng khác theo tỷ lệ do Thủ-tướng Chánh-phủ ấn định hằng năm.

TIẾT 5

Bảo-trợ y-tế và mưu-sinh

Điều thứ 39. — Cha mẹ, vợ và con của tử-sĩ nói ở điều 23 khi lâm bệnh được khám bệnh và điều trị miễn phí kể cả chi phí thuốc men tại các bệnh-viện công (quân-y và dân-y).

Điều thứ 40. — Khi hội đủ điều-kiện dự-liệu, các quả phụ tử-sĩ, quốc-gia nghĩa-tử và cô nhi tử-sĩ được ưu tiên đầu nhận vào các công tư sở và xí-nghiệp công tư và được miễn thi, nếu có thi tuyển.

Trường hợp có đủ điều kiện vẫn bằng do quy chế riêng ngạch xin nhập ấn-định, quả-phụ, quốc-gia nghĩa tử và cô nhi tử sĩ cũng được hưởng quyền nhập ngạch hay cải ngạch công-chức miễn thi.

Quả-phụ không có vẫn bằng sẽ đương nhiên được đầu nhận với tư-cách là công nhật.

Trong các kỳ thi tuyển vào các lớp văn hóa hay chuyên nghiệp, thí sinh quả phụ được hưởng tăng điểm mười phần trăm (10%) tính trên tổng số điểm đầu đạt.

Điều thứ 41. — Trên lãnh vực hữu sản hóa, quyền ưu tiên được dành cho các quả phụ tử-sĩ, nếu hội đủ điều kiện so với các ứng viên khác.

Điều thứ 42. — Theo đơn xin, quả-phụ, quốc-gia nghĩa tử và cô nhi tử sĩ được huấn nghệ miễn phí tại các cơ sở huấn nghệ, kỹ nghệ và công kỹ-nghệ, của Chánh-phủ, và được cấp tiền âm thực trong thời gian thụ huấn.

Tiền âm thực huấn nghệ chỉ được cấp một lần cho mỗi người.

Điều thứ 43. — Tất cả các quyền lợi dự liệu nơi tiết 5 này không được áp dụng cho quả-phụ đã tái giá.

CHƯƠNG THỨ TƯ

Quyền lợi dành cho Cựu Chiến-binh

TIẾT I

Bảo-trợ mưu-sinh

Điều thứ 44. — Được gọi là Cựu Chiến-binh sẽ được hưởng những quyền lợi dự liệu bởi Luật này : quân nhân thuộc Quân-lực Việt-nam Cộng-hòa đã phục vụ trong thời kỳ có chiến tranh, giải ngũ theo luật định, ngoài lý do kỷ-luật và án tiết.

Thời kỳ có chiến tranh được kể từ ngày thành lập Quân-lực Việt-nam (23-5-1948) cho đến ngày cuộc chiến tranh hiện tại chấm dứt.

Điều thứ 45. — Khi hội đủ điều kiện dự liệu, Cựu Chiến-binh được ưu tiên đầu nhận vào các công tư sở và xí-nghiệp công tư và được miễn thi nếu có cuộc thi tuyển. Trong các kỳ thi vào các lớp văn-hóa hay chuyên-nghiệp, thí sinh Cựu Chiến-binh sẽ được hưởng tăng điểm 10% trên tổng số điểm đầu đạt và được miễn điều kiện tuổi.

Điều thứ 46. — Trên lãnh vực hữu sản hóa, quyền ưu tiên được dành cho các Cựu Chiến binh, nếu họ hội đủ điều kiện so với các công viên khác.

Điều thứ 47. — Theo đơn xin, Cựu Chiến-binh được huấn nghệ miễn phí tại các cơ sở huấn nghệ kỹ thuật và công kỹ nghệ của Chánh-phủ, và được cấp tiền ăn thực trong thời gian thụ huấn. Tiền ăn thực huấn nghệ chỉ được cấp một lần cho mỗi Cựu Chiến-binh.

TIẾT 2

Bảo-trợ y-tế và xã-hội

Điều thứ 48. — Cựu Chiến-binh và gia-dình (vợ, con) được khám bệnh và điều-trị miễn phí kể cả chi-phí thuốc men tại các bệnh viện công (quân y và dân y).

Điều thứ 49. — Cựu chiến-binh già yếu, trên 60 tuổi không còn năng lực đề tự mình mưu sinh, hoặc không còn thân nhân đề nương tựa được thụ nhận vào An-du-ơng viện Cựu Chiến-binh theo đơn xin.

Điều thứ 50. — Cựu Chiến-binh khi mệnh một có quyền được an táng tại các nghĩa-trang quân-dội hoặc nghĩa-trang công.

TIẾT 3

Các quyền-lợi khác

Điều thứ 51. — Bộ Giáo-dục và bộ Cựu Chiến-binh sẽ tổ-chức những lớp đặc-biệt cấp tiểu và trung-học dành cho Cựu Chiến-binh và phế-binh theo học miễn phí.

Điều thứ 52. — Cựu Chiến-binh được quyền nhập gạch hay cài gạch miễn thi các ngành hành chánh và chuyên-môn nếu hội đủ điều-kiện ấn-dịnh cho mỗi gạch liên hệ. Thâm-niên quân vụ được xử dụng đề tính thêm với thâm-niên công vụ.

Điều thứ 53. — Trong các kỳ thi văn-hóa và chuyên nghiệp đến hết cấp trung-học, các thí sinh Cựu Chiến-binh giải ngũ chưa quá 2 năm được hưởng tăng điểm 10% tính trên số điểm tối thiểu để được chấm đậu.

Điều thứ 54. — Cựu Chiến-binh hội đủ điều kiện văn-bằng được miễn điều kiện tuổi và miễn lệ phí để tham dự các kỳ thi nhập học hay ghi danh tại các trường cao-đẳng, các học-viện và các phân khoa đại-học.

Cựu Chiến-binh nguyên là sinh-viên các trường cao-đẳng, các học-viện và các phân-khoa đại-học, nếu bị gián đoạn học trình vì lý do nhập ngũ, được ghi danh tiếp tục học sau khi xuất ngũ.

Đơn xin xuất ngoại du học các trường cao-đẳng hay đại học của các Cựu Chiến-binh được ưu tiên cứu xét tùy theo nhu-cầu của quốc-gia.

CHƯƠNG THỨ NĂM

Quyền lợi dành cho các hội-đoàn phế-binh Cựu chiến-binh và quả-phụ tử-sĩ

Điều thứ 55. — Chánh phủ có bổn phận yểm trợ để phát triển các hội-đoàn phế binh, cựu chiến-binh và quả-phụ tử-sĩ hoạt động hợp pháp.

Điều thứ 56. — Các hội-đoàn phế-binh và cựu chiến-binh và quả-phụ tử sĩ được :

- Chánh-phủ trợ giúp để thiết lập hoặc khuếch trương cơ sở kinh doanh hay sản xuất, chức miễn toàn thể hay một phần các thứ thuế và cho vay vốn với điều kiện dễ dãi.
- Hưởng những đặc huệ khai thác nhằm mục đích tạo việc làm và lợi ích cho hội viên trong mọi dịch vụ.

CHƯƠNG THỨ SÁU

Điều khoản chung-kết

Điều thứ 57.— Các trung-tâm sản xuất trực thuộc bộ Cựu Chiến-binh và thuộc các hội đoàn phế binh, cựu chiến-binh, quà phụ tử-sĩ được miễn sắc thuế sản xuất trong bốn năm đầu hoạt động.

Điều thứ 58.— Mỗi khi cần tuyển dụng nhân viên, các công tư sở và xí nghiệp kỹ nghệ, thương mại công tư các loại, phải thông báo trước cho bộ Cựu Chiến-binh đề giới thiệu ứng viên có quyền ưu tiên định trong Luật này.

Điều thứ 59.— Sắc-lệnh của Thủ-tướng Chánh-phủ sẽ ấn-dịnh các lực lượng bán quân sự và quân-sự không ghi ở những chương trên được hưởng một phần hay toàn thể quyền lợi của Luật này.

Điều thứ 60.— Những sắc-lệnh quy-định tại điều 59 trên đây phải được ban hành chậm nhất ba mươi (30) ngày sau ngày ban hành Luật này.

Điều thứ 61.— Những khoản cấp dưỡng ấn-dịnh trong Luật này có tính cách bất khả chuyển nhượng và bất khả sai áp trong mọi trường hợp.

Điều thứ 62.— Cấp dưỡng tàn phế được hưởng kể từ ngày được giải ngũ vì lý do tàn phế. Cấp dưỡng tồ phụ, qua phụ và quốc-gia nghĩa-tử được hưởng kể từ ngày người liên hệ chết hay được xác nhận tàn phế.

Điều thứ 63.— Những tiện nghi dành để thỏa mãn quyền lợi cho phế-binh, gia-dình tử-sĩ, quốc-gia nghĩa-tử, có nơi tử-sĩ, và cựu chiến-binh ấn-dịnh tại Luật này đặc biệt về phương diện giáo-dục huấn nghệ, an dưỡng phải được hoàn tất trong thời hạn chậm nhất là hai (2) năm kể từ ngày ban hành.

Điều thứ 64.— Các đơn xin cấp dưỡng phải được giải quyết chậm nhất là một (1) tháng sau khi hồ sơ đã được đệ nạp đầy đủ.

Điều thứ 65. — Những phế-binh, gia-đình tử-sĩ, quốc gia nghĩa-tử, cô nhi tử sĩ, trước ngày ban hành Luật này đã hưởng một khoản cấp dưỡng không do Luật này ấn-định hay có giá ngạch cao hơn giá ngạch do Luật này hoặc do một văn kiện thi hành qui-định, được tiếp tục hưởng cấp dưỡng theo giá ngạch cũ.

Điều thứ 66. — Trong mọi trường hợp, quyền ưu tiên ấn-định trong Luật này được xếp theo thứ tự như sau :

- phế binh,
- gia đình tử-sĩ,
- cựu chiến-binh.

Điều thứ 67. — Các khoản cấp-dưỡng ấn-định trong Luật này sẽ được xét lại mỗi năm một lần để thay đổi cho phù hợp với giá sinh hoạt.

Việc thay đổi do Thủ-tướng Chánh-phủ quyết-định bằng một sắc-lệnh.

Điều thứ 68. — Mọi thể lệ của các luật lệ hiện hữu trái với Luật này đều được bãi bỏ.

Luật này được ban hành theo thủ tục khẩn cấp và sẽ đăng vào Công-báo Việt-nam Cộng-hòa.

Sàigòn, ngày mồng 9 tháng bảy năm 1970
NGUYỄN-VĂN-THIỆU

LUẬT số 009/70 ngày 18 tháng bảy năm 1970 « Phê chuẩn các qui-ước lao-động quốc-tế số 116, 117, 118, 120, 122, 123 và 124 ».

Chiều Hiến-pháp Việt-nam Cộng-hòa ngày mồng 1 tháng tư năm 1967 :

Sau khi Quốc-hội đã thảo-luận và biểu-quyết.

TÔNG-THỐNG VIỆT-NAM CỘNG-HÒA

ban-hành Luật số 009/70 ngày 18 tháng bảy năm 1970 phê chuẩn các qui-ước lao-động quốc-tế số 116, 117, 118, 120, 122, 123 và 124 nguyên văn như sau :

Điều thứ nhất.— Nay phê chuẩn các qui-ước lao-động quốc-tế dưới đây, phụ đính theo Luật này :

— Qui-ước số 116 về dự-thảo lập phúc trình của hội đồng quản-trị tổ-chức lao-động quốc-tế đã được Hội nghị lao-động quốc-tế chấp thuận trong khóa họp thứ 45 năm 1961.

— Hai qui-ước đã được Hội-nghị lao-động quốc-tế chấp thuận trong khóa họp thứ 46 năm 1962 :

Qui-ước số 117 ấn định mục tiêu và căn bản của chính sách xã-hội và qui-chế số 118 về sự bình-dẳng giữa người bản xứ và người ngoại-quốc trên phương diện an-ninh xã-hội,

— Hai qui-ước đã được Hội-nghị lao-động quốc-tế chấp thuận trong khóa họp thứ 48 năm 1964 :

Qui-ước số 120 về vấn đề vệ sinh trong xí nghiệp thương mại và văn phòng, và qui-ước số 122 về chính sách nhân-dụng.

— Hai qui-ước đã được Hội-nghị lao-động quốc-tế chấp thuận trong khóa họp thứ 49 năm 1965 :

Qui-ước số 123 về tuổi tối thiểu được phép làm việc dưới hầm mỏ và qui-ước số 124 ấn định việc khám sức khỏe cho các vị-thành-niên làm việc dưới mặt đất.

Điều thứ 2. — Qui-ước số 118 chiếu thương chỉ áp dụng đối với các ngành an-ninh xã-hội do luật pháp Việt-nam Cộng-hòa qui-định.

Điều thứ 3. — Các qui-ước này sẽ được thi-hành như Luật Quốc-gia.

Luật này được đăng vào Công-báo Việt-nam Cộng-hòa.

Sài-gòn, ngày 18 tháng bảy năm 1970

NGUYỄN VĂN THIỆU

* * *

Conférence internationale du travail

CONVENTION 116

Convention pour la révision partielle des conventions adoptées par la Conférence générale de l'organisation internationale du travail en ses trente-deux premières sessions, en vue d'unifier les dispositions relatives à la préparation des rapports sur l'application des conventions par le conseil d'administration du Bureau international du travail

La Conférence générale l'organisation internationale du travail,

Convoquée à Genève par le conseil d'administration du Bureau international du travail, et s'y étant réunie le 7 Juin 1961, en sa quarante-cinquième session;

Après avoir décidé d'adopter certaines propositions relatives à la révision partielle des conventions adoptées par la Conférence générale de l'organisation internationale du travail en ses trente-deux premières sessions, en vue d'unifier les dispositions relatives à la préparation des rapports sur l'application des conventions par le conseil d'administration du Bureau international du travail;

Considérant que ces propositions doivent prendre la forme d'une convention internationale.

Adopte, ce vingt-sixième jour de juin mil neuf cent soixante et un, la convention ci-après, qui sera dénommée Convention portant révision des articles finals, 1961 :

Article premier

Dans le texte des conventions adoptées par la Conférence internationale du travail au cours de ses trente-deux premières sessions, l'article final prévoyant la présentation d'un rapport sur l'application de la convention, par le conseil d'administration du Bureau international du travail, à la Conférence générale sera omis et remplacé par l'article suivant :

«Chaque fois qu'il le jugera nécessaire, le conseil d'administration du Bureau international du travail présentera à la Conférence générale un rapport sur l'application de la présente convention et examinera s'il y a lieu d'inscrire à l'ordre du jour de la conférence la question de sa révision totale ou partielle.»

Article 2

Tout membre de l'organisation qui, après la date de l'entrée en vigueur de la présente convention, communiquera au Directeur général du Bureau international du travail sa ratification formelle d'une convention adoptée par la Conférence au cours de ses trente-deux premières sessions sera censé avoir ratifié cette convention telle qu'elle a été modifiée par la présente convention.

Article 3

Deux exemplaires de la présente convention seront signés par le Président de la Conférence et par le Directeur général du Bureau international du travail. L'un de ces exemplaires sera déposé aux archives du Bureau international du travail l'autre, entre les mains du Secrétaire général des Nations Unies pour enregistrement conformément à l'article 102 de la Charte des Nations Unies. Le Directeur général communiquera une copie certifiée conforme de la présente convention à chacun des membres de l'organisation internationale du travail.

Article 4

- 1) Les ratifications formelles de la présente convention seront communiquées au Directeur général du Bureau international du travail.
- 2) La présente convention entrera en vigueur à la date où les ratifications de deux membres de l'organisation internationale du travail auront été reçues par le Directeur général.
- 3) Dès la date d'entrée en vigueur de la présente convention ainsi que dès la réception subséquente de nouvelles ratifications de la présente convention, le Directeur général du Bureau international du travail notifiera ce fait à tous les membres de l'organisation du travail et au Secrétaire général des Nations Unies.
- 4) Tout membre qui ratifie la présente convention reconnaît que les dispositions de la clause modifiée énoncée à l'article 1 ci-dessus remplacent, dès l'entrée en vigueur initiale du présent instrument, l'obligation faite au conseil d'administration, aux termes des conventions adoptées par la Conférence à ses trente-deux premières sessions, de présenter à celle-ci, à des intervalles fixés par les dites conventions, un rapport sur l'application de chacune d'entre elles et d'examiner en même temps s'il y a lieu d'inscrire à l'ordre du jour de la Conférence la question de sa révision totale ou partielle.

Article 5

Nonobstant toute disposition figurant dans une des conventions adoptées par la conférence au cours de ses trente-deux premières sessions, la ratification de la présente convention par un membre n'entraînera pas de plein droit la dénonciation d'une quelconque des dites conventions, et l'entrée en vigueur de la présente convention à de nouvelles ratifications.

Article 6

- 1) Au cas où la conférence adopterait une nouvelle convention portant révision totale ou partielle de la

présente convention, et à moins que la nouvelle convention n'en dispose autrement :

- a) la ratification par un membre de la nouvelle convention entraînerait de plein droit dénonciation de la présente convention, sous réserve que la nouvelle convention portant révision soit entrée en vigueur ;
 - b) à partir de la date d'entrée en vigueur de la nouvelle convention portant révision, la présente convention cesserait d'être ouverte à la ratification des membres.
- 2) La présente convention demeurerait en tout cas en vigueur dans sa forme et teneur pour les membres qui l'auraient ratifiée et qui ne ratifieraient pas la convention portant révision.

Article 7

Les versions française et anglaise de la présente convention font également foi.

Bản phụ đính 1 Luật số 009/70

ngày 18 tháng bảy năm 1970

Tổng-thống Việt-nam Cộng-hòa

NGUYỄN VĂN THIỆU

* * *

Conférence internationale du travail

CONVENTION 117

*Convention concernant les objectifs et les normes
de base de la politique sociale (1)*

La Conférence générale de l'Organisation internationale
du travail,

(1) Adoptée le 22 Juin 1962, par 294 voix sans opposition,
avec 15 abstentions.

Convoquée à Genève, par le Conseil d'administration du Bureau international du travail, et s'y étant réunie le 6 juin 1962, en sa quarante sixième session ;

Après avoir décidé d'adopter diverses propositions concernant la révision de la convention sur la politique sociale (territoires non métropolitains), 1947 — question qui constitue le dixième point à l'ordre du jour de la session —, principalement en vue de permettre aux Etats indépendants de continuer à l'appliquer et de la ratifier ;

Considérant que ces propositions devraient prendre la forme d'une convention internationale ;

Considérant que le développement économique doit servir de base au progrès social ;

Considérant que tous les efforts devraient être faits sur le plan international, régional ou national, pour assurer une assistance financière et technique sauvegardant les intérêts des populations ;

Considérant que, lorsqu'il y a lieu, des mesures internationales, régionales ou nationales, devraient être prises en vue d'établir des conditions de commerce qui encourageraient une production d'un rendement élevé et permettraient d'assurer un niveau de vie raisonnable ;

Considérant que toutes les initiatives possibles devraient être prises au moyen de mesures appropriées sur le plan international, régional ou national, pour encourager des améliorations dans des domaines tels que l'hygiène publique, le logement, l'alimentation, l'instruction publique, le bien-être des enfants, le statut des femmes, les conditions de travail, la rémunération des salariés et des producteurs indépendants, la protection des travailleurs migrants, la sécurité sociale, le fonctionnement des services publics et la production en général ;

Considérant que toutes les initiatives possibles devraient être prises pour intéresser et associer d'une manière effective la population à l'élaboration et à l'exécution des mesures de progrès social ;

Adopte, ce vingt-deuxième jour de juin mil neuf cent soixante deux, la convention ci-après, qui sera dénommée Convention sur la politique sociale (objectifs et normes de base), 1962 :

PARTIE I

Principes généraux

Article premier

- 1) Toute politique doit tendre en premier lieu au bien être et au développement de la population ainsi qu'à encourager les aspirations de celle-ci vers le progrès social.
- 2) Dans la définition de toutes politiques d'une portée générale, il sera dûment tenu compte des répercussions de ces politiques sur le bien-être de la population.

PARTIE II

Amélioration des niveaux de vie

Article 2

L'amélioration des niveaux de vie sera considérée comme l'objectif principal des plans de développement économique.

Article 3

- 1) Toutes mesures pratiques et possibles seront prises, lors de l'établissement des plans de développement économique, pour harmoniser ce développement et une saine évolution des communautés intéressées.
- 2) En particulier, l'on s'efforcera d'éviter la dislocation de la vie familiale et de toute cellule sociale traditionnelle, notamment par :

- a) l'étude attentive des causes et des effets des mouvements migratoires et l'adoption éventuelle de mesures appropriées ;
- b) l'encouragement à l'urbanisme dans les régions où les nécessités économiques entraînent une concentration de la population ;
- c) la prévention et l'élimination de la congestion dans les zones urbaines ;
- d) l'amélioration des conditions de vie dans les régions rurales et l'implantation d'industries appropriées dans celles où il existe une main-d'oeuvre suffisante.

Article 4

Les mesures suivantes figureront parmi celles que les autorités compétentes devront prendre en considération pour accroître la capacité de production et améliorer le niveau de vie des producteurs agricoles :

- a) éliminer, dans toute la mesure du possible, les causes de l'endettement chronique ;
- b) contrôler la cession de terres cultivables à des personnes qui ne sont pas des cultivateurs, afin que cette cession ne se fasse qu'au mieux des intérêts du pays ;
- c) contrôler, par l'application d'une législation appropriée, la propriété et l'usage de la terre et d'autres ressources naturelles, afin d'assurer qu'elles soient employées au mieux des intérêts de la population du pays et tenant dûment compte des droits traditionnels ;
- d) contrôler les conditions de tenure et de travail, afin d'assurer aux fermiers et aux travailleurs agricoles le plus haut niveau de vie possible et une part équitable des avantages pouvant provenir d'une amélioration du rendement ou des prix ;

- e) réduire les coûts de production et de distribution par tous les moyens possibles, en particulier en instituant, en favorisant et en assistant des coopératives de producteurs et de consommateurs.

Article 5

- 1) Des mesures seront prises pour assurer aux producteurs indépendants et aux salariés des conditions de vie qui leur permettent d'améliorer leur niveau de vie par leurs propres efforts et qui garantissent le maintien d'un niveau de vie minimum déterminé au moyen d'enquêtes officielles sur les conditions de vie, conduites d'accord avec les organisations représentatives des employeurs et de travailleurs.
- 2) En fixant le niveau de vie minimum, il faudra tenir compte des besoins familiaux essentiels des travailleurs, y compris l'alimentation et sa valeur nutritive, le logement, l'habillement, les soins médicaux et l'éducation.

PARTIE III

Dispositions relatives aux travailleurs migrants

Article 6

Lorsque les circonstances dans lesquelles les travailleurs sont employés exigent qu'ils résident hors de leurs foyers, les conditions de leur emploi devront tenir compte de leurs besoins familiaux normaux.

Article 7

Lorsqu'il sera fait appel, à titre temporaire, en faveur d'une région, aux ressources en main-d'œuvre d'une autre région, des mesures seront prises pour favoriser le transfert partiel des salaires et des épargnes des travailleurs de la région où ils sont employés à la région d'où ils proviennent.

Article 8

- 1) Lorsqu'il sera fait appel dans une région aux ressources en main-d'œuvre d'un pays soumis à une administration différente, les autorités compétentes des pays intéressés devront, chaque fois qu'il sera nécessaire ou désirable de le faire, conclure des accords pour régler les questions d'intérêt commun qui pourront être posées par l'application des dispositions de la présente convention.
- 2) Ces accords devront prévoir que le travailleur migrant jouira d'une protection et d'avantages qui ne soient pas moindres que ceux dont bénéficient les travailleurs résidant dans la région de l'emploi.
- 3) Ces accords devront prévoir des facilités à accorder aux travailleurs pour leur permettre de transférer partiellement dans leur foyer leurs salaires et leurs épargnes.

Article 9

Lorsque les travailleurs et leur famille se transportent d'une région où le coût de la vie est bas dans une région où le coût de la vie est plus élevé, il doit être tenu compte de l'augmentation du coût de la vie qu'entraîne ce changement de résidence.

PARTIE IV

Rémunération des travailleurs et questions connexes

Article 10

- 1) La fixation de taux minima de salaires par voie d'accords collectifs librement négociés entre les syndicats représentant les travailleurs intéressés et les employeurs ou les organisations d'employeurs devra être encouragée.

- 2) Lorsqu'il n'existe pas de méthodes adéquates de fixation de taux minima de salaires par voie d'accords collectifs, les mesures nécessaires seront prises pour permettre de déterminer des taux minima de salaires en consultation avec les représentants des employeurs et des travailleurs, parmi lesquels figureront des représentants de leurs organisations respectives, s'il en existe.
- 3) Les mesures nécessaires seront prises pour que, d'une part, les employeurs et les travailleurs intéressés aient connaissance des taux minima de salaires en vigueur et que, d'autre part, les salaires effectivement versés ne soient pas inférieurs aux minima applicables.
- 4) Tout travailleur auquel les taux minima sont applicables et qui depuis leur entrée en vigueur a reçu des salaires inférieurs à ces taux doit avoir le droit de recouvrer, par voie judiciaire ou autres voies autorisées par la loi, le montant de la somme qui lui reste due, dans le délai qui pourra être fixé par la législation.

Article 11

- 1) Les mesures nécessaires seront prises pour assurer que tous les salaires gagnés soient dûment payés, et les employeurs seront tenus d'établir des registres indiquant les paiements des salaires, de délivrer aux travailleurs des attestations au sujet du paiement de leurs salaires et de prendre d'autres mesures appropriées pour faciliter le contrôle nécessaire.
- 2) Les salaires ne seront normalement payés qu'en monnaie ayant cours légal.
- 3) Les salaires seront normalement payés directement au travailleur lui-même.
- 4) Le remplacement partiel ou total, par de l'alcool ou des boissons alcooliques, des salaires dus pour des prestations accomplies par les travailleurs sera interdit,

Trong các kỳ thi tuyển vào các lớp văn hóa hay chuyên nghiệp, thí sinh quả phụ được hưởng tăng điểm mười phần trăm (10%) tính trên tổng số điểm thu đạt.

Điều thứ 41.— Trên lãnh vực hữu sản hóa, quyền ưu tiên được dành cho các quả phụ tử-sĩ, nếu hội đủ điều kiện so với các ứng viên khác.

Điều thứ 42.— Theo đơn xin, quả-phụ, quốc-gia nghĩa tử và cô nhũ tử sĩ được huấn nghệ miễn phí tại các cơ sở huấn nghệ, kỹ nghệ và công kỹ-nghệ, của Chánh-phủ, và được cấp tiền âm thực trong thời gian thụ huấn.

Tiền âm thực huấn nghệ chỉ được cấp một lần cho mỗi người.

Điều thứ 43.— Tất cả các quyền lợi dự liệu nơi tiết 5 này không được áp dụng cho quả-phụ đã tái giá.

CHƯƠNG THỨ TƯ

Quyền lợi dành cho Cựu Chiến-binh

TIẾT I

Bảo-trợ mưu-sinh

Điều thứ 44.— Được gọi là Cựu Chiến-binh sẽ được hưởng những quyền lợi dự liệu bởi Luật này : quân nhân thuộc Quân-lực Việt-nam Công-hòa đã phục vụ trong thời kỳ có chiến tranh, giải ngũ theo luật định, ngoài lý do kỷ-luật và án tiết.

Thời kỳ có chiến tranh được kể từ ngày thành lập Quân-lực Việt-nam (23-5-1948) cho đến ngày cuộc chiến tranh hiện tại chấm dứt.

Điều thứ 45.— Khi hội đủ điều kiện dự liệu, Cựu Chiến binh được ưu tiên thu nhận vào các công tư sở và xí-nghiệp công tư và được miễn thi nếu có cuộc thi tuyển. Trong các kỳ thi vào các lớp văn-hóa hay chuyên-nghiệp, thí sinh Cựu Chiến-binh sẽ được hưởng tăng điểm 10% trên tổng số điểm thu đạt và được miễn điều kiện tuổi.

Điều thứ 46.— Trên lãnh vực hữu sản hóa, quyền ưu tiên được dành cho các Cựu Chiến binh, nếu họ hội đủ điều kiện so với các thng viên khác.

Điều thứ 47.— Theo đơn xin, Cựu Chiến-binh được huấn nghệ miễn phí tại các cơ sở huấn nghệ kỹ thuật và công kỹ nghệ của Chánh-phủ, và được cấp-tiền âm thực trong thời gian thụ huấn. Tiền âm thực huấn nghệ chỉ được cấp một lần cho mỗi Cựu Chiến-binh.

TIẾT 2

Bảo-trợ y-tế và xã-hội

Điều thứ 48.— Cựu Chiến-binh và gia-dình (vợ, con) được khám bệnh và điều-trị miễn phí kể cả chi-phí thuốc men tại các bệnh viện công (quân y và dân y).

Điều thứ 49.— Cựu chiến-binh già yếu, trên 60 tuổi không còn năng lực đề tự mình mưu sinh, hoặc không còn thân nhân đề nương tựa được thâu nhận vào An-du-ơng viện Cựu Chiến-binh theo đơn xin.

Điều thứ 50.— Cựu Chiến-binh khi mệnh một có quyền được an táng tại các nghĩa-trang quân-đội hoặc nghĩa-trang công.

TIẾT 3

Các quyền-lợi khác

Điều thứ 51.— Bộ Giáo-dục và bộ Cựu Chiến-binh sẽ tổ-chức những lớp đặc-biệt cấp tiểu và trung-học dành cho Cựu Chiến-binh và phở-binh theo học miễn phí.

Điều thứ 52.— Cựu Chiến-binh được quyền nhập ngạch hay cải ngạch miễn thi các ngành hành chánh và chuyên-môn nếu hội đủ điều-kiện ấn-định cho mỗi ngạch liên hệ. Thâm-niên quân vụ được xử dụng đề tính thêm với thâm-niên công vụ.

Trong các kỳ thi tuyển vào các lớp văn hóa hay chuyên nghiệp, thí sinh quả phụ được hưởng tăng điểm mười phần trăm (10%) tính trên tổng số điểm đầu đạt.

Điều thứ 41.— Trên lãnh vực hữu sản hóa, quyền ưu tiên được dành cho các quả phụ tử-sĩ, nếu hội đủ điều kiện so với các ứng viên khác.

Điều thứ 42.— Theo đơn xin, quả-phụ, quốc-gia nghĩa tử và cô nhi tử sĩ được huấn nghệ miễn phí tại các cơ sở huấn nghệ, kỹ nghệ và công kỹ-nghệ, của Chánh-phủ, và được cấp tiền âm thực trong thời gian thụ huấn.

Tiền âm thực huấn nghệ chỉ được cấp một lần cho mỗi người.

Điều thứ 43.— Tất cả các quyền lợi dự liệu nơi tiết 5 này không được áp dụng cho quả-phụ đã tái giá.

CHƯƠNG THỨ TƯ

Quyền lợi dành cho Cựu Chiến-binh

TIẾT I

Bảo-trợ mưu-sinh

Điều thứ 44.— Được gọi là Cựu Chiến-binh sẽ được hưởng những quyền lợi dự liệu bởi Luật này : quân nhân thuộc Quân-lực Việt-nam Công-hòa đã phục vụ trong thời kỳ có chiến tranh, giải ngũ theo luật định, ngoài lý do kỷ-luật và án tiết.

Thời kỳ có chiến tranh được kể từ ngày thành lập Quân-lực Việt-nam (23-5-1948) cho đến ngày cuộc chiến tranh hiện tại chấm dứt.

Điều thứ 45.— Khi hội đủ điều kiện dự liệu, Cựu Chiến binh được ưu tiên đầu nhận vào các công tư sở và xí-nghiệp công tư và được miễn thi nếu có cuộc thi tuyển. Trong các kỳ thi vào các lớp văn-hóa hay chuyên-nghiệp, thí sinh Cựu Chiến-binh sẽ được hưởng tăng điểm 10% trên tổng số điểm đầu đạt và được miễn điều kiện tuổi.

Điều thứ 46. — Trên lãnh vực hữu sản hóa, quyền ưu tiên được dành cho các Cựu Chiến-binh, nếu họ hội đủ điều kiện so với các công viên khác.

Điều thứ 47. — Theo đơn xin, Cựu Chiến-binh được huấn nghệ miễn phí tại các cơ sở huấn nghệ kỹ thuật và công kỹ nghệ của Chánh-phủ, và được cấp-tiền âm thực trong thời gian thụ huấn. Tiền âm thực huấn nghệ chỉ được cấp một lần cho mỗi Cựu Chiến-binh.

TIẾT 2

Bảo-trợ y-tế và xã-hội

Điều thứ 48. — Cựu Chiến-binh và gia-đình (vợ, con) được khám bệnh và điều-trị miễn phí kể cả chi-phí thuốc men tại các bệnh viện công (quân y và dân y).

Điều thứ 49. — Cựu chiến-binh già yếu, trên 60 tuổi không còn năng lực đề tự mình mưu sinh, hoặc không còn thân nhân đề nương tựa được thu nhận vào An-duỡng viện Cựu Chiến-binh theo đơn xin.

Điều thứ 50. — Cựu Chiến-binh khi mệnh một có quyền được an táng tại các nghĩa-trang quân-đội hoặc nghĩa-trang công.

TIẾT 3

Các quyền-lợi khác

Điều thứ 51. — Bộ Giáo-dục và bộ Cựu Chiến-binh sẽ tổ-chức những lớp đặc-biệt cấp tiểu và trung-học dành cho Cựu Chiến-binh và phế-binh theo học miễn phí.

Điều thứ 52. — Cựu Chiến-binh được quyền nhập ngạch hay cải ngạch miễn thi các ngành hành chánh và chuyên-n ôn nếu hội đủ điều-kiện ổn-dịnh cho mỗi ngạch liên hệ. Thâm-niên quân vụ được xử dụng đề tính thêm với thâm-niên công vụ.

Điều thứ 53. — Trong các kỳ thi văn-hóa và chuyên nghiệp đến hết cấp trung-học, các thí sinh Cựu Chiến-binh giải ngũ chưa quá 2 năm được hưởng tăng điểm 10% tính trên số điểm tối thiểu đề được chấm đậu.

Điều thứ 54. — Cựu Chiến-binh hội đủ điều kiện văn-bằng được miễn điều kiện tuổi và miễn lệ phí đề tham dự các kỳ thi nhập học hay ghi danh tại các trường cao-dẳng, các học-viện và các phân khoa đại-học.

Cựu Chiến-binh nguyên là sinh-viên các trường cao-dẳng, các học-viện và các phân-khoa đại-học, nếu bị gián đoạn học trình vì lý do nhập ngũ, được ghi danh tiếp tục học sau khi xuất ngũ.

Đơn xin xuất ngoại du học các trường cao-dẳng hay đại học của các Cựu Chiến-binh được ưu tiên cứu xét tùy theo nhu-cầu của quốc-gia.

CHƯƠNG THỨ NĂM

Quyền lợi dành cho các hội-đoàn phế-binh Cựu chiến-binh và quả-phụ tử-sĩ

Điều thứ 55. — Chánh phủ có bổn phận yểm trợ đề phát triển các hội-đoàn phế binh, cựu chiến-binh và quả-phụ tử-sĩ hoạt động hợp pháp.

Điều thứ 56. — Các hội-đoàn phế-binh và cựu chiến-binh và quả-phụ tử sĩ được :

- Chánh-phủ trợ giúp đề thiết lập hoặc khuếch trương cơ sở kinh doanh hay sản xuất, chức miễn toàn thể hay một phần các thứ thuế và cho vay vốn với điều kiện dễ dãi,
- Hưởng những đặc huệ khai thác nhằm mục đích tạo việc làm và lợi ích cho hội viên trong mọi dịch vụ.

CHƯƠNG THỨ SÁU

Điều khoản chung-kết

Điều thứ 57.— Các trung-tâm sản xuất trực thuộc bộ Cựu Chiến-binh và thuộc các hội đoàn phế binh, cựu chiến-binh, quả phụ tử-sĩ được miễn sắc thuế sản xuất trong bốn năm đầu hoạt động.

Điều thứ 58.— Mỗi khi cần tuyển dụng nhân viên, các công tư sở và xí nghiệp kỹ nghệ, thương mại công tư các loại, phải thông báo trước cho bộ Cựu Chiến-binh để giới thiệu ứng viên có quyền ưu tiên định trong Luật này.

Điều thứ 59.— Sắc-lệnh của Thủ-tướng Chánh-phủ sẽ ấn-dịnh các lực lượng bán quân sự và quân-sự không ghi ở những chương trên được hưởng một phần hay toàn thể quyền lợi của Luật này.

Điều thứ 60.— Những sắc-lệnh quy-dịnh tại điều 59 trên đây phải được ban hành chậm nhất ba mươi (30) ngày sau ngày ban hành Luật này.

Điều thứ 61.— Những khoản cấp dưỡng ấn-dịnh trong Luật này có tính cách bất khả chuyển nhượng và bất khả sai áp trong mọi trường hợp.

Điều thứ 62.— Cấp dưỡng tàn phế được hưởng kể từ ngày được giải ngũ vì lý do tàn phế. Cấp dưỡng tồ phụ, qua phụ và quốc-gia nghĩa-tử được hưởng kể từ ngày người liên hệ chết hay được xác nhận tàn phế.

Điều thứ 63.— Những tiện nghi dành để thỏa mãn quyền lợi cho phế-binh, gia-dình tử-sĩ, quốc-gia nghĩa-tử, cô nhi tử-sĩ, và cựu chiến-binh ấn-dịnh tại Luật này đặc biệt về phương diện giáo-dục huấn nghệ, ưu dưỡng phải được hoàn tất trong thời hạn chậm nhất là hai (2) năm kể từ ngày ban hành.

Điều thứ 64.— Các đơn xin cấp dưỡng phải được giải quyết chậm nhất là một (1) tháng sau khi hồ sơ đã được đệ nạp đầy đủ.

Điều thứ 65. — Những phế-binh, gia-dình tử-sĩ, quốc gia nghĩa-tử, cô nhi tử sĩ, trước ngày ban hành Luật này đã hưởng một khoản cấp dưỡng không do Luật này ấn-dịnh hay có giá ngạch cao hơn giá ngạch do Luật này hoặc do một văn kiện thi hành qui-dịnh, được tiếp tục hưởng cấp dưỡng theo giá ngạch cũ.

Điều thứ 66. — Trong mọi trường hợp, quyền ưu tiên ấn-dịnh trong Luật này được xếp theo thứ tự như sau :

- phế binh,
- gia đình tử-sĩ,
- cựu chiến-binh.

Điều thứ 67. — Các khoản cấp-dưỡng ấn-dịnh trong Luật này sẽ được xét lại mỗi năm một lần để thay đổi cho phù hợp với giá sinh hoạt.

Việc thay đổi do Thủ-tướng Chánh-phủ quyết-dịnh bằng một sắc-lệnh.

Điều thứ 68. — Mọi thể lệ của các luật lệ hiện hữu trái với Luật này đều được bãi bỏ.

Luật này được ban hành theo thủ tục khẩn cấp và sẽ đăng vào Công-báo Việt-nam Cộng-hòa.

Sàigòn, ngày mồng 9 tháng bảy năm 1970

NGUYỄN-VĂN-THIỆU

LUẬT số 009/70 ngày 18 tháng bảy năm 1970 « Phê chuẩn các qui-tức lao-động quốc-tế số 116, 117, 118, 120, 122, 123 và 124 ».

Chiếu Hiến-pháp Việt-nam Cộng-hòa ngày mồng 1 tháng tư năm 1967 :

Sau khi Quốc-hội đã thảo-luận và biểu-quyết.

TÔNG-THỐNG VIỆT-NAM CỘNG-HÒA

ban-hành Luật số 009/70 ngày 18 tháng bảy năm 1970 phê chuẩn các qui-ước lao-động quốc-tế số 116, 117, 118, 120, 122, 123 và 124 nguyên văn như sau :

Điều thứ nhất. — Nay phê chuẩn các qui-ước lao-động quốc-tế dưới đây, phụ đính theo Luật này :

— Qui-ước số 116 về dự-thảo lập phúc trình của hội đồng quản-trị tổ-chức lao-động quốc-tế đã được Hội nghị lao-động quốc-tế chấp thuận trong khóa họp thứ 45 năm 1961.

— Hai qui-ước đã được Hội-nghị lao-động quốc-tế chấp thuận trong khóa họp thứ 46 năm 1962 :

Qui-ước số 117 ấn định mục tiêu và căn bản của chính sách xã-hội và qui-chế số 118 về sự bình-dẳng giữa người bản xứ và người ngoại-quốc trên phương diện an-ninh xã-hội,

— Hai qui-ước đã được Hội-nghị lao-động quốc-tế chấp thuận trong khóa họp thứ 48 năm 1964 :

Qui-ước số 120 về vấn đề vệ sinh trong xí nghiệp thương mại và văn phòng, và qui-ước số 122 về chính sách nhân-dụng.

— Hai qui-ước đã được Hội-nghị lao-động quốc-tế chấp thuận trong khóa họp thứ 49 năm 1965 :

Qui-ước số 123 về tuổi tối thiểu được phép làm việc dưới hầm mỏ và qui-ước số 124 ấn-định việc khám sức khỏe cho các vị-thành-niên làm việc dưới mặt đất.

Điều thứ 2. — Qui-ước số 118 chiếu thượng chỉ áp-dụng đối với các ngành an-ninh xã-hội do luật pháp Việt-nam Cộng-hòa qui-định.

Điều thứ 3. — Các qui-ước này sẽ được thi-hành như Luật Quốc-gia.

Luật này được đăng vào Công-báo Việt-nam Cộng-hòa,

Sài-gòn, ngày 18 tháng bảy năm 1970

NGUYỄN VĂN THIỆU

* * *

Conférence internationale du travail

CONVENTION 116 .

Convention pour la révision partielle des conventions adoptées par la Conférence générale de l'organisation internationale du travail en ses trente-deux premières sessions, en vue d'unifier les dispositions relatives à la préparation des rapports sur l'application des conventions par le conseil d'administration du Bureau international du travail

La Conférence générale l'organisation internationale du travail,

Convoquée à Genève par le conseil d'administration du Bureau international du travail, et s'y étant réunie le 7 Juin 1961, en sa quarante-cinquième session;

Après avoir décidé d'adopter certaines propositions relatives à la révision partielle des conventions adoptées par la Conférence générale de l'organisation internationale du travail en ses trente-deux premières sessions, en vue d'unifier les dispositions relatives à la préparation des rapports sur l'application des conventions par le conseil d'administration du Bureau international du travail;

Considérant que ces propositions doivent prendre la forme d'une convention internationale.

Adopte, ce vingt-sixième jour de juin mil neuf cent soixante et un, la convention ci-après, qui sera dénommée Convention portant révision des articles finals, 1961 :

Article premier

Dans le texte des conventions adoptées par la Conférence internationale du travail au cours de ses trente-deux premières sessions, l'article final prévoyant la présentation d'un rapport sur l'application de la convention, par le conseil d'administration du Bureau international du travail, à la Conférence générale sera omis et remplacé par l'article suivant :

«Chaque fois qu'il le jugera nécessaire, le conseil d'administration du Bureau international du travail présentera à la Conférence générale un rapport sur l'application de la présente convention et examinera s'il y a lieu d'inscrire à l'ordre du jour de la conférence la question de sa révision totale ou partielle.»

Article 2

Tout membre de l'organisation qui, après la date de l'entrée en vigueur de la présente convention, communiquera au Directeur général du Bureau international du travail sa ratification formelle d'une convention adoptée par la Conférence au cours de ses trente-deux premières sessions sera censé avoir ratifié cette convention telle qu'elle a été modifiée par la présente convention.

Article 3

Deux exemplaires de la présente convention seront signés par le Président de la Conférence et par le Directeur général, du Bureau international du travail. L'un de ces exemplaires sera déposé aux archives du Bureau international du travail l'autre, entre les mains du Secrétaire général des Nations Unies pour enregistrement conformément à l'article 102 de la Charte des Nations Unies. Le Directeur général communiquera une copie certifiée conforme de la présente convention à chacun des membres de l'organisation internationale du travail.

Article 4

- 1) Les ratifications formelles de la présente convention seront communiquées au Directeur général du Bureau international du travail.
- 2) La présente convention entrera en vigueur à la date où les ratifications de deux membres de l'organisation internationale du travail auront été reçues par le Directeur général.
- 3) Dès la date d'entrée en vigueur de la présente convention ainsi que dès la réception subséquente de nouvelles ratifications de la présente convention, le Directeur général du Bureau international du travail notifiera ce fait à tous les membres de l'organisation du travail et au Secrétaire général des Nations Unies.
- 4) Tout membre qui ratifie la présente convention reconnaît que les dispositions de la clause modifiée énoncée à l'article 1 ci-dessus remplacent, dès l'entrée en vigueur initiale du présent instrument, l'obligation faite au conseil d'administration, aux termes des conventions adoptées par la Conférence à ses trente-deux premières sessions, de présenter à celle-ci, à des intervalles fixés par les dites conventions, un rapport sur l'application de chacune d'entre elles et d'examiner en même temps s'il y a lieu d'inscrire à l'ordre du jour de la Conférence la question de sa révision totale ou partielle.

Article 5

Nonobstant toute disposition figurant dans une des conventions adoptées par la conférence au cours de ses trente-deux premières sessions, la ratification de la présente convention par un membre n'entraînera pas de plein droit la dénonciation d'une quelconque des dites conventions, et l'entrée en vigueur de la présente convention à de nouvelles ratifications.

Article 6

- 1) Au cas où la conférence adopterait une nouvelle convention portant révision totale ou partielle de la

présente convention, et à moins que la nouvelle convention n'en dispose autrement :

- a) la ratification par un membre de la nouvelle convention entraînerait de plein droit dénonciation de la présente convention, sous réserve que la nouvelle convention portant révision soit entrée en vigueur ;
 - b) à partir de la date d'entrée en vigueur de la nouvelle convention portant révision, la présente convention cesserait d'être ouverte à la ratification des membres.
- 2) La présente convention demeurerait en tout cas en vigueur dans sa forme et teneur pour les membres qui l'auraient ratifiée et qui ne ratifieraient pas la convention portant révision.

Article 7

Les versions française et anglaise de la présente convention font également foi.

Bản phụ đính 1 Luật số 009/70

ngày 18 tháng bảy năm 1970

Tổng-thống Việt-nam Cộng-hòa

NGUYỄN VĂN THIỆU

* * *

Conférence internationale du travail

CONVENTION 117

*Convention concernant les objectifs et les normes
de base de la politique sociale (1)*

La Conférence générale de l'Organisation internationale
du travail,

(1) Adoptée le 22 Juin 1962, par 294 voix sans opposition,
avec 15 abstentions.

- 5) Le paiement du salaire ne pourra être fait dans un débit de boissons ni dans un magasin de vente, si ce n'est aux travailleurs employés dans ces établissements.
- 6) Les salaires seront payés régulièrement à des intervalles qui permettent de réduire la possibilité d'endettement parmi les salariés, à moins qu'il n'y ait une coutume locale s'y opposant et que l'autorité compétente ne se soit assurée du désir des travailleurs de maintenir cette coutume.
- 7) Lorsque la nourriture, le logement, les vêtements et d'autres fournitures et services essentiels constituent un élément de la rémunération, l'autorité compétente prendra toutes les mesures pratiques et possibles pour s'assurer qu'ils sont adéquats et que leur valeur en espèces est exactement calculée.
- 8) Toutes mesures pratiques et possibles seront prises afin :
 - a) d'informer les travailleurs de leurs droits en matière de salaire ;
 - b) d'empêcher tout prélèvement non autorisé sur les salaires ;
 - c) de limiter les montants prélevés au titre de fournitures et services constituant un élément de la rémunération, à la juste valeur en espèces de ces fournitures et services.

Article 12

- 1) Les montants maxima et le mode de remboursement des avances sur les salaires seront réglés par l'autorité compétente.
- 2) L'autorité compétente limitera le montant des avances qui peuvent être faites à un travailleur pour l'inciter à accepter un emploi ; le montant autorisé sera indiqué au travailleur.

- 3) Toute avance faite en plus du montant fixé par l'autorité compétente sera légalement irrécouvrable et ne pourra être récupérée par compensation sur des paiements dus aux travailleurs à une date ultérieure.

Article 13

- 1) Les formes d'épargne qui résultent d'un acte spontané de l'épargnant seront encouragées parmi les salariés et les producteurs indépendants.
- 2) Toutes mesures pratiques et possibles seront prises en vue de la protection des salariés et des producteurs indépendants contre l'usure, en particulier par des mesures visant à la réduction des taux d'intérêt sur les prêts, par le contrôle des opérations des bailleurs de fonds et par l'encouragement de systèmes de prêts, à des fins appropriées au moyen d'organisations coopératives de crédit ou au moyen d'institutions placées sous le contrôle de l'autorité compétente.

PARTIE V

Non-discrimination en matière de race, de couleur, de sexe, de croyance, d'appartenance à un groupe traditionnel ou d'affiliation syndicale

Article 14

- 1) Ce devra être l'un des buts de la politique sociale de supprimer toute discrimination entre les travailleurs fondée sur la race, la couleur, le sexe, la croyance, l'appartenance à un groupement traditionnel ou l'affiliation syndicale, en matière de :
 - a) législation et conventions du travail qui devront offrir un traitement économique équitable à tous ceux qui résident ou travaillent légalement dans le pays ;
 - b) admission aux emplois tant publics que privés ;

- c) conditions d'embauchage et d'avancement ;
 - d) facilités de formation professionnelle ;
 - e) conditions de travail ;
 - f) mesures relatives à l'hygiène, à la sécurité et au bien-être ;
 - g) discipline ;
 - h) participation à la négociation de conventions collectives ;
 - i) taux de salaire, ceux-ci devant être établis conformément au principe « à travail égal, salaire égal » dans un même processus et une même entreprise.
- 2) Toutes mesures pratiques et possibles seront prises afin de réduire toutes différences dans les taux de salaires résultant de discriminations fondées sur la race, la couleur, le sexe, la croyance, l'appartenance à un groupe traditionnel ou l'affiliation syndicale, en élevant les taux applicables aux travailleurs les moins payés.
- 3) Les travailleurs en provenance d'un pays engagés pour travailler dans un autre pays pourront obtenir, outre leur salaire, les avantages en espèces ou en nature pour faire face à toutes charges personnelles ou familiales raisonnables résultant de leur emploi hors de leur foyer.
- 4) Les dispositions précédentes du présent article ne pourront porter préjudice aux mesures que l'autorité compétente jugera nécessaires ou opportunes de prendre en vue de sauvegarder la maternité et d'assurer la santé, la sécurité et le bien-être des travailleuses.

PARTIE VI

Education et formation professionnelle

Article 15

- 1) Des dispositions appropriées seront prises, dans toute la mesure où les circonstances locales le permettent, pour développer progressivement un large programme d'éducation, de formation professionnelle et d'apprentissage afin de préparer efficacement les enfants et les adolescents de l'un et de l'autre sexe à une occupation utile.
- 2) Les lois ou les règlements nationaux fixeront l'âge de fin de scolarité ainsi que l'âge minimum et les conditions d'emploi.
- 3) Afin que les enfants puissent bénéficier des possibilités d'instruction existante et que l'extension de ces possibilités ne soit pas entravée par la demande de main-d'oeuvre de cette catégorie, l'emploi des enfants n'ayant pas atteint l'âge de fin de scolarité sera interdit pendant les heures d'école, dans les régions où existent des possibilités d'instruction suffisantes pour la majorité des enfants d'âge scolaire.

Article 16

- 1) Afin d'assurer une productivité élevée par le développement du travail spécialisé, l'enseignement des nouvelles techniques de production devra être dispensé lorsqu'il y aura lieu.
- 2) Les autorités compétentes se chargeront de l'organisation ou du contrôle de cette formation professionnelle, après consultation des organisations d'employeurs et de travailleurs du pays d'où viennent les candidats et du pays de la formation.

PARTIE VII

Dispositions finales

Article 17

Les ratifications formelles de la présente convention seront communiquées au Directeur général du Bureau international du travail et par lui enregistrées.

Article 18

- 1) La présente convention ne liera que les membres de l'Organisation internationale du travail dont la ratification aura été enregistrée par le Directeur général.
- 2) Elle entrera en vigueur douze mois après que les ratifications de deux membres auront été enregistrées par le Directeur général.
- 3) Par la suite, cette convention entrera en vigueur pour chaque membre douze mois après la date où sa ratification aura été enregistrée.

Article 19

L'entrée en vigueur de la présente convention n'implique pas la dénonciation de plein droit de la convention sur la politique sociale (territoires non métropolitains), 1947, par un membre à l'égard duquel celle-ci continue d'être en vigueur et ne la ferme pas à une ratification ultérieure.

Article 20

- 1) Tout membre ayant ratifié la présente convention peut la dénoncer à l'expiration d'une période de dix années après la date de la mise en vigueur initiale de la convention, par un acte communiqué au directeur général du Bureau international du travail et par lui enregistré. La dénonciation ne prendra effet qu'une année après avoir été enregistrée.

- 2) Tout membre ayant ratifié la présente convention qui, dans le délai d'une année après l'expiration de la période de dix années mentionnée au paragraphe précédent, ne fera pas usage de la faculté de dénonciation prévue par le présent article sera lié pour une nouvelle période de dix années et, par la suite, pourra dénoncer la présente convention à l'expiration de chaque période de dix années dans les conditions prévues au présent article.

Article 21

- 1) Le Directeur général du Bureau international du travail notifiera à tous les membres de l'organisation internationale du travail l'enregistrement de toutes les ratifications et dénonciations qui lui seront communiquées par les membres de l'organisation.
- 2) En notifiant aux membres de l'organisation l'enregistrement de la deuxième ratification qui lui aura été communiquée, le Directeur général appellera l'attention des membres de l'organisation sur la date à laquelle la présente convention entrera en vigueur.

Article 22

Le Directeur général du Bureau international du travail communiquera au Secrétaire général des Nations Unies aux fins d'enregistrement, conformément à l'article 102 de la Charte des Nations Unies, des renseignements complets au sujet de toutes ratifications et de tous actes de dénonciation qu'il aura enregistrés conformément aux articles précédents.

Article 23

Chaque fois qu'il le jugera nécessaire, le conseil d'administration du Bureau international du travail présentera à la Conférence générale un rapport sur l'application de la présente convention et examinera s'il y a lieu d'inscrire à l'ordre du jour de la Conférence la question de sa révision totale ou partielle.

Article 24

- 1) Au cas où la Conférence adopterait une nouvelle convention portant révision totale ou partielle de la présente convention et à moins que la nouvelle convention ne dispose autrement :
 - a) la ratification par un membre de la nouvelle convention portant révision entraînerait de plein droit, nonobstant l'article 20 ci-dessus, dénonciation de la présente convention, sous réserve que la nouvelle convention portant révision soit entrée en vigueur;
 - b) à partir de la date de l'entrée en vigueur de la nouvelle convention portant révision, la présente convention cesserait d'être ouverte à la ratification des membres.
- 2) La présente convention demeurerait en tout cas en vigueur dans sa forme et teneur pour les membres qui l'auraient ratifiée et qui ne ratifieraient pas la convention portant révision.

Article 25

Les versions française et anglaise du texte de la présente convention font également foi.

Le texte qui précède est le texte authentique de la convention dûment adoptée par la Conférence générale de l'organisation internationale du travail dans sa quarante-sixième session qui s'est tenue à Genève et qui a été déclarée close le 28 juin 1962.

En foi de quoi ont apposé leurs signatures, ce trentième jour de juin 1962 :

Le Président de la Conférence,
JOHN LYNCH

Le Directeur général du Bureau
international du travail,
DAVID A. MORSE

Bản phụ-đính 2 Luật số 009/70
ngày 18 tháng bảy năm 1970
Tồng-thống Việt-nam Cộng-hòa
NGUYỄN VĂN THIỆU

* * *

Conférence internationale du travail

CONVENTION 118

*Convention concernant l'égalité de traitement
des nationaux et des non-nationaux en matière
de sécurité sociale (1)*

La Conférence générale de l'organisation internationale du travail, convoquée à Genève par le conseil d'administration du Bureau international du travail, et s'y étant réunie le 6 juin 1962, en sa quarante-sixième session ;

Après avoir décidé d'adopter diverses propositions relatives à l'égalité de traitement des nationaux et des non-nationaux en matière de sécurité sociale, que son ordre du jour constitue le cinquième point à l'ordre du jour de la session ;

Après avoir décidé que ces propositions prendraient la forme d'une convention internationale,

adopte, ce vingt-huitième jour de mil neuf cent soixante-deux, la convention ci après, qui sera dénommée Convention sur l'égalité de traitement (sécurité sociale), 1962 :

(1) Adoptée le 28 juin 1962, par 259 voix contre 1, avec 50 abstentions.

Article premier

Aux fins de la présente convention :

- a) le terme «**législation**» comprend les lois et règlements aussi bien que les dispositions statutaires en matière de sécurité sociale ;
- b) le terme «**prestations**» vise toutes prestations, pensions, rentes et allocations, y compris tous suppléments ou majorations éventuels ;
- c) les termes «**prestations accordées au titre de régimes transitoires**» désignent, soit les prestations accordées aux personnes ayant dépassé un certain âge au moment de l'entrée en vigueur de la législation applicable, soit les prestations accordées, à titre transitoire, en considération d'événements survenus ou de périodes accomplies hors des limites actuelles du territoire d'un membre ;
- d) les termes «**allocations au décès**» désignent toute somme versée en une seule fois en cas de décès ;
- e) le terme «**résidence**» désigne la résidence habituelle ;
- f) le terme «**prescrit**» signifie déterminé par ou en vertu de la législation nationale, au sens de l'alinéa ;
- g) le terme «**réfugié**» a la signification qui lui est attribuée à l'article premier de la Convention du 28 Juillet 1951 relative au statut des réfugiés ;
- h) le terme «**apatride**» a la signification qui lui est attribuée à l'article premier de la Convention du 28 Septembre 1954 relative au statut des apatrides.

Article 2

- 1) Tout membre peut accepter les obligations de la présente convention en ce qui concerne l'une ou plusieurs des branches de sécurité sociale suivantes,

pour lesquelles il possède une législation effectivement appliquée sur son territoire à ses propres ressortissants :

- a) les soins médicaux ;
 - b) les indemnités de maladie ;
 - c) les prestations de maternité ;
 - d) les prestations d'invalidité ;
 - e) les prestations de vieillesse ;
 - f) les prestations de survivants ;
 - g) les prestations d'accidents du travail et de maladies professionnelles ;
 - h) les prestations de chômage ;
 - i) les prestations aux familles.
- 2) Tout membre pour lequel la présente convention est en vigueur doit appliquer les dispositions de ladite convention en ce qui concerne la branche ou les branches de sécurité sociale pour lesquelles il a accepté les obligations de la convention.
 - 3) Tout membre doit spécifier dans sa ratification la branche ou les branches de sécurité sociale pour lesquelles il accepte les obligations de la présente convention.
 - 4) Tout membre qui a ratifié la présente convention peut, par la suite, notifier au Directeur général du Bureau international du travail qu'il accepte les obligations de la convention en ce qui concerne l'une des branches de sécurité sociale qui n'ont pas déjà été spécifiées dans sa ratification, ou plusieurs d'entre-elles.

- 5) Les engagements prévus au paragraphe précédent seront réputés partie intégrante de la ratification et porteront des effets identiques dès la date de leur ratification.
- 6) Aux fins de l'application de la présente convention, tout membre qui en accepte les obligations en ce qui concerne une branche quelconque de sécurité sociale doit, le cas échéant, notifier au Directeur général du Bureau international du travail les prestations prévues par sa législation qu'il considère comme :
 - a) des prestations autres que celles dont l'octroi dépend, soit d'une participation financière directe des personnes protégées ou de leur employeur, soit d'une condition de stage professionnel ;
 - b) des prestations accordées au titre de régimes transitoires.
- 7) La notification prévue au paragraphe précédent doit être effectuée au moment de la ratification ou de la notification prévue au paragraphe 4 du présent article et, en ce qui concerne toute législation adoptée ultérieurement, dans un délai de trois mois à dater de l'adoption de celle-ci.

Article 3

- 1) Tout membre pour lequel la présente convention est en vigueur doit accorder, sur son territoire, aux ressortissants de tout autre membre pour le quel ladite convention est également en vigueur, l'égalité de traitement avec ses propres ressortissants au regard de sa législation, tant en ce qui concerne l'assujettissement que le droit aux prestations, dans toute branche de sécurité sociale pour laquelle il a accepté les obligations de la convention.
- 2) En ce qui concerne les prestations de survivants cette égalité de traitement doit en outre être accordé,

aux survivants des ressortissants d'un membre pour lequel la présente convention est en vigueur. sans égard à la nationalité desdits survivants.

- 3) Toutefois, en ce qui concerne les prestations d'une branche de sécurité sociale déterminée, un membre peut déroger aux dispositions des paragraphes précédents du présent article, à l'égard des ressortissants de tout autre membre qui, bien qu'il possède une législation relative à cette branche, n'accorde pas, dans ladite branche, l'égalité de traitement aux ressortissants du premier membre.

Article 4

- 1) En ce qui concerne le bénéfice des prestations, l'égalité de traitement doit être assurée sans condition de résidence. Toutefois, elle peut être subordonnée à une condition de résidence. en ce qui concerne les prestations d'une branche de sécurité sociale déterminée, à l'égard des ressortissants de tout membre dont la législation subordonne l'octroi des prestations de la même branche à une condition de résidence sur son territoire,
- 2) Nonobstant les dispositions du paragraphe précédent, le bénéfice des prestations visées au paragraphe 6 a, de l'article 2 — à l'exclusion des soins médicaux, des indemnités de maladie, des prestations d'accidents du travail ou de maladie professionnelle et des prestations aux familles — peut être subordonné à la condition que le bénéficiaire ait résidé sur le territoire du membre en vertu de la législation duquel la prestation est due ou, s'il s'agit de prestations de survivants, que le défunt y ait résidé pendant une durée qui ne peut, selon le cas, être fixée à plus de:
 - a) Six mois, immédiatement avant la demande de prestation, en ce qui concerne les prestations de maternité et les prestations de chômage ;

- b) cinq années consécutives, immédiatement avant la demande de prestation, en ce qui concerne les prestations d'invalidité, ou avant le décès en ce qui concerne les prestations de survivants,
 - c) dix années après l'âge de dix-huit ans — dont cinq années consécutives peuvent être exigées immédiatement avant la demande de prestation en ce qui concerne les prestations de vieillesse.
- 3) Des dispositions particulières peuvent être prescrites en ce qui concerne les prestations accordées au titre de régimes transitoires.
- 4) Les dispositions requises pour éviter le cumul de prestations seront réglées, en tant que de besoin, par des arrangements particuliers pris entre les membres intéressés.

Article 5

- 1) En plus des dispositions de l'article 4, tout membre qui a accepté les obligations de la présente convention, pour l'une ou plusieurs des branches de sécurité sociale dont il s'agit au présent paragraphe, doit assurer, à ses propres ressortissants et aux ressortissants de tout autre membre ayant accepté les obligations de ladite convention pour une branche correspondante, en cas de résidence à l'étranger, le service des prestations d'invalidité, des prestations de vieillesse, des prestations de survivants et des allocations au décès, ainsi que le service des rentes d'accidents du travail et de maladies professionnelles, sous réserve des mesures à prendre à cet effet, en tant que de besoin, conformément aux dispositions de l'article 8.
- 2) Toutefois, en cas de résidence à l'étranger, le service des prestations d'invalidité, de vieillesse et de survivants du type visé au paragraphe 6 a) de l'article 2 peut être subordonné à la participation des membres intéressés au système de conservation des droits prévu à l'article 7.

- 3) Les dispositions du présent article ne s'appliquent pas aux prestations accordées au titre de régimes transitoires.

Article 6

En plus des dispositions de l'article 4, tout membre qui a accepté les dispositions de la présente convention pour les prestations aux familles devra garantir le bénéfice des allocations familiales à ses propres ressortissants et aux ressortissants de tous autres membres ayant accepté les obligations de ladite convention pour la même branche, en ce qui concerne les enfants qui résident sur le territoire de l'un de ces membres, dans les conditions et limites à fixer d'un commun accord entre les membres intéressés.

Article 7

- 1) Les membres pour lesquels la présente convention est en vigueur devront, sous réserve de conditions à arrêter d'un commun accord entre les membres intéressés conformément aux dispositions de l'article 8, s'efforcer de participer à un système de conservation des droits acquis et des droits en cours d'acquisition, reconnus en application de leur législation aux ressortissants des membres pour lesquels ladite convention est en vigueur, au regard de toutes les branches de sécurité sociale pour lesquelles les membres considérés auront accepté les obligations de la convention.
- 2) Ce système devra prévoir notamment le totalisation des périodes d'assurance, d'emploi ou de résidence et des périodes assimilées pour l'ouverture, le maintien ou le recouvrement des droits, ainsi que pour le calcul des prestations.
- 3) Les charges des prestations d'invalidité, des prestations de vieillesse et des prestations de survivants ainsi liquidées devront être, soit réparties entre les membres intéressés, soit supportées par le membre sur le

territoire duquel les bénéficiaires résident, selon des modalités à déterminer d'un commun accord entre les membres intéressés.

Article 8

Les membres pour lesquels la présente convention est en vigueur pourront satisfaire à leurs obligations résultant des dispositions des articles 5 et 7, soit par la ratification de la convention sur la conservation des droits à pension des migrants, 1935, soit par l'application entre eux des dispositions de cette convention en vertu d'un accord mutuel, soit au moyen de tout instrument multilatéral ou bilatéral garantissant l'exécution des dites obligations.

Article 9

Les membres peuvent déroger à la présente convention par voie d'arrangements particuliers, sans affecter les droits et obligations des autres membres et sous réserve de régler la conservation des droits acquis et des droits en cours d'acquisition dans des conditions qui, dans l'ensemble, soient au moins aussi favorables que celles prévues par ladite convention.

Article 10

- 1) Les dispositions de la présente convention sont applicables aux réfugiés et aux apatrides sans condition de réciprocité.
- 2) La présente convention ne s'applique pas aux régimes spéciaux des fonctionnaires, ni aux régimes spéciaux des victimes de guerre, ni à l'assistance publique.
- 3) La présente convention n'oblige aucun membre à appliquer ses dispositions aux personnes qui, en vertu d'instruments internationaux, sont exemptées de l'application des dispositions de sa législation nationale de sécurité sociale.

Article 10

- 1) Au cas où la conférence adopterait une nouvelle convention portant révision totale ou partielle de la présente convention, et à moins que la nouvelle convention ne dispose autrement :
 - a) la ratification par un membre de la nouvelle convention portant révision entraînerait de plein droit nonobstant l'article 6 ci-dessus, dénonciation immédiate de la présente convention sous réserve que la nouvelle convention portant révision soit entrée en vigueur ;
 - b) à partir de la date de l'entrée en vigueur de la nouvelle convention portant révision, la présente convention cesserait d'être ouverte à la ratification des membres.
- 2) La présente convention demeurerait en tout cas en vigueur dans sa forme et teneur pour les membres qui l'auraient ratifiée et qui ne ratifieraient pas la convention portant révision.

Article 11

Les versions française et anglaise du texte de la présente convention font également foi.

Bản phụ-đính 5 Luật số 009/70

ngày 18 tháng bảy năm 1970

Tổng-thống Việt-nam Cộng-hòa

NGUYỄN-VĂN-THIỆU

* * *

Conférence internationale du travail

CONVENTION 123

*Convention concernant l'âge minimum d'admission aux
travaux souterrains dans les mines*

La Conférence générale de l'Organisation internationale du travail,

Convoquée à Genève par le Conseil d'administration du Bureau international du travail, et s'y étant réunie le 2 juin 1965, en sa quarante-neuvième session ;

Après avoir décidé d'adopter diverses propositions relatives à l'âge minimum d'admission aux travaux souterrains dans les mines, question qui est comprise dans le quatrième point à l'ordre du jour de la session ;

Notant que la convention des travaux souterrains (femmes), 1935, interdit en principe l'emploi d'aucune personne du sexe féminin, quelque soit son âge, aux travaux souterrains dans les mines ;

Notant que la convention (révisée) de l'âge minimum (industrie), 1937, qui s'applique aux mines, prévoit que les enfants de moins de quinze ans ne peuvent être employés ou travailler dans les établissements industriels, publics ou privés, ou dans leurs dépendances ;

Notant que cette convention énonce en outre qu'en ce qui concerne les emplois qui, par leur nature ou les conditions dans lesquelles ils sont remplis, sont dangereux pour la vie, la santé ou la moralité des personnes qui y sont affectées, les lois nationales doivent, soit fixer elles-mêmes un âge ou des âges supérieurs à quinze ans pour l'admission des jeunes gens et adolescents à ces emplois, soit conférer à une autorité appropriée le pouvoir de le faire ;

Considérant qu'étant donné la nature des travaux souterrains dans les mines, il a y lieu d'adopter des normes internationales fixant un âge supérieur à quinze ans pour l'admission à de tels travaux ;

Après avoir décidé que ces normes prendraient la forme d'une convention internationale,

adopte, ce vingt-deuxième jour de juin mil neuf cent soixante cinq, la convention ci-après, qui sera dénommée Convention sur l'âge minimum (travaux souterrains), 1965 :

Article premier

- 1) Aux fins de l'application de la présente convention, le terme «mine» s'entend de toute entreprise, soit publique, soit privée, dont le but est l'extraction de substances situées en dessous du sol, et qui comporte l'emploi souterrain de personnes.
- 2) Les dispositions de la présente convention relatives à l'emploi ou au travail souterrains dans les mines couvrent l'emploi ou le travail souterrains dans les carrières.

Article 2

- 1) Les personnes n'ayant pas atteint un âge minimum déterminé ne doivent pas être employées ou travailler sous terre dans les mines.
- 2) Tout membre qui ratifie la présente convention doit spécifier cet âge minimum dans une déclaration annexée à sa ratification.
- 3) L'âge minimum ne peut, en aucun cas, être inférieur à seize ans.

Article 3

Tout membre avant ratifié la présente convention pourra informer le Directeur général du Bureau international du travail, par une déclaration ultérieure, qu'il relève l'âge minimum spécifié au moment de sa ratification.

territoire duquel les bénéficiaires résident, selon des modalités à déterminer d'un commun accord entre les membres intéressés.

Article 8

Les membres pour lesquels la présente convention est en vigueur pourront satisfaire à leurs obligations résultant des dispositions des articles 5 et 7, soit par la ratification de la convention sur la conservation des droits à pension des migrants, 1935, soit par l'application entre eux des dispositions de cette convention en vertu d'un accord mutuel, soit au moyen de tout instrument multilatéral ou bilatéral garantissant l'exécution desdites obligations.

Article 9

Les membres peuvent déroger à la présente convention par voie d'arrangements particuliers, sans affecter les droits et obligations des autres membres et sous réserve de régler la conservation des droits acquis et des droits en cours d'acquisition dans des conditions qui, dans l'ensemble, soient au moins aussi favorables que celles prévues par ladite convention.

Article 10

- 1) Les dispositions de la présente convention sont applicables aux réfugiés et aux apatrides sans condition de réciprocité.
- 2) La présente convention ne s'applique pas aux régimes spéciaux des fonctionnaires, ni aux régimes spéciaux des victimes de guerre, ni à l'assistance publique.
- 3) La présente convention n'oblige aucun membre à appliquer ses dispositions aux personnes qui, en vertu d'instruments internationaux, sont exemptées de l'application des dispositions de sa législation nationale de sécurité sociale.

Article 10

- 1) Au cas où la conférence adopterait une nouvelle convention portant revision totale ou partielle de la présente convention, et à moins que la nouvelle convention ne dispose autrement :
 - a) la ratification par un membre de la nouvelle convention portant revision entrainerait de plein droit nonobstant l'article 6 ci-dessus, dénonciation immédiate de la présente convention sous réserve que la nouvelle convention portant revision soit entrée en vigueur ;
 - b) à partir de la date de l'entrée en vigueur de la nouvelle convention portant revision, la présente convention cesserait d'être ouverte à la ratification des membres.
- 2) La présente convention demeurerait en tout cas en vigueur dans sa forme et teneur pour les membres qui l'auraient ratifiée et qui ne ratifieraient pas la convention portant revision.

Article 11

Les versions française et anglaise du texte de la présente convention font également foi.

Bản phụ-dính 5 Luật số 009/70

ngày 18 tháng bảy năm 1970

Tổng-thống Việt-nam Cộng-hòa

NGUYỄN-VĂN-THIỆU

* * *

Conférence internationale du travail

CONVENTION 123

*Convention concernant l'âge minimum d'admission aux
travaux souterrains dans les mines*

La Conférence générale de l'Organisation internationale du travail,

Convoquée à Genève par le Conseil d'administration du Bureau international du travail, et s'y étant réunie le 2 juin 1965, en sa quarante-neuvième session ;

Après avoir décidé d'adopter diverses propositions relatives à l'âge minimum d'admission aux travaux souterrains dans les mines, question qui est comprise dans le quatrième point à l'ordre du jour de la session ;

Notant que la convention des travaux souterrains (femmes), 1935, interdit en principe l'emploi d'aucune personne du sexe féminin, quelque soit son âge, aux travaux souterrains dans les mines ;

Notant que la convention (révisée) de l'âge minimum (industrie), 1937, qui s'applique aux mines, prévoit que les enfants de moins de quinze ans ne peuvent être employés ou travailler dans les établissements industriels, publics ou privés, ou dans leurs dépendances ;

Notant que cette convention énonce en outre qu'en ce qui concerne les emplois qui, par leur nature ou les conditions dans lesquelles ils sont remplis, sont dangereux pour la vie, la santé ou la moralité des personnes qui y sont affectées, les lois nationales doivent, soit fixer elles-mêmes un âge ou des âges supérieurs à quinze ans pour l'admission des jeunes gens et adolescents à ces emplois, soit conférer à une autorité appropriée le pouvoir de le faire ;

Considérant qu'étant donné la nature des travaux souterrains dans les mines, il a y lieu d'adopter des normes internationales fixant un âge supérieur à quinze ans pour l'admission à de tels travaux ;

Après avoir décidé que ces normes prendraient la forme d'une convention internationale,

adopte, ce vingt-deuxième jour de juin mil neuf cent soixante cinq, la convention ci-après, qui sera dénommée Convention sur l'âge minimum (travaux souterrains), 1965 :

Article premier

- 1) Aux fins de l'application de la présente convention, le terme "mine" s'entend de toute entreprise, soit publique, soit privée, dont le but est l'extraction de substances situées en dessous du sol, et qui comporte l'emploi souterrain de personnes.
- 2) Les dispositions de la présente convention relatives à l'emploi ou au travail souterrains dans les mines couvrent l'emploi ou le travail souterrains dans les carrières.

Article 2

- 1) Les personnes n'ayant pas atteint un âge minimum déterminé ne doivent pas être employées ou travailler sous terre dans les mines.
- 2) Tout membre qui ratifie la présente convention doit spécifier cet âge minimum dans une déclaration annexée à sa ratification.
- 3) L'âge minimum ne peut, en aucun cas, être inférieur à seize ans.

Article 3

Tout membre ayant ratifié la présente convention pourra informer le Directeur général du Bureau international du travail, par une déclaration ultérieure, qu'il relève l'âge minimum spécifié au moment de sa ratification.

Article 4

- 1) Toutes les mesures nécessaires, y compris l'adoption de sanctions appropriées, doivent être prises par l'autorité compétente pour assurer l'application effective des dispositions de la présente convention.
- 2) Tout membre qui ratifie la présente convention s'engage à disposer d'un système d'inspection approprié pour surveiller l'application des dispositions de la convention, ou à vérifier qu'une inspection appropriée est effectuée.
- 3) La législation nationale doit déterminer les personnes chargées d'assurer l'exécution des dispositions de la présente convention.
- 4) L'employeur doit tenir des registres qui seront à la disposition des inspecteurs et qui indiqueront, pour chaque personne employée ou travaillant sous terre et dépassant de moins de deux ans l'âge minimum d'admission spécifié :
 - a) la date de naissance, dûment attestée dans la mesure du possible ;
 - b) la date à laquelle la personne a été employée ou a travaillé sous terre, dans l'entreprise, pour la première fois.
- 5) L'employeur doit, à la demande des représentants des travailleurs, mettre à leur disposition des listes des personnes employées ou travaillant sous terre et dépassant de moins de deux ans l'âge minimum d'admission spécifié ; ces listes doivent indiquer la date de naissance de ces personnes et la date à laquelle elles ont été employées ou ont travaillé sous terre, dans l'entreprise, pour la première fois.

Article 5

L'âge minimum d'admission qui doit être spécifié en vertu des articles 2 et 3 de la présente convention doit être

fixé après consultation des organisations les plus représentatives des employeurs et des travailleurs intéressés.

Article 6

Les ratifications formelles de la présente convention seront communiquées au Directeur général du Bureau international du travail et par lui enregistrées.

Article 7

- 1) La présente convention ne liera que les membres de l'organisation internationale du travail dont la ratification aura été enregistrée par le directeur général.
- 2) Elle entrera en vigueur douze mois après que les ratifications de deux membres auront été enregistrées par le directeur général.
- 3) Par la suite, cette convention entrera en vigueur pour chaque membre douze mois après la date où sa ratification aura été enregistrée.

Article 8

- 1) Tout membre ayant ratifié la présente convention peut la dénoncer à l'expiration d'une période de dix années après la date de la mise en vigueur initiale de la convention, par un acte communiqué au Directeur général du Bureau international du travail et par lui enregistré. La dénonciation ne prendra effet qu'une année après avoir été enregistrée.
- 2) Tout membre ayant ratifié la présente convention qui, dans le délai d'une année après l'expiration de la période de dix années mentionnée au paragraphe précédent, ne fera pas usage de la faculté de dénonciation prévue par le présent article sera lié pour une nouvelle période de dix années et, par la suite, pourra dénoncer la présente convention à l'expiration de chaque période de dix années dans les conditions prévues au présent article.

Article 9

- 1) Le Directeur général du Bureau international du travail notifiera à tous les membres de l'organisation internationale du travail l'enregistrement de toutes les ratifications et dénonciations qui lui seront communiquées par les membres de l'organisation.
- 2) En notifiant aux membres de l'organisation l'enregistrement de la deuxième ratification qui lui aura été communiquée, le Directeur général appellera l'attention des membres de l'organisation sur la date à laquelle la présente convention entrera en vigueur.

Article 10

Le Directeur général du Bureau international du travail communiquera au Secrétaire général des Nations Unies aux fins d'enregistrement, conformément à l'article 102 de la Charte des Nations Unies, des renseignements complets au sujet de toutes ratifications et de tous actes de dénonciation qu'il aura enregistrés conformément aux articles précédents.

Article 11

Chaque fois qu'il le jugera nécessaire le Conseil d'administration du Bureau international du travail présentera à la Conférence générale un rapport sur l'application de la présente convention et examinera s'il y a lieu d'inscrire à l'ordre du jour de la Conférence la question de sa révision totale ou partielle.

Article 12

- 1) Au cas où la Conférence adopterait une nouvelle convention portant révision totale ou partielle de la présente convention, et à moins que la nouvelle convention ne dispose autrement :
 - a) la ratification par un membre de la nouvelle convention portant révision entrerait de plein droit, nonobstant l'article 8 ci-dessus, dénonciation im-

médiate de la présente convention, sous réserve que la nouvelle convention portant révision soit entrée en vigueur ;

b) à partir de la date de l'entrée en vigueur de la nouvelle convention portant révision, la présente convention cesserait d'être ouverte à la ratification des membres.

2) La présente convention demeurerait en tout cas en vigueur dans sa forme et teneur pour les membres qui l'auraient ratifiée et qui ne ratifieraient pas la convention portant révision.

Article 13

Les versions française et anglaise du texte de la présente convention font également foi.

Le texte qui précède est le texte authentique de la convention dûment adoptée par la Conférence générale de l'organisation internationale du travail dans sa quarante-neuvième session qui s'est tenue à Genève et qui a été déclarée close le 23 juin 1965.

En foi de quoi ont apposé leurs signatures, ce ving-quatrième jour de juin 1965 :

Le Président de la Conférence,
S. HASHIM RAZA.

Le Directeur général du Bureau international du travail,
DAVID A. MORSE

Le texte de la Convention présenté ici est une copie exacte du texte authentiqué par les signatures du Président de la Conférence internationale du travail et du Directeur général du Bureau international du travail.

Copie certifiée conforme
et complète,

Pour le Directeur général du Bureau
international du travail :

FRANCIS WOLF

Conseiller juridique
du Bureau international du travail

Bản phụ-dính 6 Luật số 009/70

ngày 18 tháng bảy năm 1970

Tổng-thống Việt-nam Cộng-hòa

NGUYỄN-VĂN-THIỆU

* * *

Conférence internationale du travail

CONVENTION 124

*Convention concernant l'examen médical d'aptitude
des adolescents à l'emploi aux travaux souterrains
dans les mines*

La conférence générale de l'Organisation internationale
du travail,

Convoquée à Genève par le Conseil d'administration du
Bureau international du travail, et s'y étant réunie le 2 Juin
1965, en sa quarante-neuvième session ;

Après avoir décidé d'adopter diverses propositions rela-
tives à l'examen médical d'aptitude des adolescents à l'em-
ploi aux travaux souterrains dans les mines, question qui est
comprise dans le quatrième point à l'ordre du jour de la
session ;

Notant que la convention sur l'examen médical des adolescents (industrie), 1946, qui s'applique aux mines, prévoit que les enfants et adolescents de moins de dix-huit ans ne pourront être admis à l'emploi par une entreprise industrielle que s'ils ont été reconnus aptes à l'emploi auquel ils seront occupés à la suite d'un examen médical approfondi, que l'emploi d'un enfant ou d'un adolescent de moins de dix-huit ans ne pourra être continué que moyennant renouvellement de l'examen médical à des intervalles ne dépassant pas une année et que la législation nationale devra comporter des dispositions visant des examens médicaux supplémentaires ;

Notant que la convention dispose en outre que, pour les travaux qui présentent des risques élevés pour la santé, l'examen médical d'aptitude à l'emploi et ses renouvellements périodiques doivent être exigés jusqu'à l'âge de vingt et un ans au moins et que la législation nationale devra, soit déterminer les emplois ou catégories d'emplois pour lesquels cette obligation s'impose, soit conférer à une autorité appropriée le pouvoir de les déterminer ;

Considérant qu'étant donné les risques que présentent, pour la santé, les travaux souterrains dans les mines, il y a lieu d'adopter des normes internationales exigeant un examen médical d'aptitude, à l'emploi souterrain dans les mines ainsi que des examens médicaux périodiques jusqu'à l'âge de vingt et un ans, et spécifiant la nature de ces examens ;

Après avoir décidé que ces normes prendraient la forme d'une convention internationale,

adopte, ce vingt-troisième jour de Juin mil neuf cent soixante-cinq, la convention ci-après, qui sera dénommée Convention sur l'examen médical des adolescents (travaux souterrains), 1965 :

Article premier

- 1) Aux fins de l'application de la présente convention, le terme « mine » s'étend de toute entreprise, soit publique, soit privée dont le but est l'extraction de substances situées en dessous du sol, et qui comporte l'emploi souterrain de personnes.

- 2) Les dispositions de la présente convention relatives à l'emploi ou au travail souterrains dans les mines couvrent l'emploi ou le travail souterrains dans les carrières.

Article 2

- 1) Un examen médical approfondi d'aptitude à l'emploi et des examens périodiques ultérieurs à des intervalles ne dépassant pas douze mois seront exigés pour les personnes âgées de moins de vingt et un ans, en vue de l'emploi et du travail souterrains dans les mines.
- 2) L'adoption d'autres mesures concernant la surveillance médicale des adolescents entre dix-huit et vingt et un ans sera néanmoins permise lorsque l'autorité compétente estime, après avis médical, que de telles mesures sont équivalentes à celles exigées au paragraphe 1, ou plus efficaces, et qu'elle a consulté les organisations les plus représentatives des employeurs et des travailleurs intéressés et a obtenu leur accord.

Article 3

- 1) Les examens médicaux prévus à l'article 2 doivent :
 - a) être effectués sous la responsabilité et la surveillance d'un médecin qualifié agréé par l'autorité compétente ;
 - b) être attestés de façon appropriée.
- 2) Une radiographie des poumons sera exigée lors de l'examen d'embauchage et également, si cela est considéré nécessaire du point de vue médical, lors des réexamens ultérieurs.
- 3) Les examens médicaux exigés par la présente convention ne doivent entraîner de frais ni pour les adolescents ni pour les parents ou tuteurs.

Article 4

- 1) Toutes les mesures nécessaires, y compris l'adoption de sanctions appropriées, doivent être prises par l'autorité compétente pour assurer l'application effective des dispositions de la présente convention.
- 2) Tout membre qui ratifie la présente convention s'engage à disposer d'un système d'inspection approprié pour surveiller l'application des dispositions de la convention ou à vérifier qu'une inspection appropriée est effectuée.
- 3) La législation nationale doit déterminer les personnes chargées d'assurer l'exécution des dispositions de la présente convention.
- 4) L'employeur doit tenir des registres qui seront à la disposition des inspecteurs et qui indiqueront, pour chaque personne âgée de moins de vingt et un ans employée ou travaillant sous terre :
 - a) la date de naissance, dûment attestée dans la mesure du possible ;
 - b) des indications sur la nature de la tâche ;
 - c) un certificat attestant l'aptitude à l'emploi, mais ne fournissant aucune indication d'ordre médical.
- 5) L'employeur doit mettre à la disposition des représentants des travailleurs, sur leur demande, les renseignements mentionnés au paragraphe 4.

Article 5

L'autorité compétente dans chaque pays doit consulter les organisations les plus représentatives des employeurs et des travailleurs intéressées avant de déterminer la politique générale d'application de la présente convention et d'adopter une réglementation destinée à donner suite à celle-ci.

Article 6

Les ratifications formelles de la présente convention seront communiquées au Directeur général du Bureau international du travail et par lui enregistrées.

Article 7

- 1) La présente convention ne liera que les membres de l'Organisation internationale du travail dont la ratification aura été enregistrée par le Directeur général.
- 2) Elle entrera en vigueur douze mois après que les ratifications de deux membres auront été enregistrées par le Directeur général.
- 3) Par la suite, cette convention entrera en vigueur pour chaque membre douze mois après la date où sa ratification aura été enregistrée.

Article 8

- 1) Tout membre ayant ratifié la présente convention peut la dénoncer à l'expiration d'une période de dix années après la date de la mise en vigueur initiale de la convention, par un acte communiqué au Directeur général du Bureau international du travail et par lui enregistré. La dénonciation ne prendra effet qu'une année après avoir été enregistrée.
- 2) Tout membre ayant ratifié la présente convention qui dans le délai d'une année après l'expiration de la période de dix années mentionnée au paragraphe précédent, ne fera pas usage de la faculté de dénonciation prévue par le présent article sera lié pour une nouvelle période de dix années et, par la suite, pourra dénoncer la présente convention à l'expiration de chaque période de dix années dans les conditions prévues au présent article.

Article 9

- 1) Le Directeur général du Bureau international du travail notifiera à tous les membres de l'organisation internationale du travail l'enregistrement de toutes les ratifications et dénonciations qui lui seront communiquées par les membres de l'organisation.
- 2) En notifiant aux membres de l'organisation l'enregistrement de la deuxième ratification qui lui aura été communiquée, le Directeur général appellera l'attention des membres de l'organisation sur la date à laquelle la présente convention entrera en vigueur.

Article 10

Le Directeur général du Bureau international du travail communiquera au Secrétaire général des Nations Unies, aux fins d'enregistrement, conformément à l'article 102 de la Charte des Nations Unies, des renseignements complets au sujet de toutes ratifications et de tous actes de dénonciation qu'il aura enregistrés conformément aux articles précédents.

Article 11

Chaque fois qu'il le jugera nécessaire, le Conseil d'administration du Bureau international du travail présentera à la Conférence générale un rapport sur l'application de la présente convention et examinera s'il y a lieu d'inscrire à l'ordre du jour de la Conférence la question de sa révision totale ou partielle.

Article 12

- 1) Au cas où la Conférence adopterait une nouvelle convention portant révision totale ou partielle de la présente convention, et à moins que la nouvelle convention ne dispose autrement :
 - a) la ratification par un membre de la nouvelle convention portant révision entraînerait de plein droit, nonobstant l'article 8 ci-dessus, dénonciati-

ou immédiate de la présente convention, sous réserve que la nouvelle convention portant révision soit entrée en vigueur ;

b) à partir de la date de l'entrée en vigueur de la nouvelle convention portant révision, la présente convention cesserait d'être ouverte à la ratification des membres.

2) La présente convention demeurerait en tout cas en vigueur dans sa forme et teneur pour les membres qui l'auraient ratifiée et qui ne ratifieraient pas la convention portant révision.

Article 13

Les versions française et anglaise du texte de la présente convention font également foi.

Le texte qui précède est le texte authentique de la convention dûment adoptée par la Conférence générale de l'organisation internationale du travail dans sa quarante-neuvième session qui s'est tenue à Genève et qui a été déclarée close le 23 juin 1965.

En foi de quoi ont apposé leurs signatures, ce vingt quatrième jour de Juin 1965 :

Le Président de la Conférence,

S. HASHIM RAZA

Le Directeur général du Bureau international
du travail,

DAVID A MORSE

Le texte de la Convention présenté ici est une copie exacte du texte authentifié par les signatures du Président de la Conférence internationale du travail et du Directeur général du Bureau international du travail.

Copie certifiée conforme et complète.

Pour le Directeur général du Bureau international du travail :

FRANCIS WOLF
Conseiller juridique
du Bureau international du travail

Bản phụ-đính 7 Luật số 009/70
ngày 18 tháng bảy năm 1970
Tồng-Thống Việt-nam Cộng-hòa
NGUYỄN VĂN THIỆU

*LUẬT số 010/70 ngày mồng 3 tháng mười năm 1970
thiết-lập thị-trường hối-đoái song hành hạn-chế.*

Chiếu Hiến-pháp Việt-nam Cộng-hòa ngày mồng 1 tháng tư năm 1967 :

Sau khi Quốc-hội đã thảo luận và biểu-quyết.

TÔNG-THỐNG VIỆT-NAM CỘNG-HÒA

ban hành Luật số 010/70 ngày mồng 3 tháng mười năm 1970 thiết lập thị-trường hối-đoái song hành hạn chế, nguyên văn như sau :

Điều thứ nhất. — Nay thiết lập bên cạnh thị trường hối-đoái chánh thức một thị trường song hành hạn chế.

Hối suất chánh thức của đồng bạc vẫn không thay đổi.

Thị-trường hối-đoái song hành hạn chế sẽ không áp dụng cho một số nghiệp vụ thiết yếu, như là đối với :

- a) Các chuyên ngành cho du học-sinh,
- b) Các chuyên ngành của chánh-quyền.

Điều thứ 2. — Các thẻ thức cần thiết đề tờ chức và điều hành thị trường hối đoái song hành hạn chế nói ở điều 1 sẽ được ấn định bằng sắc-lệnh.

Điều thứ 3. — Tất cả những điều khoản trước trái với Luật này đều bãi bỏ.

Cũng được bãi bỏ tất cả những điều khoản trước trái với các sắc lệnh ban hành đề áp dụng Luật này, kể từ ngày sắc-lệnh được ban hành.

Điều thứ 4. — Luật này sẽ được ban hành theo thủ-tục khẩn cấp và đăng vào Công-báo Việt-nam Cộng-hòa.

Sàigòn, ngày mồng 3 tháng mười năm 1970

NGUYỄN VĂN THIỆU

LUẬT số 011/70 ngày mồng 1 tháng chạp năm 1970 về việc tìm kiếm khai-thác dầu hỏa cùng điều-kiện về thuế-khóa, lệ phí và hối đoái liên hệ.

Chiếu Hiến-pháp Việt-nam Cộng-hòa ngày mồng 1 tháng tư năm 1967 ;

Sau khi Quốc-hội đã thảo-luận và biểu-quyết,

TÔNG-THỐNG VIỆT-NAM CỘNG-HÒA,

Ban-hành Luật số 011/70 ngày mồng 1 tháng chạp năm 1970 « về việc tìm kiếm, khai thác dầu hỏa, cùng điều kiện về thuế-khóa, lệ-phí và hối-đoái liên-hệ » (có thể được gọi là Luật số 011/70 về dầu hỏa), nguyên văn như sau :

CHƯƠNG THỨ NHỨT

Các điều khoản tổng-quát

Điều thứ nhất. — Trong luật này, các từ-ngữ ghi dưới đây được định nghĩa như sau trừ khi văn mạch chỉ-định một nghĩa khác.

« *Dầu hòa* » là các chất hút-rô các-bua thiên-nhiên ở thể cứng, nửa cứng, lỏng hay hơi, đặc-biệt là các loại dầu khoáng, khí thiên nhiên, chất bi-tum, chất lịch-thanh và sáp khoáng.

Than đá, than đá non, than đá già, than bùn đều không được kể là dầu hòa.

« *Khoáng-chất liên-hệ* » là các khoáng-chất mà khi khai thác dầu hòa đương nhiên phải khai-thác các chất đó, tỷ-dụ như lưu-hoàng.

« *Dầu thô* » là dầu khoáng, chất lịch-thanh và các chất hút-rô các-bua thiên-nhiên khác ở thể cứng, nửa cứng hoặc lỏng, còn trong trạng thái tự nhiên, chưa được lọc hay biến chế, tuy nhiên nước và các ngoại vật khác được loại ra.

« *Khí thiên-nhiên* » là khí ẩm hoặc khí khô hoặc mọi chất hút-rô các-bua ở thể hơi khác được sản-xuất từ các giếng dầu hay giếng hơi, và « *Khí thiên-nhiên* » còn bao gồm khí còn lại sau khi đã lấy các hút-rô các-bua lỏng ra khỏi khí ẩm.

« *Quyền thăm dò sơ khởi* » là quyền được cấp cho người thợ nhượng để thực-hiện các cuộc thăm dò về địa-chất và địa vật-lý trên một diện-tích nhất định. Quyền thăm dò sơ khởi không phải là một độc quyền.

« *Quyền đặc nhượng tìm kiếm* » là một độc quyền cấp cho người thợ nhượng để thực hiện mọi phương pháp và kỹ thuật thông dụng để tìm kiếm dầu hòa bằng cách xử dụng kết quả các cuộc nghiên cứu về địa chất, địa vật lý hoặc các loại nghiên cứu khác, kể cả việc khoan đất thí nghiệm để xác định sự hiện hữu và mức độ mỏ dầu, để ấn-định ranh giới

quặng dầu, hoặc đề thầu thập những dữ kiện chánh yếu khác cần thiết cho việc sản xuất dầu hỏa.

« Quyền đặc nhượng khai thác » là một độc quyền cấp cho người thợ nhượng đề sản xuất dầu hỏa.

« Chu vi tìm kiếm » là diện tích giới hạn bởi một đường đóng kín, trên đó quyền đặc nhượng tìm kiếm đã được cấp.

« Chu vi khai thác » là diện tích giới hạn bởi một đường đóng kín, trên đó quyền đặc nhượng khai thác đã được cấp.

« Thềm lục địa » là phần đất ở đáy biển không sâu quá 200 thước hoặc tới một độ sâu (trên 200 thước) mà phương tiện kỹ thuật còn cho phép khai thác các tài nguyên thiên nhiên.

« Quốc-gia », « Quốc-gia Việt-nam », « Việt-nam » đều chỉ định Việt-nam Cộng-hòa.

Điều thứ 2. — Điều thuộc về quốc-gia : quyền sở hữu và quyền kiểm soát mọi khoáng mạch dầu hỏa thiên nhiên ở trên, ở trong hay ở dưới đất hoặc ở dưới nước, trong phạm vi lãnh thổ Việt-nam Cộng-hòa hay hải phận Việt-nam Cộng hòa hoặc trong phạm vi thềm lục địa thuộc Việt-nam Cộng hòa.

Điều thứ 3. — Không ai được thi hành một công tác nào về việc thăm dò, tìm kiếm và khai thác dầu hỏa thiên nhiên nếu không được Chánh-phủ Việt-nam Cộng-hòa cho phép.

Các khoáng quyền về dầu hỏa gồm các loại kể sau đây :

- a) Quyền thăm dò sơ khởi ;
- b) Quyền đặc nhượng tìm kiếm ;
- c) Quyền đặc nhượng khai thác.

Giấy phép thăm dò sơ khởi sẽ do Bộ kinh tế cấp bằng nghị định.

Hai quyền đặc nhượng tìm kiếm và quyền đặc nhượng khai thác sẽ được cấp bằng sắc lệnh của Thủ-tướng sau khi hội đồng nội các đã thảo luận.

Các điều kiện về chi tiết của việc cấp quyền đặc nhượng tìm kiếm cũng như khai thác sẽ được ghi trong một bản hợp đồng ký kết giữa Tổng-trưởng kinh tế và đương đơn với sự chiếu hội của Tổng-trưởng tài chính. Các điều khoản của bản hợp đồng phải được sự chấp thuận của Thủ-tướng và sẽ không được trái với các điều khoản ghi trong luật này và trong các văn kiện kế tiếp.

Điều thứ 4. — Các khoáng chất có thể được nhượng cấp trong khuôn khổ đạo luật này gồm có dầu hỏa và các khoáng chất liên hệ.

Trong hợp đồng cấp quyền đặc nhượng, Chánh-phủ sẽ dành cho mình quyền lấy ra và hưởng dụng toàn thể Hélium tìm thấy được trong mọi khoáng khí sản xuất bởi người thợ nhượng và trong trường hợp này, hợp đồng sẽ ấn định những điều khoản thích hợp liên quan đến vấn đề đó.

Điều thứ 5. — Sự cấp phát những khoáng quyền về dầu hỏa là một thẩm quyền quyết định của Chánh-phủ.

Tuy nhiên, sự chấp nhận hoặc bác bỏ một đơn xin cấp khoáng quyền về dầu hỏa sẽ được căn cứ trên những yếu tố sau đây :

- a) Số kinh phí mà đương đơn sẵn sàng bỏ ra để thực hiện các công tác tìm kiếm hoặc khai thác dầu hỏa ;
- b) Thời gian để thực hiện những công tác này ;
- c) Các quyền lợi dành cho quốc-gia Việt-nam, sở hữu chủ các khoáng mạch, mà đương đơn sẵn sàng thỏa hiệp ;
- d) Khả năng chuyên môn và kinh nghiệm đã qua của đương đơn trong việc thực hiện các công tác tìm kiếm và khai thác dầu hỏa cùng khả năng tài chính để thực hiện những công tác đó ;

e) Thiện chí của đương đơn tôn trọng luật lệ quốc-gia Việt-nam.

Điều thứ 6. — Quyền đặc nhượng tìm kiếm và đặc nhượng khai thác không dành cho người thợ nhượng quyền sở hữu trên thân đất có dầu hỏa, hoặc trên khoáng mạch, dầu hỏa, mà chỉ dành cho đương sự quyền tìm kiếm, phát triển khai thác và hưởng dụng những khoáng mạch đề trong một thời hạn và theo những điều kiện ấn định bởi đạo luật này cùng các văn kiện kế tiếp.

Điều thứ 7. — Các công ty Việt-nam thiết lập theo luật định có thể xin cấp khoáng quyền về dầu hỏa.

Các công ty ngoại quốc, nếu muốn hưởng khoáng quyền về dầu hỏa, ít nhất phải được đăng ký tại Việt-nam và có chi nhánh tại Việt-nam Cộng-hòa.

Điều thứ 8. — Sau khi được cấp khoáng quyền về dầu hỏa, người được phép phải chịu mọi rủi ro trong việc tìm kiếm, Chánh-phủ không bảo đảm sự hiện hữu hay không của dầu hỏa.

CHƯƠNG THỨ II

Giấy phép thăm dò sơ-khởi

và quyền đặc nhượng tìm kiếm

Điều thứ 9. — Chánh-phủ có thể cho phép các pháp-nhân hội đủ các điều-kiện ghi trong điều 7 thực hiện các cuộc thăm dò sơ-khởi và giấy phép này không có tính cách độc nhượng nghĩa là : trong cùng một chu vi, có thể có nhiều người được phép thực hiện công tác thăm dò sơ-khởi.

Giấy phép này cũng không cấp cho đương-sự quyền nào khác, ngoài quyền thực hiện cuộc thăm dò sơ khởi.

Các công tác thăm dò này phải tuân theo các điều-kiện do Bộ kinh-tế ấn-định.

Các tài liệu thu thập được do các công tác này phải nộp cho Bộ Kinh-tế.

Điều thứ 10. — Các pháp nhân hội đủ các điều kiện ghi trong điều 7 có thể được cấp quyền đặc nhượng tìm kiếm theo các điều kiện ghi ở điều 5.

Muốn được cấp quyền đặc nhượng tìm kiếm, các đương đơn không bó buộc phải thực hiện trước đó công tác thăm dò sơ khởi dự liệu nơi điều 9. Quyền đặc nhượng tìm kiếm cho phép người thợ nhượng được hưởng quyền đặc nhượng khai thác ấn định ở điều 15.

Điều thứ 11. — Mỗi khi dự-định cấp quyền đặc nhượng tìm kiếm hoặc đặc-nhượng khai-thác trên một chu-vi, Bộ kinh-tế sẽ công-bố dự-định trên bảng một nghị-định và các đơn xin phải tuân theo những điều kiện sẽ ấn-định trong văn kiện này.

Diện-tích tối đa của mỗi chu-vi đặc nhượng tìm kiếm là 20.000km² và không ai được cấp quá năm (5) chu-vi đặc nhượng tìm kiếm.

Điều thứ 12. — Quyền đặc nhượng tìm kiếm được cấp cho một thời hạn là năm (5) năm và sẽ đương nhiên được gia hạn năm (5) năm nữa, nếu người thợ nhượng thi-hành đầy đủ mọi điều-kiện đã ấn-định.

Sau năm (5) năm đầu, người thợ nhượng phải trả lại cho Chính-phủ ít nhất năm mươi phần trăm (50%) diện-tích cấp phát sơ-khởi trong các điều-kiện sẽ ấn-định bằng nghị-định của Bộ kinh-tế.

Hết hạn mười (10) năm, người thợ-nhượng phải trả lại cho Chính-phủ toàn thể diện-tích, ngoại trừ các vùng đã được cấp quyền đặc nhượng khai thác nêu có.

Tuy nhiên, người thợ nhượng có thể xin gia hạn trong một thời gian không quá năm (5) năm và trên một diện-tích không quá hai mươi lăm phần trăm (25%) diện-tích cấp phát sơ khởi kể cả diện-tích đã được cấp quyền đặc nhượng khai thác nếu có.

Việc chấp thuận hoặc bác bỏ đơn xin gia hạn lần thứ 2 này hoàn toàn thuộc quyền quyết-định của Chính-phủ.

Đối với các vùng mà điều-kiện địa chất chưa được biết rõ, cần một thời gian khá dài để khảo sát, Chính-phủ có thể cứu xét và chấp thuận việc gia hạn lần thứ 2 này ngay từ khi cấp quyền đặc nhượng tìm kiếm.

Điều thứ 13.— Người thợ nhượng tìm kiếm phải thực hiện các công-tác như đã ấn-định trong sắc-lệnh cấp quyền đặc nhượng và bản hợp đồng ký kết khi cấp quyền đặc-nhượng.

Điều thứ 14.— Các chi phí để thực hiện công-tác tìm kiếm sẽ được ấn định trong sắc-lệnh cấp quyền đặc nhượng và bản hợp đồng.

Các chi phí này sẽ được tính chung cho từng thời kỳ năm (5) năm một:

— Thời kỳ thứ nhất : từ năm thứ nhất tới năm thứ năm

— Thời kỳ thứ hai : từ năm thứ sáu tới năm thứ mười

— Thời kỳ thứ ba : từ năm thứ 11 trở đi.

Nếu trong một thời kỳ, số chi phí được thực sự sử-dụng để thực hiện các công tác tìm kiếm cao hơn số đã ấn định thì số sai biệt được tính cho từng thời kỳ kế tiếp.

CHƯƠNG THỨ III

Quyền đặc nhượng khai thác

Điều thứ 15.— Trong phạm vi các chu vi tìm kiếm đã được cấp và còn hiệu lực, người thợ nhượng tìm kiếm và chỉ người này mà thôi có quyền xin và sẽ được cấp một hay nhiều chu vi khai thác.

Đối với các chu vi đã được cấp quyền đặc nhượng tìm kiếm nhưng đã hết hiệu lực và các chu vi không có xin cấp quyền đặc nhượng tìm kiếm trước, quyền đặc nhượng khai

thác cũng có thể được cấp trực tiếp cho mọi đương đơn hội đủ điều kiện ấn định trong luật này và trong trường hợp đó, quyền đặc nhượng khai thác không cần được phát sinh từ một quyền đặc nhượng tìm kiếm.

Quyền đặc nhượng khai thác sẽ được cấp riêng cho từng chu vi.

Điều thứ 16.— Một chu vi đặc nhượng khai thác không thể có một diện tích lớn hơn năm trăm (500) cây số vuông và không ai có thể được cấp hay thụ hưởng quá mười (10) chu vi đặc nhượng khai thác.

Điều thứ 17.— Thời hạn của quyền đặc nhượng khai thác là ba mươi (30) năm và có thể được gia hạn mười (10) năm nữa, với điều kiện là người thọ nhượng đã hoàn tất chương trình sản xuất và thi hành mọi nghĩa vụ khác liên hệ tới quyền đặc nhượng đã được cấp.

Điều thứ 18.— Người thọ nhượng khai thác phải :

- a) Thực hiện mọi công tác cần thiết để sớm khởi sự khai thác dầu hỏa trong một thời gian vừa phải ;
- b) Áp dụng các phương pháp sản xuất thích hợp ngõ hầu các khoáng mạch khỏi bị hư hại và có thể khai thác tới mức tối hảo và thực hiện một chương trình phát triển toàn diện mỏ dầu, việc sản xuất dầu cũng không thể bị gián đoạn nếu không có lý do chánh đáng.

Điều thứ 19.— Trong vòng một (1) năm kể từ ngày quyền đặc nhượng khai thác được cấp, người thọ nhượng phải bắt đầu công tác khoan đất. Sau năm (5) năm, kể từ ngày cấp quyền đặc nhượng khai thác nếu dầu hỏa không được sản xuất trong chu vi thì người thọ nhượng sẽ phải trả lại cho Chánh phủ một nửa diện tích.

Người thọ nhượng sẽ phải chia chu vi ra làm hai phần bằng nhau bằng một đường kính tuyến hoặc một đường vĩ-tuyến và giữ lại một nửa. Người thọ nhượng cũng có thể chia chu vi ra làm ba phần bằng hai đường kính tuyến hoặc

hai đường vĩ tuyến và xin giữ lại phần ở giữa với một diện tích bằng một nửa diện tích của chu vi tiên khởi và trả lại cho Chánh-phủ phần còn lại.

Sau mười (10) năm kể từ ngày cấp, nếu dầu hỏa không được sản xuất trong một chu vi, người thọ nhượng sẽ phải trả lại toàn thể diện tích chu vi đó cho Chánh phủ.

Người thọ nhượng cũng phải trả lại cho Chánh-phủ toàn thể chu vi nếu công cuộc sản xuất bị gián đoạn trong một thời gian hơn hai (2) năm mỗi lần gián đoạn, ngoại trừ trường hợp bất khả kháng.

Điều thứ 20. — Người thọ nhượng sẽ phải ưu tiên cung cấp dầu hỏa cho nhu cầu quốc nội, số lượng sẽ do Bộ kinh tế ấn định.

Điều thứ 21. — Người thọ nhượng được quyền, trong khuôn khổ luật lệ hiện hành, xin thiết lập địa dịch, xư-dụng tạm thời hay trưng thầu các đất đai cần thiết cho công cuộc khai thác dầu hỏa.

Nếu việc khai thác các khoáng mạch dầu hỏa được thực hiện trên những ruộng, đất, ao, đầm mà bên dưới có khoáng mạch dầu hỏa hay không có, và việc khai thác gây thiệt hại đến các sở hữu chủ đó, thì người bị thiệt hại phải được bồi thường tương xứng, số tiền bồi thường sẽ do sự thỏa thuận của đôi bên ấn định, nếu cần với sự hòa giải của Bộ kinh-tế; nếu họ không thỏa thuận được, việc ấn định tiền bồi thường sẽ do tòa án Việt-nam xử theo luật pháp quốc-gia.

Trong trường hợp sự trưng thầu cần thiết cho công-
cuộc khai thác dầu hỏa thì việc ấn-định tiền bồi thường cho
sở hữu chủ sẽ do sắc lệnh của Thủ-tướng.

Điều thứ 22. — Quyền đặc nhượng khai thác dành cho người thọ nhượng độc quyền khai thác và sản xuất dầu hỏa trong chu vi đặc nhượng trong suốt thời gian hưởng quyền nói trên.

Người thọ nhượng cũng có quyền biến chế hoặc lọc lại các chất khai thác được. Dự án thành lập nhà máy biến chế

hoặc nhà máy lọc dầu phải đệ trình Bộ kinh-tế để được cứu xét và chấp thuận trước.

Người thợ nhượng được quyền đặt các ống dẫn dầu và sản phẩm dầu hỏa, đồng thời thiết lập mọi cơ sở cần thiết khác với điều kiện được Bộ kinh-tế chấp thuận trước.

CHƯƠNG THỨ IV

Các điều khoản về lệ phí, thuế khóa và hối đoái

Điều thứ 23. — Người được phép thăm dò sơ khởi người thợ nhượng tìm kiếm và người thợ nhượng khai thác phải tuân theo các luật lệ hiện hành hoặc sẽ ban hành về lệ phí thuế khóa và hối đoái nếu những luật lệ vừa kể không trái với những điều khoản dự liệu bởi luật này về lệ phí, thuế-khoá và hối đoái, cũng như về quyền thu đặc nói ở điều 54 và 55.

Điều thứ 24. — Một lệ phí có thể được thu cho ngân sách quốc gia khi đương sự nộp đơn xin cấp giấy phép thăm dò sơ khởi, xin cấp quyền đặc nhượng tìm kiếm hoặc xin cấp quyền đặc nhượng khai thác.

Số lệ phí, nếu có sẽ được ấn-dịnh cho từng loại đơn xin trên đây bằng nghị-dịnh của Tổng-trưởng kinh-tế. Các lệ phí này sẽ không được hoàn lại trong bất cứ trường hợp nào.

Điều thứ 25. — Người thợ nhượng tìm kiếm phải trả một số thuế diện tích tìm kiếm hằng năm theo giá biểu sẽ ấn-dịnh bằng sắc lệnh của Thủ-tướng.

Điều thứ 26. — Người thợ nhượng khai thác phải trả một số thuế diện tích khai thác hằng năm theo giá biểu sẽ ấn-dịnh bằng sắc lệnh của Thủ-tướng.

Điều thứ 27. — Người thợ nhượng khai thác phải nộp cho Chánh-phủ nội khoáng nghiệp nhượng tô bằng mười

hai phần năm mươi phần trăm (12,50%) trên tổng số lượng dầu hỏa và các khoáng chất liên hệ sản xuất.

Khoáng nghiệp nhượng tô sẽ không phải trả đối với :

a) Số dầu thô, khí thiên nhiên hoặc khoáng-chất liên hệ bị hao hụt một cách không thể tránh được hoặc phải hoàn lại bồn chứa thiên nhiên:

b) Số dầu thô, khí thiên nhiên hoặc khoáng chất liên hệ tiêu thu trong việc điều hành bình thường của chu-vi sản xuất ;

c) Số khí thiên nhiên không bán được phải đốt đi hay hoàn lại bồn chứa thiên-nhiên.

Các điều kiện về ôn độ và áp suất áp dụng trong việc đo tính số lượng dầu hỏa sẽ được ấn-dịnh bằng sắc-lệnh của Thủ-tướng, căn cứ theo tiêu chuẩn quốc tế thông dụng

Điều thứ 28.— Số thuế diện-tích khai-thác khai trả hằng năm cho một chu-vi được khấu-trừ vào trị giá số khoáng nghiệp nhượng-tô phải trả cho chu-vi đó và cho năm đó, nếu trị giá số khoáng-nghiệp nhượng-tô lớn hơn số thuế diện-tích phải trả.

Ngược lại, nếu trị giá của số khoáng-nghiệp nhượng-tô nhỏ hơn số thuế diện-tích phải trả thì người thọ-nhượng sẽ phải trả trọn số thuế diện-tích và được miễn trả khoáng nghiệp nhượng tô.

Trị giá của khoáng nghiệp nhượng tô sẽ được tính theo phương thức ấn định nơi điều 29, 31 và 32 luật này.

Điều thứ 29.— Khoáng nghiệp nhượng tô được thâu bằng tiền hay bằng hiện vật, hoặc một phần bằng tiền một phần bằng hiện vật tùy theo sự lựa chọn của Bộ kish-tế.

Nếu thâu bằng tiền thì số khoáng nghiệp nhượng tô phải trả sẽ được tính căn cứ vào trị giá của sản phẩm tại đầu giếng dầu, như sẽ ấn-dịnh nơi điều 32 sau đây.

Điều thứ 30.— Người thợ nhuộm có nghĩa vụ phải niêm yết một cách thành thật giá bán các sản phẩm của mình. Giá này được tính tới một địa điểm giao hàng hay xuất-cảng trên lãnh thổ hay hải phận Việt-nam Cộng-hòa, các sản phẩm đã được chất lên tàu, xe hay các phương tiện chuyên chở hoặc vận chuyển khác.

Giá niêm yết sẽ do người thợ nhuộm công bố từng thời kỳ cho từng loại, từng tỷ trọng và từng phẩm chất của dầu thô đưa ra bán hay xuất cảng. Giá đó phải được thiết-lập theo phương pháp tính toán mới nhất đang thông dụng căn cứ trên giá niêm yết tại vịnh Ba-tur của những dầu thô cùng loại, cùng tỷ trọng và cùng phẩm chất tương đương và sau khi được điều chỉnh cho phù hợp với các điều kiện về vị trí địa-dư, phí tổn chuyên chở và thị trường.

Điều thứ 31.— Khi tính lợi tức chịu thuế như dự liệu nơi điều 34 hay tính trị giá số khoáng nghiệp nhuộm bộ phải trả thì giá được áp dụng sẽ là giá do người thợ nhuộm thực hiện được, hoặc các giá quy chiếu thuế vụ sẽ được thiết lập.

Giá quy chiếu thuế vụ là giá niêm yết đương thời trừ đi các bách phân chiết giảm do Bộ kinh-tế ấn định cho từng thời kỳ căn cứ trên các tiêu chuẩn quốc-tế thông dụng.

Các giá thực hiện được hoặc các giá quy chiếu thuế vụ đều được tính tới một địa điểm giao hàng hay xuất cảng thiết lập trên lãnh thổ hay hải phận Việt-nam Cộng-hòa, các sản phẩm đã được chất lên tàu, xe hay các phương tiện chuyên chở hoặc vận chuyển khác.

Chính-phủ dành quyền có thể ấn định các loại giá bán trên đây bằng ngoại-tệ nếu dầu thô, khí thiên nhiên và các khoáng chất liên hệ được xuất cảng.

Khi tính lợi tức chịu thuế hoặc khoáng nghiệp nhuộm thô, sẽ không nhất thiết phải áp dụng một trong hai loại giá trên đây cho toàn thể sản lượng của người thợ nhuộm, nghĩa là giá thực hiện được có thể được áp dụng cho một phần của sản lượng và giá quy chiếu thuế vụ áp dụng cho một phần khác.

Ngay khi cấp quyền đặc nhượng tìm kiếm, Chánh-phủ và người thợ nhượng sẽ thỏa hiệp về loại giá sẽ được áp dụng cho từng thành phần của sản lượng, đồng thời cũng sẽ thỏa hiệp về phương thức sẽ áp dụng để ấn định các giá quy chiếu thuế vụ, nếu xử dụng loại giá này.

Chánh-phủ và người thợ nhượng cũng có thể thỏa hiệp để thiết lập một hệ thống giá quy chiếu thuế vụ, nhưng sẽ chỉ áp dụng giá này khi Chánh-phủ quyết-định như vậy.

Điều thứ 32. — Trong trường hợp khoáng nghiệp nhượng tô được thầu bằng tiền, giá của sản phẩm tại đầu giếng dầu sẽ là giá được áp dụng như dự liệu nơi điều 31 sau khi trừ đi các chi phí chuyên chở từ đầu giếng dầu tới nơi giao hàng và các phụ phí thương mại hóa khác.

Điều thứ 33. — Ngoài các lệ phí, thuế diện tích, khoáng nghiệp nhượng tô, thuế phụ thu đặc biệt dự liệu nơi điều 56, cùng các khoản tiền trả cho Chánh-phủ về các dịch vụ được cung cấp hoặc các khoản tiền phạt nếu có, người thợ nhượng sẽ phải trả cho Chánh-phủ một số thuế lợi-tức được ấn định bằng năm mươi phần trăm (50%) số lợi-tức chịu thuế như được định nghĩa nơi điều 34.

Khi cần để khuyến khích việc tìm kiếm dầu hỏa trong một vùng nào đó, thuế suất năm mươi phần trăm (50%) trên đây có thể được giảm xuống cho một thời gian, bằng sắc-lệnh của Thủ-tướng, nhưng không thể nào nhỏ hơn bốn mươi lăm phần trăm (45%).

Ngược lại, đối với một vùng ít rủi ro cho người tìm kiếm dầu, thuế suất trên đây có thể được gia tăng tới mức tối đa là năm mươi lăm phần trăm (55%) bằng sắc-lệnh của Thủ-tướng.

Sự gia tăng này sẽ không áp dụng cho các chu vi đặc-nhượng khai thác phát sinh từ các chu vi đặc nhượng tìm kiếm đã được cấp trước ngày sắc-lệnh được ban hành.

Điều thứ 34. — Lợi tức chịu thuế đề cập tới nơi điều 33 được định nghĩa dưới đây :

Nếu khoáng nghiệp nhượng tô được thầu bằng tiền, lợi tức chịu thuế là lợi tức ròng, do việc bán dầu hỏa cùng các sản phẩm liên hệ tính với giá được áp dụng như đã dự-liệu nơi điều 31 cộng với các lợi tức khác nếu có, rồi trừ đi các khoản sau đây :

- 1) Các tổng phí thích hợp ;
- 2) Các tổng phí tài-chánh được Chánh-phủ chấp thuận cho khấu trừ bằng sắc-lệnh của Thủ-tướng ;
- 3) Các chi phí điều hành kể cả các số thuế diện tích và khoáng nghiệp nhượng tô trả cho năm đó và cho các chu vi đang sản xuất, đồng thời cũng kể cả các chi phí phát triển thực hiện trong năm trong các chu vi đang sản-xuất ;
- 4) Các khoản chiết cưu, chiết giảm về các phương tiện sản xuất và các chi phí đầu tư khác. Các chi phí đầu tư sẽ gồm cả các khoản :
 - a) Các chi phí để thực hiện công cuộc thăm dò sơ khởi, nếu có ;
 - b) Chi phí tìm kiếm, thăm dò, phát triển đã thực-hiện trong các chu vi tìm kiếm từ đó phát sinh ra các chu vi khai thác đang sản xuất và trong các chu vi đang sản xuất tính từ khi khởi sự công cuộc tìm kiếm cho tới năm bắt đầu sản-xuất ;
 - c) Các lệ phí, thuế diện tích, thuế phụ thu đặc-biệt đã phải nộp cho các chu vi tìm kiếm từ đó phát sinh ra các chu vi khai thác đang sản-xuất và cho các chu vi đang sản xuất từ khi khởi sự công cuộc tìm kiếm cho tới năm bắt đầu sản xuất ;
 - d) Các chi-phí, lệ phí, thuế như đã ấn định nơi các đoạn b) — và c) — trên đây đã phải chi-tiểu hay trả cho các chu vi không sản xuất, chưa sản xuất hay đã hoàn lại cho Chánh-phủ, với

điều kiện các chu vi này đã được cấp cho người thợ chượng trước ngày khởi sự khai thác dầu hỏa tại một chu vi của người thợ chượng ;

- e) Các số tiền đã phải trả để mua lại quyền đặc nhượng nếu có và phải được Chánh-phủ chấp thuận bằng sắc-lệnh của Thủ-tướng.
- 5) Các khoản dự phòng được quy lệ chung về thuế vụ cho phép hoặc được luật lệ dầu tư hiện hành hay sẽ ban hành ấn định.
- 6) Các khoản lỗ trong các năm trước. Tuy nhiên, chỉ được khởi sự khấu trừ các khoản lỗ này sau khi người thợ chượng đã bắt đầu sản xuất được mười (10) năm và số lỗ đã được khấu trừ chỉ giới hạn vào số lỗ thuộc về mười (10) năm trở về trước mà thôi.

Không một khoản khấu trừ nào có thể được phép khấu trừ quá một lần trong việc tính lợi-tức chịu thuế nói trên.

Nếu khoáng nghiệp nhượng tô được trả bằng hiện vật thì lợi tức chịu thuế cũng được tính như trên, nhưng khoáng nghiệp nhượng tô sẽ được loại ra khi tính số lợi-tức ròng, và do đó khoáng-nghiệp nhượng tô cũng sẽ không được kê vào trong các chi phí điều hành nói ở đoạn 3 của điều này để xin khấu trừ.

Điều thứ 35. — Ngoài các lệ phí, thuế dịnh tích, khoáng nghiệp nhượng tô, thuế lợi tức, thuế phụ thu đặc biệt và các khoản tiền phải trả cho Chánh-phủ về các dịch vụ được cung cấp hoặc các khoản tiền phạt nếu có, như ấn định nơi các điều 24, 25, 26, 27, 28, 33, 49 và 56, các xí nghiệp tìm kiếm và khai thác dầu hỏa sẽ không phải trả bất cứ một sắc thuế nội địa nào khác do các hoạt động và lợi tức của mình trong lãnh vực này.

Các máy móc, dụng cụ, bộ phận thay thế và vật liệu nhập cảng dùng vào việc tìm kiếm và khai thác dầu hỏa do các người được cấp giấy phép thăm dò sơ khởi hoặc được cấp quyền đặc nhượng tìm kiếm hay quyền đặc nhượng khai thác sẽ được miễn thuế nhập nội. Tuy nhiên, sẽ không khi nào

được miễn thuế nhập nội đối với các phẩm vật, hàng hóa được người thợ nhượng nhập cảng vào Việt-nam để cho mình hay mọi nhân viên của mình hoặc mọi người khác sử dụng với tánh cách cá nhân, hoặc để bán hay tái xuất cảng. Người thợ nhượng có nghĩa vụ phải kê khai các loại phẩm vật này một cách thành thật để trả thuế nhập nội.

Ngoại trừ trường hợp áp dụng điều 20 luật này, Chánh-phủ sẽ không hạn chế sự xuất cảng dầu thô, khí thiên nhiên và các khoáng chất liên hệ sản xuất từ các mỏ dầu hỏa, và khi xuất cảng sẽ được miễn thuế xuất cảng về các sản phẩm đó

Điều thứ 36. — Thẻ lệ hối đoái áp dụng cho các tư bản nội địa ngoại quốc đầu tư vào việc tìm kiếm và khai thác dầu hỏa là các thẻ lệ dự liệu bởi luật lệ đầu tư hiện hành.

Điều thứ 37. — Các tư bản ngoại quốc đem đầu tư vào công cuộc tìm kiếm và khai thác dầu hỏa tại Việt-nam sẽ được tổng nha hối đoái cho phép chuyển ngân ra ngoại quốc :

- 1) Các số lời thuần tịnh thực hiện hằng năm thuộc các vốn đầu tư quốc ngoại ;
- 2) Các số tư bản quốc ngoại giải tư nếu có.

Việc chuyển ngân các số tư bản quốc ngoại giải tư sẽ được thực hiện trong các điều kiện sau đây :

- a) Tới mức tối đa bằng với số tư bản đầu tư lúc thành lập xí nghiệp và những lúc tăng vốn về sau ;
- b) Theo từng niên ngạch, mỗi niên ngạch không quá hai mươi phần trăm (20%) của số tư bản đầu tư lúc thành lập xí nghiệp và những lúc tăng vốn về sau ;
- c) Việc chuyển ngân cũng chỉ được thực hiện sau khi đã bắt đầu sản xuất và ít nữa là năm (5) năm, sau khi được cấp quyền đặc nhượng tìm kiếm ;

d) Số tiền lời xin chuyển ngân cộng với số vốn giải tư xin chuyển ngân hàng năm cũng sẽ không thể lớn hơn số sai biệt giữa số thương vụ của xí nghiệp và tổng số thuế và khoáng nghiệp nhượng tô mà xí nghiệp phải trả cho Chánh-phủ trong năm nếu toàn thể số vốn của xí nghiệp là vốn quốc ngoại, hoặc không thể lớn hơn số sai biệt trên đây nhân với tỷ lệ số vốn quốc ngoại trên tổng số vốn nếu chỉ có một phần vốn của xí nghiệp là vốn quốc ngoại.

Đối với một người tho nhượng xuất hoàn toàn vốn quốc ngoại để dùng vào việc tìm kiếm và khai thác dầu hỏa tại Việt-nam, Chánh-phủ có thể chấp thuận áp dụng với đương sự thể lệ hối đoái sau đây :

- 1) Đương sự được phép mở tại Việt-nam một trương mục bằng ngoại tệ để chuyển vào đó số ngoại tệ cần thiết. Số ngoại tệ này sẽ được đổi dần dần ra bạc Việt-nam để trang trải các chi phí phải trả bằng bạc Việt-nam. Số bạc Việt-nam không dùng hết có thể đổi trở lại ra ngoại tệ, số ngoại tệ xin đổi trở lại sẽ không thể lớn hơn số trước kia đã đổi ra bạc Việt-nam ;
- 2) Đương sự được toàn quyền xử dụng số ngoại tệ thấu được do việc xuất cảng các sản phẩm của đương sự ngoại trừ điều 5 dưới đây ;
- 3) Đương sự sẽ được phép đổi ra ngoại tệ số bạc Việt-nam thấu được do việc bán sản phẩm của đương sự tại Việt-nam ;
- 4) Đương sự sẽ phải trả cho Chánh-phủ bằng ngoại tệ toàn thể các sắc thuế và khoáng nghiệp nhượng tô nếu khoáng nghiệp nhượng tô được thấu bằng tiền ;
- 5) Chánh-phủ có thể buộc đương sự luôn luôn để tại Việt-nam một số ngoại tệ tương đương với tổng số thuế và khoáng nghiệp nhượng tô mà đương sự phải trả cho Chánh-phủ vào lúc đó.

Điều thứ 38. — Khi một người ngoại quốc dùng vốn quốc ngoại để đầu tư vào công cuộc tìm kiếm và khai thác

dầu hỏa tại Việt-nam nhượng lại số tư bản dầu tư của mình cho một người Việt-nam để lấy bạc Việt-nam, số bạc Việt-nam này sẽ được phép chuyển ngân, nếu việc chuyển ngân được Chính-phủ chấp nhận trước.

CHƯƠNG THỨ V

*Việc giao hoàn, chuyển nhượng, cho thuê, chấm dứt
các giấy phép và quyền đặc nhượng*

Điều thứ 39.— Giấy phép thăm dò sơ khởi không thể được chuyển nhượng hay cho thuê.

Điều thứ 40.— Giấy phép thăm dò sơ khởi có thể bãi bỏ bằng nghị-định của Bộ kinh-tế, nếu người được cấp giấy phép không thi hành đúng các điều khoản đã ấn-định.

Điều thứ 41.— Người được cấp giấy phép thăm dò sơ khởi cũng có thể xin khước từ một phần hay toàn thể diện tích trên đó đương sự được phép thực hiện cuộc thăm dò sơ khởi

Điều thứ 42.— Người thợ nhượng tìm kiếm có thể chuyển nhượng quyền đặc nhượng tìm kiếm cho toàn thể chu vi liên hệ, nếu đương sự đã dùng vào công cuộc tìm kiếm một số chi phí bằng hay lớn hơn số chi phí đã ấn-định cho năm (5) năm đầu của thời kỳ tìm kiếm.

Điều thứ 43.— Người thợ nhượng tìm kiếm không thể chuyển nhượng một phần diện tích của một chu vi tìm kiếm.

Điều thứ 44.— Quyền đặc nhượng tìm kiếm không thể được cho thuê.

Điều thứ 45.— Người thợ nhượng khai thác có thể cho thuê quyền đặc nhượng khai thác cho toàn thể chu vi liên hệ. Trong trường hợp này người thợ nhượng vẫn phải chịu trách nhiệm về việc thi hành mọi nghĩa vụ liên hệ với quyền đặc nhượng.

Điều thứ 46. — Người thợ nhượng khai thác có thể nhượng lại quyền đặc nhượng khai thác một phần hay toàn thể diện tích của một chu vi khai thác. Trong trường hợp nhượng lại một phần diện tích của một chu vi, người mua sẽ được cấp quyền đặc nhượng riêng cho diện tích liên hệ.

Điều thứ 47. — Ngoài các trường hợp đã quy định nơi điều 12, người thợ nhượng tìm kiếm có thể tự ý xin hoàn lại cho Chánh-phủ một phần hay toàn thể diện tích của một chu vi tìm kiếm.

Khi người thợ nhượng tự ý xin hoàn lại cho Chánh-phủ một phần diện tích của chu vi tìm kiếm, số chi phí phải sử dụng cho công cuộc tìm kiếm trong chu vi sẽ được giảm theo công thức sẽ ấn định bằng nghị-định của Bộ kinh-tế.

Người thợ nhượng khai thác cũng có thể tự ý xin hoàn lại cho Chánh-phủ một phần hay toàn thể diện tích của một chu vi khai thác.

Điều thứ 48. — Mọi sự tự ý khước từ giao hoàn, chuyển nhượng hay cho thuê như đã dự liệu nơi các điều 40, 41, 44, 45 và 46 đều phải được sự chấp thuận bằng một sắc-lệnh của Thủ-tướng.

Đối với các trường hợp chuyển nhượng quyền đặc nhượng tìm kiếm hay khai thác hoặc cho thuê quyền đặc nhượng khai thác, người thợ nhượng trước khi chuyển nhượng hay cho thuê phải xin sự chấp thuận trên nguyên tắc trước của Bộ kinh-tế, sau đó mới ký hợp đồng chuyển nhượng hay cho thuê; sau khi ký hợp đồng người bán và người mua hoặc người cho thuê và người thuê sẽ làm đơn xin chấp nhận thiết lập việc chuyển nhượng hay cho thuê.

Việc chuyển nhượng hay cho thuê chỉ có hiệu lực sau khi sắc-lệnh chấp thuận được đăng vào Công-báo Việt-nam Cộng-hòa. Trong mọi trường hợp chuyển nhượng hay cho thuê phải có ghi điều kiện đính chỉ này.

Điều thứ 49. — Ngoài các trường hợp mãn hạn hết hiệu lực, giao hoàn, dự liệu bởi các điều khác của Luật này, nếu công-ty đặc nhượng không thực hiện công cuộc khai thác,

quyền đặc nhượng tìm kiếm và quyền đặc nhượng khai thác có thể bị bãi bỏ bằng sắc-lệnh của Thủ-tướng mà không có sự bồi thường nào nhất là trong các trường hợp sau đây :

- 1) Người thợ nhượng không thi hành các công tác tới mức tối thiểu tám mươi lăm phần trăm (85%) kinh phí đã ấn định ;
- 2) Người thợ nhượng không trả trong hạn định một phần hay toàn thể các sắc thuế phải trả, sau hai lần hối thúc ;
- 3) Người thợ nhượng đã thực hiện việc chuyển nhượng hay cho thuê quyền đặc nhượng bất hợp pháp ;
- 4) Quyền kiểm soát công ty thợ nhượng đã bị thay đổi mà công-ty không tuân theo luật lệ nơi cũng như trong trường hợp công ty không còn hội đủ các điều kiện như đã ấn định nơi điều 5 và điều 7 ;
- 5) Người thợ nhượng khai giá dầu thấp hơn giá thực hiện được khi bán dầu, hoặc có các hành động khác nhằm mục đích trả thuế ít hơn là số thuế phải trả ;
- 6) Người thợ nhượng không chuyển về Việt-nam một phần hay toàn thể số ngoại tệ thâu bồi được do việc xuất cảng dầu hỏa nếu người thợ nhượng có nghĩa vụ phải làm như vậy ;
- 7) Vi phạm các nghĩa vụ khác, nếu có được ấn định trong hợp đồng theo đó chế tài được dự liệu là sự hủy bỏ quyền đặc nhượng liên hệ.
- 8) Đối với các vi phạm luật lệ hoặc không thi hành nghĩa vụ ít quan trọng hơn, người thợ nhượng có thể bị phạt tiền ;
- 9) Số tiền phạt sẽ do một ủy ban liên bộ ấn định tùy theo mức quan trọng của vụ vi phạm hay không thi hành nghĩa vụ, nhưng số tiền phạt cho mỗi vụ không thể lớn hơn hai mươi phần trăm (20%), tổng số thuế mà người thợ nhượng phải trả cho năm xảy ra vụ vi phạm.

Điều thứ 50. — Mỗi khi vì bất cứ lý do nào một diện tích bị bỏ, không thực hiện tức không còn nằm trong một chu vi thuộc quyền đặc nhượng nào còn hiệu lực, thì diện tích đó đương nhiên được giao hoàn Chánh-phủ. Chánh-phủ sẽ toàn quyền quyết định về việc sử dụng diện tích đó.

Điều thứ 51. — Khi một quyền đặc nhượng khai thác mãn hạn, không những toàn thể chu vi liên hệ với các ồ khoáng ở trong đó được đương nhiên giao hoàn cho Chánh-phủ mà các giếng dầu với tất cả các dụng cụ khai thác từ các ồ khoáng lên tới đầu giếng dầu, kể cả dầu giếng dầu, sẽ thuộc quyền sở hữu của Chánh-phủ.

Các dụng cụ, cơ sở khác vẫn thuộc quyền sở hữu của người thợ nhượng trừ khi có sự thỏa hiệp khác giữa Chánh-phủ và người thợ nhượng.

Tuy nhiên, Chánh-phủ có quyền tiên mại trên các dụng cụ và các cơ sở này. Giá cả sẽ do sự thỏa hiệp giữa đôi bên, trong trường hợp không đi tới thỏa hiệp thì sẽ được giải quyết như dự liệu nơi điều 60, Chánh-phủ, nếu muốn, cũng có thể cho phép người thợ nhượng tháo gỡ các dụng cụ và cơ sở này, với điều kiện là không làm tổn hại tới việc khai thác mỏ dầu trong tương lai.

Người thợ nhượng có nhiệm-vụ gìn giữ, bảo-trì toàn thể mỏ dầu cùng các dụng-cụ, cơ-sở ngõ hầu mỏ dầu luôn luôn ở trong tình-trạng hoạt-động hoàn hảo.

Trong trường hợp Chánh-phủ cấp quyền đặc nhượng khai thác cho một người khác thì người thợ nhượng kế tiếp cũng được hưởng quyền tiên mại nói trên, thế-thức mua lại các dụng-cụ, cơ sở thuộc quyền sở hữu của người thợ nhượng cũ cũng là thế thức dự-liệu trên đây.

Các điều khoản ấn-dịnh trong điều này cũng sẽ áp-dụng, khi một phần hay toàn thể một chu vi khai thác được bay phải giao hoàn cho Chánh-phủ như đã dự-liệu nơi điều 19 và điều 47.

Điều thứ 52. — Khi một quyền đặc nhượng khai thác bị thu hồi như đã dự liệu nơi điều thứ 49, toàn thể mỏ

dầu với tất cả dụng-cụ, cơ-sở sẽ được mang bán đấu giá. Các người dự thầu phải hội đủ các điều-kiện để có thể được cấp quyền đặc nhượng khai-thác. Người trả giá cao nhất sẽ được cấp quyền này,

Trên số tiền thầu được do việc bán mỏ dầu, Chánh-phủ sẽ thầu lại số thuế và các khoản tiền mà người thợ nhượng cũ còn thiếu Chánh-phủ nếu có, số còn lại sẽ được giao hoàn cho người thợ nhượng bị trừất quyền.

Nếu giá bỏ cao nhất thấp hơn số thuế và các khoản tiền khác mà người thợ nhượng còn thiếu của Chánh-phủ, Chánh-phủ có thể hủy bỏ cuộc đấu giá và cho đấu thầu lại, hoặc hủy bỏ cuộc đấu giá và cho phép người thợ nhượng dùng mỏ dầu để khấu trừ nợ.

Trong trường hợp này, toàn thể mỏ dầu với tất cả cơ sở và dụng-cụ sẽ thuộc quyền sở hữu của Chánh-phủ và người thợ nhượng sẽ chỉ còn phải trả cho Chánh-phủ số sai-biệt giữa tổng số nợ và giá bỏ cao nhất trên đây mà thôi.

Nếu sau hai lần đấu giá mà vẫn không có người mua thì toàn thể chu vi với các ô khoáng ở trong đó được giao hoàn cho Chánh-phủ, các giếng dầu với các dụng-cụ khai thác từ các ô khoáng lên tới các đầu giếng dầu, kể cả đầu giếng dầu, sẽ thuộc quyền sở hữu của Chánh-phủ. Tình trạng của các dụng-cụ khác cũng sẽ được giải-quyết như đã dự-liệu nơi điều thứ 51.

CHƯƠNG THỨ VI

Những điều khoản chung kết

Điều thứ 53.— Khi một cuộc chiến tranh nội loạn hay thiên tai hoặc biến-cố bất khả kháng khác khiến cho các công-tác tìm kiếm hoặc khai thác dầu hỏa của người thợ nhượng không thể thực hiện được, thì các quyền lợi và nghĩa-vụ của người thợ nhượng sẽ được tạm thời đình chỉ trong suốt thời gian bất khả kháng và thời gian để thực-hiện các nghĩa-vụ và quyền-lợi của người thợ nhượng sẽ được gia hạn một thời gian tương đương với thời gian bất khả kháng nêu trên.

Điều thứ 54.— Mọi nghĩa-vụ thực-hiện công-tác, các khoánng nghiệp nhượng tô, thuế diện tích, thuế lợi tức, các thuế đặc biệt ấn-dịnh bởi Luật này và các văn-kiện kế tiếp hay sắc-lệnh đặc nhượng, cùng mọi nghĩa-vụ và quyền-lợi khác của người thợ nhượng được coi như những thành-phần mật thiết của quyền đặc nhượng tìm kiếm sau khi quyền này đã được cấp cùng các quyền đặc nhượng khai thác phát sinh từ quyền đặc nhượng tìm kiếm này như đã dự-liệu nơi điều thứ 10 và điều thứ 15, và sẽ không thể được thay đổi trong suốt thời gian các quyền đặc nhượng còn hiệu lực trừ trường hợp có sự thỏa hiệp giữa Chánh-phủ và người thợ nhượng

Điều thứ 55.— Nguyên tắc quyền thủ-dắc áp-dụng cho các quyền lợi và nghĩa-vụ của người thợ nhượng như được ấn-dịnh nơi điều thứ 54 cũng sẽ áp-dụng cho các quyền đặc nhượng khai thác được cấp một cách trực tiếp, tức không phát-sinh từ một quyền đặc nhượng tìm kiếm.

Trong trường hợp này, các nghĩa vụ và quyền lợi sẽ được giữ nguyên không thay đổi sẽ là các nghĩa-vụ và quyền lợi ấn-dịnh khi quyền đặc nhượng khai thác được cấp.

Điều thứ 56.— Ngoài các quyền lợi đã được minh-thị ghi trong Luật này, mọi quyền lợi khác dành cho quốc-gia Việt-nam mà người thợ nhượng sẵn sàng thỏa hiệp đều được chấp thuận và sẽ được ghi vào trong bản hợp đồng.

Đặc-biệt Tổng-trưởng kinh-tế và Tổng-trưởng tài-chánh một bên, và người thợ nhượng một bên, có thể thỏa-hiệp đề danh cho Chánh-phủ các quyền-lợi sau đây :

- 1) Sau khi dầu đã được tìm thấy và sau một thời gian sản-xuất đủ đề chứng tỏ : mỏ dầu có thể khai-thác được, người thợ nhượng sẽ trả cho Chánh-phủ một số tiền sẽ được thỏa-hiệp, gọi là thuế phụ thu đặc-biệt ;
- 2) Sau khi dầu đã được tìm thấy, người thợ nhượng dành cho Chánh-phủ quyền tham-gia, nếu muốn, vào công-ty khai-thác, tới một tỷ-lệ tối-đa sẽ được thỏa-hiệp với điều-kiện Chánh-phủ sẽ góp vào công-ty số vốn theo tỷ-lệ tương ứng, kể cả các chi-phí mà

người thợ nhượng đã phải gánh chịu từ khi khởi sự tìm kiếm dầu.

Điều thứ 57. — Các kết quả về địa chất học, địa vật-lý học cùng mọi sự hiểu biết về khoa kỹ-thuật khác mà người thợ-nhuợng thu thập được do hoặc nhân các công-tác thăm dò tìm kiếm và khai-thác của mình sẽ phải nộp cho Bộ kinh-tế.

Trong một thời-hạn là mười lăm (15) năm kể từ ngày nộp, Chánh-phủ sẽ giữ bí mật các tài-liệu này, sẽ không công bố hoặc trao cho đệ tam nhân trừ khi có sự thỏa-hiệp của người thợ nhượng.

Điều thứ 58. — Trong các điều-kiện và theo các thể-thức sẽ định bằng một sắc-lệnh của Thủ-tướng Chánh-phủ vẫn có thể cấp các giấy phép tìm kiếm và khai-thác các khoáng-chất khác hơn là dầu hỏa trong một chu-vi đặc-nhuợng tìm kiếm hay khai-thác dầu hỏa.

Ngược lại, trong một chu-vi đã được cấp quyền tìm kiếm và khai-thác các khoáng-chất khác, Chánh-phủ vẫn có thể cấp quyền đặc-nhuợng tìm kiếm và khai-thác dầu hỏa.

Điều thứ 59. — Người được cấp quyền đặc nhượng về dầu hỏa phải luôn luôn tôn trọng quyền lợi của đệ tam nhân trong mọi công tác và hoạt động của mình.

Mọi sự tranh chấp giữa người thợ nhượng và đệ tam nhân, sau cuộc hòa giải bất thành của Bộ kinh tế, sẽ do tòa án Việt-nam xét xử.

Điều thứ 60. — Ngoại trừ sắc tranh chấp liên hệ tới một vấn đề sẽ được minh thị ghi trong bản hợp đồng, nếu có, các tranh chấp khác giữa Chánh phủ và người thợ nhượng liên quan tới việc thi hành Luật này, các luật lệ kế tiếp, sắc lệnh cấp quyền đặc nhượng và bản hợp đồng, sẽ được giải quyết bằng thủ tục trọng tài.

Trong bản hợp đồng ký kết giữa Chánh-phủ và người thợ nhượng, hai bên phải thỏa hiệp và ấn định trước về các vấn đề thuộc thẩm quyền giải quyết bằng thủ tục trọng tài.

về các thể thức lựa chọn trọng tài, về thủ tục xét xử của trọng tài và về hiệu lực của án trọng tài.

Điều thứ 61. — Việc áp dụng các chế tài ghi trong Luật này, sẽ không phương hại tới việc áp dụng các chế tài khác dự liệu bởi luật lệ hiện hành, nếu có.

Điều thứ 62. — Các điều khoản thuế vụ, hối đoái ghi trong Luật này được áp dụng cho công tác tìm kiếm và khai thác dầu hỏa, từ giai đoạn tìm kiếm cho tới giai đoạn sản xuất và bán dầu thô, khi thiên nhiên, cùng các khoáng chất thô khác; tuy nhiên, nếu muốn, Chánh-phủ có thể áp dụng các điều khoản đó cho cả giai đoạn lọc và bán các sản phẩm đã lọc rồi.

Điều thứ 63. — Trong mọi công tác ở địa phương, người thợ nhượng phải xử dụng tới mức tối đa công nhân Việt-nam tùy theo khả năng thích hợp với mỗi nhiệm vụ.

Nếu công nhân Việt-nam chưa đủ khả năng, người thợ nhượng phải cố gắng hết sức để huấn luyện hầu người Việt-nam có thể đảm nhiệm công việc ở bất cứ cấp bậc nào trong việc tìm và sản xuất dầu hỏa.

Điều thứ 64. — Người thợ nhượng được quốc gia Việt-nam bảo đảm rằng các cơ sở cùng tài sản khác của người thợ nhượng cũng như các khoáng quyền dầu hỏa đã được cấp sẽ không bị quốc hữu hóa.

Điều thứ 65. — Một sắc-lệnh của Thủ-tướng Chánh-phủ sẽ ấn định các thể thức và các quy lệ về các chi tiết đề áp dụng Luật này, như là về các vấn đề sau đây:

- Các điều kiện và thể thức để thực hiện công tác ;
- Các điều kiện về an ninh, vệ sinh và sự ngăn ngừa ô nhiễm;
- Các điều kiện về sự tôn trọng việc lưu thông trên mặt biển, về việc ngăn ngừa gây thiệt hại cho các sinh vật cùng các tài nguyên thiên nhiên khác ở ngoài biển cũng như trên bờ;

- Các thẻ thức qui định quyền kiểm soát của nhân viên Chánh-phủ ;
- Các thẻ thức qui định quyền kiểm soát sổ sách kế-toán do nhân viên Chánh-phủ thực hiện;
- Các thẻ thức về việc nộp tài liệu mà người thợ-nhượng có nghĩa-vụ nộp cho Chánh-phủ.

Điều thứ 66.— Luật này sẽ được đăng vào Công-báo Việt-nam Cộng-hòa.

Sài-gòn, ngày mồng 1 tháng chạp năm 1970

NGUYỄN VĂN THIỆU

LUẬT số 012/70 ngày mồng 2 tháng chạp năm 1970 sửa đổi và bổ túc điều 33 Luật số 009/68 ngày 23-10-1968 về « Tổ chức và điều hành giam-sát việu ».

Chiếu Hiến pháp Việt nam Cộng-hòa ngày mồng 1 tháng tư năm 1967,
Sau khi Quốc-hội đã thảo luận và biểu-quyết,

TÔNG-THỐNG VIỆT-NAM CỘNG-HÒA

ban hành Luật số 012/70 ngày mồng 2 tháng chạp năm 1970 sửa đổi và bổ túc điều 33 Luật số 009/68 ngày 23-10-1968 về « Tổ chức và điều hành giam-sát-việu », nguyên văn như sau :

Điều thứ nhất.— Nay sửa đổi và bổ túc điều 33 Luật số 009/68 ngày 23-10-1968 như sau :

Điều thứ 33 (mới). — Khi nhậm chức, giam-sát-việu phải long trọng tuyên thệ trong một phiên họp khoáng đại lưỡng viện Quốc-hội có sự hiện diện của Tông-thống và Chủ-tịch Tối-cao Pháp-việu.

Riêng đối với giám-sát-viên nhậm chức để thay thế giám sát viên không khuyết nói tại điều 6 và 7 Luật này, lễ tuyên thệ được tổ chức tại giám sát viện trong một phiên họp khoáng đại của hội đồng giám sát viện, có sự hiện diện của đại diện quyền Lập-pháp, đại diện quyền Hành-pháp và đại diện quyền Tư-pháp.

Văn thức tuyên thệ như sau :

« Tôi thề sẽ đem hết tâm trí và nghị lực thi hành chức vụ giám-sát-viên trong sự tôn trọng Hiến-pháp, luật-pháp và quyền lợi quốc-gia với các đức tính công minh, liêm khiết và tinh thần độc lập ».

Sau khi tuyên thệ, giám sát viên có tư cách tư pháp cảnh lại trong phạm vi hành sử quyền giám sát.

Điều thứ 2. — Luật này sẽ đăng vào Công-báo Việt-nam Cộng-hòa.

Sài-gòn, ngày mồng 2 tháng chạp năm 1970

NGUYỄN VĂN THIỆU

PHẦN THỨ TƯ

Pháp quy

QUY PHÁP VỤNG-TẬP

...
...
...
...
...

...
...
...
...
...

...
...
...

QUY PHÁP VỊNH-TẬP



...
...
...

PHÁN-QUYẾT ngày 27 tháng giêng năm 1970 của Đại
lại-dương Tối-cao Pháp-tiến (ở O-Huân) của Hội
chính-bộ Giáo-dục.

Tối-cao Pháp-viện.

— Chức Hiệu phó-Việt-nam Cộng-hoa ngày mười
tháng tư năm 1967.

— Chức PHẦN THỨ NHÌ (từ ngày 15
Tháng ba năm 1969) của Hội Tối-cao Pháp-
viện.

— Chức Hiệu Phó-Việt-đi ngày 27 tháng hai năm 1969
của O-Huân.

Phán-quyết của Tối-cao Pháp-viện

— Chức Hiệu Phó-Việt-đi.

— Sau khi nghe Ông Chủ-văn-kết-viện.

— Sau khi nghe Ông Phó-Viện.

— Kế công-khám, kết-tung.

— Chức chỉ-đạo-đầu-thứ, từ 15 tháng hai năm
1969. O-Huân của Hội Tối-cao Pháp-
viện phán-quyết và đưa-kết kết-không-phản-
quyết-định của Ông Tổng-trưởng-bộ Giáo-dục và
Thành-viên-thông-chức của quốc-dịch là nhà-văn
Huân-dữ-Ngọc (v-thứ) kết-định-dịch tại thị-
sân-khóa 1969-1970.

— Chức chỉ-đạo-đầu-thứ ngày mười l tháng giêng năm
1970. O-Huân của Hội Tối-cao Pháp-viện của Hội
bộ-viện.

— Chức chỉ-tự-dẫn-không-phản-đội-cử-không-phản-trình.

PHẦN THỨ NHÌ

Phản-puyệt
của Tôi-cao Pháp-viện

PHÁN-QUYẾT ngày 27 tháng giêng năm 1970 của đại
hội-đồng Tối-cao Pháp-viện v/v Ô. Huỳnh đức Bửu
chống bộ Giáo-dục.

Tối-cao Pháp-viện,

- Chiếu Hiến-pháp Việt-nam Cộng-hòa ngày mồng 1 tháng tư năm 1967 ;
- Chiếu Luật-số 7/68 ngày mồng 3 tháng chín năm 1968 ấn-định tổ-chức và điều hành Tối-cao Pháp-viện ;
- Chiếu đơn khởi tố đề ngày 12 tháng hai năm 1969 của Ô. Huỳnh-đức-Bửu ;
- Chiếu bút lục hồ-sơ ;
- Sau khi nghe Ông Chủ-tịch ban Bảo-hiến thuyết-trình ;
- Sau khi nghe Ông Chương-ly kết-luận ;
- Sau khi nghị án ;
- Xử công-khai, đối tụng ;
- Chiếu chỉ do đơn khởi tố đề ngày 12 tháng hai năm 1969, Ô. Huỳnh-đức-Bửu thỉnh-cầu Tối-cao Pháp-viện phán-quyết về tính-cách bất hợp-pháp của quyết-định của Ông Tổng-trưởng bộ Giáo-dục và Thanh-niên không cho con nguyên đơn là sinh viên Huỳnh đức Ngọc tự-túc xuất ngoại du-học tại Bỉ niên-khóa 1968-1969 ;
- Chiếu chỉ do đơn đề ngày mồng 1 tháng giêng năm 1970, Ô. Huỳnh-đức-Bửu xin bãi-nại và xin bỏ bỏ vụ-kiện ;
- Chiếu chỉ bị đơn không phản đối sự bãi nại nói trên ;

- Nhưng chiếu chỉ Tối-cao Pháp-viện chỉ nhận được đơn xin bãi nại ghi trên sau khi đại hội-đồng Tối-cao Pháp-viện trong phiên họp ngày 23-12-1969 quyết-định đưa nội vụ ra xét xử trước phiên tòa ngày 27-1-1970, sau khi thủ tục đã hoàn tất, hồ-sơ đã kết thúc, nên tiền dự-phạt đáng bị tịch thu ;

BỜI CÁC LỄ ẤY :

Ghi nhận sự bãi nại của nguyên-đơn Huỳnh-đức-Bửu về việc nguyên đơn khiếu nại chống quyết-định của Ông Tổng trưởng bộ Giáo-dục và Thanh-niên không cho con nguyên-đơn là Huỳnh-đức-Ngọc tự-túc xuất-ngoại du học.

Truyền tịch thu tiền dự-phạt.

Án tuyên đọc ngày hai mươi bảy tháng giêng năm một ngàn chín trăm bảy mươi tại phiên xử công khai đại hội-đồng Tối-cao Pháp-viện gồm tám Thẩm-pháo Tối-cao Pháp-viện :

Ô.Ô. TRẦN-MINH-TIỆT

Chủ-tọa

NGUYỄN-VĂN-SĨ

TRẦN-VĂN-LINH

MAI-VĂN-AN

TRẦN-VĂN-LIÊM

TRỊNH-XUÂN-NGẠN

NGUYỄN-AN-THÔNG

NGUYỄN-MỘNG-BÍCH

Trước mặt các Ông :

— VŨ-TIẾN-TUÂN

Chương-lý

— VŨ-DUY-THUẬT

Lục-sư

PHÁN-QUYẾT ngày 27 tháng giêng năm 1970 của đại Hội-đồng Tối-cao Pháp-viện v/o Ô.Ô. Nguyễn qui Bảo, Lê đình Duyên, Hoàng cơ Bình, Phạm ngọc Hợp, Phan Ngô và Nguyễn ngọc Dân chống hội-đồng đô-thành.

Tối-cao Pháp-viện,

- Chiếu Hiến-pháp Việt-nam Cộng-hòa ngày mồng 1 tháng tư năm 1967 ;
- Chiếu Luật số 7/68 ngày mồng 3 tháng chín năm 1968 ấn-định tổ-chức và điều-hành Tối-cao Pháp-viện ;
- Chiếu đơn khởi tố đề ngày 18 tháng tám năm 1969 của sáu nghị viên đô thành Sài-gòn : Nguyễn-quí-Bảo, Lê-đình-Duyên, Hoàng-cơ-Bình, Phạm-ngọc-Hợp, Phan-Ngô và Nguyễn-ngọc-Dân ;
- Chiếu bút lục hồ-sơ ;
- Sau khi nghe Ông Chủ-tịch ban Bảo-hiến thuyết-trình ;
- Sau khi nghe Ông Chương-lý kết-luận ;
- Sau khi nghị án ;
- Xử công-khai, đối-tụng ;
- Chiếu chỉ do đơn khởi-tố đề ngày 18 tháng tám năm 1969, sáu nghị-viên đô-thành Sài-gòn : Nguyễn-quí-Bảo, Lê-đình-Duyên, Hoàng-cơ-Bình, Phạm-ngọc-Hợp, Phan-Ngô và Nguyễn-ngọc-Dân, yêu-cầu Tối-cao Pháp-viện :
 - a) Tiêu-hủy quyết-ghị ngày 11-8-1969 đã «chấp-thuận giữ y văn-phòng thường-trực hiện-hữu «cho nhiệm-kỳ 1969-1970 mà thành phầo như «sau :

Chủ-tịch	Phó thái Gia
Phó Chủ-tịch	Giáp văn Thập
Tổng thư-ký	Nguyễn văn Nam
Ủy-viên	Trương văn Thoại và Nguyễn văn Phấn

b) Tuyên bố bất hợp lệ tất cả các phiên họp của hội-dồng đô-thành trong khoảng thời gian từ 12 đến 19-8-1969.

c) Tuyên-bố vô giá trị và tiêu-hủy luôn tất cả các nghị quyết xuất phát từ các buổi nhóm họp bất hợp lệ của hội-dồng đô-thành vừa nêu trên được tổ-chức từ ngày 12 đến 19-8-1969 ;

— Chiếu chỉ sáu nghị-viên nguyên đơn viện lẽ rằng :

Quyết-nghị ngày 11-8-1969 :

— Không theo đúng chương-trình nghị-sự đã được thiết lập vào tháng 7-1969, vi phạm điều 19 sắc lệnh số 67-NV ngày 9-4-1965,

— Không bầu từng chức vụ trong văn phòng, vi phạm điều 23 sắc-lệnh số 67-NV/1965 ;

— Không đủ túc số luật định, vi phạm điều 20 sắc lệnh số 67-NV/1965 ;

— Chiếu chỉ điều 19 sắc-lệnh số 67-NV/1965 dự-liệu như sau : “ Các văn-dề không có ghi trong chương trình nghị sự sẽ không được đem ra thảo-luận nếu không có sự chấp thuận của đô-trưởng hay đại diện ” ;

— Chiếu chỉ theo biên bản phiên họp thường lệ tháng 7/1969 của hội-dồng đô thành Sai-gòn, thì hội-dồng đã biểu quyết sẽ bầu lại văn-phòng thường trực vào đầu khóa họp tháng 8/1969 ;

— Chiếu chỉ chương trình nghị-sự được lập trước tiên cho khóa họp thường lệ tháng 8/1969 có ghi : « bầu lại văn phòng thường-trực niên-khóa 1969-1970 và các ủy-ban chuyên môn » — Tuy nhiên trong chương trình nghị sự kế tiếp nơi mục này lại ghi : « vấn đề bầu văn phòng thường-trực niên-khóa 1969-1970 », và trong phiên họp ngày 11-8-1969 chủ-tọa đặt những câu hỏi sau đây để đại hội biểu quyết :

• — Ai đồng ý bầu lại văn phòng thường trực ?

• — Ai đồng ý giữ y văn-phòng thường trực hiện hữu cho nhiệm kỳ 1969-1970.

Như vậy, trong phiên họp ngày 11-8-1969 hội-dồng đã biểu quyết về một vấn đề khác với vấn đề mà hội đồng đã đồng ý ghi vào chương trình nghị sự, trái với điều 19 sắc lệnh số 67-NV/1965 ;

— Chiếu chỉ hơn nữa văn-phòng thường trực phải được bầu từng chức vụ một : chủ-tịch, phó chủ-tịch, tổng thư ký và 2 ủy viên như điều 23 sắc-lệnh 67-NV/1965 đã qui định. Tuy nhiên, theo biên bản phiên họp ngày 11-8-1969 tiếp theo câu hỏi của chủ tọa, 9 nghị-viên hiện diện giơ tay đồng ý giữ y cùng một lúc 5 vị trong chức vụ cũ, trái với điều 23 kể trên ;

— Chiếu chỉ mặt khác điều 20 sắc lệnh số 67-NV/1965 dự liệu rằng : Hội-dồng do-thành chỉ nhóm họp họp lệ khi có đủ 2/3 tổng số hội viên tham dự ; như vậy tức số bắt buộc cho các cuộc biểu quyết là : 12/17 số hội viên ;

— Chiếu chỉ phiên họp ngày 11-8-1969 đã bắt đầu với sự hiện diện của 17 nghị-viên, nhưng sau khi chủ-tọa thay vì cho bầu văn phòng thường trực đúng với chương trình nghị sự, lại đặt vấn đề có nên bầu lại văn phòng thường trực hay không, 6 nghị-viên phản đối và rời phòng họp chỉ còn 11 nghị viên tiếp tục thảo luận và biểu-quyết dưới túc số

luật định hiện nhiên đã vi phạm điều 20 sắc-lệnh số 67-NV/1965 ;

- Chiều chi tóm lại, quyết nghị ngày 11-8-1969 bất hợp pháp vì đã vi phạm các điều 19, 20 và 23 sắc-lệnh số 67-NV/1965 ;
- Chiều chi đơn khởi tố còn xin tuyên bố bất hợp lệ các phiên họp và các nghị-quyết của hội-dồng đô-thành trong khoảng thời gian từ 12 đến 19-8-1969 ;
- Nhưng chiều chi đơn khởi tố không có nêu rõ phiên họp nào và quyết-nghị nào trong khoảng thời gian nói trên mà đơn ấy xin tuyên bố bất hợp lệ, nên không đủ yếu tố để thẩm định về tính cách bất hợp pháp của những phiên họp và nghị-quyết nêu trên ;

BỜÌ CÁC LỄ ẤY :

- Tuyên bố bất hợp pháp quyết-nghị ngày 11-8-1969 của hội-dồng đô-thành Sài-gòn đã giữ y văn-phòng thường trực niên khóa 1968-1969 cho nhiệm kỳ 1969-1970.
- Bác các thỉnh cầu khác trong đơn khởi tố theo hiện trạng hồ-sơ.
- Truyền hoàn lại tiền dự phạt cho các nguyên đơn.
- Ấn tuyên đọc ngày hai mươi bảy tháng giêng năm một ngàn chín trăm bảy mươi tại phiên xử công khai đại-hội-dồng Tối-cao Pháp-viện gồm tám thẩm-phán Tối-cao Pháp-viện ;

Ô.Ô. TRẦN MINH TIẾT

Chủ-tọa

NGUYỄN VĂN SĨ

TRẦN VĂN LINH

MAI VĂN AN

Ô.Ô. TRẦN VĂN LIÊM
TRỊNH XUÂN NGẠN
NGUYỄN AN THÔNG
NGUYỄN MỘNG BÍCH

Trước mặt các Ông :

Ô.Ô. VŨ TIẾN TUÂN Chương-lý
VŨ DUY THUẬT Lục-sự

*PHÁN QUYẾT ngày 17 tháng hai năm 1970 của đại hội-
đồng Tối-cao Pháp-viện về vụ số 49/65 và 26/66
(Tham chính-viện) : Trần hữu Phương chống ngân-hàng
quốc-gia Việt-nam, bộ Tài-chánh và phủ Chủ-tịch Ủy
ban Hành-pháp trung-ương.*

Tối-cao Pháp-viện,

Chiếu Hiến-pháp Việt-nam Cộng-hòa ngày mồng 1 tháng
tư năm 1967;

Chiếu Luật số 7/68 ngày mồng 3 tháng chín năm 1968
ấn-định tổ chức và điều hành Tối-cao Pháp-viện;

Chiếu hai đơn khởi tố ngày 24-11-1965, và 15-4-1966,
bồ-túc bởi các đơn đề ngày 23-12-1965 và 31-1-1970 của
Ô. Trần hữu Phương nguyên Thống-dốc ngân-hàng quốc-gia
Việt-nam;

Chiếu kháng-biện-luận ngày 20-4-1966 và 10-10-1966
của Luật-sư Bùi sơn Huy biện hộ cho bộ Tài-chánh;

Chiếu kháng-biện-luận ngày 4-2-1966 và 14-3-1966 của
Luật-sư Hoàng quốc Tấn và Lê Thăng biện hộ cho ngân-
hàng quốc-gia Việt-nam;

Chiếu kháng-biên-luận ngày 20-6-1966 của Luật-sư Bùi Sơn Huy biện hộ cho Phủ Chủ-tịch Ủy-ban Hành-pháp Trung-ương;

Chiếu biện minh-trạng ngày 4-5-1966, 18-7-1966 và 6-9-1966 của Luật-sư Trương Canh Thân biện hộ cho Ô. Trần hữu Phương;

Chiếu bút lục hồ sơ;

Sau khi nghe Ông Chủ-tịch ban Bảo-hiến thuyết trình;

Sau khi nghe Ông Chương-lý kết-luận;

Sau khi nghị án;

Xử công khai, đối tụng;

Chiếu chỉ do đơn khởi tố ngày 24-11-1965 hồ túc bởi đơn ngày 23-12-1965 (vụ số 49/65 của Tham-chính-viện) và đơn khởi tố đề ngày 15-4-1966 (vụ số 2t/66 của Tham-chính-viện), Ô. Trần hữu Phương nguyên Thống-dốc ngân-hàng quốc-gia Việt-nam có Luật-sư Trương Canh Thân thay mặt và biện hộ thỉnh cầu tham-chính-viện tuyên xử tiêu hủy:

- Quyết-dịnh số 14708-BTC/TN ngày 18 tháng mười năm 1965 của Ông Ủy-viên Tài-chánh không cho ngân-hàng quốc-gia Việt-nam trả lương từ sau ngày 30-9-1965 cho nguyên-đơn;
- Quyết-dịnh của Ngân-hàng Quốc-gia Việt-nam đã mặc nhiên từ chối không trả lương cho nguyên đơn bằng sự im-lặng không trả lời đơn đề ngày 27-9-1965 của nguyên đơn xin tiếp tục được trả lương đến hết kỳ hạn 3 năm như đã ghi trong sắc-lệnh số 33-TIP/TC ngày 14-12-1963;
- Quyết-dịnh số 2084-HP/QT ngày 23-2-1966 của Phủ Chủ-tịch Ủy-ban Hành-pháp Trung-ương không chấp-thuận cho nguyên đơn được tiếp tục lãnh lương của Ngân-hàng Quốc-gia Việt-nam cho đến hết kỳ hạn 3 năm;

- Chiếu chỉ do đơn đề-úc ngày 31-1-1970. Ông Trần hữu Phương thỉnh cầu Tối-cao Pháp-viện tuyên bố bất hợp pháp các quyết-định hành-chánh kể trên;
- Chiếu chỉ trong hai vụ nói trên của Tham-chính-viện cũ, vụ số 49/65 và vụ số 26/66, đơn khiếu nại của Ông Trần hữu Phương cũng nhằm một mục tiêu là xin tuyên-bố bất-hợp pháp và xin tiêu hủy các quyết-định hành-chánh không chấp thuận cho nguyên đơn được tiếp tục lãnh lương-bổng Thống-dốc Ngân-hàng Quốc-gia Việt-nam cho đến hết hạn kỳ 3 năm; như vậy có sự liên hệ mật thiết giữa hai vụ này, vậy nên liên nhập hai vụ để xét xử chung trong một án văn;
- Chiếu chỉ Dự số 48 ngày 31-12-1954 nơi điều 15, một mặt qui-định rằng: «Thống-dốc và Phó Thống-dốc Ngân-hàng Quốc-gia, khi thôi việc, được tiếp tục lãnh số lương bổng trong 3 năm nếu không giữ một công vụ nào trong thời gian ấy»;
- Chiếu chỉ mặt khác, điều 15 Dự số 48 nơi khoản 2, dự liệu rằng: «cũng trong thời-gian ấy cấm vị Thống-dốc và Phó Thống-dốc, trừ khi được phép riêng của Chính-phủ, giúp việc cho những sở tư va nhận của những sở này tiền thù lao về công việc làm hay những điều chỉ bảo»;
- Chiếu chỉ Sắc-luật số 18/65 ngày 23-9-1965 chỉ bãi bỏ điều 15 kể trên về khoản cho Thống-dốc và Phó Thống-dốc Ngân-hàng Quốc-gia, khi thôi việc, được tiếp tục lãnh số lương-bổng trong 3 năm;
- Chiếu chỉ Sắc-luật số 18/65 không đề cập đến sự cấm đoán giúp việc trong các ngân-hàng tư hay sở tư trong thời-hạn 3 năm sau khi nghỉ việc tại Ngân-hàng Quốc-gia;
- Chiếu chỉ Sắc-luật số 18/65 cũng không cấm đoán hẳn việc cho đương-sự được lãnh một bồi-khoản nào để bù trừ lại thời-gian 3 năm mà đương-sự không được phép giúp việc cho hãng tư ;

- Chiếu chỉ như vậy, ý định của nhà lập-pháp là dành lại vấn-đề nêu trên cho phạm-vi lập qui;
- Chiếu chỉ sắc-lệnh số 33-TTP/TC ngày 14-12-1963 đã cho phép Ô. Trần hữu Phương tiếp tục hưởng lương bổng trong 3 năm sau khi chấm dứt nhiệm-vụ Thống-đốc Ngân-hàng Quốc-gia Việt-nam của đương sự. Tình-trạng này chỉ có thể bị sửa đổi do một bản văn lập qui đồng đẳng, chứ không thể bằng quyết-định của phụ-tá của Phủ Chủ-tịch ủy-ban Hành-pháp trung-ương, của ủy viên tài-chánh hay của thống-đốc ngân-hàng quốc-gia, những quyết định vừa kể không cho đương-sự tiếp tục lãnh lương đến hết kỳ hạn 3 năm là bất hợp pháp, vì không căn cứ vào một sắc-lệnh nào của Hành-pháp sửa đổi sắc-lệnh số 33-TTP/TC ngày 14-12-1963;

BỜÌ CÁC LỄ ẤY

Truyền liên nhập 2 vụ số 49/65 và 26/66 của tham-chính-viện cũ để xét xử chung trong một án văn,

Tuyên bố bất hợp pháp các quyết-định hành chánh:

- Số 2084-HP/QT ngày 23-2-1966 của Ông phụ-tá tại Phủ Chủ-tịch ủy-ban Hành-pháp Trung-ương không chấp thuận cho Ô. Trần hữu Phương được tiếp tục lãnh lương của ngân-hàng quốc-gia cho đến hết hạn kỳ 3 năm,
- Số 14.708-BTC/TN ngày 18-10-1965 của Ông ủy-viên tài-chánh không cho ngân hàng quốc-gia trả lương cho Ô. Trần hữu Phương kể từ ngày 1-10-1965,
- Của ngân-hàng quốc-gia đã mặc nhiên từ chối không trả lương cho Ô. Trần hữu Phương kể từ ngày 1-10-1965 bằng sự im lặng không trả lời đơn của đương-sự đề ngày 27-9-1965 xin được tiếp tục trả lương đến hết hạn kỳ 3 năm như đã ghi trong sắc-lệnh số 33-TTP/TC ngày 14-12-1963,

Ấn tuyên đọc ngày mười bảy tháng hai năm một ngàn
chính trăm bảy mươi tại phiên xử công khai đại hội-dồng Tối
cao Pháp-viện gồm chín thẩm-phán Tối-cao Pháp-viện:

Ô.Ô. TRẦN MINH TIẾT chủ-tọa

NGUYỄN VĂN SĨ

NGUYỄN VĂN BIỆN

TRẦN VĂN LINH

MAI VĂN AN

TRẦN VĂN LIÊM

TRỊNH XUÂN NGẠN

NGUYỄN AN THÔNG

NGUYỄN MỘNG BÍCH

Trước mặt các Ông :

— VŨ TIẾN TUÂN chương-lý

— VŨ DUY THUẬT lục-sự

PHÁN-QUYẾT ngày 24 tháng ba năm 1970 của Đại
Hội-dồng Tối-cao Pháp-viện (vụ số 17/69-TCPV/
BH) v/o Lý tú Nga chống bộ Tư-pháp Chánh-phủ
Việt nam Cộng hòa,

Tối-cao Pháp-viện,

Chiếu Hiến-pháp Việt-nam Cộng-hòa ngày mồng 1 tháng
tư năm 1967 :

Chiếu Luật số 7/68 ngày mồng 3 tháng chín năm 1968
ăn-dinh tổ-chức và điều-hành Tối-cao Pháp-viện ;

Chiếu đơn khởi tố đề ngày mồng 3 tháng bảy năm 1969
của Bà Lý tú Nga do luật-sư Lâm lễ Trình nhiệm cách ;

Chiếu bút lục hồ-sơ ;

Sau khi nghe Chủ-tịch ban Bảo-hiếu thuyết-trình ;

Sau khi nghe Chương-lý cạnh Tối-cao Pháp-viện kết-
luận ;

Sau khi nghị-án ;

Xử công-khai, đối tụng ;

Chiếu chỉ do đơn khởi tố đề ngày 3-7-1969, nguyên
đơn Lý-tú-Nga do luật-sư Lâm lễ Trình nhiệm cách thỉnh
cầu Tối-cao Pháp-viện tuyên phán hủy bỏ vì vi-hiến quyết-
định số 816-TTP/VP ngày 24-4-1964 của Thủ-tướng Chánh
phủ và tất cả các văn kiện kế tiếp của Hành-pháp liên hệ đến
việc trục xuất nhà đất, trong số đó đặc biệt có quyết định
bồ-túc số 859-TTP/VP ngày 24-4-1964, thông tư số
140-TT/TP ngày 19-9-1967 của Chủ-tịch Ủy-ban Hành
pháp Trung-ương và thông-cáo ngày 3-8-1965 của Tổng-ủy-
viên tư-pháp ;

Chiếu chỉ do đơn ngày 20-2-1970 nguyên đơn Lý tú
Nga do luật-sư Lâm lễ Trình nhiệm cách xin bồi bổ vụ kiện
vì đã được ủy-ban liên-hộ chấp thuận cho thi hành án trục
xuất ;

Chiếu chỉ bị đơn Bộ Tư-pháp do luật-sư Nguyễn văn
Chí nhiệm cách không phản đối sự bãi nại nói trên ;

BỒI CÁC LỄ ẤY

Ghi nhận sự bãi nại của nguyên đơn Lý tú Nga trong
vụ Lý tú Nga c/ Bộ Tư-pháp Chánh-phủ V.N.C.H. về việc
cho tạm ngưng thi hành án trục xuất nhà đất,

Truyền hoàn lại tiền dự phạt;

Ấn tuyên đọc ngày hai mươi bốn tháng ba năm một ngàn chín trăm bảy mươi tại phiên xử công khai đại hội đồng Tối-cao Pháp-viện gồm chín thẩm-phán Tối-cao Pháp-viện :

Ô.Ô. TRẦN MINH TIẾT	Chủ-tọa
NGUYỄN VĂN SĨ	
NGUYỄN VĂN BIỆN	
TRẦN VĂN LINH	
MAI VĂN AN	
TRẦN VĂN LIÊM	
TRỊNH XUÂN NGÂN	
NGUYỄN AN THÔNG	
NGUYỄN MỘNG BÍCH	

Trước mặt các ông :

— VÚ TIẾN TUÂN	Chương-lý
— VÚ DUY THUẬT	Lục-sự

PHÁN-QUYẾT ngày 24 tháng ba năm 1970 của đại hội đồng Tối cao Pháp viện (vụ số 1/70-TCPV/BH) v/v qui vj dân biểu Hạ nghị viện xin giải thích Hiến pháp.

Tối cao Pháp-viện.

Chiếu Hiến-pháp Việt-nam Cộng-hòa ngày mồng 1 tháng tư năm 1967,

Chiếu Luật số 007/68 ngày mồng 3 tháng chín năm 1968 ấn định tổ chức và điều hành Tối-cao Pháp-viện,

Chiếu văn-thơ đề ngày 19 tháng hai năm 1970 của 46 dân biểu Hạ-nghị-viện yêu cầu Tối-cao Pháp-viện giải thích điều 37 khoản 2 Hiến-pháp,

Chiếu biện minh trạng đề ngày 17 tháng ba năm 1970 của dân biểu Phan Thiệp đại diện các dân biểu xin giải thích điều 37 khoản 2 Hiến-pháp,

Chiếu kết luận trạng đề ngày mồng 2 tháng ba năm 1970 và 23-3-1970 của viện chương lý cạnh Tối-cao Pháp-viện,

Chiếu bút lục hồ sơ.

Sau khi nghe Chủ tịch Ban Bảo hiến thuyết trình,

Sau khi nghị bàn,

Chiếu chỉ do văn thơ đề ngày 19-2-1970, 46 dân biểu Hạ-nghị-viện yêu cầu Tối-cao Pháp-viện giải thích điều 37 Hiến-pháp, nhất là khoản 2 của điều này, về ba điểm sau đây :

- 1) Sự chấp-thuận của 3/4 tổng số dân biểu hay nghị sĩ ghi tại khoản 2 điều 37 Hiến-pháp phải được biểu hiện và thành tựu như thế nào ?
- 2) Sự chấp-thuận này phải chăng là kết quả của một cuộc thảo luận và biểu quyết trong một phiên họp khoáng đại của viện sở quan ?
- 3) Một kiến nghị có 3/4 tổng số dân biểu hay nghị sĩ ký tên mà không đưa vấn đề ra thảo-luận và biểu quyết trong một phiên họp khoáng đại có giá trị hiến định không ?

Về hình-thức

Chiếu chỉ văn thơ đề ngày 19-2-1970 xin giải thích Hiến-pháp đã nạp tại nha Tổng thư-ký Tối-cao Pháp-viện ngày 20-2-1970, văn thơ này mang chữ ký của 46 dân biểu Hạ-nghị-viện.

Chiếu chỉ sau đó có một số dân-biểu xin rút chữ ký ra khỏi văn-thơ và có một số dân-biểu khác xin ký thêm vào, rốt cuộc đến ngày 24-3-1970 là ngày Đại Hội-dồng Tối-cao Pháp-viện nhóm họp để giải thích Hiến-pháp, chỉ còn chữ ký của 41 dân-biểu,

Chiếu chỉ điều 73 Luật số 007/68 ngày 3-9-1968 ấn-định tổ chức và điều hành Tối-cao Pháp-viện qui định như sau :

Tổng-thống Chủ-tịch Thượng-ng-hi-viện, Chủ-tịch Hạ-ng-hi-viện, một phần ba (1/3) tổng số nghị-sĩ hoặc một phần ba (1/3) tổng số dân-biểu, có quyền yêu cầu Tối-cao Pháp-viện giải thích Hiến-pháp hay phán quyết về việc giải tán một chánh đảng có chủ trương và hành động chống lại chính thể Cộng-hòa ».

« Văn-thơ yêu cầu giải-thích Hiến-pháp hay giải-tán một chánh đảng phải nộp tại nha tổng thư-ký Tối-cao Pháp-viện và được miễn nộp tiền dự phạt ».

« Trong những trường hợp này Đại Hội-dồng Tối-cao Pháp-viện phải phán quyết trong thời hạn tối đa là hai (2) tháng kể từ ngày nhận được văn-thơ yêu cầu ».

Chiếu chỉ theo đoạn 3 của điều luật vừa kể, khởi điểm của thời hạn tối đa hai tháng trong đó Đại Hội-dồng Tối-cao Pháp-viện phải phán quyết về việc giải thích Hiến-pháp là ngày nha tổng thư-ký Tối-cao Pháp-viện nhận được văn thơ yêu cầu giải thích.

Chiếu chỉ như vậy tổng số dân-biểu xin giải thích Hiến-pháp phải được xác định vào ngày nói trên.

Chiếu chỉ ngày 20-2-1970, văn-thơ xin giải thích Hiến-pháp có mang chữ ký của 46 dân-biểu trong số 137 dân-biểu Hạ-ng-hi-viện, do đó số dân-biểu cần thiết để xin giải thích Hiến-pháp đã hội đủ và văn thơ đề ngày 19-2-1970 đáng được chấp nhận về hình thức.

Về nội dung

Chiếu chỉ điều 37 khoản 2 Hiến-pháp phải được giải thích chiếu theo hai nguyên tắc chỉ đạo sau đây :

- 1) Quyền bất khả xâm phạm của dân-biểu và nghị-sĩ phải được bảo-vệ.
- 2) Sinh-hoạt chính-trị dân-chủ tại Quốc-hội bắt buộc các quyết-định quan trọng phải là kết quả của một cuộc tranh-luận và biểu-quyết trong một phiên họp khoáng-đại,

Chiếu chỉ xuyên qua những đoạn trích trong biên-bản Quốc-hội Lập-biến, thấy trở đi trở lại những ý-niệm như «Quốc-hội biểu-quyết 3/4», «biểu-quyết chấp-thuận đề-truy-tố», «thảo-luận công khai ở Quốc-hội», và có thể kết-luận rằng theo ý chí của nhà Lập-biến, sự chấp-thuận của Quốc-hội chỉ có ý nghĩa duy nhất là một cuộc thảo-luận kết-thúc bởi một biểu-quyết chấp-thuận,

Chiếu chỉ hơn nữa những danh từ sử dụng trong Hiến pháp liên-quan đến thẩm quyền của Quốc-hội như «chấp-thuận», «phê-chuẩn», «quyết-định», ám chỉ một sự kiện duy nhất, là sự đồng ý của Quốc-hội thể hiện bởi một biểu quyết kết-thúc cuộc tranh luận,

Chiếu chỉ như vậy quan niệm rằng một văn-thơ hay kiến nghị mang chữ ký của 3/4 tổng-số dân-biểu hay nghị-sĩ có đủ giá trị đề áp-dụng điều 37 khoản 2 là trái với tinh-thần và văn-tự của Hiến-pháp.

Chiếu chỉ quan niệm ấy lại còn trở thành vô nghĩa trong khung cảnh sinh hoạt chính trị dân chủ,

Chiếu chỉ theo tinh thần của định chế, cũng như kinh nghiệm sinh hoạt của Quốc-hội, một kiến nghị của dân-biểu hay nghị-sĩ chỉ có giá trị nội bộ như hành vi khởi đầu một thủ tục tại nghị-trường, sinh hoạt chính trị tại Quốc-hội chỉ có thể được thực hiện tại một phiên họp khoáng đại, trong đó có cuộc tranh luận công khai và biểu quyết,

Chiếu chỉ tóm lại danh-từ «chấp-thuận» trong điều 37 khoản 2 chỉ có thể hiểu là «biểu-quyết chấp-thuận» trong một phiên họp khoáng đại của Hạ-nghị-viện hay Thượng-nghị-viện ;

BỞI CÁC LỄ ẤY

Về hình thức :

Chấp nhận văn thơ ngày 19-2-1970 của 46 dân-biểu Hạ-nghi-viện xin giải-thích điều 37 khoản 2 Hiến-pháp.

Về nội dung

Quan niệm rằng : sự «chấp-thuận của 3/4 tổng số dân biểu hay nghị-sĩ» được đề cập đến trong điều 37 khoản 2 của Hiến-pháp phải là kết quả của một cuộc thảo-luận và biểu quyết trong một phiên họp khoáng-đại của viện sở quan.

Phán-quyết tuyên đọc ngày hai mươi bốn tháng ba năm một ngàn chín trăm bảy mươi tại phiên nhóm công khai của đại hội đồng Tối-cao Pháp-viện gồm chín thẩm-phán Tối-cao Pháp-viện :

Ô.Ô. TRẦN-MINH-TIỆT

Chủ-tọa

NGUYỄN-VĂN-SĨ

NGUYỄN-VĂN-BIỆN

TRẦN-VĂN-LINH

MAI-VĂN-AN

TRẦN-VĂN-LIÊM

TRỊNH-XUÂN-NGẠN

NGUYỄN-AN-THÔNG

NGUYỄN-MỘNH-BÍCH

Trước mặt các Ông :

VŨ-TIẾN-TUÂN

Chương-Lý

VŨ-DUY-THUẬT

Lục-sự

PHÁN-QUYẾT ngày 24 tháng ba năm 1970 của Đại Hội đồng Tối-cao Pháp-viện (vụ số 2/70-TCPV/BH) ở/v Trần ngọc Châu chđng Hạ-ngهی-viện, Chánh phủ Việt nam Cộng hòa.

Tối-cao Pháp-viện,

Chiếu Hiến-pháp Việt-nam Cộng-hòa ngày mồng 1 tháng tư năm 1967,

Chiếu Luật số 007/68 ngày mồng 3 tháng chín năm 1968 ấn-định tổ-chức và điều-hành Tối-cao Pháp-viện,

Chiếu đơn khởi tố đề ngày 16-2-1970 của dân-biêu Trần-ngọc-Châu, do luật sư Vũ-vân-Huyền nhiệm cách,

Chiếu biện minh-trạng đề ngày 18-3-1970 của nguyên-đơn dân-biêu Trần-ngọc-Châu,

Chiếu kháng-biên luận đề ngày 19-3-1970 của Chủ-tịch Hạ-ngهی-viện,

Chiếu văn-thơ số 925-PTT/PTĐB/LP ngày 10-3-1970 của Phụ-tá đặc-biệt về luật-pháp Phủ Tổng-thống,

Chiếu bút lục hồ-sơ,

Sau khi nghe Thăm phán Tối cao Pháp viện Nguyễn-mộng-Bích, ủy-viên ban Bảo hiến thuyết trình,

Sau khi nghe Chương-lý cạnh Tối-cao Pháp-viện kết-luận,

Sau khi nghị án,

Xử công khai, đối tụng,

Chiếu chỉ do đơn khởi tố đề ngày 16-2-1970, dân biểu Trần ngọc Châu do luật sư Vũ vân Huyền nhiệm cách, thỉnh cầu Tối cao Pháp viện :

- Tuyên phán bất hợp hiến quyết nghị chấp thuận cho truy tố dân biểu Trần ngọc Châu, biểu lộ bởi danh sách 103 dân biểu ký tên quyết nghị chấp thuận cho

truy tố các dân biểu Trần ngọc Châu, Hoàng Hồ và Phạm thế Trúc chiếu điều 37 đoạn 2 Hiến pháp và thủ tục truy tố nguyên đơn do Hành pháp đã thực hiện căn cứ vào quyết nghị nói trên,

- Tuyên phán vô hiệu và đình chỉ thi hành quyết nghị chấp thuận truy tố và thủ tục truy tố Trần ngọc Châu, các thủ tục truy tố đã thực hiện phải được hủy bỏ,

Chiếu chi luật sư Vũ văn Huyền biện hộ cho dân biểu Trần ngọc Châu trình rằng : Hành pháp đã căn cứ vào kiến nghị do 103 dân biểu ký tên và văn thơ số 65 HV/VP CT ngày 3-2-1970 của Chủ tịch Hạ nghị viện đề truy tố Trần ngọc Châu, việc truy tố khởi sự bằng một trực tổ lệnh của Tổng trưởng bộ Quốc phòng, Như vậy dân biểu Trần ngọc Châu đã bị đưa ra Tòa án Quân sự mặt trận lưu động vùng III chiến thuật theo thủ tục trực tố, chứ không phải theo thủ tục phạm pháp quả tang.

Chiếu chi kết luận nguyên đơn thỉnh cầu Tối cao Pháp viện :

- Truyền Tòa án Quân-sự mặt trận phải đệ nạp Tối cao Pháp-viện hồ sơ vụ Ủy-viên Chánh-phủ c/ Trần ngọc Châu cùng với các đơn khước biện ngày 25-2-1970 và 2-3-1970 do nguyên đơn đã nạp trước tòa này,
- Truyền cho nhân chung vụ chánh tố hiện đang thụ lý với các vụ xét về các đơn khước biện nói trên, đề được xét xử bằng một phán quyết duy nhất
- Truyền đình xử nội vụ cho đến khi Tòa-án Quân-sự mặt trận chuyển nạp lên Tối-cao Pháp-viện hồ-sơ và các đơn khước-biện nêu trên,
- Chiếu chi thỉnh cầu của nguyên đơn hợp lý nên chấp nhận,

BỜI CÁC LÊ ẤY :

Tiên thăm

- Truyền sát nhập vào hồ sơ hiện vụ các tài-liệu sau đây đề các đương sự tùy nghi tham khảo và tranh luận :

- 1) Hồ sơ truy-tố Trần-ngọc-Châu trước Tòa án Quân-sự mật trận lưu-động vùng III chiến-thuật đã được kết thúc bằng bản án ngày 5-3-1970.
- 2) Hai khước-biên-luận về vấn đề vi-hiến do luật sư Vũ-văn-Huyền nộp trước Tòa-án Quân-sự mật trận lưu-động vùng III chiến-thuật.
- 3) Văn-thơ số 65 ngày 3-2-1970 của Chủ-tịch Hội nghị-viện cùng danh sách 103 dân-biêu đính kèm.

— Truyền đăng đường lại nội vụ vào phiên xử ngày 28-4-1970.

— Dành nội dung.

Án tuyên đọc ngày hai mươi bốn tháng ba năm một ngàn chín trăm bảy mươi tại phiên xử công khai Đại hội-đồng Tối-cao Pháp-viện gồm chín Thẩm-phán Tối-cao Pháp viện :

Ô.Ô. TRẦN MINH TIẾT	Chủ-tọa
NGUYỄN VĂN SĨ	
NGUYỄN VĂN BIÊN	
TRẦN VĂN LINH	
MAI VĂN AN	
TRẦN VĂN LIÊM	
TRỊNH XUÂN NGẠN	
NGUYỄN AN THÔNG	
NGUYỄN MỘNG BÍCH	

Trước mặt các Ông :

VŨ TIẾN TUÂN	Chương lý
VŨ DUY THUẬT	Lục-sự

PHÁN-QUYẾT ngày 29 tháng tư năm 1970 của Đại-hội
đồng Tối-cao Pháp-viện (Vụ số 14/70-TCPV/BH) ở
Huỳnh tấn Mãm và k.k. chống bộ Quốc-phòng.

Tối-cao Pháp-viện,

Chiếu Hiến-pháp Việt-nam Cộng-hòa ban hành ngày
mồng 1 tháng tư năm 1967 ;

Chiếu Luật số 0J7/68 ngày mồng 3 tháng chín năm
1968 ấn-dụng tổ chức và điều-hành Tối-cao Pháp-viện;

Chiếu đơn ngày 20 tháng tư năm 1970 của các Luật-
sư Vũ văn Mãm, Vũ văn Huyền và Bùi tường Chiêu biện hộ
cho Huỳnh tấn Mãm, Nguyễn văn Lai, Nguyễn ngọc Phương
Trần Khiêm, Dương văn Đầy, Phùng hữu Iran, Nguyễn thành
Cống, Lê văn Hoa, Nguyễn van Sơn, Đồ hữu Ung, Lê thanh
Yên, Đồ hữu Bút, Võ Bao, Cao thị Quê Hương, Võ thị
Tố Nga, Trương hồng Liên, Trương thị Kim Liên, Đoàn
chiến Hằng, Lưu hoàng Thao, Lê Anh, Hồ Nghĩa, khiếu
nại quyết-nghị của tòa án quan sự mặt trận lưu động vùng 3
chiến thuật, từ khước nộp trình lên Tối-cao Pháp-viện đơn
khiếu nại của các đương sự đề ngày 16-4-1970, nộp ngày
20-4-1970 trước tòa án quan sự nói trên;

Chiếu thuyết trình ngày 27 tháng tư năm 1970 của ban
Bảo-hiến ;

Chiếu kết-luận-trạng ngày 28-4-1970 của viện Chương
lý cạnh Tối-cao Pháp-viện ;

Sau khi nghe Chủ-tịch ban Bảo-hiến thuyết trình ;

Sau khi nghe các nguyên đơn trình bày cùng luật-sư
biện hộ ;

Sau khi nghe Chương-lý cạnh Tối-cao Pháp-viện kết
luận miêng xin rút kết luận trạng ngày 28-4-1970 nói trên;

Sau khi nghe đại diện bộ Quốc-phòng ;

Sau khi thăm nghị theo luật ;

Về hình thức

Chiếu chỉ tại phiên xử tòa-án quân-sự Mặt-trận vùng 3 chiến-thuật ngày 20-4-1970 các nguyên đơn nêu lên hai khước biện :

- 1) Tính cách bất hợp hiến của sắc-luật số 11/62 ngày 21-5-1962 thiết lập tòa-án quân-sự Mặt-trận (vi phạm các điều 3, 76, 78, 7, 60 và 77 Hiến-pháp).
- 2) Tính cách bất hợp hiến của trực tổ-lệnh số 1265 ngày 14-3-1970 của Tổng-trưởng bộ Quốc-phòng và của các biên-bản của ty cảnh-sát quận I và của nha giám-đốc cảnh-sát đô-thành Sài-gòn .

Chiếu chỉ tòa-án quân-sự Mặt-trận lưu-dòng đã khước từ nạo trình các đơn khước biện lên Tối-cao Pháp-viện do bản án tuyên ngày 20-4-1970 mà phần chủ văn như sau :

«Bởi các cơ ấy : Chiếu điều 66 Luật số 007/68 ngày 3-9-1968, tuyên bố từ khước nạo trình đơn khước biện của các Luật-sư Vũ văn Mẫu, Vũ văn Huyền và Bùi tường Chiêu lên Tối-cao Pháp-viện».

Chiếu chỉ quyết-định từ khước này đã được thông báo ngay tại phiên xử cho các nguyên đơn và cho Luật-sư của những người này.

Chiếu chỉ ngay sau đó, các Luật-sư của các nguyên đơn đã nạo đơn khiếu nại ngày 20-4-1970 cho tòa án quân-sự Mặt trận đề chuyển lên Tối-cao Pháp-viện.

Chiếu chỉ mặt khác, Luật-sư của các nguyên đơn đã đến phòng lục sự của tòa án quân-sự Mặt-trận lưu động vùng 3 chiến thuật đề đóng số tiền dự phạt 5.000\$00 nhưng bị khước từ nên đã đóng số tiền này tại nha tòng thư-ký Tối-cao Pháp-viện ngày 25-4-1970.

Chiếu chỉ hồ sơ nội-vụ đã được ủy-viên Chánh-phủ tòa án quân-sự Mặt-trận lưu-dòng vùng 3 chiến thuật gửi tới Tối-cao Pháp-viện ngày 24-4-1970 có kèm theo bản kết luận của Ủy-viên Chánh-phủ số 137 ngày 24-4-1970.

Chiều chi đơn khiếu nại của các nguyên đơn đã được nộp trong thời hạn 7 ngày dự liệu nơi điều 66 khoản 3 của luật số 007/68 ngày 3-9-1968 ; ngoài ra các nguyên đơn cũng đã nộp số tiền dự phí 5.000\$00 tại nha tổng thư-ký Tối-cao Pháp-viện chiếu điều 67 khoản 1 đạo-luật nói trên.

Chiều chi như vậy đơn khiếu nại ngày 20-4-1970 hợp lệ về hình thức.

Về nội-dung

Chiều chi trong khước biên thứ nhất, các nguyên đơn nêu lên cách thức bất hợp hiến của sắc-luật số 11/62 ngày 21-5-1962 vì lẽ đã vi phạm các điều 3, 76, 78, 7 khoản 6 và điều 77 của Hiến-pháp.

Chiều chi theo điều 3, 4 và 5 của sắc-luật số 11/62 ngày 21-5-1962, thành phần tòa thẩm của Tòa án quân-sự mặt trận gồm có một chánh-thẩm thực thụ, một chánh-thẩm dự khuyết và bốn phụ thẩm đều là quân-nhân; Chánh-thẩm thực thụ và chánh-thẩm dự khuyết được bổ nhiệm do nghị-dịch của Tổng-thống theo đề nghị của Bộ-trưởng Quốc-phòng, trong số các sĩ quan có cấp bậc đại-tá trở trên; bốn vị phụ thẩm được Ủy-viên Chánh-phủ Tòa-án quân-sự mặt-trận cử trong các sĩ quan hay hạ sĩ-quan theo một danh biểu do Bộ trưởng Quốc-phòng lập ra.

Chiều chi thành phần thẩm-phán xử án này trái với các điều 3, 76 và 77 của Hiến-pháp.

Chiều chi thật vậy, nguyên tắc phân quyền giữa Lập-pháp, Hành-pháp và Tư-pháp ghi trong điều 3 của Hiến-pháp cũng như nguyên tắc độc-lập của quyền Tư-pháp ghi trong điều 76 không được tôn trọng vì Hành-pháp bổ-nhiệm những thẩm-phán xử án của một tòa án trong khi đáng lẽ chỉ có Tối-cao Pháp-viện được quyền này.

Chiều chi điều 77 của Hiến-pháp cũng không được tôn trọng vì chánh thẩm và phụ thẩm của Tòa án quân-sự mặt trận là những quân nhân chứ không phải thẩm-phán chuyên nghiệp.

Chiếu chỉ mặt khác, các điều 9, 12 và 13 khoản 1 của sắc-luật 11/62 trái với điều 7 khoản 1, điều 77 và 78 khoản 2 của Hiến-pháp.

Chiếu chỉ điều 9 sắc-luật 11/62 trừ liệu rằng thủ tục áp dụng trước Tòa án quân sự mặt-trận là thủ tục áp dụng trước tòa án binh đặc biệt ấn-định bởi dụ số 8 ngày 16-5-1954.

Chiếu chỉ theo điều 1 của dụ số 8, bị can có thể bị trực tố ra Tòa án binh đặc biệt trong trường hợp bị bắt quả tang mà không cần phải qua thủ tục thẩm vấn mặc dầu việc phạm pháp có thể đưa đến tội tử hình; ngoài ra điều 2 qui định rằng không cần có một thời gian nào từ ngày gởi trả đởi bị can ra trước tòa án binh đặc biệt và ngày họp xử của tòa án này.

Chiếu chỉ hơn nữa điều 12 sắc-luật số 11/62 không cho phép đương sự kháng án hay phá án chống lại một bản án của Tòa án quân sự mặt trận và điều 13 khoản 1, trừ liệu rằng bản án sẽ được thi hành ngay sau khi tuyên án, nếu không phải là án tử hình.

Chiếu chỉ các sự qui-định trên đây làm cho quyền biện hộ của các bị can trước tòa-án quân-sự mặt-trận không được tôn-trọng và như vậy trái với các điều 7 khoản 1, 77 và 78 khoản 2 của Hiến-pháp.

Chiếu chỉ trong khước-biện thứ nhì, các nguyên đơn nêu lên tính cách bất hợp hiến của trực-tố-lệnh số 1205 ngày 14-3-1970 của Ông Tổng trưởng Quốc-phòng dựa theo các biên-bản của ty canh-sát quận 1 và của nha giám-đốc canh-sát đô-thành đưa các nguyên-đơn ra trước Tòa-án quân-sự mặt-trận lưu-động vùng 3 chiến-thuật, viện lẽ rằng các nguyên-đơn đã bị tra tấn tại cơ-quan canh-sát và bắt buộc phải nhận tội, trái với điều 7 khoản 4 của Hiến-pháp.

Chiếu chỉ theo điều 7 khoản 4 của Hiến-pháp : « không ai có thể bị tra vấn, đe dọa hay cưỡng bách thu tội ».

« Sự nhận tội vì tra tấn, đe dọa hay cưỡng bách không được coi là bằng chứng buộc tội ».

Chiếu chỉ trực-tổ-lệnh số 1265 ngày 14-3-1970 là một quyết-định truy-tổ căn cứ vào các biên-bản của cơ quan cảnh-sát trong đó các nguyên-đơn nhận tội vì bị tra tấn đe dọa hay cưỡng bách, điều mà tại phiên xử không ai phủ nhận.

Chiếu chỉ như vậy quyết định này bất hợp hiến vì đã vi phạm điều 7 khoản 4 của Hiến-pháp.

LỜI CÁC LÊ ẤY :

Về hình-thức

Chấp nhận đơn khiếu nại đề ngày 20-4-1970 của các nguyên đơn chống quyết-định của Tòa-án mặt-trận lưu-động vùng 3 chiến-thuật từ khước nạp trình lên Tối-cao Pháp-viện đơn khiếu nại nạp ngày 20-4-1970 trước tòa-án quân-sự nói trên.

Về nội-dung

- Tuyên bố bất hợp hiến các điều 3, 4, 5, 9, 12 và 13 đoạn 1 của sác-luật số 11/62 ngày 21-5-1962 tổ chức tòa án quân sự mặt-trận, vi trái với các điều 3, 76, 77, 78 và điều 7 đoạn 6 Hiến-pháp.
- Tuyên-bố bất hợp hiến quyết-định truy-tổ các nguyên đơn trong hiện vụ vì vi phạm điều 7 đoạn 4 Hiến-pháp, quyết-định này đã căn cứ vào những bằng chứng buộc tội do sự tra tấn, đe dọa hay cưỡng bách mà có.
- Truyền hoàn lại tiền dự phạt cho các nguyên-đơn.
- Truyền công-bố phán-quyết này trong Công-báo Việt nam Cộng-hòa trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Án tuyên đọc ngày hai mươi chín tháng tư năm một ngàn chín trăm bảy mươi tại phiên xử công khai đại-hội-đồng Tối-cao Pháp-viện gồm chín Thẩm-pháp Tối-cao Pháp-viện :

Ô.Ô. TRẦN MINH TIẾT Chủ-tọa
NGUYỄN VĂN SĨ
NGUYỄN VĂN BIỆN
TRẦN VĂN LINH
MAI VĂN AN
TRẦN VĂN LIÊM
TRỊNH XUÂN NGẠN
NGUYỄN AN THÔNG
NGUYỄN MỘNG BÍCH

Trước mặt các ông :

— VŨ TIẾN TUÂN Chương-ly
— VŨ DUY THUẬT Lục-sự

*PHÁN-QUYẾT ngày mồng 5 tháng năm năm 1970 của
Đại Hội đồng Tối cao Pháp viện (vụ số 35/69-TCPV/
BH) v/v Nguyễn văn Chúc chống bộ Tài chánh và bộ
Kinh tế.*

Tối-cao Pháp-viện,

Chiếu Hiến-pháp Việt-nam Cộng-hòa ngày mồng 1
háng tư năm 1967 ;

Chiếu Luật số 007/68 ngày mồng 3 tháng chín năm
1968 ấn-dịnh tổ-chức và điều hành Tối-cao Pháp-viện ;

Chiếu đơn khởi tố đề ngày 23-12-1969 và biện-minh-
trạng đề ngày 13, 16, 19-3-1970 của Ô. Nguyễn văn Chúc ;

Chiếu kháng-biên-luận đề ngày 16-2-1970 của Luật-sư Trịnh đình Khải, đại diện bộ Tài-chánh, và kháng-biên-luận đề ngày 12-3-1970, 10-4-1970 và 2-5-1970 của Luật-sư Nguyễn văn Chí, đại diện bộ Kinh-tế ;

Chiếu kết-luận-trạng đề ngày 11-3-1970 của viện chương-lý cạnh Tối-cao Pháp-viện ;

Chiếu thuyết trình ngày 24-3-1970 của ban Bảo hiến Tối-cao Pháp-viện ;

Chiếu bút lục hồ-sơ ;

Sau khi cuộc tranh luận kết thúc ;

Sau khi nghị án chiếu nội qui Tối-cao Pháp-viện ;

Xử công khai, đôi tụng ;

Về hình thức

Chiếu chỉ do đơn khởi tố đề ngày 23-12-1969, Ô. Nguyễn văn Chúc, với tư cách công dân Việt-nam Công-hòa, xin Tối-cao Pháp-viện tuyên phán nghị-định Liên-bộ Kinh-tế — Tài-chánh số 1569 ngày 23-10-1969 bất hợp pháp với những hậu quả luật định ;

Chiếu chỉ điều 63 luật số CC7/68 ngày 3-9-1968 qui-định rằng : « Mọi thể nhân, pháp nhân tư-pháp hay pháp nhân công pháp đều có quyền, bằng phương cách chính tồ, xin Tối-cao Pháp-viện phán quyết về tính cách hợp hiến hay bất hợp hiến của các đạo luật, sắc-luật hoặc tính cách hợp hiến và hợp pháp của các sắc-lệnh, nghị-định và quyết-định hành chánh, nếu sự áp dụng các bản văn này làm thiệt hại đến quyền lợi mình » ;

Chiếu chỉ nguyên đơn Nguyễn văn Chúc là một thể nhân và đã chứng minh được sự áp dụng nghị-định số 1569 ngày 23-10-1969 liên quan tới việc tăng thuế suất thuế kiếm ước có làm thiệt hại đến quyền lợi của nguyên đơn, đơn khởi tố của nguyên đơn xem hợp lệ, nên chấp nhận về hình thức ;

Về nội dung

Chiếu chỉ nghị định số 1569 ngày 23-10-1969 căn cứ vào điều 4 sắc luật số 20/61 ngày 29-12-1961, do đó Bộ trưởng Kinh-tế và Bộ-trưởng Tài-chánh được ủy nhiệm ký nghị-dịnh liên-bộ đề bãi bỏ hoặc sửa đổi thuế suất thuế kiếm ước mỗi khi xét thấy cần :

Chiếu chỉ sự ủy nhiệm này chỉ hữu hiệu trong khuôn khổ của luật số 13/61 ngày 19-10-1961 ủy quyền Tổng-thống ban hành các sắc luật về những biện pháp bảo vệ an-ninh quốc gia và điều động nhân lực cần thiết trong thời hạn một (1) năm kể từ ngày ban hành luật này ;

Chiếu chỉ như vậy, sau thời hạn một năm vừa kể, sự ủy nhiệm từ Quốc-hội cho Tổng-thống chiếu luật số 13/61 và sự ủy-nhiệm từ Tổng-thống cho Bộ-trưởng chiếu điều 4 của sắc luật số 20/61, nếu không có sự gia hạn của Quốc-hội, đương nhiên hết hiệu lực ;

Chiếu chỉ không có bằng chứng rằng khi ký nghị định số 1569 ngày 23-10-1969 liên bộ Kinh-tế Tài-chánh còn được sự ủy-nhiệm hữu hiệu ;

Chiếu chỉ đánh rằng 30 ngày sau khi mãn thời hạn trong đạo luật ủy quyền, chiếu điều 42 của Hiến-pháp năm 1956, sắc luật số 20/61, được coi hẳn như một đạo luật vì không bị Quốc hội lúc bấy giờ bác bỏ ; tuy nhiên điều 4 của sắc luật số 20/61, đứng trong hệ thống pháp chế, không thể vượt ra ngoài khuôn khổ của luật ủy quyền số 13/61 và không thể còn hiệu lực ngoài thời hạn Quốc-hội đã ủy-quyền cho Tổng-thống ;

Chiếu chỉ không thể chủ trương rằng sau khi luật ủy-quyền số 13/61 không còn hiệu lực nữa, điều 4 của sắc luật số 20/61 được xem như một điều luật do Quốc-hội làm ra, biệt lập và đồng đẳng với luật ủy quyền số 13/61, lập luận như vừa kể đi đến hậu quả là gán cho sự im lặng của Quốc-hội lúc bấy giờ những ý định mà cơ quan này không thể có vì trái hẳn với điều 42 của Hiến-pháp năm 1956 : Quốc-hội chỉ có thể ủy quyền cho Tổng-thống ký sắc luật chứ không thể trực tiếp ủy nhiệm cho Bộ-trưởng ký nghị-dịnh ; sự ủy-

quyền phải được hạn định trong thời gian chứ không thể vô hạn định; sắc-luật căn cứ vào luật ủy quyền phải được chuyển đến Quốc-hội để tái xét, trái lại nghị-định vượt ngoài sự kiểm soát này của Quốc-hội ;

Chiếu chi như vậy, nghị-định số 1569 của Liên-bộ Kinh tế Tài-chánh, căn cứ vào một điều luật hết hiệu lực là bất hợp pháp vì không có căn bản pháp lý ;

BỜI CÁC LỀ ÁY :

Về hình-thức

Chấp nhận đơn khởi tố của Ô. Nguyễn văn Chúc.

Về nội dung

Tuyên phán bất hợp pháp với những hậu quả luật-dịch nghị-định Liên-bộ Kinh-tế Tài-chánh số 1569 ngày 23-10-1969 về việc tăng thuế suất thuế kiểm ước.

Truyền hoàn cho nguyên đơn tiền dự phạt.

Ấn tuyên đọc này mừng năm tháng năm năm một ngàn chín trăm bảy mươi tại phiên xử công khai đại hội-đồng Tối-cao Pháp-viện gồm chín thành-phần Tối-cao Pháp-viện :

Ô.Ô. TRẦN MINH TIẾT

Chủ-tọa

NGUYỄN VĂN SĨ

NGUYỄN VĂN BIỆN

TRẦN VĂN LINH

MAI VĂN AN

TRẦN VĂN LIÊM

TRỊNH XUÂN NGẠN

NGUYỄN AN THÔNG

NGUYỄN MỘNG BÍCH

Trước mặt các Ông :

— VŨ TIẾN TUÂN

Chương-ly

— VŨ DUY THUẬT

Lục-sự

PHÁN-QUYẾT ngày mồng 5 tháng năm năm 1970 của Đại Hội-đồng Tối-cao Pháp-điện (số 2/70-TCPV/BH) v/o Trần ngọc Châu chống Hạ Nghị-điện và Chánh-phủ Việt-nam Cộng-hòa.

Tối-cao Pháp-viện.

Chiếu Hiến-pháp Việt-nam Cộng-hòa ban hành ngày mồng 1 tháng tư năm 1967 ;

Chiếu Luật số 007/t8 ngày mồng 3 tháng chín năm 1968 ấn-dịnh tổ-chức và điều hành Tối-cao Pháp-viện ;

Chiếu đơn chánh-tổ ngày 16-2-1970 của Luật-sư Vũ văn Huyền thay mặt và biện hộ cho Dân-biểu Trần ngọc Châu và các đơn khiếu-nại ngày 25-2-1970 và 2-3-1970 chống quyết-dịnh của Tòa án quân-sự mặt trận lưu-dộng vùng 3 chiến-thuật từ khước chuyển đơn khước biện của Dân-biểu Trần ngọc Châu lên Tối-cao Pháp-viện ;

Chiếu biện minh-trạng ngày 18-3-1970 và 24-4-1970 của Luật-sư Vũ văn Huyền biện hộ cho Dân-biểu Trần ngọc Châu ;

Chiếu kháng-biện luận ngày 19-3-1970 của Ông Chủ-tịch Hạ Nghị-viện ;

Chiếu kháng biện luận ngày 5-5-1970 của Luật-sư Nguyễn văn Hoàng biện-hộ cho bộ Quốc-phiòng ;

Chiếu kết-luận trạng ngày 7-3-1970 và 4-5-1970 của Ông Chương-lý bên cạnh Tối-cao Pháp-viện ;

Sau khi nghe Ông thăm-phán Tối-cao Pháp-viện Nguyễn mộng Bích, ủy-viên ban Bao-hiến thuyết trình ;

Sau khi nghe Luật-sư Vũ văn Mão và Vũ văn Huyền biện hộ cho Dân-biểu Trần ngọc Châu ;

Sau khi nghe Ông Chương-lý kết luận ;

Sau khi nghe Luật sư Thái mạnh Tiến biện hộ cho Hạ Nghị-viện ;

Sau khi nghe Luật sư Nguyễn văn Hoàng biện hộ cho bộ Quốc-phòng;

Sau khi nghị án ;

Xử công khai, đối tụng;

Về hình thức

Chiếu chỉ đơn chánh số ngày 16-2-1970 của Luật sư Vũ văn Huyền thay mặt cho dân-biểu Trần ngọc Châu, và các đơn khiếu nại ngày 25-2-1970 và 2-3-1970 chống quyết định của tòa án quân sự tại Mặt trận lưu động vùng 3 chiến thuật đều hợp lệ chiếu các điều 63, 64 và 66 Luật số 007/68 ngày 3-9-1968;

Chiếu chỉ các đơn nói trên đều cùng một mục đích, nghĩ nên liên nhập để xét xử bằng một phán quyết duy nhất ;

Chiếu chỉ trong biên minh trạng ngày 24-4-1970 và sau này tại phiên xử, nguyên đơn xin bãi nại các đơn chánh số ngày 16-2-1970 và khước biện ngày 25-2-1970 ; và tiếp theo Ông Chủ-tịch Hạ Nghị-viện, có luật sư Thái mạnh Tiến thay mặt, yêu cầu được đặt ra ngoài vụ vì những thỉnh cầu của nguyên đơn chống Hạ Nghị-viện đã được bãi nại ;

Chiếu chỉ như vậy, nghĩ nên ghi nhận sự bãi nại nói trên, đặt Ông Chủ-tịch Hạ Nghị-viện ra ngoài vụ, và chấp nhận đơn khước biện đề ngày 2-3-1970 của nguyên đơn;

Về nội-dung

Chiếu chỉ do đơn khiếu nại đề ngày 2-3-1970 chống quyết-định của Tòa-án quân-sự mặt-trận lưu-động vùng 3 chiến-thuật từ khước chuyển đơn khước biện, Dân-biểu Trần ngọc Châu thỉnh cầu Tối-cao Pháp-viện :

— Tuyên phán bất hợp hiến sắc-luật ngày 21-5-1962 thiết-lập Tòa-án Quân-sự tại mặt-trận.

- Tuyên phán bất hợp hiến trực-tổ lệnh của Ông Tổng trưởng Quốc-phòng truyền đưa nguyên đơn ra xét xử, đồng thời tuyên bố vô hiệu các thủ-tục truy-tố, kể cả bản án ngày 5-3-1970 tuyên phạt nguyên đơn 10 năm khổ sai.
- Tuyên phán bất hợp hiến lệnh tổng giam ngày 19-2-1970 của Ông Tổng-trưởng Quốc-phòng.

Về sắc-luật 11/62 ngày 21-5-1962

Chiếu chỉ theo các điều 3, 76, 77, 78 của Hiến-pháp 1967, quyền tư-pháp độc-lập được ủy nhiệm cho Tối-cao Pháp-viện và được hành xử bởi các Tòa-án với thành phần xử án và thẩm phán công tố chuyên nghiệp, theo một thủ tục tôn trọng quyền biện hộ, và dưới sự kiểm soát của Tối-cao Pháp-viện ;

Chiếu chỉ Tòa-án quân-sự tại mặt-trận với thành phần và thủ-tục hiến hữu ấn-định tại sắc-luật 11/62 ngày 21-5-1962 không còn hội đủ những điều kiện đòi hỏi nơi các tòa án bởi những điều nói trên ;

Chiếu chỉ quyền tư-pháp đã được ủy-nhiệm cho Tối-cao Pháp-viện thì việc bổ nhiệm thành phần xử án phải do cơ quan ấy đảm nhiệm, việc bổ nhiệm chánh-thẩm bằng một nghị định của Tổng-thống và lập danh-biêu phụ-thẩm do Bộ trưởng Quốc-phòng phụ-trách không còn phù hợp với Hiến-pháp ;

Chiếu chỉ theo tổ-chức hiến hữu, chánh-thẩm và phụ-thẩm Tòa án quân-sự tại mặt-trận không thuộc thành phần xử án chuyên nghiệp, mà là sĩ quan, hạ sĩ-quan phục-vụ tại các vùng chiến thuật ;

Chiếu chỉ theo thủ tục áp dụng trước Tòa án quân sự tại mặt-trận ấn-định bởi dụ số 8 ngày 16-5-1954, nhà chức trách có quyền truy-tố có thể đưa thẳng ra tòa án xét xử, không cần thẩm vấn sơ khởi, mặc dầu việc phạm pháp có thể đưa đến tội tử-hình; quyền này trái với điều 26 Bộ Quân luật định rằng việc đưa ra xử thẳng một bị cáo có thể bị xử tử-hình phải được hạn chế trong những trường-hợp mà luật

pháp đã minh-định, và trái với nguyên-tắc tôn-trọng quyền-biện-hộ của bị can vì giai đoạn thẩm-cứu bị bác bỏ trong một vụ phạm pháp có thể đưa đến tử-hình;

Chiếu chi theo dụ số 8 nói trên, không cần có một thời hạn nào từ ngày gởi trát đòi bị-can và phiên xử của tòa-án, trong khi điều 26 Bộ Quân-luật dành cho bị can một thời hạn là 3 ngày trong thời bình và 24 giờ trong thời chiến-tranh; việc không dành cho bị-can một thời hạn tối thiểu từ lúc bị đòi đến lúc xét xử là không tôn trọng quyền biện-hộ;

Chiếu chi khi quy-định rằng nếu xét cần, người biện-hộ có thể được chỉ định ngoài số các luật sư ghi tên vào danh sách hoặc đã được nhận vào tập sự, điều 4 của dụ số 8 không dành cho bị can quyền được luật sư biện-hộ trong mọi giai-đoạn thẩm vấn do Hiến-pháp công nhận;

Chiếu chi khi quy-định rằng mọi phương chước kháng án hay phá án đều không áp dụng đối với bản án của Tòa án quân-sự tại mặt-trận, và bản án sẽ được thi hành sau khi tuyên, đều 12 và 13 đoạn 1 của sắc-luật 11/62 đặt các chánh thẩm và phụ thẩm xử án ngoài sự kiểm soát hiến định của Tối cao Pháp-viện;

Chiếu chi như vậy những điều 3, 4, 5, 9, 12 và 13 đoạn 1 của sắc-luật 11/62 ngày 21-5-1962 tổ-chức Tòa án quân sự tại mặt-trận đã trở nên trái với điều 3, 76, 77, 78 và điều 7 đoạn 6 của Hiến-pháp.

Về quyết-định truy-tố Dân-biêu Trần ngọc Châu

Chiếu chi theo điều 37 đoạn 2 của Hiến-pháp, trong suốt thời gian pháp nhiệm, ngoại trừ trường hợp quả tang phạm pháp, một dân biểu chỉ có thể bị truy tố nếu có sự chấp thuận của ba phần tư tổng số dân biểu Hạ-ngập-viện;

Chiếu chi tội phạm trách cứ dân biểu Trần ngọc Châu là đã liên lạc với kẻ hoạt động có phương hại đến Quốc-phòng trong khoảng thời gian từ tháng 1/1965 đến ngày 6 tháng 4-1969; những hành vi này nếu có cũng đã mất thời gian tính đòi hỏi bởi điều 41 của bộ Hình-sự Tổ-tụng nơi các vụ phạm pháp quả tang;

Chiếu chỉ sự chấp thuận của ba phần tư tổng số dân-biểu hay nghị-sĩ được đề cập đến trong điều 37 đoạn 2 của Hiến-pháp phải là kết quả của một cuộc thảo luận và biểu quyết trong một phiên họp khoáng-dại của viện sở quan (phần quyết giải-thích Hiến-pháp ngày 24-3-1970 của đại-hội-dòng Tối-cao Pháp-viện);

Chiếu chỉ dân biểu Trần ngọc Châu đã bị truy tố ngoài trường hợp phạm pháp quá tang và sự khởi động công-tố quyền cũng không căn cứ trên sự chấp thuận của ba phần tư tổng số dân biểu Hạ-nghị-viện trong một cuộc biểu-quyết, nên việc truy tố đã vi phạm điều 37 đoạn 2 của Hiến-pháp.

Về lệnh tổng giam

Chiếu chỉ dân-biểu Trần ngọc Châu vêu cầu Tối-cao Pháp-viện tuyên phán bất hợp hiến và vô hiệu thủ tục truy tố đã làm kẻ cả bản án ngày 2-3-1970 của Tòa án quân-sự tại mặt trận xử phạt nguyên đơn 10 năm khổ sai, và lệnh tổng giam do Ông Tổng-trưởng Quốc-phòng ký ngày 19-2-1970 ;

Nhưng chiếu chỉ điều 80 Luật số 007/68 ngày 3-9-1968 qui định rằng việc xin tiêu phá các bản án chung thẩm thuộc thẩm quyền ban phá án Tối cao Pháp-viện, thủ tục phá-án này khác với thủ tục bảo-hiến qui định tại điều 70 Luật nói trên, nguyên đơn phải xin tiêu hủy bản án theo thủ-tục đã định ;

Chiếu chỉ lệnh tổng giam ngày 19-2-1970 của Ông Tổng-trưởng Quốc-phòng, được tạm hoãn thi hành đến khi có án tòa, phải tùy thuộc số phận của bản án ấy.

BỜÌ CÁC LỀ ẤY :

Về hình thức

Ghi nhận sự bất nại của nguyên đơn đối với đơn chánh tố ngày 16-2-1970 và đối với đơn kháng biện ngày 25-2-1970.

Truyền đề Chủ-tịch Hạ-nghi-viện ra ngoài vụ.

Chấp nhận đơn khiếu nại đề ngày 2-3-1970 của nguyên đơn chống quyết-định cùng ngày của Tòa-án quân-sự mặt-trận lưu-động vùng 3 chiến-thuật từ khước nạn trình lên Tối-cao Pháp-viện hơn khước-biện ngày 2-3-1970 trước Tòa-án Quân-sự nói trên.

Về nội-dung

- Tuyên bố bất hợp hiến các điều 3, 4, 5, 9, 12 và 13 đoạn 1 của sắc-luật số 11/62 ngày 21-5-1962 tổ chức Tòa-án quân-sự mặt-trận vì trái với các điều 3, 76, 77, 78 và điều 7 đoạn 6 của Hiến-pháp.
- Tuyên-bố bất hợp hiến quyết-định truy-tố Dân-biểu Trần ngọc Châu vì không căn cứ vào trường-hợp quá tang phạm pháp và cũng không căn cứ vào sự chấp thuận của ba phần tư tổng số Dân-biểu trong một cuộc thảo luận và biểu quyết, như vậy đã vi-phạm điều 37 đoạn 2 của Hiến-pháp.
- Phán rằng việc xét thỉnh cầu xin tiêu hủy bản án ngày 2-3-1970 của Tòa-án quân-sự mặt-trận lưu-động vùng 3 chiến thuật, cũng như lệnh tổng giam ngày 19-2-1970, thuộc thủ tục phá-án.
- Truyền hoàn cho nguyên đơn tiền dự phạt.
- Truyền công bố phán quyết này trong Công-báo Việt-nam Cộng-hòa trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.
- Án tuyên đọc ngày mừng năm tháng năm năm một ngàn chín trăm bảy mươi tại phiên xử công khai Đại-hội-đồng Tối-cao Pháp-viện gồm chín thành-phần Tối-cao Pháp-viện :

Ô.Ô. TRẦN MINH TIẾT
NGUYỄN VĂN SĨ
NGUYỄN VĂN BIÊN

Chủ-tọa

Ô.Ô. TRẦN VĂN LINH
MAI VĂN AN
TRẦN VĂN LIÊM
TRỊNH XUÂN NGẠN
NGUYỄN AN THÔNG
NGUYỄN MỘNG BÍCH

Trước mặt các Ông :

— VŨ TIẾN TUÂN Chương-lý
— VŨ DUY THUẬT Lục-sự

PHÁN-QUYẾT ngày 24 tháng sáu năm 1970 của Đại
Hội-đồng Tối-cao Pháp-điện về vụ số 14/66 : Lê-văn-
Hoàng c/Bộ Quốc-phòng.

Tối-cao Pháp-viện,

Chiếu Hiến-pháp Việt-nam Cộng-hòa ngày mồng 1 tháng
tư năm 1967 ;

Chiếu Luật số 007/68 ngày mồng 3 tháng chín năm
1968 ấn-định tổ-chức và điều hành Tối-cao Pháp-viện ;

Chiếu đơn khởi-tổ đề ngày mồng 8 tháng ba năm 1966
của Ô. Lê-văn-Hoàng ;

Chiếu bút lục hồ sơ ;

Sau khi nghe Ông Chủ-tịch ban bảo-hiến thuyết-trình ;

Sau khi nghe Ông Chương-lý bên cạnh Tối-cao Pháp-
viện kết luận ;

Sau khi nghị án ;

Xử công khai, đối-tụng ;

Chiếu chỉ do đơn khởi-tố đề ngày 8-3-1966, Ô. Lê-văn-Hoàng xin tiêu-hủy vì vi-luật, lệnh gọi nhập ngũ ngày 24-12-1965 của Bộ Quốc-phòng ;

Chiếu chỉ giấy báo cho nguyên đơn đề ra trước phiên xử đã không tổng đạt được vì đương sự dọn đi nơi khác không để lại địa-chỉ ;

Chiếu chỉ ngoài ra cũng không có ai là đại diện cho nguyên đơn trong hiện vụ ;

BỞI CÁC LỄ ẤY :

Bác đơn khởi tố của nguyên đơn Lê-văn-Hoàng trong hiện trạng về việc xin tiêu hủy lệnh gọi nhập ngũ ngày 24-12-1965 của bộ Quốc-phòng.

Ấn tuyên đọc ngày hai mươi bốn tháng sáu năm một ngàn chín trăm bảy mươi tại phiên xử công khai Đại-hội-dồng Tối-cao Pháp-viện gồm tám Thẩm-phán Tối-cao Pháp-viện :

Ô.Ô. TRẦN MINH TIẾT	chủ-tọa
NGUYỄN VĂN SĨ	
NGUYỄN VĂN BIÊN	
TRẦN VĂN LINH	
MAI VĂN AN	
TRỊNH XUÂN NGẠN	
NGUYỄN AN THÔNG	
NGUYỄN MỘNG BÍCH	

Trước mặt các Ông :

— VŨ TIẾN TUÂN	chưởng-lý.
— VŨ DUY THUẬT	lục-sự.

PHÁN-QUYẾT ngày 24 tháng sáu năm 1970 của Đại-hội đồng Tối-cao Pháp-viện về vụ số 18/66 : Dương-kích-Như-ông c/ Bộ Quốc-phòng.

Tối-cao Pháp-viện,

Chiếu Hiến-pháp Việt-nam Cộng-hòa ngày mồng 1 tháng tư năm 1967 ;

Chiếu Luật số 7/68 ngày mồng 3 tháng chín năm 1968 ấn-định tổ chức và điều hành Tối-cao Pháp-viện ;

Chiếu đơn khởi tố đề ngày 8-3-1966 của Ông Dương kích Như-ông ;

Chiếu bút lục hồ sơ ;

Sau khi nghe Ông Chủ-tịch ban bảo-hiến thuyết-trình ;

Sau khi nghe Ông Chương-lý bên cạnh Tối-cao Pháp-viện kết luận ;

Sau khi nghị án.

Xử công khai, đối tụng.

Chiếu chỉ do đơn khởi tố đề ngày 8-3-1966, Ông Dương-kích-Như-ông xin tiêu hủy vì vi luật, lệnh gọi nhập ngũ ngày 24.12.1965 của Bộ Quốc-phòng ;

Chiếu chỉ do đơn đề ngày 5-3-1970, Ông Dương kích Như-ông xin bãi nại vì vụ kiện đã mất thời gian tính, dương sự đã thi hành lệnh gọi nhập ngũ và hiện đang là sĩ quan trừ bị ;

Chiếu chỉ bị đơn bộ Quốc-phòng do Luật-sư Nguyễn-văn-Hoàng nhiệm cách cũng xin Tòa xác nhận sự bãi-nại của nguyên đơn ;

BỜI CÁC LỄ ẤY :

Chấp nhận sự bãi-nại của nguyên đơn Dương kích Nhưỡng về việc xin tiêu hủy lệnh gọi nhập ngũ ngày 24-12-1965 của bộ Quốc-phòng.

Ấn tuyên đọc ngày hai mươi bốn tháng sáu năm một ngàn chín trăm bảy mươi tại phiên xử công khai Đại hội-đồng Tối-cao Pháp-viện gồm tám Thành-phần Tối-cao Pháp-viện :

Ô.Ô. TRẦN MINH TIẾT chủ-tọa
NGUYỄN VĂN SĨ
NGUYỄN VĂN BIỆN
TRẦN VĂN LINH
MAI VĂN AN
TRỊNH XUÂN NGẠN
NGUYỄN AN THÔNG
NGUYỄN MỘNG BÍCH

Trước mặt các Ông :

VŨ TIẾN TUÂN chức-ly
VŨ DUY THUẬT lục-sự

PHÁN-QUYẾT ngày 24 tháng sáu năm 1970 của Đại hội đồng Tối-cao Pháp-viện về vụ số 10/70-TCPV/ BH : Huỳnh-hữu-Phi và kế c/ bộ Nội vụ.

Tổ-cao Pháp-viện,

Chiếu Hiến-pháp Việt-nam Cộng-hòa ngày mồng 1 tháng tư năm 1967 ;

Chiếu Luật số 007/68 ngày mồng 3 tháng chín năm 1968 ấn-định tổ chức và điều hành Tối-cao Pháp-viện :

Chiếu đơn khởi-tổ đề ngày 27 tháng ba năm 1970 của Ô. Ô. Huỳnh-hữu-Phi, Lâm-văn-Lễ, Lê-duy-Chức, Ngô-văn-Lai, Nguyễn-tuấn-Sang và Trần-ngọc-Hương do Luật-sư Vũ-văn-Huyền nhiệm cách ;

Chiếu bút lục hồ-sơ ;

Sau khi nghe Ông Chủ-tịch ban Bảo-hiến thuyết-trình ;

Sau khi nghe Ông Chương-lý bên cạnh Tối-cao Pháp-viện kết-luận ;

Sau khi nghị-án ;

Xử công-khai, đối tụng ;

Chiếu chỉ do đơn khởi tổ đề ngày 27-3-1970, Ô. Ô. Huỳnh hữu Phi, Lâm văn Lễ, Lê duy Chức, Ngô văn Lai, Nguyễn tuấn Sang và Trần ngọc Hương trong ban chấp hành trung ương Việt-nam Dân-chủ Xã-hội đảng Thống nhất do Luật-sư Vũ-văn-Huyền nhiệm cách thỉnh cầu Tối-cao Pháp-viện tuyên phán hủy bỏ văn thư số 335-BNV/KS/14 ngày 21-1-1970 của Bộ Nội-vụ khước từ cấp phái lại đề hợp thức hóa Việt-nam Dân-chủ Xã-hội đảng Thống nhất ;

Chiếu chỉ do văn thư ngày 20-5-1970, Luật-sư Vũ văn Huyền biện hộ cho nguyên đơn xin bãi nại vì đã được bộ Nội-vụ cấp phái lại đề hợp thức hóa Việt-nam Dân-chủ Xã-hội đảng Thống-nhất ;

Chiếu chỉ bộ Nội-vụ do Luật-sư Nguyễn-văn-Chí nhiệm cách cũng đồng ý với Luật-sư nguyên đơn đề bãi bỏ nội vụ ;

BỜI CÁC LỄ ẤY :

Chấn nhận sự bãi nại của nguyên đơn Huỳnh hữu Phi, Lâm-văn-Lễ, Lê-duy-Chức, Ngô-văn-Lai, Nguyễn-tuấn-Sang và Trần-ngọc-Hương trong ban chấp hành trung ương Việt-

nam Dân-chủ Xã hội đảng Thống-nhất về việc xin hủy bỏ văn thư số 335-BNV/KS/14 ngày 21-1-1970 của Bộ Nội vụ khước từ cấp phái lai đề hợp thức hóa Việt-nam Dân-chủ Xã-hội đảng Thống-nhất.

Truyền hoàn trả tiền dự phạt.

Áo tuyên đọc ngày hai mươi bốn tháng sáu năm một ngàn chín trăm bảy mươi tại phiên xử công khai Đại Hội đồng Tối-cao Pháp-viện gồm chín Thẩm-phán Tối-cao Pháp viện :

Ô.Ô. TRẦN MINH TIẾT	chủ-tọa
NGUYỄN VĂN SĨ	
NGUYỄN VĂN BIỆT	
TRẦN VĂN LINH	
MAI VĂN AN	
TRẦN VĂN LIÊM	
TRINH XUÂN NGẠN	
NGUYỄN AN THÔNG	
NGUYỄN MỘNG BÍCH	

Trước mặt các Ông :

— VŨ TIẾN TUÂN	chương-ly
— VŨ DUY THUẬT	lục-sự

PHÁN.QUYẾT ngày mồng 6 tháng mười một năm 1970 của đại hội đồng Tối-cao Pháp viện về vụ số 9/68 (Tham-chính-viện); Phan công Tăng c/ tòa thị chính Đà Nẵng.

Tối-cao Pháp-viện,

Chiếu Hiến-pháp Việt-nam Cộng-hòa ngày mồng 1 tháng tư năm 1967;

Chiếu Luật số 7/68 ngày mồng 3 tháng chín năm 1968
ấn định tổ chức và điều hành Tối-cao Pháp-viện:

Chiếu đơn khởi tố đề ngày mồng 6 tháng năm năm 1968
của Ô. Phan công Tăng có luật sư A. Richard nhiệm cách;

Chiếu bút lục hồ sơ;

Sau khi nghe Ông chủ tịch ban bảo hiến thuyết trình;

Sau khi nghe Ông chương lý bên cạnh Tối-cao Pháp
viện kết luận;

Sau khi nghị áo;

Xử công khai, đối tụng;

Chiếu chi do đơn khởi tố đề ngày mồng 6 tháng năm
năm 1968 nộp tại tham chính viện, Ô. Phan công Tăng có
luật sư A. Richard nhiệm cách, xin thu hồi quyết định khai
tệ số 141-HC ngày 6-10-1966 của tòa thị chính Đà-nẵng về
căn nhà số 48 đường Thành-Thái Đà-nẵng do nguyên đơn
đã thuê của Bà Phan thị Tí;

Chiếu chi do văn thơ ngày 21 tháng mười năm 1968,
luật sư A. Richard biện hộ cho nguyên đơn xin bãi bỏ nội
vụ vì giữa hai bên đương sự đã có sự thỏa thuận điều đình
về căn nhà tương tranh;

BỜI CÁC LẺ ẤY :

Ghi nhận sự bất nại của nguyên đơn Phan công Tăng
về việc xin thu hồi quyết định khai tệ số 141-HC ngày 6-10
1966 của tòa thị chính Đà-tăng.

Phán rằng đơn khởi tố được xem như vô hiệu và khởi
phải xét đến.

Ấn tuyên đọc ngày mồng sáu tháng mười một năm một
ngàn chín trăm bảy mươi tại phiên xử công khai đại hội đồng
Tối-cao Pháp-viện gồm chín thẩm phán Tối-cao Pháp-viện:

Ô.Ô. TRẦN MINH TIẾT Chủ-tọa
NGUYỄN VĂN SĨ
NGUYỄN VĂN BIÊN
TRẦN VĂN LINH
MAI VĂN AN
TRẦN VĂN LIÊM
TRỊNH XUÂN NGẠN
NGUYỄN AN THÔNG
NGUYỄN MỘNG BÍCH

Trước mặt các Ông :

— VŨ TIẾN TUÂN Chương-ly
— VŨ DUY THUẬT Lục-sự

PHÁN-QUYẾT ngày mồng 6 tháng mười một năm 1970
của đại hội đồng Tối-cao Pháp-viện vụ số 7/69-TCPV
BH : Lê trọng Phong c/ Thủ-tướng Chánh-phủ, Bộ
giáo dục, Lâm văn Mạnh.

Tối-cao pháp-viện,

Chiếu Hiến-pháp Việt-nam Cộng-hòa ngày mồng 1 tháng
tư năm 1967 ;

Chiếu Luật số 7/68 ngày mồng 3 tháng chín năm 1968
ấn-dịnh tổ chức và điều hành Tối-cao pháp-viện ;

Chiếu đơn khởi tố ngày mồng 10 tháng hai năm 1969
của Ô. Lê trọng Phong có Luật sư Lê trọng Nghĩa thay
mặt và biện hộ ;

Chiếu bút lục hồ sơ;

Sau khi nghe Ông Thẩm phán Tối-cao Trình xuân Ngạn thuyết trình;

Sau khi nghe Ông Chương lý bên cạnh Tối-cao pháp viện kết luận;

Sau khi nghị án;

Xử công khai, đối tượng;

Chiếu chỉ do đơn khởi tố đề ngày mồng 10 tháng hai năm 1969, Ông Lê trọng Phong có Luật sư Lê trọng Nghĩa thay mặt và biên hộ thỉnh cầu tối cao pháp viện tuyên phán bất hợp hiến, bất hợp pháp và truyền tiêu hủy hai văn kiện kê sau:

- Nghị-định số 1169-NĐ/VHGD-TN ngày 12 tháng mười một năm 1968 của Thủ-tướng Chánh-phủ cũ Ông Lâm văn Mạnh, giáo sư phụ khuyết nha khoa hạng 1, giữ chức vụ quyền khoa trưởng trường đại học nha khoa Sài-gòn;
- Sự vụ lệnh số 1870-GDTN-NV/1 ngày 20 tháng mười một năm 1968 của Ông Tổng trưởng văn hóa giáo dục và thanh niên chấm dứt vì lý do kỷ luật kể từ ngày 19-11-1968 kẻ ước tuyên dụng Ông Lê trọng Phong làm giáo sư nha khoa tại trường Đại học nha khoa Sài-gòn;

Chiếu chỉ do văn thơ ngày 24 tháng mười năm 1970, và ngày 4-11-1970, Luật sư Lê trọng Nghĩa biện hộ cho Ông Lê trọng Phong xin bãi bỏ vụ kiện vì Bộ giáo dục đã hủy bỏ quyết định bãi ước nguyên đơn Lê trọng Phong vì lý do kỷ luật;

Chiếu chỉ Bộ giáo dục do Luật sư Nguyễn văn Hoàng nhiệm cách không phản đối sự bãi nại của nguyên đơn.

BỎI CÁC LỄ ẤY :

Ghi nhận sự bãi nại của nguyên đơn Lê trọng Phong về việc xin tuyên phán bất hợp hiến, bất hợp pháp và truyền

tiêu hủy nghị định số 1169-NĐ/VHGD-TN ngày 12-11-1968 của Thủ-tướng Chính-phủ và sự vụ lệnh số 1870-GD TN-NV/1 ngày 20-11-1968 của Ông Tổng trưởng văn hóa giáo dục và thanh niên.

Phấn rằng đơn khởi tố được xem như vô hiệu và khởi phải xét đến.

Truyền hoàn trả tiền dự phạt.

Ấn tuyên đọc ngày mồng sáu tháng mười một năm một ngàn chín trăm bảy mươi tại phiên xử công khai đại hội đồng Tối-cao pháp viện gồm chín Thẩm-phán Tối-cao Pháp-viện :

Ô.Ô. TRẦN MINH TIẾT

chủ-tọa

NGUYỄN VĂN SĨ

NGUYỄN VĂN BIỆN

TRẦN VĂN LINH

MAI VĂN AN

TRẦN VĂN LIÊM

TRỊNH XUÂN NGẠN

NGUYỄN AN THÔNG

NGUYỄN MỘNG BÍCH

Trước mặt các Ông :

— VŨ TIẾN TUÂN

chưởng lý

— VŨ DUY THUẬT

lục sự

PHÁN-QUYẾT ngày mồng 9 tháng mười một năm 1970
của đại hội đồng Tối-cao pháp-viện về vụ số 13169-
TCPV/BH : Vô văn Sang c/ Bộ tài-chánh.

Tối-cao pháp-viện,

Chiếu Hiến-pháp Việt-nam Cộng-hòa ngày 1 tháng tư năm 1967 ;

Chiếu luật số 7/68 ngày mồng 3 tháng chín năm 1968 ấn-dịnh tổ chức và điều hành Tối-cao pháp-viện ;

Chiếu đơn khởi tố ngày 21 tháng năm năm 1969 của Ông Vô văn Sang có luật sư Phan kiến Khương và Vô văn Quan thay mặt và biện hộ ;

Chiếu biện minh trạng ngày mồng 8 tháng chín năm 1969 và 27-10-1969 của luật sư Phan kiến Khương biện hộ cho Vô văn Sang ;

Chiếu kháng biện luận ngày mồng 9 tháng tám năm 1969 của luật sư Trịnh đình Khải biện-hộ cho Bộ tài-chánh ;

Chiếu kết luận trạng ngày 13 tháng tám năm 1969 của Ông Chương lý bên cạnh Tối cao pháp viện ;

Sau khi nghe Ông Thẩm phán tối cao Trịnh xuân Ngạn thuyết trình ;

Sau khi nghe luật sư Phan kiến Khương biện hộ cho nguyên đơn ;

Sau phi nghe Ông Chương-lý kết luận ;

Sau khi nghe luật sư Trịnh đình Khải biện hộ cho Bộ tài chánh ;

Sau khi nghị án ;

Xử công khai, đối tụng ;

Về hình thức

Chiếu chỉ do đơn khởi tố đề ngày 21 tháng năm năm 1969 nguyên đơn Võ văn Sang xin Tối cao pháp viện tuyên phán bất hợp pháp và tiêu hủy quyết định số 4560-BTC/TNCS-CX ngày mồng 1 tháng tư năm 1969 của Bộ tài-chánh bác bỏ đơn xin mua căn phố số 36/21 cư xá Cô-Bác của nguyên đơn, tuyên phán bất hợp pháp và tiêu hủy quyết định số 658-BTC ngày 21 tháng chín năm 1967 của bộ tài-chánh cấp cho Nguyễn Thái căn phố ấy, tạm hoãn thi hành quyết định số 658-BTC kể trên và quyết định số 9142-BTC ngày 25 tháng bảy năm 1968 của Bộ tài-chánh đòi thu hồi công xá số 36/21.

Chiếu chỉ đơn khởi tố của nguyên đơn Võ văn Sang hợp lệ chiếu điều 63 Luật số 007/68 ngày mồng 3 tháng chín năm 1968, nên chấp nhận về hình thức.

Về nội dung

Chiếu chỉ vấn đề cần được giải quyết trước hết là phải xét xem văn thư số 4560-BTC/TNCS-CX ngày 1-4-1969 của Bộ tài-chánh, báo tin cho nguyên đơn Võ-văn-Sang biết là ủy-ban nghiên-cứu hữu sản hóa công chức trong phiên họp ngày 6-12-1968 đã quyết định không chấp-thuận cho nguyên đơn được mua căn nhà số 36/21 cư xá Cô-Bác hiện đang chiếm ngụ, có phải là một quyết-dinh hành chánh hay không ;

Chiếu chỉ khi gọi văn thư nói trên cho nguyên đơn, Bộ tài-chánh đã chấp thuận quyết định của ủy ban nghiên-cứu hữu sản hóa công chức trong phiên họp ngày 6-12-1968 ;

Chiếu chỉ ủy ban nghiên-cứu hữu sản-hóa công-chức là một cơ-quan thuộc nội bộ Bộ tài-chánh, đối với đệ tam nhân ; nhất là đối với nguyên-đơn trong trường hợp hiện-vụ, quyết định của ủy-ban nghiên cứu vấn đề hữu sản hóa công-chức là quyết-dinh của Bộ tài-chánh;

Chiếu chỉ do đó văn thư số 4560-BTC/TNCS CX ngày 1-4-1969 phải được xem như là một quyết-dinh hành-chánh gây thiệt hại cho nguyên đơn ;

Chiếu chỉ không có sự chối cãi rằng chiếu theo nghị-định ngày 13-11-1968 của Thủ-tướng Chánh-phủ và thông-cáo của Bộ tài-chánh ngày 22-3-1969 áp dụng nghị-định vừa kể đây phổ lâu mang số từ 19 đến 23 và từ 56 đến 58 cư xá hẻm 36 Cô Bắc được đem bán cho những công chức kê luôn cả công chức hồi hưu hiện cư ngụ hợp lệ tại đó ;

Chiếu chỉ riêng về công chức hồi-hưu, theo các văn kiện kể trên, phải hội đủ 30 năm thâm niên công vụ, đang chiếm ngụ hợp lệ căn nhà từ khi còn tại chức và tiếp tục ở sau ngày hưu trí. Trong thời gian lưu cư hợp lệ, nếu hội đủ các điều kiện dẫn thượng, sẽ có quyền mua căn nhà ấy ; ngoài ra đương sự và người phối ngẫu phải không có nhà tư hữu khác ;

Chiếu chỉ cũng không có sự chối cãi rằng do thơ đề ngày 22-3-1969, Bộ tài-chánh đã xác nhận nguyên đơn có quyền lưu cư lần cuối cùng tại căn phố 36/21 đường Cô Bắc cho đến ngày 17-3-1969 và như vậy nguyên đơn phải được xem như đã chiếm cứ hợp lệ căn phố tương tranh ;

Chiếu chỉ tóm lại nguyên đơn Võ văn Sang, một công chức hồi hưu có hơn 30 năm công vụ, đang chiếm cứ hợp lệ căn nhà số 36/21 Cư-xá Cô Bắc trước khi nộp đơn xin mua nhà, nguyên đơn và người phối ngẫu lại không có nhà tư hữu khác ;

Chiếu chỉ như vậy nguyên đơn Võ văn Sang đã hội đủ điều kiện để có thể xin mua căn nhà tranh tụng, như đã dự liệu nơi nghị định ngày 13-11-1968 của Thủ-tướng Chánh-phủ và thông cáo ngày 22-3-1969 của Bộ tài-chánh áp-dụng nghị-định ấy ;

Chiếu chỉ quyết-định số 4560-BTC/TNCS-CX ngày 1-4-1969 của Bộ tài chánh, không chấp thuận cho nguyên-đơn được mua căn nhà số 36/21 cư xá Cô Bắc mà nguyên-đơn đương chiếm ngụ, trái với nghị-định ngày 13-11-1968 của Thủ-tướng Chánh-phủ là một quyết-định hành-chánh bất hợp-pháp.

BỜI CÁC LÊ ẤY :

Về hình thức

Chấp-nhận đơn khởi-tố đề ngày 21-5-1969 của Võ-văn-Sang.

Về nội dung

Phán rằng văn thơ số 4560-BTC/TNCS.CX ngày 1-4-1969 là một quyết-định hành-chánh.

Tuyên-bố bất hợp-pháp quyết-định kê trên của Bộ tài-chánh không chấp-thuận cho Võ-văn-Sang mua căn nhà số 36/21 cư-xá C6-Bắc theo đơn xin của đương-sự ngày 12-3 1969.

Truyền hoàn trả tiền dự-phạt.

Ấn tuyên đọc ngày mồng chín tháng mười một năm một ngàn chín trăm bảy mươi tại phiên-xử công khai đại hội đồng Tối-cao Pháp-viện gồm chín thẩm-phán Tối-cao pháp-viện :

Ô.Ô. TRẦN MINH TIẾT
NGUYỄN VĂN SĨ
NGUYỄN VĂN BIỆN
TRẦN VĂN LINH
MAI VĂN AN
TRẦN VĂN LIÊM
TRỊNH XUÂN NGẠN
NGUYỄN AN THÔNG
NGUYỄN MỘNG BÍCH

/ Chủ tọa

Trước mặt các Ông :

— VŨ TIẾN TUÂN
— VŨ DUY THUẬT

Chưởng-ly

Lục-sự

PHÁN-QUYẾT ngày 11 tháng mười một năm 1970 của
đại hội-đồng Tối-cao pháp viện về vụ số 9/69.TCPV/
BH : Đổ xuân Hằng pháp danh Thích thiện Minh ở/
Chánh-phủ V.N.C.H. (Bộ quốc-phòng).

Tối-cao Pháp-viện,

Chiếu Hiến-pháp Việt-nam Cộng-hòa ngày mồng 1
tháng tư năm 1967 ;

Chiếu Luật số 7/68 ngày mồng 3 tháng chín năm 1968
ăn định tổ chức và điều hành Tối-cao pháp-viện ;

Chiếu đơn khởi tố ngày 24 tháng ba năm 1969 của Ô,
Đổ xuân Hằng pháp danh Thích thiện Minh có luật sư Vũ
văn Huyền thay mặt và biên hộ ;

Chiếu biện-minh-trạng ngày 23 tháng bảy năm 1969, 20
tháng mười năm 1969, mồng 6 tháng mười một năm 1970
của luật-sư Vũ-văn-Huyền biện hộ Ô. Đổ xuân Hằng ;

Chiếu kháng-biện-luận ngày 11 tháng mười một năm
1970 của luật-sư Nguyễn văn Hoàng biện hộ cho Bộ quốc-
phòng ;

Chiếu kết-luận-trạng ngày 17 tháng năm năm 1969 của
Ông Chương-ly bên cạnh Tối-cao pháp-viện ;

Sau khi nghe Ông Thâm-phán Tối-cao Nguyễn mộng
Bích thuyết-trình ;

Sau khi nghe luật-sư Vũ văn Huyền biện hộ cho nguyên
đơn ;

Sau khi nghe Ông Phó Chương lý bên cạnh Tối-cao
Pháp-viện kết luận ;

Sau khi nghe Luật-sư Nguyễn văn Hoàng biện hộ cho
Bộ quốc-phòng ;

Sau khi nghị án ;

Xử công khai, đối tụng ;

Về hình thức

Chiếu chỉ đơn khởi tố ngày 24-3-1969 của Đố xuân Hằng pháp danh Thích thiện Minh đã được nạp hợp lệ theo thể thức định tại các điều 63 và 67 Luật số 007/68 ngày 3-9-1968, nên chuẩn chấp.

Về nội dung

Chiếu chỉ do đơn khởi tố nói trên, Đố xuân Hằng yêu cầu Tối-cao Pháp-viện xác nhận sắc luật 11/62 ngày 21-5-1962 thiết lập tòa án quân sự mặt trận vì phạm các điều 3, 76, 77, 78 và điều 7 khoản 6 của Hiến-pháp, và hủy bỏ sắc luật này, cũng như án văn ngày 15-3-1969 của tòa án quân sự mặt trận lưu động vùng III chiến thuật xử phạt đương sự 10 năm khổ sai, tịch thu bắt động sản số 294 đường Công Lý, và án văn ngày 17-3-1969 của tòa án quân sự tại mặt trận vùng III chiến thuật xử phạt đương sự 5 năm cấm cố.

Chiếu chỉ do biện minh trạng ngày 6-11-1970 nguyên đơn giới hạn và sửa đổi thỉnh cầu, chỉ xin tuyên bố bất hợp hiến các điều 3, 4, 5, 9, 12 và 13 đoạn 1 của sắc luật 11/62 mà thôi, đồng thời xin xác nhận vô hiệu tuyệt đối các án văn nói trên của Tòa-án quân-sự mặt trận thay vì tiêu hủy các án văn ấy ;

*Về thỉnh cầu xin tuyên bố bất hợp hiến
sắc-luật 11/62*

Chiếu chỉ đề chứng minh tính cách vi hiến của các điều khoản nói trên, nguyên đơn nêu lý do thành phần của các Tòa án quân sự tại mặt trận cũng như thủ tục áp dụng cho các điều khoản ấy qui định đều không còn phù hợp với Hiến pháp hiện hữu buộc các tòa án phải có thành phần thẩm phán xử án và thẩm phán công tố chuyên nghiệp, theo một thủ tục tôn trọng quyền biện hộ dưới sự kiểm soát của Tối cao pháp viện ;

Chiếu chỉ tại phiên xử ngày 29-4-1970 vụ Huỳnh tấn Mãm và kẻ khác kháng Bộ quốc phòng, và phiên xử ngày 5-5-1970 vụ Trần ngọc Châu kháng Bộ quốc phòng, đại hội đồng Tối-cao pháp viện đã tuyên bố bất hợp hiến các điều 3, 4, 5, 9, 12 và 13 khoản 1 của sắc-luật 11/62 ngày 21-5-1962 ấn định thành phần và thủ tục của các Tòa-án quân-sự tại mặt trận vì trái với các điều 3, 76, 77, 78 và 7 khoản 6 của Hiến-pháp ;

Chiếu chỉ kể từ ngày đăng vào Công-báo Việt-nam Cộng-hòa (số 27 ngày 13-5-1970 và số 29 ngày 21-5-1970) những điều khoản nói trên, chính là những điều khoản mà nguyên đơn xin tuyên bố bất hợp hiến, đã được đình chỉ thi hành theo sự quy định của điều 77 Luật số 007/68 ngày 3-9-1968.

Chiếu chỉ như vậy thỉnh cầu của nguyên đơn đã được Tối-cao Pháp-viện xác nhận hợp lý trong hai vụ án khác.

Về thỉnh cầu xin xác nhận vô hiệu các án văn,

Chiếu chỉ nguyên đơn yêu cầu Tối-cao pháp-viện xác nhận án-văn ngày 15-3-1969 của tòa án quân-sự tại mặt trận lưu-dộng vùng III chiến thuật xử phạt dương sự 10 năm khổ sai, tịch thu bất động sản số 294 đường Công-Ly và án-văn ngày 17-3-1969 của tòa án quân-sự tại mặt trận vùng III chiến thuật xử phạt dương sự 5 năm cấm cố là những hành vi của một cơ quan bất hợp hiến, và do đó đều vô hiệu và vô giá trị ;

Nhưng chiếu chỉ sự xác nhận vô hiệu có hiệu lực như sự tiêu hủy án văn, muốn đạt được hiệu lực ấy, nguyên đơn cần phải theo thủ tục ấn-định tại điều 80 Luật số 007/68 ngày 3-9-1968, quy định rằng việc xin tiêu phá các bản án chung thẩm thuộc thẩm quyền ban phá án Tối-cao pháp-viện.

BỜÌ CÁC LỀ ẤY :

Về hình thức

— Chấp nhận đơn khởi tố đề ngày 24-3-1969 của Đỗ xuân Hằng pháp danh Thích thiện Minh.

Về nội-dung

- Xác nhận rằng trong phán quyết ngày 29.4.1970 về vụ số 14/70-TCPV/BH Huỳnh tấn Mắm và k/ Bộ quốc phòng, các điều 3, 4, 5, 9, 12 và 13 đoạn 1 của sắc luật số 11/62 ngày 21-5-1962 tổ-chức tòa án quân sự mặt trận đã được tuyên bố bất hợp hiến vì trái với các điều 3, 76, 77, 78 và điều 7 đoạn 6 Hiến-pháp.
- Phán rằng thỉnh cầu xin tiêu hủy án ngày 15-3-1969 của tòa án mặt trận lưu động và án ngày 17-3-1969 của tòa án quân sự mặt trận vùng III chiến thuật cũng như thỉnh cầu xác nhận vô hiệu hai án văn vừa kể thuộc thủ tục phá án.
- Truyền hoàn cho nguyên đơn tiền dự phạt.

Án tuyên đọc ngày mười một tháng mười một năm một ngàn chín trăm bảy mươi tại phiên xử công khai đại hội đồng Tối-cao Pháp-viện gồm chín thẩm phán Tối-cao Pháp-viện ;

Ô.Ô. TRẦN MINH TIẾT

Chủ-tọa

NGUYỄN VĂN SĨ

NGUYỄN VĂN BIỆT

TRẦN VĂN LINH

MAI VĂN AN

TRẦN VĂN LIÊM

TRỊNH XUÂN NGẠN

NGUYỄN AN THÔNG

NGUYỄN MỘNG BÍCH

Trước mặt các Ông :

— LÊ TÀI TRIỀN

Phó chủ-ông lý

— VŨ DUY THUẬT

Lục-sự

PHÁN QUYẾT ngày 11 tháng mười một năm 1970 của
đại hội đồng Tối-cao pháp-viện về vụ số 10/69-TCPV!
BH : Thái thị Tịnh c/ Chánh-phủ V.N C H. (Bộ
Quốc-phòng)

Tối-cao pháp-viện,

Chiếu Hiến-pháp Việt-nam Cộng-hòa ban hành ngày
mồng 1 tháng tư năm 1967;

Chiếu Luật số 007/68 ngày mồng 3 tháng chín năm
1968 ấn-dịnh tổ-chức và điều hành Tối-cao pháp-viện;

Chiếu đơn ngày 29-4-1969 của Thái thị Tịnh, có luật
sư Vũ văn Huyền bênh vực và thay mặt, nộp ngày 3-5-1969
tại nha tổng thư-ký Tối-cao pháp-viện. Trong đơn đương
sự trình rằng ngày 2-10-1968 đã bị tòa án quân-sự Mặt trận
vùng I chiến-thuật tuyên phạt 8 năm khổ sai về tội giao dịch
thương mại với Cộng-sàn;

Chiếu thuyết trình ngày 14-3-1970 của ban Bảo hiến;

Chiếu kết-luận trạng ngày 17-5-1969 của viện Chương
lý cạnh Tối-cao pháp-viện;

Sau khi nghe Chủ-tịch ban bảo-hiến thuyết-trình;

Sau khi nghe luật-sư Vũ văn Huyền biện hộ;

Sau khi nghe Ông phó Chương-lý cạnh Tối-cao pháp
viện kết-luận;

Sau khi nghe Luật-sư Nguyễn văn Hoàng đại diện cho
Bộ quốc-phòng;

Sau khi thăm nghị theo luật;

Xử công khai và đối tụng ;

Chiếu chỉ do đơn khởi tố ngày 29-4-1969, nộp ngày
3-5-1969 tại nha tổng thư ký Tối-cao pháp viện, Thái thị
Tịnh, có luật-sư Vũ văn Huyền thay mặt và biện hộ trình
rằng y thị đã bị Tòa án quân sự mặt trận vùng I chiến thuật

trong phiên xử ngày 2-10-1968 tuyên phạt 8 năm khổ sai về tội giao dịch thương mại với cộng sản chiếu sắc- luật 11/62 ;

Nhưng sắc- luật số 11/62 ngày 21-5-1962 thiết lập tòa- án quân sự mặt trận đã vi-phạm Hiến-pháp, nhất là các điều 3, 7, 76, 77, 78 Hiến-pháp ; Thái thị Tịnh thỉnh cầu Tối-cao pháp-viện xác nhận rằng sắc- luật 11/62 ngày 21-5-1962 thiết lập tòa-án quân-sự mặt trận đã vi phạm Hiến-pháp nhất là các điều khoản kể trên ; và tuyên bố sắc- luật vi- hiến ; hủy bỏ sắc luật ấy với tất cả những hậu quả của tính chất vi hiến ;

Nguyên đơn cũng thỉnh cầu Tối-cao pháp-viện truyền hủy bỏ án ngày 2-10-1968 của tòa-án quân sự mặt trận vùng I chiến thuật đã phạt y thì 8 năm khổ sai và truyền đăng phán quyết sẽ tuyên trong Công-báo Việt-nam Cộng-hòa.

Về hình thức

Chiếu chỉ hôm ngày 3-5-1969, Thái thị Tịnh đã đóng tại nha tổng thư ký một số tiền dự phạt là 5.000\$ đồng bạc do biên lai số 332 ngày 3-5-1969 ; như vậy đơn khởi tố đã hợp lệ đáng được chấp nhận ;

Về nội-dung

Chiếu chỉ đơn khởi tố gồm hai thỉnh cầu chánh mà Tối-cao pháp-viện cần xét đến.

A.— Về thỉnh cầu thứ nhất

Chiếu chỉ nguyên đơn thỉnh cầu Tối-cao pháp-viện tuyên phán sắc luật 11/62 ngày 21-5-1962 vi phạm Hiến-pháp nhất là các điều 3, 7, 76, 77, 78.

Nhưng chiếu chỉ trong hai phán quyết số 14/70 ngày 29-4-1970 (vụ Huỳnh tấn Mắm và kt k Bộ quốc-phòng) và 2/70 ngày 5-5-1970 (vụ Trần ngọc Châu c/Hạ-nghị-viện và Chánh-phủ V.N.C.H.) Tối-cao pháp-viện đã tuyên bố bất hợp hiến các điều 3, 4, 5, 9, 12, và 13 đoạn I của sắc luật

số 11/62 ngày 21-5-1962 tổ chức tòa-án quân-sự mặt trận vì trái với các điều 3, 76, 77, 78 và điều 7 đoạn 6 của Hiến-pháp ;

Chiếu chỉ kể từ ngày đăng vào Công-báo Việt-nam Cộng-hòa (số 27 ngày 13-5-1970 và số 29 ngày 21-5-1970) những điều khoản nói trên, chính là những điều khoản mà nguyên đơn xin tuyên bố bất hợp hiến, đã được đình chỉ thi hành theo sự quy-định của điều 77 Luật số 007/68 ngày 3-9-1968 ;

Chiếu chỉ như vậy thỉnh cầu của nguyên đơn đã được Tối-cao pháp viện xác nhận hợp lý trong hai vụ án khác.

B. — Về thỉnh cầu thứ hai

Chiếu chỉ Thái thị Tĩnh thỉnh cầu Tối-cao pháp-viện truyền hủy bỏ án ngày 2-10-1968 của tòa án quân-sự mặt-trận vùng I chiến-thuật đã tuyên phạt y thị 8 năm khổ sai về tội giao dịch với cộng-sản.

Chiếu chỉ thủ tục Bảo hiến dự liệu trong các điều 63 và kế tiếp của luật số 007/68 ngày 3-9-1968 tổ chức và điều hành Tối cao pháp viện chỉ liên quan đến các luật, sắc lệnh, nghị-định và quyết định hành chánh, chứ không đề cập đến các bản án do tòa án tuyên phán ;

Chiếu chỉ như vậy đương sự không thể xử dụng thủ tục Bảo-hiến đề xin hủy án văn của tòa-án quân-sự tại mặt trận được ;

Chiếu chỉ thủ tục đề xin hủy án văn vẫn vào là thủ tục phá án ;

BỜI CÁC LỄ ÁY ;

Về hình thức

Chấp nhận đơn khởi tố đề ngày 29-4-1969 của Thái thị Tĩnh.

Về nội-dung

Xác nhận rằng trong phán quyết ngày 29-4-1970 về dự số 14/70-TCPV/BH Huỳnh tấn Mắm và k/ Bộ quốc-phòng. các điều 3, 4, 5, 9, 12, và 13 đoạn 1 của sắc-luật số 11/62 ngày 21-5-1962 tổ chức tòa án quân sự mật trận đã được tuyên bố bất hợp hiến vì trái với các điều 3, 76, 77, 78 và điều 7 đoạn 6 Hiến-pháp.

Phán rằng thỉnh cầu xin tiêu hủy án ngày 2-10-1968 của tòa án quân sự mật trận vùng 1 chiến thuật thuộc thủ tục phá án.

Truyền hoàn cho nguyên đơn tiền dự phạt.

Án tuyên đọc ngày mười một tháng mười một năm một ngàn chín trăm bảy mươi tại phiên xử công khai đại hội-đồng Tối-cao pháp-viện gồm chín thẩm-phán Tối-cao pháp-viện :

Ô.Ô. TRẦN-MINH-TIẾT

Chủ-tọa

NGUYỄN-VĂN-SĨ

NGUYỄN VĂN BIÊN

TRẦN-VĂN-LINH

MAI-VĂN-AN

TRẦN-VĂN-LIÊM

TRỊNH-XUÂN-NGẠN

NGUYỄN-AN-THÔNG

NGUYỄN-MỘNG-BÍCH

Trước mặt các Ông :

— LÊ TÀI TRIỀN

Phó Chương-lý

— VŨ-DUY-THUẬT

Lục-sư

PHÁN-QUYẾT ngày 11 tháng mười một năm 1970 của
đại hội đồng Tối-cao pháp-điện về vụ số 29/69-TCPV/
BH : Mã Xái và kề c/ Bộ quốc-phòng.

Tối-cao pháp-viện,

Chiếu Hiến-pháp Việt-nam Cộng-hòa ban hành ngày
mồng 1 tháng tư năm 1967;

Chiếu Luật số 007/68 ngày mồng 3 tháng chín năm
1968 ấn định tổ chức và điều hành Tối-cao pháp-viện;

Chiếu đơn khởi tố ngày mồng 4 tháng chín năm 1969
của năm Dân-biểu Mã-Xái. Ngô văn Hiếu, Nguyễn đình
Lý, Trần duy Tự và Trương đình Tư, nguyên là bác-sĩ quân
y, xin Tối-cao pháp-viện phán quyết hủy bỏ điều 3 của nghị
định số 045-TTĐM/NĐ ngày 16-1-1968 vì các đương-sự
cho rằng điều ấy trái với điều 23 Hiến-pháp Việt-nam Cộng-
hòa;

Chiếu thuyết trình ngày 23 tháng bảy năm 1970 của
ban Bảo hiến;

Chiếu kết luận trạng ngày mồng 4 tháng ba năm 1970
của viện chương lý cạnh Tối-cao pháp-viện;

Sau khi nghe chủ-tịch ban Bảo-hiến thuyết trình;

Sau khi nghe luật sư Thái mạnh Tiến biện hộ cho các
nguyên đơn;

Sau khi nghe Ông phó chương lý cạnh Tối-cao pháp
viện kết luận,

Sau khi nghe Luật sư Nguyễn văn Hoàng đại diện Bộ
quốc phòng;

Sau khi thêm nghị theo luật,

Xử công khai và đối tụng ;

Về hình thức

Chiếu chỉ các nguyên đơn năm dân-biêu Mã-Xái, Ngô văn Hiếu, Nguyễn đình Lý, Trần duy Tụ và Trương đình Tư đã thực hiện các thủ tục dự liệu nơi điều 67 Luật số 007/68 ngày 3-9-1968, đơn khởi tố của các nguyên đơn xem hợp lệ, nên chấp nhận.

Về nội dung

Chiếu chỉ do đơn khởi tố đề ngày 4-9-1969 năm dân-biêu Mã Xái, Ngô văn Hiếu, Nguyễn đình Lý, Trần duy Tụ và Trương đình Tư, nguyên y sĩ quân y, thỉnh cầu Tối cao pháp-viện tuyên phán bất hợp hiến và truyền hủy bỏ điều 3 nghị-định số 045-TTM/NĐ ngày 16-1-1968 của Tổng trưởng quốc-phòng, nại rằng điều 3 nghị-định dẫn thượng trái với điều 23 Hiến-pháp Việt-nam Cộng-hòa.

Chiếu chỉ điều 3 nghị định số 045-TTM/NĐ ngày 16 1-1968 dự liệu như sau:

“Riêng những sĩ quan có tên liệt kê sau đây chưa phục vụ đủ nhiệm kỳ nghĩa vụ quân sự hiện hành, hoặc chưa thi hành đủ thời gian cam kết phục vụ sau các khóa học sẽ được gọi tái ngũ sau khi mãn nhiệm kỳ dân cử:

-
- Y-sĩ đại-úy HD Nguyễn đình Lý sq 51/125.253
- Y-sĩ đại-úy HD Ngô văn Hiếu sq 52/118.514
- Y-sĩ đại-úy HD Trần duy Tụ sq 58/108.368
- Y-sĩ trung-úy HD Mã Xái sq 57/182.302
- Y-sĩ trung-úy TB Trương đình Tư sq 52/119.859
-

Nhưng chiếu chỉ điều 23 khoản 1 Hiến-pháp minh thị qui định như sau đây :

“Quân nhân đặc cử vào các chức-vụ dân cử hay tham-chánh tại cấp bậc trung-ương phải được giải ngũ hay nghỉ-giả hạn không lương tùy theo sự lựa chọn của đương-sự”.

Chiếu chỉ năm dân biểu nguyên đơn, cựu y sĩ quân y, đã xin được giải ngũ khi đặc cử chức vụ dân biểu;

Chiếu chỉ như vậy Bộ quốc-phòng không thể ra nghị-định cho phép các nguyên đơn được giải ngũ với điều-kiện là phải trở lại thi hành nghĩa vụ quân-dịch sau khi mãn nhiệm kỳ dân cử, và điều 3 nghị-định số 045-TTM/NĐ ngày 16-1-1968 của Bộ quốc-phòng, khi chỉ tạm thời giải ngũ các nguyên đơn, hiển nhiên bất hợp hiến vì trái với điều 23 Hiến-pháp.

BỒI CÁC LÊ ẤY :

Về hình thức

- Chấp nhận đơn khởi tố ngày 4-9-1969 của các Dân biểu Mã Xái, Ngô Văn Hiếu, Nguyễn đình Lý, Trần duy Tự và Trương đình Tư.

Về nội dung

- Tuyên bố bất hợp hiến điều 3 nghị-định số 045-TTM/NĐ ngày 16-1-1968 của Bộ quốc phòng vì trái với điều 23 đoạn 1 Hiến-pháp.
- Truyền hoàn cho các nguyên đơn tiền dự phạt.

Ấn tuyên đọc ngày mười một tháng mười một năm một ngàn chín trăm bảy mươi tại phiên xử công khai đại hội đồng Tối cao pháp viện gồm chín thẩm phán Tối cao pháp viện:

Ô.Ô. TRẦN MINH TIẾT

Chủ-tọa

NGUYỄN VĂN SĨ

NGUYỄN VĂN BIỆN

Ô.Ô. TRẦN VĂN LINH

MAI VĂN AN

TRẦN VĂN LIÊM

TRỊNH XUÂN NGẠN

NGUYỄN AN THÔNG

NGUYỄN MỘNG BÍCH

Trước mặt các Ông:

— LÊ TÀI TRIỀN

Phó chương-lý

— VŨ DUY THUẬT

Lục-sự

QUY PHÁP VỤNG-TẬP

Digitized by Google

PHẦN THỨ BA

Văn-kiện Lập-quy

ẢNH THƯ BẢ

Văn-kịch Lốp-dụ

**Nội-quy hội-đồng thẩm phán ngày 23 tháng
chạp năm 1969**

CHƯƠNG THỨ NHỨT

Thành phần trụ-sở

Điều thứ nhất.—Hội-đồng thẩm phán gồm có 8 hội-viên thực thụ và 4 hội viên dự khuyết, nhiệm kỳ là 2 năm

Điều thứ 2.—Hội-đồng thẩm phán tạm thời đặt trụ sở tại Pháp-dình Sài-gòn 131 đường Công-Lý Sài-gòn

CHƯƠNG THỨ II

Điều hành

Điều thứ 3.—Trong sự điều hành công tác, hội-đồng thẩm-phán gồm có : 1 chủ-tịch, 1 phó chủ-tịch và những hội viên thực thụ khác.

Phó chủ-tịch được chỉ định theo ngạch trật. Trong trường hợp đồng ngạch trật người thâm niên hơn trong ngành sẽ được chọn.

Điều thứ 4.— Hội-đồng họp khóa thường lệ mỗi tam cá nguyệt một lần, do chủ-tịch triệu tập.

Tùy theo nhu cầu, hội-đồng có thể họp những khóa bất thường do sự triệu tập của chủ-tịch hoặc do đề nghị của 3 hội viên, hoặc do yêu cầu của Tối-cao Pháp-viện.

Điều thứ 5.—Trong trường hợp chủ-tịch vắng mặt vì bất cứ lý do gì, phó chủ-tịch sẽ thay thế.

Điều thứ 6.—Hội-đồng họp và biểu quyết hợp lệ khi có 3/4 hội viên (6 hội viên) hiện diện.

Điều thứ 7.—Hội-đồng biểu quyết theo lối bỏ thăm kín và đa số tương đối. Trong trường hợp đồng thăm, thăm của chủ-tịch sẽ quyết định.

Điều thứ 8. - Những cuộc thảo luận và quyết định trong các phiên họp của hội đồng thẩm-phán phải được giữ bí mật, cũng không được tường thuật, phổ biến trên báo chí, hoặc bằng cách nào khác.

CHƯƠNG THỨ III

Nhiệm vụ của hội-đồng thẩm-phán

Điều thứ 9. — Hội-đồng thẩm phán có nhiệm vụ:

- đề nghị bổ nhiệm, thăng thưởng, thuyên chuyển và chế tài về kỷ luật các thẩm phán xử án,
- cố vấn Tối cao Pháp viện về các vấn đề liên quan đến ngành tư pháp.

Điều thứ 10. — Về vấn đề bổ nhiệm, thăng thưởng, thuyên chuyển, hội đồng thẩm phán đề nghị khi được Tối cao Pháp viện hỏi ý kiến, hoặc khi có đơn xin của đương sự.

Điều thứ 11. — Về vấn đề kỷ luật, hội đồng thụ lý do yêu cầu của Tối cao Pháp viện, hoặc của chánh nhứt các tòa thượng thẩm, hoặc của chủ tịch tham chính viện, hoặc do đơn khiếu nại trực tiếp.

Một hội viên thuyết trình được chủ tịch hội đồng chỉ định trong mỗi vụ.

Hội đồng có thể đề nghị xếp cất hồ sơ, hoặc mời thẩm phán liên hệ ra trước hội đồng để điều trần sau cuộc điều tra. Đương sự phải được thông báo 1 tháng trước, được tham khảo hồ sơ, có quyền gửi biện minh trạng thay vì ra trước hội đồng.

Hội đồng quyết định trong phiên họp gần nhứt.

Điều thứ 12. — Trong khi thi hành nhiệm vụ, hội viên hội đồng thẩm phán phải luôn luôn cư xử một cách đúng đắn, vô tư và độc lập.

Điều thứ 13. — Hội viên thực thụ có quyền từ chức. Trong trường hợp ấy, hội viên dự khuyết có nhiều phiếu hơn hết và cùng thành phần sẽ được chỉ định thay thế.

Điều thứ 14. — Hội viên hội đồng thăm phán được hưởng phụ cấp đặc biệt hằng tháng và phụ cấp lưu trú, khi nhóm họp. Hội viên dự khuyết thay thế hội viên thực thụ cũng được hưởng những phụ cấp nói trên.

CHƯƠNG THỨ IV

Văn-phòng thường trực

Điều thứ 15. — Văn phòng thường trực của hội đồng thăm phán cũng tạm thời đặt tại Pháp đình Sài-gòn, văn-phòng gồm có 1 tổng thư-ký do chủ-tịch Tối-cao Pháp-viện bổ-nhiệm, theo đề-nghị của hội-đồng thăm-phán và một số nhân viên thừa hành.

Điều thứ 16. — Ngoài công việc hành chánh, tổng thư-ký giữ nhiệm-vụ thư-ký của hội-đồng thăm phán trong các phiên họp và không có quyền biểu quyết. Tổng thư ký được hưởng quyền lợi tương đương một giám đốc tại cơ quan trung-ương Tối-cao Pháp-viện.

CHƯƠNG THỨ V

Điều khoản chung

Điều thứ 17. — Nội-quy có thể được sửa đổi, nếu 1/2 hội-viên thực-thụ đề-nghị và 3/4 hội viên thực thụ trong hội-đồng biểu quyết chấp-thuận.

Điều thứ 18. — Nội-quy có hiệu lực kể từ ngày được Tối-cao Pháp-viện phê chuẩn.

Nội quy này được hội đồng thăm phán biểu quyết chấp thuận ngày 23-12-1969 và sẽ được đăng vào Công-báo Việt-Nam Cộng-Hòa.

Sài-gòn, ngày 23 tháng chạp năm 1969

Ô.Ô. ĐỖ QUANG HUÊ	(ký tên)
TRẦN KHƯƠNG TRINH	—
PHẠM VĂN HIỀN	—
VŨ TRUNG VỊNH	—
NGUYỄN VĂN THỌ	—
NGÔ BÚT	—
NGUYỄN ĐÌNH KỶ	—
TÔN THẮT HIỆP	—

Phê-chuẩn

(Chiếu biên bản phiên họp ngày 6-1-1970
của đại hội-dồng Tối-cao Pháp-viện)
Sài-gòn, ngày 12 tháng giêng năm 1970
Chủ-tịch Tối-cao Pháp-viện,
TRẦN MINH TIẾT

*NGHỊ-ĐỊNH số 001-NĐ/Th. T/PC3 ngày mồng 2 tháng
giêng năm 1970 ấn-định lại lệ phí cấp và gia hạn số
thông hành.*

Thủ-tướng Chánh-phủ,

Chiếu Hiến-pháp ngày mồng 1 tháng tư năm 1967 ;

Chiếu sắc-lệnh số 394-TT/SL ngày mồng 1 tháng chín năm 1969
ấn-định thành phần Chánh-phủ;

Chiếu nghị-định số 723-NĐ/NV ngày 30 tháng sáu năm 1969 ấn-
định lệ phí cấp và gia hạn số thông-hành ;

Chiếu đề nghị của bộ Tài-chánh số 2103.BTC/VP-M ngày mồng
5 tháng chạp năm 1969 và phiếu trình của bộ Nội-vụ ngày 31 tháng chạp
năm 1969 ;

NGHỊ-ĐỊNH :

Điều thứ nhất. — Kể từ ngày mồng 1 tháng giêng năm 1970, lệ phí cấp và gia hạn sổ thông hành quy định trong điều 2 nghị-định số 723-NĐ/NV ngày 30 tháng sáu năm 1969 được ấn-định là hai ngàn năm trăm đồng (2.500\$00) và được sung-dương vào ngân sách quốc-gia.

Điều thứ 2. — Tổng-trưởng Nội-vụ và Tổng-trưởng Tài chính, chiếu nhiệm-vụ, thi hành nghị-định này.

Ng nghị-định này được đăng vào Công-báo Việt-nam Cộng hòa.

Sài-gòn, ngày mồng 2 tháng giêng năm 1970

TRẦN THIÊN KHIÊM

NGHỊ-ĐỊNH số 09-GD/PC/NĐ ngày mồng 2 tháng giêng năm 1970 ấn-định tổ-chức và nhiệm vụ các cơ-quan trung ương bộ Giáo dục.

**Phó Thủ-tướng Chánh-phủ
kiêm Tổng-trưởng Giáo-dục,**

Chiếu Hiến-pháp ngày mồng 1 tháng tư năm 1967 ;

Chiếu sắc lệnh số 394-TT/SL ngày mồng 1 tháng chín năm 1969 ấn định thành phần Chánh-phủ ;

Chiếu sắc-lệnh số 33-GD ngày 19 tháng chín năm 1949 ấn-định chức-chương của Bộ-trưởng Quốc-gia Giáo-dục ;

Chiếu sắc-lệnh số 143-SL/GD ngày 20 tháng mười năm 1969 tổ-chức bộ Giáo-dục ;

Chiếu nghị-định số 1130 GD/PC/NĐ ngày 19 tháng bảy năm 1968 tổ-chức văn-phòng Tổng-trưởng và nha tổng thư-ký bộ Giáo-dục và Thanh-niên,

NGHỊ-ĐỊNH :

Điều thứ nhất.— Các cơ-quan trung-ương bộ Giáo-dục được tổ chức theo các điều khoản sau đây :

A.— Cơ quan thuộc quyền đồng lý vấn phòng

Điều thứ 2.— *Nha học bổng và du học.*

Nha học-bổng và du-học được tam giữ nguyên tổ-chức cũ ấn-định do nghị-định số 504-GD/PC/NĐ ngày 27-3-1967.

Điều thứ 3.— *Nha kế hoạch và pháp chế học vụ.*

Nha kế-hoạch và pháp chế học vụ do 1 giám-đốc điều-khiển có 1 phó giám-đốc phụ-tá và gồm có 2 sở :

I.— Sở kế-hoạch

Sở kế-hoạch do một chánh sự-vụ điều-khiển và gồm có 2 phòng và 1 ban chuyên viên.

a) Phòng kế-hoạch :

- Phối hợp với các cơ-quan liên hệ thuộc Bộ đề nghiên-cứu và soạn-thảo kế-hoạch và chương-trình hoạt động của Bộ ;
- Cứu xét về phương diện kế hoạch các dự án tổ chức cải tổ chương trình hoạt của các cơ quan thuộc Bộ ;
- Cứu xét chương trình mở trường mở lớp ;
- Tập trung các tờ báo cáo về hoạt động của các cơ-quan thuộc Bộ và soạn thảo phúc trình tổng-quát.

b) Phòng thống-kê :

- Tập trung, tu-chỉnh, lưu-trữ các báo-cáo hàng tháng về thống-kê của các nha, sở, trường thuộc Bộ ;

- Kiểm-tra và lập thống kê các trường, lớp học, giáo-chức, sinh-viên, học-sinh, kết-qua các kỳ thi của các bậc học và ngành học ;
- Phối hợp với nha công-tác quốc-tế để lập thống-kê giáo-dục và phúc-trình về phát-triển giáo-dục hàng năm cho hội-nghị giáo-dục quốc-tế ;
- Khai-thác các bản báo-cáo về thống-kê ;
- Lập các bảng đối chiếu với các năm trước để theo dõi sự tiến triển các ngành giáo dục ;
- Lập đồ-biêu tổng quát về tình-hình giáo-dục ;
- Soạn và cho in cuốn niên-giám thống-kê giáo-dục.

c) Ban chuyên-viên :

Ban chuyên viên gồm từ 5 đến 7 chuyên-viên chọn trong số nhân-viên của bộ Giáo-dục có nhiều kinh-nghiệm để phụ trách nghiên-cứu chương-trình học, chương-trình thi và dự án kế hoạch hoạt-dộng của Bộ. Chuyên-viên được hưởng phụ cấp ngang hàng thanh-tra trung-học.

II.— Sở pháp-chế học-vụ

Sở pháp-chế do 1 chánh sự-vụ điều-khiển và gồm có 3 phòng :

a) Phòng pháp-chế :

- Soạn-thảo văn kiện thiết-lập tổ-chức, hợp-thức hóa, cải-tổ các cơ-quan và các trường thuộc Bộ ;
- Hợp-thức hóa các trường trung-học, tiểu-học quân-đội ;
- Cứu-xét dự thảo nội-quy của các trường ;

- Văn-kiện về tác quyền và thù lao dịch sách ;
- Văn-kiện thành-lập các hội-đồng và ủy-ban về khoa-học, giáo-dục ;
- Văn-kiện về hội-đồng đại-học, hội-đồng khoa ;
- Cứu xét về lệ-phí thi cử, ghi danh đại-học ;
- Cứu xét các dự thảo văn-kiện nguyên-tắc liên-quan đến pháp-chế học-vụ do các Bộ khác gửi đến hỏi ý-kiến hay xin thỏa hiệp hoặc chiếu hội ;
- Cứu xét các vụ giả-mạo văn-bằng, gian lận kỳ thi.
- Cứu trình về việc xin xét giá trị các bản khai sinh của sinh-viên, học sinh.

b) Phòng học-vụ :

- Lập bảng nghỉ lễ, nghỉ hè và khai giảng của các trường ;
- Cứu xét các hồ-sơ về khảo thí và học-vụ do các viện, nha đệ trình ;
- Soạn thảo nghị-định thiết-lập các chứng chỉ và văn bằng ;
- Cứu xét việc thiết lập các ngành học, ban học ; mở hoặc bãi bỏ các kỳ thi, sửa đổi thể-lệ thi cử ;
- Cứu xét việc thực tập của sinh-viên y-khoa nội-trú và sinh viên các phân khoa khác hay trường cao-Jảng ;
- Cứu xét việc cho miễn tuổi, miễn văn-bằng, cho tăng giảm điểm thi ;

- Cứu xét vấn đề kỹ-luật học đường và kỹ-luật trường thi ;
- Cứu xét hồ-sơ xin mở tư-thực đại-học, trung-học (phổ-thông, kỹ-thuật và chuyên-nghiệp) và tiểu-học.
- c) Phòng kiểm-soát và xét giá trị văn bằng :
 - Cứu xét các đơn xin xét giá trị các chứng-chỉ, văn bằng tại quốc-nội và của ngoại-quốc ;
 - Triệu-tập hội-đồng xét giá trị văn bằng và phê-biến các quyết-nghị của hội-đồng ;
 - Cứu xét việc các cơ-quan xin xác nhận giá trị các chứng chỉ học trình, chứng-chỉ đại-học và các văn-bằng tại quốc-nội ;
 - Kiểm-soát và trình ký các văn bằng do các viện nha gửi đến ;
 - Đăng ký các văn-bằng đại-học cao đẳng ;
 - Cứu xét mẫu chứng chỉ văn-bằng ;
 - Cứu xét các đơn xin điều-chỉnh ngày sinh, nơi sinh hoặc tên trong văn-bằng.

Điều thứ 4.— *Sở ấn thư.*

Sở ấn-thư do 1 chánh sự-vụ điều-khiển và gồm có :

- a) Phòng điều-hành :
 - Các việc hành-chánh tổng quát ;
 - Cho ý-kiến bộ Nội-vụ về việc xin thành-lập các hiệp-hội giáo-dục, khoa-học, tổng hội sinh-viên,
 - hội phụ-huynh học-sinh và các vụ xin lạc quyền, xò số ;

- Lập thủ-tục cho nhân-viên thuộc Bộ công-xuất .
- Cứu trình về huy-chương, tưởng-lực ;
- Phối hợp với các cơ-quan liên-hệ cử đại-diện Bộ tham-dự các hội-đồng, ủy-ban liên-bộ, hội-đồng kiểm duyệt phim chiếu bóng.

b) Phòng công-văn :

- Tiếp nhận, vào sổ, phân phối công-văn đến (công văn thường) và công-văn mật của các cơ-quan trực thuộc Bộ :
- Vào sổ, lưu-trữ và gửi công-văn đi ;
- Phê-biển các nghị-dịch, quyết-dịnh, sự-vụ-lệnh, công-lệnh . . .
- In Ronéo
- Quản-trị tổng-dài điện-thoại.

c) Phòng lưu-trữ và thư-viện :

- Tiếp nhận các văn-kiện, hồ-sơ thường do các cơ-quan trung-ương Bộ gửi đến để lưu-trữ ;
- Phân loại lập mục-lục, lập phiếu cho các văn-kiện và hồ-sơ lưu-trữ ;
- Lưu-trữ công-báo và báo-chí ;
- Cung cấp bản sao các văn-kiện lưu-trữ cho các cơ-quan thuộc Bộ và cơ-quan ngoài ;
- Quản-trị thư-viện của Bộ.

Điều thứ 5. — *Sở thông-tin và nghi-tiết.*

Sở thông-tin và nghi-tiết do 1 chánh-sự-vụ điều-khiển và gồm có 2 phòng :

a) Phòng thông-tin và báo-chí :

- Phổ-biến tin-tức về hoạt-dộng của Bộ ;
- Diễm báo, khai-thác các tin-tức báo-chí liên-quan đến Bộ ;
- Tổ-chức các cuộc họp báo ;
- Liên-lạc với báo-chí và các cơ-quan thông-tin để phổ biến thông-cáo và bản định-chính mỗi khi cần ;
- Xuất-bản các nguyệt-san tin-tức và đặc-san của Bộ ;
- Cứu-xét việc các trường xin xuất bản nội-san.

b) Phòng nghi-tiết :

- Tổ-chức tiếp tân, nghi lễ và các buổi họp. Sắp xếp việc sử-dụng phòng họp ;
- Thi-hành thủ-tục cho nhân-viên thuộc Bộ công-xuất ;
- Kiểm-cử nhân-viên chào cờ, dự-lễ.

B. — Cơ quan thuộc quyền tổng thư-ký

Điều thứ 6. — Nha tài-chánh.

Nha tài-chánh do 1 giám-đốc điều-khiển, có 1 phó giám-đốc phụ-tá và gồm có 3 sở :

I — Sở kế-toán

do 1 chánh sự-vụ điều khiển và gồm có 4 phòng:

a) Phòng ngân-sách, phụ trách :

- Tập-trung các tài-liệu ngân-sách các nha, sở thuộc Bộ, đúc kết đề soạn thảo dự-án ngân-sách quốc-gia (phần thu và chi) ;

- Cứu xét các ngân-sách tự-trị trực thuộc Bộ hay do Bộ làm hội-viên ;
 - Theo dõi việc thi hành ngân-sách, tu-chỉnh ngân sách, ngân sách bổ túc ;
 - Nghiên cứu các biện pháp có ảnh hưởng đến ngân sách, liên quan đến việc cải tổ hay thuếch trương các cơ quan hay các ngành học, xét cấp kinh phí điều hành ;
 - Ước chi, xin kiểm nhận ước-chi, xét duyệt y các văn kiện phát sinh chi phí, giữ sổ ước chi, sổ thanh toán, sổ chuẩn chi ;
 - Quản lý kế toán, kiểm ký chi phiếu ;
 - Giải tỏa, du di kinh phí, ủy ngân, thu hồi kinh phí ;
 - Xét dự thảo nghị-dịnh cử thanh-toán-viên, phát ngân viên, trung gian ngân khố và phó chuẩn-chi viên ;
 - Lập bảng tình hình hàng tháng kinh phí ước-chi, thanh toán thuộc các chương của Bộ ;
 - Tập thu : lập và chuẩn phát lệnh thu ngân, giữ sổ lệnh thu ngân.
- b) Phòng lương-bổng, phụ-trách :
- Giữ sổ kiểm soát lương-bổng, lập tài-liệu về thuế lương bổng ;
 - Thanh toán lương bổng và các phụ cấp cho các nhân-viên thuộc trung ương Bộ và các phái đoàn phục vụ ở ngoại-quốc ;
 - Nộp trợ kim và hưu liễm cho quỹ hưu-bổng văn giai ;

— Thanh toán học-bổng cho học-sinh và sinh-viên trong và ngoài nước.

c) Phòng thanh-toán, phụ-trách :

- Giữ sổ sách kế-toán : sổ phiếu đặt hàng, sổ nhật ký chi tiêu, sổ trái chủ ;
- Mua sắm, khảo giá, lập phiếu đặt hàng ;
- Cấp lộ trình thư, phiếu trung vận chuyên chở ;
- Gọi thầu, đấu thầu, soạn thảo điều kiện sách khế-ước ;
- Thanh-toán hồ sơ chi tiêu về vật-liệu, dụng cụ, chuyên chở ;
- Bồi-hoàn hệ-sân-phí, bệnh-viện phí ;
- Xét hồ-sơ xin trợ cấp ;
- Quý ứng-trước, quý quan-quản, kiểm-soát hồ-sơ chứng minh các quý trên ;
- Quản-trị kho vật liệu và văn phòng phẩm : tiếp nhận, phân phối lập biên kê vật-liệu.

d) Phòng tiếp liệu và tiếp vận, phụ-trách :

- Tiếp tế các nhu yếu phẩm cho nhân viên thuộc Bộ ;
- Phối hợp với các cơ-quan quân-sự đề lo việc chuyên chở nhân viên ;
- Quản trị quỹ tương trợ của Bộ.

2.—Sở ngoại viện

do 1 chánh sự-vụ điều khiển và
gồm có 2 phòng

a) Phòng chương-trình :

- Tập-trung nguyên-cứu đề- nghị của các cơ-quan thuộc Bộ về viện-trợ kỹ thuật và kinh-phí ngoại quốc trong ngành giáo-dục;
- Nghiên-cứu và soạn-thảo các chương trình, kế-hoạch ngoại-viện;
- Liên lạc thường-xuyên với các nước bạn, các cơ quan quốc-tế về mọi vấn-đề liên quan tới ngoại viện;
- Thực hiện các kế hoạch phân phối ngoại-viện.

b) Phòng kế-toán ngoại-viện :

- Giữ sổ sách tồn-hóa, thu-xuất và phân phát vật liệu và dụng-cụ ngoại viện;
- Giữ sổ ước chi các ngân-khoản viện-trợ của Bộ và nha sở trực-thuộc.

3.—Sở tạo-tác và vật-liệu
do l chánh sự vụ điều-khiển
và gồm có 3 phòng

a) Phòng chương trình :

- Lập chương-trình tân công tác và đại tu bổ thuộc ngân-sách quốc-gia hàng năm cho Bộ, theo dõi việc thi hành công tác;
- Cứu xét, đề nghị thay đổi công tác và can thiệp xin cấp thêm kinh-phí nếu xét cần;
- Nghiên cứu việc chọn địa-điểm xây cất, thay đổi địa điểm, thuê mua nhà, đất, việc trưng dụng đất và việc bồi thường, truất hữu hoặc việc giải tỏa;
- Hướng dẫn, đôn-đốc việc lập đồ-án hồ-sơ kỹ-thuật và trình chiếu-hội hay duyệt-y.

b) Phòng tạo-tác:

- soạn-thảo sắc-lệnh trưng thầu đất để thiết lập các cơ sở giáo-dục và dự-thảo sắc-lệnh giải trưng;
- Tô-chức thầu thầu, gọi thầu, khảo giá về hồ sơ công tác xây cất và trình duyệt y các hồ-sơ liên hệ;
- Dự thảo và tổng đạt sự vụ lệnh khởi công, theo dõi, đôn đốc, kiểm soát công trường;
- Cứu xét các việc triển hạn công tác, việc phạt và tranh chấp về công tác;
- Lập báo cáo tình hình kinh phí ước chi, thanh toán và chuẩn chi hàng tháng về công-tác;
- Mục ngoại ngân-sách "Quý công tác công thự và công-ốc",

c) Phòng vật liệu :

- Tu-bồ, chỉnh trang công ốc;
- Quản trị công ốc, khí mành thuộc tài-sản Bộ;
- Xét cấp nhà tại các cư xá và chung cư;
- Quản trị và điều-dộng tài xế và lao-công;
- Quản-trị công-xa, sửa chữa, cấp phát nhiên liệu.

Điều thứ 7.— *Nha nhân viên.*

Nha nhân viên do 1 giám đốc điều khiển, có 1 phó giám đốc phụ-tá và gồm có 2 sở :

I.— Sở nhân viên

do 1 chánh sự vụ điều-khiển và gồm có 4 phòng

a) Phòng nhân viên hành-chánh và quy chế :

- Tổ-chức các khóa tu nghiệp, hành-chánh và tài-chánh cho nhân viên thuộc Bộ;
 - Cử cử nhân viên các cấp tham dự các khóa tu nghiệp;
 - Việc quản-trị nhân viên hành chánh biệt phái và nhân viên hành-chánh thuộc Bộ (Tham sự học chánh, thư ký học chánh...);
 - Lập thủ tục tổ chức các khóa tu nghiệp hành chánh, tài chánh tại Bộ;
 - Tuyển dụng nhân viên hành chánh và tùy dịch ngoại ngạch;
 - Soạn thảo quy chế nhân viên các ngạch thuộc Bộ;
 - Soạn thảo nghị định ấn định số giờ dạy của giáo chức đại học trung học phổ thông kỹ thuật, chuyên nghiệp;
 - Cứu xét các loại phụ-cấp chức vụ dạy giờ, chấm thi;
 - Phối hợp với các cơ quan liên hệ đề tổ chức các kỳ thi tuyển dụng nhân viên, thi khả năng sự phạm;
 - Cấp nhiệm vụ lệnh cho nhân viên thuộc Bộ đi công cán trong và ngoài nước.
- b) Phòng nhân viên đại học, cao đẳng kỹ thuật và chuyên nghiệp, phụ trách việc quản trị :
- Giáo-chức đại học và cao đẳng ;
 - Giáo-viên chuyên nghiệp ;
 - Giáo-sư, thanh tra trung học kỹ thuật và chuyên nghiệp.

c) Phòng nhân viên trung học phổ thông, phụ trách việc quản trị :

— Giáo-sư, thanh tra trung học phổ thông.

d) Phòng nhân viên tiểu học và BDGD, phụ trách việc quản trị :

— Giáo-viên ngoại ngữ ;

— Giáo-viên tiểu học và sơ cấp ;

— Giáo-học cấp bổ túc ;

— Thanh tra tiểu học.

II.— Sở nhân số và động viên

Sở nhân số và động viên do 1 chánh sự vụ điều khiển và gồm có 2 phòng :

a) Phòng nhân số, phụ trách :

— Kiểm tra và lập thống kê số nhân viên thuộc Bộ ;

— Lập phiếu các hạng nhân viên ;

— Lưu trữ hồ sơ cá nhân của nhân viên thuộc Bộ ;

— Lập bảng cấp số nhân viên của các cơ quan trung ương thuộc Bộ và cập nhật hóa ;

— Quản trị thành phần nhân số giáo chức, quân nhân biệt phái về phương diện quân dịch ;

— Tập trung, kiểm điểm, xét trình các bảng cấp số nhân viên của các cơ quan thuộc Bộ gửi đến để chuyển cho ủy ban cấp số trung ương.

b) Phòng động viên :

- Cứu trình kế hoạch động viên giáo-chức ;
- Cứu xét vấn-đề động viên giáo-chức và nhân viên thuộc Bộ : miễn dịch, hoãn dịch, giải ngũ ;
- Phê bình và lưu trữ các văn kiện nguyên tắc về động viên.

Điều thứ 8.— Các điều khoản có từ trước trái với nghị-định này đều bãi bỏ.

Điều thứ 9.— Thứ-trưởng, đồng-lý văn-phòng, tổng thư-ký bộ Giáo-dục, chiếu nhiệm-vụ thi-hành nghị-định này.

Sài-gòn, ngày mồng 2 tháng giêng năm 1970
Phó Thủ tướng kiêm Tổng-trưởng bộ Giáo-dục,
NGUYỄN LƯU VIÊN

Thông-tư

số : 021-BXH/DVXH/TT ngày 2-1-1970

Trích-yếu : V/v cứu-trợ các Việt-kiều hồi hương.

Vì lý do ngân-sách, Bộ quyết định ấn-định lại thể thức và biểu suất trợ-cấp cho Việt-kiều hồi hương như sau :

A.— Thành phần được thụ hưởng trợ-cấp

Việt-kiều hồi hương ở vào các trường hợp sau đây :

- Nghèo khó
- Không nơi nương tựa
- Chưa có công ăn việc làm.

B. — Biều suất trợ-cấp

a) Trợ-cấp cấp thời

Sau thời gian sura-tra và được ty cảnh-sát quốc-gia tại địa phương cấp giấy tờ cần thiết, các dương-sự được cấp 5 kí gạo cho mỗi người và vé xe trở về nguyên quán hoặc nơi muốn định cư lập nghiệp.

b) Trợ-cấp định cư

Gia-dình có từ 2 người trở lên được trợ-cấp 5.000\$ trích trong úy-ngân kinh phí điều 5, để thêm phương tiện tự xây cất nhà ở và 6 tháng gạo ăn theo tiêu-chuẩn 0k500 mỗi nhân khẩu mỗi ngày, phát trước 3 tháng 1 lần.

Trường hợp những người độc thân cũng được hưởng 6 tháng gạo ăn.

Nếu có việc làm đủ sinh sống, trước tháng thứ 4, thì ngưng việc cấp phát gạo đợt 2.

Nếu đến tháng thứ 4 mà vẫn chưa có công việc làm thì được tiếp tục cấp phát gạo đợt 2.

Nếu không có gạo, có thể cấp phát tiền thay thế, nhưng phải được Bộ chấp thuận trước.

C. — Hồ-sơ xin trợ-cấp gồm có

- Đơn xin trợ cấp định cư,
- Giấy chứng nhận hồi hương do ty cảnh-sát quốc-gia địa phương cấp.

D. — Hồ sơ cấp phát tiền hay phàm vật gồm có

- Quyết định trợ-cấp tiền do tỉnh-trưởng hay thị-trưởng ký.

- Danh-sách có chữ ký nhận tiền hoặc phẩm-vật của người thụ hưởng hoặc biên nhận cá nhân.
- Biên bản của ủy-ban cấp phát tiền.
- Biên bản của ủy ban cấp phát phẩm vật.

* * *

Thời hạn nộp đơn xin trợ cấp được ấn-dịnh là 60 ngày kể từ ngày hồi hương.

Thời hạn thanh toán tiền trợ cấp hoặc cấp phát phẩm vật được ấn định là 60 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ xin trợ cấp của đương sự.

Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 1-1-1970 đối với Việt kiều hồi hương kể từ ngày này.

Tuy nhiên, đối với những người hồi hương trước ngày 1-1-1970 mà đến ngày này chưa được cứu trợ thì các đương sự vẫn được trợ cấp theo biểu suất được ấn định trước đây.

Sài-gòn, ngày mồng 2 tháng giêng năm 1970

Tổng trưởng xã hội

TRẦN NGUƠN PHIÊU

Thông tư

số 22-BXH/KXH/DVXH/CT ngày 2-1-1970

Trích yếu : V/v trợ cấp cho các nạn nhân hỏa hoạn vì bất cẩn, cuồng phong, bão lụt...

Tham chiếu : Nghị định số 523-BXH/KXH/DVXH/CT ngày 29-12-1969 của bộ xã hội.

Vì lý do ngân sách, Bộ quyết định ấn định lại biểu suất và thể thức trợ cấp cho nạn nhân hỏa hoạn vì bất cần, cuồng phong, bão lụt... như sau :

I. — Thành phần nạn nhân được hưởng trợ cấp

Được trợ cấp, tất cả các nạn nhân người Kinh lâm vào trường hợp sau đây :

- a) Bị thương hay tử thương hoặc mất tích trong các vụ hỏa hoạn vì bất cần, cuồng phong, bão lụt...
- b) Có nhà dùng để ở bị cháy, trôi hay sập hoặc bị hư hại vì hỏa hoạn, cuồng phong, bão lụt, nhà do đồng bào tự nạn Cộng sản tự túc xây cất ở các trại tạm cư, nhà do binh sĩ tự túc xây cất ở các trại gia-binh và các trại định cư cũng được coi như nhà ở để được hưởng biện pháp cứu trợ trên. Các cơ sở kinh doanh không được coi như nhà ở.

Riêng đồng bào Thiều số tại các tỉnh, thị không có hoặc chưa có ty Phát triển Sắc tộc cũng được hưởng khoản trợ cấp trên nếu có đủ điều kiện do thông tư này ấn định.

II. — Biểu suất trợ cấp

A. — Cuồng phong, bão

1) Trường hợp bị thương hay tử thương :

- a) Bị thương phải nằm điều trị tại bệnh viện công ít nhất 7 ngày hoặc có y chứng thương do bác sĩ công hoặc trưởng chi y tế quận cấp, chứng nhận thời gian cần điều trị tối thiểu là 7 ngày, không phân biệt tuổi 2.000\$
- b) Tử thương từ 15 tuổi trở lên 4.000 ,
- c) Tử thương dưới 15 tuổi 2.000 ,

2) Trường hợp nhà ở bị sập hay hư hại :

a) Nhà bị hư hại từ 20% đến 50% = 2.000\$

b) Nhà bị hư hại trên 50% . . . = 4.000\$

Các trại tạm cư do Chính-phủ xây cất bị hư hại không được trợ cấp vì chính quyền dài thọ việc sửa chữa hoặc xây cất lại.

B. — Hòa hoạn vì bất cần, lụt

1) Trường hợp bị thương hay tử thương :

a) Bị thương phải nằm điều trị tại bệnh viện công ít nhất 7 ngày hoặc có y-chứng thương do bác-sĩ công hoặc trưởng chi y tế quận cấp, chứng nhận thời gian cần điều trị tối thiểu là 7 ngày (không phân biệt tuổi) . . . 2.000\$00

b) Tử thương từ 15 tuổi trở lên . . . 4.000\$00

c) Tử thương dưới 15 tuổi . . . 2.000\$00

2) Trường hợp nhà ở và trại định cư của đồng bào tỵ nạn Cộng-sản bị cháy, sập hay bị trôi hoặc bị hư hại :

a) Trợ cấp phẩm vật :

— Nhà bị hư hại từ 20% đến 50% : được trợ cấp 7 ngày gạo theo tiêu chuẩn 0k500 gạo mỗi ngày cho mỗi người.

— Nhà bị hư hại trên 50% : được trợ cấp 15 ngày gạo theo tiêu chuẩn 0k500 gạo mỗi ngày cho mỗi người.

Trong trường hợp không có gạo, có thể cấp phết tiền thay thế, nhưng phải được Bộ chấp thuận trước.

b) Trợ cấp hiện kim :

- Nhà bị hư hại từ 20% đến 50% . 3.000\$
- Nhà bị hư hại trên 50% . . . 5.000\$

Như đề cập trên, các trại tạm cư bị hư hại không được trợ cấp hiện kim.

Khoản trợ cấp hiện kim về nhà cửa bị hư hại được cấp phát cho sở hữu chủ căn nhà bị cháy, trôi, sập hay hư hại.

Trong trường hợp căn nhà cho người khác thuê thì chủ nhà phải xây cất hoặc sửa chữa lại và cho người thuê cũ tiếp tục ở.

Nếu nhận tiền trợ cấp mà 15 ngày sau không xây cất hay sửa chữa lại căn nhà bị hư hại thì sở hữu chủ phải hoàn số tiền này lại cho Chánh-phủ để cấp phát thẳng cho người thuê nhà lo việc xây cất hay sửa chữa lại căn nhà để ở.

Nếu nhận thấy ngay từ lúc đầu không đủ khả năng xây cất hay sửa chữa lại căn nhà bị hư hại, chủ nhà có thể nhường quyền thụ hưởng cho người thuê cũ lãnh tiền trợ cấp tự lo việc xây cất hay tu bổ lại căn nhà để ở. Trong trường hợp này, chủ nhân phải khai báo trước.

III.— Hồ-sơ trợ cấp gồm có :

- Đơn xin trợ cấp của nạn nhân hoặc người thừa kế hay danh sách các nạn nhân (bị thương, chết hay cháy nhà) do phường hay xã lập và quận chứng thực.

Danh sách này được lập sau khi sở hoặc ty xã-hội phối hợp với các cơ quan liên hệ để kiểm kê và ấn-định mức độ thiệt hại.

- Giấy khai tử (nếu là trường hợp tử nạn),
- Giấy chứng nhận điều trị tại bệnh viện trong 7 ngày hoặc giấy chứng thương do bác-sĩ công hặc trường

chi y-tế quận cấp, chứng nhận thời gian cần điều trị tối thiểu là 7 ngày (nếu là trường hợp bị thương).

- Giấy chứng nhận nhà bị hư hại với tỷ lệ thiệt hại do cơ-quan hành-chánh địa phương cấp.
- Nghị-định trợ cấp nếu là nạn nhân tại đô-thành hoặc quyết-định trợ cấp nếu nạn nhân ở các địa-phương.

IV.— Hồ sơ cấp phát tiền hay phẩm vật gồm có :

- a) Biên bản của ủy-ban cấp phát tiền
- b) Biên bản của ủy-ban cấp phát phẩm vật
- c) Danh sách các người thụ hưởng có chữ ký tên nhận lãnh tiền hoặc phẩm vật trợ cấp hay giấy biên nhận cá nhân có chữ ký của mỗi người thụ hưởng.

* * *

Thời hạn nộp đơn xin trợ cấp được ấn-định là 60 ngày kể từ ngày xảy ra tai nạn.

Thời hạn thanh toán tiền trợ-cấp hoặc cấp phát phẩm vật được ấn định là 60 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ xin trợ cấp của nạn nhân.

* * *

Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 1-1-1970 và chỉ áp dụng đối với nạn nhân kể từ ngày này về sau.

Đối với nạn nhân trước ngày 1-1-1970 nhưng đến ngày nay chưa được trợ cấp thì các đương sự vẫn được cứu trợ theo thề lệ được ban hành trước đây.

Sài-gòn, ngày mồng 2 tháng giêng năm 1970

Tổng-trưởng Xá-hội,

TRẦN NGUYỄN PHIÊU

SẮC-LỆNH số 002-SL/KT ngày mồng 3 tháng giêng năm 1970 ủy quyền cho bộ Kinh-tế thi hành trong năm 1970 nghiệp-vụ bảo đảm giá gạo nội địa, ổn định thị-trường gạo trong toàn quốc.

Thủ-tướng Chánh-phủ,

Chiếu Hiến-pháp ngày mồng 1 tháng tư năm 1967 ;

Chiếu sắc-lệnh số 394./TT-SL ngày mồng 1 tháng chín năm 1969 ấn-dịnh thành phần Chánh-phủ ;

Chiếu sắc-lệnh số 078-SL/KT ngày 15 tháng bảy năm 1969 ủy-quyền cho bộ Kinh-tế thi hành trong niên-khoá 1969 nghiệp vụ mua gạo nội-địa, ấn-dịnh giá bán và nghiệp vụ tồn trữ, phân phối qua sự thực hiện của tổng cuộc tiếp tế, đề điều hòa tiếp tế gạo trong xứ ;

Chiếu đề nghị của bộ Kinh-tế,

SẮC-LỆNH :

Điều thứ nhất. — Nay ủy quyền cho bộ Kinh-tế thi hành trong năm 1970, nghiệp vụ bảo đảm giá gạo nội địa (ký giao kèo với thương gia mễ cốc, ấn định giá bảo đảm cùng các điều kiện thế chấp), mua lại gạo này sau thời hạn bảo đảm nếu cần đề phân phối nhằm giúp nông gia bán được lúa với giá phải chăng. Ổn định thị trường gạo trong toàn quốc và có đủ gạo tiếp tế các nơi.

Điều thứ 2. — Đề thực hiện nghiệp vụ nói ở điều 1, bộ Kinh-tế được tạm trích trong quỹ phân suất quân bình do bộ Kinh-tế quản trị số tiền cần thiết trong trường hợp các quỹ dành cho việc mua gạo không thỏa mãn đủ. Số tiền này sẽ được bộ Kinh-tế xuất lần hồi từng đợt đề mua gạo thế chấp tùy theo nhu cầu.

Bộ Kinh-tế phải hoàn trả lần lần ngân khoản ứng trước cho quỹ phân suất quân bình, tùy theo số tiền gạo bán ra thâu hồi được.

Điều thứ 3. — Tổng-trưởng Kinh-tế, Tổng-trưởng Tài chánh, Tổng giám đốc ngân khố, chiếu nhiệm vụ, thi hành sắc lệnh này.

Sài-gòn, ngày mồng 3 tháng giêng năm 1970

TRẦN THIỆN KHIÊM

NGHỊ-ĐỊNH số 013-NĐ/Th. T/PC.1 ngày mồng 5 tháng giêng năm 1970 ủy quyền cho Bộ-trưởng Phủ Thủ-tướng xét cấp «Bội-tinh Thanh-niên Thê-thao» cho một số nhân viên và nhân vật.

Thủ-tướng Chánh-phủ,

Chiếu Hiến-pháp Việt-nam Cộng-hòa ngày mồng 1 tháng tư năm 1967;

Chiếu sắc-lệnh số 394-TT/SL ngày mồng 1 tháng chạp năm 1969 ấn-dịnh thành phần Chánh-phủ;

Chiếu sắc-lệnh số 539-TT/SL ngày 11 tháng mười một năm 1968 thiết lập huy chương «Bội-tinh Thanh-niên Thê-thao»;

Chiếu nghị-định số 292-TT/NĐ ngày 11 mười một năm 1968 ấn định đẳng cấp, hình thức huy chương, thể thức mang và điều kiện cấp thưởng «Bội-tinh Thanh-niên Thê-thao»;

Chiếu nghị-định số 542-NĐ/Th. T/VP ngày 12 tháng năm năm 1969 ủy quyền cho Tổng trưởng Giáo-dục và Thanh-niên xét cấp «Bội tinh Thanh-niên Thê-thao» ;

Chiếu sắc-lệnh số 146-SL/Th. T/QTCS ngày 23 tháng mười năm 1969 đặt nha tổng giám đốc thanh-niên trực thuộc Phủ Thủ-tướng;

Theo đề-nghị của Bộ-trưởng Phủ Thủ-tướng.

NGHỊ-ĐỊNH:

Điều thứ nhất. — Nay ủy quyền cho Bộ-trưởng Phủ Thủ tướng xét cấp «Bội-tinh Thanh-niên Thê-thao» cho các nhân viên hoặc nhân-vật nói ở điều thứ 2 sắc-lệnh số 539-TT/SL ngày 11-11-1968 thượng chiếu, ngoại trừ những thành phần liệt kê sau đây sẽ do Thủ-tướng quyết-định cấp thưởng:

- Phó Thủ tướng, Quốc vụ Khanh, Tổng trưởng, Bộ-trưởng, Thủ tướng, Tổng ủy trưởng, Đặc ủy trưởng.
- Các nghị-sĩ Thượng nghị viện.
- Các dân biểu Hạ nghị viện.
- Các thẩm phán Tối cao Pháp viện.

- Các Giám sát viên.
- Các Tướng lãnh.
- Các Tư lệnh vùng chiến thuật, khu chiến thuật, quân binh chủng.
- Các trưởng nhiệm sở ngoại giao và các nhân vật cao cấp ngoại quốc.

Điều thứ 2.— Sự ủy quyền này có hiệu lực kể từ ngày duyệt ký nghị-định.

Các điều khoản có trước trái với nghị-định này đều được hủy bỏ.

Điều thứ 3.— Phó Thủ tướng kiêm Tổng trưởng Giáo dục và Bộ trưởng Phủ Thủ-tướng, chịu nhiệm vụ, thi hành nghị-định này.

Sài-gòn, ngày mồng 5 tháng giêng năm 1970

TRẦN THIÊN KHIÊM

NGHỊ-ĐỊNH số 027-NĐ/NV ngày mồng 8 tháng giêng năm 1970 tu chỉnh điều 1; nghị định ngày 3-10-1921 về tiền huê-hồng cho xã trưởng được hưởng trên lệ phí thị nhận và đóng dấu các giấy tờ chuyên nhượng bất động sản và động sản giữa các tư nhân.

Thủ-tướng Chánh-phủ,

Chiếu Hiến-pháp Việt-nam Cộng-hòa ngày mồng 1 tháng tư năm 1967;

Chiếu sắc-lệnh số 394- TT/SL ngày mồng 1 tháng chín năm 1969 ấn-định thành phần Chánh-phủ ;

Chiếu dụ số 57-a ngày 24 tháng mười năm 1956 tổ-chức nền hành chánh quốc-gia ;

Chiếu sắc-lệnh số 198-SL/ĐUHC ngày 24 tháng chạp năm 1966
sửa đổi bởi sắc-lệnh số 045-SL/NV ngày mồng 1 tháng tư năm 1969
cải tổ nền hành-chánh xã ấp;

Chiếu nghị-định ngày mồng 3 tháng mười năm 1921 ấn-định thè lệ
thiết lập và thi hành ngân-sách xã, như là điều 11 dự-liệu việc cho viên
chức xã có trách-nhiệm thị nhận được hưởng huê-hồng không quá 1%
trị giá động-sản và bất động sản chuyên nhượng;

Chiếu biên-bản số 59 phiên họp của hội-đồng nội-các ngày mồng 10
tháng sáu năm 1969;

Chiếu đề-nghi của bộ Nội-vụ.

NGHỊ-ĐỊNH :

Điều thứ nhất. — Nay tu-chỉnh điều 11 của nghị-định
ngày 3-10-1921 như sau :

- Lệ phí thị nhận và đóng dấu trên các giấy tờ chuyên
nhượng bất động sản và động sản giữa các tư nhân
được ấn-định là một phần trăm (1%) trên giá trị bất
động sản hoặc động sản chuyên nhượng, thay vì cho
xã trưởng tạo hưởng, nay được sung dương vào
ngân-sách xã.
- Xã trưởng được hưởng huê hồng là năm mươi phần
trăm (50%) trên tổng số lệ phí một phần trăm (1%)
nói trên, nhưng không được quá mức tối đa hai ngàn
đồng (2,000\$) mỗi tháng.

(Kỳ dư không thay đổi).

Điều thứ 2. — Tổng-trưởng bộ Nội-vụ, tổng giám đốc
ngân-sách và ngoại viện, và các tỉnh-trưởng chiếu nhiệm-vụ
lãnh thi-hành nghị-định này.

Nghị-định này sẽ đăng vào Công-báo Việt-nam Cộng-
hòa.

Sài-gòn, ngày mồng 8 tháng giêng năm 1970

TRẦN THIÊN KHIÊM

SẮC-LỆNH số 004-SL/NV ngày mồng 9 tháng giêng năm 1970 qui-định lại thời hạn về bầu cử các hội viên hội đồng xã và các trường-ấp đã được ấn định tại điều 1 sắc lệnh số 003-SL/NV ngày 4-1-1969.

Thủ-tướng Chánh-phủ,

Chiếu Hiến-pháp Việt-nam Cộng-hòa ngày mồng 1 tháng tư năm 1967 ;

Chiếu sắc-lệnh số 394-TT/SL ngày mồng 1 tháng chín năm 1969 ấn định thành phần Chánh-phủ ;

Chiếu dụ số 57-a ngày 24 tháng mười năm 1956 ấn định tồ chức nền hành chánh quốc-gia ;

Chiếu sắc-lệnh số 198-SL/ĐUHC ngày 24 tháng chạp năm 1966 và các văn kiện kế tiếp cải tổ nền hành chánh xã, ấp ;

Chiếu sắc-lệnh số 199-SL/ĐUHC ngày 24 tháng chạp năm 1966 và các văn kiện kế tiếp, nhất là sắc lệnh số 003-SL/NV ngày mồng 4 tháng giêng năm 1969, ấn định thể thức bầu cử các hội viên hội đồng xã và các trường ấp ;

Chiếu đề-nghị của Tổng-trưởng Nội-vụ,

SẮC-LỆNH :

Điều thứ nhất. — Một số thời hạn về bầu cử các hội viên hội đồng xã và các trường ấp, ấn định tại điều 1 của Sắc lệnh số 003-SL/NV ngày mồng 4 tháng giêng năm 1969 sửa đổi Sắc-lệnh số 199-SL/ĐUHC ngày 24 tháng chạp năm 1966, nay được qui định lại như sau :

1. — Về cử-tri

— Danh sách cử tri sẽ được niêm yết lần thứ nhất vào ngày thứ hai mươi sáu trước ngày bầu cử (tức là ngày N — 26).

— Danh sách cử tri sẽ được niêm yết lần thứ hai, chậm nhất là ngày thứ mười hai trước ngày bầu cử (tức là ngày N — 12).

2.— Về ứng cử và vận động tuyên cử

- Đơn ứng cử phải nộp chậm nhất là ngày thứ ba mươi trước ngày bầu cử (tức là ngày $N - 30$) và danh sách các ứng cử viên sẽ được niêm yết lần thứ nhất liền sau ngày hết hạn nộp đơn ứng cử.
- Thời hạn khiếu nại về các ứng cử viên là năm (5) ngày kể liền sau ngày niêm yết danh sách ứng cử viên lần thứ nhất (tức là từ ngày $N - 28$ đến ngày $N - 24$).
- Chậm nhất nội ngày thứ mười sáu trước ngày bầu cử (tức là ngày $N - 16$), danh sách ứng cử viên và những đơn khiếu nại tếu có, sẽ được chuyển với ý kiến đến hội đồng.
- Danh sách ứng cử viên sẽ được niêm yết lần thứ hai chậm nhất là ngày thứ mười một trước ngày bầu cử (tức là ngày $N - 11$) và ban vận động tuyên cử sẽ được triệu tập đồng thời.
- Thời gian vận động tuyên cử bắt đầu sớm nhất là ngày thứ năm trước ngày bầu cử (tức là ngày $N - 5$) và chấm dứt đúng mười hai (12) giờ trưa hôm trước ngày bầu cử.

Kỳ dư không thay đổi.

Điều thứ 2. — Phó Thủ-tướng, các Quốc vụ Khanh, Tổng-trưởng, Bộ-trưởng, Thứ-trưởng và Tỉnh-trưởng, chiếu nhiệm vụ, lãnh thi hành sắc lệnh này.

Sắc lệnh này sẽ được công bố theo thủ tục khẩn cấp và đăng vào Công-báo Việt-nam Cộng-hòa.

Sài-gòn, ngày mồng 9 tháng giêng năm 1970

TRẦN THIÊN KHIÊM

NGHỊ-ĐỊNH số 69-TK ngày mồng 10 tháng giêng năm 1970 ấn-định giá-biểu phụ-cấp công tác trắc-địa.

Đô-trưởng Sài-gòn,

Chiếu sắc-lệnh số 74-TTP ngày 23 tháng ba năm 1959, số 284-TTP ngày mồng 5 tháng mười năm 1964 và số 47-SL/NV ngày 18 tháng ba năm 1966, tổ chức việc quản-trị đô-thành Sài-gòn :

Chiếu bưu-diệp số 1416-TT/H ngày mồng 7 tháng sáu năm 1968 của Phủ Tổng-thống bổ nhiệm đại-tá Đỗ kiến Nhiều giữ chức-vụ quyền đô-trưởng Sài-gòn :

Chiếu dụ ngày 30 tháng chạp năm 1912 ấn-định quy-chế tài-chánh :

Chiếu nghị-định số 53-BCTNT/ĐT/NĐ ngày 31 tháng giêng năm 1962 ấn-định giá-biểu phụ-cấp trắc-địa :

Chiếu nghị-định số 600-BCTNT/ĐT/NĐ ngày 16 tháng chín năm 1964 ấn-định giá-biểu công-tác trắc-địa ,

Chiếu nghị-định số 82-BCTNT/ĐT/NĐ ngày 11 tháng hai năm 1965 hủy bỏ điều 2 nghị-định số 600-BCTNT/ĐT/NĐ ngày 16-9-1964 ấn-định mức tối đa hằng tháng cho nhân-viên hưởng phụ-cấp trắc-địa ,

Chiếu nghị-định số 705-BCN/HC.TC/6/NĐ ngày 19 tháng năm năm 1967 về việc tu chỉnh giá-biểu phụ-cấp vắng phần và lưu trữ cho công chức các hạng :

Chiếu đề-nghị của sở thiết-kế đã được tổng nha ngân-sách và ngoại-việc chấp-thuận tại công-vấn số 1214-PII/NSNV/CI ngày 20 tháng hai năm 1968,

NGHỊ-ĐỊNH :

Điều thứ nhứt. — Nay thiết-lập phụ-cấp công tác trắc-địa cho nhân-viên phòng họa-đồ di chuyển để thi-hành công tác ; do đặc, kiểm-soát lộ giới, phân lộ, cắm cọc ranh đường, điều tra các vụ tương tranh về bất động sản cho đến khi hoàn thành công-tác.

Điều thứ 2. — Đề hưởng phụ-cấp nói trên, nhân-viên phòng họa đồ phải xuất trình một chứng chỉ công tác trắc địa hài rõ loại công tác đã thi hành tại công trường và thời gian công-tác.

Điều thứ 3.—Giá-biểu phụ cấp công tác trắc-địa được tính theo chỉ số lương và tình trạng gia-đình của mỗi nhân viên thi hành công tác.

Giá biểu chia ra như sau :

A.— Công tác thi hành cách xa trụ sở 4 cây số ngàn trở lên

- 1) Nhân viên có chỉ số lương bằng hay trên 430, nhân viên khế ước thuộc hạng A, và nhân viên có hưởng phụ cấp chức-vụ 600\$ 1 tháng trở lên.. 300\$ 1 ngày
- 2) Nhân viên có chỉ số lương bằng hay trên 220 và dưới 430 thuộc hạng B, nhân viên khế ước và nhân viên công nhật thuộc hạng B, phụ trắc lượng viên chánh ngạch và công nhật thuộc hạng C 220\$ 1 ngày
- 3) Trắc lượng viên và phụ trắc-lượng viên phù động 140\$ 1 ngày
- 4) đặc công công nhật hạng C và đặc công thường xuyên 80\$ 1 ngày

B.— Công tác thi hành cách xa trụ sở bằng hay dưới 4 cây số ngàn

Trong trường hợp này những hạng nhân viên nói trên chỉ hưởng phân nửa giá biểu ghi ở mục A.

Viên chức thi hành công tác trắc địa bắt buộc phải khai rõ trong chứng chỉ công tác, loại công tác thực hành, địa điểm công trường (nêu rõ cách xa trụ sở mấy cây số ngàn) giờ đến và giờ rời khỏi công trường.

Điều thứ 4.—Được kể là một ngày công tác và hưởng trọn giá biểu phụ cấp, nếu công việc tại công trường kéo dài từ 4 tiếng đồng hồ sắp lên, công tác dưới 4 giờ không được tính.

Thời gian công tác tính từ lúc có mặt tại công trường

Điều thứ 5.— Phụ cấp công tác trắc địa được hưởng trọn và trong suốt thời gian công tác tại công trường, phụ cấp chuyên môn này không được kiêm lãnh với phụ cấp vắng phần.

Điều thứ 6.— Nhân viên thi hành công tác trắc địa được miễn lộ trình thư, nhưng phải lập báo cáo công tác đề trình sở thiết kế đô-thành kèm nhận trước khi thanh-toán phụ cấp.

Điều thứ 7.— Nhân viên đi thi hành công tác tại công trường phải có sự vụ lịnh do sở thiết kế đô-thành cấp phát.

Trong trường hợp đặc biệt và khẩn cấp, chủ sự phòng họa đồ có quyền cấp phiếu hành sự cho nhân viên tùy thuộc, nếu công tác ở công trường không quá một ngày. Bản sao phiếu hành sự phải gửi về sở thiết kế đề tường trình.

Điều thứ 8.— Nghị-định này có hiệu lực kể từ ngày duyệt-ký.

Điều thứ 9.— Tổng thư-ký, phó đô-trưởng hành-chánh, chánh sự vụ sở hành chánh, nhân-viên, hộ-tịch và bầu cử, chánh sự vụ sở tài chánh, chánh sự vụ sở thiết kế và giám thu viên đô-thành, chiếu nhiệm vụ, thi hành nghị-định này.

Sài-gòn, ngày mồng 10 tháng giêng năm 1970

ĐỒ KIẾN NHIỀU

SẮC-LỆNH số 013-TT/SL ngày 12 tháng giêng năm 1970 bổ túc điều 3 sắc lệnh số 23-QP ngày 9-2-1957 ấn-định quy chế sĩ-quan quân-pháp.

TÔNG-THỐNG VIỆT-NAM CỘNG-HÒA

Chiếu Hiến-pháp Việt-nam Cộng-hòa ngày mồng 1, tháng tư năm 1967 ;

Chiếu sắc-lệnh số 394-TT/SL ngày mồng 1 tháng chín năm 1969 ấn-dịnh thành-phần Chánh-phủ ;

Chiếu sắc-lệnh số 69-QP ngày 29 tháng sáu năm 1953 ấn định chức-chương Tổng-trưởng Quốc-phòng ;

Chiếu dụ số 29 ngày 29 tháng sáu năm 1953 ấn định chế-độ quân-dịch ;

Chiếu dụ số 9 ngày 16 tháng năm năm 1954 tổ chức quân-đội quốc-gia sửa đổi do dụ số 10-A ngày 16 tháng chín năm 1954 ;

Chiếu dụ số 39 ngày 13 tháng mười một năm 1954 ấn định các ngạch sĩ-quan và hạ sĩ-quan trong quân-đội quốc-gia ;

Chiếu dụ số 13 ngày 23 tháng hai năm 1955 ấn-dịnh quy-chế sĩ quan hiện-dịch ;

Chiếu dụ số 14 ngày 23 tháng hai năm 1955 ấn-dịnh qui-chế sĩ-quan trừ bị ;

Chiếu dụ số 15 ngày 23 tháng hai năm 1955 về các quân-đoàn đặc-biệt và nhân-viên đồng-hóa đặc-biệt ;

Chiếu sắc-luật số 13-CT/LĐQGQL/SL ngày 20 tháng mười năm 1964 và các văn kiện kế tiếp ấn-dịnh quy-chế quân-nhân hiện-dịch ;

Chiếu dụ số 8 ngày 14 tháng năm năm 1951 ban hành bộ Quân-luật ;

Chiếu sắc-lệnh số 23-QP ngày mồng 9 tháng hai năm 1957 ấn-dịnh quy-chế ngạch sĩ-quan quân-pháp ;

Theo đề-nghị của Thủ-tướng Chánh-phủ,

SẮC-LỆNH :

Điều thứ nhất. — Nay bổ túc điều thứ 3 sắc lệnh số 23-QP ngày mồng 9 tháng hai năm 1957 ấn định quy chế sĩ-quan quân-pháp như sau :

Trong tình trạng chưa thể tổ chức các kỳ thi tuyển chọn sĩ quan quân pháp, chiếu nhu cầu công vụ, Tổng-trưởng Quốc-phòng có thể cho chuyển sang ngành quân pháp các sĩ-quan thuộc mọi quân, binh chủng hoặc tốt nghiệp tại các quân trường, có văn bằng cử nhân luật khoa, hạnh kiểm tốt và không cao án.

Các sĩ quan nói trên, sau thời hạn tập sự một năm, sẽ được thực thu nhập ngạch sĩ quan quân pháp bằng sắc lệnh nếu có đề nghị của Tổng-trưởng Quốc-phòng.

Các sĩ quan quân pháp hiện dịch, trừ bị, đồng Lúa — đã được Bộ Quốc-phòng bổ nhiệm bằng nghị định trước ngày ban hành sắc lệnh này, sẽ được đương nhiên nhập ngạch sĩ quan quân pháp nếu có đơn xin, thâm niên được tính kể từ ngày có nghị định bổ nhiệm nói trên.

Điều thứ 2. — Thủ-tướng Chánh-phủ và Tổng-trưởng Quốc-phòng, chiếu nhiệm vụ, thi hành sắc lệnh này.

Sắc-lệnh này được đăng vào Công-báo Việt-nam Cộng hòa.

Sài-gòn, ngày 12 tháng giêng năm 1970

NGUYỄN VĂN THIỆU

NGHỊ-ĐỊNH số 043-NĐ/Th.T/BĐPT/TU ngày 12 tháng giêng năm 1970 thành-lập một ủy ban soạn thảo các luật và văn kiện lập qui định lại các sắc thuế và ấn định các biện pháp hành thu đầu hầu gia tăng khả năng tài-chánh của xã.

Thủ-tướng Chánh-phủ,

Chiếu Hiến-pháp Việt-nam Cộng-hòa ngày mồng 1 tháng tư năm 1967 ;

Chiếu sắc-lệnh số 394.TT/SL ngày mồng 1 tháng chín năm 1969 ấn-định thành phần Chánh-phủ ;

Chiếu đề-nghị của trung-tâm điều-hợp binh-định và phát-triển trung ương ;

NGHỊ-ĐỊNH :

Điều thứ nhất. — Nay thành-lập một ủy-ban gồm có :

— Tổng-trưởng Nội-vụ hoặc đại-diện. . . chủ-tịch

- Đại-diện bộ Tài-chánh hội-viên
- Đại-diện bộ Cải-cách Điền-địa và Phát-triển Nông Ngư-nghiệp —
- Đại-diện bộ Phát-triển Nông-thôn —
- Đại-diện bộ Thông-tin. —
- Đại-diện tổng nha thuế-vụ. —
- Đại-diện tổng nha ngân-sách và ngoại-viên. —
- Đại-diện trung-tâm điều-hợp bình-dinh và phát-triển trung-ương. —
- Một nhân-viên bộ Nội-vụ thư-ký

Điều thứ 2.— Ủy-ban có nhiệm-vụ :

1) Soạn thảo các luật và văn-kiến lập-qui nhằm :

- Gia tăng khả-năng tài-chánh của xã hầu xã có đủ phương tiện tự trị, song song với việc gia-tăng quyền hành của xã trên phương diện hành-chánh và an-minh, bằng cách phân phối lại các sắc thuế thâu tại xã mà đến nay xã không được hưởng, hoặc chỉ được hưởng một phần,
- Ấn-dịnh khoản tiền thưởng để khích-lệ những viên-chức xã ấp hữu công trong việc tăng thêm số hành thâu.
- Giảm-dị hóa thủ-tục tài-chánh đối với việc chi-thâu tại xã, gia-tăng trách-nhiệm tài-chánh và quyền-hành chi-tiêu cho viên chức xã.
- Góm các đạo-luật về thuế điền-thò, thuế thò-trạch trong một đạo-luật duy nhất để các viên-chức xã dễ thi-hành, Luật này được áp-dụng cho toàn quốc, ngoại trừ Sài-gòn và Gia-dịnh có những điều-khoản riêng biệt.

- Qui-định lại thuế trước-bạ tài-sản và dịch-vụ, bảo đảm việc hành thu sắc-thuế này,
- Bãi bỏ các loại thuế-trực-thâu nào không còn là nguồn lợi thực-tế nữa.
- Ấn-định thời-hạn trung-thâu mỗi sắc-thuế.

2) Nghiên-cứu và đề-nghị việc :

- Sửa đổi giá-biêu tạp-thuế và lệ-phí của xã.
- Huấn-luyện các viên-chức xã ấp thuần thực trong việc lập bộ thuế và thâu thuế địa-phương chuyên viên của Tổng nha thuế-vụ đến tận xã hướng dẫn các viên chức xã ấp trong việc lập bộ thuế, thâu thuế.
- Bớt trợ cấp của trung ương cho các xã rào với phương thức phân phối tài nguyên mới, có thể tự túc về mặt tài chánh ; ấn-định tiêu chuẩn trợ-cấp.
- Cập nhật hóa địa bộ, hộ thuế điền thổ. Nhân viên bộ Cải-cách Điền-địa và Phát-triển Nông-ngư-nghiệp được gởi điến tỉnh đề nghị tu địa bộ.
- Cập nhật hóa bộ thuế môn bài.
- Lập chương trình thông tin, giáo dục và động-viên tinh thần dân chúng về nghĩa vụ công-dân đề họ góp phần vào việc yểm trợ chánh quyền xã ấp.

Điều thứ 3. — Nếu xét cần, chủ-tịch ủy ban có thể đề-cử nhiều tiêu ban, mỗi tiêu ban phụ trách một hoặc vài vấn-đề nhưt định.

Ủy-ban họp theo sự triệu tập của vị chủ-tịch và phải hoàn thành công tác trước ngày 1-4-1970.

Những đề nghị cần thiết sẽ được trình Thủ-tướng trước ngày 1-4-1970 để duyệt-xét và lập thủ-tục ban hành.

Điều thứ 4. — Tổng-trưởng Nội-vụ, Tổng-trưởng Tài-chánh, Tổng-trưởng Cải-cách Điền-địa và Phát-triển Nông-ngư-nghiệp, Tổng-trưởng Phát-triển Nông-thôn, Tổng-trưởng Thông-tin, Bộ-trưởng Phủ Thủ-tướng, tổng giám đốc ngân sách và ngoại viện, chiếu nhiệm vụ, thi hành nghị-định này.

Sài-gòn, ngày 12 tháng giêng năm 1970

TRẦN THIÊN KHIÊM

NGHỊ ĐỊNH số 35-BNV/KH/NĐ ngày 12 tháng giêng năm 1970 ấn-định tổ-chức và nhiệm vụ nha an-ninh chánh-trị.

Tổng-trưởng Nội-vụ,

Chiếu Hiến-pháp Việt-nam Cộng-hòa ngày mồng 1 tháng tư năm 1967 ;

Chiếu sắc-lệnh số 394-TT/SL ngày mồng 1 tháng chín năm 1969 ấn-định thành phần Chánh-phủ ;

Chiếu sắc-lệnh số 19-SL/NV ngày 22 tháng mười một năm 1967 ấn-định chức chương của Tổng-trưởng Nội-vụ ;

Chiếu sắc-lệnh số 84-SL/NL ngày 13 tháng bảy năm 1968 và các văn kiện kế tiếp ấn-định tổ-chức đại cương bộ Nội-vụ, nhất là sắc-lệnh số 155-SL/NV ngày 29 tháng mười năm 1969 thiết lập nha an-ninh chánh-trị ;

Chiếu nghị-định số 546-BNV/NĐ ngày 30 tháng bảy năm 1968 và các văn-kiện kế tiếp ấn-định tổ-chức và nhiệm-vụ các cơ-quan trung ương bộ Nội-vụ ;

Chiếu nghị-định số 9-BNV/NĐ ngày 25 tháng mười một năm 1967 ấn-định tổ-chức nha cải-huấn ;

Chiếu sắc-lệnh số 175-NV ngày 23 tháng năm năm 1955 và các văn kiện kế tiếp ấn-định lương chức vụ cùng cung-cấp bằng hiện vật và hiện-kim cho các công-chức và nhân viên công sở ;

Chiếu nhu cầu công-vụ,

NGHỊ-ĐỊNH :

Điều thứ nhất.—Nha «An-ninh chánh-trị» thành-lập do sắc-lệnh số -155-SL/NV ngày 29-10-1969 chiếu thượng, được đặt trực thuộc đồng-ly văn phòng, có nhiệm-vụ thường xuyên nghiên-cứu biện-pháp an-ninh, cải-tiến lề lối giải-quyết can phạm Cộng-sản, lập hồ-sơ can phạm Cộng-sản và hiện đại hóa danh chỉ bản các can phạm này để có thể cầm vững tình hình cán bộ hạ tầng cơ sở Cộng-sản tại các trung-tâm cải-huấn.

Ngoài ra, nha an-ninh chánh-trị còn có trách-nhiệm điều hành ủy-ban an-ninh trung-ương và phối hợp với các cơ quan thuộc bộ Nội-vụ tổ-chức các đoàn thanh tra kiểm soát để giải-thích, theo dõi, đôn đốc và kiểm soát việc thi-hành các chỉ thị của trung-ương về cách thức lập hồ sơ và giải quyết tình-trạng can phạm Cộng-sản.

Điều thứ 2. - Nha an-ninh chánh-trị do một giám-đốc điều khiển, gồm có sở an-ninh chánh-trị và 2 chuyên viên xếp ngang hàng chánh sự vụ.

Giám đốc nha an-ninh chánh-trị được hưởng phụ-cấp như giám-đốc nha có nhiều sở.

Điều thứ 3. - Sở an-ninh chánh-trị do một chánh-sự-vụ điều khiển, gồm có hai phòng với nhiệm-vụ dưới đây :

1) *Phòng nghiên-cứu và điều hợp do một chủ sự điều khiển, phụ trách :*

- Nghiên cứu chính sách giải quyết các can phạm Cộng-sản và nghi can Cộng-sản, và mọi vấn-đề nguyên tắc thuộc các lãnh-vực điều-tra, thiết-lập hồ sơ, định loại can phạm, hoạt-dộng của các ủy ban an-ninh, át-xá, phóng thích, v.v...
- Phối hợp với các cơ-quan liên-hệ để thanh-tra, đôn đốc và hoàn thiện việc thi-hành các chính sách và luật-lệ về việc giải-quyết tình trạng can phạm Cộng-sản, từ trung-ương đến địa-phương.

- Tổ-chức các khóa hội-thảo và huấn-luyện, soạn thảo và phổ biến các tài-liệu đề hướng dẫn các cơ-quan hữu-trách trong việc thi hành đúng đắn các chính-sách và luật-lệ nói trên.
- Các vấn-đề pháp-chế trong lãnh vực biện pháp, an-ninh.

2) Phòng hồ sơ và thống kê do một chủ sự điều khiển phụ trách :

- Lập hồ-sơ đề đệ-trình ủy-ban an-ninh trung-ương cứu xét các biện pháp an trí, và phổ-biến các quyết-định,
- Lập thống kê về can phạm Cộng-sản.
- Lập văn khố trung-ương và lưu trữ hồ-sơ can phạm Cộng-sản.
- Thu thập tin tức liên quan đến việc vô hiệu hóa hạ tầng cơ-sở Cộng-sản.
- Báo cáo định kỳ và đặc-biệt.
- Theo dõi và đôn đốc việc di chuyển can phạm Cộng-sản.

Điều thứ 4. — Một trong hai chuyên viên tại nha an-ninh chánh-trị sẽ phụ tá cho giám đốc nha này về các vấn-đề pháp lý và phổ-biến chính-sách.

Một chuyên viên khác sẽ phụ-tá giám-đốc trong việc điều hành ủy-ban an-ninh trung-ương và đôn đốc sự hoạt-động của phòng hồ-sơ và thống kê.

Điều thứ 5. — Nay bãi bỏ :

- Phòng can nhân thuộc sở chuyên môn nha cải-huấn, nói tại điều 5 nghị-định số 9-BNV/NĐ ngày 25-11 1967.

— Phòng biện pháp an-ninh thuộc sở chánh-trị, nha chánh-trị, nói tại điều 6 nghị-định số 546-BNV/NĐ ngày 30-7-1968.

Điều thứ 6. — Thứ-trưởng, đồng-ly văn-phòng và tổng thư-ký bộ Nội-vụ, chiểu nhiệm-vụ, thi-hành nghị-định này.

Sài-gòn, ngày 12 tháng giêng năm 1970

TRẦN THIÊN KHIÊM

SẮC-LỆNH số 007-SL/TC ngày 19 tháng giêng năm 1970 cấp cho mỗi hưu viên đang hưởng hưu bổng hình thức quân binh nguyên thuộc các ngạch vệ binh, tuần binh đại nội và kinh tượng, cơ lính cứu hỏa, thị xã Hà-nội Hải phòng, thị xã Sài-gòn — Chợ lớn và ty cảnh-sát Đàng-dương hoặc người kế quyền một phụ cấp đặc biệt 1.000\$ mỗi tháng.

Thủ-tướng Chánh-phủ,

Chiểu Hiến-pháp Việt-nam Cộng-hòa ngày mồng 1 tháng tư năm 1967 ;

Chiểu sắc-lệnh số 394-TT/SL ngày mồng 1 tháng chín năm 1969 ấn định thành phần Chánh-phủ ;

Chiểu nghị định ngày 26 tháng ba năm 1943 và các văn kiện kế tiếp ấn-định chế độ hưu bổng hình thức quân binh ;

Chiểu sắc-lệnh số 092-SL/Th. T/PC2 và sắc-lệnh số 093-SL/Th. T/PC2 ngày 23 tháng tám năm 1969 ấn định một phụ cấp đặc biệt 1.000\$ mỗi tháng kể từ ngày 1-7-1969 cho các hưu viên lệ thuộc quỹ hưu bổng văn giai và các hưu viên cựu quân nhân hoặc người kế quyền ;

Chiểu đề nghị của Tổng-trưởng Tài-chánh.

SẮC-LỆNH :

Điều thứ nhất. — Nay cấp cho mỗi hưu viên đang hưởng hưu bổng hình thức quân binh nguyên thuộc các ngạch vệ binh, tuần binh đại nội và kinh tượng, cơ lính cứu hỏa,

thị xã Hà-nội Hải-phòng, thị xã Sài-gòn — Chợ-lớn và ty cảnh sát Đông-dương hoặc người kế quyền (ngoại trừ những vệ binh trước kia phục vụ tại Thượng-hải và Quảng-châu vãn) một phụ cấp đặc biệt là một ngàn đồng (1.000\$00) một tháng.

Điều thứ 2. — Phụ cấp đặc biệt này không cấp phát cho các hưu viên hoặc người kế quyền làm việc tại các công sở.

Điều thứ 3. — Sắc-lệnh này có hiệu lực kể từ ngày mồng 1 tháng bảy năm 1969.

Điều thứ 4. — Tổng-trưởng Tài-chánh, Đô-trưởng Sài-gòn, chiếu chiệm vụ, thi hành sắc lệnh này.

Sài-gòn, ngày 19 tháng giêng năm 1970

TRẦN THIÊN KHIÊM

SẮC-LỆNH số 008-SL/Th.T/PC.1 ngày 19 tháng giêng năm 1970 ấn-định các ngày Khánh-tết và kỷ-niệm hàng năm trong toàn cõi Việt-nam Cộng-hòa.

Thủ-tướng Chánh-phủ,

Chiếu Hiến-pháp Việt-nam Cộng-hòa ngày mồng 1 tháng tư năm 1967 ;

Chiếu sắc-lệnh số 394-TT/SL ngày mồng 1 tháng chín năm 1969 ấn-định thanh-phần Chánh-phủ ;

Chiếu sắc lệnh số 220-UBHP/CT ngày 17 tháng mười một năm 1965 và số 116-SL/HP/PC ngày 16 tháng sáu năm 1966 ấn-định các ngày Khánh-tết và kỷ-niệm hàng năm ;

Chiếu công-văn số 172-PIT/QTHC/HC ngày 14 tháng giêng năm 1970 của Phủ Tổng-thống về việc ấn định lại các ngày Khánh-tết và kỷ niệm hàng năm ;

SẮC-LỆNH :

Điều thứ nhất. — Nay ấn định các ngày Khánh-tết và kỷ niệm hàng năm trong toàn cõi Việt-nam Cộng-hòa như sau :

Số thứ-tự	Ngày khánh-tiết và kỷ-niệm	Âm-lịch	Dương-lịch	Cước-chú
<i>1.— Các ngày khánh-tiết được nghỉ</i>				
1	Tết Dương-lịch		1 tháng 1	— Nghỉ 1 ngày
2	Tết Nguyên-đán	1 tháng 1		— Nghỉ buổi chiều ngày cuối rằm và 3 ngày đầu năm
3	Lễ Phục-sinh			— Nghỉ 1 ngày
4	Kỷ-niệm Hùng-Vương (ngày Giỗ Tổ)	10 tháng 3		—
5	Lễ Lao-động		1 tháng 5	—
6	Lễ Phật-đản	15 tháng 4		—
7	Kỷ-niệm Cách-mạng 1-11 (Quốc-khánh) và ngày Quân-đội		1 tháng 11	—
8	Lễ Giáng sinh (Noel)		25 tháng 12	—
9	Thích ca thành đạo	8 tháng 12		—

Số TT	Này khánh-tiết và kỷ-niệm	Ấm-lich	Dương-lich	Cước-chú
2. — Các ngày kỷ-niệm không nghi				
1	Đổng-Đa	5 tháng 1		
2	Trung-Vương (ngày Phụ-nữ Việt-Nam)	6 tháng 2		
3	Nguyễn-thái-Học		17 tháng 6	
4	Lý-thường-Kiệt	8 tháng 6		
5	Ngày Quốc-hận		20 tháng 7	
6	Trung-công-Định		20 tháng 8	
7	Nguyễn-Du	10 tháng 8		
8	Trần-hưng-Đạo	20 tháng 8		
9	Lê-Lợi	22 tháng 8		
10	Không-Tử		28 tháng 9	
11	Phan-bội-Châu	29 tháng 9		
12	Ngày Quỳnh-Lưu khởi-oghĩa		4 tháng 11	
13	Phan-dinh-Phùng		13 tháng 11	

Điều thứ 2. — Nếu các ngày Khánh-tiết ghi ở điều 1, đoạn 1, nhằm ngày chủ-nhật, các công-sở sẽ không nghỉ việc ngày hôm sau.

Tuy nhiên, riêng về ngày kỷ-niệm Hùng-vương và ngày kỷ-niệm Cách-mạng mồng 1 tháng mười một, nếu hai ngày lễ này nhằm ngày chủ-nhật, các công-sở sẽ nghỉ việc ngày hôm sau.

Điều thứ 3. — Trong các ngày Khánh-tiết sau đây, sẽ treo cờ tại công-sở và tư-gia :

- Tết Nguyên-dán : 4 ngày (ngày cuối năm và 3 ngày đầu năm âm-lịch)
- Kỷ-niệm Hùng-Vương : 1 ngày (mồng 10 tháng ba âm-lịch)
- Kỷ-niệm Cách-mạng (Quốc-khánh) và ngày Quân-đội : 3 ngày (31/10, 1 và 2/11 dương-lịch).

Ngoài các ngày kể trên, đề tưởng nhớ và ghi ơn các anh-hùng dân-tộc hàng năm, tùy trương-hợp bộ Nội-vụ có thể chọn thêm vài ngày trong số các ngày kỷ-niệm dưới đây để cho treo cờ tại công-sở và tư-gia :

- Quang-Trung (5-1 âm-lịch)
- Trưng-Vương (6-2 âm-lịch)
- Nguyễn-thái-bộ (17-6 dương-lịch)
- Lý-thường-Kiệt (8-6 âm-lịch)
- Trần-hưng-Đạo (20-8 âm-lịch)
- Lê-Lợi (22-8 âm-lịch)
- Trương-công-Định (20-8 dương-lịch)
- Phan-bội-Châu (29-9 âm-lịch)
- Phan-đình-Phùng (12-11 dương-lịch)

Điều thứ 4. — Các văn kiện trước trái với sắc lệnh này đều bãi bỏ.

Điều thứ 5. — Phó Thủ-Tướng, Quốc-vụ khanh, Tổng trưởng, Bộ-trưởng và Thứ-trưởng, chiếu nhiệm vụ, lãnh thi hành sắc lệnh này.

Sắc lệnh này sẽ đăng vào Công báo Việt-nam Cộng-hòa.

Sài-gòn, ngày 19 tháng giêng năm 1970

TRẦN THIÊN KHIÊM

NGHỊ-ĐỊNH số 063-NĐ/Th.T/PC. 1 ngày 19 tháng giêng năm 1970 cho quân nhân, công chức và cán bộ thuộc các sắc-tộc Thượng miền Nam còn độc-thân hoặc đã góa vợ được hưởng phụ cấp gia đình về phần vợ và các con của người anh hay em đã mệnh một mà theo phong tục Thượng miền Nam các đương sự có bổn phận phải ăn ở và nuôi dưỡng như vợ con chánh-thức.

Thủ-tướng Chánh-phủ,

Chiếu Hiến-pháp Việt-nam Cộng-hòa ngày mồng 1 tháng tư năm 1967 ;

Chiếu sắc-lệnh số 394-TT/SL ngày mồng 1 tháng chín năm 1959 ấn-dịnh thành-phần Chánh-phủ ;

Chiếu dụ số 9 ngày 14 tháng bảy năm 1950 và các văn-kiện sửa đổi kế tiếp ấn-dịnh quy chế chung công-chức ;

Chiếu sắc-luật số 13-CT/LĐQGQL/SL ngày 20 tháng mười năm 1964 và các văn-kiện sửa đổi kế tiếp ấn-dịnh quy chế quân nhân hiện dịch ;

Chiếu sắc-lệnh số 28-NV ngày mồng 8 tháng năm năm 1954 ấn-dịnh chế độ lương bổng và phụ cấp công-chức ;

Chiếu sắc-luật số 135 ngày 24 tháng tư năm 1964 và các văn-kiện kế tiếp ấn-dịnh chế độ lương bổng quân-nhân Quân-lực Việt-nam Cộng-hòa ;

Chiếu sắc-luật số 15/64 ngày 23 tháng bảy năm 1964 hủy bỏ Luật gia đình số 1/59 ngày mồng 2 tháng giêng năm 1959 ;

Chiếu nghị-định số 1546-UBHV/CT ngày mồng 9 tháng chín năm 1965 ấn-định thể thức cấp phát phụ cấp gia-đình ;

Theo đề-nghị của ủy-ban liên Bộ trong phiên họp ngày 25 tháng mười một năm 1969 tại Bộ Quốc-phòng ;

NGHỊ-ĐỊNH :

Điều thứ nhất. — Nay đặc-biệt chấp thuận cho những quân nhân Quân-lực Việt-nam Cộng-hòa (Chủ lực-quân, Địa-phương quân và Nghĩa-quân), công chức (chánh-ngạch, kế-túc, nhân viên ngoại-ngạch) và cán bộ thuộc các sắc tộc Thượng miền Nam, còn độc thân hoặc đã góa vợ, được hưởng phụ cấp gia-đình về phần vợ và các con của người anh hay em đã mệnh một mà theo phong tục Thượng miền Nam các đương sự có bổn phận phải ăn ở và nuôi dưỡng như vợ con chính thức.

Điều thứ 2. Những đứa con sinh sau này giữa người quân nhân, công chức hay cán bộ gốc Thượng nói tại điều 1 với vợ của người anh hay em quá cố, cũng được mở quyền hưởng phụ cấp gia đình theo thể lệ qui định cho những con ngoại hôn thừa nhận hợp pháp.

Điều thứ 3. — Những quân nhân, công chức hay cán bộ gốc Thượng miền Nam đã có vợ con (tức đã có gia đình riêng) dù có phải nuôi dưỡng thêm gia đình (vợ hoặc con) của người anh hay em mệnh một để lại, cũng không được hưởng phụ cấp gia đình liên hệ.

Điều thứ 4. — Muốn được hưởng phụ cấp gia-đình về phần vợ và con của người anh hay em mệnh một để lại, quân nhân, công chức hay cán bộ gốc Thượng miền Nam phải xuất trình cho cơ quan thanh toán những giấy tờ sau đây :

- Biên bản của hội-đồng gia-tộc do xã-trưởng chủ-tọa ghi rõ sự liên hệ gia đình giữa người chế với đương sự, đồng thời xác nhận những người vợ và con mà đương sự có bổn phận phải ăn ở và nuôi dưỡng như vợ con chính thức, theo đúng phong tục Thượng miền Nam ;

- Giấy khai tử của người anh hay em đã mệnh một ;
- Giấy giá thú hay khai sinh con của người anh hay em đã mệnh một (nếu có).

Điều thứ 5. — Các thẻ lệ khác qui định về việc phát phụ cấp gia đình cho công-chức và quân nhân nếu không trái với các điều khoản ghi trong nghị-dịnh này vẫn được áp dụng.

Điều thứ 6. — Nghị-dịnh này có hiệu lực kể từ ngày ban hành.

Điều thứ 7. — Phó Thủ-tướng, Quốc-vụ-Khanh, Tổng trưởng, Bộ-trưởng và Thứ-trưởng, chiếu nhiệm vụ, lãnh thì hành nghị-dịnh này.

Sài-gòn, ngày 19 tháng giêng năm 1970

TRẦN THIÊN KHIÊM

NGHỊ-ĐỊNH số 44.BNV/KH/NĐ ngày 19 tháng giêng năm 1970 ấn định tổ-chức và nhiệm-vụ nha tổng giám-đốc Nhân-dân tự-vệ.

Tổng-trưởng Nội vụ,

Chiếu Hiến-pháp Việt-nam Cộng-hòa ngày mồng 1 tháng tư năm 1967 ;

Chiếu sắc-lệnh số 394-TT/SL ngày mồng 1 tháng chín năm 1969 ấn-dịnh thành-phần Chánh-phủ ;

Chiếu sắc-lệnh số 19-SL/NV ngày 22 tháng mười một năm 1967 ấn định chức chương của Tổng-trưởng Nội-vụ ;

Chiếu sắc lệnh số 84-SL/NV ngày 13 tháng bảy năm 1968 và các văn kiện kế-tiếp ấn định tổ chức bộ Nội vụ ;

Chiếu sắc lệnh số 150-SL/NV ngày 23 tháng mười năm 1969 cải biến nha Nhân dân tự vệ thành nha tổng giám-đốc Nhân-dân Tự-vệ ;

Chiếu sắc lệnh số 175-NV ngày 23 tháng năm năm 1955 và các văn kiện kế tiếp ấn định lương chức vụ và cung cấp bằng hiện vật và hiện kim cho nhân viên công sở giữ chức vụ điều khiển.

NGHỊ-ĐỊNH :

Điều thứ nhất.— Nha tổng giám-đốc Nhân-dân tự-vệ có nhiệm vụ như sau :

- Nghiên-cứu các kế-hoạch và biện-pháp cần thiết để hướng-dẫn, đôn đốc, yểm trợ tổ chức NDTV theo đường hướng của ủy-ban quốc-gia Nhân dân tự vệ-
- Thi-hành các quyết định, huấn thị, kế hoạch của ủy ban quốc gia NDTV.
- Theo dõi, đôn đốc, hướng dẫn, yểm trợ và kiểm-soát công tác điều hành, tổ chức, huấn luyện và trang bị NDTV-
- Báo cáo định kỳ lên ủy ban quốc gia NDTV về tiến triển của phong trào.

Điều thứ 2.— Nha tổng giám đốc Nhân dân tự vệ, đặt trực thuộc bộ Nội vụ, do 1 tổng giám-đốc điều khiển, có một phó tổng giám đốc phụ giúp và thay thế khi vắng mặt.

Tổng giám đốc có 1 bí thư, xếp ngang chủ sự phòng với nhiệm vụ :

- Thiết lập hồ sơ các phiên họp,
- Cứu xét việc ân thưởng huy chương, giấy khen, bằng tưởng lệ v.v ..
- Cứu xét đơn từ khiếu nại của dân chúng.

Điều thứ 3.— Tổ chức nha tổng giám đốc Nhân dân-tự vệ gồm có :

- Phòng công-văn
- Đoàn thanh tra
- Nha tuyên huấn

- Nba kế-hoạch và tiếp vận
- Sở hành chánh và nhân viên
- Sở tài chánh

Điều thứ 4. — *Phòng công văn :*

- Tiếp nhận, vào sổ, đệ trình và phân phối các loại công văn đến.
- Đệ ký, vào sổ, cho sổ, gửi và lưu trữ các loại công văn đi.
- Tập-trung công văn đệ ký và đệ trình.
- Ấn-loát tài liệu.

Điều thứ 5. — *Đoàn thanh-tra* gồm sáu (6) thanh-tra, xếp ngang hàng chánh sự vụ, mỗi thanh-tra phụ-trách một liên tỉnh và có nhiệm vụ :

- Theo dõi, đôn đốc, kiểm soát và các công tác tổ chức huấn luyện, trang bị và hoạt động NĐTV của các địa phương.
- Kiểm soát việc sử dụng các kinh phí ủy ngân.
- Kiểm soát việc trợ cấp tử tuất và bị thương cho đoàn viên NĐTV.
- Chỉ dẫn và chấn chỉnh các khuyết điểm của các ủy-ban địa phương NĐTV.
- Theo dõi tình hình chung, tìm hiểu nhu cầu và nguyện vọng của các ủy ban địa-phương, cán-bộ và đoàn viên NĐTV hầu đề nghị những biện pháp thích nghi.
- Lượng giá tổ chức, phương pháp làm việc áp dụng tại các ủy ban địa phương NĐTV và đề nghị các biện pháp cải thiện cần thiết.

- Kiểm chứng, điều tra và cứu xét tại chỗ các vấn đề đặc biệt do bộ Nội-vụ và tổng nha giao phó.

Điều thứ 6. — *Nha tuyên-huấn* gồm có :

1) Sở tác động tâm lý gồm :

* Phòng truyền thanh và truyền hình :

- Thực hiện các chương trình phát thanh và truyền hình.
- Tổ chức phóng sự đặc biệt truyền thanh, truyền hình.
- Thực hiện các phim ảnh về hoạt động và cố gắng cho lực lượng NDTV.
- Liên lạc với các đài phát thanh, truyền hình và trung tâm điện ảnh để phổ biến tin tức về hoạt động NDTV.

* Phòng báo chí và hội họa :

- Điền báo và khai thác tin tức báo chí liên quan đến hoạt NDTV.
- Liên lạc với báo chí để phổ biến tin tức về hoạt động NDTV.
- Cờ động gia nhập và quảng bá chủ trương tổ chức NDTV dưới hình thức báo chí, tranh ảnh, truyền đơn, bích chương, khẩu hiệu v. v..
- Ấn hành các đặc san NDTV.
- Cung cấp các mẫu vẽ, các đồ biểu tùy theo nhu cầu của các nha, sở.
- Tổ chức các cuộc thi sáng tác văn nghệ cho NDTV.

2) *Sở huấn luyện* gồm :

* Phòng sinh hoạt và hội thảo :

- Nghiên cứu và soạn thảo chương trình huấn luyện, giáo dục cho đoàn viên và cán bộ có tinh thần quốc gia vững chắc.
- Nghiên-cứu chương trình sinh hoạt, hội thảo từ cấp tỉnh đến cấp khóm, ấp và từ cấp đoàn đến cấp toán.
- Khai thác các báo cáo về sinh hoạt tại các địa-phương.
- Tổ-chức các buổi học tập công chức và cán-bộ thuộc tổng nha.
- Tổ-chức đại-hội NDTV toàn-quốc và các khóa hội-thao về NDTV.

* Phòng biên tập và tài liệu :

- Sưu tầm, soạn thảo và phổ biến tài-liệu học-tập và huấn luyện cho đoàn viên và cán bộ NDTV.
- Cung cấp bài vở cho các chương-trình vô-tuyến truyền-thanh, vô tuyến truyền-hình, và báo-chí.
- Cung cấp tài-liệu cho các cơ-quan Chính-phủ và tổ-chức phòng-vệ dân-sự quốc-tế.
- Nghiên-cứu và soạn thảo các tài-liệu đặc-biệt về NDTV cho các báo-chí ngoại-quốc và các phòng thông-tin hải-ngoại.
- Nghiên-cứu, khai thác các tài liệu của tổ-chức phòng-vệ dân-sự quốc-tế.

- Thiết-lập và lưu-trữ các hồ sơ liên-quan đến các hội-nghị quốc-tế.
- Quản-thủ thư-viện.

* Phòng chương-trình :

- Dự thảo chương-trình huấn-luyện và tu nghiệp cho đoàn-viên và cán-bộ NDTV.
- Nghiên-cứu và dự thảo chương-trình tu-nghiệp tại ngoại-quốc cho nhân-viên thuộc tổng nha.
- Giám-sát và theo dõi tiến triển huấn-luyện tại các địa-phương.
- Khai thác và tổng kết báo cáo về tình hình huấn-luyện của các địa-phương và đề-nghị biện-pháp cải-thiện hoặc bổ-túc.
- Liên-lạc với các trung-tâm huấn-luyện để sắp xếp, tổ-chức và theo dõi các khóa huấn luyện cho đoàn-viên và cán-bộ NDTV.

Điều thứ 7. — *Nha kế hoạch và tiếp oạn* gồm có :

1) *Sở kế hoạch* gồm :

* Phòng kế hoạch :

- Soạn-thảo kế hoạch và nghiên cứu chủ-trương đường lối để hướng dẫn việc tổ-chức NDTV trong toàn quốc theo các quyết-định của Chánh-phủ.
- Soạn-thảo kế hoạch đề thi hành chương-trình hoạt-dộng của bộ Nội-vụ và tổng nha.
- Nghiên-cứu và thực hiện các biện pháp bảo-vệ sinh mạng, tài-sản và cứu-trợ dân chúng

(phòng thủ thụ-dộng, di-tàn dân chúng, phòng hỏa và cứu hỏa, cứu thương và tàn thương v.v...).

- Nghiên-cứ và thực hiện các biện-pháp về an ninh trật tự trong lãnh vực NĐTV (canh gác, tuần tiễu, bố phòng, báo-động, truyền-tin, chống du-dăng, trộm cướp, phá hoại v. v...).
- Nghiên-cứ các biện-pháp thanh-lọc hàng ngũ cán-bộ và đoàn-viên NĐTV.
- Nghiên-cứ và thực hiện việc đoàn ngũ hóa các thành phần NĐTV hỗ-trợ.
- Thiết lập các báo cáo định kỳ (hàng tuần, hàng tháng) về hoạt động của tổng nha.

* Phòng thống kê và đồ bản :

- Kiểm tra và thống kê nhân vật lực thuộc hệ-thống NĐTV.
- Theo dõi, khai thác và thiết lập báo cáo định kỳ về hoạt động và tiến triển các công tác của tổ chức NĐTV.
- Khai thác báo cáo điện cơ cấp ấp.
- Khai thác và thiết lập báo cáo định kỳ về tồn thất NĐTV.
- Sưu tầm, trình bày và cập nhật hóa các đồ bản về tổ chức và tiến triển NĐTV.
- Khai thác và phổ biến khả năng, thành tích, ưu khuyết điểm của tổ chức NĐTV thu được trong lãnh vực quân sự và chuyên môn.

2) Sở liếp vận gồm :

* Phòng trang bị :

- Nghiên cứu, thực hiện và kiểm soát chương trình yểm trợ phương tiện và vũ khí cho đoàn ngũ NĐTV.

- Phối hợp với bộ Quốc-phòng bộ Tổng Tham-mưu/QLVNCH và các cơ quan khác để thi hành kế hoạch yểm trợ về vũ khí và vật dụng trang bị cho tổ chức NDTV.
- Chiết tính nhu cầu, phân phối, bổ sung, bồi hoàn, thay thế vũ khí, đạn dược, phụ tùng, và vật dụng trang bị cho đoàn viên NDTV tại các địa phương.

* Phòng tiếp vận :

- Quản trị và kế toán vũ khí, đạn dược và vật dụng trang bị do tổ chức NDTV (theo dõi, cập nhật hóa số vũ khí đang lưu dụng, số vũ khí tồn thất, sửa chữa, bồi hoàn và thay thế của từng địa phương ; kiểm soát về kế toán, quản trị, bảo trì và tiếp liệu số vũ khí cho đoàn viên NDTV).
- Soạn thảo và thực hiện các kế hoạch vận chuyển các cán bộ và đoàn viên NDTV.

Điều thứ 8. — *Sở hành-chánh và nhân-viên* gồm :

* Phòng hành-chánh tổng quát và pháp chế :

- Phụ trách các vấn đề hành chánh tổng quát.
- Soạn thảo và phê bình các chỉ thị, tổng quát của tổng giám-đốc.
- Nghiên cứu, soạn thảo và ban-hành các văn kiện pháp lý liên-quan đến nghĩa vụ NDTV.
- Cứu xét và can thiệp các trường hợp động viên, hoãn dịch tái ngũ các công-chức và cán bộ NDTV.
- Lưu trữ hồ sơ bàn giao các pha, sở.

* Phòng nhân viên và cán bộ :

- Quản trị nhân viên tổng nha và toàn thể cán bộ NDTV (tuyển dụng, bổ nhiệm, chuyển chuyên, thăng thưởng, trừng phạt sa thải, nghỉ phép v.v..)
- Lập dự thảo quyết-định, sự vụ lệnh tuyển dụng và sa thải cán-bộ NDTV.

- Thiết lập và cập nhật hóa phiếu kiểm soát lý lịch cấp chỉ huy NDTV (từ toán trưởng đến đoàn trưởng).
- Thiết lập và lưu giữ hồ sơ cá-nhân của nhân-viên và cán-bộ.
- Cấp phiếu khám bệnh, giấy nghỉ phép.
- Cấp sự-vụ-lệnh cho nhân-viên đi công-tác.

Điều thứ 9.— *Sở tài-chính* gồm :

* Phòng ngân-sách và kế-toán :

- Thiết lập và thi hành ngân-sách tổng nha NDTV.
- Thanh-toán lương bổng cho nhân-viên và cán-bộ.
- Thanh toán phụ cấp vắng phần, bệnh viện phí.
- Ủy-ngân kinh phí lương bổng cán-bộ, văn-phòng phẩm, tổ chức đại-hội NDTV cho các địa phương.
- Bồi hoàn ngân-sách địa phương tiền ứng trước trả trợ cấp tử thương, bị thương, mất tích cho đoàn viên NDTV.
- Cấp và kiểm nhận lộ trình thư, phiếu trưng vận, giấy nằm bệnh viện.
- Giữ sổ sách kế toán.
- Lập các bản thống kê định kỳ, bản tình hình chi tiêu v. v..
- Phát ngân

* Phòng vật-liệu và nội-dịch :

- Lập các thủ tục mua sắm vật liệu, dụng cụ, thực hiện các công tác tu bổ trụ sở tổng nha (khảo giá, kế ước, phiếu đặt hàng v. v..)
- Quản-trị vật liệu, dụng cụ, công xa, nhiên liệu v. v..
- Lập sổ kiểm kê vật liệu.
- Phân phối dụng cụ, vật liệu.
- Giữ sổ nhật ký vật liệu xuất nhập.
- Lập thủ tục phế thải, bán đấu giá các vật liệu phế thải.

- Phụ-trách chương trình tiếp liệu cho quân nhân công chức.
- Phụ-trách kế-toán vật liệu.

Điều thứ 10. — Thứ-trưởng Nội-vụ, đồng-ly văn-phòng tổng thư-ký và tổng giám-đốc Nhân-dân tự-vệ, chiếu nhiệm vụ, thi hành nghị-định này.

Sài-gòn, ngày 19 tháng giêng năm 1970

TRẦN THIÊN KHIÊM

NGHỊ-ĐỊNH số 53-BNV/HCNĐ ngày 19 tháng giêng năm 1970 ấn-định tỷ lệ bách-phân tăng hoặc giảm giá biểu căn bản trung bình cho thuê, trong năm 1970, các nhà xây cất trước ngày 1-7-1947 dùng để ở, về thủ-công nghệ hay nghề-nghiep.

Tổng-trưởng Nội-vụ,

Chiếu Hiến-pháp ngày mồng 1 tháng tư năm 1967 ;

Chiếu sắc-lệnh số 394-TT/SL ngày mồng 1 tháng chín năm 1969 ấn-định thành phần Chánh-phủ;

Chiếu sắc-lệnh số 19-SL/NV ngày 22 tháng mười một năm 1967 ấn-định chức-chương của Tổng-trưởng Nội-vụ ;

Chiếu sắc-lệnh số 84/SL NV ngày 13 tháng bảy năm 1968 ấn-định tổ-chức bộ Nội-vụ ;

Chiếu dụ số 4 ngày mồng 2 tháng tư năm 1953 ấn-định tương-quan giữa người cho thuê và người thuê nhà dùng để ở hoặc dùng về thủ công nghệ hay nghề-nghiep ;

Chiếu các biên-bản phiên họp của các hội-hội-đồng tư-vấn về nhà cửa tại đô-thành và các tỉnh, thị đề nghị ấn định tỷ lệ bách phân tăng hoặc giảm giá biểu căn bản trung bình áp dụng trong năm 1970 cho các nhà dùng để ở hoặc dùng về thủ công nghệ hay nghề-nghiep, xây cất trước ngày 1-7-1947 ;

Chiếu đề nghị của đô-trưởng Sài-gòn, các tỉnh-trưởng và thị-trưởng,

NGHỊ-ĐỊNH :

Điều thứ nhất. — Trong năm 1970, tỷ lệ bách phân tăng hoặc giảm giá biểu căn bản trung bình ấn định do các điều 13, 14, 15 và 16 của dụ số 4 ngày 2-4-1953 về việc cho thuê các nhà cửa xây cất trước ngày 1-7-1947 dùng để ở hoặc dùng về thủ-công-nghệ hay nghề-nghiep được ấn định như sau :

Đô, tỉnh, thị	Khu-vực	Giá-biêu căn-bản trung-bình ghi nơi điều 14 du số 4 ngày 2-4-1953		Ngày họp HĐTV nhà phố, tỉnh, thành sở quan	Chú-thích Tăng hoặc giảm so với năm 1969
		Số bách-phân tăng để thêm vào	Số bách-phân giảm để hạ bớt		
Đô-thành Sài-gòn	- Khu I	+ 25%		29-9-1969	như năm 1969
	- Khu II	-			
	- Khu III	+ 20%			
	- Khu IV	-			
Gia-định	I. { Thị-trần Bình-hòa Phủ-nhương Thị-nghè	Vùng 1	+ 25%	26-9-1969	có tăng so với năm 1969
		Vùng 2	+ 15%		
		Vùng 3	+ 10%		

II.— Thị-trấn Hóc-môn, Gò-vấp, Thủ-đức, { Vùng 1 Vùng 2	+ 20%	giữ y giá căn-bản của dự số 4 ngày 2-4-1953
III.— Thị-trấn { Vùng 1 Vùng 2	+ 10%	giữ y giá căn-bản của dự số 4 ngày 2-4-1953
IV.— Các địa điểm khác giữ y giá căn-bản của ngoài các thị-trấn dự số 4 ngày 2-4-1953 kể trên.		

Đô, tỉnh, thị	Khu-vực	Giá-biểu căn-bản trung-bình ghi nơi điều 14 dự số 4 ngày 2-4-1953	Ngày họp HĐTV nhà phố tỉnh, thành sở quan	Chú-thích Tăng hoặc giảm so với năm 1969
Thị-xã Huế		+ 25%	5-9-1969	như năm 1969
Tỉnh Thừa- Thiên		—	—	—
Thị-xã Đà-Nẵng		—	28-10-1969	—
Quảng-nam	A.— Khu vực thứ 1 gồm có : — Tỉnh lỵ Hội-an	—	20-11-1969	—

— Khu-vực Vĩnh-diện (Quận-ly Điện-bàn)	
— Khu-vực Cẩm-lê (Quận-ly Hòa-vang) Quận Hiếu-nhơn	
B. — Khu-vực thứ II gồm có :	+ 15%
— Các quận-ly Đại-lộc, Hiếu- dức và Đức-dục	
C. — Khu-vực thứ III gồm có :	+ 10%
— Các quận-ly Thường-dức, Duy-xuyên và khu-vực Nam-phước	

Đô, tỉnh, thị	Khu-vực	Giá-biểu căn-bản trung-bình ghi nơi điều 14 dự số 4 ngày 2-4-1953	Ngày họp HĐTV nhà phố tỉnh, thành sở quan	Chú-thích Tăng hoặc giảm so với năm 1969
		Số bách-phân tăng để thêm vào giảm để hạ bớt		
Quảng-ngãi				
Quảng-tín		+ 25%	20-11-1969	không có nhà cho thuê xây cất trước ngày 1-7-1947
Quảng-trị		—	29-11-1969	
Thị-xã				
Đà-lạt	— Khu A (thương-mại)	—	17-9-1969	có tăng so với năm 1969
	— Khu B và C (gia cư)	+ 20%		như năm 1969

		17-11-1969	như năm 1969
Thị-xã Cam-ranh	1) Đường Phan-bội-Châu, đường Gia-Long (Khu phố Cam-linh)		
	a) Khóm Trà-long (Khu phố Cam-lộc)	+ 25%	
	b) Khóm Hòa-do (Khu phố Cam-phúc)		
	c) Khóm Văn-từ-dông (Khu phố Suối-vĩnh)		
Bình-dịnh	2) Các nơi khác trong thị- xã	+ 20%	
	Toàn tỉnh	+ 25%	—

Đô, tỉnh, thị	Khu-vực	Giấy-biêu căn-bản trung-bình ghi nơi điều 14 dự số 4 ngày 2-4-1953		Ngày họp Hội V nhà phổ tình, thành sở quan	Chức-thức Tăng hoặc giảm so với năm 1969
		Số bách-phần tăng đề thêm vào	Số bách-phần giảm đề hạ bớt		
Bình-thuận		+ 20%		23-12-1969	có tăng so với năm 1969
Darlac	Thị-trấn B.M.T.				
	— Khu gia-cur	+ 25%		29-10-1969	như năm 1969
	— Khu biệt thự	—			
	— Khu thương-mại	—			

Khánh-hòa	A. — Nha-trang	—	6-10-1969	—
	B. — Các quận (trừ tỉnh-lỵ)	+ 20%		
Kontum	— Toàn thể các khu phố nằm trong phạm-vi thị-xã.	+ 25%	20-11-1969	—
	— Các vùng ngoài thị-xã và các quận lỵ	+ 10%		
Lâm-dồng		+ 25%	12-11-1969	—
Ninh-thuận		—	11-9-1969	—

Đô, tỉnh, thị	Khu-vực	Giá-biêu căn-bản trung-bình ghi nơi điều 14 dụ số 4 ngày 2-4-1953		Ngày họp HĐTV nhà phố tỉnh, thành sở quan	Chú-thích Tăng hoặc giảm so với năm 1969
		Số bách phân tăng đê thêm vào giá	Số bách phân giảm đê hạ bớt		
Phủ-bôn				19-12-1969	không có nhà cho thuê xây cất trước ngày 1-7-1947
Phủ-yên		-		2-9-1969	như năm 1969
Pleiku				26-11-1969	không có nhà cho thuê xây cất trước ngày 1-7-1947
Quảng-đức				22-12-1969	-

Tuyên-đức	A. — Khu-ực I: (gồm các quận Đồn-dương và quận Đức-trọng)	+ 20%	8-11-1969	ngh năm 1969
	B. — Khu-ực II (gồm quận Lạc-dương)	+ 10%		
Thị-xã Vũng-tàu	Khu 1 (Khu-phố Vũng-tàu)	+ 20%	17-11-1969	có tăng so với năm 1969
	Khu 2 (Khu-phố Thăng-nhi)	—		
	Khu 3 (Khu phố Thăng tam)	+ 15%		
	Khu 4 (Khu phố Thăng nhứt và Phước-lhắng)	—		

Đô, tỉnh, thị	Khu-vực	Giá biểu căn bản trung-bình ghi nơi điều 14 dụ số 4 ngày 2-4-1953 Số bách-phần Số bách-phần tăng đẽ thêm vào giảm đẽ hạ bớt	Ngày họp HDTV nhà phố tỉnh, thành sở quan	Chú-thích Tăng hoặc giảm so với năm 1969
Biển-bò	Khu I } Tỉnh lỵ } Khu II } Khu III Quận-lỵ Long-hành. Các trung-tâm khác không phân biệt các khu	giữ y giá căn-bản dụ số 4 ngày 2-4-1953 — 10% — 15% — 20%	11-9-1969	như năm 1969

Bình-dương	+ 25%	29-8-1969	—
Bình-long	—	15-11-1969	—
Bình-tuy		23-12-1969	không có nhà cho thuê xây cất trước ngày 1-7-1947
Cơ-sở hành-chánh Côn-sơn		19-11-1969	—
Hậu-nghĩa	—	2-9-1969	như năm 1969
Long-an	—	3-9-1969	—

Đô, tỉnh, thị	Khu-vực	Giá-biêu căn-bản trung-bình ghi nơi điều 14 dụ số 4 ngày 2-4-1953		Ngày họp HĐTV nhà phố tỉnh, thành sở quan	Chú thích Tăng hoặc giảm so với năm 1969
		Số bách-phân tăng để thêm vào	Số bách phân giảm để hạ bớt		
Long-khánh		giữ y giá biểu căn-bản của dụ số 4 ngày 2-4-1953		8-9-1969	-
Phước-long		+ 25%		23-9-1969	-
Phước-tuy		-		4-9-1969	-
Tây-ninh	A. - Tỉnh-lý (không phân biệt các khu) B. - Trung-diêm Phú-khương, Hiếu-thiện và các địa vực khác (không phân-biệt các khu)	-		18-11-1969	-

An-giang	-	5-11-1969	-
An-xuyên	-	12-11-1969	-
Ba-xuyên	-	26-9-1969	-
Bạc-liêu	1.- Nhà phố dùng để ở so với giá cao-bản,		
	- Tỉnh lỵ		
	- Quận lỵ	30-10-1969	có tăng so với năm 1969
			+20%

Đô. tỉnh, thị	Khu-vực	Giá-biêu cáo-báo trung-bình ghi nơi điều 14 dụ số 4 ngày 2.4.1953	Số bách-phân tăng đê thêm vào giám đê hệ bớt quan	Ngày họp HĐTV nhà phố tỉnh, thành sý quan	Chú thích Tăng hoặc giảm so với năm 1969
	II. - Nhà phố dùng về thủ công nghệ hay nghề- nghiệp so với giá căn bản				
	- Tỉnh lỵ		+ 25%		
	- Quận lỵ		-		
Châu-đốc			-	24-10-1969	như năm 1969

Chương- thiện								
Định-tường	+ 25%		21-11-1969	Như năm 1969	không có nhà cho thuê xây cất trước ngày 1-7-1947			
Gò-công	—		6-11-1969	—	—			
Kiên-giang	—		13-11-1969	—	—			
Kiến-lò	—	Nhà phố để ở						
	—	Nhà phố để ở hoặc dùng về thủ công-nghề hay nghề nghiệp	25-11-1969	Có tăng so với năm 1969				
Kiến-phong	—		7-11-1969	Như năm 1969				

Đó, tỉnh, thị	Khu-vực	Giấy-biểu căn-bản trung-bình ghi nơi điều 14 dụ số 4 ngày 2.4.1953	Ngày họp HĐTV nhà phố tỉnh, thành sở	Chức-thích Tăng hoặc giảm so với năm 1969
		Số bách phân tăng để thêm vào giảm để hạ bớt		
Kiến-tương			20-11-1969	Không có nhà cho thuê xây cất trước ngày 1-7-1947
Phong-dinh	I. - Tỉnh lỵ (không phân biệt các khu) các kiến trúc bằng vật liệu nặng và biệt thự II. - Quận lỵ (không phân biệt các khu) các kiến trúc bằng vật liệu nặng và biệt thự	-	24-11-1969	Như năm 1969 (các kiến trúc trên mới bằng vật liệu nhẹ cất trước 1947 không còn tồn tại nữa) Có tăng so với năm 1969

Vinh-binh	— Tỉnh lỵ Phú-vinh	Giữ y giá-biêu căn-bản của dụ số 4 ngày 2-4-1953	11-10-1969	—
Vinh-long	Quận lỵ	+ 25%	21-10-1969	Như năm 1969
Sa-déc	Toàn tỉnh	—	8-9-1969	Có tăng so với năm 1969

Điều thứ 2. — Đồng lý văn-phòng, tổng tho-ký bộ Nội-vụ, đô-trưởng Sài-gòn, các tỉnh-trưởng và thị trưởng, chiếu nhiệm-vụ lãnh thi-hành nghị-định này.

Nghị-định này sẽ đăng vào Công-báo Việt-nam Cộng-hòa.

Sài-gòn, ngày 19 tháng giêng năm 1970

Thủ-tướng (hách-phủ
kiêm Tổng trưởng Nội vụ,
TRẦN THIỆN KHIÊM)

NGHỊ-ĐỊNH số 112-GD/PC/NĐ ngày 19 tháng giêng năm 1970 đổi danh hiệu các lớp trung học tổng hợp kỹ-thuật và nông-lâm súc.

Phó Thủ-tướng kiêm Tổng-trưởng bộ Giáo-dục,

Chiếu Hiến-pháp ngày mồng 1 tháng tư năm 1967 ;

Chiếu sắc-lệnh số 394-TT/SL ngày mồng 1 tháng chín năm 1969 ấn-dịnh thành phần Chánh-phủ ;

Chiếu sắc-lệnh số 33-GD ngày 19 tháng chín năm 1949 ấn-dịnh chức-chương của Bộ-trưởng Quốc-gia Giáo-dục ;

Chiếu sắc-lệnh số 660-TT/SL ngày mồng 1 tháng chạp năm 1969 sửa đổi hệ thống giáo-dục quốc-gia bậc trung và tiểu-học ;

Chiếu nghị-định số 2641-GD/PC/NĐ ngày 20 tháng chạp năm 1969 đổi danh hiệu các lớp thuộc bậc tiểu-học và trung-học phổ-thông.

NGHỊ-ĐỊNH :

Điều thứ nhất.—Kể từ ngày ký nghị-định này các lớp thuộc những trường trung-học tổng-hợp, trung-học kỹ-thuật và trung-học nông-lâm súc được sửa đổi danh hiệu như sau :

A - Ngành trung-học tổng hợp

Lớp đệ thất (cũ) đổi thành lớp sáu

— lục (—)	—	bảy
— ngũ (—)	—	tám
— tứ (—)	—	chín
— tam (—)	—	mười
— nhị ()	—	mười một
— nhất (—)	—	mười hai

B.— Ngành kỹ thuật toán và chuyên nghiệp

Ban kỹ-thuật toán

Lớp đệ ngũ kỹ thuật toán (cũ) dời thành
lớp 8 KT. Toán

—	tứ	—	(—)	—	9	—
—	tam	—	(—)	—	10	—
—	nhị	—	(—)	—	11	—
—	nhất	—	(—) ^đ	—	12	—

Ban kỹ thuật chuyên nghiệp đệ I cấp

Lớp đệ ngũ K.T. Ch.Ng. (cũ) dời thành
lớp 8 KT.Ch.Ngh

—	tứ	—	(—)	—	9	—
—	tam	—	(—)	—	10	—

C.— Ngành nông lâm súc

Lớp 6 Nông-lâm súc (cũ) . . . 6 Nông-lâm-súc

—	7	—	(—)	. . .	7	—
—	đệ ngũ	—	(—)	dời thành lớp 8		—
—	tứ	—	(—)	—	9	—
—	tam	—	(—)	—	10	—
—	nhị	—	(—)	—	11	—
—	nhất	—	(—)	—	12	—

- Lớp chuyên nghiệp đào-tạo huấn-sự đổi thành lớp chuyên-viên trung đẳng cấp I nông-lâm súc.
- Lớp chuyên-nghiệp đào-tạo kiểm-sự đổi thành lớp chuyên-viên trung-đẳng cấp II nông-lâm súc.

Điều thứ 2. — Danh-hiệu trường, thê-lệ nhập học, thi cử và chương-trình học hiện áp dụng tại các trường trung học tổng-hợp, trường trung-học kỹ-thuật và trung-học nông lâm súc được tạm thời giữ nguyên.

Điều thứ 3. — Thứ-trưởng, đồng-ly văn-phòng, tổng-thư ký bộ Giáo-dục và tổng giám-đốc kỹ-thuật và chuyên nghiệp, tổng giám-đốc trung tiêu-học và BDGD, chiếu nhiệm vụ thi hành nghị-định này.

Sài-gòn, ngày 19 tháng giêng năm 1970

Phó Thủ-tướng kiêm Tổng-trưởng bộ Giáo-dục
NGUYỄN LƯU VIÊN

NGHỊ-ĐỊNH số 19-BKT/KSKT/PCTT/ND ngày 20 tháng giêng năm 1970 cho tăng 30% trên giá biểu khai quan thuế, chuyên chở và khuân vác hàng hóa ấn định tại nghị định số 145-BKT/KSKT/PCTT/ND ngày 16-4-1969.

Tổng trưởng Kinh tế,

Chiếu Hiến-pháp ngày mồng 1 tháng tư năm 1967 ;

Chiếu sắc-lệnh số 394-TT/SL ngày mồng 1 tháng chín năm 1969 ấn-định thành phần Chánh-phủ ;

Chiếu sắc-lệnh số 22-KT ngày 14 tháng giêng năm 1965 ấn-định chức-chương Tổng-trưởng Kinh-tế ;

Chiếu sắc-luật số 04/65 ngày 19 tháng bảy năm 1965 và các văn kiện bổ-túc và sửa đổi kế tiếp nghiêm trị dầu cơ, tích trữ ;

Chiếu dụ số 55 ngày mồng 2 tháng mười năm 1956 ấn-định qui chế vật giá ;

Chiếu nghị-định số 540-BKT/NNT/KS/NĐ ngày 20 tháng mười năm 1960 và các văn-kiện kế tiếp ấn-định thể thức tính giá bán mọi sản phẩm cùng tiến-tích ;

Chiếu nghị-định số 145-BKT/KSKT/PCTT/NĐ ngày 16 tháng tư năm 1969, ấn-định giá biểu khai quan thuế chuyên chở và khâu-vác hàng hóa tại đô-thành Sài-gòn và tỉnh lỵ Gia-định ;

Chiếu công-văn số 8.214/BKT/KSKT/PCTT ngày 15 tháng chạp năm 1969 của bộ Kinh-tế gửi nghiệp đoàn khai quan thuế và vận-tải ;

Chiếu quyết nghị của ủy-ban vật giá quốc-gia trong phiên-họp ngày mồng 6 tháng giêng năm 1970,

NGHỊ-ĐỊNH :

Điều thứ nhất.— Nay cho tăng 30% trên giá biểu khai quan thuế, chuyên chở và khâu-vác hàng hóa tại đô thành Sài-gòn và tỉnh lỵ Gia định ấn định tại nghị-định số 145-BKT/KSKT ngày 16-4-1969 của bộ Kinh-tế.

Điều thứ 2.— Thứ-trưởng Kinh-tế đặc trách thương mại, tổng thư ký bộ Kinh-tế và giám đốc nha kiểm soát kinh tế chịu nhiệm vụ thi hành nghị-định này.

Nghị-định này sẽ được đăng vào Công-báo Việt-nam Cộng-hòa.

Sài-gòn, ngày 20 tháng giêng năm 1970

PHẠM KIM NGỌC

SẮC-LỆNH số 01-GSV/SL ngày 21 tháng giêng năm 1970
sửa đổi sắc lệnh số 01-GSV/SL ngày 18-1-1969 ấn
định tổ chức nội-bộ các cơ sở giám sát vện.

Chủ-tịch Giám-sát-viện,

Chiếu Hiến-pháp Việt-nam Cộng-hòa ngày mồng 1 tháng tư năm 1967 ;

Chiếu Luật số 09/68 ngày 23 tháng mười năm 1968 tổ chức và điều hành Giám-sát viện;

Chiếu sắc-lệnh số 516-TT/SL ngày 29 tháng mười năm 1968 và các sắc-lệnh kế tiếp bổ nhiệm 18 vị giám sát nhiệm-kỳ I ;

Chiếu nội-quy của giám-sát viện chung quyết ngày 18 tháng mười một năm 1968 ;

Chiếu biên-bản bầu cử văn-phòng chánh thức của giám sát viện ngày 8 tháng mười một năm 1969 niên-khóa 1970-1971 ;

Chiếu sắc-lệnh số 01-GSV/SL ngày 18 tháng giêng năm 1969 ấn định tổ chức các cơ sở nội bộ của giám-sát viện ;

Chiếu quyết định của hội-đồng Giám-sát viện trong phiên họp ngày 13 tháng giêng năm 1970 ;

SẮC-LỆNH :

Điều thứ nhất. — Nay sửa đổi điều 3 và điều 8 sắc-lệnh số 01-GSV/SL ngày 18-1-1969 ấn-định tổ-chức các cơ sở nội bộ của giám sát viện như sau :

Điều thứ 3 (mới). — Trực thuộc hệ thống chỉ huy của tổng thư ký, khối quản trị đặt dưới sự điều khiển của một tổng quản trị sự vụ, xếp ngang hàng tổng thư ký Phủ Thủ-tướng, gồm có các cơ quan sau đây :

- Sở hành-chánh và nhân viên
- Sở ngân sách, kế-toán và vật liệu
- Sở pháp chế và sưu tầm tài liệu
- Bệnh xá
- Phòng xã-hội
- Phòng công-văn
- Phòng an-ninh

Điều thứ 8 (mới). —

a) Bệnh xá giám-sát viện do một y-sĩ trưởng điều-khiển, xếp ngang hàng chánh sự vụ Phủ Thủ-tướng, phụ trách :

- khám và trị bệnh, cấp phát thuốc men cho các vị giám-sát, nhân viên từng sự tại giám sát viện và gia đình ;
- di tản các bệnh nhân nặng đến các bệnh viện thích hợp ;
- phổ biến, áp dụng các phương pháp y-khoa phòng ngừa để phòng bệnh cho nhân viên ;
- kiểm soát vệ sinh tổng quát tại giám sát viện.

b) Phòng xã-hội do một chủ-sự phòng điều khiển, phụ trách :

- công việc xã-hội,
- công việc tiếp tế nhu yếu phẩm và vật dụng cho các vị giám sát và nhân viên.

(Kỳ dư không thay đổi)

Điều thứ 2. — Phó Chủ-tịch và tổng thư ký giám sát viện chiếu nhiệm vụ thi hành sắc lệnh này.

Sắc-lệnh này sẽ đăng vào Công-báo Việt-nam Cộng-hòa.

Sài-gòn, ngày 21 tháng giêng năm 1970

NGÔ XUÂN TÍCH

**QUYẾT-ĐỊNH số 24-BTC/TTTĐ/QĐ ngày 21 tháng 8
tháng năm 1970 sửa đổi quyết định 2543-BTC/TN ngày
11-11-1966 ủy quyền khởi tố và nhận điều đình cho
tổng giám-đốc quan thuế trong các vụ vi phạm hối đoái
và quyết-định số 67-BTC/TN/QĐ ngày 30-3-1968
thành lập ủy-ban tổ tụng hối đoái.**

Tổng trưởng Tài chính,

Chiếu Hiến-pháp Việt-nam Cộng-hòa ngày mồng 1 tháng tư năm 1967 ;

Chiếu sắc-lệnh số 394-TT/SL ngày mồng 1 tháng chín năm 1969
án-định thành phần Chánh-phủ ;

Chiếu quyết-định số 2543-BTC/TN ngày 11 tháng mười một năm
1966 ủy-quyền khởi tố và nhận điều đình cho tổng nha quan thuế trong
các vụ vi-phạm hối đoái ;

Chiếu quyết-định số 67-BTC/TN/QĐ ngày 30 tháng ba năm 1968
thành lập ủy-ban tổ-tụng hối-đoái ;

Chiếu nhu cầu công-vụ.

QUYẾT-ĐỊNH :

**Điều thứ nhất.— Nay sửa đổi điều 1 quyết-định số
2543-BTC/TN ngày 11-11-1966 như sau :**

Nay ủy-quyền cho Ông Tổng giám-đốc quan-thuế, thay
mặt Ông Tổng-trưởng Tài-chánh, đề khởi tố và nhận điều
đình trong các vụ vi-phạm hối đoái mà trị giá tang vật không
quá 300.000 VN\$.

**Điều thứ 2.— Nay sửa đổi điều 1 quyết-định số 67-
BTC/TN/QĐ ngày 30-3-1968 như sau :**

« Nay thành-lập tại tổng nha hối đoái một ủy-ban mệnh
danh là « Ủy-ban tổ-tụng hối-đoái » có nhiệm-vụ :

- a) cứu xét các hồ-sơ vi-phạm hối đoái mà trị giá tang
vật vượt mức 300.000 VN\$.
- b) đề-nghị lên bộ Tài-chánh cho phạt điều đình bay
truy tố ra tòa án ».

Điều thứ 3. — Đồng lý vào-phòng, tổng thư-ký bộ Tài chính, tổng giám-đốc hối-đoái, tổng giám-đốc quan-thuế, chiếu nhiệm vụ, lãnh thi-hành quyết-định này.

Sài-gòn, ngày 21 tháng giêng năm 1970

NGUYỄN BÍCH HUỆ

QUYẾT-ĐỊNH số 078 QĐ/P.Th.T/VP/BTr ngày 22 tháng giêng năm 1970 về tiền thù lao hàng tháng của thư-ký hội-đồng quản-trị cơ-quan tiếp-vận trung-ương.

Bộ trưởng Phủ Thủ-tướng.

Chiếu sắc-lệnh số 142-SL/Th.T/CS ngày 22 tháng mười năm 1968 cải biến cơ-quan mái-vụ và tiếp-liệu thành cơ-quan tiếp-vận trung-ương, đặt trực thuộc Phủ Thủ-tướng ;

Chiếu nghị-định số 021/NĐ/P.Th.T/TVIU ngày mồng 8 tháng giêng năm 1969 ấn-định việc tổ-chức cơ-quan tiếp-vận trung-ương ;

Chiếu nội-quy cơ-quan tiếp-vận trung-ương số 1344-TVTU/KH ngày 16 tháng giêng năm 1969 ;

Chiếu biên-bản buổi họp lần thứ bảy của hội-đồng quản-trị cơ-quan tiếp-vận trung-ương số 7/HĐQT/BB ngày 31 tháng 10 năm 1969 ;

Chiếu đề-nghị của Ông tổng giám-đốc cơ-quan tiếp-vận trung-ương.

QUYẾT-ĐỊNH :

Điều thứ nhất. — Nay chấp thuận cho thư-ký hội đồng quản trị cơ quan tiếp vận trung ương hưởng một khoản tiền thù lao hàng tháng là năm ngàn đồng (5.000\$00) kể từ ngày 1.1.1969.

Điều thứ 2. — Tổng giám đốc cơ quan tiếp vận trung ương chiếu nhiệm vụ lãnh thi hành quyết định này.

Sài-gòn, ngày 22 tháng giêng năm 1970

NGUYỄN VĂN VÀNG

NGHỊ-ĐỊNH số 167-GD/KTHV/NĐ ngày 24 tháng giêng năm 1970 thay thế nghị-định số 1833-GD/PC/NĐ ngày 28-12-1965 và nghị-định số 659-GDTN/KTHV/NĐ ngày 9-4-1969 ấn-định thê lệ miễn thi đề được cấp chứng chỉ tú tài kỹ thuật phần I cho học sinh các trường trung học kỹ thuật công lập.

Phó Thủ-tướng kiêm Tổng-trưởng Giáo-dục,

Chiếu Hiến-pháp Việt-nam Cộng-hòa ngày mồng 1 tháng tư năm 1967,

Chiếu sắc-lệnh số 394-TT/SL ngày mồng 1 tháng chín năm 1969 ấn-định thành-phần Chánh-phủ ;

Chiếu sắc-lệnh số 33-GD ngày 19 tháng chín năm 1949 ấn-định chức chương của Bộ-trưởng Quốc-gia Giáo-dục,

Chiếu Nghị-định số 1607-GD/PC/NĐ ngày 17 tháng chín năm 1964 ấn-định quy chế các trường trung học kỹ thuật ;

Chiếu Nghị-định số 1032-GDTN/KTHV/NĐ ngày 19 tháng sáu năm 1968 qui định thê lệ thi tú-tài kỹ-thuật phần I và phần II,

Chiếu nghị-định số 1833-GD/PC/NĐ ngày 28 tháng chạp năm 1965 và nghị-định số 659-GD/TH/KTHV/NĐ ngày 9-4-1969 ấn-định thê lệ miễn thi đề được cấp chứng chỉ tú tài kỹ-thuật phần I (ngành công kỹ-nghệ),

Chiếu đề nghị của tổng giám-đốc kỹ-thuật và chuyên nghiệp,

NGHỊ-ĐỊNH :

Điều thứ nhất. — Nghị-định số 1833-GD/PC/NĐ ngày 28-12-1965 và sửa đổi Nghị-định số 659-GDTN/KTHV/NĐ ngày 9-4-1969 ấn-định thê lệ miễn thi đề được cấp chứng chỉ tú tài kỹ-thuật phần I cho học sinh các trường trung học kỹ-thuật công lập, được hủy bỏ và thay thế bằng các điều khoản sau đây :

Điều thứ 2. — Kể từ niên học 1965-1966, học sinh các lớp đệ nhị ban kỹ-thuật toán và ban nữ-công hội đủ các điều kiện sau đây được cứu xét đề cấp chứng chỉ tú tài kỹ-thuật phần nhất (ngành công kỹ-nghệ) ban toán hoặc ban nữ công :

- a) Đã học hết chương trình lớp đệ tam và đệ nhị ban kỹ thuật toán hay ban nữ công tại một trường trung học kỹ thuật đệ nhị cấp công lập.
- b) Có điểm số trung bình toàn thể năm đệ nhị ban kỹ thuật toán hay ban nữ công từ 10/20 trở lên.
- c) Trong năm đệ nhị ban kỹ thuật toán hay ban nữ công điểm số trung bình môn công tác xưởng và kỹ thuật học chuyên nghiệp môn kỹ nghệ họa hay mỹ thuật họa phải từ 10/20 trên lên.

Điều thứ 3. — Kể từ niên học 1969-1970 cho đến khi có quyết định mới số học sinh được miễn thi không được quá 50% tổng số học sinh các lớp đệ nhị của trường.

Điều thứ 4. — Việc cứu xét và lập danh sách học sinh được miễn thi đề được cấp chứng chỉ tú tài kỹ thuật phần nhất ngành công kỹ nghệ ban kỹ thuật toán hay ban nữ công sẽ do hội đồng giáo sư trường phụ trách và giám đốc nha kỹ thuật và chuyên nghiệp học vụ duyệt y.

Điều thứ 5. — Thẻ lệ tính điểm trung bình cho học sinh các trường kỹ thuật sẽ do giám đốc nha kỹ thuật và chuyên nghiệp học vụ quyết định.

Điều thứ 6. — Các bài thi lục cá nguyệt của năm đệ nhị sẽ được rọc phách trước khi giao cho các giáo sư chấm. Thành phần hội đồng chấm thi lục cá nguyệt sẽ do giám đốc nha kỹ thuật và chuyên nghiệp học vụ cử bằng sự vụ lệnh.

Điều thứ 7. — Học sinh các trường trung học kỹ thuật công lập không đủ điều kiện miễn thi nói ở điều 2 và điều 3 trên học sinh các tư thục trung học kỹ thuật thí sinh tự do phải qua một kỳ thi đề lấy chứng chỉ tú tài kỹ thuật phần I ngành công kỹ nghệ ban kỹ thuật toán hay ban nữ công.

Điều thứ 8. — Nghị định này cũng được áp dụng cho học sinh trường kỹ thuật quốc gia nghĩa tử.

Điều thứ 9. — Thứ trưởng, đồng lý văn phòng, tổng thư ký bộ Giáo dục, tổng giám đốc kỹ thuật và chuyên nghiệp

và giám đốc nha kỹ thuật và chuyên nghiệp học vụ, chiếu nhiệm vụ thi hành nghị định này.

Sài Gòn, ngày 24 tháng giêng năm 1970

TUN. Phó Thủ tướng

kiêm Tổng-trưởng bộ Giáo dục

Thứ-trưởng Giáo-dục

TRẦN LƯU CUNG

NGHỊ-ĐỊNH số 168-GD/KTHV/NĐ ngày 24 tháng giêng năm 1970 thay thế các nghị định số 1832-GD/PC/NĐ ngày 28-12-1965 và nghị định số 660-GDTN/KT HV/NĐ ngày 9-4-1969 ấn định thề lệ miễn thi để được cấp văn bằng trung học kỹ thuật đệ nhất cấp ngành công kỹ nghệ cho học sinh các trường trung học kỹ thuật công lập.

Phó Thủ-tướng kiêm Tổng-trưởng Giáo-dục,

Chiếu Hiến-pháp Việt-nam Cộng-hòa ngày mồng 1 tháng tư năm 1967 ;

Chiếu sắc-lệnh số 394-TT/SL ngày mồng 1 tháng chín năm 1969 ấn-định thành phần Chính-phủ,

Chiếu nghị-định số 33-GD ngày 19 tháng chín năm 1949 ấn-định chức-chương của Bộ trưởng Quốc-gia Giáo-dục,

Chiếu nghị định số 773-GD/HV/NĐ ngày 26 tháng năm năm 1962 ấn-định thề lệ thi lấy văn bằng trung học kỹ thuật đệ 1 cấp

Chiếu nghị-định số 1832-GD/PC/NĐ ngày 28 tháng chạp năm 1965 và nghị-định số 660-GDTN/KTHV/NĐ ngày mồng 9 tháng tư năm 1969 ấn-định thề lệ miễn thi để được cấp văn bằng trung học kỹ thuật đệ 1 cấp (ngoài công kỹ nghệ) cho học sinh các trường trung học kỹ thuật công lập,

Chiếu nghị-định số 1338-GDTN/KTHV/NĐ ngày 23 tháng sáu năm 1969 ấn-định thề lệ miễn thi để được cấp văn bằng trung học kỹ-thuật đệ 1 cấp ngành công kỹ nghệ cho học sinh trường kỹ-thuật quốc-gia nghĩa tử ;

Chiếu đề nghị của tổng giám-đốc kỹ thuật và chuyên nghiệp.

NGHỊ-ĐỊNH :

Điều thứ nhất.—Nghị-định số 1832-GD/PC-NĐ ngày 28.12.1965 và nghị-định số 660-GDTN/KTHV/NĐ ngày 9-4-1969.ấn-định thể lệ miễn thi đề được cấp văn bằng trung học kỹ-thuật đệ nhất cấp ngành công kỹ-nghệ cho học sinh các trường trung-học kỹ thuật được hủy bỏ và thay thế bằng các điều khoản sau đây :

Điều thứ 2.—Kể từ niên học 1965-1966, học sinh các lớp đệ tứ kỹ-thuật toán, đệ tam chuyên nghiệp tại các trường trung học kỹ thuật công lập hội đủ các điều kiện sau đây được miễn thi và được cấp văn bằng trung học kỹ-thuật đệ nhất cấp ngành công kỹ-nghệ ban kỹ thuật toán hay ban chuyên nghiệp :

- a) Đã học hết chương trình các lớp :
 - Đệ ngũ và đệ tứ (cho ban kỹ-thuật toán)
 - Đệ ngũ, đệ tứ và đệ tam (cho ban chuyên-nghiệp)
- b) Có điểm số trung bình toàn thể từ 10/20 trở lên trong năm chót của bậc trung học kỹ-thuật đệ nhất cấp.
- c) Trong năm chót của bậc trung học kỹ-thuật đệ I cấp, điểm số trung bình môn kỹ-nghệ họa, điểm số trung bình môn công-tác xưởng hay mỹ thuật họa phải từ 10/20 trở lên.

Điều thứ 3.—Kể từ niên học 1969-1970 cho đến khi có quyết-định mới số học sinh được miễn thi không được quá 75% tổng số học sinh các lớp đệ tứ (ban kỹ thuật toán) hoặc tổng số học sinh của các lớp đệ tam (ban chuyên nghiệp).

Điều thứ 4.—Việc cứu xét và lập danh sách học sinh được miễn thi đề được cấp văn bằng trung học kỹ-thuật đệ I cấp ngành công kỹ nghệ ban kỹ thuật toán hay chuyên nghiệp sẽ do hội-đồng giáo sư trường phụ trách và giám đốc nhà kỹ thuật và chuyên nghiệp học vụ duyệt y.

Điều thứ 5.—Thể lệ tính điểm trung bình cho học sinh các trường trung học kỹ-thuật sẽ do giám đốc nhà kỹ-thuật và chuyên nghiệp học-vụ quyết-định.

Điều thứ 6. — Các bài thi lục cá nguyệt của năm đệ tứ (ban kỹ thuật toán), đệ tam (ban chuyên nghiệp) sẽ được rọc phách trước khi giao cho các giáo sư chấm. Thành phần hội đồng kỳ thi lục cá nguyệt sẽ do giám đốc nha kỹ thuật và chuyên nghiệp học vụ cử bằng sự-vụ-lệnh.

Điều thứ 7. — Học sinh các trường trung học kỹ-thuật công lập không đủ điều kiện miễn thi nói ở điều 2 và điều 3 trên, học sinh các tư thục trung học kỹ thuật, thí sinh tự do phải qua một kỳ thi đề lấy văn bằng trung học kỹ thuật đệ I cấp ngành công kỹ nghệ ban kỹ thuật toán hay ban chuyên nghiệp.

Điều thứ 8. — Nghị-định này cũng được áp dụng cho học sinh trường kỹ-thuật quốc-gia nghĩa tử.

Điều thứ 9. — Thứ-trưởng, đồng lý văn-phòng, tổng thư ký bộ Giáo-dục, tổng giám-đốc kỹ thuật và chuyên nghiệp và giám-đốc nha kỹ-thuật và chuyên nghiệp học vụ, chiếu nhiệm vụ, thi hành nghị-định này.

Sài-gòn, ngày 24 tháng giêng năm 1970

TUN. Phó Thủ-tướng kiêm Tổng-trưởng

bộ Giáo-dục,

Thứ-trưởng Giáo-dục

TRẦN LƯU CUNG

SẮC-LỆNH số 011.SL/Th.T/CV ngày 26 tháng giêng năm 1970 thành lập ủy-ban công vụ có nhiệm vụ cứu xét thể thức cử nhậm nhân viên, công chức vào các chức vụ điều khiển và nghiên-cứu phương-thức cải-thiện công-vụ.

Thủ-tướng Chánh-phủ,

Chiếu Hiến-pháp Việt-nam Cộng-hòa ngày mồng 1 tháng tư năm 1967 :

Chiếu sắc-lệnh số 394-TT/SL ngày mồng 1 tháng chín năm 1969
ấn-định thành phần chánh-phủ ;

Chiếu dụ số 9 ngày 14 tháng bảy năm 1950 sửa đổi bởi dụ số 16
ngày mồng 1 tháng sáu năm 1953 ấn-định quy-chế chung công chức ;

Chiếu nhu cầu công-vụ.

SẮC-LỆNH :

Điều thứ nhất.— Nay thành-lập một ủy-ban công vụ phụ-trách cứu xét việc đề cử nhân viên, công chức các ngạch vào các chức-vụ chỉ huy tại cơ-quan trung-ương và địa-phương và nghiên cứu các phương thức cải-thiện công-vụ.

Điều thứ 2. - Ủy-ban này có nhiệm-vụ :

1) Kiện toàn thể thức cử nhiệm nhân-viên, công chức vào các chức-vụ điều khiển :

— ấn-định các tiêu chuẩn giúp các vị Tổng. Bộ-trưởng liên hệ toàn quyền lựa chọn và cử-nhiệm ứng viên vào các chức-vụ chủ-sự, chánh sự-vụ và tương đương ;

— đề nghị danh sách ứng viên đủ điều kiện đảm-nhiệm các chức vụ giám đốc, phó tổng giám-đốc và tương-đương đề các vị Tổng, Bộ trưởng sở quan lựa chọn và bổ nhiệm ;

— đề nghị danh sách ứng viên đủ điều kiện đảm-nhiệm các chức vụ tổng thư ký, tổng giám đốc, tổng thanh tra và tương đương đề trình Thủ-tướng Chánh phủ lựa chọn và bổ nhiệm.

2) Nghiên cứu biện pháp thống nhất việc quản trị nhân viên :

— ấn định sự thống thuộc của giám-đốc nha nhân viên các Bộ đối với Bộ liên hệ và đối với nha tổng giám đốc công vụ ;

— nghiên cứu và khai triển các phương pháp thực hành và lượng giá vấn đề quản trị nhân viên các công sở, để thực hiện mục tiêu hữu hiệu hóa công vụ.

Điều thứ 3. — Thành phần của ủy-ban gồm có :

- Bộ-trưởng phủ Thủ-tướng. chủ-tịch
- Tổng giám-đốc ngân-sách và ngoại-viện. hội-viên
- Tổng giám-đốc công-vụ —

Điều thứ 4. — Ủy-ban sẽ nhóm họp do sự triệu tập của Ông Chủ-tịch.

Điều thứ 5. — Phó Thủ-tướng, các Quốc-vụ khanh, Tổng-trưởng, Bộ-trưởng và Thứ-trưởng, chiếu nhiệm vụ, lãnh thi hành sắc lệnh này.

Sài-gòn, ngày 26 tháng giêng năm 1970

TRẦN THIỆN KHIÊM

SẮC-LỆNH số 020-SL/Th. T/CV ngày 14 tháng hai năm 1970 sửa đổi điều 2 sắc-lệnh số 011-SL/Th. T/CV ngày 26-1-1970 thành lập ủy ban công vụ.

Thủ-tướng Chánh phủ,

Chiếu Hiến pháp Việt-nam Cộng-hòa ngày mồng 1 tháng tư năm 1967 ;

Chiếu sắc-lệnh số 394-TT/SL ngày mồng 1 tháng chín năm 1969 ấn-định thành phần Chánh-phủ ;

Chiếu dụ số 9 ngày 14 tháng bảy năm 1950 sửa đổi bởi dụ số 16 ngày mồng 1 tháng sáu năm 1953 ấn-định quy-chế chung công-chức ;

Chiếu sắc lệnh số 011-SL/Th. T/CV ngày 26 tháng giêng năm 1970 thành lập ủy-ban công-vụ.

SẮC-LỆNH :

Điều thứ nhất. — Điều 2 của sắc lệnh số 011-SL/Th.

T/CV ngày 26 tháng giêng năm 1970 thành lập ủy-ban công-vụ, được sửa đổi như sau :

• Điều thứ 2 (n.61).— Ủy-ban này có nhiệm-vụ :

1) Kiện toàn thể thức củ-nhiệm nhân-viên, công-chức vào các chức-vụ điều khiển :

— ấn-dịnh các tiêu chuẩn giúp các vị Tổng, Bộ-trưởng liên hệ toàn quyền lựa chọn và củ-nhiệm ứng viên vào các chức-vụ chủ-sự, chánh-sự-vụ và tương-dương ;

— đề-nghị danh sách ứng viên đủ điều kiện đảm-nhiệm các chức-vụ giám-đốc, phó tổng giám-đốc và tương-dương đề các vị Tổng, Bộ-trưởng sở-quan lựa chọn và bổ-nhiệm ;

— đề-nghị danh sách ứng viên đủ điều kiện đảm-nhiệm các chức vụ tổng thư ký, tổng giám đốc, tổng thanh-tra và tương-dương đề trình Thủ-tướng Chánh phủ lựa chọn và bổ-nhiệm ;

2) Nghiên cứu biện pháp thống nhất việc quản trị nhân-viên :

— ấn-dịnh sự thống thuộc của giám đốc nha nhân-viên các Bộ đối với Bộ liên hệ và đối với nha tổng giám đốc công-vụ ;

— nghiên cứu và khai triển các phương-pháp thực hành và lượng giá vấn-đề quản-trị nhân viên các công sở, đề thực hiện mục tiêu hữu hiệu hóa công vụ.

3) Nghiên-cứu và đệ trình các đề-nghị liên quan đến việc định-chuẩn hóa tổ-chức các Bộ và các cơ-quan hành chánh trung-ương và địa phương ;

4) Ấn-dịnh cấp số nhân-viên cho các bộ và các cơ-quan hành chánh tại trung ương và địa-phương, cùng quyết-dịnh về các sự tăng, giảm nhân số sau này .

Điều thứ 2.— Phó Thủ-tướng, các Quốc-vụ-khánh,
Tổng-trưởng, Bộ-trưởng và Thứ trưởng, chiếu nhiệm-vụ, lãnh
thi hành sắc-lệnh này.

Sai-gòn, ngày 14 tháng hai năm 1970

TRẦN THIÊN KHIÊM

SẮC-LỆNH số 088-SL/Th. T/CV ngày 23 tháng bảy
năm 1970 bổ-túc điều 2 sắc-lệnh số 011-SL/Th. T/CV
ngày 26-1-1970 (Sửa đổi bởi sắc-lệnh số 020-SL/
Th. T/CV ngày 14-2-1970) thành lập ủy-ban công vụ.

Thủ-tướng Chánh-phủ,

Chiếu Hiến pháp Việt nam Cộng-hòa ngày mồng 1 tháng tư năm
1967 ;

Chiếu sắc lệnh số 394.TT/SL ngày mồng 1 tháng chín năm 1969
ấn định thành phần Chánh-phủ ;

Chiếu dụ số 9 ngày 14 tháng bảy năm 1950 sửa đổi bởi dụ số 16
ngày mồng 1 tháng sáu năm 1953 ấn định quy chế chung công chức ;

Chiếu sắc-lệnh số 011-SL/Th.T/CV ngày 26 tháng giêng năm
1970, thành lập ủy ban công vụ ;

Chiếu nghị-định số 923-NĐ/VHGD/TN ngày mồng 3 tháng giêng
năm 1968, đình chính bởi nghị định số 988-NĐ/VHGD/TN ngày 16
tháng chín năm 1968, thành lập hội-đồng du học tại bộ Giáo-dục ;

Chiếu nhu-cầu công-vụ.

SẮC-LỆNH :

Điều thứ nhất. — Điều 2 (mới) của sắc-lệnh số 011-
SL/Th. T/CV ngày 26 tháng giêng năm 1970 (sửa đổi bởi
sắc-lệnh số 020-SL/Th. T/CV ngày 14 tháng hai năm
1970) ấn định nhiệm vụ của ủy ban công vụ, được bổ túc
bằng điều khoản sau đây :

- 5) Duyệt y kế hoạch đào tạo và tu nghiệp công chức; xét cấp học bằng cho công chức đề xuất ngoại học tập, tu nghiệp hoặc quan sát » .

(Kỳ dư không thay đổi)

Điều thứ 2. — Phó Thủ-tướng, các Quốc-vụ-khanh, Tổng-trưởng, Bộ-trưởng và Thứ-trưởng, chiếu nhiệm vụ, lãnh thi hành sắc-lệnh này.

Sàigòn, ngày 23 tháng bảy năm 1970

TRẦN THIÊN KHIÊM

SẮC-LỆNH số 012-SL/GD ngày 26 tháng giêng năm 1970 thiết lập các khu học chánh đặt thuộc quyền bộ Giáo dục.

Thủ-tướng Chánh-phủ,

Chiếu Hiến-pháp Việt-nam Cộng-hòa ngày mồng 1 tháng tư năm 1967 ;

Chiếu sắc-lệnh số 394-TT/SL ngày mồng 1 tháng chín năm 1969 và các văn kiện kế tiếp ấn-định thành phần Chánh-phủ ;

Chiếu sắc-lệnh số 143-SL/GD ngày 20 tháng giêng năm 1969 và các văn kiện kế tiếp ấn định tổ chức bộ Giáo-dục ;

Chiếu đề-nghị của Phó Thủ-tướng kiêm Tổng-trưởng bộ Giáo-dục,

SẮC-LỆNH :

Điều thứ nhất. — Đề thi hành chính sách địa phương hóa tổ chức giáo dục, nay thiết lập các « Khu học-chánh » đặt thuộc quyền bộ Giáo-dục.

Điều thứ 2. — Mỗi khu học chánh gồm một số tỉnh hoặc thị xã dựa theo các yếu tố địa dư, giao-thông, hành-chánh và nhơn văn.

Điều thứ 3. — Tùy theo nhu cầu và khả năng, mỗi khu học-chính sẽ được bộ Giáo-dục ủy quyền đề quản trị các cơ sở giáo dục và nhân-viên cùng thiết lập kế hoạch cho khu mình.

Điều thứ 4. — Các chi tiết về tổ chức và nhiệm vụ của khu học-chính sẽ do bộ Giáo-dục ấn định bằng nghị định.

Điều thứ 5. — Phó Thủ-tướng kiêm Tổng-trưởng Giáo dục và các Thứ-trưởng bộ Giáo-dục, chiếu nhiệm vụ thi hành sắc-lệnh này.

Sắc-lệnh này sẽ đăng vào Công-báo Việt-nam Cộng-hòa.

Sài-gòn, ngày 26 tháng giêng năm 1970

TRẦN THIÊN KHIÊM

NGHỊ-ĐỊNH số 094 NĐ/Th.T/CV ngày 26 tháng giêng năm 1970 ấn định lại thể lệ thăng trật hoặc thăng ngạch cho công chức các ngạch cảnh sát quốc gia đạu thêm ấn bằng hay chứng chỉ.

Thủ tướng Chính phủ,

Chiếu Hiến-pháp Việt nam Cộng hòa ngày mồng 1 tháng tư năm 1967 ;

Chiếu sắc lệnh số 394.TT/SL ngày mồng 1 tháng chín năm 1969 ấn định thành phần Chánh phủ ;

Chiếu dụ số 9 ngày 14 tháng bảy năm 1950 và các văn kiện kế tiếp ấn định quy chế chung công chức ;

Chiếu sắc lệnh số 81-CA ngày 29 tháng mười một năm 1951 và các sắc lệnh kế tiếp ấn định quy chế riêng cho các ngạch điều khiển và chỉ huy các sở cảnh sát công an Việt nam ;

Chiếu nghị định số 58-ARR/MIN/SP/Per ngày 29 tháng mười một năm 1951 và các văn kiện kế tiếp ấn định quy chế riêng cho nhân viên các ngạch trung đẳng và hạ đẳng các sở công an và cảnh sát quốc gia Việt nam ;

Chiếu nghị định số 427-BNV/TCSCA/NV ngày 21 tháng tám năm 1961 ấn định thể lệ thăng thưởng những công chức các ngạch cảnh sát quốc gia đậu thêm văn bằng hay chứng chỉ cao hơn văn bằng bắt buộc trong quy chế ngạch của mình ;

Theo đề nghị của Tổng trưởng Nội vụ.

NGHỊ-ĐỊNH :

Điều thứ nhất. — Nay bãi bỏ nghị định số 427-BNV/TCSCA/NV ngày 21 tháng tám năm 1961 chiếu thượng, ấn định thể lệ thăng thưởng những công chức các ngạch cảnh sát quốc gia đậu thêm văn bằng hay chứng chỉ.

Điều thứ 2. — Kể từ ngày ký nghị-dịnh này, các công chức các ngạch cảnh sát quốc gia đậu thêm văn bằng hay chứng chỉ cao hơn văn bằng bắt buộc trong quy chế ngạch của mình được thăng trật hoặc thăng ngạch theo thể thức ấn định dưới đây :

I. — Thăng trật

- 1) Được xếp lên hai (2) trật và giữ nguyên thâm-niên ở trật cũ :
 - Các phó thẩm sát viên đậu văn bằng trung học đệ nhất cấp.
- 2) Được xếp lên một (1) trật và giữ nguyên thâm-niên ở trật cũ, mỗi lần đậu các cấp bằng kể sau :
 - a) Các thẩm sát viên đậu văn bằng tú tài toàn phần ;
 - b) Các biên tập viên đậu :
 - 2 chứng chỉ cử-nhân luật khoa,
 - Văn bằng cử-nhân luật khoa,
 - c) Các tổng kiểm-tra, kiểm tra và quận trưởng đậu :
 - 2 chứng chỉ cao học luật-khoa,
 - Văn bằng tiến sĩ luật-khoa.

II. — Thăng ngạch

Được thăng lên ngạch :

1) Thâm sát viên :

- Các phó thâm sát viên thực thụ có chứng chỉ tú tài 1 hoặc 2 chứng chỉ năng lực luật học, hoặc 2 bằng năng lực hành chính và chứng chỉ tốt nghiệp khóa tu nghiệp hay huấn luyện trung cấp về cảnh sát ;

2) Biên tập viên :

- Các thâm sát viên thực thụ có văn bằng tú tài 2 thêm một (!) chứng chỉ đại học ;

3) Quận trưởng :

- Các biên tập viên thực thụ có văn bằng cử nhân luật khoa và một (!) chứng chỉ cao học luật-khoa ;

4) Kiểm tra :

- Các quận trưởng thượng hạng hạng 4 trở lên có văn bằng tiến sĩ luật khoa.

Các đương sự được xếp vào ngạch trật mới với chỉ số lương tương đương với chỉ số lương của ngạch trật cũ và giữ nguyên thâm niên trong ngạch trật cũ.

Trong trường hợp không có chỉ số lương tương đương, các đương sự sẽ được xếp vào ngạch trật mới có chỉ số lương liền trên chỉ số lương của ngạch trật cũ với điều kiện dưới đây :

- mất thâm niên ở trật cũ nếu chỉ số lương được tăng từ 20 điểm trở lên ;
- được giữ nguyên thâm niên ở trật cũ nếu chỉ số lương được tăng dưới 20 điểm.

Điều thứ 3. — Trong trường hợp cùng một văn bằng mà có thể vừa xin thăng trật vừa xin thăng ngạch, các đương sự phải ở lại ngạch cũ với trật mới ít nhất là 2 năm, rồi mới được xin cải lên ngạch trên.

Điều thứ 4. — Lương bổng theo trật hoặc ngạch mới được tính kể từ đầu tháng kế tiếp ngày thi đậu.

Nhưng nếu nộp đơn xin thăng trật hoặc thăng ngạch quá 3 tháng sau tháng thi đậu, các đương sự chỉ được hưởng lương theo trật hoặc ngạch mới kể từ ngày nộp đơn.

Điều thứ 5. — Các công chức ngành cảnh-sát quốc-gia có văn bằng hay chứng chỉ kể ở điều 2 trên, mới chỉ được thăng trật chiếu nghị-định số 427-BNV/TCSCA/NV ngày 21 tháng tám năm 1961, nay cũng được hưởng biện pháp mới ghi tại nghị-định này.

Những công chức ngành cảnh-sát quốc-gia đậu thêm văn bằng hay chứng chỉ và đã được xếp lên trật chiếu quy chế riêng của ngạch mình hay nghị-định tổ chức các kỳ thi nhập ngạch, không được hưởng biện pháp thăng trật nói trên một lần nữa.

Điều thứ 6. — Tổng-trưởng Nội-vụ, Bộ-trưởng Phủ Thủ-tướng và Tổng giám đốc công vụ, chiếu nhiệm vụ, lãnh thi hành nghị-định này.

Nghị-định này sẽ đăng vào Công-báo Việt-nam Cộng-hòa.

Sài-gòn, ngày 26 tháng giêng năm 1970

TRẦN THIÊN KHIÊM

NGHỊ-ĐỊNH số 096-NĐ/QP ngày 26 tháng giêng năm 1970 sửa đổi nghị-định số 725-NĐ/QP ngày 30-6-1969 ấn định quyền lợi về lương bổng, nuôi ăn và các khoản trợ cấp tử tuất, mất tích và tàn phế cho sinh-viên thụ huấn các khóa huấn luyện quân sự học đường trong kỳ hè tại các quân trường hoặc trung tâm huấn-luyện.

Thủ-tướng Chính-phủ,

Chiếu Hiến-pháp Việt-nam Cộng-hòa ngày mùng 1 tháng tư năm 1967 ;

Chiếu sắc-lệnh số 394-TT/SL ngày mùng 1 tháng chín năm 1969 ấn-định thành phần Chính-phủ ;

Chiếu nghị-định số 725-NĐ/QP ngày 30 tháng sáu năm 1969 ấn-định quyền lợi về lương-bổng, nuôi ăn và các khoản trợ-cấp tử tuất, mất tích và tàn phế cho sinh viên thụ huấn các khóa huấn-luyện quân-sự học đường trong kỳ hè tại các quân-trường hoặc trung-tâm huấn-luyện ;

Theo đề-nghị của bộ Giáo-dục,

NGHỊ-ĐỊNH :

Điều thứ nhất.— Các điều 1, 4 và 5 nghị định số 725-NĐ/QP ngày 30-6-1969 thượng chiếu được hủy bỏ và thay thế như sau :

«Điều thứ nhất (mới).— Nay ấn-định quyền lợi về lương-bổng, nuôi ăn và các khoản tiền trợ cấp tử tuất, mất tích và tàn phế cho các sinh viên thụ-huấn :

- a) Các lớp cao cấp quân-sự học đường xen kẽ văn-hóa ;
- b) Và các khoá huấn luyện quân-sự học-đường trong kỳ hè, tại các quân trường hoặc trung-tâm huấn-luyện».

«Điều thứ 4 (mới).— Trong thời gian thụ huấn giai đoạn 1 và 2 các lớp cao cấp quân sự học đường xen kẽ văn hóa, hoặc tại quân trường hay trung-tâm huấn-luyện, sinh-viên thụ nạn bị thương tích và thừa kế các sinh-viên mất tích hay mệnh một, được quyền hưởng trợ-cấp tàn phế, mất tích hoặc tử tuất theo giá biểu áp dụng cho binh nhì độc thân.

Riêng trong thời gian thụ huấn giai đoạn 3 và 4 của các lớp cao cấp quân-sự học đường xen kẽ văn hóa hoặc tại trường bộ binh Thủ-đức cho giai đoạn chót của chương-trình cao cấp quân-sự học đường, sinh-viên thụ nạn hoặc thừa kế được hưởng các khoản trợ-cấp trên theo giá biểu áp-dụng cho sinh-viên sĩ-quan trừ bị ».

«Điều thứ 5 (mới). — Chi-phí về các khoản trợ-cấp cho sinh-viên thụ huấn các lớp cao cấp quân sự học đường xen kẽ văn-hóa, do ngân-sách bộ Giáo-dục đài-thọ.

Chi phí về tiền nguyệt cấp nuôi ăn và các khoản trợ-cấp cho sinh viên thụ huấn các khóa huấn luyện quân-sự học đường trong kỳ hè tại các quân trường hoặc trung-tâm huấn luyện, do ngân-sách bộ Quốc-phòng đài-thọ ».

«Điều thứ 2. — Phó Thủ-tướng kiêm Tổng-trưởng Giáo dục, Tổng-trưởng Quốc phòng, Tổng trưởng Tài chánh, chiểu nhiệm vụ thi hành nghị-định này.

Nghị định này được đăng vào Công-báo Việt-nam Cộng-hòa.

Sài-gòn, ngày 26 tháng giêng năm 1970

TRẦN THIỆN KHIÊM

Sài-gòn, ngày 26 tháng giêng năm 1970

Thông-tư

số 015-TT/Th.T/PCI

Thủ-tướng Chánh-phủ,

Kính gửi quý Ông : Đđ-trưởng

Thị-trưởng

Tỉnh-trưởng

Trích-yếu : V/v. xây cất bất hợp pháp.

Trong những năm gần đây, tại đô-thành, các thị-xã, tỉnh-ly, quận-ly, Phủ Thủ-tướng nhận thấy có nhiều nơi dân chúng tự động xây cất bờ bãi, làm cho chương-trình thiết kế trở nên khó khăn. Một số người vụ lợi đã chiếm cứ đất công, công viên, lối rẽ đường, lối hẻm, chiếm đất vô quyền, hoặc đất của người khác, rồi tự ý xây cất bất chấp luật lệ, miễn là có nhà ở hoặc đề đầu cơ cho thuê, hoặc bán lại.

Còn có nơi, tòa tỉnh không bởi ý kiến của cơ-quan kiến-thiết, tự ý cấp những giấy phép cho thuê công thổ với hình thức thuê tạm (6 tháng hay 1 năm) và cho phép xây cất đúng tại nơi mà từ trước tới nay đã có nhiều đơn xin mà không được cấp vì đất dành lại đề xây dựng công ốc hay cơ sở công ích.

Đề chấm dứt tình trạng vô kỷ luật có phương hại cho uy tín quốc gia và quyền-lợi công cộng về phương diện đô-thị, vệ-sinh, mỹ-thuật và thăng cảnh, yêu cầu quý tòa áp-dụng triệt đề sắc-luật số 16/62 ngày 31-7-1962 ấn-định sự trừng phạt những việc tân tạo đại tu bỏ các kiến-trúc bất hợp pháp và đề giải quyết tình trạng một số các kiến-trúc bất hợp lệ mà trên thực tế vẫn tồn tại, nhưng còn có thể sửa chữa cho hợp lệ, yêu cầu quý tòa áp dụng biện pháp cho điều chỉnh tình trạng căn cứ theo 2 tiêu-chuẩn sau đây :

- Đối với các công dân vì nhu cầu cấp bách về nhà ở, đã xây cất bất hợp pháp trên đất của mình, hoặc đất đã thuê mượn hợp lệ, nhưng kiến trúc không phương hại đến đệ tam nhân, an ninh và vệ-sinh chung : Chánh quyền sẽ áp dụng biện pháp khoan-hồng trong việc cho phép các đương đơn được điều chỉnh tình trạng (chi tiết ghi rõ sau đây).
- Đối với các cá nhân xây cất bất hợp-pháp vì trục-lợi, bất chấp các luật lệ về an ninh và vệ-sinh, chiếm dụng bờ bãi đất công hoặc đất tư : Chánh-quyền sẽ áp-dụng biện-pháp cứng rắn như đã ấn-định tại điều 2 và 4 sắc-luật 16/62 ngày 31-7-1962.

Biện-pháp khoan hồng trong việc cho phép điều-chỉnh tình-trạng :

1. — Trường-hợp nhà ở cá-nhân không xin phép xây cất

1.1) Trường-hợp xây cất trên đất công thổ hay trên đất của người khác (chiếm đất vô quyền) = Sẽ đưa qua tư pháp xét xử.

Trong trường-hợp đặc-biệt chiếm dụng đất công, vì lý do xã-hội hay an-ninh công cộng. Chánh quyền địa-phương có thể đệ trình Bộ Nội-vụ áp dụng biện-pháp điều chỉnh tình trạng chiếm dụng, sau khi đã lập các thủ-tục về kiểm-tra lý lịch.

1.2) Trường hợp xây cất trên đất tư hữu hoặc trên đất đã thuê mượn hợp lệ :

1.2.1) Nếu kiến-trúc phạm lộ-giới hoặc lộ-giới dự-trù : đương-sự phải phá bỏ phần kiến-trúc phạm lộ-giới hoặc lộ-giới dự-trù, mới được xin điều chỉnh tình trạng.

1.2.2) Nếu kiến trúc xây cất không phạm lộ-giới và cũng không phạm vào những địa-dịch có phương hại cho đệ tam nhân thì có thể cho điều chỉnh. Nếu kiến trúc phạm vào những địa dịch có phương hại, và không có sự ưng thuận của đệ tam nhân, thì đương sự phải sửa chữa phần kiến-trúc vi-phạm rồi mới được xin điều chỉnh tình trạng.

1.2.3) Kiến-trúc phạm địa dịch thối lui : đương sự phải phá bỏ các phần kiến trúc bất hợp lệ, với một tiêu chuẩn chàm chế tối đa là 10%, rồi mới được điều chỉnh tình-trạng.

— Trường-hợp có nhiều kiến trúc phạm địa-dịch thối lui trước ngày ban hành thông tư này, ở trong một khu vực, Chánh-quyền địa-phương có thể triệu tập Ủy-ban tu sửa địa-phương cứu xét mọi khía cạnh đề xin cải hạng cả khu vực đó. Hồ-sơ cải hạng sẽ được gửi về tổng nha kiến thiết và thiết kế đô thị để cứu xét và trình cấp có thẩm quyền duyệt y.

1 2.4) Trường hợp xây cất trên đất đã được dự trù làm hoa viên, hoặc để dành xây cất cơ sở công cộng như: hành chánh, y tế, văn hóa, xã hội, v.v..

— Nếu kiến trúc xây cất trên công viên dự trù không được cứu xét.

— Nếu kiến trúc xây cất trên các khu vực được dành lại cho cơ sở hành chánh, y tế, văn hóa, xã hội v.v.. mà trong trường hợp Chánh quyền chưa có chương trình xử dụng tức thời thì có thể cho điều chỉnh tình trạng với điều kiện đương sự phải phá bỏ các phần kiến trúc không phù hợp với địa-dịch của khu hành chánh.

2. — Trường-hợp các cao ốc và các cơ-sở đạt quy-mô

2.1) Đối với các chung cư, cao ốc, mà đương sự đã xây cất với mục đích khai thác trực lợi, việc cứu xét phải theo các tiêu chuẩn sau đây :

2.1.1) Trường hợp xây cất trên đất công thổ hay trên đất của người khác : sẽ dựa qua Tư-pháp xét xử.

2.1.2) Trường hợp xây cất trên đất tư hữu hoặc trên đất đã được thuê mượn hợp lệ : đương sự phải phá bỏ các phần kiến trúc không hợp với thể lệ xây dựng của khu vực, sau đó mới được xin điều chỉnh.

2.1.3) Trường hợp xây cất trên đất tư đã được dành làm công viên hay cơ-sở công-cộng : không được cứu xét.

2.2) Đối với các kiến trúc đại qui-mô được xây cất để xử dụng vào các công tác có tính cách được coi là công ích : có thể xét theo các tiêu chuẩn tại điểm 1 nêu trên.

3. — Trường-hợp xây cất không đúng với hạ-đồ được phép

3.1) Trường hợp nhà ở cá nhân.

3.1.1) Trường-hợp xây cất phạm địa-dịch có phương-hại và không có sự ưng thuận của đệ-tam nhân : đương sự bắt buộc phải sửa chữa lại kiến-trúc (theo tinh-thần sắc-luật số 16/62 ngày 31-7-1962) rồi mới được xin điều chỉnh.

3.1.2) Trường-hợp xây cất không phạm vào những địa-dịch có phương-hại đến đệ-tam nhân : đương sự bắt buộc phải sửa chữa lại kiến-trúc cho hợp với thể-lệ xây dựng của khu vực rồi mới được xin điều-chỉnh.

3.2) Trường hợp các chung-cư, cao-ốc, xâu cất với mục đích khai-thác trực-lợi : triệt đề áp dụng sắc-luật 16/62 ngày 31-7-1962.

3.3) Trường-hợp các chung-cư, cao-ốc xây cất với tính cách có lợi ích công cộng : sẽ áp dụng theo các tiêu-chuẩn ghi ở các điều 1.2.1, 1.2.2 và 1.2.3 tại điểm 1 nêu trên.

4. — Thời hạn tối đa cho phép lập hồ-sơ xin điều-chỉnh

Thời hạn này được ấn-dịnh là 1 năm, kể từ ngày tòa tỉnh ra thông-cáo công-bố việc cho phép điều-chỉnh tình-trạng.

5. — Thể-thức lập hồ sơ xin điều chỉnh

Hồ sơ điều chỉnh gồm các giấy tờ sau :

- Đơn xin điều chỉnh và các giấy tờ về chủ quyền đất.
- Họạ đồ kiến-trúc (tại đô-thành Sài-gòn, Gia-dịnh, Huế, Đà-nẵng, Cần-thơ, Đà-lạt, v. v..) nơi nào có kiến-trúc-sư thì kiến-trúc-sư chứng nhận, nơi nào không có kiến-trúc-sư thì trường ty kiến-thiết hoặc công-chánh (nếu tại tỉnh không có ty kiến-thiết) chứng nhận đúng với hiện trạng đã xây cất.
- Họạ-đồ vị trí kiến-trúc đã được xây cất. Họạ-đồ sẽ do trắc-dịa-sư chứng nhận, nơi nào không có trắc-dịa-sư thì trường ty điền-dịa chứng nhận là đúng y như họạ-đồ vị-trí nộp trình.

Vậy quý tòa cho áp dụng thông-tư này trong việc cứu xét các hồ sơ xin điều chỉnh các kiến-trúc đã xây cất bất hợp pháp. Đồng thời đề ngăn ngừa trong khi kiến-trúc bắt đầu khởi công hoặc khi đang xây cất, quý tòa cần tăng cường nhân-viên công-lực chặn đứng việc xây cất lên lút không có giấy phép hoặc phạm pháp, đề tự hậu có thể chấm dứt tệ trạng này.

TRẦN THIÊN KHIÊM

SẮC-LỆNH số 101-TT/SL ngày 29 tháng giêng năm 1970 o/o Tổng Tham-mưu-trưởng Quân lực Việt nam Cộng hòa được xếp ngang hàng Tổng-trưởng.

TỔNG-THỐNG VIỆT-NAM CỘNG-HÒA,

Chiếu Hiến-pháp Việt-nam Cộng-hòa ngày mồng 1 tháng tư năm 1967;

Chiếu sắc-lệnh số 394-TT/SL ngày mồng 1 tháng chín năm 1969 ấn-định thành phần Chánh-phủ ;

Chiếu sắc-lệnh số 205-CT/LBQG/SL ngày mồng 2 tháng chạp năm 1965 và các văn kiện kế tiếp ấn-định hệ thống tổ chức Quốc-phòng và Quân lực Việt-nam Cộng-hòa.

SẮC-LỆNH :

Điều thứ nhất. — Tổng Tham-mưu-trưởng Quân-lực Việt-nam Cộng-hòa được xếp ngang hàng Tổng-trưởng.

Điều thứ 2. — Thủ-tướng Chánh-phủ lãnh thi hành sắc-lệnh này.

Sài-gòn, ngày mồng 3 tháng giêng năm 1970

NGUYỄN VĂN THIỆU

NGHỊ-ĐỊNH số 46-BTT/NĐ ngày 29 tháng giêng năm 1970 sửa đổi nghị-định số 1054-CDV/TTK/NĐ ngày 27-9-1962 cho công chức các ngạch thông tin đậu thêm văn-bằng hoặc chứng chỉ được thăng trật hoặc thăng ngạch.

Tổng-trưởng Thông-tin,

Chiếu Hiến-pháp ngày mồng 1 tháng tư năm 1967 ;

Chiếu sắc-lệnh số 394-TT/SL ngày mồng 1 tháng chín năm 1969 ấn định thành phần Chính-phủ ;

Chiếu nghị-định số 143-BTT/NĐ ngày 14 tháng sáu năm 1968 ấn định tổ-chức bộ Thông-tin ;

Chiếu dụ số 9 ngày 14 tháng bảy năm 1950 sửa đổi bởi dụ số 16 ngày mồng 1 tháng sáu năm 1953 ấn định quy chế chung công-chức ;

Chiếu sắc-lệnh số 77-TC ngày 1 tháng hai năm 1964 và các văn kiện kế tiếp ấn định điều-lệ quý hưu bổng văn-giai Việt-nam ;

Chiếu nghị-định số 309-bis/NĐ/BTT sửa đổi bởi nghị-định số 123-BTT/NĐ ngày mồng 4 tháng bảy năm 1957 ấn định quy chế riêng ngạch biên tập-viên thông-tin ;

Chiếu nghị-định số 122-BTT/NĐ ngày mồng 4 tháng bảy năm 1957 và các văn-kiện kế tiếp ấn định quy chế riêng ngạch thông-tin-viên ;

Chiếu nghị-định số 743-TBTTCH/NĐ ngày 14 tháng chạp năm 1966 ấn định quy chế riêng ngạch trợ-tá thông-tin ;

Chiếu nghị-định số 1054-CDV/TTK/NĐ ngày 27 tháng chín năm 1962 ấn định thăng trật hoặc thăng ngạch các công-chức ngạch biên-tập viên và thông-tin-viên đậu thêm văn-bằng hoặc chứng chỉ cao hơn văn-bằng bắt buộc trong quy chế ;

Chiếu nghị-định số 1575-NĐ/HP/QT ngày 31 tháng tám năm 1966 thăng trật và thăng ngạch cho các ngạch hành-chánh và ngạch tương đương.

NGHỊ-ĐỊNH :

Điều thứ nhất.—Kể từ ngày ký nghị-định này, các điều khoản ấn định tại nghị-định số 1054-CDV/TTK/NĐ ngày 27 tháng chín năm 1962 cho các công-chức các ngạch riêng thông-tin đậu thêm văn-bằng hoặc chứng chỉ cao hơn

văn-bảng bắt buộc trong quy chế của mình được thăng trật hoặc thăng ngạch, được sửa đổi theo thể thức ấn-định sau đây :

Điều thứ 2.— Thăng trật.

Được xếp lên 1 trật và giữ nguyên thêm niên ở trật cũ mỗi lần đậu các cấp bảng sau đây :

a) Trợ tá thông tin đậu trung học đệ 1 cấp.

b) Thông tin viên đậu tú tài II.

c) Biên tập viên đậu :

— 2 Chứng chỉ đại học luật khoa hoặc 3 chứng chỉ đại học văn khoa (1 dự bị + 2 chứng chỉ chuyên khoa).

— Bằng cử nhân luật hoặc văn khoa (1 dự bị + 4 chứng chỉ chuyên khoa).

Điều thứ 3.— Thăng ngạch.

Được thăng lên ngạch :

1.— Thông-tín-viên

a) Trợ tá thông-tin thực thụ có : Bằng trung học đệ nhất cấp hoặc 2 chứng chỉ năng lực luật học hoặc 2 bằng năng lực hành chánh và có ít nhất 4 năm thâm niên trong ngạch B3.

b) Hoặc có chứng chỉ tú tài I.

2.— Biên tập-viên

Thông tin viên thực thụ có : bằng tú tài II thêm chứng chỉ I cử nhân luật hoặc chứng chỉ dự bị đại học văn-khoa.

Các đương sự được xếp vào ngạch mới ở trật có chỉ số lương tương đương với chỉ số ở ngạch cũ và giữ nguyên

thâm niên trong ngạch trật cũ. Trong trường hợp không có chỉ số lương tương đương sẽ được xếp vào trật có chỉ số liền trên chỉ số ở ngạch cũ và sẽ mất hết thâm niên trong trật cũ nếu được tăng chỉ số từ 20 điểm trở lên trái lại sẽ được giữ nguyên thâm niên trong trật cũ nếu được tăng chỉ số dưới 20 điểm.

Điều thứ 4. — Lương bổng theo trật hoặc ngạch mới được tính kể từ đầu tháng kế tiếp ngày thi đậu (ngày của khóa thi) nhưng nếu nộp đơn xin thăng trật hoặc thăng ngạch quá 3 tháng sau tháng thi đậu, các đương sự chỉ được hưởng lương theo trật hoặc ngạch mới kể từ ngày nộp đơn.

Điều thứ 5. — Những công chức các ngạch riêng thông tin đậu thêm văn bằng hoặc chứng chỉ kể ở điều 2 và 3 mới chỉ được thăng trật trước chiếu nghị định số 1054-CDV/TTK/NĐ ngày 27-9-1962 nay cũng được hưởng biện pháp mới.

Các công chức có đủ điều kiện thăng ngạch mà chưa được hưởng biện pháp thăng trật sẽ được điều chỉnh thăng trật trong ngạch hiện tại trước khi xếp lên ngạch trên.

Điều thứ 6. — Những công chức có văn bằng hay chứng chỉ nói ở điều 2 và 3 đã được xếp lên trật rồi, chiếu quy chế hay nghị-dịnh tổ chức các kỳ thi nhập ngạch không được hưởng biện pháp xếp trật quy định trong nghị định một lần nữa.

Điều thứ 7. — Đồng-ly văn-phòng, phụ-tá quản-trị bộ Thông-tin, chiếu nhiệm vụ thi hành nghị-dịnh này.

Sài-gòn, ngày 29 tháng giêng năm 1970

NGÔ KHẮC TÌNH

NGHỊ-ĐỊNH số 40-GTBB/NĐ ngày 29 tháng giêng năm 1970 ấn-định các loại số đăng-bộ xe tự-động của tư-nhân và các loại bằng lái xe không còn giá-trị kể từ ngày 1-5-1970.

Tổng-trưởng Giao-thông và Bru-điện

Chiếu Hiến-pháp Việt-nam Cộng-hòa ngày mồng 1 tháng tư năm 1967 :

Chiếu sắc-lệnh số 394-TT/SL ngày mồng 1 tháng chín năm 1969 ấn-định thành phần Chánh-phủ ;

Chiếu sắc-lệnh số 114-SL/GTBB ngày 18 tháng chín năm 1969 tổ chức bộ Giao-thông và Bru-điện ;

Chiếu sắc-lệnh số 037.C/CT/LĐQG/SL ngày 12 tháng hai năm 1967 qui-định sự lưu-thông trên đường bộ tại Việt-nam ;

Chiếu nghị-định số 60/001-NĐ/CC ngày mồng 4 tháng giêng năm 1960 của bộ Công-chánh và Giao-thông ấn-định thể thức đăng-ký các loại xe tự-động của tư-nhân ;

Chiếu nghị-định số 214-GT/NĐ ngày 27 tháng tư năm 1968 của bộ Giao-thông Vận-tải hủy bỏ các loại số đăng-bộ và các loại bằng lái xe do phòng kiểm-soát xe tự-động Huế cấp trước biến-cổ Tết Mậu-Thân ;

Chiếu nghị-định số 75-CCGT/VT/NĐ ngày 18 tháng chín năm 1968 và nghị-định số 40-CCGT/VT/NĐ ngày 6-3-1969 của bộ Công-chánh và Giao-thông Vận-tải về việc gia-hạn tái đăng-bộ và đổi bằng lái xe tại phòng kiểm-soát xe tự-động Huế ;

Chiếu nghị-định số 290-GT/NĐ ngày mồng 3 tháng sáu năm 1968 của bộ Giao-thông Vận-tải hủy bỏ những loại số đăng-bộ dân-sự ghi nơi điều 5 của nghị-định số 60/011-NĐ/CC ngày 4-1-1960 của bộ Công-chánh và Giao-thông ;

Chiếu nghị-định số 157-CCGT/VT/NĐ ngày 18 tháng chạp năm 1968 về việc gia-hạn tái đăng-bộ xe tự-động của tư-nhân ;

NGHỊ-ĐỊNH :

Điều thứ nhất.— Kể từ ngày 1-5-1970, những loại số xe và bằng lái xe sau đây không còn giá trị nữa :

- 1) Những loại số đăng-bộ xe tự-động của tư-nhân, liệt kê trong hai nghị-định số 214-GT/NĐ ngày 27-4-1968 và số 290-GT/NĐ ngày 3-6-1968 chiếu thượng, mà thời hạn tái đăng-bộ đã mãn ;

- 2) Các loại bằng lái xe, do phòng kiểm-soát xe tự-dộng Huế cấp trước biến cố Tết Mậu-Thân, mà thời hạn đời bằng mới ưc-dịnh bởi những nghị-định số 214-GTND ngày 27-4-1968, số 75-CCGT/VT/NĐ ngày 18-9-1968 và 40.CCGT/VT/NĐ ngày 6-3-1969 chiếu thượng, đã mãn.

Điều thứ 2. — Những xe có số đăng bộ hết giá trị ghi nơi điều thứ nhất trên đây nếu còn tiếp tục chạy trên công-lộ từ ngày 1-5-1970 trở đi, sẽ bị bắt vào trại giam xe cho tới khi hoàn tất thủ tục tái đăng-bộ, và chủ xe sẽ bị phạt theo luật lệ hiện hành.

Điều thứ 3. — Kể từ ngày 1-5-1970 trở đi, những xe có số đăng bộ hết giá trị ghi nơi điều thứ nhất trên đây, có thể được tái đăng bộ theo thủ tục thông thường, nhưng chủ xe phải trình xe để xét số máy và số gear, và phải nộp lệ-phí và tiền phạt như sau :

— Xe hơi các loại :

— Lệ-phí : 500 \$00

— Phạt : 2.500, 00

Cộng : 3.000 \$00

— Xe máy dầu và xe 3 bánh :

— Lệ-phí : 200 \$00

— Phạt : 1.000, 00

Cộng : 1.200 \$00

Điều thứ 4. — Những người có bằng lái xe hết giá trị ghi nơi điều thứ nhất trên đây, muốn lái xe loại nào phải thi lại theo loại đó. Kể từ ngày 1-5-1970 trở đi, nếu còn sử-dụng bằng lái xe hết giá trị, người lái xe sẽ bị phạt theo luật-lệ hiện-hành.

Điều thứ 5. — Đồng-ly văn-phòng và Tổng Thư-ký bộ

Giao-thông và Bưu-điện và giám-đốc nha lệ-vận, chiếu nhiệm-vụ thi hành nghị-định này.

Nghị-định này sẽ đăng vào Công-báo Việt-nam Cộng-hòa.

Sài-gòn, ngày 29 tháng giêng năm 1970
TRẦN VĂN VIỄN

Thông-tư

số 019-TT/Th.T/QTCS ngày 29 tháng giêng năm 1970
v/v ngưng tuyển dụng nhân viên

Sài-gòn, ngày 29 tháng giêng năm 1970

Thủ-tướng Chánh-phủ,

Kính gửi : Ô.Ô. Phó Thủ-tướng

Quốc-vụ khanh

Tổng-trưởng

Bộ-trưởng

Thứ-trưởng

Đồng kính gửi : Ô.Ô. Đô-trưởng, tỉnh-trưởng
và thị-trưởng

Trích-yếu : Ngưng tuyển-dụng nhân-viên

Đề thực thi chánh sách tiết giảm triệt để công phí. Tổng-thống chỉ thị các Bộ và các cơ-quan phải chấp hành nghiêm chỉnh diệp văn số 003-PTT/VP/ĐV ngày 4-5-1968 về việc ngưng tuyển dụng nhân viên mới, mặc dù nhân-số hiện hữu còn thấp hơn số dự-trù trong ngân sách. Nhân viên nhập ngũ sẽ không được điền thế.

Ủy-ban công vụ thành lập do sắc-lệnh số 011-SL/Th.T/
CV ngày 26-1-1970 sẽ tổng xét nhân số các bộ và các cơ-quan
tại trung-ương và địa phương để phân-phối lại cho phù hợp
với mức nhu cầu.

TRẦN THIÊN KHIÊM

SẮC-LỆNH số 014-SL/CC ngày 30 tháng giêng năm 1970
v/v sáp-nhập «Điện-lực Việt-nam» vào «Sài-gòn điện
lực công-ty» và đổi danh hiệu «Sài-gòn điện-lực công-
ty» thành «Công-ty điện-lực Việt-nam».

Thủ-tướng Chính-phủ,

Chiếu Hiến-pháp ngày mồng 1 tháng tư năm 1967 ;

Chiếu sắc-lệnh số 394-TT/SL ngày mồng 1 tháng chín năm 1969
ấn-định thành phần Chính-phủ;

Chiếu sắc-lệnh số 109-SL/CC ngày 16 tháng chín năm 1969 ấn-định
chức-chương của Tổng-trưởng Công-chánh ;

Chiếu sắc-lệnh số 131-SL/CC/GTVT ngày 23 tháng chín năm 1968
thành-lập ủy-ban tiện-ích quốc-gia;

Chiếu sắc-lệnh số 45-CC/GT ngày 27 tháng giêng năm 1964 thành
lập Điện-lực Việt-nam;

Chiếu sắc-lệnh số 106-SL/CC ngày mồng 30 tháng sáu năm 1967
thành lập Sài-gòn điện-lực công-ty;

Chiếu sắc-lệnh số 175-SL/CC/GTVT ngày 24 tháng chạp năm
1968 cho phép Điện-lực Việt-nam hùn góp tài-sản với Sài-gòn điện-lực
công-ty;

Chiếu sắc-lệnh số 514-a/TT/SL ngày mồng 1 tháng mười năm
1969 tập trung việc quản-trị các xí-nghiệp công ;

Chiếu nghị-định số 275-a/TT/NĐ ngày mồng 1 tháng mười năm
1969 tạm thời duy trì hội-đồng quản-trị các xí-nghiệp công;

Chiếu các quyết-nghị của hội-đồng quản-trị Sài-gòn điện-lực công
ty trong phiên họp ngày 21-1-1969 và của hội-đồng quản-trị Điện-lực
Việt-nam trong phiên họp ngày 20-9-1969;

Chiếu các quyết-nghị của đại-hội bất thường các cổ-dòng Sài-gòn điện-lực công-ty trong phiên họp ngày 26-12-1969 sửa đổi danh hiệu công ty thành « Công-ty điện-lực Việt-nam » và tđnh câu Chánh-phủ nói rộng phạm-vi thực-hiện tất cả nghiệp-vụ về điện năng trên toàn quốc;

Chiếu đê-nghị của Tổng-trưởng Công-chánh;

SẮC-LỆNH :

Điều thứ nhất. — Nay cho phép Điện lực Việt-nam sáp nhập tất cả tài-sản vào Sài-gòn điện-lực công-ty, bằng cách bùn vốn.

Điều thứ 2. — Chấp nhận quyết nghị của đại-hội bất thường các cổ-dòng Sài-gòn điện-lực công-ty, sửa đổi danh hiệu Sài-gòn điện-lực công-ty thành « Công-ty điện-lực Việt-nam » sau khi sự sáp-nhập nói ở điều 1 được thực-hiện.

Điều thứ 3. — Cho phép Công-ty điện-lực Việt-nam được thực-hiện tất cả nghiệp-vụ về điện-năng trên toàn quốc.

Điều thứ 4. — Tổng-trưởng Công-chánh và Bì-trưởng Phủ Thủ-tướng, chiếu nhiệm-vụ, lãnh thi-hành sắc-lệnh này.

Sài-gòn, ngày 30 tháng giêng năm 1970

TRẦN THIÊN KHIÊM

SẮC-LỆNH số 016-SL/QP ngày 30 tháng giêng năm 1970 nói rộng ranh giới quân-cảng Sài-gòn.

Thủ-tướng Chánh-phủ.

Chiếu Hiến-pháp Việt-nam Cộng-hòa ngày mồng 1 tháng tư năm 1967;

Chiếu sắc-lệnh số 394-TT-SL ngày mồng 1 tháng chín năm 1969 ấn-định thành phần Chánh-phủ ;

Chiếu sắc-luật số 012-65 ngày 31 tháng tám năm 1965 thành lập khu quân sự tại các nơi trọng yếu trên toàn thê lãnh thổ Việt-nam Cộng-hòa.

Chiếu luật lệ hiện hành về truat quyền tư hữu vì công ích nhất là sắc-lệnh ngày 15 tháng sáu năm 1930 ;

Chiếu sắc-lệnh số 5-SL/QP ngày 11 tháng giêng năm 1967 của Chủ tịch ủy-ban Hành-pháp Trung-ương chấp thuận cho thiết lập quân-cảng Sài-gòn ;

Theo đề-nghị của Tổng-trưởng bộ Quốc-phòng,

SẮC-LỆNH :

Điều thứ nhất. — Ranh giới quân-cảng Sài-gòn thiết-lập bởi sắc-lệnh số 5-SL/QP ngày 11 tháng giêng năm 1967 nay được nới rộng về phía Bắc và phía Tây theo họa đồ (*) đính kèm sắc-lệnh này.

Điều thứ 2. — Đề thực hiện công tác thiết lập những cơ-sở có tính cách công ích quốc gia tại quân cảng Sài-gòn, việc giải tỏa đất đai sẽ áp dụng luật lệ hiện hành về truat quyền tư hữu.

Điều thứ 3. — Tổng-trưởng Nội-vụ, Tổng-trưởng Quốc-phòng và Tổng-trưởng Tài-chánh, chiếu nhiệm-vụ, thi-hành sắc-lệnh này.

Sài-gòn, ngày 30 tháng giêng năm 1970

TRẦN THIÊN KHIÊM

NGHỊ-ĐỊNH số 107-NĐ/NV ngày 30 tháng giêng năm 1970 thu hồi nghị định số 1247 NĐ/NV ngày 27-11-1969 sửa đổi quy-chế ngành cán-bộ kỹ-thuật.

Thủ-tướng Chánh-phủ,

Chiếu Hiến-pháp Việt-nam Cộng-hòa ngày mồng 1 tháng tư năm 1967 ;

Chiếu sắc-lệnh số 394-TT/SL ngày mồng 1 tháng chín năm 1969 đã định thành phần Chánh-phủ ;

(*) Xem CBVNCH số 21 ngày 11-4-1970

Chiếu sắc-lệnh số 198-SL/ĐUHC ngày 24 tháng chạp năm 1966 sửa đổi bởi sắc-lệnh số 045-SL/NV ngày mồng 1 tháng tư năm 1969 tổ chức nền hành-chánh xã, ấp ;

Chiếu nghị-dịnh số 1908-UBHP/CT ngày mồng 5 tháng mười một năm 1965 ấn-dịnh quy chế chung cho cán-bộ các ngành ;

Chiếu nghị-dịnh số 836-NĐ/NV ngày mồng 3 tháng bảy năm 1969 ấn-dịnh quy chế ngành cán-bộ kỹ-thuật ;

Chiếu nghị-dịnh số 1247-NĐ/NV ngày 27 tháng mười một năm 1969 sửa đổi quy chế ngành cán bộ kỹ-thuật ;

Chiếu đề-nghị của bộ Nội-vụ.

NGHỊ-ĐỊNH:

Điều thứ nhất. — Nay thu hồi nghị-dịnh số 1247-NĐ/NV ngày 27-11-1969 sửa đổi quy chế ngành cán bộ kỹ-thuật.

Điều thứ 2. — Phó Thủ-tướng, các Quốc-vụ-khanh, Tổng-trưởng, Bộ-trưởng, Thứ-trưởng và Tỉnh-trưởng, chiếu nhiệm vụ, lãnh thi-hành nghị-dịnh này.

Sài-gòn, ngày 30 tháng giêng năm 1970

TRẦN THIÊN KHIÊM

SẮC-LỆNH số 1-TCPV/SL ngày 31 tháng giêng năm 1970 *v/o xét xử lại các án oán của tòa án đặc-biệt cũ.*

Chủ-tịch Tối-cao Pháp-viện,

Chiếu Luật số 007/68 ngày mồng 3 tháng chín năm 1968 ấn-dịnh tổ-chức và điều hành Tối-cao Pháp viện ;

Chiếu Luật số 008/69 ngày 26 tháng năm năm 1969 bãi bỏ tòa-án đặc-biệt ;

Chiếu nội-quy Tối-cao Pháp-viện ngày 22 tháng mười một năm 1968 ;

Chiếu biên bản phiên họp ngày 20 và 21 tháng giêng năm 1970 của đại hội-đồng Tối-cao Pháp-viện.

SẮC-LỆNH :

Điều thứ nhất. — Việc xét xử lại các án văn của tòa án đặc-biệt cũ sẽ tiến hành theo hai giai đoạn :

- 1) giai-đoạn phá-án,
- 2) giai đoạn tái thẩm.

TIẾT I

Giai-đoạn phá án

Điều thứ 2. — Các đương sự nói ở điều 3 đoạn 1 Luật số 008/69 ngày 26-5-1969, muốn xin xét xử lại án văn của tòa án đặc-biệt cũ, phải nộp đơn tại sở lục-sự phá án hình-vụ trong thời hạn 1 năm kể từ ngày ban hành Luật số 008/69 nói trên.

Sau khi nộp đơn, các đương sự phải nộp biện-minh trạng viện dẫn những lý do đề xin phá án văn của tòa án đặc-biệt. Những lý do đề xin phá án là những lý do được dự liệu trong điều 3 đoạn 2 Luật số 008/69.

Thời hạn nộp biện minh trạng là một tháng, kể từ ngày ban hành sắc-lệnh này đối với những đơn xin xét xử lại án văn của tòa án đặc-biệt đã được đệ nộp trước khi ban hành sắc-lệnh này, và kể từ ngày nộp đơn xin xét lại những án văn của tòa-án đặc-biệt đối với những đơn xin xét lại những án văn ấy đệ nộp sau khi ban hành sắc-lệnh này.

Điều thứ 3. — Thủ-tục áp dụng trong giai đoạn phá án là thủ tục phá án hình sự qui-dịnh do dự số 5 ngày 18-10-1949.

Điều thứ 4. — Phòng hình-vụ ban phá-án Tối-cao Pháp viện sẽ lập hồ sơ cho mỗi vụ và sau khi hồ sơ hoàn tất sẽ lập bản thuyết trình.

Điều thứ 5. — Khi những thủ thức nói ở các điều trên đã thi hành xong, Chủ-tịch Tối-cao Pháp-viện ấn-dịnh phiên

xử công khai, triệu tập đại hội-dồng Tối-cao Pháp-viện và thông báo ngày giờ phiên xử cho viện chương-lý và các đương sự.

Điều thứ 6. — Trong giai đoạn phá án, mọi phiên xử của đại hội-dồng Tối-cao Pháp-viện đều công khai và đặt dưới quyền chủ-tọa của Chủ-tịch Tối-cao Pháp-viện.

Sau khi kiểm điểm thành phần hợp lệ, Chủ-tịch sẽ trao lời cho thuyết-trình viên, viện chương-lý và các đương-sự.

Khi cuộc tranh luận đã kết thúc, đại hội-dồng Tối-cao Pháp-viện sẽ nghị án trong phòng thẩm nghị.

Phán quyết của Tối-cao Pháp-viện chấp nhận hay bác đơn xin phá án, có viện dẫn lý-do, sẽ được tuyên đọc trong phiên xử công khai.

TIẾT 2

Giai đoạn tái thẩm

Điều thứ 7. — Đối với những vụ do tòa-án đặc-biệt đã xét xử mà án vẫn bị phá và tiêu hủy, đại hội-dồng Tối-cao Pháp-viện sẽ chỉ định một thẩm-phán Tối-cao Pháp-viện làm thuyết-trình viên về nội dung nội vụ.

Thuyết-trình viên, với năng quyền chuyên ủy, sẽ mở cuộc thẩm cứu bổ túc, nếu thấy cần.

Thuyết-trình viên có thời hạn tối đa là ba tháng kể từ ngày nhận được hồ sơ nội vụ đề nạp bản thuyết trình.

Sau khi hồ sơ hoàn tất, Chủ-tịch Tối-cao Pháp-viện sẽ ấn định phiên xử công khai, triệu tập đại hội-dồng và thông báo phiên xử cho viện chương-lý và các đương-sự.

Điều thứ 8. — Thủ tục áp dụng tại phiên xử trong giai đoạn tái thẩm là thủ tục qui định do các điều 190, 209, 210, và 211 của Bộ hình sự tổ-tụng hiện hành tại Nam-phần.

Điều thứ 9. — Tối-cao Pháp-viện sẽ xét xử luôn cả về tang vật, đơn xin hoàn trả và đơn xin bồi thường thiệt hại.

Phán quyết của Tối-cao Pháp-viện có viện dẫn lý do sẽ được tuyên đọc trong phiên xử công khai có hiệu lực chung quyết.

Nếu xét thấy cần, Tối-cao pháp-viện có thể truyền công bố phán quyết trên ba tờ báo có quyền đăng bố-cáo tư-pháp.

Điều thứ 10. — Tổng Thư-ký Tối-cao Pháp-viện lãnh nhiệm vụ thi-hành sắc-lệnh này.

Sắc-lệnh này sẽ được đăng vào Công-báo Việt-nam Cộng-hòa.

Sài-gòn, ngày 31 tháng giêng năm 1970

TRẦN MINH TIẾT

NGHỊ ĐỊNH số 208-GD/SP/NĐ ngày 31 tháng giêng năm 1970 ấn định lại thể lệ thi nhập học các trường sư phạm Sài-gòn, Vĩnh-long, Long-an, Qui-nhơn và các lớp sư phạm tại Mỹ-tho, Long-xuyên, Huế kể từ niên học 1970-1971.

Phó Thủ-tướng kiêm Tổng-trưởng bộ Giáo-dục,

Chiếu Hiến-pháp ngày mồng 1 tháng tư năm 1967 ;

Chiếu sắc-lệnh số 394-TT/SL ngày mồng 1 tháng chín năm 1969 ấn-dịnh thành phần Chánh-phủ ;

Chiếu sắc-lệnh số 33-GD ngày 19 tháng chín năm 1949 ấn định chức-chương của Bộ-trưởng Quốc-gia Giáo-dục;

Chiếu sắc-lệnh số 660-TT/SL ngày mồng 1 tháng chạp năm 1969 ấn-dịnh hệ thống giáo-dục quốc-gia bậc trung và bậc tiểu-học ;

Chiếu nghị-dịnh số 1005-GD/PC/NĐ ngày 18 tháng sáu năm 1962 tổ chức trường sư phạm Sài-gòn, Vĩnh-long và Qui-nhơn ;

Chiếu nghị-định số 1001-GD/PC/NĐ ngày 17 tháng bảy năm 1963 hợp thức hóa trung tâm giáo-dục cộng đồng Long-an và nghị-định số 1071 GD/PC/NĐ ngày 27-5-1966 cải danh trung tâm này thành trường sư-phạm Long-an ;

Chiếu nghị-định số 2303, 2304 và 2305-GD/SP/NĐ ngày 31 tháng mười năm 1969 mở các lớp sư-phạm cấp bổ túc tại Mỹ-tho, Long xuyên và Huế ;

Chiếu nghị-định số 776-GD/SP/NĐ ngày 17 tháng tư năm 1967 ấn-định thể lệ thi nhập học các trường sư-phạm Sài-gòn, Vinh-long, Qui-nhơn và Long-an ;

Chiếu đề nghị của tổng giám-đốc trung, tiểu-học và binh-dân giáo dục,

NGHỊ-ĐỊNH :

Điều thứ nhất.— Nay sửa đổi như sau nghị-định số 776-GD/SP/NĐ ngày 17-4-1967 ấn-định thể lệ thi nhập học các trường sư phạm Sài-gòn, Vinh-long, Qui-nhơn và Long an.

Điều thứ nhất (mới).— Thể lệ thi nhập học các trường sư phạm Sài-gòn, Vinh-long, Qui-nhơn, Long-an và các lớp sư phạm cấp bổ túc tại Mỹ-tho, Long-xuyên và Huế, được ấn định lại kể từ niên khóa 1970-1971 :

Kỳ thi được tổ chức thành 2 vòng :

— Vòng I: gồm có :

- 1 bài thi trắc nghiệm về văn-hóa phổ thông gồm có một số câu hỏi về : quốc-văn, sử địa, công-dân, sinh ngữ (Anh hoặc Pháp), toán, lý-hóa, vạn-vật (trình độ từ đệ thất đến hết đệ nhị bậc trung học phổ thông).

Thời hạn : 1 giờ 30 phút

Hệ số : 5

— Vòng II: gồm có :

- 1 bài khảo sát Việt-ngữ gồm một số câu hỏi, trong đó có 1 câu bắt buộc thí sinh phải viết ít nhất 20 dòng.

Thời hạn : 2 giờ

Hệ số : 2

— 1 bài trắc-nghiệm về năng-khiếu sư-phạm và giáo-dục tổng-quát.

— Khâu vấn : { Thời hạn : 1 giờ
 { Hệ số : 3
 { Hệ số : 2

a) Thuyết trình 5 phút về một vấn đề ở bảng.

b) Phòng vấn (từ 5 đến 10 phút).

Điều thứ 2. — Thứ-trưởng Giáo-dục, đồng-ly văn-phòng tổng-tho-ký bộ Giáo-dục, tổng-giám-dốc trung, tiểu-học và bình-dân giáo-dục, và giám-dốc nha sư-phạm, tu-nghiệp và giáo-dục tráng-niên, chiếu nhiệm-vụ, thi hành nghị-định này.

Sài-gòn, ngày 31 tháng giêng năm 1970

TUN. Phó Thủ-tướng kiêm Tổng-trưởng bộ Giáo-dục
Thứ-trưởng Giáo-dục
NGUYỄN DANH ĐÀN

NGHỊ-ĐỊNH số 209-GD/SP/NĐ ngày 31 tháng giêng năm 1970 ấn-định lại thể-lệ thi-tốt-nghiệp các trường sư-phạm Sài-gòn, Vĩnh-long, Long-an, Qut-nhơn, Ban-mê-thuột, và các lớp sư-phạm tại Mỹ-tho, Long-xuyên và Huế kể từ niên-học 1970-1971.

Phó Thủ-tướng kiêm Tổng-trưởng bộ Giáo-dục,

Chiếu Hiến-pháp ngày mồng 1 tháng tư năm 1967 ;

Chiếu sắc-lệnh số 394-TT/SL ngày mồng 1 tháng chín năm 1969 ấn-định thành-phần Chánh-phủ ;

Chiếu sắc-lệnh số 33-GD ngày 19 tháng chín năm 1949 ấn-định chức-chương của Bộ-trưởng Quốc-gia Giáo-dục ;

Chiếu sắc-lệnh số 660-TT/SL ngày mồng 1 tháng chạp năm 1969 ấn-định hệ-thống giáo-dục quốc-gia bậc trung và bậc tiểu-học ;

Chiếu nghị-định số 1006-GD/PC/NĐ ngày 18 tháng sáu năm 1962 tổ-chức trường sư-phạm Sài-gòn, Vĩnh-long và Qui-nhơn ;

Chiếu nghị-định số 1001-GD/PC/NĐ ngày 17 tháng bảy năm 1963 hợp-thức hóa trung-tâm giáo-dục cộng-đồng Long-an và nghị-định số

1071-GD/PC/NĐ ngày 27-5-1966 cải danh trung-tâm này thành trường sư-phạm Long-an ;

Chiếu nghị-dịnh số 2303, 2304 và 2305-GD/SP/NĐ ngày 31 tháng mười năm 1969 mở các lớp sư-phạm cấp bổ-túc tại Mỹ-tho, Long-xuyên và Huế ;

Chiếu nghị-dịnh số 1320, 1321-VHGD/SP/NĐ ngày 26 tháng tư năm 1968 ấn-dịnh thể lệ thi tốt nghiệp các trường sư-phạm Sài-gòn, Vĩnh-long, Qui-nhơn, Long-an và Ban-mê-thuột ;

Chiếu đề-nghị của tổng giám-đốc trung, tiểu-học và bình-dân giáo-dục.

NGHỊ-ĐỊNH :

Điều thứ nhất. — Nay sửa đổi nghị-dịnh số 1320 và 1321-VHGD/SP/NĐ ngày 26-4-1968 ấn định thể-lệ thi tốt nghiệp các trường sư-phạm Sài-gòn, Vĩnh-long, Qui-nhơn, Long-an và Ban-mê-thuột :

Điều thứ nhất (mới). — Thể lệ thi tốt nghiệp các trường sư-phạm Sài-gòn, Vĩnh-long, Qui-nhơn, Long-an, Ban-mê-thuột và các lớp sư-phạm cấp bổ-túc tại Mỹ-tho, Long-xuyên và Huế, được ấn định lại như sau, kể từ niên-học 1970-1971 :

A — Thi thực-hành

Môn thi	Thời-hạn	Hệ số
1) Bài dạy Việt-ngữ (Ngữ-vựng), chính-tả, văn-phạm luận văn, tập đọc v.v . . .)	Theo thời khóa biểu trường tiểu-học	1
2) Bài dạy các môn chính (Toán, khoa-học, thường-thức, sử-dịa, công-dân . . .)	—	1
3) Bài dạy thể dục hay hoạt-dộng thanh-niên (phải có một bài dạy hát)	—	1

Thí-sinh phải bắt thăm đề chọn các bài dạy hay môn thi (Thể-dục hoặc hoạt-dộng thanh-niên) 48 giờ trước khi thi.

B. — *Thi viết*

Môn thi	Thời-hạn	Hệ số
1) Khảo luận về vấn-đề giáo-dục	2 giờ	2
2) Giáo-dục cộng-đồng	2 giờ	2
3) Trắc-nghiệm về :		
— Sinh-ngữ (Anh hoặc Pháp)		
— Việt-ngữ		
— Giao-tế xã-hội	1 giờ	3
— Kinh-tế chính-trị		
— Quản-trị và thanh-tra		
— Quản-trị và thanh-tra học-đường		

Điều thứ 2. — Đề được chấm dở, thí-sinh phải có tổng số điểm ít nhất là 100.

Điều thứ 3. — Thứ-trưởng Giáo-dục, đồng-ly văn-phòng tổng thư-ký bộ Giáo-dục, tổng giám-đốc trung, tiểu-học và bình-dân giáo-dục, và giám-đốc nha sư-phạm, tu-nghiệp và giáo-dục tráng-niên, chiếu nhiệm-vụ, thi-hành nghị-định này.

Sài-gòn, ngày 31 tháng giêng năm 1970

TUN. Phó Thủ-tướng kiêm Tổng-trưởng bộ Giáo-dục

Thứ-trưởng Giáo-dục,

NGUYỄN DANH ĐÀN

NGHỊ-ĐỊNH số 120.NB/QP ngày mồng 2 tháng hai năm 1970 ấn định thể lệ về trợ cấp tàn phế hoặc tử-tuất cho các đoàn viên Biệt đoàn trừ bị thuộc thành phần tự chức thụ nạn trong thời gian thụ huấn quân-sự tại các quân trường hoặc trung tâm huấn luyện Quân-lực Việt nam Cộng hòa.

Thủ-tướng Chánh-phủ,

Chiếu Hiến-pháp Việt-nam Cộng-hòa ngày mồng 1 tháng tư năm 1967 ;

Chiếu sắc-lệnh số 394.TT/SL ngày mồng 1 tháng chín năm 1969 ấn-dịnh thành phần Chánh-phủ ;

Chiếu sắc-lệnh số 205-CT/LĐQG/SL ngày mồng 2 tháng chạp năm 1965 được sửa đổi bởi sắc-lệnh số 12-CT/LĐQG/SL ngày 18 tháng giêng năm 1967 ấn định tổ-chức Quốc-phòng và Quân-lực Việt-nam Cộng-hòa ;

Chiếu sắc lệnh số 129-QP ngày mồng 7 tháng bảy năm 1965 ấn định lương bổng của hàng binh-sĩ chủ lực quân, và các văn kiện kế-tiếp liên quan đến tình trạng lương bổng của hàng binh-sĩ chủ lực quân ;

Chiếu sắc lệnh số 103-SL/QP ngày mồng 3 tháng tám năm 1968 ấn định tổ chức biệt đoàn trừ bị ;

Chiếu sắc lệnh số 014-SL/QP/CCB ngày 12 tháng hai năm 1969 được bổ túc bởi sắc-lệnh số 051-SL/QP ngày 11 tháng tư năm 1969 và sắc-lệnh số 105-SL/QP ngày 12 tháng chín năm 1969 ấn định thể lệ về trợ cấp tử tuất, mất tích, tàn phế cho quân-nhân trong Quân-lực Việt-nam Cộng-hòa ;

Chiếu biên bản buổi hội thảo về vấn đề dài thọ chi phí huấn luyện quân sự cho các đoàn viên biệt đoàn trừ bị thuộc thành phần tự chức được tổ chức tại bộ Quốc-phòng ngày 13 tháng sáu năm 1969 ;

Chiếu đề-nghị của Tổng-trưởng Quốc-phòng,

NGHỊ ĐỊNH :

Điều thứ nhất. — Trong thời gian thụ huấn quân-sự tại các quân trường hoặc trung-tâm huấn luyện Quân-lực Việt-nam Cộng-hòa, các đoàn viên biệt-doàn trừ bị thuộc thành phần tự chức nếu chẳng may bị tử nạn hoặc tàn phế mà trường hợp thụ nạn được quy trách cho việc huấn luyện quân sự, các dương sự hoặc người kế quyền sẽ được mở quyền hưởng trợ cấp tàn phế hoặc tử tuất theo giá biểu áp dụng

cho một binh 2 độc thân bậc 1 thuộc chủ lực quân Quân-lực Việt-nam Cộng-hòa quy định tại sắc-lệnh 014-SL/QP/CCB ngày 12-2-1969 bổ túc bởi các sắc-lệnh 051 và 105-SL/QP ngày 11-4-1969 và 12-9-1969 thưng dẫn.

Điều thứ 2. — Thẻ lệ cấp phát các khoản trợ cấp nói tại điều 1 sẽ do một thông-tư của bộ Quốc-phòng ấn-dịnh sau.

Điều thứ 3. — Chi phí sẽ do ngân-sách quốc-phòng đài thọ.

Điều thứ 4. — Ngoài các khoản trợ cấp tàn phế và tử-tuất ghi tại điều 1, các khoản trợ cấp khác do luật lao-dộng hiện hành và qui chế xí-nghiệp ấn-dịnh sẽ do các xí-nghiệp trực tiếp thanh toán cho các đương sự hoặc người kế quyền.

Điều thứ 5. — Tổng-trưởng Quốc-phòng và Tổng-trưởng Lao-dộng, chiếu nhiệm vụ, lãnh thi hành nghị-dịnh này.

Nghị-dịnh này được đăng vào Công-báo Việt-nam Cộng hòa và Quốc-phòng Quân-lực Công-báo.

Sài-gòn, ngày mồng 2 tháng hai năm 1970

TRẦN THIÊN KHIÊM

NGHỊ-ĐỊNH số 50-BTP/NĐ ngày mồng 2 tháng hai năm 1970 cho phép các báo chí được đăng tải các báo cáo tư pháp và báo cáo luật-định về năm 1970.

Tổng-trưởng Tư-pháp,

Chiếu Hiến-pháp Việt-nam Cộng-hòa ngày mồng 1 tháng tư năm 1967 ;

Chiếu sắc-lệnh số 394-TT/SL ngày mồng 1 tháng chín năm 1969 ấn-dịnh thành phần Chánh-phủ ;

Chiếu sắc-lệnh số 26-TP ngày 19 tháng chín năm 1949 ấn định chức chương của Tổng-trưởng bộ Tư-pháp ;

Chiếu sắc-lệnh ngày 28 tháng tư năm 1932 sửa đổi sắc-luật ngày 31 tháng năm năm 1936 ấn-định về thức đăng tải các báo cáo tư-pháp và báo cáo luật-định ;

Chiếu nghị-định số 246-BTP/NĐ ngày 17 tháng tư năm 1968 ấn-định giá mục về việc các báo chí được đăng tải các báo cáo tư-pháp và báo cáo luật-định ;

Chiếu đơn của các báo xin phép được đăng tải các báo cáo tư-pháp và báo cáo luật định về năm 1970,

NGHỊ-ĐỊNH :

Điều thứ nhất. — Những tờ báo Việt-ngữ, Pháp-ngữ, và Hoa-ngữ có tên sau đây được phép đăng tải các báo cáo tư-pháp và báo cáo luật định về năm 1970 :

1. — Báo Việt-ngữ

Nhật-báo

- | | |
|----------------|------------------------------|
| — Thời-đại Mới | — Công-báo Việt-nam Cộng-hòa |
| — Đồng-Nai | — Tiếng Việt |
| — Thời-Thế | — Tin Điền |
| — Cấp-Tiến | — Sự thật |

2. — Báo Hoa-ngữ

Nhật báo

- | | |
|----------------------|----------------------|
| — Tân-văn Khoái báo | — Tân-việt |
| — Quang-Hoa | — Á-châu Nhật-báo |
| — Việt-Hoa | — Luận-dàn mới |
| — Viễn-dông Nhật-báo | — Luận-Đàn |
| — Thành-công | — Hải-quang Nhật-báo |
| — Tân-sinh | |

Tuần-báo

— Việt-nam mới

3.— Báo Pháp-ngữ

Tuần-báo

— L'Information du Việt-nam Economique et Financière,

— Les Nouvelles du Dimanche.

Điều thứ 2. — Tổng thư-ký bộ Tư-pháp, Chương-lý tòa Thượng-thẩm Sài-gòn và Chương-lý tòa thượng thẩm Huế, chiếu nhiệm vụ thi-hành nghị-định này.

Sài-gòn, ngày mồng 2 tháng hai năm 1970

Tổng-trưởng Tư-pháp,

LÊ VĂN THU

NGHỊ-ĐỊNH số 144-BTP/NĐ ngày 29 tháng tư năm 1970 bổ túc nghị định số 50-BTP/NĐ ngày mồng 2 tháng hai năm 1970, cho phép cáo báo chí được đăng tải các bố cáo tư pháp và bố cáo luật-định về năm 1970

Tổng-trưởng Tư pháp,

Chiếu Hiến-pháp Việt-nam Cộng-hòa ngày mồng 1 tháng tư năm 1967 ;

Chiếu sắc-lệnh số 391-TT/SL ngày mồng 1 tháng chín năm 1969 ấn-định thành-phần Chánh-phủ ;

Chiếu sắc-lệnh số 26-TP ngày 19 tháng chín năm 1949 ấn-định chức chương của Tổng-trưởng bộ Tư-pháp ;

Chiếu sắc-lệnh ngày 28 tháng tư năm 1932 sửa đổi bởi sắc-luật ngày 31 tháng 5 năm 1936 ấn-định thể thức đăng tải các bố-cáo tư-pháp và bố cáo luật định ;

Chiếu nghị-định số 246-BTP/NĐ ngày 17 tháng tư năm 1968 ấn định giá mục về việc các báo chí được đăng tải các bố cáo tư-pháp và bố cáo luật định ;

Chiếu nghị-định số 50-BTP/NĐ ngày mồng 2 tháng hai năm 1970 cho phép các báo chí được đăng tải các bố-cáo tư pháp và bố cáo luật định về năm 1970 ;

Chiếu đơn của các báo Xây-dựng, Tiến, Dư-luận, Kiến-quốc nhật-báo và Journal d'Extrême Orient xin phép được đăng tải các bố-cáo tư pháp và bố cáo luật định về năm 1970 ;

NGHỊ-ĐỊNH :

Điều thứ nhứt.— Nay thêm vào điều 1, nghị-định số 50-BTP/NĐ ngày mồng 2 tháng hai năm 1970 :

— Nơi khoản :

1) Báo Việt ngữ :

sau « Sự thật ».

xin thêm

— Xây-dựng,

— Tiến,

— Dư-luận

— Nơi khoản :

2) Báo Hoa ngữ :

sau « Hải-quang nhật-báo »

xin thêm :

— Kiến-quốc nhật-báo.

— Nơi khoản :

3) Báo Pháp ngữ :

sau « Les Nouvelles du Dimanche »

xin thêm :

— Journal d'Extrême-Orient.

Điều thứ 2.—Tồng thư-ký bộ Tư-pháp, chủ-ong lý tòa thượng thẩm Sài-gòn và chủ-ong lý tòa thượng thẩm Huế, chiếu nhiệm vụ thi hành nghị-định này.

Sài-gòn, ngày 29 tháng tư năm 1970

LÊ VĂN THU

NGHỊ-ĐỊNH số 122 NĐ/GT-BĐ ngày mồng 2 tháng hai năm 1970 sửa đổi nghị-định số 1369-NĐ/GT-BĐ ngày 26-12-1969 ấn-định lại lệ phí thiết trí, tu bổ và sử-dụng các đường giầy tư-ích.

Thủ-tướng Chánh-phủ,

Chiếu Hiến-pháp Việt-nam Cộng-hòa ngày mồng 1 tháng tư năm 1967 ;

Chiếu sắc-lệnh số 394-TT/SL ngày mồng 1 tháng chín năm 1969 ấn-định thành-phần Chánh-phủ ;

Chiếu sắc-lệnh số 114-SL/GT-BĐ ngày 18 tháng chín năm 1969 ấn-định tổ-chức bộ Giao-thông và Bưu-điện ;

Chiếu nghị-định ngày mồng 10 tháng ba năm 1928 về các đường giầy tư-ích ;

Chiếu nghị-định số 74-CC ngày 14 tháng chạp năm 1955 sửa đổi các cước-phí và lệ phí điện tín, điện-thoại và bưu-chính ;

Chiếu nghị-định số 1369-NĐ/GT-BĐ ngày 26 tháng chạp năm 1969 sửa đổi lệ phí áp dụng cho các đường giầy tư-ích ;

Chiếu đề-nghị của Tổng-trưởng Giao-thông và Bưu-điện ;

NGHỊ-ĐỊNH :

Điều thứ nhất. — Điều 1 của nghị-định số 1369-NĐ/GT-BĐ ngày 26-12-1969 được sửa đổi và bổ túc như sau:

• Điều 1 (mới). — Lệ phí áp dụng cho các đường giây tư ích được ấn định lại như sau :

1) *Lệ phí thiết trí đường giây* : Tất cả các thực-chi về nhân công và vật liệu tăng thêm 25% cho n ục tổng phí, ít nhất là 5 000\$00,

2) *Lệ phí tu bổ đường giây* :

— 90\$ mỗi năm cho mỗi trăm thước hoặc phần trăm thước,

nếu đường giây thực hiện bằng không-tuyến-đơn ;

— 120\$ mỗi năm cho mỗi trăm thước hoặc phần trăm thước,

nếu đường giây thực hiện bằng không tuyến kép ;

— 600\$ mỗi năm cho mỗi trăm thước hoặc phần trăm thước,

nếu đường giây thực hiện bằng địa tuyến đơn;

— 900\$ mỗi năm cho mỗi trăm thước hoặc phần trăm thước,

nếu đường giây thực hiện bằng địa-diềm kép.

3) *Lệ phí sử dụng đường giây* :

— 120\$ mỗi năm cho mỗi trăm thước hoặc phần trăm thước,

ít nhất là 1.200\$00 • .

(Kỳ dư không thay đổi)

Điều thứ 2. — Tổng-trưởng Giao-thông và Bru-diện
chiếu nhiệm vụ, thi hành nghị-định này.

Nghị-định này sẽ đăng vào Công-báo Việt-nam Cộng-
hòa.

Sài-gòn, ngày mồng 2 tháng Hai năm 1970

TRẦN THIÊN KHIÊM

**NGHỊ-ĐỊNH số 0188-QP/TCTT/NĐ ngày mồng 3 tháng
hai năm 1970 bổ túc và tu chỉnh nghị định số 602-
QP/NĐ ngày 9-9-1966 ấn định thẩm quyền quyết
định việc tồn thất và phế thải vật liệu trong Quân lực
Việt nam Cộng hòa.**

Tổng-trưởng Quốc-phòng,

Chiếu Hiến-pháp Việt-nam Cộng-hòa ngày mồng 1 tháng tư năm
1967 :

Chiếu sắc-lệnh số 394-TT/SL ngày mồng 1 tháng chín năm 1969
ấn-định thành phần Chánh-phủ;

Chiếu sắc lệnh số 205-CT/LBQG/SL ngày mồng 2 tháng chạp
năm 1965 ấn định hệ thống tổ chức Quốc phòng và Quân-lực VNCH ;

Chiếu nghị định số 602-QP/NĐ ngày mồng 9 tháng chín năm 1966,
tu chỉnh bởi nghị định số 0778-QP/ICTT/NĐ ngày 7-6-1968, nghị
định số 0050-QP/TCTT/NĐ ngày 8-1-1969 và nghị-định số 1995-QP/
TCTT/NĐ ngày 15-9-1969, ấn định thẩm quyền quyết định về việc tồn
thất và phế thải vật liệu trong QLVNCH ;

Chiếu đề-nghị của bộ Tổng tham mưu QLVNCH và tông nha tài-
chánh và thanh tra quân phí.

NGHỊ ĐỊNH :

Điều thứ nhất. — Nay bổ túc và tu-chỉnh nghị-định
602-QP/NĐ ngày 9-9-1966, điều 1, khoản A như sau :

Đoạn 1, tiểu đoạn 11, tiết III và 112a được sửa lại

11) Đối với vật liệu thông dụng chung cho tất cả các
quân binh chủng (hải, lục, không quân) :

III.— *Quân dụng lưu dụng*

III.a) Chỉ huy-trưởng trung tâm huấn luyện Quang-Trung và TTHL/Quốc-gia được quyền quyết-định về tổn thất vật liệu thuộc thành phần quân trang dụng cá-nhân do khóa sinh gây ra mà trị giá tổn thất không quá 3.000\$ đối với mỗi khóa sinh.

Chỉ huy-trưởng bộ chỉ huy tiếp-vận, liên đoàn trưởng liên-đoàn quân-y (đối với vật liệu quân-y) và các cấp-quyền trên kê tiếp quyết-định những hồ sơ tổn thất cá-nhân trị giá từ 3.001\$ trở lên (tiết III.b, c, d, e, f).

III.b) Liên đoàn trưởng liên đoàn quân-y (đối với vật liệu quân-y của các đơn vị lục quân không thuộc sư đoàn), chỉ huy trưởng bộ chỉ huy tiếp-vận (đối với những vật liệu lưu dụng chung của các đơn vị không thuộc sư đoàn, ngoại trừ vật liệu quân y và các trường hợp đã ấn định tại tiết III.a), tư lệnh sư đoàn (không phân biệt binh chủng), tư-lệnh không-đoàn, chỉ huy trưởng hải quân vùng, chỉ huy trưởng hạm-đội, giám-đốc hải quân công xưởng (đối với vật liệu lưu-dụng chung, kể cả vật liệu quân-y của các đơn vị trực thuộc) được quyền quyết định nếu vật liệu tổn thất trị giá từ 1\$ đến 50.000\$.

III.c) Cục trưởng cục tiếp-vận được quyền quyết-định nếu vật liệu tổn thất trị giá từ 50.001\$ đến 200.000\$.

III.d) Tổng cục trưởng tổng cục tiếp vận được quyền quyết định nếu vật liệu tổn thất trị giá từ 200.001\$ đến 500.000\$.

III.e) Tổng tham-mưu trưởng QLVNCH được quyền quyết-định nếu vật liệu tổn thất trị giá từ 500.001\$ đến 1.000.000\$.

III.f) Tổng trưởng Quốc phòng quyết định từ 1.000.001\$ trở lên.

112. — *Quân dụng tồn trữ*

112.a) *Tại kho dã chiến hay đơn vị yểm trợ trực tiếp (kể cả đơn vị kỹ thuật sư đoàn) :*

- Liên-đoàn trưởng liên-đoàn Quân-y (đối với vật-liệu Quân-y tồn trữ tại đơn vị quân-y), chỉ huy trưởng Bộ chỉ-huy tiếp-vận (ngoại-trừ vật-liệu quân-y tồn-trữ tại đơn-vị quân-y) được quyền quyết-định nếu vật-liệu tồn-thất trị giá từ 1\$ đến 50.000\$.
- Cục trưởng cục tiếp-vận được quyền quyết-định nếu vật liệu tồn thất trị giá từ 50.001\$ đến 200.000\$.
- Tổng cục trưởng tổng cục tiếp vận được quyền quyết-định nếu vật-liệu tồn thất trị-giá từ 200.001\$ đến 500.000\$.
- Tổng Tham-mưu trưởng QLVNCH được quyền quyết-định nếu vật liệu tồn thất trị-giá từ 500.001\$ đến 1.000.000\$.
- Tổng trưởng Quốc-phòng quyết-định từ 1.000.001\$ trở lên.

Đoạn V (việc chuyển hành hồ sơ tồn thất) tiêu đoạn 51, tiết 511, 512 được sửa đổi lại và thêm tiểu-đoạn 57, tiết 571, 572 và 573

51) *Đối với vật liệu thông-dụng chung cho tất cả các quân binh-chủng (Hải, Lục, Không-quân) :*

511. — *Hồ-sơ thuộc liên-đoàn trưởng liên-đoàn quân-y (đối với vật liệu quân-y), quyết-định phải có ý-kiến của chỉ huy-trưởng đơn-vị quân-y yểm-trợ liên-hệ, hồ sơ thuộc-quyền chỉ huy trưởng Bộ chỉ-huy tiếp-vận (ngoại-trừ vật-liệu quân-y), quyết-định phải có ý-kiến của chỉ huy trưởng đơn vị yểm trợ trực tiếp hay kho dã-chiến*

hồ-sơ thuộc quyền tư-lệnh sư-doàn quyết-
định phải có ý-kiến của đơn vị kỹ-thuật
sư-doàn hay đơn vị quân y sư-doàn.

Riêng đối với những sư đoàn trong
thời-gian chưa có các đơn vị kỹ-thuật sư-
doàn hoặc đơn vị quân-y sư-doàn, những
hồ-sơ thuộc quyền tư-lệnh sư-doàn quyết
định phải có ý-kiến của chỉ huy trưởng
kho hoặc đơn vị yểm trợ trực tiếp.

512.— Hồ sơ thuộc-quyền cục-trưởng cục tiếp-
vận quyết-định phải có ý-kiến của chỉ huy-
trưởng Bộ chỉ huy tiếp vận hay tư-lệnh
sư-doàn liên-hệ, riêng đối-với vật liệu
quân y, hồ sơ phải có ý-kiến của liên đoàn
trưởng liên đoàn quân y, tư lệnh sư-doàn,
hay y-sĩ trưởng các quân y viện.

.
.

57) Đối với vật liệu thuộc thành phần quân trang dụng
cá nhân cấp cho các quân-nhân khóa sinh tại TT
HL/ Quang-trung và TTHL/ Quốc-gia (đoạn 1,
tiểu-đoạn 11, tiết 111.a) :

571.— Hồ sơ phúc trình tồn thất chỉ được thiết lập
riêng cho từng vụ tồn thất và cho từng cá nhân
khóa sinh gây ra tồn thất với sự xác nhận lỗi
của khóa sinh trên phúc trình tồn thất.

572.— Để hữu hiệu hóa việc hành-thâu tiền bồi thường
tồn thất quân trang dụng cá nhân cho các khóa
sinh gây ra, căn cứ vào quyết định bồi thường
do chỉ huy trưởng trung tâm huấn luyện bao
hành, TTHL/Quang Trung và TTHL./Quốc-gia
(sĩ quan tài chánh) sẽ khấu trừ vào lương khóa
sinh theo tỷ lệ khả áp tối đa cho đến khi thâu,
đủ số tiền.

573. - Hồ sơ phức trình tồn thất và quyết định liên hệ được gửi ngay đến sở hành chính tài chính để phát hành lệnh thu ngân, hợp thức hóa việc thu tiền vào ngân sách quốc gia.

Điều thứ 2. — Nghị định số 0050.QP/TCTT/NĐ ngày 8-1-1969 đương nhiên được hủy bỏ (thay thế bằng tiết III, b và 511 trên đây).

Điều thứ 3. — Tổng Tham-mưu trưởng QLVNCH, tổng giám-đốc tài-chánh và thanh-tra quân-phí, tổng cục trưởng tổng cục tiếp vận, Tư-lệnh Không-quân, Hải-quân, các cục trưởng cục tiếp vận, các Tư-lệnh Sư-đoàn, các Chỉ huy Trưởng Bộ Chỉ huy tiếp-vận, các liên đoàn trưởng liên đoàn quân y, các Chỉ huy trưởng TTHL/Quang trung và TTHL/Quốc gia, chiếu nhiệm vụ thi hành nghị định này.

Nghị định này sẽ đăng vào Công báo Việt nam Cộng hòa và Quốc phòng Quân lực Công báo.

Sài Gòn, ngày mồng 3 tháng hai năm 1970

NGUYỄN VĂN VỸ

NGHỊ-ĐỊNH số 177.BTC/TV/TT/NĐ ngày mồng 3 tháng hai năm 1970 ấn định giá biểu tối đa bán phân phụ thu thuế môn bài năm 1970 cho các ngân sách địa phương.

Tổng trưởng Tài chánh,

Chiếu Hiến-pháp ngày mồng 1 tháng tư năm 1967 ;

Chiếu sắc-lệnh số 394-TT/SL ngày mồng 1 tháng chín năm 1969 ấn-định thành phần Chánh-phủ ;

Chiếu sắc-lệnh số 6-TC ngày 12 tháng mười một năm 1963 và các văn kiện kế tiếp ấn định các chuẩn-thu-viên ngân-sách quốc-gia và các ngân-sách phụ thuộc ;

Chiếu nghị-định số 37-TC ngày 12 tháng mười một năm 1963 ủy-nhiệm thường-xuyên cho Bộ-trưởng tài-chánh quyền chuẩn-thu viên ngân-sách quốc-gia và các ngân-sách phụ thuộc;

Chiếu dụ số 8 ngày 13 tháng tư năm 1953 và các văn-kiện kế-tiếp ấn-định quy-điều quốc-gia về thuế môn-bài;

Chiếu đề-nghị của tổng-giám-đốc thuế-vụ.

NGHỊ-ĐỊNH :

Điều thứ nhất. — Giá-biểu tối-đa về bách-phân phụ-thu thuế môn-bài, cho các ngân-sách đô-thành, thị-xã, tỉnh-lạc và xã-thôn trong niên-khoá 1970 được ấn-định như sau:

- Ngân-sách đô-thành Sài-gòn, và các thị-xã Đà-lạt, Vũng-tàu, Huế, Đà-nẵng, Cam-ranh 200%
- Ngân-sách tỉnh 100%
- Ngân-sách xã 100%

Điều thứ 2. — Riêng về bách-phân phụ-thu thuế môn-bài nhà-thầu và cung-cấp công-sở, việc áp-dụng đúng-mức tối-đa nêu ở điều-thứ nhất có-tính cách bắt-buộc.

Điều thứ 3. — Đồng-ly văn-phòng, tổng-thư-ký tài-chánh, tổng-giám-đốc ngân-kho, tổng-giám-đốc thuế-vụ, đô-trưởng Sài-gòn, thị-trưởng và tỉnh-trưởng toàn-quốc chiếu-nhiệm vụ, lãnh-thi hành nghị-định này.

Nghị-định này sẽ đăng-vào Công-báo Việt-nam Cộng-hòa.

Sài-gòn, ngày mồng 3 tháng hai năm 1970

NGUYỄN BÍCH HUỆ

SẮC-LỆNH số 017-SL/CC ngày mồng 4 tháng hai năm 1970 duyệt y đồ án thiết kế tỉnh lỵ Phước-bình.

Thủ-tướng Chính-phủ,

Chiếu Hiến-pháp Việt-nam Cộng-hòa ngày mồng 1 tháng tư năm 1967 ;

Chiếu sắc-lệnh số 394-TT/SL ngày mồng 1 tháng chín năm 1969 ấn-định thành-phần Chánh-phủ ;

Chiếu sắc-lệnh ngày 12 tháng bảy năm 1928, ngày 12-6-1942, nghị định ngày 20-11-1930 cùng các văn kiện kế tiếp về thiết kế đô-thị ;

Chiếu nghị-định số 474-Cab/SG ngày 15 tháng chín năm 1951 bắt buộc các thành phố, tỉnh lỵ, quận lỵ lập một bản đồ tu-cải khuếch-trương và kỹ thuật hóa ;

Chiếu sắc-lệnh số 112-a/KT/TKĐT ngày mồng 4 tháng năm năm 1957 đặt 36 đô thị vào tình-trạng bắt buộc phải lập họa đồ thiết kế và sắc-lệnh bổ túc số 87-SL/CC ngày 28-4-1967 ;

Chiếu luật lệ hiện hành về việc trauốt quyền tư-hữu vì công ích, nhất là sắc-lệnh ngày 15 tháng sáu năm 1930 ;

Theo đề-nghị của Tổng-trưởng Công-chánh,

SẮC-LỆNH :

Điều thứ nhất. — Nay duyệt-y đồ án thiết kế tỉnh lỵ Phước-bình gồm họa đồ đạo lộ và phân khu tỷ lệ 1/5.000 (*) và chương trình địa-dịch đích theo sắc-lệnh này.

Điều thứ 2. — Đề thực hiện đồ án nói trên, những công tác dự trù được tuyên bố có tính cách công ích.

Điều thứ 3. — Một bản họa đồ và chương-trình địa-dịch phụ đính sẽ lưu tại các nơi sau đây đề công chúng tham khảo :

— Sài-gòn : Bộ Nội-vụ

Bộ Công chánh

Tổng nha kiến-thiết và thiết kế đô thị.

(*) Xem CBVNCH số 16 ngày 21-3-1970

— Phước-long : Tòa hành chánh tỉnh Phước-long
Ty công-chánh Phước-long.

Điều thứ 4, — Tổng-trưởng Nội-vụ, Tổng-trưởng Công
chánh, Tổng trưởng Tài chánh, Tổng trưởng Cải cách Điền
địa và Phát triển Nông ngư nghiệp và Bộ trưởng Phủ Thủ
tướng, chiếu nhiệm vụ, lãnh thi hành sắc lệnh này.

Sắc lệnh này sẽ đăng vào Công báo Việt nam Cộng hòa.

Sài-gòn, ngày mồng 4 tháng hai năm 1970

TRẦN THIÊN KHIÊM

**SẮC-LỆNH số 018-SL/QP ngày mồng 4 tháng hai năm
1970 ấn-định số gia-nhân cho các chức quyền cao cấp
quân-sự và phụ-cấp khoán về gia-nhân.**

Thủ-Tướng Chánh-phủ,

Chiếu Hiến-pháp Việt-nam Cộng-hòa ngày mồng 1 tháng tư năm
1967 ;

Chiếu sắc-lệnh số 394-TT/SL ngày mồng 1 tháng chín năm 1969
ấn-định thành phần Chính-phủ,

Chiếu sắc-lệnh số 175-NV ngày 23 tháng năm năm 1955 và các
văn-kiện kế tiếp ấn-định lương chức-vụ và cấp cấp bằng hiện-vật và
hiện-kim cho công-chức và nhân-viên công-sở giữ chức-vụ điều-khiển ;

Chiếu sắc-lệnh số 1-SL ngày mồng 1 tháng giêng năm 1966 ấn-
định phụ-cấp giao-tế phí, kinh-lý phí, chức-vụ và phụ-cấp nguy-hiêm cho
quân-nhân Quân-lực Việt-nam Cộng-hòa ;

Chiếu sắc-lệnh số 048-SL/Gh.T/CV ngày mồng 5 tháng tư năm
1969 ấn-định phụ-cấp khoán định về gia-nhân cho các công-chức và nhân
viên giữ những chức-vụ cao-cấp trong Chánh-phủ ;

Chiếu đề-nghị của Tổng-trưởng Quốc-phòng ;

SẮC-LỆNH :

Điều thứ nhất. — Kể từ mồng 1 tháng tư năm 1969, các chức quyền cao cấp quân-sự liệt kê tại điều 2 dưới đây được hưởng hàng tháng một số tiền khoán là hai ngàn năm trăm đồng (2.500\$00) về mỗi gia-nhân trừ tài-xế.

Điều thứ 2. — Số lượng gia-nhân của các chức quyền cao cấp quân-sự được ấn-dịnh như sau :

Chức quyền cao cấp quân-sự	Số lượng gia nhân (không kể tài-xế)
— Tổng Tham-mưu trưởng Quân-lực Việt-nam Cộng-hòa	3 người
— Tổng Tham-mưu phó Quân-lực Việt-nam Cộng-hòa	2 người
— Tham-mưu trưởng liên-quân	
— Tư-lệnh vùng chiến-thuật hay quân-đoàn	
— Tư-lệnh hải-quân, không quân	
— Tham-mưu phó nhân-viên, tiếp vận (tại bộ Tổng Tham-mưu)	
— Tổng cục-trưởng và tổng thanh-tra Quân-lực	
— Tư-lệnh sư-đoàn	1 người
— Tư-lệnh lực-lượng đặc-biệt	
— Tư-lệnh biệt-khu	

Điều thứ 3. — Phó Thủ-tướng, Tổng-trưởng Tài-chính, Tổng-trưởng Quốc-phòng và Bộ-trưởng Phủ Thủ-tướng, chiếu nhiệm vụ, lãnh thi hành sắc-lệnh này.

Sắc lệnh này sẽ đăng vào Công báo Việt-nam Cộng-hòa và Quốc-phòng Quân-lực Công-báo.

Sài-gòn, ngày mồng 4 tháng hai năm 1970

TRẦN THIÊN KHIÊM

SẮC-LỆNH số 148 SL/QP ngày 18 tháng mười một năm 1970 sửa đổi điều 2 sắc-lệnh số 018-SL/QP ngày 4-2-1970 ấn-định việc cung cấp gia nhân cho các chức quyền cao cấp quân sự.

Thủ-tướng Chánh-phủ,

Chiếu Hiến-pháp Việt-nam Cộng-hòa ngày mồng 1 tháng tư năm 1967;

Chiếu sắc-lệnh số 394-TT/SL ngày mồng 1 tháng chín năm 1969 ấn-định thành phần Chánh-phủ ;

Chiếu sắc-lệnh số 614.a/TT/SL ngày mồng 1 tháng bảy năm 1970 cải tổ hệ thống tổ chức Quốc-phòng và Quân-lực Việt-nam Cộng-hòa ;

Chiếu sắc-lệnh số 001-SL/QP/ ngày mồng 1 tháng giêng năm 1966 và các văn kiện kế tiếp ấn-định phụ cấp giao tế phí, kinh lý phí, chức vụ và nguy hiểm cho quân nhân Quân lực Việt-nam Cộng-hòa ;

Chiếu sắc-lệnh số 018-SL/QP ngày mồng 4 tháng hai năm 1970 ấn-định việc cung cấp gia nhân cho các chức quyền cao cấp quân sự ;

Chiếu sắc-lệnh số 119-SL/TC ngày mồng 3 tháng mười năm 1970 gia tăng 60% trên giá-biểu các loại phụ cấp bằng hiện vật hay hiện kim (ngoại trừ phụ cấp gia đình và đất đỏ) của quân nhân ;

Chiếu đề nghị của Tổng-trưởng Quốc-phòng,

SẮC-LỆNH :

Điều thứ nhất. Kể từ mồng 1 tháng bảy năm 1970, điều 2 của sắc-lệnh số 018-SL/QP ngày mồng 4 tháng hai năm 1970 thượng chiếu được hủy bỏ và thay thế bằng điều khoản dưới đây :

Điều thứ 2 (mới). — Số lượng gia nhân của các chức quyền cao cấp quân sự được ấn-định như sau :

Chức quyền cao cấp quân-sự	Số lượng gia nhân (không kể tài-xế)
— Tổng Tham-mưu trưởng Quân-lực Việt-nam Cộng-hòa	3 người
— Tham-mưu trưởng Bộ Tổng tham-mưu	
— Tư-lệnh quân-đoàn và quân-khu	
— Tư-lệnh quân-chúng :	2 người
— Lục-quân	
— Không-quân	
— Hải-quân và Thủy-quân lục-chiến	1 người
— Phụ-tá Tổng Tham-mưu trưởng Quân-lực Việt-nam Cộng-hòa	
— Tham-mưu phó Bộ Tổng Tham-mưu	
— Tổng cục trưởng	
— Tổng thanh-tra Quân-lực	
— Tư-lệnh sư-đoàn	
— Tư-lệnh Lục-lực đặc-biệt	
— Tư-lệnh biệt-khu	

Điều thứ 2. — Phó Thủ tướng, Tổng trưởng tài chánh, Tổng trưởng quốc phòng và Bộ trưởng Phủ Thủ tướng, chiếu nhiệm vụ, lãnh thi hành sắc-lệnh này.

Sắc-lệnh này sẽ đăng vào Công báo Việt-nam Cộng-hòa và Quốc phòng Quân lực Công báo.

Sàigòn, ngày 28 tháng mười một năm 1970

TRẦN THIÊN KHIÊM

NGHỊ-ĐỊNH số 132-NĐ/QP ngày mồng 4 tháng hai năm 1970 ấn-định lại nhiệm vụ của ủy-ban địa-ốc liên Bộ.

Thủ-tướng Chính-phủ,

Chiếu Hiến-pháp Việt-nam Cộng-hòa ngày mồng 1 tháng tư năm 1967 ;

Chiếu sắc-lệnh số 394-TT/SL ngày mồng 1 tháng chín năm 1969 ấn-định thành phần Chính-phủ ;

Chiếu nghị-định số 351-NĐ/QP ngày mồng 2 tháng ba năm 1966 thành lập ủy-ban địa ốc liên-bộ ;

Chiếu nghị-định số 849-NĐ/QP ngày 31 tháng bảy năm 1969 ấn-định lại thành phần ủy-ban địa-ốc liên Bộ ;

Theo đề-nghị của Tổng-trưởng Quốc-phòng.

NGHỊ-ĐỊNH :

Điều thứ nhất. — Nhiệm-vụ của ủy-ban địa-ốc liên Bộ ấn-định tại điều 2 nghị-định số 351-NĐ/QP ngày mồng 2 tháng ba năm 1966, nay được ấn định lại như sau :

Ủy-ban địa ốc liên Bộ có nhiệm vụ giải quyết các vấn-đề liên quan đến đất đai do Quân-lực Hoa-kỳ và Đồng-miêu xử dụng, cứu xét và giải quyết tại chỗ các vấn đề bồi thường cho dân chúng về tổn phí giải tỏa hoa màu, mồ mã, nhà cửa v. v... bị chiếm dụng.

Ngoài ra, ủy-ban địa ốc liên Bộ còn có nhiệm vụ cứu xét và cho ý kiến về giá biểu do các ủy-ban tư vấn địa-phương đề nghị liên quan tới việc thuê mượn đất đai, thuê mượn nhà phố (xây cất sau ngày mồng 1 tháng bảy năm 1947) và giá biểu bồi thường giải tỏa hoa màu, mồ mã, nhà cửa v. v... do Quân-lực Việt-nam Cộng-hòa chiếm dụng để thiết lập cơ sở quân sự.

Điều thứ 2. — Tổng-trưởng Quốc-phòng, Tổng-trưởng Tài-chánh, Tổng-trưởng Nội-vụ, Tổng-trưởng Công-chánh, Tổng-trưởng Tư-pháp, Tổng-trưởng Cải-cách Điền-địa và Phát-triển Nông-ngư-nghiệp, Tổng-trưởng Phát-triển Nông-

thôn, và các Tổng giám-đốc, giám-đốc nha sở liên hệ, chiếu nhiệm vụ, thi hành nghị định này.

Nghị-dịnh này sẽ được đăng vào Công-báo Việt-nam Cộng-hòa.

Sài-gòn, ngày mồng 4 tháng hai năm 1970

TRẦN THIÊN KHIÊM

NGHỊ-ĐỊNH số 133 NĐ/P.Th.T/VP/BTr ngày mồng 9 tháng hai năm 1970 ấn-định lại mức phụ-cấp giao-tế phí hàng tháng của tổng giám-đốc Việt nam thông-tấn-xã.

Thủ-tướng Chính-phủ,

Chiếu Hiến-pháp Việt-nam Cộng-hòa ngày mồng 1 tháng tư năm 1967 ;

Chiếu sắc-lệnh số 394-TT/SL ngày mồng 1 tháng chín năm 1969 ấn-định thành-phần Chính-phủ ;

Chiếu nghị-dịnh số 761-TTP/VP ngày 17 tháng bảy năm 1962 và các văn kiện kế tiếp quy định việc tổ chức và điều hành Việt-nam thông tấn xã ;

Chiếu đề-nghị của tổng giám-đốc Việt-nam thông-tấn xã và được Chủ-tịch hội-đồng quản-trị Việt-nam thông-tấn xã thỏa-hiệp.

NGHỊ-ĐỊNH :

Điều thứ nhất. — Nay ấn-định lại mức phụ cấp giao-tế phí hàng tháng của tổng giám đốc Việt-nam thông tấn xã là 10.000(\$ (Mười ngàn đồng).

Điều thứ 2. — Số phụ cấp này được áp dụng kể từ ngày 1-11-1970 do ngân sách Việt-nam thông tấn xã đài thọ.

Điều thứ 3. — Bộ-trưởng Phủ Thủ-tướng và tổng giám đốc Việt-nam thông tấn xã, chiếu nhiệm vụ, thi hành nghị định này.

Sài-gòn, ngày mồng 9 tháng hai năm 1970

TUN. Thủ-tướng Chánh-phủ.

Bộ-trưởng Phủ Thủ-tướng

Chủ-tịch hội-đồng quản-trị VN Thông-tấn xã.

NGUYỄN VĂN VÀNG

SẮC-LỆNH số 019-SL/KT ngày mồng 10 tháng hai năm 1970 ủy quyền cho bộ Kinh tế thi hành trong niên-khóa 1970 nghiệp vụ nhập cảng gạo, tồn trữ, phân phối và ấn định giá bán.

Thủ tướng Chánh phủ.

Chiếu Hiến-pháp ngày mồng 1 tháng tư năm 1967 ;

Chiếu sắc lệnh số 394-TT/SL ngày mồng 1 tháng chín năm 1969 ấn định thành phần Chánh phủ ;

Chiếu sắc-lệnh số 052-SL/KT ngày 11 tháng tư năm 1969 ủy-quyền cho bộ Kinh-tế thi-hành trong niên-khóa 1969 nghiệp-vụ nhập cảng gạo ;

Chiếu đề nghị của Bộ Kinh-tế.

SẮC-LỆNH :

Điều thứ nhất. — Nay tiếp tục ủy quyền cho bộ Kinh-tế thi hành trong niên khóa 1970, nghiệp vụ nhập cảng gạo, tồn trữ, phân phối qua sự thực hiện của tổng cuộc tiếp tế và ấn định giá bán, bảo có đủ gạo tiếp tế các nơi và ổn định thị trường gạo trong xứ.

Điều thứ 2. — Tổng trưởng Kinh tế và Tổng trưởng Tài chính, chiếu nhiệm vụ, thi hành sắc lệnh này.

Sắc-lệnh này sẽ đăng vào Công-báo Việt-nam Cộng-hòa.

Sài-gòn, ngày mồng 10 tháng hai năm 1970

TRẦN THIÊN KHIÊM

NGHỊ-ĐỊNH số 229/GD/PCHV/NĐ ngày mồng 10 tháng hai năm 1970 thiết lập ngành huấn-luyện giáo-sư trung học đệ nhị cấp tại trường đại-học sư-phạm Cần-thơ kể từ niên khóa 1969-1970

Phó Thủ-tướng kiêm Tổng-trưởng Giáo-dục,

Chiếu Hiến-pháp ngày mồng 1 tháng tư năm 1967 ;

Chiếu sắc-lệnh số 394-TT/SL ngày mồng 1 tháng chín năm 1969 ấn-định thành phần Chánh-phủ ;

Chiếu sắc-lệnh số 33-GD ngày 19 tháng chín năm 1949 ấn-định chức-chương của Bộ-trưởng Quốc-gia Giáo-dục ;

Chiếu sắc-lệnh số 143-SL/NĐ ngày 20 tháng mười năm 1969 tổ-chức bộ Giáo-dục ;

Chiếu sắc-lệnh số 62-SL/GD ngày 31 tháng ba năm 1966 sửa đổi bởi sắc-lệnh số 148-SL/GD ngày mồng 2 tháng tám năm 1966 thiết lập viện đại-học Cần-thơ.

Theo đề-nghị của viện-trưởng viện đại-học Cần-thơ.

NGHỊ-ĐỊNH :

Điều thứ nhất. — Nay thiết lập tại trường đại-học sư phạm Cần-thơ kể từ niên khóa 1969-1970 một ngành huấn luyện giáo sư trung học đệ nhị cấp.

Điều thứ 2. — Thời gian học ngành huấn luyện giáo sư trung học đệ nhị cấp nói trên được ấn định là bốn năm

Điều thứ 3. — Ngành huấn luyện giáo sư trung học đệ nhị cấp gồm có các ban sau đây ;

- Ban Việt-Hán
- Ban sử-dịa
- Ban Anh-văn
- Ban Pháp-văn
- Ban toán
- Ban lý-hóa
- Ban vạn vật

Điều thứ 4. — Muốn được nhập học vào năm thứ nhất, các ứng viên phải hội đủ các điều kiện sau đây :

- Quốc-tịch Việt-nam.
- Tuổi từ 18 đến 29 tính đến ngày 31 tháng 12 năm nhập học
- Đầy đủ sức khỏe
- Có văn bằng tú tài toàn phần :
 - a) Ban A cho ứng viên chọn ban vạn vật hoặc ban lý hóa
 - b) Ban B cho ứng viên chọn ban toán hoặc ban lý hóa.
 - c) Ban C và D cho ứng viên chọn các ban Việt-Hán, sử địa, Anh văn hoặc Pháp văn.

Việc tuyển chọn ứng viên sẽ do hội đồng khoa trường đại học sư phạm Cần-thơ quyết định, căn cứ vào :

- 1) Học bạ trung học các lớp đệ nhị và đệ nhất và chứng chỉ tú tài I và tú tài II.
- 2) Và một kỳ thi tuyển.

Điều thứ 5.— Các thí sinh có chứng chỉ dự bị đại học văn khoa và đại học khoa học hoặc một văn bằng tương đương sẽ được dự kỳ thi tuyển vào năm thứ 2 ngành huấn luyện giáo sư trung học đệ nhị cấp.

Việc tuyển chọn và số chỗ lấy vào cho mỗi ban sẽ do hội đồng khoa trường đại học sư phạm Cần-thơ quyết định.

Điều thứ 6.— Hội đồng khoa trường đại học sư phạm Cần-thơ có thể cứu xét đơn xin theo học năm thứ ba ngành huấn luyện giáo sư trung học đệ nhị cấp cho các sinh viên tốt nghiệp ngành huấn luyện giáo sư trung học đệ nhất cấp của các trường đại học sư phạm, với điều kiện là các ứng viên phải đậu hạng bình thứ trở lên trong các kỳ thi tốt nghiệp và phải có tối thiểu là hai năm hành nghề tại các trường trung học công lập.

Các ứng viên nói trên, muốn được dự tuyển phải được phép nghỉ giả hạn không lương ; và trong suốt thời gian theo học chỉ được hưởng nguyệt cấp như các sinh viên khác.

Điều thứ 7.— Trúng tuyển nhập học, sinh viên được hưởng nguyệt cấp hai ngàn đồng (2.000\$00) mỗi tháng trong suốt thời gian học tập nguyệt cấp này sẽ phải hoàn lại Chánh-phủ trong những trường hợp kể sau :

- Tự ý bỏ học.
- Bị loại và phạm kỷ-luật.
- Tốt nghiệp không chịu nhận việc tại nơi đã được bổ nhiệm.
- Tốt nghiệp không làm việc đủ 10 năm với Chánh-phủ.

Điều thứ 8. — Sinh-viên sẽ không được hưởng nguyệt cấp trong trường hợp bị ở lại lớp, và có thể sẽ được hội-đồng khoa trường đại học sư phạm Cần-thơ tối cấp nguyệt cấp nếu sau khi thi đậu lên lớp. Trong suốt thời gian huấn luyện là bốn năm, sinh viên chỉ được phép ở lại lớp tối đa là một lần.

Điều thứ 9. — Tốt-nghiệp, sinh viên có thể được bổ-dụng giáo sư trung học đệ nhị cấp hạng tư, chỉ số 470.

Điều thứ 10. — Chi phí về tổ chức và điều hành ngành huấn luyện giáo sư trung-học đệ nhị cấp nói trên do ngân-sách quốc-gia (Bộ Giáo-dục) đài thọ.

Điều thứ 11. — Các Thứ-trưởng, Đồng lý văn phòng, Tổng Thư-ký bộ Giáo-dục, Viện-trưởng viện đại học Cần-thơ và Khoa-trưởng đại học sư-phạm Cần-thơ, chiếu nhiệm vụ thi hành nghị định này

Sài-gòn, ngày mồng 10 tháng hai năm 1970

Phó Thủ-tướng kiêm Tổng-trưởng bộ Giáo-dục,

NGUYỄN LƯU VIÊN

QUYẾT-ĐỊNH số 193-TC/TN ngày mồng 10 tháng hai năm 1970 ấn-định giá-biểu thuế thờ trạch tại đô-thành Sài-gòn cho kỳ tam niên 1970-1972.

Đô-trưởng Sài-gòn,

Chiếu sắc-lệnh số 74-TTP ngày 23 tháng ba năm 1959 tổ chức việc quản-trị đô-thành Sài-gòn sửa đổi các sắc-lệnh số 284-TTP ngày 5-10-1964, số 47-SL/NV ngày 18-3-1966 và số 52-SL ngày 18-3-1966 ;

Chiếu sắc-lệnh số 554-TT/SL ngày 22 tháng mười một năm 1968 của Tổng-thống Việt-nam Cộng-hòa bổ nhiệm Đại-tá Đỗ kiến Nhiều giữ chức vụ Đô-trưởng Sài-gòn ;

Chiếu dụ số 7 ngày 13 tháng tư năm 1953 và các văn-kiện kế tiếp về qui điều quốc-gia điền-thổ ;

Chiếu quyết-định số 174-TC/TN ngày mồng 2 tháng tư năm 1968 của tòa Đô-chánh Sài-gòn :

Chiếu văn thư số 189-HĐ ngày 21 tháng giêng năm 1970 của Hội-dồng Đô-thành,

QUYẾT-ĐỊNH :

Điều thứ nhất.— Kể từ 1-1-1970 (cho kỳ tam niên 1970-1972) giá biểu thuế thổ trạch áp dụng cho đô-thành Sài-gòn được ấn-định như sau :

a) Phần đánh trên căn bản giá thuế : 9%^o

b) Phần đánh trên diện tích :

— Thượng hạng .	2\$50	một thước vuông	
— Hạng nhất	: 1\$20		—
— Hạng nhì	: 0\$75		—
— Hạng ba	: 0\$45		—
— Hạng tư	: 0\$15		—

Điều thứ 2.— Tổng thư-ký, phó đô-trưởng, chánh sự-vụ các sở thuế vụ, chánh sự-vụ sở tài-chánh, thủ chi viên đô-thành, chiếu nhiệm vụ thi hành quyết-định này.

Sài-gòn, ngày mồng 10 tháng hai năm 1970

Đại-tá ĐỖ KIẾN NHIỀU

TRÍCH NGHỊ-ĐỊNH số 443 ngày mồng 3 tháng tư năm 1970 khai-tê căn nhà số 70 đường Trinh-minh-Thế.

Đề tránh sự nguy hiểm cho người cư ngụ và lân cận, nay khai tê và phải dời bỏ căn nhà số 70 đường Trinh-minh-Thế và cấm ở tại đây vì có nguy cơ sụp đổ do kiến-trúc số 66-68 cùng đường gây ra.

Gia chủ kiến-trúc số 72 đường Trinh-minh-Thế nên tự động dời khỏi các phòng núp nhiều ở trên lầu.

NGHỊ ĐỊNH số 231-GD/PCHV/NĐ ngày 11 tháng hai năm 1970 thiết lập năm thứ IV các ban cử nhân tại trường đại-học khoa học thuộc viện đại học Cần-thơ kể từ niên khóa 1969-1970.

Phó Thủ-tướng kiêm Tổng-trưởng bộ Giáo-dục,

Chiếu Hiến-pháp ngày mồng 1 tháng tư năm 1967 ;

Chiếu sắc-lệnh số 394-TT/SL ngày mồng 1 tháng chín năm 1969 ấn-dịnh thành phần Chánh-phủ;

Chiếu sắc-lệnh số 33-GD ngày 19 tháng chín năm 1949 ấn-dịch chức chương của Bộ-trưởng Quốc-gia Giáo-dục;

Chiếu sắc-lệnh số 62-GD ngày 31 ba năm 1966 thiết lập viện đại-học Cần-thơ ;

Chiếu nghị-định số 1841-GDTN/PC/NĐ ngày mồng 6 tháng mười một năm 1968 tổ chức việc giảng dạy ở viện đại học Cần-thơ ;

Chiếu nghị-định số 13-GDTN PC/NĐ ngày 16 tháng giêng năm 1969 thiết lập các chứng chỉ năm thứ ba tại đại học Cần-thơ niên-khóa 1968-1969 ;

Chiếu đề nghị của Viện-trưởng viện đại học Cần-thơ,

NGHỊ-ĐỊNH :

Điều thứ nhất.— Nay thiết lập tại trường đại học khoa học Cần-thơ kể từ niên khóa 1969-1970 các năm học sau đây :

- a) Năm thứ IV ban cử-nhân giáo khoa vạn vật
- b) Năm thứ IV ban cử nhân khoa học ứng-dụng

(Nhiệm-ý điện-tử kỹ-nghệ)

Điều thứ 2.— Năm thứ tư ban cử nhân giáo khoa vạn vật có giá trị tương đương với chứng chỉ thực vật 2 và địa chất 2 gồm có 16 tín-chỉ :

— Tảo-học	1	tín-chỉ
— Phân-loại thực vật II : (Khuẩn học Mycologie)	1	—
— Sinh lý thực vật III : (Sự sinh-trưởng và kích-thích tố)	1	—
— Phôi-sinh-học I	1	—
— Di-truyền học	1	—
— Sinh-lý động vật II	1	—
— Đời sống trong nước ngọt	1	—
— Địa-sử học Đông-dương	1	—
— Địa-sử học thế giới	1	—
— Nham học II (Tinh khoáng học mô tả)	1	—
— Hóa-học hữu-cơ	2	—
— Sinh-ngữ (IV)	1	—
— Thực-tập sinh học	1/2	—
— Thực-tập địa chất	1/2	—
— Thực tập phôi sinh học	1/2	—
— Thực tập hóa hữu cơ	1/2	—

Nhiệm ý

— Quản-trị xí-nghiệp	}	1	—
— Thống kê học			
			<hr/> 16 tín chỉ

Với số giờ học hằng tuần như sau :

- Lý-thuyết : 12 giờ
- Hướng dẫn : 06 giờ
- Thực-tập : 08 giờ
- Sinh-ngữ : 02 giờ
- Nhiệm-ý : 01 giờ

Năm thứ IV ban cử nhân khoa học ứng-dụng nhiệm-ý
điện tử kỹ-nghệ gồm 12 tín-chỉ :

Truyền-hình

- | | |
|-------------------------------|-----------|
| — Anten và truyền sóng | 1 tín-chỉ |
| — VHF và Video | 1 tín-chỉ |
| — Mạch audio và các mạch quét | 1 tín-chỉ |

Truyền thanh

- | | |
|---------------------------------|-----------|
| — Mạch cao tầng và trung tầng | 1 tín-chỉ |
| — Mạch âm tầng và Stereo | 2 tín-chỉ |
| — Điện tử kỹ-nghệ | 1 tín-chỉ |
| — Máy tính điện tử | 1 tín-chỉ |
| — Sinh ngữ (IV) | 1 tín-chỉ |
| — Thực tập và chủ-thuật cá nhân | 2 tín-chỉ |

Nhiệm-ý (bắt buộc chọn !)

- | | | |
|----------------------|---|------------|
| — Quản trị xí nghiệp | } | 1 tín-chỉ |
| — Thống kê học | | 1 tín-chỉ |
| | | <hr/> |
| | | 12 tín-chỉ |

Với số giờ học hàng tuần như sau :

- Lý thuyết : 08 giờ
- Hướng dẫn : 04 giờ
- Thực-tập : 05 giờ
- Sinh ngữ : 02 giờ
- Nhiệm-y : 01 giờ

Điều thứ 3.— Trong kỳ thi cuối năm thứ IV :

- a) Sinh viên ban cử nhân giáo khoa vạn vật dậu tất cả số tín chỉ trong năm và các tín chỉ còn thiếu lại của các năm học trước, sẽ được cấp phát văn-bằng cử nhân giáo-khoa vạn vật :
- b) Sinh viên ban cử nhân khoa học ứng dụng dậu tất cả số tín chỉ trong năm và các tín chỉ còn thiếu của năm học trước, sẽ được cấp phát văn bằng cử nhân khoa-học ứng dụng. Văn bằng này có giá trị như văn bằng cử nhân giáo khoa.

Điều thứ 4.— Thứ-trưởng, đồng-ly văn-phòng, tổng thư-ký bộ Giáo-dục, viện trưởng viện đại-học Cần-thơ, khoa-trưởng đại-học khoa học Cần-thơ, chiếu nhiệm-vụ thi hành nghị-định này.

Sài-gòn, ngày 11 tháng hai năm 1970

Phó Phủ-tướng kiêm Tổng-trưởng bộ Giáo-dục.

NGUYỄN LƯU VIÊN

NGHỊ-ĐỊNH số 29-QVK/VH/NĐ ngày 12 tháng hai năm 1970 ấn-định chi phí điều hành của ủy ban điền chế văn tự và ủy-ban dịch thuật.

Quốc-vụ Khanh đặc trách văn-hóa,

Chiếu Hiến-pháp Việt-nam Cộng-hòa ngày mồng 1 tháng tư năm 1967;

Chiếu sắc-lệnh số 394.TT/SL ngày mồng 1 tháng chín năm 1969 ấn-định thành phần Chánh-phủ ;

Chiếu nghị-định số 84-QVK/VH/NĐ ngày 22 tháng tư năm 1969 ấn-định chi-tiết tổ-chức các cơ-quan trực-thuộc văn-phòng Quốc-vụ-Khanh đặc-trách Văn-hóa ;

Chiếu nghị-định số 95-BVH/NĐ ngày 12 bảy năm 1967 thành lập ủy ban điền chế văn-tự ;

Chiếu nội-quy của ủy-ban điền chế văn tự ;

Chiếu biên bản phiên họp của ủy-ban điền chế văn tự ngày 17 tháng bảy năm 1969 ;

Chiếu nghị-định số 219-QVK/VH/NĐ ngày 23 tháng bảy năm 1969 thành lập ủy-ban dịch thuật ;

Chiếu nội-quy của ủy-ban dịch thuật duyệt-y ngày mồng 8 tháng chín năm 1969 ;

Chiếu thỏa hiệp của Phủ Thủ-tướng tại công-văn số 187-PTH/PC2/4 ngày 16 tháng giêng năm 1970.

NGHỊ-ĐỊNH:

Điều thứ nhất. — Nay ấn-định giá-biêu phụ-cấp chức vụ và thù lao cho hai ủy-ban điền chế văn tự và ủy-ban dịch thuật như sau :

I. — Ủy-ban điền chế văn tự

Phụ-cấp chức vụ cho các ủy-viên trong ban chấp hành

— Chủ-tịch : Mười lăm ngàn đồng (15.000\$00) mỗi tháng.

— Ủy-viên : Mười ngàn đồng (10.000\$00) mỗi tháng.

— Trưởng tiền-ban : Năm ngàn đồng (5.000\$00) mỗi tháng.

II. - Ủy ban dịch thuật

A. - Phụ cấp chức vụ

- Chủ-tịch : Mười ngàn đồng (10.000\$00) mỗi tháng.
- Phó chủ-tịch : Sáu ngàn đồng (6.000\$00) mỗi tháng.
- Tổng thư-ký : Tám ngàn đồng (8.000\$00) mỗi tháng.
- Trưởng ban : Năm ngàn đồng (5.000\$00) mỗi tháng.
- Phó trưởng ban : ba ngàn đồng (3.000\$00) mỗi tháng.
- Trưởng tiểu ban : ba ngàn đồng (3.000\$00) mỗi tháng.

B. - Hội-viên dịch giả vẫn được nhận thù lao về tác phẩm của mình.

C. - Hội-viên nào được ủy nhiệm xét trình về bản dịch do dịch giả bên ngoài gửi đến sẽ được hưởng thù lao khoán ba ngàn đồng (3.000\$00) mỗi bản. Mỗi bản dịch phải có tối thiểu một trăm (100) trang.

Điều thứ 2. - Nghị-định này có hiệu lực kể từ ngày các ủy ban nói trên thật sự hoạt động trong nhiệm kỳ Quốc vụ-khanh Mai thọ Truyền dịch; trách Văn-hóa.

Điều thứ 3. - Đồng-ly văn-phòng Quốc-vụ-khanh đặc trách Văn-hóa, lãnh nhiệm vụ, thi hành nghị-định này.

Sài-gòn, ngày 12 tháng hai năm 1970

MAI THỌ TRUYỀN

NGHỊ-ĐỊNH số 239-GD/PC/NĐ ngày 13 tháng hai năm 1970 ấn-định tổ-chức và nhiệm-vụ nhà thanh-niên học đường.

Phó Thủ-tướng kiêm Tổng-trưởng bộ Giáo-dục,

Chiếu Hiến-pháp ngày mồng 1 tháng tư năm 1967 ;

Chiếu sắc-lệnh số 394-TT/SL ngày mồng 1 tháng chín năm 1969 ấn-định thành phần Chánh-phó ;

Chiếu sắc-lệnh số 33-GD ngày 19 tháng chín năm 1949 ấn-định chức-clường của Bộ-trưởng Quốc-gia Giáo-dục ;

Chiếu sắc-lệnh số 143-SL/GD ngày 20 tháng mười năm 1969 ấn-định bộ Giáo-dục ;

Chiếu nhu-cầu công-vụ,

NGHỊ-ĐỊNH :

Điều thứ nhất. — Nhà thanh-niên học-đường có nhiệm vụ tổ chức sinh hoạt thanh-niên, thể-dục, thể-thao học-đường và huấn luyện quân-sự cho sinh-viên và học-sinh trung học đệ II cấp.

Nhà thanh-niên học-đường do một giám-đốc điều khiển, có một phó giám đốc và 3 thanh tra thanh-niên học-đường phụ giúp. Thanh tra học-đường xếp ngang hàng thanh tra trung học.

Điều thứ 2. — Nhà thanh-niên học-đường gồm 3 sở sau đây :

I. — Sở điều-nghiên tổng-quát

Sở điều-nghiên tổng-quát gồm có 5 phòng :

1) Phòng văn thư lưu trữ và sưu tầm :

— Tiếp phát công văn

— Sưu tầm và phúc trình

— Lưu trữ hồ sơ

— Ấn loát và phân phối tài liệu giảng-huấn cho sinh viên và học sinh toàn quốc.

2) Phòng quản trị, phụ trách :

— Nhân số

— Hồ sơ

— Khóa sinh.

3) Phòng hành chánh và kế toán, phụ trách :

— Hành chánh tổng quát

— Kế toán

— Quản trị hồ tằm và sản vận động.

4) Phòng tổng-liệu, phụ-trách :

— Trợ huấn cụ và dụng cụ sinh hoạt thanh-niên thể-thao và thể-dục

— Vật-liệu, quân trang và quân dụng

— Vũ khí và tiếp vận.

5) Phòng kế-hoạch và tác-dộng tinh-thần, phụ-trách :

— Kế hoạch và chương trình

— Sơu tằm và biên tập

— Thông tin, báo chí

— Nhiếp ảnh và văn nghệ

— Phát thanh và truyền hình.

II. — *Sở quân-huấn học-đường*

Sở quân-huấn học-đường, gồm có 9 phòng :

1) Phòng huấn luyện sinh viên, phụ trách :

- Điều hành và chương trình
- Tổ chức và huấn luyện cán bộ và huấn luyện viên
- Trợ huấn.

2) 7 phòng huấn luyện cạnh các phân khoa đại học và các trường cao-đẳng chuyên nghiệp :

- 4 phòng tại Sài-gòn
- 1 — Huế
- 1 — Đà lạt
- 1 — Cần-thơ

Các phòng huấn luyện phụ trách :

- Điều hành và chương trình
- Trợ huấn cụ
- Tiểu đoàn khóa sinh
- Đại đội khóa sinh.

3) Phòng huấn luyện học sinh trung học đệ II cấp, phụ trách :

- Điều hành và chương trình
- Tổ chức huấn luyện cán bộ và huấn luyện viên.

III.—*Sở sinh-hoạt thanh-niên học-đường*

Sở sinh-hoạt thanh-niên học-đường gồm có 3 phòng :

1) Phòng sinh hoạt sinh viên, phụ trách :

— Liên lạc sinh viên quốc nội, hải ngoại và quốc-tế

— Sinh hoạt lưu động.

2) Phòng sinh hoạt học sinh, phụ trách :

— Hiệu đoàn trung, tiểu học và kỹ thuật

— — — — — bán công và tư thực

— Sinh hoạt lưu động.

3) Phòng thể dục và thể thao và võ thuật học đường, phụ trách :

— Thể dục, thể thao và điền kinh

— Huấn luyện võ thuật

— Kỹ thuật.

Điều thứ 3.— Chi phí về tổ chức và điều hành nha thanh-niên học đường do ngân sách quốc-gia (Bộ Giáo-dục) đài-tho.

Điều thứ 4.— Các điều khoản có từ trước, trái với nghị định này đều bãi bỏ.

Điều thứ 5.— Thứ-trưởng, đồng lý văn-phòng, tổng thư ký bộ Giáo-dục và giám-đốc nha thanh niên học-đường, chiểu nhiệm-vụ thi-hành nghị-dịnh này.

Sài-gòn, ngày 13 tháng hai năm 1970

Phó Thủ-tướng kiêm Tổng-trưởng bộ Giáo-dục,

NGUYỄN LƯU VIÊN

NGHỊ-ĐỊNH số 162-NĐ/Th T/CV ngày 14 tháng hai năm 1970 bổ túc điều 3 nghị định số 2246-NĐ/HP/QT ngày 1-12-1966 ấn định thể lệ thăng ngạch cho công chức và cục ngạch hành chánh.

Thủ-tướng Chính phủ,

Chiếu Hiến pháp Việt-nam Cộng-hòa ngày mồng 1 tháng tư năm 1967 ;

Chiếu sắc-lệnh số 394-TT/SL ngày mồng 1 tháng chín năm 1969 ấn-định thành phần Chánh-phủ ;

Chiếu dụ số 9 ngày 14 tháng bảy năm 1950 sửa đổi bởi dụ số 16 ngày mồng 1 tháng sáu năm 1953 ấn-định quy-chế chung công-chức ;

Chiếu nghị-định số 2246-NĐ/HP/QT ngày mồng 1 tháng chạp năm 1966 và các văn kiện bổ túc kế tiếp ấn định thể lệ cho công chức các ngạch hành-chánh thăng ngạch ;

Chiếu quy-chế riêng các ngạch hành-chánh ;

Chiếu đề-nghị của Bộ-trưởng Phủ Thủ-tướng.

NGHỊ-ĐỊNH :

Điều thứ nhất. — Điều thứ 3 của nghị-định số 2246-NĐ/HP/QT ngày mồng 1 tháng chạp năm 1966 chiếu-thượng được bổ túc thêm đoạn chót như sau :

« Riêng đối với công chức vì có lệnh gọi nhập ngũ hay tái ngũ mà phải chấm dứt chức vụ điều khiển hoặc nhiệm vụ thường gao phó cho nhơn viên ngạch liên trên, đặc biệt cho bổ túc thâm niên chức vụ hay nhiệm vụ nói trên bằng thâm niên chức vụ hay nhiệm vụ tương đương tại văn phòng quân đội, để có đủ thâm niên 3 năm bắt buộc ».

« Các chức-vụ trong văn phòng quân đội được xếp hạng tương đương với các chức vụ dân chính theo bảng kê kèm nghị định này ».

Điều thứ 2. — Phó Thủ-tướng, Quốc-vụ Khanh, Tổng-trưởng và Bộ-trưởng, chiếu nhiệm vụ, thi hành nghị định này.

Sài-gòn, ngày 14 tháng hai năm 1970

TRẦN THIỆN KHIÊM

* * *

Bảng kê

các chức-vụ ở văn-phòng quân-đội tương đương với các chức-vụ dân-chính đính kèm nghị định số 162-NĐ/Th. T/CV ngày 14 tháng hai năm 1970

1) *Công việc tại cơ quan và ngành sau đây được kể là công việc văn-phòng quân-đội :*

- Bộ Quốc-phòng
- Bộ Tổng tham mưu (các tổng cục và các phòng)
- Các bộ Tham-mưu từ cấp lữ đoàn trở lên (sư-đoàn, quân đoàn v. v..)
- Ngành quản-trị nhưn viên
- Ngành hành-chánh tài-chánh
- Ngành quân-pháp
- Ngành quân-cảnh tư-pháp
- Ngành quân-nhu.

2) *Chức-ụ tại văn-phòng quân-đội được xếp ngang hàng chức-ụ dân-chính :*

a) *Ngang hàng chủ-sự phòng :*

- Trưởng ban thuộc bộ Tổng tham-mưu
- Chủ-sự phòng tại các tổng cục, cục, nha sở
- Sĩ-quan thanh-tra tại nha tổng thanh tra quân-lực

- Trưởng phòng tại các quân trường và trung tâm huấn luyện lớn
- Trưởng phòng thuộc quân đoàn và sư đoàn
- Trưởng phòng biệt-khu
- Trưởng phòng các binh chủng (Biệt-dộng-quân, Nhảy dù, Thủy-quân lục-chiến)
- Các chỉ huy trưởng : Trung-tâm ấn loát ấn phẩm, trung-tâm truyền-tin, trung tâm điện cơ kế toán, trung tâm văn khố, trung tâm trợ-huấn-cụ, trung-tâm thính thị, trung tâm trải nghiệm tâm lý thuộc bộ Tổng tham-mưu
- Chánh văn phòng và trưởng phòng của các quân chủng.

b) Ngang hàng chánh sự vụ :

- Các trưởng khối tại bộ Tổng tham-mưu
- Chánh sự vụ tại các tổng cục, cục, nha, sở
- Chánh văn phòng Tổng tham mưu trưởng
- Chánh văn phòng tham mưu trưởng liên-quân
- Chỉ huy trưởng trung tâm quân bưu.

Sài-gòn, ngày 14 tháng hai năm 1970

Thủ-tướng Chánh-phủ,

TRẦN THIÊN KHIÊM

**THÔNG-TU số 120-NTGD/SHC ngày 14 tháng hai năm
1970 o/o tiêu chuẩn cấp giấy chứng nhận gốc Miên.**

Gởi quý Ông : — Chánh-sự-vụ các sở tại tông nha

— Trưởng-ty đặc-trách phát triển đồng
bào Việt gốc Miên các tỉnh

Trích-yếu: V/v tiêu chuẩn cấp giấy chứng nhận gốc Miên.

Kể từ nay, tông nha ấn định thể-lệ và điều kiện cấp
giấy chứng nhận đồng-bào gốc miên như sau :

Hiệu lực của giấy chứng nhận gốc Miên

Giấy chứng chỉ gốc Miên có hiệu lực từ ngày ký và có
giá trị trong việc cứu xét các hồ sơ xin hưởng các biện
pháp nâng-dờ đồng bào Việt gốc Miên của Chánh-phủ.

Thẩm-quyền cấp giấy chứng-nhận đồng bào gốc Miên

Tổng giám-đốc hoặc phó tổng giám-đốc đặc-trách phát-
triển đồng-bào Việt gốc Miên thừa ủy nhiệm ký giấy chứng
nhận này.

Hồ-sơ xin cấp giấy chứng nhận gốc Miên

- 1 đơn (theo mẫu I) có dán ảnh 4x6.
- 1 giấy khai-sinh hay bản-ấn thể vì khai sinh hoặc
sao y căn-cước.
- Chứng-chỉ cư-trú hay bản sao tờ khai gia-đình
(quân-nhân, chứng-chỉ tại ngũ, công chức chứng chỉ
hành-chánh).
- Giấy xác-nhận gốc Miên do ty đặc-trách phát-triển
đồng-bào Việt gốc Miên cấp (theo mẫu II).

Tại đô-thành Sài-gòn hay những tỉnh không có ty ĐTPTĐBVGM, giấy chứng nhận sẽ do cơ-quan hành-chính địa phương như quận, xã, phường và phải có tòa đô-chánh tỉnh, thị hay quận duyệt khấn.

— 2 tấm ảnh 4×6.

*Cơ-quan thâu nhận đơn
xin cấp giấy chứng nhận gốc Miên*

- Tại các tỉnh, đơn xin giấy chứng-nhận phải nộp tại các ty ĐTPTĐBVGM.
- Tại đô-thành hay các tỉnh không có ty ĐTPTĐBVGM các đương-sự đệ đơn tòa đô-chánh, hành-chính tỉnh hay quận nơi cư trú, chuyển đơn và hồ-sơ về nha tổng giám-đốc ĐTPTĐBVGM tại Cần-thơ.

Thủ-tục cứu xét đơn xin giấy chứng nhận

Khi nhận đơn các cơ quan kiểm soát lại. Nếu hồ sơ đầy đủ theo tiêu chuẩn đã quy định, chuyển về nha tổng giám-đốc ĐTPTĐBVGM để xét cấp.

Truy tông

Nếu có những trường hợp sau đây :

- Đương đơn sinh tại các tỉnh hay thị xã không phải là nguyên quán đồng-bào Việt gốc Miên.
- Cha mẹ đương đơn mang họ tên giống như người Việt thuần túy, người Việt gốc Hoa, người Ấn-độ v.v...

Các cơ quan nhận hồ sơ phải truy tông bằng cách yêu cầu các đương sự nộp bổ túc vào hồ sơ một trong các giấy tờ như khai sinh, giấy giá thú, bản sao căn cước, giấy khai tử (nếu cha mẹ chết) của cha mẹ hoặc bất cứ giấy tờ gì để chứng minh đương đơn là người Việt gốc Miên.

Cấp giấy chứng nhận tạm

Trong trường hợp các học sinh, sinh viên cần gấp giấy chứng nhận gốc Miễn để kịp nộp hồ sơ xin hưởng các biện pháp nâng-dỡ về thi cử hoặc xã-hội. Các ty ĐTP TĐBVGM có thể cứu xét, nếu hội đủ điều kiện đã ấn định trong thông-tư này, cấp tạm cho các đương sự giấy chứng nhận theo mẫu số III đính hậu.

Sau đó, chuyển tất cả hồ sơ về tổng nha ĐTP TĐBVGM xin cấp giấy chứng nhận chính thức.

Giấy chứng nhận cấp tạm này phải được tòa hành-chánh tỉnh duyệt khán, chỉ được cấp một lần và có giá-trị trong thời hạn 3 tháng.

Những giấy chứng nhận chính-thức do nha tổng giám-đốc cấp theo đề-nghị của các ty ĐTP TĐBVGM hay của tòa đô-chánh, hành-chánh tỉnh, thì sẽ được gửi về cơ quan liên-hệ đề trao cho các đương sự.

Khi trao giấy chứng nhận chính-thức cho các đương-sự, ty ĐTP TĐBVGM hoặc cơ quan hành-chánh địa phương cần yêu cầu đương sự xuất-trình thẻ căn cước (học-sinh chưa đến tuổi lấy thẻ căn cước thì xuất trình thẻ học sinh) để kiểm soát lại.

Xong mời đương sự ký nhậm vào phiếu gửi và hoàn về nha tổng giám đốc ĐTP TĐBVGM để lưu trữ.

Những hồ sơ hợp lệ và đã được cấp giấy chứng nhận chính thức đương sự không được xin lãnh lại bất cứ loại giấy tờ nào trong thành phần hồ sơ đã nộp.

Cấp phó bản

Những giấy chứng nhận do phòng Miền-vụ hoặc cơ quan hành-chánh tỉnh quận cấp trước ngày ra thông cáo này cần phải hợp-thức hóa lại theo một mẫu duy nhất hiện hữu.

Giấy chứng-nhận gốc Miễn chỉ cấp có một lần, đương-sự cần nhiều bản, có thể xin sao ở cơ-quan hành-chánh địa phương.

Nếu đánh mất giấy chứng nhận gốc Miên, đương-sự cần phải trình báo với nhà chức trách địa-phương theo thể-lệ hiện hành và sau đó, nếu có đơn xin, tổng nha có thể cấp cho một phó bản.

Sở cấp giấy chứng nhận gốc Miên

- Tại tổng nha ĐTPTĐBVGM được thiết lập một quyền sở cấp giấy chứng nhận gốc Miên. Số thứ tự trong sở này là số giấy chứng nhận gốc Miên. Ngày tháng ghi trong sở là ngày tháng ký giấy chứng nhận và xếp theo thứ tự ngày tháng.
- Hồ-sơ và đơn xin, sau khi đã được cấp giấy chứng nhận và xếp theo thứ tự và lưu-trữ trong một tủ có khóa.
- Trong việc cấp giấy chứng nhận tạm cho học-sinh, các ty ĐTPTĐBVGM cũng phải theo thể-thức như trên.

Yêu cầu các nơi nhận, thi hành triệt để tinh thần thông-tư này hầu những tiêu-chuẩn cấp phát giấy chứng nhận gốc Miên được áp-dụng đồng nhất.

Cần thơ, ngày 14 tháng hai năm 1970

Tổng giám-đốc,

Đại-tá KIM KHANH

MẪU I

. . . ngày . . . tháng . . . năm 197

**Đơn xin giấy chứng nhận
người Việt gốc Miên (1)**

Kính gửi : Ông Tổng giám đốc đặc trách phát triển
dồng bào Việt gốc Miên Cần-thơ.

Tôi ký tên
sinh ngày tại
Nghề-nghiệp
Căn cước số (2) cấp ngày
Tại
Hiện cư ngụ tại
Con của Ông sinh tại
và Bà sinh tại

Kính xin Ông Tổng giám đốc cấp cho tôi một giấy
chứng nhận người Việt gốc Miên dùng để
.

Tôi cam đoan :
— Chưa được cấp giấy chứng nhận gốc Miên lần nào.
— Khai đúng sự thật là tôi thuộc người Việt gốc Miên.
Nếu có man trá tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp
luật

Đương-sự

- Hồ sơ kèm*
- 1 khai sanh
 - 1 giấy xác nhận tình trạng gốc Miên
 - 1 chứng chỉ cư trú
 - 2 ảnh 4x6
 - 1 giấy khai sanh của cha mẹ (nếu cần truy tông)

(1) Đơn phải ký trước mặt viên chức nhận hồ sơ
(2) Nếu là học-sinh chưa đến tuổi lãnh căn cước, ghi số thẻ
học sinh.

**Giấy xác nhận tình trạng gốc Miên
đề xin cấp giấy chứng nhận**

Ty đặc trách phát triển đồng bào Việt gốc Miên
 tỉnh
 (hay cơ-quan hành-chánh) (1)
 đã kiểm nhận hồ-sơ xin cấp giấy
 chứng nhận gốc Miên (2)
 của Ông, Bà
 sanh ngày tại
 Nghề-nghiệp
 Căn-cứoc số cấp ngày
 Tại
 Con của Ông
 và Bà
 Hiện cư ngụ tại

Nhận xét đương sự hội đủ điều kiện đã ấn định trong
 thông tư số 120-NTGD/SHC/1 ngày 14-2-1970 của nhà
 Tổng giám đốc ĐTPTĐBVGM và xác nhận đương sự là
 người Việt gốc Miên.

. . . . ngày tháng năm 197

- 1) Tại những tỉnh không có ty ĐTPTĐBVGM, nếu có cơ quan hành chánh quận, xã, phường cấp giấy chứng nhận này phải có chữ duyệt khấn của tòa đô chánh, HC tỉnh hay thị xã.
- 2) Đối với những hồ sơ đã được cấp giấy chứng nhận tạm, không phải làm giấy xác nhận nữa, chỉ cần đính kèm hồ sơ bản lưu giấy chứng nhận cấp tạm.

Giấy chứng nhận gốc Miên
(cấp tạm)

Trường-ty đặc trách phát triển đồng bào Việt gốc
Miên, sau khi cứu xét hồ sơ cấp giấy chứng nhận tạm cho :
Ông, Bà
Sinh ngày tại
Nghề nghiệp
Cán-cước số cấp ngày
Tại
Hiện cư ngụ tại
Con Ông
và Bà
là người Việt gốc Miên.

Trong khi chờ đợi việc xét cấp giấy chứng nhận chính
thức của Tổng Nha, giấy chứng nhận tạm cấp này chỉ có
hiệu lực 3 tháng kể từ ngày ký.

Giấy này cấp cho đương sự xử dụng vào việc . . .
.
. ngày tháng năm 197

Duyệt-khán :
. ngày tháng năm 197
.

NGHỊ-ĐỊNH số 163-NĐ/Th.T/PC.2 ngày 16 tháng hai năm 1970 thành lập « Ủy-ban phát triển hợp-tác kinh-tế Việt-Nhật ».

Thủ-tướng Chính-phủ,

Chiếu Hiến-pháp Việt-nam Cộng-hòa ngày mồng 1 tháng tư năm 1967 ;

Chiếu sắc-lệnh số 394-TT/SL ngày mồng 1 tháng chín năm 1969 ấn-dịnh thành phần Chính-phủ ;

Chiếu đề-nghi của Quốc vụ khanh đặc trách tái thiết và phát triển.

NGHỊ-ĐỊNH :

Điều thứ nhất. — Nay thành lập một ủy-ban mệnh danh là « Ủy-ban phát triển hợp-tác kinh-tế Việt-Nhật ».

Điều thứ 2. — Ủy-ban này có nhiệm vụ :

- Nghiên cứu và đề-nghi lên Chánh-phủ các phương thức phát triển sự hợp tác giữa Nhật-bản và Việt nam, trong lãnh vực kinh-tế và xã-hội.
- Thương lượng với các giới hữu trách Nhật-bản về các dự-án tái-thiết và phát-triển kinh-tế, cải tiến xã hội, Nhật-bản có thể viện trợ Việt-nam Cộng-hòa.
- Nghiên cứu và đề nghị lên Chánh-phủ những biện pháp nhằm tăng gia mậu-dịch giữa Nhật-bản và Việt nam.
- Liên lạc, tiếp xúc với các tổ chức kinh-tế cùng các doanh gia Nhật-bản nhằm khuyến-khích đầu tư của tư nhân Nhật-bản tại Việt-nam Cộng-hòa.
- Điều hợp sự thi hành các dự án viện trợ và hợp tác kinh-tế xã hội giữa Việt-nam và Nhật-bản.

Điều thứ 3. — Thành phần Ủy-ban phát triển hợp-tác kinh-tế Việt-Nhật được ấn-dịnh như sau :

- Quốc-vụ Khanh đặc trách Tái-thiết và Phát triển chủ-tịch
- Tổng-trưởng Ngoại giao hay đại-diện hội-viên
- Tổng trưởng Tài-chánh hay đại-diện —

- Tổng-trưởng Kinh-tế hay đại-diện . . . hội-viên
- Tổng-trưởng Cải-cách Điền-dịa và Phát triển Nông ngư nghiệp hay đại-diện . . . —
- Tổng-trưởng Công-chánh hay đại-diện . . . —
- Tổng-trưởng Giao-thông và Bưu-diện hay đại diện , —
- Tổng-trưởng Xã-hội hay đại diện . . . —
- Tổng trưởng Y-tế hay đại diện . . . —
- Tổng Giám-đốc Ngân-sách và Ngoại viện. —
- Đổng-lý Văn-phòng Quốc-vụ khanh đặc trách Tái-thiết và Phát-triển . . . tổng thư-ký

Điều thứ 3. — Quốc vụ khanh đặc trách Tái thiết và Phát triển, các Tổng trưởng liên hệ, chịu nhiệm vụ, thi hành nghị-dịnh này.

Sài-gòn, ngày 16 tháng hai năm 1970

TRẦN THIÊN KHIÊM

NGHỊ-ĐỊNH số 856-BYT/VLI/NĐ ngày 16 tháng hai năm 1970 ấn-định giá biểu khâu phẫu bệnh nhân tại các bệnh viện công.

Tổng-trưởng Y-tế.

Chiếu sắc-lệnh số 394-TT/SL ngày mồng 1 tháng chín năm 1969 ấn-định thành phần Chánh-phủ ;

Chiếu sắc-lệnh số 35-YT ngày 19 tháng chín năm 1949 ấn-định chức-chương Tổng-trưởng Y-tế ;

Chiếu sắc-lệnh số 6-TC ngày 12 tháng mười một năm 1963 ấn-định các chuẩn-chi-viên ngân-sách quốc-gia và các ngân-sách phụ-thuộc ;

Chiếu nghị-định số 1733-BYT/VLI/NĐ ngày 24 tháng ba năm 1969 ấn-định các hạng khâu phẫu cho các bệnh-viện quốc-gia ;

Chiếu đê-nghị của nha tổng thư-ký ;

NGHỊ-ĐỊNH :

Điều thứ nhất. — Nay được áp dụng, kể từ ngày ký nghị-dịnh này, tại các bệnh viện và bảo sanh viện quốc-gia tại Sài-gòn, Gia-định và Huế, các trung tâm y-tế toàn khoa và các bệnh viện tỉnh và thị xã, các hạng giá biểu khâu phẫu như sau :

Số thứ tự	Bệnh viện	Phòng đặc biệt (nếu có)	Các giá biểu khâu phẫu				Cước chú	
			Phòng hạng 1 và 2	Phòng hạng 3 và miễn phí	Cháo (cho bệnh nhân không ăn cơm)			
					Thịt	Cá		Đường
1	— Các bệnh viện quốc gia tại đó thành Sài-gòn và Gia định	120\$	90\$	60\$	3(\$	25\$	15\$	— Kê cả thực phẩm củi, gạo, lương lao công nhà bếp.
	— Dưỡng trí viện Biên hòa	120,	90,	60,	30,	25,	15,	— Khâu phần cơm 1 bữa điểm tâm và 2 bữa ăn chính.
	— Bệnh viện trung ương Huế		95,	65,	32,	27,	17,	— Khâu phần cháo gồm 3 bữa.

2	— Các trung tâm y tế toàn khoa và bệnh viện tỉnh :								
	— Thuộc Trung nguyên Trung phần. . .	95,	65,	32,	27,	17,			
3	— Thuộc Cao nguyên Trung phần. . .	100,	67,	32,	27,	17,			
4	— Thuộc miền Đông Nam phần. . .	90,	60,	30,	25,	15,			
5	— Thuộc miền Tây Nam phần. . .	85,	55,	28,	24,	15,			

Điều thứ 2. — Các giá biểu khâu-phần trên đây chỉ áp dụng cho các bệnh-viện và trung-tâm y-tế toàn-khoa được cung cấp thực-phẩm sống hoặc được cấp quỹ ứng-trước để mua thực-phẩm sống và phụ-trách lấy việc nấu ăn cho bệnh-nhân.

Điều thứ 3. — Các giá biểu khâu-phần áp dụng từ trước đến nay được bãi bỏ và được thay thế bằng giá biểu các hạng khâu phần nêu trên.

Điều thứ 4. — Các Ông đồng-ly văn-phòng, tổng giám-đốc y-tế, giám-đốc nha nhân-viện và tài-chánh, giám-đốc các bệnh-viện chiếu nhiệm-vụ thi hành nghị-định này.

Sài-gòn, ngày 16 tháng hai năm 1970

Tổng-trưởng Y-tế

TRẦN MINH TÙNG

SẮC-LỆNH số 022-SL/Th.T/PC.1 ngày 17 tháng hai năm 1970 thiết lập tại bộ Nội-vụ một ủy-ban đặc trách theo dõi các nhật báo và tạp chí xuất bản tại Sài-gòn — Gia-định, nhằm ngăn ngừa những vi-phạm an ninh quốc gia, trật tự công cộng và thuần phong mỹ tục

Thủ-tướng Chánh-phủ,

Chiếu Hiến-pháp Việt-nam Cộng-hòa ngày mồng 1 tháng tư năm 1967 ;

Chiếu sắc-lệnh số 394-TT/SL ngày mồng 1 tháng chín năm 1969 ấn-định thành phần Chánh-phủ;

Chiếu Luật số 19/69 ngày 30 tháng chạp năm 1969 ấn-định quy chế báo-chí ;

Chiếu sắc-lệnh số 42-SL/Th.T/CV ngày 27 tháng ba năm 1969 điều chỉnh cấp xuất một số phụ cấp và học bổng ;

Chiếu nhu cầu công-vụ và sau khi thảo-luận tại Hội-đồng Nội-các,

SẮC-LỆNH :

Điều thứ nhất. — Đề thi hành điều 19 Luật số 19/69 ngày 30 tháng chạp năm 1969 ấn-định quy-chế báo chí, nay

thiết lập tại bộ Nội-vụ một ủy-ban đặc-trách theo dõi các nhật-báo và tạp chí xuất bản tại Sài-gòn—Gia-dinh, nhằm ngăn ngừa những vi-phạm an-ninh quốc-gia, trật tự công cộng và thuần phong mỹ-tục, cùng đề-nghị áp-dụng chế tài dự trù trong điều luật ấy, nếu xét cần.

Điều thứ 2. Thành phần ủy-ban nói trên được ấn-dịnh như sau :

- Thứ-trưởng bộ Nội-vụ chủ-tịch
- Đại diện bộ Tư-pháp ủy-viên
- Giám-đốc nha báo chí, bộ Thông tin —
- Giám-đốc nha chánh-trị, bộ Nội-vụ . thư-ký kiêm
thuyết-trình viên
(không có quyền
biểu quyết).

Điều thứ 3. — Các nhân viên của ủy-ban hiện đang tòng sự tại công-sở, được hưởng phụ cấp giờ làm việc phụ trợ ấn-dịnh bởi sắc-lệnh số 42-SL/Th.T/CV ngày 27-3-1969.

Khoản thù lao của nhân-viên khác trong ủy-ban sẽ được ấn-dịnh sau.

Điều thứ 4. — Tổng-trưởng Nội-vụ, Tổng-trưởng Tư pháp và Tổng-trưởng Thông-tin, chiếu nhiệm vụ, lãnh thi hành sắc-lệnh này.

Sắc-lệnh sẽ đăng vào Công-báo Việt-nam Cộng-hòa.

Sài-gòn, ngày 17 tháng hai năm 1970

TRẦN THIÊN KHIÊM

SẮC-LỆNH số 027-SL/Th.T/PC.1 ngày mồng 2 tháng ba năm 1970 sửa đổi điều 1 sắc-lệnh số 21-SL/Th.T/PC.1 ngày 17-2-1970 thiết lập ủy ban đặc trách thi hành điều 19 Luật số 19/69 ngày 30-12-1969 ấn-dịnh quy-chế báo chí.

Thủ-tướng Chánh-phủ.

Chiếu Hiến-pháp Việt-nam Cộng-hòa ngày mồng 1 tháng tư năm 1967;

Chiếu sắc-lệnh số 394.TT/SL ngày mồng 1 tháng chín năm 1969
ấn-định thành phần Chánh-phủ :

Chiếu Luật số 19/69 ngày 30 tháng chạp năm 1969 ấn-định quy-chế
báo-chí ;

Chiếu sắc-lệnh số 22.SL/Th.T/PCI ngày 17 tháng hai năm 1970
thiết-lập ủy-ban đặc-trách thi-hành điều 19 Luật số 19/69 ngày 30.12-
1969 ấn-định quy-chế báo-chí.

SẮC-LỆNH :

Điều thứ nhất. — Nay bãi bỏ điều 1 sắc-lệnh số 22-
SL/Th.T/PCI ngày 17 tháng hai năm 1970 và thay thế
bằng điều khoản sau đây :

« Điều 1 (mới). — Nay thiết lập tại bộ Nội-vụ một
ủy-ban đặc-trách thi-hành điều 19 Luật số 19/69 ngày 30
tháng chạp năm 1969 ấn-định quy-chế báo-chí ».

Điều thứ 2. — Tổng-trưởng Nội-vụ, Tổng-trưởng Tư-
pháp và Tổng-trưởng Thông-tin, chiếu nhiệm-vụ, lãnh thi-
hành sắc-lệnh này.

Sắc-lệnh này sẽ đăng vào Công-báo Việt-nam Cộng-hòa-
Sai-gòn, ngày mồng 2 tháng ba năm 1970

TRẦN THIÊN KHIÊM

SẮC-LỆNH số 036.SL/Th.T/PC.1 ngày mồng 10 tháng
tư năm 1970 hủy bỏ sắc-lệnh số 22.SL/Th.T/PC.1
ngày 17-2-1970 và sắc-lệnh số 27.SL/Th.T/PC.1
ngày 2-3-1970 thiết lập ủy ban đặc trách thi hành điều
19 Luật số 19/69 ngày 30.12-1969 ấn định quy chế
báo-chí.

Thủ-tướng Chánh-phủ,

Chiếu Hiến-pháp Việt-nam Cộng-hòa ngày mồng 1 tháng tư năm
1967 :

Chiếu sắc-lệnh số 394.TT/SL ngày mồng 1 tháng chín năm 1969
ấn-định thành phần Chánh-phủ :

Chiếu Luật số 19/69 ngày 30 tháng chạp năm 1969 ấn-định quy-
chế báo-chí :

Chiếu sắc-lệnh số 22.SL/Th.T/PCI ngày 17 tháng hai năm 1970
sửa đổi bởi sắc-lệnh số 27.SL/Th.T/PCI ngày mồng 2 tháng ba năm
1970, thiết lập ủy-ban đặc-trách thi hành điều 19 Luật số 19/69 ngày-
30 tháng chạp năm 1969 ấn-định quy-chế báo-chí,

SẮC-LỆNH :

Điều thứ nhất. — Nay hủy bỏ sắc-lệnh số 22-SL/Th.T/PCI ngày 17 tháng hai năm 1970 và sắc-lệnh số 27-SL/Th.T/PC/I ngày mồng 2 tháng ba năm 1970 thiết lập ủy-ban đặc trách thi hành điều 19 Luật số 19/69 ngày 30 tháng chạp năm 1969 ấn định quy chế báo-chí.

Điều thứ 2. — Tổng-trưởng Nội-vụ, Tổng-trưởng Tư-pháp, Tổng-trưởng Thông-tin và Bộ-trưởng Phủ Thủ-tướng, chiếu nhiệm-vụ, lãnh thi hành sắc-lệnh này.

Sắc-lệnh này sẽ đăng vào Công-báo-Việt-nam Cộng-hòa, Sài-gòn, ngày mồng 10 tháng tư năm 1970

TRẦN THIÊN KHIÊM

NGHỊ-ĐỊNH số 309-GD/PCHV/NĐ ngày 20 tháng ba năm 1970 hủy bỏ nghị-định số 1980-GDTN/QCNV/NĐ ngày 25-11-1968, và sửa đổi điều 12 nghị-định số 1585-GD/QCNV/NĐ ngày 22-9-1968 ấn định thể lệ thi nhập học, lên lớp và mãn khóa tại các trường cao-đẳng công-chánh, cao-đẳng điện-học, quốc-gia kỹ-sư công-nghệ và trường cao-đẳng hóa-học.

Phó Thủ-tướng kiêm Tổng-trưởng Giáo-dục,

Chiếu Hiến-pháp ngày mồng 1 tháng tư năm 1967 ;

Chiếu sắc-lệnh số 394-TT/SL ngày mồng 1 tháng chín năm 1969 ấn-định thành-phần Chánh-phủ ;

Chiếu nghị-định số 1585-GD/QCNV/NĐ ngày 22 tháng chín năm 1968 ấn-định thể lệ thi nhập học, lên lớp và mãn khóa tại các trường cao-đẳng công-chánh, cao-đẳng điện-học, quốc-gia kỹ-sư công-nghệ và trường cán sự hóa-học ;

Theo đề-nghị của giám-đốc trung-tâm quốc-gia kỹ-thuat,

NGHỊ-ĐỊNH :

Điều thứ nhất. — Nay hủy bỏ nghị-định số 1980-GDTN/QCNV/NĐ ngày 25-11-1968, và sửa đổi điều 12 nghị-định số 1585-GD/QCNV/NĐ ngày 22-9-1968 ấn-định thể lệ thi nhập học lên lớp và mãn khóa tại các trường cao-đẳng công-chánh, cao-đẳng điện-học, quốc-gia kỹ-sư công-nghệ và trường cao-đẳng hóa học về phần hệ số và thời hạn các môn thi, và hợp thức hóa việc áp dụng điều này kể từ niên khóa 1969-1970, như sau :

Điều thứ 12 (mới). — Các môn thi được ấn định như sau :

Số thứ tự	Các môn thi	Thời hạn	Hệ số			
			Cao đẳng công chánh	Cao đẳng điện học	Cao đẳng hóa học	Kỹ sư công nghệ

		<i>Ban kỹ sư</i>				A	B
1	Toán học	3g00	4	4		4	4
2	Vật lý	2g30	3	3		3	3
3	Toán số	2g00	3	0		0	3
4	Kỹ nghệ họa	2g30	0	0		3	0
5	Toán điện	2g00	0	3		0	0

Ban cán-sự

1	Toán học	3g00	4	4	4	4
2	Vật lý	2g30	3	3	3	3
3	Hóa học	2g00	0	0	3	3
4	Toán số	2g00	3	0	0	0
5	Toán điện	2g00	0	3	3	0

Điều thứ 2. — Thủ-trưởng Giáo-dục, đồng-lý văn-phòng, tổng-thư-ký bộ Giáo-dục, giám đốc trung tâm quốc gia kỹ thuật chiếu nhiệm vụ thi hành nghị định này.

Sài-gòn, ngày 20 tháng hai năm 1970

TUN. Phó Thủ tướng kiêm Tổng trưởng Bộ Giáo dục
 Thủ trưởng Giáo dục
 TRẦN LỮ CUNG

NGHỊ-ĐỊNH số 030 ngày 20 tháng hai năm 1970 bổ-túc nghị-định số 306 ngày 15-9-1969, áp dụng sắc-luật số 12/67 ấn-định quy chế công-nhân ngoại quốc tại Việt-nam.

Tổng-trưởng Lao-động,

Chiếu Hiến-pháp ngày mồng 1 tháng tư năm 1967 ;

Chiếu dụ số 15 ngày mồng 8 tháng bảy năm 1952 hạn hành bộ Luật Lao-động ;

Chiếu sắc-luật số 185-SL/LĐ ngày mồng 5 tháng chạp năm 1969 ấn-định chức chương Tổng-trưởng Lao-động ;

Chiếu sắc-luật số 394-TT/SL ngày mồng 1 tháng chín năm 1969 ấn-định thành phần Chánh-phủ ;

Chiếu sắc-luật số 137-SL/LĐ ngày 12 tháng mười năm 1968 ấn định lại cơ-cấu tổ chức bộ Lao-động ;

Chiếu sắc-luật số 12/67 ngày mồng 1 tháng sáu năm 1967 ấn-định quy chế công-nhân ngoại-quốc tại Việt-nam ;

Chiếu nghị-định số 306 ngày 15 tháng chín năm 1969 áp dụng sắc luật 012/67 thượng chiếu ;

Chiếu biên bản phiên họp thứ 27/69 ngày mồng 10 tháng chạp năm 1969 của ủy-ban kinh-tế tài-chánh, dưới quyền chủ-tọa của Thủ-tướng Chánh-phủ ;

Chiếu đề nghị của Ông tổng thanh-tra Lao-động và An-ninh xã-hội.

NGHỊ-ĐỊNH :

Điều thứ nhất.—Nay bổ túc nghị-định số 306 ngày 15-9-1969 về điều 3 như sau :

Điều 3, đoạn «d» mới

Đóng lệ-phí cấp thẻ làm việc cho công nhân.

Được miễn khỏi phải đóng lệ-phí này, các công nhân-ngoại-quốc giúp việc tại các xí-nghiệp có ký hợp-đồng với các cơ-quan quân sự hay dân sự Hoa-kỳ, được sự bảo đảm của phái-bộ Hoa-kỳ thuộc tòa Đại-sứ, mà hoạt-động chỉ rằm trong khuôn khổ chương trình viện-trợ, không có tính cách kinh doanh thương mại.

Điều thứ 2. — Tổng thanh-tra Lao-động và An-ninh xã-hội chiếu nhiệm vụ thi hành nghị định này.

Sàigòn, ngày 20 tháng hai năm 1970

ĐÀM SỸ HIẾN

Sài-gòn, ngày 21 tháng hai năm 1970

Thông-tư
Số 035-TT/Th.T/CV

Thủ-tướng chánh phủ,

Kính gửi :

Quý ông : Phó Thủ tướng
Quốc vụ khanh
Tổng-trưởng
Bộ trưởng
Thứ trưởng

Trích-yếu : V/v tiêu chuẩn cử nhiệm vào các chức vụ chỉ huy hành chánh.

Thông tư số 192-TT/Th T/CV ngày 16-12-1969 có đề cập đến tiêu chuẩn ngạch trật áp dụng trong việc cử-nhiệm vào các chức vụ điều khiển.

Trên thực tế, tiêu chuẩn này đã không được triệt để tôn trọng, nguyên nhân do tình trạng thiếu hụt hiện tại công chức hội đủ điều kiện về ngạch trật tối thiểu, như đã quy định trong quy chế riêng của các ngạch, đề cương ứng cho nhu cầu của các cơ quan.

Mặc dầu nhận thức sự thiếu hụt trên đây nhưng, để giữ uy tín cho các cấp điều khiển, thế theo đề nghị của ủy ban công vụ và trong khi chờ đợi đào tạo đủ số nhân-viên ở ngạch trật thích ứng, tôi thấy cần tạm thời ấn định những điều kiện ngạch trật tối thiểu như dưới đây để áp dụng trong việc cử nhiệm vào các chức vụ chỉ huy hành chánh :

Chức vụ	Ngạch	Đảng trật
— Tổng thư-ký Tông giám-đốc	Đốc sự hành-chánh	Thượng hạng hạng 3 trở lên và có ít nhất 2 năm thâm-niên trong chức vụ giám-đốc
— Phó tông thư-ký Phó tông giám-đốc	—	Hạng 1 trở lên và có ít nhất hai năm thâm niên trong chức-vụ giám đốc hoặc chánh sự vụ
— Giám-đốc	—	Hạng 3 trở lên và có ít nhất 2 năm thâm niên trong chức vụ chánh sự vụ
— Chánh sự-vụ	—	Phó đốc sự hạng 1 trở lên
— Quyền chánh sự vụ	Tham-sự hành-chánh	Thượng hạng trở lên và có ít nhất 2 năm thâm niên trong chức vụ chủ-sự phòng
— Chủ sự phòng	Đốc-sự hành-chánh Tham-sự hành-chánh	Thực thụ
— Quyền chủ-sự phòng	Thư-ký hành chánh	Thượng hạng trở lên

Đối với các chức vụ chuyên môn, quý Bộ, Phủ cũng có thể căn cứ vào các tiêu chuẩn trên đây để chọn cử vào các chức vụ đó, các công chức thuộc các ngành chuyên môn đồng hạng.

Tôi ước mong quý vị cố gắng cho thi hành nghiêm chỉnh chỉ-thị trên và sớm điều chỉnh các việc cử nhiệm không đúng tiêu chuẩn, nếu có,

TRẦN THIÊN KHIÊM

SẮC-LỆNH số 025-SL/Th.T/PC-1 ngày 25 tháng hai năm 1970 giải tán chương-trình dân ý trên toàn lãnh thổ Việt-nam Cộng-hòa

Thủ-tướng Chính-phủ,

Chiếu Hiến pháp Việt nam Cộng-hòa ngày mồng 1 tháng tư năm 1967 ;

Chiếu sắc lệnh số 394-TT/SL ngày mồng 1 tháng chín năm 1969 ấn định thành phần Chính-phủ ;

Chiếu sắc-lệnh số 202-SL/PTNT ngày 23 tháng chạp năm 1969 và các văn-kiện kế-tiếp ấn-định tổ-chức bộ Phát-triển Nông-thôn ;

Chiếu sắc-lệnh số 117-SL/XD ngày 17 tháng tám năm 1967 thiết lập chương-trình dân-ý ;

Chiếu nhu-cầu công-vụ.

SẮC-LỆNH :

Điều thứ nhất. — Nay giải-tán chương-trình dân-ý trên toàn lãnh thổ Việt-nam Cộng-hòa kể từ ngày mồng 1 tháng ba năm 1970.

Trung tâm dân-ý trung-ương thuộc bộ Phát-triển Nông-thôn được chỉ định phụ trách việc điều hợp vấn-đề thanh-toán chương-trình trong thời gian từ mồng 1 tháng ba đến 30 tháng sáu năm 1970.

Điều thứ 2. — Tổng-trưởng Phát-triển Nông-thôn, các tỉnh, Thị-trưởng toàn quốc, chiếu nhiệm-vụ, lãnh thi-hành sắc-lệnh này.

Sắc-lệnh này sẽ được đăng vào Công-báo Việt-nam Cộng-hòa.

Sài-gòn, ngày 25 tháng hai năm 1970

TRẦN THIỆN KHIÊM

NGHỊ-ĐỊNH số 41-BLĐ/TTT/NĐ ngày 25 tháng hai năm 1970 ấn-định giá biểu lương tối thiểu có bảo đảm cho công nhân tại các tỉnh và thị xã trong toàn quốc.

Tổng-trưởng Lao-động,

Chiếu Hiến-pháp Việt-nam Cộng-hòa ngày mồng 1 tháng tư năm 1967 ;

Chiếu sắc-lệnh số 394-TT/SL ngày mồng 1 tháng chín năm 1969 các văn kiện kế tiếp ấn-định thành-phần Chánh-phủ ;

Chiếu sắc-lệnh số 185-SL/LĐ ngày mồng 5 tháng chạp năm 1969 ấn-định chức chương Bộ-trưởng Lao-động ;

Chiếu dụ số 15 ngày mồng 8 tháng bảy năm 1952 ban hành bộ Luật Lao-động và nhất là các điều 108, 109, 110 và 114 của bộ Luật ấy ;

Sau khi tham-khảo ý-kiến ủy-ban tư-vấn lao-động quốc-gia ;

Theo đề-nghị của tổng thanh-tra lao-động và an-ninh xã-hội.

NGHỊ-ĐỊNH :

Điều thứ nhất. - Kể từ ngày 1-7-1968, tại các tỉnh và thị xã trong toàn quốc, giá biểu lương tối thiểu có bảo-đảm áp dụng cho công-nhân xí-nghiệp kỹ-nghệ, khoáng-sản, thương mại và các nghề tự do theo định nghĩa ở điều 108 của bộ Luật Lao-động ban hành do dụ số 15 ngày mồng 8 tháng bảy năm 1952, được ấn-định như sau :

Số thứ tự	Các địa-phương	Lương tối thiểu có bảo đảm của công nhân					
		Đàn ông		Đàn bà		Nam nữ dưới 18 tuổi	
		Lương tháng	Lương ngày	Lương tháng	Lương ngày	Lương tháng	Lương ngày
<i>Trung phần</i>							
1	Quảng-trị	3.700,00	148\$00	3.256\$00	130\$24	2.849\$00	113\$96
2	Thừa-thiên	3.700,-	148,-	3.256,-	130,24	2.849,-	113,96
3	Thị-xã Huế	3.700,-	148,-	3.256,-	130,24	2.849,-	113,96
4	Quảng-nam	3.700,-	148,-	3.256,-	130,24	2.849,-	113,96
5	Thị-xã Đà-Nẵng	4.300,-	172,-	3.784,-	151,36	3.311,-	132,44
6	Quảng-tín	3.700,-	148,-	3.256,-	130,24	2.849,-	113,96
7	Quảng-ngãi	3.325,-	133,-	2.926,-	117,04	2.560,25	102,41
8	Binh-dinh	3.325,-	133,-	2.926,-	117,04	2.560,25	102,41
9	Phước-yên	3.325,-	133,-	2.926,-	117,04	2.560,25	102,41

10	Khánh-hòa	4.300, -	172, -	3.784, -	151,36	3.311, -	132,44
11	Thị-xã Cam-ranh	4.300, -	172, -	3.784, -	151,36	3.311, -	132,44
12	Ninh-thuận	3.325, -	133, -	2.926, -	117,04	2.560,25	102,41
13	Bình-thuận	3.325, -	133, -	2.926, -	117,04	2.560,25	102,41

Cao-nguyên

14	Pleiku	3.500\$90	140\$00	3.080\$00	123\$20	2.695\$90	107\$80
15	Kontum	3.500, -	140, -	3.080, -	123,20	2.695, -	107,80
16	Phú-bôn	3.500, -	140, -	3.080, -	123,20	2.695, -	107,80
17	Darlac	3.500, -	140, -	3.080, -	123,20	2.695, -	107,80
18	Lâm-dông	3.250, -	130, -	2.860, -	114,40	2.502,50	107,80
19	Tuyên-dức	3.250, -	130, -	2.860, -	114,40	2.502,50	100,10
20	Thị-xã Đà-lạt	3.250, -	130, -	2.860, -	114,40	2.502,50	100,10
21	Quảng-dức	3.250, -	130, -	2.860, -	114,40	2.502,50	100,10

Số thứ tự	Các địa-phương	Lương tối thiểu có bảo đảm của công nhân					
		Đàn ông		Đàn bà		Nam nữ dưới 18 tuổi	
		Lương tháng	Lương ngày	Lương tháng	Lương ngày	Lương tháng	Lương ngày

Nam-phần

22	Biển-bà	3.100\$70	124,\$00	2.728\$00	109\$12	2.387\$00	95\$48
23	Bình dương	3.100,—	124,—	2.728,—	109,12	2.387,—	95,48
24	Long-khánh	3.100,—	124,—	2.728,—	109,12	2.387,—	95,48
25	Phước-tuy	3.100,—	124,—	2.728,—	109,12	2.387,—	95,48
26	Thị-xã Vũng-tàu	3.250,—	130,—	2.860,—	114,40	2.502,50	100,10
27	Hậu-nghĩa	3.100,—	124,—	2.728,—	109,12	2.387,—	95,48
28	Tây-ninh	3.100,—	124,—	2.728,—	109,12	2.387,—	95,48
29	Gia-dịch (Bình-chánh)	3.100,—	124,—	2.728,—	109,12	2.387,—	95,48

30	Bình-long	3.375\$	135\$	2.970\$	118\$80	2.594,75	103\$95
31	Phước-long	3.375,	135,	2.970,	118,80	2.593,75	103,95
32	Bình-tuy	3.775,	151,	3.322,	132,88	2.904,75	116,27
33	Long-an	2.925,	117,	2.574,	102,96	2.252,25	90,09
34	Định-tường	2.925,	117,	2.574,	102,96	2.252,25	90,09
35	Kiến-hòa	2.925,	117,	2.574,	102,96	2.252,25	90,09
36	Vĩnh-bình	2.925,	117,	2.574,	102,96	2.252,25	90,09
37	Vĩnh-long	2.925,	117,	2.574,	102,96	2.252,25	90,09
38	Sa-đéc	2.925,	117,	2.474,	102,96	2.252,25	90,09
39	Gò-công	2.800,	112,	2.464,	98,56	2.156,	86,24
40	Kiến-giang	2.800,	112,	2.464,	98,56	2.156,	86,24
41	An-giang	3.000,	120,	2.640,	105,60	2.310,	92,40
42	Châu-đốc	3.000,	120,	2.640,	105,60	2.310,	92,40

Số thứ tự	Các địa-phương	Lương tối thiểu có bảo đảm của công-nhân					
		Đàn ông			Đàn bà		
		Lương tháng	Lương ngày	Lương tháng	Lương ngày	Lương tháng	Lương ngày
43	Ba-xuân	3.000\$	120\$	2.640\$	105\$60	2.310\$	92\$40
44	Bạc-liêu	3.000,	120,	2.640,	105,60	2.310,	92,40
45	Phong-dinh	3.000,	120,	2.640,	105,60	2.310,	92,40
46	Chương-thiện	3.000,	120,	2.640,	105,60	2.310,	92,40
47	Kiến-tường	3.000,	120,	2.640,	105,60	2.310,	92,40
48	Kiến-phong	3.000,	120,	2.640,	105,60	2.310,	92,40
49	An-xuyên	3.250,	130,	2.860,	114,40	2.502,50	100,10
50	Côn-son	4.650,	186,	4.092,	163,68	3.580,50	143,22

Điều thứ 2. — Giá biểu lương tối thiểu ấn định cho công nhân đàn ông cũng áp dụng cho công nhân đàn bà và công nhân nam nữ dưới 18 tuổi, nếu làm việc như công nhân đàn ông về phần cũng như về lượng.

Điều thứ 3. — Số lương tối thiểu ấn định tại điều thứ nhất không gồm phụ cấp gia đình trong trường hợp công nhân được hưởng phụ cấp này theo luật lệ hiện hành.

Điều thứ 4. — Việc thi hành các điều khoản ghi trên không thể vì lý do nào, làm giảm bớt số lương mà công nhân đã hưởng tới ngày áp dụng nghị-định này, cũng không đương nhiên bắt buộc gia tăng các mức lương cao hơn mà việc ấn định vẫn do sự thỏa thuận song phương giữa chủ và công nhân.

Điều thứ 5. — Tổng thanh tra lao động và an-ninh xã hội, chiếu nhiệm vụ, thi hành nghị-định này.

Sài-gòn, ngày 25 tháng hai năm 1970

ĐÀM SỸ HIỂN

NGHỊ-ĐỊNH số 39-CC/VP/NĐ ngày 25 tháng hai năm 1970 cho phép Sài-gòn Điện lực công-ty với danh hiệu mới là « Công ty Điện lực Việt-nam », được đứng tên sở hữu chủ những bất động sản của Compagnie des Eaux et d'Electricité de l'Indochine bán lại cho Chánh phủ Việt nam Cộng hòa, sau khi mãn nhượng.

Tổng-trưởng Công-chánh,

Chiếu Hiến-pháp Việt-nam Cộng-hòa ngày mồng 1 tháng tư năm 1967 :

Chiếu sắc-lệnh số 394-TT/SL ngày mồng 1 tháng chín năm 1969 ấn-định thành phần Chánh-phủ;

Chiếu sắc-lệnh số 109-SL/CC ngày 16 tháng chín năm 1969 ấn-định chức-chương của Tổng-trưởng Công-chánh ;

Chiếu sắc-lệnh số 106-SL/CC ngày 30 tháng sáu năm 1967 cho phép thành lập Sài-gòn điện-lực công-ty;

Chiếu nghị-định số 1581-NĐ/CC ngày 30 tháng sáu năm 1967 của chủ-tịch ủy-ban hành-pháp trung-ương ủy nhiệm cho Sài-gòn Điện-lực công-ty tiếp tục công cuộc khai thác điện năng thay thế Compagnie des Eaux et d'Electricité de l'Indochine ;

Chiếu điều lệ của Sài-gòn Điện-lực công-ty, lập ngày 28-9-1967, trước bạ tại Sài-gòn ty IV, ngày 28-9-1967 quyền 15-T, tờ 50 số 580, đã được đại-hội cổ-dòng ngày 3-10-1967 chấp thuận ;

Chiếu thỏa ước chuyển nhượng ký kết ngày 30-12-1967 giữa Chánh phủ Việt-nam Cộng-hòa và Compagnie des Eaux et d'Electricité de l'Indochine ;

Chiếu nghị-định số 212-NĐ/CC-GVVT ngày 22 tháng hai năm 1969 của Thủ tướng Chánh phủ chấp thuận cho Sài-gòn Điện lực công ty được thay thế chánh phủ Việt-nam Cộng hòa trong việc thi hành thỏa ước ngày 30-12-1967 ;

Chiếu bỏ ước ngày 25-2-1969 ký kết giữa Chánh-phủ Việt-nam Cộng-hòa và Compagnie des Eaux et d'Electricité de l'Indochine chấp thuận cho Sài-gòn Điện lực công ty được thay thế Chánh-phủ Việt-nam Cộng-hòa trong việc thi hành thỏa ước ngày 30-12-1967 ;

Chiếu phụ ước ký ngày 25 tháng hai năm 1969 giữa Sài-gòn điện-lực công-ty và Compagnie des Eaux et d'Electricité de l'Indochine theo đó Sài-gòn điện lực công-ty thuận thay thế Chánh-phủ Việt-nam Cộng-hòa trong việc thi hành thỏa-ước ngày 30-12-1967 ;

Chiếu chỉ điều kiện định chỉ dự liệu ở điều thứ 8 thỏa ước ngày 30 tháng chạp năm 1967 về việc thanh trả bồi khoản cho Compagnie des Eaux et d'Electricité de l'Indochine, và việc ký kết một thỏa ước hợp tác kỹ-thuật với công-ty này, đã được thực hiện xong ;

Chiếu quyết-nghị của đại-hội bất thường các cổ-dòng Sài-gòn điện lực công-ty trong phiên nhóm ngày 26 tháng chạp năm 1969 sửa đổi danh hiệu công-ty thành « Công-ty điện-lực Việt-nam » ;

Chiếu sắc-lệnh số 014-SL/CC ngày 30 tháng giêng năm 1970 chấp nhận quyết-nghị của đại-hội bất thường các cổ-dòng Sài-gòn điện-lực công-ty ngày 26-12-1969 sửa đổi danh hiệu công-ty thành « Công-ty điện lực Việt-nam ».

NGHỊ ĐỊNH :

Điều thứ nhất. — Nay chấp thuận cho Sài-gòn điện lực công-ty, với danh hiệu mới là « Công-ty điện-lực Việt-nam » đứng tên s) hữu chủ các bất động sản thuộc tư sản và tài sản đặc nhượng do Compagnie des Eaux et d'Electricité de l'Indochine đã bán lại cho Chánh-phủ Việt-nam Cộng-hòa, theo hai bản liệt kê phụ đính. (*)

(*) Xem CBNCH số 16 ngày 21-3-1970

Điều thứ 2.— Công-ty điện lực Việt-nam có trách nhiệm thi hành đầy đủ thỏa ước chuyên nhượng ký kết giữa Chính phủ Việt-nam Cộng hòa và Compagnie des Eaux et d'Electricité de l'Indochine ngày 30-12-1967, để bảo toàn quyền lợi của Quốc-gia Việt-nam.

Các bản liệt kê bất động sản phụ đính không có tính cách hạn chế. Công ty điện lực Việt nam phải tiếp tục thi hành mọi thủ tục cải bộ đối với các bất động sản được chỉ định tổng quát trong thỏa ước, nhưng sau này bị phát giác là thiếu sót trong các bản liệt kê phụ đính.

Điều thứ 3.— Đồng lý văn phòng và tổng thư ký bộ Công-chánh, tổng giám-đốc công-ty điện-lực Việt-nam, chiếu nhiệm vụ, lãnh thi-hành nghị-định này.

Nghị-định này sẽ được đăng vào Công-báo Việt-nam Cộng-hòa.

Sài-gòn, ngày 25 tháng hai năm 1970

DƯƠNG KÍCH NHƯỞNG

SẮC-LỆNH số 026-SL/CC ngày 27 tháng hai năm 1970
ban bố để thi hành tại Việt-nam Nghĩa-vụ luận nghề
kiến-trúc-sư.

Thủ-tướng Chính-phủ,

Chiếu Hiến-pháp Việt-nam Cộng-hòa ngày mồng 1 tháng tư năm 1967 ;

Chiếu sắc-lệnh số 394-TT/SL ngày mồng 1 tháng chín năm 1969 ấn định thành phần Chính-phủ ;

Chiếu sắc-luật số 13/65 ngày mồng 1 tháng chín năm 1965 ấn định thể lệ hành nghề kiến-trúc sư tại Việt-nam và thành lập kiến-trúc sư đoàn quốc-gia ;

Chiếu đề-nghị của hội-đồng kiến-trúc sư quốc-gia ;

Theo đề nghị của Tổng trưởng Công-chánh,

SẮC-LỆNH :

Điều thứ nhất. — Nay ban bố đề thi hành tại Việt-nam :

Nghĩa-vụ luận nghề kiến-trúc sư,

phụ đính theo sắc-lệnh này.

Điều thứ 2. — Những điều khoản của Nghĩa vụ luận nghề kiến trúc sư áp dụng cho các kiến trúc sư ghi tên trong danh biểu kiến trúc sư đoàn quốc gia.

Điều thứ 3. — Những vi phạm các điều khoản trong Nghĩa-vụ luận này thuộc quyền tài phán, kỷ luật của hội-đồng đoàn kiến trúc sư.

Điều thứ 4. — Tổng-trưởng Công-chánh, Tổng-trưởng Tư-pháp và Bộ-trưởng Phủ Thủ-tướng, chiếu nhiệm vụ, thi hành sắc-lệnh này.

Sắc-lệnh này sẽ được đăng vào Công-báo Việt-nam Cộng-hòa.

Sài-gòn, ngày 27 tháng hai năm 1970

TRẦN THIÊN KHIÊM

* * *

KIẾN-TRÚC SƯ ĐOÀN QUỐC-GIA

Nghĩa vụ luận

Điều thứ nhất. — Những điều khoản Nghĩa vụ luận này áp dụng cho các kiến trúc sư ghi tên trong danh biểu kiến trúc sư đoàn.

CHƯƠNG THỨ NHẤT

*Trách vụ của kiến-trúc sư KTSĐ
đối với bản thân và với đồng nghiệp,*

Điều thứ 2. — Kiến trúc sư sáng tác những công trình chỉnh trang và kiến trúc, phối trí, ấn định hình thể các

phòng ốc, trang hoàng trong và ngoài, và — tùy trường hợp — chỉ huy việc thực hiện và thanh toán chi tiêu.

Kiến trúc sư vừa là nghệ sĩ, vừa là kỹ thuật gia, có nhiệm vụ nghiên cứu và sáng tạo mọi công trình — tùy trường hợp — điều khiển sự thực hiện, kiểm soát về kỹ thuật với sự công tác của các kỹ thuật gia khác nếu cần, và thanh toán các khoản chi tiêu liên hệ.

Điều thứ 3. — Kiến trúc sư hành nghề tự do không có tính cách thương mại. Nghề kiến trúc sư bất khả kiêm nhiệm với nghề thầu khoán xây cất nhà, kỹ nghệ g a hay nhà cung cấp các loại vật liệu và dụng cụ trong ngành kiến trúc.

Kiến trúc sư chỉ lãnh thù lao về công việc thi hành sứ mạng của nghề mình như là thiết tập đồ án, điều hành công trường, ngoài ra, không lãnh tiền ở bất cứ nguồn lợi liên quan nào khác.

Điều thứ 4. — Nếu có bằng sáng chế một sản phẩm trong kỹ nghệ kiến trúc, kiến trúc sư cũng không được tự mình khai thác mà phải bán lại bản quyền.

Điều thứ 5. — Kiến-trúc-sư không phải là thương gia nhà kinh doanh nên không được hoạt động môi giới dễ lãnh tiền hoa hồng hoặc chia lời trong ngành kiến ốc.

Kiến-trúc-sư không làm quảng cáo cá nhân trên báo, bích chương, biển hàng hay mọi phương tiện dùng trong thương-mại.

Điều thứ 6. — Kiến-trúc sư không được tranh khách hàng bằng những phương tiện bất chánh :

- 1) Nhân nhượng về tiền bạc,
- 2) Nhân nhượng về nghệ thuật và kỹ thuật.

Kiến-trúc sư không được tìm việc bằng cách dành cho người giới thiệu, quản lý, người chạy việc tiền hoa hồng hay lợi lộc khác — nói tóm lại, là phải tránh mọi hành vi ám muội thiệt thòi cho thân chủ hiện tại hay tương lai.

Điều thứ 7. — Đối với đồng nghiệp, kiến trúc sư phải tôn trọng bản quyền sáng tác của đồng nghiệp. Kiến trúc sư không được dành vị thế hay khách hàng của đồng nghiệp. Nếu một đồng nghiệp mệnh một, tự ý nghỉ việc hoặc bị giải nghệ, kiến trúc sư thay thế có bổn phận gìn giữ quyền lợi và danh dự của bạn, nếu sự giữ gìn này không làm thiệt cho thân chủ.

Điều thứ 8. — Kiến-trúc sư phải dành ưu tiên cho bạn đồng nghiệp về những cuộc hội kiến. Khi nhóm họp về nghề nghiệp, thì nơi họp của kiến trúc sư sẽ là văn phòng đoàn hoặc văn phòng của vị niên trưởng.

Điều thứ 9. — Kiến-trúc sư có bổn phận chỉ dẫn cho các cộng sự viên về mỹ-thuật cũng như về kỹ-thuật, giúp cho thấu triệt những kinh nghiệm trong nghề, đối đãi thân hữu với họ.

Điều thứ 10. — Kiến-trúc sư chỉ nhận một số lượng công-tác hợp với khả năng đảm-trách của văn-phòng mình.

Điều thứ 11. — Kiến-trúc sư không được lợi-dụng chức nghiệp và chữ ký của mình để trực tiếp hay gián tiếp dung-đỡ những hình thức hành nghề kiến-trúc sư bất hợp pháp của những người hay tổ chức không đủ điều kiện hành nghề.

CHƯƠNG THỨ II

Trách-vụ của kiến-trúc sư đối với thân-chủ

Điều thứ 12. — Kiến-trúc sư dành cho thân chủ mình :

- tất cả khả năng sáng tác và kinh-nghiệm trong việc nghiên-cứu đồ-án, điều-khiển và kiểm soát công-trường ;
- ý-kiến và khuyến cáo với tất cả sự tận tâm trong việc bảo-vệ quyền lợi của thân chủ.

Tuy nhiên, dù có sự yêu cầu của thân chủ, kiến-trúc sư phải từ chối những việc có tính cách xâm phạm quyền lợi

của đệ tam nhân, hoặc có thể gây ra tai nạn. Trong trường hợp này, kiến-trúc sư phải cho thân chủ biết lý do khước từ của mình.

Điều thứ 13. — Kiến-trúc sư phải báo cho thân chủ biết khi có sự tăng thêm chi phí do những đòi hỏi thay đổi công tác đã dự trù.

Điều thứ 14. — Kiến-trúc sư chỉ được lãnh tiền thù-lao về công việc của thân chủ giao cho mình. Như vậy, kiến trúc sư không được nhận thêm một số tiền bất cứ dưới hình thức nào của nhà thầu, nhà cung cấp vật liệu, của đệ tam-nhân bán hay mua bất-dộng-sản đã ký kết hay có thể ký kết với thân chủ. Khi bất động sản do kiến-trúc-sư kiến tạo đã chuyển nhượng cho đệ tam nhân, kiến-trúc-sư cũng chỉ lãnh tiền thù lao còn thiếu ở thân chủ mình rồi người này tùy nghi bắt đệ-tam nhân hoàn lại.

Điều thứ 15. — Kiến trúc sư giao cho thân chủ mình các họa đồ, điều kiện sách, kế ước dùng đề dấu thầu và những công tác đơn, hóa đơn, chiết tính của nhà thầu sau khi đã kiểm soát.

Điều thứ 16. — Về những công tác mới và những công tác sửa chữa đại qui mô kiến trúc sư được nhận lãnh thù lao từng phân kỳ theo tỷ lệ với số chi phí tương ứng của công-tác.

Điều thứ 17. — Về những công tác tu bổ, quản-lý, hoạt vụ (vacation) v. v..., kiến-trúc sư xuất trình theo định kỳ một thanh đơn ghi số tiền thù lao về mọi khoản và lãnh ở thân chủ số tiền thù lao tương xứng.

Điều thứ 18. — Kiến-trúc sư phải khước từ nếu được chỉ định làm giám định viên trong một việc có liên hệ đến thân chủ mình. Khi được thân chủ chỉ định làm giám-định viên trong những vụ liên quan đến bảo hiểm, trước bạ v.v... thì kiến-trúc sư lúc đó không phải là đại diện ủy quyền của thân chủ mình, mà chỉ là giám định viên thuần túy thôi.

Khi được cử làm trọng tài, cũng phải cư xử như vậy.

CHƯƠNG THỨ III

Hai trách vụ của kiến-trúc sư KTSĐ đối với nhà thầu và nhà cung cấp vật liệu

Điều thứ 19. — Kiến-trúc sư dùng uy danh của mình để :

- điều hòa công-trường,
- gây tình tương thân, tương trợ giữa những người có trách vụ trong công tác và bảo vệ danh dự cho họ,
- tìm phương cách thuận lợi cho việc thực hiện công tác.

Điều thứ 20. — Kiến-trúc sư không được nhận dưới bất cứ hình thức nào, tiền bạc hay đồ vật của nhà thầu hay nhà cung cấp vật liệu.

Điều thứ 21. — Kiến-trúc sư cũng khước từ không được ghi vào điều kiện sách hay kế ước với nhà thầu, một điều-khoản nào buộc họ phải chi tiêu về tiền bồi hoàn phụ phí chung hay riêng biệt, ngoại trừ tiền in thêm các bảo đồ, điều kiện sách hay văn-kiện khác, nhưng việc này phải cho thân chủ tri tường trước và ký nhận.

Điều thứ 22. — Kiến-trúc sư kiểm ký nhà thầu những bản chiết-tính công-tác theo điều kiện của kế-ước, nếu không có kế ước thì tùy theo tiến triển công tác.

Trong việc thanh-toán, kiến-trúc sư cho nhà thầu tường các chiết-tính đã kiểm-soát và cùng nhà thầu giải-quyết những thắc mắc và khiếu nại, nếu có. Kiến-trúc sư tiếp nhận công tác và ký tên những biên bản tiếp nhận.

Điều thứ 23. — Khi kiến trúc sư có thân chủ là nhà thầu, hay có một công-ty thầu không lãnh nhiệm-vụ làm trung gian cho đệ-tam nhân, thì lúc đó kiến-trúc sư chỉ được lãnh riêng tiền thù lao kiến-trúc sư mà thôi, mà không cần biết và chịu sự may rủi về tiền lỗ hay lãi của nhà thầu.

Điều thứ 24. — Kiến-trúc sư khi đi thầu hay giúp việc nhà thầu với tư cách nhân viên, cán-sự, trắc lượng hay kiểm soát viên, sẽ mất tư cách kiến-trúc sư.

CHƯƠNG THỨ IV

Bảo-hiêm trách-nhiệm nghề-nghiệp

Điều thứ 25. — Đối với những công tác cần đến sự bảo đảm mọi rủi ro vì trách nhiệm nghề nghiệp mình, kiến-trúc sư sẽ ký một khế ước bảo hiểm mà thể thức và các điều kiện sẽ được một hội-đồng mà thành phần gồm có Ông Trưởng cơ-quan kiến thiết trung ương, hội-đồng đoàn kiến-trúc sư và hội đồng các công ty bảo-hiêm ấn-định.

Làm tại Sài-gòn, ngày 23 tháng giêng năm 1968

Hội-đồng đoàn kiến-trúc sư quốc-gia

Chủ-tịch : VŨ TÙNG

Tổng thư-ký : TÔN THẮT CẢNH

Duyệt-y

đề đình theo sắc-lệnh số 026-SL/CC

ngày 27 tháng hai năm 1970

Sài-gòn, ngày 27 tháng hai năm 1970

Thủ-tướng Chính-phủ,

TRẦN THIÊN KHIÊM

NGHỊ-ĐỊNH LIÊN-BỘ Y-TẾ CỰU CHIẾN-BINH
số 1019-BYT/PC/NĐ ngày 27 tháng hai năm 1970
ấn-định tiêu chuẩn khám sức khỏe dành cho phở-bình
ứng tuyển vào công-sở và xí-nghiệp công.

Tổng-trưởng Y-tế,

Tổng-trưởng Cựu Chiến-binh,

Chiếu Hiến-pháp Việt-nam Cộng-hòa ngày mồng 1 tháng tư năm 1967 ;

Chiếu sắc-lệnh số 394-TT/SL ngày mồng 1 tháng chín năm 1969 ấn-định thành phần Chánh-phủ ;

Chiếu sắc-lệnh số 35-YT ngày 19 tháng chín năm 1949 ấn-định chức-chương Bộ-trưởng Y-tế ;

Chiếu sắc-lệnh số 027-SL/CCB ngày 13 tháng ba năm 1969 ấn-định chức-chương Bộ-trưởng Cựu Chiến-binh ;

Chiếu nghị-định số 28-YHPC ngày mồng 8 tháng tám năm 1957 ấn-định thể lệ khám sức khỏe công-chức ;

Chiếu Luật số 3/62 ngày 17 tháng giêng năm 1962 quy định sự-liên đới quốc-gia tương trợ ;

Chiếu thông-tư số 074-TT/CCB ngày mồng 7 tháng năm năm 1969 của Thủ-tướng Chánh-phủ về việc xử dụng các phế binh có cấp độ tàn phế dưới 80 phần trăm tại các công-sở và xí-nghiệp công ;

Chiếu biên bản phiên họp liên Bộ Y-tế — Cựu Chiến-binh — Lao động ngày mồng 9 tháng mười năm 1969.

NGHỊ ĐỊNH :

Điều thứ nhất. — Nay đình chỉ áp-dụng kể từ ngày ký nghị-định này các tiêu chuẩn về tàn tật ấn-định tại nghị-định số 28-YHPC ngày mồng 8-8-1957 chiếu thượng trong việc khám sức khỏe các phế binh ứng tuyển vào công sở và xí nghiệp công.

Điều thứ 2.— Đối với các phế binh nói ở điều 1, tiêu chuẩn về tàn tật sau đây sẽ được áp dụng :

- Phải có sức khỏe tối thiểu cần thiết cho công vụ của cơ quan xử dụng.
- Cấp độ tàn phế phải dưới 80 phần trăm.
- Trình trạng cảm quan và cơ năng phải thích hợp với công việc sẽ giao phó.

Các y-sĩ phụ-trách việc khám sức khỏe công-chức ấn-định tại đoạn 2 điều 1 nghị-định số 28-YHPC ngày mồng 8-8-1957 chiếu thượng có nhiệm vụ xét đoán các trường-hợp tàn tật của phế-binh ứng tuyển viên căn cứ vào giấy tờ chuyên môn có trong hồ sơ của đương-sự.

Những trường-hợp khó giải quyết sẽ được chuyển hỏi ý-kiến viện quốc-gia phục hồi hay các chi nhánh của viện này.

Điều thứ 3. — Cơ-quan tuyển-dụng nhân-viên phải mở tá công việc sẽ giao phó cho phế-binh ứng tuyển viên và ghi hai chữ «phế-binh» vào trang đầu các giấy khám sức khỏe hiện hữu.

Trong trường-hợp được hỏi ý-kiến, viện quốc-gia phục hồi hay các chi nhánh của viện này phải ghi rõ «có hay không có đủ sức khỏe để thực hiện công việc sẽ giao phó» nơi trang ba giấy khám sức khỏe.

Điều thứ 4.— Các Ông đồng lý văn-phòng, tổng thư-tỷ bộ Y-tế và bộ Cựu Chiến-binh, tổng giám-đốc y-tế và viện trưởng viện quốc-gia phục hồi chiếu nhiệm vụ thi-hành nghị-định này.

Sài-gòn, ngày 27 tháng hai năm 1970

Tổng-trưởng Cựu Chiến-binh

PHẠM VĂN ĐỒNG

Tổng-trưởng Y-tế,

TRẦN MINH TÙNG

QUYẾT-ĐỊNH số 62-BTC/BHTH/QĐ ngày mồng 2 tháng ba năm 1970 sửa đổi quyết-định số 16-BTC/QĐ/104 ngày 20-1-1969 ấn-định mức lưu giữ của các công ty bảo-hiêm.

Tổng-trưởng Tài-chánh,

Chiếu Hiến-pháp Việt-nam Cộng-hòa ngày mồng 1 tháng tư năm 1967;

Chiếu sắc-lệnh số 394-TT/SL ngày mồng 1 tháng chín năm 1969 ấn-định thành phần Chính-phủ,

Chiếu sắc-luật số 015/65 ngày 17 tháng chín năm 1969 ấn-định qui-chế các hoạt-dộng bảo-hiêm và các văn-khiếu thi-hành ;

Chiếu quyết-định số 16-BTC/QĐ/104 ngày 20 tháng giêng năm 1969 ấn-định mức lưu giữ của các công-ty bảo-hiêm ;

Chiếu đề-ng nghị của các công-ty bảo-hiêm mới thành lập và liên hội các công-ty bảo-hiêm ;

QUYẾT-ĐỊNH :

Điều thứ nhất, — Điều 1 của quyết-định bộ Tài-chánh số 16-BTC/QĐ/104 ngày 20-1-1969 được bãi bỏ và thay thế bằng điều 1 mới sau đây :

Điều thứ nhất (mới). — Nay ấn-định mức tối đa lưu giữ cho các công-ty bảo-hiêm mới thành lập trong niên khóa đầu tiên là năm phần trăm (5%) trên số vốn đã góp

Kể từ niên khóa thứ hai trở đi cho đến hết năm thứ năm, các công-ty bảo-hiêm mới thành lập được phép ấn-định lại mức lưu giữ bằng ba phần trăm (3%) là mức tối đa ; tính trên căn bản tổng số bảo-phi xối trừ phần hủy bỏ, tính trong một niên-khóa, và phải báo trước cho bộ Tài-chánh.

Điều thứ 2. — Đồng-ly văn-phòng, tổng thư-ký tài-chánh và giám-đốc nha bảo-hiêm và thương-hội chiểu nhiệm vụ thi-hành quyết-định này.

Quyết-định này sẽ đăng vào Công-báo Việt-nam Cộng-hòa.

Sài-gòn, ngày mồng 2 tháng ba năm 1970

NGUYỄN BÍCH HUỆ

SẮC-LỆNH số 028-SL/QP ngày mồng 3 tháng ba năm 1970 ấn-định quy chế riêng các sắc thợ và chuyên viên kỹ thuật thuộc hải quân công-xử dụng.

Thủ-tướng Chánh-phủ,

Chiếu Hiến-pháp Việt-nam Cộng-hòa ngày mồng 1 tháng tư năm 1967 ;

Chiếu sắc-lệnh số 394.TT/SL ngày mồng 1 tháng chín năm 1969 ấn-định thành-phần Chánh-phủ ;

Chiếu sắc lệnh số 205-CT/LĐQG/SL ngày mồng 2 tháng chạp năm 1965 sửa đổi bởi sắc-lệnh số 012-CT/LĐQG/SL ngày 18-1-1967 ấn-định tổ-chức Quốc-phòng và Quân-lực Việt-nam Cộng-hòa ;

Chiếu sắc lệnh số 217 QP ngày 30 tháng chín năm 1960 thành lập hải-quân công-xưởng trực thuộc bộ Quốc-phòng ;

Chiếu nghị-định số 887-QP/NĐ ngày 20 tháng bảy năm 1961 ấn định hoạt động của hải-quân công-xưởng ;

Chiếu nghị-định số 739-NV ngày 25 tháng sáu năm 1954 và các văn kiện kế tiếp ấn-định quy chế nhân viên ngoại ngạch ;

Chiếu dụ số 15 ngày mồng 8 tháng bảy năm 1952 ban hành bộ Luật Lao-động Việt-nam và các văn-kiện sửa đổi và bổ-túc dụ này ;

Theo đề nghị của Tổng trưởng Quốc-phòng.

SẮC-LỆNH :

CHƯƠNG THỨ NHỨT

Tổng tắc

Điều thứ nhất.— Sắc-lệnh này ấn-định quy-chế riêng về nhân-viên và lương bổng áp-dụng cho các sắc thợ và chuyên viên kỹ-thuật thuộc hải quân công-xưởng.

Điều thứ 2.— Các sắc thợ và chuyên viên kỹ-thuật đề cập tại điều 1 trên được liệt kê trong phụ-bản I đính kèm sắc-lệnh này.

Điều thứ 3. Quân-nhân, công chức và nhân viên dân chính hiện phục vụ tại hải quân công xưởng cũng không thuộc thành phần thợ và chuyên viên kỹ-thuật nói tại điều 2, không bị chi phối bởi sắc lệnh này và vẫn tiếp tục theo quy chế gốc của họ.

Điều thứ 4. Riêng công chức chánh ngạch nếu thuộc thành phần các sắc thợ và chuyên viên kỹ thuật nói tại điều 2, có thể xin hưởng quy chế riêng ấn định tại sắc lệnh này sau khi đã xin và được chấp thuận cho từ dịch ngạch trật của họ.

Điều thứ 5.—Danh từ «nhân viên» dùng trong các chương điều kế tiếp sau đây phải được hiểu là những sắc thợ và chuyên viên kỹ thuật ghi tại điều 1 và 2 trên.

CHƯƠNG THỨ II

Chế độ làm việc

Điều thứ 6.—Hải-quân công xưởng là một cơ-quan có tính cách lợi ích quốc-phòng, có những nhu cầu đặc biệt về sự điều hành và an-ninh trên nhân viên có thể được chỉ định làm việc ban đêm, chủ nhật hoặc trong những ngày lễ, làm giờ phụ trội ngoài giờ làm việc thường lệ và không có quyền đình công.

Điều thứ 7.—Thời gian làm việc pháp định là tám (8) giờ mỗi ngày và sáu (6) ngày trong một tuần lễ, ngoại trừ những ngày nghỉ lễ chính thức. Những giờ làm việc quá 8 giờ trong một ngày hoặc những giờ làm việc trong ngày chủ nhật hay ngày nghỉ lễ chính thức được coi là giờ phụ trội và sẽ được hưởng lương phụ trội ấn định tại điều 26 dưới đây.

Điều thứ 8.—Nhân viên có quyền nghỉ hàng năm bất cứ lúc nào trong năm với điều kiện được cấp chỉ huy chấp thuận và không làm xáo trộn sự điều hành của hải quân công xưởng và phải có ít nhất 6 tháng thêm niên trong hải quân công xưởng. Ngoài ra hải-quân công xưởng có quyền yêu cầu nhân-viên nghỉ hàng năm trong những thời gian giảm công tác.

Số ngày nghỉ hàng năm sẽ áp dụng đúng theo Luật Lao động.

Những ngày nghỉ hàng năm thuộc về năm nào phải hưởng dụng trong năm đó. Trường hợp nhân-viên không sử dụng quyền nghỉ phép hàng năm theo thể lệ, quyền-lợi đó đương nhiên bị tiêu diệt và không được dùng để cộng chung với những ngày nghỉ thuộc năm sau.

Điều thứ 9.—*Nghỉ hộ sản và dưỡng bệnh* Nhân-viên được nghỉ hộ sản và dưỡng bệnh đúng theo Luật Lao động.

Điều thứ 10. — *Nghỉ ừ việc gia đình* : Những ngày nghỉ có lương vì việc gia-đình được ấn định như sau :

- Hôn lễ của nhân-viên : 3 ngày.
- Hôn lễ của con nhân-viên : 2 ngày
- Vợ sanh : 3 ngày.
- Đám-tang người phối ngẫu, cha mẹ hoặc con cái : 3 ngày.

Thời-gian nghỉ phép vì việc gia-đình không bị khấu-trừ vào thời-gian nghỉ phép hàng năm dự tại điều 8 trên.

CHƯƠNG III

Phân loại và xếp hạng nhân-viên

Điều thứ 11. — Nhân-viên được chia ra làm 2 loại :

- Loại thường xuyên được tuyển-dụng để làm việc lâu dài.
- Loại không thường xuyên, được tuyển dụng để thi-hành một công-tác nhất định và có hạn định. Khi công-tác hoàn tất, họ đương nhiên được cho nghỉ việc mà không được hưởng một bồi khoản nào cả.

Điều thứ 12. — Nhân-viên thường xuyên và không thường xuyên được chia ra làm hai hạng :

- Hạng B gồm có B1 và B2.
- Hạng C gồm có C1, C2, C3 và C4.

Mỗi hạng có 10 bậc xếp từ bậc 1 đến bậc 10.

Điều thứ 13. — Có thể được tuyển-dụng hoặc cải-tuyển vào hạng B các chuyên viên kỹ-thuật và thợ chuyên-môn tốt

nghiệp tối-thiểu cần sự tương đương hoặc có đủ năng-lực và kinh-nghiệm để giữ những chức vụ chỉ huy hay chỉ-bộ điều khiển.

Có thể được tuyên-dụng hoặc cải tuyền vào hạng C các thợ có nghề chuyên-môn ấn định tại phụ bản đính kèm sắc-lệnh này, để giữ những chức vụ thừa-hành.

CHƯƠNG THỨ IV

Tuyên dụng, sa thải, thôi việc

Điều thứ 14. — Muốn được tuyên dụng, ứng viên phải hội đủ các điều-kiện sau đây :

- Có quốc-tịch Việt-nam
- Tối thiểu phải 18 tuổi
- Không can án và có hạnh-kiểm tốt
- Hợp lệ tình-trạng quân-dịch (nếu là nam ứng-viên).
- Có khả năng hoặc nghề chuyên-môn phù hợp với nghề được tuyên-dụng.

Điều thứ 15. — Thành phần hồ sơ gồm có :

- Đơn xin việc
- Giấy khai-sanh
- Trích lục tư-phép lý lịch không quá 6 tháng
- Chứng chỉ hạnh-kiểm
- Chứng chỉ tình-trạng hợp lệ quân-dịch (nếu là nam ứng-viên)
- Bản sao thi thực văn-bằng hoặc chứng chỉ học trình (nếu có)

— Chứng chỉ sức khoẻ không quá 6 tháng

— Chứng chỉ về nghề-nghiệp (nếu có).

Điều thứ 16. — Một ủy-ban tuyển dụng và sát hạch
gồm có :

— Giám-đốc hải-quân công xưởng hay đại-
diện chủ-tịch

— Một đại-diện tổng-nha tài-chánh và thanh
tra quân-phí hội-viên

— Một đại-diện phòng tổng-quản-trị bộ Tổng
Tham-mưu —

— Một đại-diện bộ Tu-lệnh hải-quân —

— Trưởng ty ngành chuyên môn liên hệ
(hải-quân công xưởng) —

— Trưởng phòng nhân-viên (hải-quân công-
xưởng) —

— 1 nhân-viên của hải quân công xưởng thư-ký
không có quyền biểu quyết

Sẽ nhóm họp mỗi khi có sự triệu tập của Chủ-tịch và
có nhiệm vụ :

— Sát hạch năng lực chuyên môn của các ứng viên
không hội đủ điều kiện văn bằng hoặc chứng chỉ
chuyên-nghiệp.

— Lập đề-nghị tuyển dụng và xếp hạng bậc cho tất cả
ứng viên có đủ điều kiện để được tuyển dụng ngay
hoặc ứng viên được tuyển dụng sau một kỳ sát hạch
có kết quả.

Hồ-sơ tuyển dụng sẽ chuyển về bộ Tổng tham-mưu
phòng tổng-quản-trị để cứu xét và lập sự vụ lệnh tuyển-dụng.

Điều thứ 17. — Ngoại trừ nhân viên không thường xuyên, tất cả các nhân viên thường xuyên, trước khi được tuyển dụng thiết thọ phải qua một thời kỳ thử việc, quy-định theo Luật Lao-dộng.

Trong thời kỳ thử việc, nhân viên chỉ được hưởng lương căn bản của bậc thấp nhất trong hạng mà nhân viên này được xếp vào.

Trong thời kỳ thử việc, nhân viên tạm tuyển dụng được bỏ tức hồ sơ (kết quả khám sức khỏe, điều tra về hành vi chính trị xác nhận có văn bằng chứng chỉ, rểu căn v.v..) cùng thử thách tài năng và tinh thần phục vụ.

Sau thời-gian thử việc, đương sự hoặc sẽ bị thôi việc (vì kén sức khỏe, thiếu khả năng, thuộc thành phần bất hảo v. v..) hoặc sẽ được tuyển dụng thiết thọ. Các nhân-viên bị thôi việc trong trường hợp này không được hưởng một bồi khoản nào cả.

Điều thứ 18. — Nhân-viên không thường xuyên không được hưởng phụ cấp gia đình và phụ cấp thôi việc.

Tuy nhiên, các nhân-viên không thường xuyên đã phục vụ liên tục được trên sáu (6) tháng cho hải quân công-xưởng cũng được hưởng phụ cấp gia đình kể từ tháng thứ 7 và phụ cấp thôi việc như nhân viên thường xuyên. Thâm-niên đề tính phụ cấp thôi việc kể từ ngày đương sự bắt đầu nhận việc tại hải quân công xưởng.

Điều thứ 19. — Nhân-viên của hải quân công xưởng ở bất cứ cấp bậc nào cũng có thể bị thôi việc hay bị sa thải vì những lý-do dưới đây :

- Đáo hạn tuổi (xem điều 22)
- Bất lực vì thiếu sức khỏe
- Bất lực vì thiếu khả năng chuyên nghiệp
- Bớt nhân viên vì lý-do giảm ngân sách hoặc thu hẹp phạm vi hoạt động của hải-quân công xưởng

- Vì lý-do kỹ-luật
- Vì lý-do an ninh
- Bị tòa án kết tội tù ở.

Riêng đối với nhân viên thường xuyên đã được tuyển dụng thiệt thọ, nếu bị cho thôi việc vì những lý-do khác với các lý do kỹ luật an-ninh hoặc bị Tòa án kết tội tù ở, sẽ được báo trước ít nhất là một tháng.

Điều thứ 20. — Trừ trường hợp bị sa thải vì kỹ luật, vì lý do an ninh hoặc bị tòa án kết tội tù ở, những nhân-viên thường xuyên đã được tuyển dụng thiệt thọ hoặc những nhân viên không thường xuyên đã phục vụ liên tục trên sáu (6) tháng, bị thôi việc trong những trường hợp khác quy-dịnh tại điều 19 trên đây, sẽ được hưởng một khoản phụ cấp thôi việc ấn-dịnh như sau :

- (1) Làm việc được 6 tháng liên tục và dưới một (1) năm, được hưởng bảy (7) ngày lương.
- (2) Làm việc được 1 năm liên tục, được hưởng mười lăm (15) ngày lương,
- (3) Làm việc được trên một (1) năm và dưới hai (2) năm liên tục, được hưởng bảy (7) ngày lương cho mỗi đoạn sáu (6) tháng làm thêm.
- (4) Làm việc được hai (2) năm liên tục, được hưởng ba mươi (30) ngày lương.
- (5) Làm việc được trên hai (2) năm và dưới ba (3) năm liên tục, được hưởng bảy (7) ngày lương cho mỗi đoạn sáu (6) tháng làm thêm.
- (6) Làm việc trên ba (3) năm liên tục cứ mỗi sáu (6) tháng làm thêm được năm (5) ngày lương.
- (7) Mỗi đoạn sáu (6) tháng đều tính chẵn (dưới sáu (6) tháng không kê, trên sáu (6) tháng chỉ kê sáu (6) tháng).

Định suất lương bổng đã tính khoản phụ cấp này là lương căn bản và phụ cấp gia-đình lúc thời việc,

Điều thứ 21. — Nhân viên nào muốn thôi việc phải báo trước cho Hải-quân công xưởng biết theo đơn xin, thời-gian báo trước được ấn-định là 1 tháng.

Nếu sự nghỉ việc có lý do chính đáng, nhân viên đã có từ 12 tháng công vụ liên tục trở lên tại Hải-quân công xưởng sẽ được hưởng phụ cấp nghỉ việc bằng 1/3 giá biểu ấn-định cho nhân viên bị cho thôi việc.

Nhân viên nào tự ý nghỉ việc không báo trước hoặc không tôn trọng thời gian báo trước như trên sẽ bị sa thải và không được hưởng phụ cấp nghỉ việc.

Điều thứ 22. — Hạn tuổi nghỉ việc cho nhân viên vì lý do niên kỷ là 55 tuổi.

Tuy nhiên nhân viên quá 55 tuổi có thể tùy theo nhu-cầu của Hải-quân công xưởng, được lưu dụng từng năm một đến tối đa 60 tuổi với điều kiện đương sự có đơn xin được cấp chỉ huy đề-nghị và được Bác-sĩ của Hải quân công xưởng chứng nhận còn đủ sức khoẻ để thi-hành nhiệm vụ.

CHƯƠNG THỨ V

Lương bổng, phụ cấp và phần thưởng

Điều thứ 23 — Lương căn bản tính bằng đồng bạc Việt-nam của nhân-viên Hải-quân công xưởng được qui-định như sau :

- a) Nhân-viên thường xuyên, hưởng lương căn bản tháng theo giá biểu ấn định tại phụ bản 2 đính kèm sắc lệnh này. Trong trường hợp hưởng lương không trọn tháng, số lương căn bản về những ngày lẻ sẽ được chiết tính theo công thức sau đây :

Lương căn bản tháng X số ngày được hưởng lương

- b) Nhân viên không thường xuyên, hưởng lương căn bản ngày tính theo số ngày thực sự có làm việc và giá biểu được ấn định tại phụ bản 3 đính kèm sắc-lệnh này.

Điều thứ 24. — Nhân viên có gia đình được hưởng phụ cấp gia đình hàng tháng tính theo tiêu chuẩn sau đây :

- Căn bản đề tính phụ cấp là 5.000\$00 mỗi tháng
- Vợ hưởng 15% của số tiền này
- Mỗi con (không hạn định số con) hưởng 10% số tiền này.

Con trên 18 tuổi không được hưởng phụ cấp gia đình.

Nhân viên chỉ có quyền hưởng phụ cấp gia đình nếu người phối ngẫu không là công hoặc tư chức đã được hưởng phụ cấp này tại một cơ quan khác.

Điều thứ 25. - Ngoài lương căn bản và phụ cấp gia đình, nhân viên thường xuyên còn được hưởng quyền lợi về cung cấp nhu yếu phẩm bằng hiện vật theo thể lệ áp dụng cho nhân viên công nhật các công sở.

Nhân viên không thường xuyên, ngoài lương căn bản (và phụ cấp gia đình được hưởng kể từ ngày thứ 7 sau ngày nhận việc như đã quy định tại điều 18) cũng được hưởng quyền lợi về cung cấp nhu yếu phẩm bằng hiện vật theo thể lệ áp dụng cho nhân viên phủ động không thường xuyên các công sở.

Điều thứ 26. — Mọi nhân viên được chỉ định làm giờ phụ trội như đã ấn định tại điều 7, được trả lương giờ phụ trội.

Giá biểu lương giờ phụ trội bằng giá biểu lương căn bản mỗi giờ làm việc thường ấn định tại phụ bản 4, tăng thêm :

- 25% cho những giờ phụ trội thuộc về ban ngày
- 50% — — — về ban đêm
- 100% — — — ngày chủ nhật và ngày lễ.
- 200% cho những giờ phụ trội thuộc 3 ngày Tết.

Điều thứ 27.— Nhân viên được tuyển dụng để làm việc có tính cách thường xuyên ngoài những phiên (ca) làm việc trong các giờ làm việc thông thường được tăng thêm 10% trên lương căn bản giờ (phụ-bản 4) cho những phiên làm việc ban đêm trong khoảng thời gian từ 22 giờ đến 05 giờ sáng.

Điều thứ 28.— Nhân viên được cử đi công tác trên 10 cây số ngoài phạm vi đô-thành Sài-gòn sẽ được hưởng phụ cấp vắng phần với giá biểu được qui định như sau :

- Một bữa ăn ngoài bằng lương 02 giờ làm việc thường (phụ bản 4).
- Một đêm ngủ ngoài bằng lương 03 giờ làm việc thường của đương sự.

Một nhân viên chỉ được hưởng tối đa 10 ngày phụ cấp vắng phần trong 1 tháng. Phụ cấp mỗi ngày tính là 2 bữa ăn và một đêm ngủ ngoài.

Điều thứ 29.— Nhân viên nào có sáng kiến hoặc sáng chế mới lạ được công nhận là có hiệu quả làm mau lẹ công-tác, tiết kiệm được nhân công và vật liệu cho Hải-quân Công-xưởng, có thể được thưởng bằng tiền mặt hay hiện vật. Trị giá mỗi phần thưởng sẽ do bộ Quốc-phòng ấn-định sau.

CHƯƠNG THỨ VI

Cải-hạng, thăng thưởng và kỷ-luật

Điều thứ 30.— Nhân viên hạng C có bằng cấp dự liệu cho hạng B có thể xin cải sang hạng B.

Nhân viên nào hoặc có tối thiểu hai (2) năm thâm-niên ở bậc tốt trần hoặc chứng tỏ có tài chuyên môn và có ít nhất 10 năm thâm niên trong cùng một hạng cũng có thể được xét cho cải lên hạng liền trên nếu có đơn xin và có đề-nghị của trưởng-ty liên hệ.

Đơn xin sẽ do ủy-ban tuyển dụng và sát hạch ấn-định tại điều 16 trên cứu xét vào mỗi đầu năm và lập đề-nghị chuyển đến bộ Tổng Tham-mưu phòng tổng quản-trị quyết-định.

Trong trường hợp cải tuyển lên hạng trên, nhân viên được xếp vào bậc có mức lương căn bản liền trên mức lương căn bản trong hạng bậc cũ và mất hết thâm niên trong bậc cũ.

Điều thứ 31.— Việc thăng bậc của nhân viên được cứu xét hàng năm do một ủy-ban do giám-đốc Hải-quân công-xưởng chỉ định.

Sự thăng bậc căn cứ vào :

- a) tinh thần phục-vụ của đương sự.
- b) khả năng chuyên môn và năng suất công-tác
- c) hạnh kiểm
- d) có tối thiểu 2 năm thâm niên trong bậc hiện hữu.

Tuy nhiên, thâm niên tối thiểu 2 năm trong bậc dự tại đoạn d của điều này được đặc cách rút xuống còn 1 năm cho những nhân viên nào có sáng kiến hoặc sáng chế mới lạ được công nhận là có hiệu quả làm mau lẹ công tác, tiết kiệm được nhân công và vật liệu cho Hải-quân công-xưởng.

Danh sách các nhân-viên được lựa chọn cho thăng thưởng sẽ được giám-đốc hải-quân công-xưởng chuyển đến bộ Tổng Tham-mưu/Phòng tổng quản-trị quyết-định.

Điều thứ 32.— Nhân-viên hải-quân công xưởng phải làm tròn nhiệm vụ đã được giao phó với sự trung thành và

tật tâm của mình và triệt để tuân theo những chỉ thị đã nhận được vì công vụ.

Điều thứ 33. — Trừ trường hợp được giới chức có thẩm quyền cho phép, không một nhân viên nào được tiết lộ, bất cứ dưới hình thức nào, những tài liệu tin tức hay những điều liên quan đến sự hoạt động của hải-quân công xưởng, những công tác đang tiến hành hay đang được nghiên cứu.

Điều thứ 34. — Nhân viên hải-quân công xưởng không được tham gia những hoạt động thương mại, tham gia việc quản lý hay có tư lợi trong một xí nghiệp có sự liên lạc thường xuyên với hải-quân công xưởng, trong trường hợp mà chức vụ hay việc làm của nhân viên đó có thể gây ảnh hưởng đến sự kết thúc những thương vụ đó.

Điều thứ 35. — Nhân viên nào xét ra vì cầu thả hay cố ý làm mất mát hay hư hỏng vật liệu, dụng cụ của hải-quân công xưởng sẽ phải bồi thường theo đúng giá các vật liệu, dụng cụ đã làm hư, mất. Nếu không, hải-quân công-xưởng có quyền khấu trừ thẳng vào lương.

Điều thứ 36. — Nhân viên hải-quân công xưởng phải triệt để tôn trọng kỷ luật và giữ gìn nhân cách xứng đáng.

Được kể như hành vi thiếu kỷ luật, hoặc lỗi nặng phạm vào kỷ luật hải-quân công-xưởng, những tác phong sau đây :

Loại 1

- Không tuân đúng thời khắc biểu làm việc.
- Bỏ nơi làm việc trong thời gian ngắn không có lý do chính đáng.
- Chèn mông công việc.
- Vô ý hay cầu thả dề cho máy móc, dụng cụ bị hư hại hay mất mát.
- Đánh lộn, cãi lộn, say sưa, làm ồn ào, mất trật-tự trong giờ làm việc.

- Vi phạm những luật lệ về vệ-sinh.
- Có tác phong «không xứng đáng» ngoài phạm vi hải-quân công-xưởng, làm mất nhân cách hay thanh danh của một nhân viên công sở.

Loại 2

- Vi-phạm những luật lệ về an ninh.
- Vi-phạm hệ thống hành chính.
- Hoạt động chính trị trong giờ làm việc.
- Hoạt động thương mại hoặc giúp đỡ đệ tam nhân làm tổn thương đến quyền lợi hay uy tín của hải-quân hay hải-quân công-xưởng.
- Tự ý bỏ việc hay xúi giục người khác bỏ việc.
- Làm cản trở sự điều hành của cơ quan.
- Vu cáo, phỉ báng.

Loại 3

- Bất tuân thượng lệnh.
- Hành động man trá để thủ lợi, lạm dụng lòng tin của cấp trên.
- Trộm cắp, lường gạt, phá hoại.
- Hối lộ, nhúng nhậm.
- Tiết lộ bí mật (không có phép của thượng cấp) trong khi thừa hành hay nhân khi thừa hành chức vụ.

Điều thứ 37. — Những lỗi phạm thuộc vào :

Loại 1

- Sẽ bị cảnh cáo, hay bồi thường. Hai lần cảnh cáo trong một năm sẽ bị khiển trách có ghi vào hồ sơ. Ba lần cảnh cáo trong năm sẽ bị sa thải.

Loại 2

- Sẽ bị khiển trách ghi vào hồ sơ. Hai lần khiển trách trong một năm sẽ bị chặn tăng lương, hoặc giáng chức. Ba lần khiển trách sẽ bị sa thải.

Loại 3

- Sẽ bị giáng chức hoặc sa thải, không kể đến việc truy tố về hình sự.
Những trường phạt về hành chính không lệ thuộc vào quyết định của Tư-pháp,

CHƯƠNG THỨ VII

Động-viên — Tái-ngũ

Điều thứ 38. — Nhân-viên thường xuyên, khi bị động-viên thì hành quân dịch, tái ngũ, được coi như nghỉ việc và được hưởng phụ cấp thời việc như đã qui định ở điều 20.

CHƯƠNG THỨ VIII

An-ninh — Lao-dộng — Y-tế

Điều thứ 39. — Đối với các tai nạn lao-dộng xảy ra cho nhân viên Hải-quân công-xưởng, sẽ áp dụng Luật Lao-dộng hiện hành.

Điều thứ 40. — Trong thời gian phục vụ có hưởng lương tại Hải-quân công-xưởng, nếu bị đau yếu, nhân-viên thường xuyên được điều trị và hưởng bệnh viện phí theo thể lệ hiện hành áp dụng cho nhân viên công nhật các công sở.

CHƯƠNG THỨ IX

Điều khoản chuyển tiếp

Điều thứ 41. — Trong thời hạn 3 tháng kể từ ngày ban hành sắc-lệnh này, các nhân-viên công nhật, phù động thường xuyên, phù động thực sự hiện đang phục vụ tại Hải-quân

công-xưởng vào ngày ban hành sắc-lệnh này và thuộc thành phần nhân viên liệt kê trong phụ bản đính hậu phải được cải tuyền vào loại nhân viên thường xuyên hoặc không thường xuyên và được xếp lại hạng bậc theo quy chế mới.

Tuy nhiên, nếu lương bổng vào ngày cải tuyền tính theo quy chế chung của nhân viên ngoại ngạch lớn hơn lương bổng (tính trên căn bản tháng) theo quy chế mới ấn-định tại sắc-lệnh này thời nhân viên ấy sẽ được hưởng lương sai biệt cho đến khi vì thăng hạng hay bậc hoặc vì thay đổi tình trạng gia-đình, lương theo quy chế mới bằng hoặc cao hơn lương cũ tính theo quy chế chung của nhân viên ngoại ngạch.

Ủy ban tuyền dụng và sát hạch ấn-định tại điều 16 trên có nhiệm vụ xếp lại hạng bậc của các nhân viên này.

Nếu cần ủy-ban nói trên sẽ cho tổ chức những kỳ thi để sát hạch khả năng chuyên môn của nhân viên trước khi quyết định.

Hồ sơ cải tuyền sẽ chuyển về bộ Tổng Tham-mưu phòng tổng quản-trị để cứu xét và lập sự-vụ-lệnh cải tuyền.

Điều thứ 42. — Nhân viên nào đã được cải tuyền và xếp lại hạng bậc để hưởng quy chế mới ấn định tại sắc-lệnh này thời về sau sẽ không được chấp thuận cho phục hồi lại tình trạng hạng bậc hoặc ngạch trật cũ của họ nữa.

CHƯƠNG THỨ X

Điều thứ 43. — Tòa án có thẩm quyền thụ-lý các sự tranh chấp giữa Hải-quân công-xưởng và nhân viên là tòa án hành-chánh.

Điều thứ 44. — Sắc-lệnh này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều thứ 45. — Bộ-trưởng Phủ Thủ-tướng, Tổng-trưởng Quốc-phòng và tổng giám-đốc ngân-sách và ngoại-viện, chiếu nhiệm-vụ, thi hành sắc-lệnh này.

Sắc-lệnh này được đăng vào Công-báo Việt-nam Cộng-hòa và Quốc-phòng Quân-lực, Công-báo.

Sài-gòn, ngày mồng 3 tháng ba năm 1970

TRẦN THIÊN KHIÊM

PHỤ-BẢN I

**Bảng liệt-kê các sắc thợ và chuyên-viên
kỹ-thuật tại Hải-quân công-xưởng**

Số thứ-tự	Nghề
1	— Cán-bộ sơ-cấp xưởng
2	— Giám-thị viên công-trường
3	— Họa-viên đồ phóng
4	— chi-tiết
5	— chế-tác
6	— nghiên-cứu
7	— Lao-công làm việc nặng
8	— Chuyên-viên tiếp liệu
9	— Trắc-lượng viên
10	— Trợ-thủ viên
11	— Tài-công điều-dinh có máy
12	— Tài-xế xe hạng nặng và cần trục
13	— Trắc-họa viên vẽ tàu
14	— Trắc-họa viên cơ-khí

Số thứ-tự	Nghề
15	— thợ ảnh
16	— bào máy
17	— chạy và canh nhà máy phát điện
18	— chạy cần trục
19	— chạy máy tiện tự-động
20	— chấu giầy
21	— cưa cây súc
22	— đồng
23	— điện
24	— điện-tử
25	— đập búa rèn
26	— đúc
27	— đốt lò hơi
28	— đóng sách
29	— đạn súng
30	— đồng hồ
31	— điện chuyên-môn hệ-thống điều- khiển tác-xạ
32	— điện chuyên-môn dụng-cụ hải- hành
33	— gò
34	— giầy

Số thứ-tự	Nghề
35	Thợ hàn (điện gió đá)
36	— in Rocéo
37	— in Hélio
38	— khắc khuôn rập
39	— khoan
40	— lặn
41	— làm nệm
42	— mộc đóng dò
43	— mộc làm sườn
44	— mộc làm mẫu đúc
45	— may máy
46	— may bùm
47	— may bùm biết chấu giầy
48	— máy lạnh
49	— nề
50	— nguội
51	— nguội máy
52	— ohún
53	— quang-cụ
54	— rèn
55	— sắt

Số thứ-tự	Nghề
56	Thợ sơn
57	— sửa ống nước
58	— sửa khóa
59	— sửa tiêu dụng-cụ
60	— tiện gỗ
61	— tiện kim-khí
62	— trắg kim-khí
63	— thiếc
64	— xóáy
65	— xi (kẽm kền)
66	— xảm
67	— xít cát và kim-khí
68	— vận-chuyên
69	— vá cao-su
70	— vũ-khí nhẹ

Phụ-bản đính kèm sắc-lệnh số 028-SL/QP

ngày mồng 3 tháng ba năm 1970

Sài-gòn, ngày mồng 3 tháng ba năm 1970

TUN, Thủ-tướng Chánh-phủ,

Bộ-trưởng Phủ Thủ-tướng,

NGUYỄN VĂN VÀNG

**Bảng kê giá biểu lương căn bản tháng áp dụng cho nhân viên
thường xuyên Hải-quân công-xưởng** PHỤ-BẢN 2

Hạng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
2	8694,40	9048,00	9401,60	9755,20	10108,80	10462,40	10816,00	11169,60	11523,20	11876,80
B										
1	8028,80	8340,80	8652,80	8964,80	9276,80	9588,80	9900,80	10212,80	10524,80	10836,80
4	6614,40	6864,00	7113,60	7363,20	7612,80	7862,40	8112,00	8361,60	8611,20	8860,80

C	3	5865,60	6094,40	6323,20	6552,00	6780,80	7009,60	7238,40	7467,20	7696,00	7924,80
	2	5200,00	5387,20	5574,40	5761,60	5948,80	6136,00	6323,20	6510,40	6697,60	6884,80
	1	4451,20	4617,60	4784,00	4950,40	5116,80	5283,20	5449,06	5616,00	5782,40	5948,80

Phụ bản đính kèm sắc-lệnh số 028-SL/QP

ngày mồng 3 tháng ba năm 1970

Sài-gòn, ngày mồng 3 tháng ba năm 1970

TUN, Thủ-tướng Chính-phủ

Bộ-trưởng Phủ Thủ-tướng,

NGUYỄN VĂN VÀNG

THE UNIVERSITY OF HO CHI MINH CITY

Bảng kê giá biểu lương căn bản ngày áp dụng cho nhân viên không thường xuyên thuộc Hải-quân công-xưởng

PHỤ-BẢN 3

Hạng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Bậc										
2	334\$40	348\$00	361\$50	375\$20	388\$80	402\$40	416\$00	429\$60	443\$20	456\$80
B										
1	308,80	320,80	332,80	344,80	356,80	368,80	380,80	392,80	404,80	416,80
4	254,40	264,00	273,60	283,20	292,80	302,40	312,00	321,60	331,20	340,80

C	3	225,60	234,40	243,20	252,00	260,80	269,60	278,40	287,20	296,00	304,80
	2	200,00	207,20	214,40	221,60	228,80	236,00	243,20	250,40	257,60	264,80
	1	171,20	177,60	184,00	190,40	196,80	203,20	209,60	216,00	222,40	228,80

Phụ-bản đính kèm sắc-lệnh số 028-SL/QP
 ngày mồng 3 tháng ba năm 1970
 Sài-gòn, ngày mồng 3 tháng ba năm 1970
 TUN. Thủ-tướng Chính-phủ
 Bộ-trưởng Phủ Thủ-Tướng,
 NGUYỄN VĂN VÀNG

Bảng kê giá-biêu lương căn-bản mỗi giờ dùng làm căn bản PHỤ BÀN 4
để chiết tính phụ-cấp giờ phụ-trội vãng phần và tăng
khoản 10% lương căn-bản cho những ca đêm trong
khoảng thời gian từ 22 giờ đến 5 giờ.

Hạng	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
2	41\$80	43\$50	45\$20	46\$90	48\$60	50\$30	52\$00	53\$70	55\$40	57\$10	
1	38,60	40,10	41,60	43,10	44,60	46,10	47,60	49,10	50,60	52,10	
4	31,80	33,00	34,20	35,40	36,60	37,80	39,00	40,20	41,40	42,60	

C	3	28,20	29,30	30,40	31,50	32,60	33,70	34,80	35,90	37,00	38,10
	2	25,00	25,90	26,80	27,70	28,60	29,50	30,40	31,30	32,20	33,10
	1	21,40	22,20	23,00	23,80	24,60	25,40	26,20	27,00	27,80	28,60

Phụ bản đính kèm sắc-lệnh số 028.SL/QP

ngày mồng 3 tháng ba năm 1970

Sài-gòn, ngày mồng 3 tháng ba năm 1970

TUN. Thủ-tướng Chánh-Phủ

Bộ-trưởng Phủ Thủ-Tướng

NGUYỄN VĂN VÀNG

**NGHỊ-ĐỊNH số 243-NĐ/Th.T/QTCS ngày mồng 3 tháng
ba năm 1970 ấn-định tổ chức và nhiệm vụ nha tổng
giám đốc an-ninh hành-chánh.**

Thủ-tướng Chánh-phủ,

Chiếu Hiến-pháp Việt-nam Cộng-hòa ngày mồng 1 tháng tư năm 1967 ;

Chiếu sắc-lệnh số 394-TT/SL ngày mồng 1 tháng chín năm 1969
ấn-định thành phần Chánh-phủ ;

Chiếu sắc-lệnh số 33-SL/NV ngày 21 tháng ba năm 1969 thành
lập nha an-ninh hành-chánh ;

Chiếu sắc-lệnh số 100-SL/Th.T/QTCS ngày mồng 6 tháng chín
năm 1969 cải-biến nha an-ninh hành-chánh thành nha tổng giám-đốc an-
ninh hành-chánh ;

Chiếu sắc-lệnh số 175-NV ngày 23 tháng năm năm 1955 và các
văn-kiện kế tiếp, ấn-định lương chức vụ và cung cấp bằng hiện-vật và
hiện kim cho các công-chức và nhân viên công-sở giữ chức-vụ điều khiển.

NGHỊ-ĐỊNH :

Điều thứ nhất.—Nha tổng giám đốc an-ninh hành-chánh,
trực thuộc Phủ Thủ-tướng, do một tổng giám đốc điều
khiển.

Tổng giám đốc có một phó tổng giám đốc phụ giúp trong
công việc điều hành tổng nha và thay thế Ông tổng giám-đốc
khi vắng mặt hoặc bận việc.

Điều thứ 2.—Nha tổng giám-đốc an-ninh hành-chánh
gồm có :

- Đoàn thanh-tra
- Sở hành chánh và nhân viên
- Sở huấn luyện
- Nha công tác.

Điều thứ 3.—Đoàn thanh-tra gồm có :

- Một (1) thanh-tra trưởng, xếp ngang giám-đốc nha có nhiều sở.
- Năm (5) thanh-tra, xếp ngang chánh-sự vụ
- Năm (5) kiểm-tra, xếp ngang chủ-sự.

Đoàn thanh-tra có nhiệm vụ :

- Hoạch-định chương trình thanh-tra an-ninh hành chánh hàng tháng tại các cơ quan trung-ương và địa phương, theo các ưu tiên ấn-định.
- Theo dõi, đôn-đốc và hướng dẫn các cơ quan trong việc tổ chức và thành lập cơ-sở an-ninh trực-thuộc.
- Giúp đỡ và hướng dẫn các cơ-quan Chánh-phủ trong việc áp-dụng các qui-tắc do tổng nha thiết-lập.
- Giám-định lễ lối thi-hành của các cơ-quan Chánh-phủ trong việc áp-dụng các qui-tắc trên.

Phức trình kết quả thanh-tra

Điều thứ 4. — *Sở hành-chánh và nhân-viên* gồm 2 phòng :

- Phòng hành-chánh và nhân-viên :
 - * Nhận, chuyên-đạt sắp xếp và lưu trữ mọi công-văn đi đến của tổng nha.
 - * Đánh máy tất cả thư tín, công-hàm, báo-cáo của tổng nha.
 - * Giải-quyết tất cả các vấn-đề hành-chánh liên-quan đến thư-tín của tổng nha.
 - * Sưu tập và lưu trữ các văn kiện lập pháp và lập qui liên-hệ đến công-tác của tổng-nha.
 - * Quản-trị tất cả nhân-viên làm việc cho tổng-nha (thuyết-chuyên, thăng-thưởng, trừng-phạt, phê-điem, nghỉ phép, hưu-trí v.v..).

- * Lập hồ-sơ an-ninh nhân-viên và điều-chuẩn an-ninh nhân-viên thuộc tổng-nha.
- * Lưu-trữ hồ-sơ cá-nhân của nhân-viên.
- * Theo dõi tình-trạng nhân-viên phục-vụ cho các cơ-cấu an-ninh hành-chính.

— Phòng kế-toán và vật liệu :

- * Soạn thảo và thiết-lập dự-án ngân-sách hàng năm của tổng-nha.
- * Theo dõi việc thi-hành ngân-sách.
- * Lập các thủ-tục thu-xất ngân-khoản.
- * Thanh-toán lương-bổng và tất cả các khoản mua sắm.
- * Quản-trị dụng-cụ về tiếp-liệu.
- * Lập sổ biếu-kê tài-sản, biên-bản phế-thải vật-dụng hư hỏng.
- * Quản-trị tu-bồ công-xa.
- * Tiếp-liệu công-chức.
- * Phụ-trách nội-dịch.

Điều thứ 5.— *Sở huấn luyện* gồm 2 phòng :

— Phòng chương trình :

- * Nghiên cứu và soạn thảo chương trình huấn luyện chuyên môn an ninh hành chính cho nhân viên thuộc các bộ phận an ninh hành chính của các cơ quan Chánh-phủ (từ trung ương đến địa phương).

- * Thiết lập hệ thống sắp xếp và lưu trữ tất cả tài liệu do Tổng nha soạn ra (ngoại trừ thư tín).
- * Tiếp nhận, lưu trữ, nghiên cứu các báo cáo bên ngoài gửi đến.
- * Thiết lập biểu đồ về tiến triển hoạt động của Tổng nha.
- * Soạn thảo các báo cáo định kỳ về tiến triển hoạt động của tổ chức an ninh hành chính trong toàn quốc.
- * Thiết lập và cung cấp các tài liệu thống kê an ninh hành chính.
- * Nghiên cứu soạn thảo và phát hành tài liệu tập san huấn luyện.
- * Phiên dịch tài liệu huấn luyện.
- * Điều động học viên tham dự các khóa huấn luyện do các cơ quan Chánh-phủ gửi đến huấn.

— Phòng huấn luyện :

- * Tổ chức các khóa học liên tục cho nhân viên an ninh hành chính (từ trung ương đến địa phương).
- * Quản trị học viên tham dự các khóa huấn luyện.
- * Tổ chức các khóa bồi túc, kiểm thảo về phần vụ an ninh hành chính.
- * Theo dõi việc sử dụng các học viên được huấn luyện.

Điều thứ 6. — *Nha công tác* gồm 3 sở :

- Sở sưu tra
- Sở điều nghiên

— Sở bảo toàn.

Điều thứ 7.— *Sở sưu tra* gồm 2 phòng :

— Phòng lý lịch và căn cước :

- * Tập trung tất cả các phiếu lý lịch của nhân viên Chánh-phủ, nhận xét tổng quát các vết tích và phân phối đến sở điều nghiên đề khai thác.
- * Thiết lập chương trình căn cước cho nhân viên Chánh-phủ.
- * Khai thác, phân loại, nhật tu hồ sơ căn cước của nhân viên Chánh-phủ.
- * Lưu trữ, sắp loại hồ sơ an ninh của tất cả nhân viên Chánh-quyền.
- * Lưu trữ, sắp loại hồ sơ căn cước của tất cả nhân viên Chánh-phủ.
- * Lưu trữ, sắp loại hồ sơ công sản của Chánh-phủ cần được bảo vệ.

— Phòng phối kiểm :

- * Phối kiểm tin tức do các cơ quan bạn cung cấp về hoạt động địch nhằm phá hoại cơ sở, tài liệu và nhân viên Chánh-phủ.
- * Phối kiểm tin tức do các bộ phận an ninh hành chánh trong toàn quốc báo cáo.
- * Nhận định tổng quát các tin tức, lập kế hoạch ngăn chặn sự phá hoại của địch vào các cơ sở, tài liệu và nhân viên Chánh-phủ.

Điều thứ 8.— *Sở điều nghiên* gồm 3 phòng :

— Phòng điều tra thâm nhập :

- * Nghiên cứu mẫu lý lịch điều tra thâu nhận tân tuyển và tu chỉnh mẫu nói trên.
- * Phối hợp với các cơ quan bạn đề khai thác các yếu tố điều tra.
- * Đề nghị ý kiến sau khi điều tra xong.

— Phòng điều tra tiền tích :

- * Nghiên cứu mẫu điều tra lý lịch và tu-chỉnh mẫu điều tra nói trên.
- * Phối hợp với các cơ quan bạn đề khai thác các yếu tố về điều tra tiền tích, điều tra xuất ngoại du học, thăng thưởng, và các loại điều tra tương tự.
- * Đề nghị ý kiến sau khi điều tra xong.

— Phòng điều tra tín cần :

- * Nghiên cứu mẫu điều chuẩn an ninh, điều tra tín cần và tu chỉnh mẫu nói trên.
- * Thiết lập phiếu điều chuẩn an ninh hành chánh cho nhân viên Chánh-phủ.
- * Phối hợp với các cơ quan bạn đề khai thác các yếu tố điều tra.
- * Đề nghị ý kiến sau khi điều tra xong.

Điều thứ 9.— Sở bảo toàn gồm 2 phòng :

— Phòng bảo toàn nhân viên :

- * Nghiên cứu và phổ biến phương thức bảo vệ tất cả nhân viên Chánh-phủ.
- * Nghiên cứu và phổ biến phương thức bảo vệ các yếu nhân.

* Phụ trách công tác bảo vệ nhân viên thuộc Nha.

— Phòng bảo toàn công sản và tài liệu :

* Nghiên cứu và phổ biến phương thức bảo vệ các công sản quốc gia chống lại sự phá hoại của địch.

* Nghiên cứu và phổ biến qui điều bảo mật để bảo vệ tài liệu mật của Chính-phủ.

* Phụ trách công tác bảo vệ công sản và tài liệu thuộc Nha.

Điều thứ 10. — Bộ-trưởng phủ Thủ-tướng và tổng giám đốc an-ninh hành chánh, chiếu nhiệm-vụ, lãnh thi-hành nghị định này.

Sài-gòn, ngày mồng 3 tháng ba năm 1970

TRẦN THIÊN KHIÊM

NGHỊ-ĐỊNH số 071-BNG/TTHL ngày mồng 3 tháng ba năm 1970 ấn-định tổ chức và thể-thức điều-hành trung-tâm huấn-luyện ngoại giao.

Tổng-trưởng Ngoại-giao,

Chiếu Hiến pháp Việt-nam Cộng-hòa ngày mồng 1 tháng tư năm 1967 ;

Chiếu sắc-lệnh số 394-TT/SL ngày mồng 1 tháng chín năm 1969 ấn-định thành phần Chánh-phủ ;

Chiếu sắc-lệnh số 162-NG ngày mồng 3 tháng tám năm 1965 tổ chức trung-ương bộ Ngoại-giao ;

Chiếu sắc-lệnh số 25-NG ngày 19 tháng chín năm 1949 ấn-định chức-chương của Tổng-trưởng Ngoại-giao ;

Chiếu sắc-lệnh số 175-NV ngày 23 tháng năm năm 1955 và các văn-kiện kế tiếp ấn-định phụ cấp chức-vụ và cung-cấp bằng hiệ-vật và hiện kim cho công-chức và nhân-viên giữ chức-vụ điều hành trong công sở ;

Chiếu nghị-định số 168-NG/NVKT/NĐ ngày 19 tháng năm năm 1967 thành lập trung-tâm huấn-luyện ngoại-giao ;

Chiếu nghị-định số 163-BNG/TTHL/NĐ ngày 19 tháng ba năm 1969 và số 491-BNG/TTHL/NĐ ngày 6-10-1969 về tổ-chức và điều hành trung-tâm huấn-luyện ngoại-giao ;

Chiếu nhu-cầu công-vụ,

NGHỊ-ĐỊNH :

Điều thứ nhất. — Nay ấn-định chi-tiết tổ chức và thể thức điều hành trung-tâm huấn-luyện ngoại-giao, đã được thành lập do nghị-định số 168-BNG/TTHL/NĐ ngày 19 5-1967 như sau :

Điều thứ 2. — Trung-tâm huấn-luyện ngoại-giao, trụ-sở đặt tại 101 Pasteur Sài-gòn, có nhiệm-vụ :

- Huấn-luyện, đào tạo nhân viên các cấp thuộc ngành ngoại-giao và lãnh-sự, để có đủ năng lực phục vụ tại các cơ quan trung-ương và các nhiệm-sở ngoại giao tại ngoại-quốc ;
- Trợ lực các Bộ, Phủ, nha trong việc huấn-luyện nhân viên để phụ-trách các ngành chuyên môn tại ngoại quốc (các tùy viên báo-chí, kinh-tế, văn-hóa, v.v...);
- Huấn-luyện bồi túc về ngoại ngữ cho nhân viên các cấp phục vụ trong ngành ngoại-giao ; hiện đang phục vụ tại trung-ương Bộ ;
- Nghiên cứu và soạn thảo các đề tài ngoại-giao do nhu cầu hoặc, do Ông Tổng-trưởng chỉ định ;
- Ấn loát, phát hành các tài liệu giảng huấn, các luận văn và các tài liệu thăm cứu về ngoại-giao ;
- Tổ chức hội thảo đề hướng dẫn các phu nhân của nhân viên ngoại-giao về thể thức tiếp tân, xã giao cùng mọi hoạt động xã-hội cần thiết tại ngoại-quốc ;
- Huấn-luyện sinh viên trước khi xuất ngoại du học về tổ chức công quyền tại Việt-nam Cộng-hòa, chính sách và đường lối hoạt động của Chánh-phủ.

Điều thứ 3. — Trung tâm huấn luyện ngoại-giao đặt dưới quyền điều khiển của một giám đốc, có trách nhiệm điều hành các phòng sau đây :

- 1) *Phòng học-vụ* : do một chủ sự phòng trông nom, có nhiệm vụ : Tổ chức các khóa huấn luyện, hội thảo, lập chương trình, thời khóa biểu, liên lạc với các giáo sư và phối hợp mọi hoạt động về huấn luyện tu nghiệp ;
- 2) *Phòng văn thư* : do một chủ sự phòng điều khiển phụ trách : công văn, dã tự, lưu giữ hồ sơ, đảm nhiệm mọi công việc về hành chánh, kế toán, vật liệu và nhân viên của trung tâm ;
- 3) *Phòng kỹ thuật, sưu tầm và ấn loát* : do một chủ sự và chuyên viên đảm trách, có nhiệm vụ : trông nom thư viện của trung tâm, lưu giữ và khai thác các tài liệu giảng huấn, ấn loát các sách vở, tạp chí về huấn luyện tu nghiệp, trông nom các trợ huấn cụ, dụng cụ trang bị và bảo trì máy móc tại phòng thánh thị ngoại ngữ.

Điều thứ 4. — Giám đốc trung tâm huấn luyện được xếp ngang hàng với giám đốc nha không sô. Các chủ sự phòng được hưởng quyền lợi và phụ cấp chức vụ theo thể lệ hiện hành.

Điều thứ 5. — Thù lao cho các giảng viên sẽ được ấn định trong nghị-định tổ chức khóa huấn luyện theo giá biểu định tại sắc-lệnh số 042-SL/Th.T/CV ngày 27-3-1969 tùy theo hạng nhân viên huấn luyện.

Điều thứ 6. — Kể từ ngày ban hành nghị-định này, các nghị-định số 163-BNG/TTHL/NĐ ngày 19-3-1969 và số 491-BNG/TTHL/NĐ ngày 6-10-1969 ấn định chi tiết tổ chức và thể thức điều hành trung tâm huấn luyện ngoại-giao đều chính thức được hủy bỏ.

Điều thứ 7. — Đồng lý văn phòng và tổng thư-ký bộ Ngoại-giao, chiếu nhiệm vụ, thi hành nghị-định này.

Sài-gòn, ngày mồng 3 tháng ba năm 1970

TRẦN VĂN LÂM

NGHỊ-ĐỊNH số 41-CC/VP/TTK/NĐ ngày mồng 3 tháng ba năm 1970 giải tán các ty hữu hạn phi trường Châu đốc, Quán-long, Quảng-ngãi và chấm dứt nhiệm vụ trưởng ty của Ô.Ô. Nguyễn văn Phò, Phạm văn Thơm và Nguyễn xuân Diêu.

Tổng-trưởng Công-chánh,

Chiếu Hiến-pháp Việt-nam Cộng-hòa ngày mồng 1 tháng tư năm 1967 ;

Chiếu sắc-lệnh số 394-TT/SL ngày mồng 1 tháng chín năm 1969 ấn-định thành phần Chánh-phủ ;

Chiếu sắc-lệnh số 142-SL/CC ngày 20 tháng mười năm 1969 tổ chức bộ Công-chánh ;

Chiếu sắc-lệnh số 109-SL/CC ngày 16 tháng chín năm 1969 ấn-định cơ-ức-chương của Tổng-trưởng Công-chánh ;

Chiếu nghị-định số 67/14-NĐ/CC ngày mồng 7 tháng giêng năm 1967, số 07-CC/PCTT/NĐ ngày 25-10-1965, số 20-CC/NV2/NĐ ngày 5-1-1966, số 422-BCC/NV/NĐ ngày 6-6-1964 và số 375-CCGT/NV1/NĐ ngày 14-5-1969 v/v thiết lập các ty hữu hạn phi trường Châu đốc, Quán-long, Quảng-ngãi và cử Ô.Ô. Nguyễn văn Phò, Phạm văn Thơm, Nguyễn xuân Diêu giữ chức-vụ trưởng ty ;

Theo đề-nghị của giám đốc nha căn cứ hàng không,

NGHỊ-ĐỊNH :

Điều thứ nhất. - Nay giải tán các ty hữu hạn phi-trường sau đây thuộc nha căn cứ hàng không :

- Ty hữu hạn phi trường Quán-long, thiết lập bởi nghị-định số 07-CC/PCTT/NĐ ngày 25-10-1965,
- Ty hữu hạn phi trường Châu-dốc, thiết lập bởi nghị-định số 67/14-NĐ/CC ngày 7-1-1967.
- Ty hữu hạn phi trường Quảng-ngãi, thiết lập bởi nghị-định số 422-BCC/NV/NĐ ngày 6-6-1964,

Điều thứ 2. - Nhiệm vụ trưởng-ty hữu hạn phi trường của các nhân viên sau đây được đương nhiên chấm dứt kể

từ ngày các ty hữu hạn phi trường nói ở điều thứ nhất được giải tán :

- Ông. Phạm Văn Thơm, phó kỹ sư công chánh hạng I, trưởng-ty hữu hạn phi trường Quân-long.
- Ông. Nguyễn Văn Phồ, phó kỹ sư công chánh hạng I, trưởng-ty hữu hạn phi trường Châu-đốc,
- Ông. Nguyễn Xuân Diêu, cán sự công-chức, kế-ước, quyền trưởng ty hữu hạn phi trường Quảng-ngãi.

Điều thứ 3. — Đồng lý văn-phòng, tổng thư-ký bộ Công chánh và giám-đốc nha căn cứ hàng không, chiếu nhiệm-vụ, thi-hành nghị-định này.

Nghị-định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Sài-gòn, ngày mồng 3 tháng ba năm 1970

DƯƠNG KÍCH NHƯỞNG

NGHỊ-ĐỊNH số 41-PTST/NĐ ngày mồng 4 tháng ba năm 1970 ấn định tổ-chức, phân nhiệm và điều hành các cơ quan thuộc bộ Phát triển Sắc-tộc.

Tổng-trưởng Phát-triển Sắc-tộc,

Chiếu Hiến-pháp ngày mồng 1 tháng tư năm 1967 ;

Chiếu sắc-lệnh số 394-TT/SL ngày mồng 1 tháng chín năm 1969 ấn-định thành phần Chánh-phủ ;

Chiếu sắc-lệnh số 197-SL/PTST ngày 22 tháng chạp năm 1969 ấn định chức chương của Tổng-trưởng Phát-triển Sắc-tộc ;

Chiếu sắc-lệnh số 175-NV ngày 23 tháng năm năm 1955 và các văn-kiện kế tiếp ấn-định lương chức-vụ và cung cấp bằng hiện vật, hiện kim cho công chức và nhân viên công sở giữ chức vụ điều khiển ;

Chiếu nhu cầu công-vụ,

NGHỊ ĐỊNH :

Điều thứ nhất. — Nay ấn-dịnh tổ-chức, phân nhiệm và điều hành các cơ quan trung-ương, địa-phương và trực thuộc bộ Phát-triển Sắc-tộc như sau :

CHƯƠNG THỨ NHỨT

Cơ quan trung-ương

Điều thứ 2. — *Đông lý văn-phòng.*

Đông-ly văn-phòng là trợ tá trực tiếp của Tổng-trưởng có nhiệm-vụ :

- Điều khiển toàn Bộ.
- Điều hành công vụ.
- Phối hợp công-tác hoạt động của các cơ-quan thuộc Bộ.
- Đại-diện chính thức của Bộ giữ sự liên lạc với các cơ-quan hiến định.
- Phụ trách các vấn-đề chính-trị.
- Thi-hành đường-lối chính-trị tổng quát của Chính-phủ.
- Thi-hành các quyết-dịnh của Tổng-trưởng và huấn-lệnh của Chính-phủ.
- Nghiên-cứu và soạn-thảo các dự-án chương-trình kế hoạch phát-triển các sắc tộc.
- Điều-khiển các chuyên-viên.

Điều thứ 3. — *Chánh văn-phòng*

Chánh văn phòng điều khiển văn-phòng chính danh gồm có bốn (4) công cán ủy-viên, hai (2) tham chánh văn-phòng một (1) bí thư.

Chánh văn phòng, phụ-trách :

- Các vấn đề cơ mật và công văn mật
- Các vấn-đề chính-trị
- Soạn thảo các diễn văn của Tổng-trưởng
- Lập hồ sơ, tài-liệu về các phiên họp hội-dồng Nội-các, hội-ng nghị Liên-bộ, hội-ng nghị Quốc-tế
- Tổ chức các cuộc hội-ng nghị, kinh-lý, công-du của Tổng-trưởng và các phái đoàn Sắc-tộc
- Các đoàn thể chính-trị và tôn giáo
- Phổ biến và theo dõi việc thi hành các chỉ thị của Tổng-trưởng
- Đảm-trách những vụ công cán đặc-biệt
- Huy chương, tưởng lệ
- Các vấn-đề an ninh, quân sự.

Điều thứ 4. — *Các chuyên-viên*

Bốn chuyên-viên được xếp ngang hàng giám-đốc nếu không có nhiều sở, hoặc do bộ Phát-triển sắc-tộc tuyển dụng với lương khoán định theo kế ước, từ 15.000\$00 đến 20.000\$00 một tháng tùy theo khả năng chuyên môn, hoặc văn bằng đại học.

Các chuyên-viên có nhiệm-vụ :

- Nghiên cứu tại chỗ nhu cầu và khả năng phát-triển của vùng Cao nguyên và buôn ấp sắc-tộc.

- Góp sáng-kiến trong việc thiết lập các chương trình, kế-hoạch thực hiện cho các sắc tộc.
- Quan sát những công-tác thực hiện và đề nghị những cải cách thích nghi.
- Báo cáo việc thi hành dự-án về phương-diện kỹ-thuật.
- Thi-hành các công tác đặc biệt về kỹ-thuật và chuyên môn do Tổng trưởng giao phó.

Điều thứ 5.— *Bí-thư*, phụ trách :

- Thư-tín riêng của Tổng-trưởng
- Công-tác riêng do Tổng-trưởng giao phó
- Các cuộc yết kiến, tiếp tân.

Điều thứ 6.— *Phòng an-ninh và giao-tế*, do một chủ-sự phụ trách :

- Nghi lễ giao tế.
- Tờ chức tiếp đón quan khách, phái-doàn đi thăm các cơ-quan của bộ.
- Phòng gian bảo mật.
- An-ninh hành chánh.
- Tờ chức an ninh trật tự tại Bộ và tư thất của Tổng trưởng.
- Tờ chức hộ tống Tổng-trưởng.
- Theo dõi kế hoạch duy trì trật tự và củng cố an-ninh tại các miền có các sắc tộc.

Điều thứ 7.— *Phòng công-vấn*, do một chủ-sự đảm trách :

- Tiếp nhận công văn, công điện, đến và gửi công-văn, công điện đi.
- Phân phát công văn.
- Đệ trình và đệ ký công văn.
- Lưu trữ công văn.
- Văn khố.

Điều thứ 8. — *Sở chương-trình*, do một chính sự-vụ điều khiển, gồm ba (3) phòng, mỗi phòng do một chủ-sự đảm-nhiệm :

Phòng kế hoạch :

- Soạn thảo các dự án chương-trình, kế hoạch phát-triển các sắc tộc.
- Theo dõi và tổng kết tình hình thực hiện và tiến triển của những chương trình và kế hoạch.
- Tập trung các tài liệu và báo cáo định kỳ.

Phòng nghiên cứu :

- Thu thập tài liệu và nghiên cứu các vấn đề liên quan đến chương trình và kế hoạch phát triển các sắc-tộc.
- Nghiên cứu các ưu khuyết điểm trong việc thực hiện chương trình và kế hoạch và đề nghị sửa chữa thích nghi.
- Tìm hiểu nguyện vọng nhu cầu của các sắc tộc.
- Nghiên cứu và khai thác báo cáo định kỳ.

Phòng thống-kê, phụ trách:

- Kiểm tra các tài nguyên về các sắc tộc.
- Lập bảng thống kê dân số và các biểu đồ và mục lục thống kê,
- Cung cấp tài liệu về thống kê,
- So sánh sự tăng giảm các tài nguyên về các sắc-tộc.

Điều thứ 9. — Đoàn thanh-tra, đặt dưới quyền điều khiển trực tiếp của Tổng-trưởng do một thanh tra trưởng (hàng giám-đốc nha có nhiều sở) điều khiển :

- Sáu (6) thanh tra (hàng giám-đốc nha không có nhiều sở) đặt tại trung ương bộ và cạnh các thanh-tra liên tỉnh I, II, III, và IV.

Đoàn thanh-tra, có nhiệm vụ :

- Thanh-tra, kiểm soát các công-tác thực hiện cho các sắc-tộc
- Báo cáo tình hình công tác thực hiện cho các sắc-tộc.
- Điều tra các vụ mật do Tổng-trưởng giao phó.
- Phối hợp công-tác với cơ-quan thanh-tra liên tỉnh và trao đổi các phức-trình thanh-tra và điều tra.
- Tham gia các đoàn thanh-tra hỗn hợp.
- Thanh-tra tại các liên tỉnh còn có nhiệm vụ đại-diện bộ Phát-triển Sắc-tộc cạnh các cơ quan hành-chánh, quân-sự và dân cử tại địa-phương, tham dự các phiên hội họp do các cơ-quan này tổ chức.

Điều thứ 10. — Nha tổng thư ký, do một tổng thư-ký điều khiển gồm có ba (3) sở:

- Sở hành-chánh pháp chế.

— Sở tài-chánh.

— Sở tiếp-vận.

Điều thứ 11. — *Sở hành-chánh và pháp-chế*, do một chánh sự vụ điều khiển gồm có bốn (4) phòng mỗi phòng do một chủ-sự đảm trách :

Phòng hành-chánh pháp-chế, phụ-trách :

— Nghiên cứu các vấn đề hành chánh tổng quát thuộc Bộ và liên quan tới Bộ.

— Tổ chức, phân nhiệm và điều hành các cơ-sở thuộc Bộ.

— Pháp chế, tổ tụng.

— Nghiên cứu, soạn thảo, phê bình, lưu trữ các văn-thư lập pháp và lập quy.

Phòng nhân-viên, phụ-trách :

— Quản trị nhân viên chính ngạch, ngoại ngạch, quân nhân biệt phái.

— Cấp số.

— Tuyển dụng.

— Bồi dụng, chuyển chuyên, biệt phái, lưu dụng, hưu trí, nghỉ phép.

— Thăng thưởng, trừng phạt, kỷ-luật.

— Tổ chức thường trực

— Thành lập lưu trữ hồ sơ nhân viên,

— Cấp nhiệm-vụ lệnh.

Phòng cán-bộ, phụ-trách :

- Quản-trị cán-bộ các ngành.
- Tuyển dụng, thăng thưởng cán-bộ.
- Thuyên chuyển, biệt phái, nghỉ việc.
- Trừng phạt, kỷ-luật.
- Thiết lập, lưu trữ hồ sơ lý lịch cán-bộ.
- Kiểm-tra nhân số cán-bộ.

Phòng chứng chỉ sắc-tộc :

- Cứu xét hồ sơ xin giấy chứng nhận sắc-tộc.
- Cấp phát giấy chứng nhận sắc-tộc.
- Phân loại và lưu trữ hồ sơ chứng chỉ sắc-ộc.
- Giữ sổ cấp phát và sổ kiểm soát chứng chỉ sắc-tộc, lập phiếu lý lịch cá nhân và xếp loại theo mẫu tự.
- Cấp phát phụ bản chứng chỉ sắc-tộc.
- Lưu trữ các văn kiện nguyên tắc về cấp phát chứng chỉ sắc-tộc.

Điều thứ 12. — *Sở tài-chánh*, do một chánh sự-vụ điều khiển gồm bốn (4) phòng, mỗi phòng do một chủ sự đảm trách :

Phòng ngân-sách và ngoại-viện, phụ trách :

- Thiết lập ngân sách và theo dõi việc thi hành ngân sách.
- Ước chi, ủy ngân, du di kinh-phí.

- Chuẩn chi, chuẩn thu.
- Cứu xét các văn kiện phát sinh ra kinh phí.

Phòng kế-toán vật liệu, phụ-trách :

- Kế toán vật liệu.
- Mua sắm vật liệu, dụng cụ.
- Lập các điều kiện sách, kế ước.
- Đấu thầu, khảo giá.
- Thanh toán các chi phí, lưu trữ hồ sơ thanh toán.

Phòng kế-toán lương bổng, phụ trách :

- Kế-toán lương bổng và phụ cấp liên hệ.
- Phụ cấp vắng phần, phụ cấp tử tuất.
- Thuế lương bổng và hưu lễ.
- Vay lương, ứng trước.

Phòng thanh-toán và cứu-trợ phụ-trách :

- Thanh-toán các chi-phí.
- Thanh toán các khoản cứu-trợ.
- Thiết-lập hồ-sơ trợ-cấp văn-hóa, thanh-toán học-bổng.
- Quỹ ứng trước, quỹ quan quản, chứng-minh, giải-nhiệm quỹ ứng trước.

Điều thứ 13. — *Sở tiếp-vận*, do một chánh sự vụ điều khiển gồm ba (3) phòng, mỗi phòng do một chủ sự đảm nhiệm :

Phòng tiếp liệu phụ-trách :

- Tiếp nhận, lưu trữ, phân phối vật liệu, dụng cụ, tặng-phẩm, văn phòng phẩm.
- Quản-thủ kho dự trữ, xuất nhập kho.
- Giữ sổ tiếp liệu, mục lục tài sản, quản trị công-sản.
- Phế thải.

Phòng chuyên vận :

- Tổ-chức chuyên chở.
- Điều khiển tài-xế.
- Quản trị cơ xưởng.
- Phân phối, giữ gìn, tu-sửa công-xa, quân-xa.
- Cấp phát nhiên liệu.
- Cấp giấy trung vận chuyên-chở và lộ trình thư.

Phòng nội-dịch và kiến-thiết :

- Công tác nội-dịch.
- Tổ-chức quản-trị và điều-hành các trung-tâm tạm-trú trung-ương và địa-phương.
- Duy trì trật-tự và vệ-sinh tại trung-tâm tạm-trú trung-ương.
- Điều-khiển công-nhân.
- Thực hiện các công tác kiến-thiết và tu bổ công-đức, công-thự.

Điều thứ 14. — *Tổng-nha công tác*, do một tổng giám đốc điều-khiển, có một phụ-tá tổng giám-đốc (hàng giám-đốc nha có nhiều sở) giúp việc gồm có :

- Nha xây-dựng Sơn-thôn
- Nha dân-sinh.
- Sở tuyên-huấn.
- Trung-tâm khảo cứu các sắc-tộc.
- Phòng văn thư.

Điều thứ 15. — *Nha xây dựng Sơn thôn*, do một giám đốc (Nha không có nhiều sở) điều khiển gồm năm (5) phòng, mỗi phòng do một chủ sự đảm trách :

Phòng xây-dựng buôn ấp phụ-trách :

- Thi-hành chương-trình bành-định và phát triển Sơn thôn.
- Tò-chức các buôn ấp.
- Hướng dẫn các viên-chức xã ấp thiều-số hoạt-dộng và báo-cáo tình hình hành-chánh tiến-triển tại các buôn ấp.
- Thi-hành kế-hoạch hoạt-dộng của các đoàn cán-bộ xây-dựng Sơn thôn.
- Hướng dẫn đôn-đốc, theo-dõi, kiểm-soát công-tác của các-đoàn cán-bộ xây-dựng Sơn-thôn và kiểm-soát vũ khí và quân-trang của các đoàn cán bộ xây dựng Sơn-thôn.
- Kiểm soát việc huấn luyện cán-bộ xây-dựng Sơn-thôn.
- Kiểm-soát việc phát lương và phụ-cấp cho các cán-bộ xây dựng Sơn-thôn.

— Cải tiến sinh hoạt gia-dình của các sắc-tộc.

Phòng nhân-dân tự-vệ, có nhiệm-vụ :

- Tô-chức nhân-dân tự-vệ tại các buôn ấp và tại trung-ương lộ.
- Vô-trang, huấn luyện và tô-chức canh gác, thám-báo.
- Hướng dẫn nhân-dân tự-vệ hoạt-dộng.
- An-ninh, trật tự tại-các buôn ấp.

Phòng đoàn ngũ nhân-dân, phụ-trách :

- Đoàn ngũ hóa nhân dân.
- Kiểm soát các đoàn thể nhân-dân.
- Hướng dẫn các đoàn thể nhân dân sinh-hoạt tập thể.
- Tô-chức các buổi học tập và nêu cao tinh-thần của các đoàn thể nhân dân.
- Gây phong trào khỏe, thể dục, thể thao.
- Các vấn-đề lao-dộng.

Phòng kiến điền, có nhiệm-vụ :

- Theo dõi việc thiết lập quyền sở hữu đất đai cho các sắc tộc.
- Phối hợp với các cơ quan chuyên môn, tô chức kiến điền tại các buôn ấp.
- Hướng dẫn đồng bào sắc tộc thiết lập giấy tờ khai báo ruộng đất.

- Lập sổ điền bộ.
- Tờ chức cấp phát bằng khoán sở hữu chủ ruộng đất.
- Phối hợp với cơ quan liên hệ tờ chức quản thủ điền thổ.

Phòng dân sự vụ, phụ-trách :

- Các vấn-đề dân sự, liên lạc với các cơ quan liên hệ giải quyết các vấn đề và thắc mắc của dân.
- Dân nguyện hợp thư dân ý.
- Cứu xét các thỉnh nguyện của các sắc tộc.
- Chỉ dẫn các thể lệ, và giúp đỡ đồng bào các sắc-tộc lập các hồ sơ cần thiết khi họ có việc cần đến.
- Hướng dẫn đồng bào các sắc-tộc đến các cơ quan liên hệ tại thủ đô khi họ có việc tới các cơ quan.

Điều thứ 16.— *Nha dân-sinh*, do một giám đốc (nha không có nhiều sở) điều khiển, gồm năm (5) phòng mỗi phòng một chủ sự đảm trách :

Phòng nông nghiệp, phụ-trách :

- Thi hành các chương trình phát triển canh nông.
- Cải tiến phương pháp canh tác.
- Định canh.
- Tăng gia diện tích canh tác.
- Hướng dẫn việc lựa chọn, xử dụng các loại hạt giống, phân bón, nông cụ thích hợp.
- Khuyến trương việc chăn nuôi nông súc, gia súc, nuôi cá.

- Dẫn thủy nhập điền.
- Phân phối nông cụ, phân bón, hạt giống.
- Theo dõi kết quả thu hoạch và báo cáo.

Phòng phát-triển kinh-tế, phụ-trách :

- Thi hành các chương trình phát triển kinh-tế Cao-nguyên.
- Phát-triển các ngành công nghệ.
- Huấn-ngệ.
- Phân phối các dụng cụ tiều công nghệ và cung cấp các nguyên liệu cần thiết cho các ngành tiều công nghệ hoạt-động.
- Phát triển việc buôn bán, trao đổi sản phẩm tại các buôn ấp.
- Nghiên cứu việc mở mang giao thông và chuyên chở tại các buôn ấp.
- Thiết lập các cơ sở thương mại, chợ búa tại buôn ấp đông dân cư.
- Kiểm thị trường tiêu thụ các sản phẩm thặng dư giúp các sắc tộc.
- Nghiên cứu biện pháp ngăn ngừa đầu cơ mua rẻ bán đắt: trực lợi các sắc tộc.

Phòng hợp tác xã, phụ-trách :

- Cõ-động và tổ chức các hợp tác xã sản xuất và tiêu thụ tại các buôn ấp.
- Hướng dẫn việc điều hành và hoạt động của các hợp tác xã.

- Hiệp hội nông dân.
- Liên lạc các cơ quan tín dụng để vay vốn cho các hợp-tác xã hoạt-động.

Phòng giáo-dục và ký-túc xá, phụ-trách :

- Phát-triển giáo dục, và bình dân giáo dục tại các buôn ấp.
- Thanh toán nạn mù chữ.
- Học-sinh, sinh viên sắc-tộc du học.
- Thể dục, thể thao, thanh-niên học đường.
- Tô-chức quản-trị, điều hành các ký-túc xá học-sinh sắc-tộc.
- Nghiên cứu việc cải tiến sinh hoạt tại ký túc xá.
- Kiểm-soát việc nuôi ăn các em học sinh sắc-tộc.
- Tập trung các báo cáo định kỳ về hoạt động của các ký-túc-xá và trình lên hội-đồng trung-ương, quản trị ký túc xá.

Phòng xã-hội y-tế, đảm trách :

- Các công-tác xã-hội.
- Các hội từ thiện và tương trợ.
- Ty nạn Cộng-sản.
- Y-tế tại buôn ấp, tại các ký túc xá.
- Tử thuốc thôn quê.
- Vấn-đề hộ sinh hương thôn.
- Quảng-bá vệ sinh.

Điều thứ 17.—*Sở tuyên huấn*, do một chánh sự vụ điều khiển gồm ba (3) phòng, mỗi phòng do một chủ sự đảm trách.

Phòng tuyên vận, phụ trách :

- Tuyên truyền, vận động các sắc-tộc theo đường lối chủ-trương của Chánh-phủ.
- Thực hiện chương-trình Kinh Thượng một nhà
- Dân vận
- Phổ biến đường lối : tin tức và hoạt động của Bộ và Chánh-phủ.
- Thi hành chương trình vô tuyến truyền thanh và truyền hình của Bộ.
- Liên lạc các cơ quan ngôn luận trong và ngoài nước.
- Biên tập và phát hành các báo chí, tập san của Bộ.
- Khai thác và tổng hợp các bằng tin tức.
- Điềm báo, theo dõi dư luận báo chí liên quan đến các sắc tộc.
- Tổ chức, điều động các đoàn văn-nghệ sắc-tộc, các buổi trình diễn, chiếu bóng, triển lãm.

Phòng huấn luyện, phụ-trách:

- Tổ chức học tập cho các công chức.
- Biên soạn tài liệu học tập và chương trình các khóa huấn luyện tại các trung tâm huấn luyện.
- Tổ chức các khóa huấn luyện, tu nghiệp, thực tập cho nhân viên, cán bộ các ngành.

- Tô chức sát hạch, và cấp phát chứng chỉ tốt nghiệp.
- Lưu trữ hồ sơ, lý lịch của các khóa sinh.

Phòng kỹ thuật, phụ trách :

- Ấn loát, hội họa.
- Nhiếp ảnh.
- Xử dụng và bảo tồn các dụng cụ máy ảnh, máy quay phim, máy thâu thanh, phóng thanh.
- Trang trí các hội trường, hội thảo, nơi tiếp tân họp báo.

Điều thứ 18. — *Trung tâm khảo cứu sắc tộc* do một trung-tâm trưởng (hàng chánh sự vụ) điều khiển gồm ba (3) phòng, và một thư viện nhân chủng.

Mỗi phòng do một chủ sự đảm trách. Thư-viện nhân-chủng do một quản thủ thư viện (hàng chủ sự) phụ trách :

Phòng khảo cứu sắc tộc, đảm nhiệm :

- Khảo cứu về các Sắc tộc trong nước và ngoại quốc.
- Khảo cứu về phong tục, tập quán của các sắc tộc.
- Nghiên cứu các tập quán pháp và đề nghị cải tiến.
- Phát huy thuần phong, mỹ tục của các sắc tộc.

Phòng bảo tồn và triển lãm :

- Tập trung và bảo tồn các di tích, tài-liệu lịch-sử nền văn minh sắc tộc.
- Phân loại các bộ môn và các tài liệu theo từng bộ môn.

- Tô chức tàng trữ, nghiên lãm các tài liệu và di tích lịch sử.
- Góp ý kiến và phụ giúp viện khảo cổ trong việc thiết lập viện bảo tàng nhân chủng.

Phòng sưu tầm cổ tích :

- Sưu tầm các di tích và tài liệu lịch sử về nền văn minh sắc-tộc.
- Thu thập các tài liệu, cổ-tích, truyền ngôn, thần thoại của các sắc tộc.
- Cung cấp tài liệu lịch sử cho việc khảo cứu.
- Cung cấp các di tích các cổ vật, tranh vẽ, điêu khắc chạm trổ, kiến trúc v.v.. cho viện bảo tàng.

Thư viện nhân chủng :

- Thu thập, tiếp nhận các loại sách, báo chí, tập san, tài liệu bằng Việt-ngữ hay ngoại ngữ về sắc tộc trong nước hay ngoài quốc do Bộ mua hay được gửi tặng.
- Tô-chức thư-viện nhân-chủng và quản-thủ
- Lưu trữ, trao đổi các sách báo với cơ-quan trong và ngoài nước về các sắc-tộc.
- Cung cấp tài liệu về các sắc-tộc.
- Soạn thảo và phiên dịch các sách giáo khoa và tài liệu ra Thượng ngữ.

CHƯƠNG THỨ II

Cơ-quan địa-phương

Điều thứ 19. — *Đại-diện bộ Phát-triển Sắc-tộc tại Cao-nguyên.*

Tại vùng Cao nguyên, Bộ có một văn-phòng đại-diện trụ sở đặt tại Ban-mê-thuật, do một đại-diện bộ Phát-triển Sắc-tộc (hàng giám đốc nhà có nhiều sở) điều khiển trực tiếp các ty Phát-triển sắc-tộc : Kon-tum, Pleiku, Phú-bồn, Darlac, Quảng-đức, Tuyên-đức và Lâm-dồng.

Đại-diện bộ Phát-triển Sắc-tộc, có nhiệm vụ :

- Thi hành tại vùng Cao-nguyên tất cả nhiệm vụ hệ thuộc Bộ.
- Thi-hành các quyết-dịnh của Bộ.
- Thực hiện các dự án, chương trình, kế hoạch, phát triển các sắc-tộc và cải tiến dân sinh tại Cao-nguyên.
- Rút ưu, khuyết điểm trong những công tác thực-hiện các dự án, chương-trình và đề nghị sửa chữa thích nghi,
- Thu thập, nguyện vọng của đồng bào trình Bộ.
- Giải quyết tại chỗ các thắc mắc và khiếu nại.
- Tìm hiểu nhu cầu của đồng bào, nghiên cứu và đề-nghị các dự án, chương trình phát triển các sắc-tộc tại Cao-nguyên,
- Thi-hành các công-tác đặc-biệt do Tổng-trưởng giao phó.
- Đại-diện Bộ cạnh các cơ-quan dân-chính, quân-sự, và dân cử cấp vùng tại Cao-nguyên.
- Đại-diện bộ Phát-triển Sắc-tộc có thể được cử kiêm nhiệm chức-vụ thanh-tra các ty phát triển sắc-tộc tại các liên-tỉnh sở quan.

Văn-phòng đại-diện, gồm ba (3) phòng :

- Phòng văn-thư,

— Phòng kế-hoạch.

— Phòng công-tác,

Điều thứ 20. — *Các ty Phát-triển Sắc tộc* (bàn kê trên).

Tại mỗi tỉnh, thị-xã có đông đồng bào thiểu số cư-ngụ, có một ty phát-triển sắc-tộc do một trưởng ty (hàng trưởng ty chuyên môn tại tỉnh) điều khiển, có một phó trưởng ty (hàng chủ-sự phòng tại tỉnh) giúp việc.

Tại những tỉnh, thị-xã có số đông bào thiểu số kém quan trọng có ty phát-triển sắc-tộc liên tỉnh do một trưởng ty phát triển sắc-tộc liên tỉnh điều khiển, có một phó trưởng ty giúp việc.

— Ty phát-triển sắc-tộc liên tỉnh Quảng-trị. Thừa-thiên trụ sở đặt tại Quảng-trị.

— Ty phát-triển sắc-tộc liên tỉnh Đà-nẵng, Quảng-nam trụ sở đặt tại Đà-nẵng.

— Ty phát triển sắc-tộc Quảng-ngãi, Quảng-trị trụ sở đặt tại Quảng-ngãi.

Tại những tỉnh Thừa-thiên, Quảng-nam, Quảng-tín, có một đại-diện ty phát triển sắc tộc đặt cạnh tòa hành chánh tỉnh để giữ sự liên lạc giữa ty liên-tỉnh với tòa hành chánh các ty chuyên môn và các chi phát-triển sắc-tộc địa phương đại diện ty được xếp ngang hàng chủ sự tại tỉnh.

Các trưởng ty phát triển sắc tộc có nhiệm vụ :

— Thi hành tại địa-phương, tất cả nhiệm vụ hệ thuộc bộ Phát-triển Sắc-tộc.

— Thực hiện các chương-trình kế hoạch của Bộ tại tỉnh

— Mỗi ty phát-triển sắc-tộc được tổ-chức thành ba (3) ban :

* Ban hành-kế,

* Ban kế-hoạch,

* Ban công-tác.

Điều thứ 21.— Các chi phát triển sắc-tộc (bảng kê đính kèm).

Chi phát-triển sắc-tộc được đặt tại quận có đồng bào thiểu số cư-ngụ, do một trưởng chi (được xếp ngang hàng trưởng chi chuyên môn tại quận) điều khiển.

Trưởng chi phát-triển sắc-tộc có nhiệm vụ thực hiện các chương trình, kế hoạch của Bộ trong phạm vi quận.

CHƯƠNG THỨ III

Cơ-quan trực-thuộc

Điều thứ 22.— *Trung-tâm huấn-luyện Pleiku* do một quản-dốc (hàng giám-dốc nha không có nhiều sở) điều khiển có một phó quản-dốc (hàng chủ-sự tại trung-ương) giúp việc có nhiệm vụ :

- Tổ chức quản trị, điều hành các khóa huấn luyện đào tạo cán bộ các ngành cho nhu cầu công-tác.
- Tổ chức dạy các nghề cho đồng bào thiểu-số.

Trung-tâm huấn luyện được tổ chức (2) phòng, mỗi phòng do một trưởng phòng (hàng chủ-sự tại trung-ương) đảm trách :

- Phòng quản-trị.
- Phòng huấn luyện và một số ban tùy theo nhu cầu công tác.

Các trung tâm huấn luyện tại các tỉnh khác có thể được thành lập tùy theo nhu cầu công vụ.

Điều thứ 23.— *Các ký túc xá* (Bảng-kê đính kèm).

Mỗi ký túc xá học sinh, sinh-viên sắc-tộc do một quản đốc (hàng chủ-sự tại trung-ương) điều khiển, có các giám-thị, đầu bếp, lao công giúp việc.

Các ký túc xá có nhiệm-vụ cung cấp cho các học-sinh, sinh-viên gốc sắc-tộc phương tiện tối thiểu để có nơi ăn, ở, mặc và được hướng dẫn học hành, tập thể dục, thể thao.

CHƯƠNG THỨ IV

Điều khoản chung

Điều thứ 24.— Tò-chức, quản trị và điều hành các cơ-quan trực thuộc hiện hữu đã được ấn định bằng một nghị-định riêng kể từ trước ngày ban hành nghị-định này vẫn còn hiệu lực.

Điều thứ 25.— Các điều khoản có từ trước trái với tinh thần nghị-định này đều được bãi bỏ.

Điều thứ 26.— Các cấp điều khiển kể trên được hưởng lương phụ cấp chức vụ và cung cấp bằng hiện vật, hiện kim theo thể lệ hiện hành.

Điều thứ 27.— Đồng lý văn-phòng, tổng thư-ký, tổng giám-đốc công-tác đại-diện Bộ tại Cao-nguyên, chiếu nhiệm vụ thi hành nghị-định này.

Nghị-định này sẽ được đăng vào Công-báo Việt-nam Cộng-hòa.

Sài-gòn, ngày mồng 4 tháng ba năm 1970

PAUL NUR

* * *

**Danh sách các ty phát-triển sắc-tộc
và các ty liên tỉnh hiện-hữu**

Ty PTST liên tỉnh

Liên tỉnh I

- Quảng-trị, Thừa-thiên
- Đà-nẵng, Thừa-thiên
- Quảng-ngãi, Quảng-tín

Ty PTST tỉnh

Liên tỉnh II

- Bình-định
- Phú-yên
- Kontum
- Pleiku
- Phú-bồn

Liên tỉnh III

- Khánh-hòa
- Ninh-thuận
- Bình-thuận
- Darlac
- Quảng-đức
- Tuyên-đức

— 579 —

— Lâm-dồng

— Cam-ranh

Liên tỉnh IV

— Long-khánh

— Bình-long

— Phước-long

— Bình-tuy

— Tây-ninh

— Phước-tuy

Liên tỉnh V

— Châu-đốc

Sài-gòn, ngày 20 tháng hai năm 1970

Tổng-trưởng Phát-triển Sắc-tộc

PAUL NỮR

• • •

Danh-sách các chi phát-triển sắc-tộc hiện-hữu

Tỉnh	Chi phát-triển sắc-tộc
Quảng-trị	— Hương-hòa, Ba-lòng, Cam-lộ
Thừa-thiên	— Nam-hòa
Quảng-nam	— Thường-dức, Hiếu-dức
Quảng-tín	— Hậu-dức, Hiệp-dức,
Quảng-ngãi	— Trà-bồng, Minh-long, Sơn-hà, Ba-tơ
Bình-dịnh	— Vân-canh, Hoài-ân, An-túc
Phú-yên	— Sơn-hà Phú-dức, Đông-xuân
Khánh hòa	— Ninh-hòa, Điện-khánh, Khánh-dương, Cam-lâm
Ninh-thuận	— Thanh-hải, Bửu-sơn, An-phước, Du- long
Bình-thuận	— Phao-lý-Chàm, Hải-ninh
Kontum	— Kontum, Dakto, Daksut, Toumorong, Chương-nghĩa
Pleiku	— Lệ-trung, Lệ-thanh, Phú nhơn, Thanh-an
Phú-bồn	— Phú-thiện, Phú-túc, Thuần-màu
Darlac	— Bao-mê-thuật, Buôn-hồ, Lạc-thiện, Phước-an
Quảng-dức	— Đức-trọng, Lạc-dương, Đơn-dương
Lâm-dồng	— Bảo-lộc, Di-linh

Tỉnh	Chi phát-triển sắc tộc
Phước-long	— Phước-binh, Đon-luân, Đức-phòng, Bổ-đức
Bình-tuy	— Hàm-tân, Tánh-linh, Hoài-đức
Bình-long	— An-lộc, Lộc-ninh, Chơn-thành
Long-khánh	— Xuân-lộc, Định-quáo, Kiện-tân

Sài-gòn, ngày 20 tháng hai năm 1970

Tổng-trưởng Phát-triển Sắc-tộc

PAUL NUR

. * .

**Danh sách các ký túc-xá học sinh, sinh-viên
thuộc các sắc-tộc**

Tỉnh	Tên ký túc xá
Kontum	Trung-học Kontum
	Phan-chu-Trinh
	Trung-nghĩa
	Dakto

Tỉnh	Tên ký túc xá
Kon-tum	Thượng-uyên
	Đak-sut
	Tou-mơ-rong
Pleiku	Trung-học Pleiku
	Tiền-học Pleiku
	Pleibredor
	Cuty (Thanh-an)
	Hamrongyô
	Pleikly
Phú-bôn	Trung-học Phú-bôn
	Trung-học Hậu-bôn
	Sơ-cấp Yasol
	Phú-túc
Đarlac	Kỹ-thuật Y-Út
	Trung-học Ban-mê-thuật
	Sư-phạm Cao-nguyên

Tỉnh	Tên ký túc xá
Darlac	Nguyễn-Du
	Buôn-hồ
	Lạc-thiện
	Buôn Ên-yêng
	Buôn Pok
	Buôn Dơng-Bak
Quảng-dức	Trung-học Quảng-dức
	Kiểm-dức
	Kiến-dức
	Đức-lập
	Daknong
Thừa-thiên	Huế
Ninh-thuận	Trung-học Phan-rang
	Du-long
	Bửu-sơn
	An-phước

Tỉnh	Tên ký-tức xá
Khánh-hòa	Khánh-dương
Tuyên-đức	Trung-học Dalat
	Phú-lê
	Lạc-dương
	Thanh-mỹ
	Đức-trọng
	Trung-học Lê-lợi
	Di-linh
	Bảo-lộc
Bình-long	An-lộc
Long-khánh	Long-khánh

Tỉnh	Tên ký túc xá
Phước-long	Phước-bình
	Đôn-luân
	Đức-trọng
	Bổ-đức

Sài-gòn, ngày 20 tháng hai năm 1970

Tổng-trưởng Phát-triển Sắc-tộc

PAUL NUR

NGHỊ-ĐỊNH số 84-GTBB/NĐ ngày mồng 4 tháng ba năm 1970 sửa đổi điều 10 nghị định số 383-CAB/SG ngày 27-5-1952 ấn-định tổ-chức cơ-quan bưu-điện.

Tổng-trưởng Giao-thông và Bưu-điện,

Chiếu Hiến-pháp Việt-nam Cộng-hòa ngày mồng 1 tháng tư năm 1967 ;

Chiếu sắc-lệnh số 394-TT/SL ngày mồng 1 tháng chín năm 1969 kn-định thành phần Chánh-phủ ;

Chiếu sắc-lệnh số 114-SL/GTBB ngày 18 tháng chín năm 1969 tổ chức bộ Giao-thông và Bưu-điện ;

Chiếu nghị-định số 383-CAB/SG ngày 27-5-1952 và các văn kiện kế-tiếp tổ-chức cơ-quan bưu-điện ;

Chiếu sắc-lệnh số 175-NV ngày 23 tháng năm năm 1955 điều chỉnh bởi sắc-lệnh số 042-SL/Th.T/CV ngày 27-3-1969 ấn-định phụ cấp chức-vụ và phụ-cấp trách-nhiệm cho các công-chức và nhân-viên Chánh phủ ;

Chiếu nhu cầu công-vụ ;

Theo đề nghị của tổng giám-đốc bưu-điện,

NGHỊ-ĐỊNH :

Điều thứ nhất.- Điều thứ 10 nghị-định số 383-CAB/SG ngày 17-5-1952 chiếu thượng được dời như sau :

Điều thứ 10 (mới) — Tùy theo số lượng công việc, giám đốc bưu-điện phần có những nhân-viên cao cấp dưới đây giúp việc :

- Một đến ba thanh-tra bưu-vụ
- Một thanh-tra vô-tuyến-điện
- Một đến ba thanh-tra điện-thoại.

Riêng giám-đốc bưu-điện Nam-phần và Cao-nguyên Trung-phần được có một phó giám-đốc phụ-tá.

Điều thứ 2. — Đồng-ly văn phòng, tổng thư-ký bộ Giao thông và Bưu-điện và tổng giám đốc bưu điện chiếu nhiệm vụ thi hành nghị-định này. Nghị-định này sẽ đăng vào Công báo Việt-nam Cộng-hòa.

Sài-gòn, ngày mồng 4 tháng ba năm 1970

TRẦN VĂN VIỄN

NGHỊ-ĐỊNH số 88-GTĐĐ/NĐ ngày mồng 6 tháng ba năm 1970 ấn-định tổ chức và nhiệm-vụ các cơ-quan trung-ương của bộ Giao-thông và Bưu-điện.

Tổng-trưởng Giao-thông và Bưu-điện,

Chiếu Hiến-pháp Việt-nam Cộng-hòa ngày mồng 1 tháng tư năm 1967 ;

Chiếu sắc-lệnh số 394-TT/SL ngày mồng 1 tháng chín năm 1969 ấn-định thành phần Chánh-phủ ;

Chiếu sắc-lệnh số 114-SL/GTĐĐ ngày 18 tháng chín năm 1969 tổ-chức bộ Giao-thông và Bưu-điện ;

Chiếu sắc-lệnh số 175-NV ngày 23 tháng năm năm 1955 và các văn kiện kế tiếp ấn-định lương bổng và thuộc bổng của nhân-viên Chánh phủ, công-chức và nhân viên công sở ;

Chiếu nhu cầu công-vụ.

NGHỊ ĐỊNH :

Điều thứ nhất. - Nghị-định này ấn định nhiệm vụ và tổ chức những cơ quan trung ương của bộ Giao-thông và Bưu điện gồm có :

I. - Văn phòng Tổng trưởng

II. - Nha tổng thư-ký

III. - Nha thanh tra

I. - Văn-phòng Tổng-trưởng

Điều thứ 2. - Ông Đồng lý văn phòng có nhiệm vụ :

— thi hành các chỉ thị của Tổng trưởng trong công việc ấn-định chánh sách chung về các ngành hoạt động thuộc thẩm quyền của Bộ,

— kiểm soát việc thi hành các quyết định của Tổng-trưởng,

- phối hợp hoạt động của các cơ-quan thuộc Bộ nhất là các vấn-đề liên quan tới chính-trị, giao tế, nghi-tiết, báo chí và giao dịch với các cơ quan Chính-phủ, cơ quan quốc-tế.

Điều thứ 3.— Cơ sở và nhân-viên văn phòng Tổng-trưởng gồm có :

- 1) Văn phòng chính do một chánh văn phòng điều khiển có hai tham-chánh văn-phòng phụ-tá. Văn-phòng này có nhiệm vụ :

- Lập hồ sơ hợp hội-đồng nội-các, các hội-đồng và hội-nghe khác mà Tổng-trưởng có tham dự.
- Phụ trách các công văn mật,
- Tập trung, kiểm điểm các hồ sơ và văn kiện trình Tổng-trưởng duyệt ký,
- Tổ chức học tập chính-trị,
- Phụ-trách các việc liên quan đến bảo-vệ an-ninh và phòng gian bảo mật cho toàn Bộ,
- Thi hành những chỉ thị đặc biệt của Tổng-trưởng.

- 2) Một bí thư phụ-trách :

- Các cuộc yết-kiến và tiếp tân của Tổng-trưởng,
- Tổ chức các cuộc kinh-lý và công cán của Tổng-trưởng,
- Những thư từ và việc riêng của Tổng-trưởng.

- 3) Một công-cán ủy-viên phụ-trách :

- Điem-báo,
- Lưu-trữ và phân phát báo-chí,

— Thông-tin, thông-cáo, đăng-báo, tuyên-truyền, phát-thanh, phát-hình những tin-tức liên-quan đến hoạt-động của Bộ,

— Soạn-thảo và tổ-chức các cuộc phòng-vấn, họp-báo của Tổng-trưởng, quay phim, triển-lãm nêu thành tích của Bộ.

4) Ba công-cán ủy-viên phụ-trách các vấn-đề đặc biệt liên quan tới hoạt-động của Bộ do Tổng-trưởng giao phó.

II.—*Nha tổng thư-ký*

Điều thứ 4.—*Nha tổng thư-ký* đặt dưới quyền điều-khiển của 1 tổng thư-ký có nhiệm-vụ :

- Phối-hợp, đôn-dốc và kiểm soát hoạt-động của các cơ-quan của Bộ,
- Giải-quyết các vấn-đề hành-chánh tổng-quát và pháp lý liên-quan đến hoạt-động của Bộ,
- Theo dõi và kiểm-soát việc quản-trị nhân-viên cùng việc tuyển dụng và cử-nhiệm.
- Thiết lập và thi-hành ngân-sách cùng kiểm-soát việc quản-trị kinh-phi của Bộ.

Điều thứ 5.—*Tổng thư-ký* bộ Giao-thông và Bưu-diện thi hành nhiệm-vụ được giao phó qua bốn sở và 1 phòng lấy tên là :

- Sở hành chánh,
- Sở nhân-viên,
- Sở ngân-sách và kế toán,
- Sở pháp-chế và tổ-tụng,
- Phòng văn-thư.

Điều thứ 6. — *Sở hành chánh* : gồm 2 phòng mỗi phòng do 1 chủ-sự điều khiển :

1) Phòng hành chánh, có nhiệm-vụ :

- Giải-quyết các vấn đề hành-chánh tổng quát,
- Dự-thảo những công-văn thông thường,
- Lập hồ sơ về các hội-đồng và hội-ngị nội xứ và quốc-tế có nhân-viên của Bộ tham dự,
- Phụ-trách những công-tác xã-hội có mục-dịch giúp đỡ nhân-viên thuộ: Bộ,
- Phụ-trách những việc nội-dịch (điện-thoại, công xa v, v..).

2) Phòng đánh máy :

Chuyên trách về đánh máy, in ronéo và làm phóng ảnh cho các cơ quan trung-ương của Bộ không có tính-cách mật hay kín.

Điều thứ 7. — *Sở nhân-viên* : gồm 3 phòng, mỗi phòng do 1 chủ-sự điều khiển :

1) Phòng tuyên-bồ, có nhiệm-vụ :

- tuyên-bồ công-chức, nhân viên ngoại ngạch,
- bổ-nhiệm, tuyên chuyên, thực-thụ vào ngạch, trách phạt, nhập-ngạch, hồi ngạch,
- lập thủ-tục vào bệnh viện, nghỉ plép, nghỉ theo thể lệ hành chánh, nghỉ dài hạn, nghỉ giã-bạn không lương, nghỉ bộ sản,
- hưu trí, thái hồi, cách chức,
- lập thủ-tục trợ cấp cho nhân-viên,

- tuyển dụng, cải ngạch nhân-viên ngạch (khế ước và công nhật),
- cứu xét các hồ sơ cải ngạch miễn thi,
- tổ chức các kỳ thi chuyên nghiệp,
- cải ngạch hoặc thăng trật chiếu biện-phép nâng đỡ công chức hiểu học đã đảm nhiệm chức vụ trên,
- tai-nạn lao-động.

2) Phòng huấn luyện và nhân-số, có nhiệm-vụ :

- tổ-chức các khóa huấn luyện nhân-viên,
- liên-lạc với bộ Giáo-dục hoặc học-viện quốc-gia hành-chánh về vấn đề tu-nghiệp của công-chức tại quốc-nội và quốc-ngoại,
- lập thủ-tục cho nhân-viên xuất-ngoại tu-nghiệp quan sát, công cán hoặc dự những cuộc hội-nghị quốc-tế.
- cấp nhiệm-vụ-lệnh và phiếu trưng-vận cho nhân-viên đi công-tác,
- lập thẻ kiểm-điểm nhân-viên chánh ngạch và ngoại ngạch.
- giữ sổ kê và cập nhật hóa danh sách nhân-viên,
- cứu xét việc cấp học bổng cho học-viên tại các trường chuyên-nghiệp do bộ quản-trị,
- tổ-chức các kỳ thi gia-nhập các ngạch do bộ Giao-thông và Bưu-điện quản trị,
- báo cáo định kỳ về nhân viên.

3) Phòng thăng thưởng và kiểm tra, có nhiệm-vụ :

- lập thủ tục về tháng thưởng hàng năm cho nhân-viên các ngạch do bộ quản-trị.
- lập thủ-tục về tháng-thưởng hàng năm cho nhân-viên ngoại-ngạch (khế-ước và công nhật),
- cứu xét và lập hồ-sơ về huy chương và tưởng-lực,
- phụ-trách việc kiểm-tra tài-nguyên nhân lực thuộc Bộ,
- kiểm-soát việc thi-hành lệnh động-viên,
- liên-lạc với nha động-viên (Bộ Quốc-phòng) để cung cấp tài liệu về động viên,
- kê-khai tài-sản nhân-viên.

Điều thứ 8. — Sở ngân sách và kế toán: gồm có 3 phòng mỗi phòng do 1 chủ sự điều khiển,

1) Phòng ngân-sách, có nhiệm vụ:

- lập dự-thảo ngân sách văn-phòng và cơ-quan trung-ương Bộ, cứu xét dự-thảo ngân sách chung cho toàn Bộ,
- kiểm-soát việc thi-hành ngân sách (giải tỏa, ước chi, ủy ngân, thanh toán chuẩn chi),
- giữ sổ ước chi, thanh toán và lập bản tình hình kinh phí ước chi và thanh toán hàng tháng,
- kiểm soát các phiếu đặt hàng, giấy phép chi tiêu,
- trình duyệt hồ sơ khế ước.
- điều-tra và lập phiếu kiểm soát các nhà thầu,
- kiểm soát các hồ sơ chứng minh quỹ ứng trước của các nha,

- chuẩn phát các lệnh thu ngân,
- phụ trách các vấn đề liên quan đến ngân sách ngoại viện.

2) Phòng kế toán, có nhiệm-vụ :

- lập hồ sơ thanh toán chi phí về vật liệu thuộc các cơ quan trung ương bộ,
- thanh-toán lương-bổng, các loại phụ-cấp, hưu liêm và phụ nạp công quỹ nhân-viên các cơ-quan trung-ương Bộ,
- giữ sổ kiểm soát lương-bổng,
- phát bổng-viên, quản-lý kế toán quỹ ứng trước của Bộ.
- kiểm-soát các hồ-sơ thanh-toán, trình ký, chuẩn-chi các lệnh phát-ngân,
- xét và trình duyệt các bản kê trái khoản chứng chỉ hoàn tiền ký quỹ thiết thọ và lưu ký bảo đảm.
- lập bản tình-hình chuẩn chi hàng tháng,
- giải quyết các công việc liên-quan đến kế toán và chuẩn-chi.

3) Phòng vật-liệu :

- duy trì tu-hồ thường-xuyên đồ-dạc, máy móc, dụng cụ, công xa của các cơ-quan trung ương Bộ,
- mua sắm vật-liệu, và vật dụng linh-tinh
- phụ-trách kế-toán vật-liệu, dụng-cụ, khí-mành của các Nha thuộc Bộ,
- giữ biên kê vật-liệu sử dụng của các cơ-quan trung ương Bộ,

- giữ kho vật-liệu, dụng-cụ và văn-phòng phẩm v.v...
- giải-quyết các vấn-đề liên-quan đến dụng cụ vật liệu.

Điều thứ 9. — *Sở pháp-chế và tổ tụng* : gồm có 2 phòng
mỗi phòng do 1 chủ-sự điều-khiển :

1) Phòng pháp-chế, có nhiệm-vụ :

- cứu xét những vấn-đề pháp chế chung cho các cơ quan trực thuộc Bộ,
- cứu-xét các văn kiện lập qui tổng-quát liên quan đến tổ-chức và hoạt-động của Bộ cùng các cơ-quan thuộc Bộ,
- cứu xét qui-chế các ngạch do Bộ quản-trị,
- cứu xét những văn kiện lập qui liên quan đến các trường chuyên-nghiệp trực thuộc Bộ,
- cứu xét về phương diện pháp lý những vấn-đề quốc tế liên-quan đến hoạt-động của Bộ,
- sưu-tầm những tài-liệu pháp lý căn-bản và những hiệp-ước Quốc-tế liên-quan đến Bộ.

2) Phòng tổ tụng, có nhiệm-vụ .

- phụ-trách liên lạc và kiểm soát về phương-diện pháp lý các hội đoàn chuyên nghiệp có hoạt động liên-quan đến Bộ,
- phụ-trách việc tổ tụng của các cơ quan thuộc Bộ,
- cứu-xét những việc tranh-chấp khởi đầu cho tổ tụng liên-quan đến hoạt động của các cơ quan thuộc Bộ,
- cộng-tác với luật-sư của Chánh-phủ hoặc cơ-quan được ủy quyền kháng biện trong những vụ tổ-tụng trên,

- theo dõi sự tiến triển của án-lệ liên-quan đến các hoạt-dộng của Bộ,
- sắp xếp nghiên-cứu và giữ-gìn các tài liệu pháp-lý đặt mua hoặc từ các nơi gửi tặng.

Điều thứ 10.—

I. — Phòng văn-thư

- Phụ-trách tất cả các công-văn của cơ-quan trung-ương không có tính cách mật hay kín,
- tiếp nhận vào sổ, đệ-trình và phân phát công-văn, công-diện nhận được,
- đệ ký vào sổ công-văn đi, công diện do Bộ gửi đi các nơi,
- lập phó bản và sao lục các nghị-dịnh, quyết-dịnh và thông-tư,
- phò-biến các chỉ-thị, thông-tư, thông-cáo có tính cách chung,
- giữ gìn, sắp xếp những hồ sơ và văn-kiện cần lưu-trữ.

III. — Nha thanh-tra

Điều thứ 11. — Nha thanh-tra được đặt dưới quyền điều khiển của một giám-đốc.

Giám-đốc nha thanh tra được xếp ngang hàng với giám-đốc một nha có nhiều sở về phương-diện quyền-lợi và phụ-cấp.

Điều thứ 12. — Nha thanh-tra có nhiệm-vụ :

I. — Suu-tầm và nghiên cứu

a) Giao-thông vận-tài :

- * theo dõi các biến chuyển, nhận định những kết quả dự đoán trình độ tương lai của công cuộc chuyển-vận đối với tất cả các ngành giao thông của tư nhân cũng như của Chánh-phủ trên toàn lãnh thổ Việt-nam,
- * theo dõi việc thi hành chính sách vận-tài của quốc gia và những kế hoạch chung cho các cơ quan thuộc Bộ,
- * nghiên cứu và soạn thảo một chính-sách đầu tư hợp-lý trong các hạ tầng cơ-sở vận tải và các phương-tiện vận-tài,
- * kiểm-soát và nghiên cứu những việc cần-tò cần thiết trong việc áp-dụng giá-cước và thuế khoán trong lãnh- vực vận-tài,
- * sưu tầm và khảo-sát những phát-mình, điều-biến hay sự-kiện mới liên hệ đến các ngành hoạt-dộng của Bộ,
- * nghiên cứu và đề nghị giải pháp cho các vấn đề liên quan đến định chế và pháp chế vận tải,
- * nghiên cứu và đề nghị những biện pháp cải tiến tổ chức hoàn thiện guồng máy hành chánh.

b) Bưu điện và viễn thông :

- * soạn thảo và theo dõi việc thi hành luật lệ bưu chính trong nước và việc áp dụng các luật lệ quốc tế bưu chính,
- * nghiên cứu và đề nghị một chính sách phát triển và khai thác điện thoại cùng các phương tiện liên lạc vô tuyến điện quốc tế và quốc nội,
- * Sưu tầm và nghiên cứu các tiến triển về kỹ thuật viễn thông,
- * nghiên cứu và soạn thảo các quy lệ và luật lệ liên quan đến các lãnh vực bưu chính hoạt trưởng và viễn thông,

* nghiên cứu và đề nghị các cải tiến cho chương trình học tập và kế hoạch phát triển trường quốc gia bưu điện,

* nghiên cứu và đề nghị biện pháp cải tiến thủ tục cùng kỹ thuật thu phát thư từ.

2.— Kiểm soát và thanh tra

- thi hành chỉ thị của Tổng trưởng mở những cuộc kiểm tra hay thanh tra các cơ-quan thuộc bộ kể các cơ quan tự trị, thuộc quyền quản trị hay giám hộ của Bộ,
- nhân danh Tổng trưởng thi hành những cuộc kiểm soát về phương diện kỹ thuật và tài chánh những thể nhân hay pháp nhân hưởng đặc nhượng được phép khai thác hoặc cung cấp dịch vụ hay dụng cụ mục đích để bảo vệ an ninh và quyền lợi của dân chúng,
- phúc trình kết quả các cuộc thanh tra và trình bày ý kiến cùng đề nghị những biện pháp bổ cứu lên Tổng trưởng,
- phân tích và khai thác đúc kết các báo cáo và phúc trình có định kỳ của các cơ quan trực thuộc Bộ và tổng kết trong 1 phúc trình chung của Bộ để phổ biến,
- kiểm soát việc bảo tồn công sản và tình trạng tu bổ hạ tầng cơ sở,
- điều tra về những tai nạn quan trọng thuộc thẩm quyền Bộ.
- Cứu xét các đơn khiếu nại.

Điều thứ 13.— *Nha thanh tra*, gồm có :

a) Chuyên môn : Phân chuyên môn do 6 ban sau đây phụ trách :

- 1) Ban lộ vận ;
- 2) Ban thủy vận ;
- 3) Ban không vận ;
- 4) Ban thiết-vận ;
- 5) Ban bưu điện và viễn-thông ;
- 6) Ban kinh-tế và tài-chánh,

Mỗi ban do 1 thanh-tra đảm nhiệm và phụ trách việc nghiên cứu, thanh-tra các vấn đề thuộc lãnh vực của mình.

Thanh-tra được xếp ngang hàng với giám-đốc nhà không có nhiều sở về phương diện quyền lợi và phụ cấp.

- b) Điều hành : Phần điều hành do phòng điều-hành điều khiển bởi 1 chủ sự có nhiệm vụ :
- phụ trách tất cả vấn đề hành chánh và nhân-viên của nhà thanh-tra,
 - phụ trách phần văn thư của nhà thanh-tra,
 - đánh máy tất cả các văn kiện thuộc nhà thanh-tra,
 - hỗ-trợ các thanh-tra trong công tác hành-chánh thường lệ,
 - tập trung các tài liệu liên quan đến hoạt-dộng của Bộ gửi đến nhà thanh-tra và thiết-lập thống kê,
 - quản thủ các tài liệu chuyên môn, kỹ thuật pháp lý của nhà thanh-tra,

— sưu tầm và trình cho quý vị thanh-tra các tài liệu cần thiết.

Điều thứ 14. — Đồng lý văn phòng, tổng thư ký và giám-đốc nha thanh-tra, chiếu nhiệm-vụ thi hành nghị-định này.

Nghị-định này sẽ đăng vờ Công-báo Việt-nam Cộng-hòa.

Sài-gòn, ngày mồng 6 tháng ba năm 1970

TRẦN VĂN VIỄN

NGHỊ ĐỊNH số 260-NĐ/Th.T/CV ngày mồng 7 tháng ba năm 1970 quy định thể thức khám sức khoẻ các công chức lưu dụng hay tái đầu dụng.

Thủ-tướng Chánh-phủ.

Chiếu Hiến-pháp Việt-nam Cộng-hòa ngày mồng 1 tháng tư năm 1967;

Chiếu sắc-lệnh số 394-TT/SL ngày mồng 1 tháng chín năm 1969 ấn-định thành-phần Chánh-phủ ;

Chiếu dụ số 9 ngày 14 tháng bảy năm 1950 sửa đổi bởi dụ số 16 ngày 1-6-1953 ấn-định quy-chế chung công-chức ;

Chiếu sắc-lệnh số 116-TTP ngày 24 tháng hai năm 1964 ấn-định hạn tuổi hưu trí của công-chức ;

Chiếu nghị-định số 11-NĐ/HP/QT ngày mồng 3 tháng giêng năm 1967 ấn-định thể thức lưu-dụng ;

Chiếu sắc-lệnh số 035-SL/Th.T/CT ngày 24 tháng ba năm 1969 cho kiêm lãnh hưu bổng với lương tại chức ;

Theo đề-nghị của Tổng-trưởng Y-tế.

NGHỊ-ĐỊNH :

Điều thứ nhất. — Kể từ ngày duyệt ký nghị-định này, việc khám sức khoẻ các công chức lưu dụng hay tái đầu dụng được thực hiện theo thể thức quy định như sau :

1) Trường hợp làm việc liên tục sau ngày hồi hưu :

- Công chức được lưu dụng liên tục sau ngày hồi hưu sẽ được miễn khám sức khỏe cho đến 57 tuổi, nếu mỗi lần xin lưu dụng được cơ quan xử dụng xác nhận còn đủ năng lực phục vụ ;
- Sau 57 tuổi, cứ mỗi lần xin lưu dụng phải khám sức khỏe lại

2) Trường hợp đã nghỉ việc sau ngày hồi hưu hoặc sau ngày mãn hạn lưu dụng:

- Công chức sau khi hồi hưu hoặc mãn hạn lưu dụng, đã nghỉ việc không quá 6 tháng mà xin tái dụng, sẽ được miễn khám sức khỏe cho đến 57 tuổi, nếu được cơ quan xử dụng xác nhận còn đủ năng lực phục vụ ;
- Sau 57 tuổi, cứ mỗi lần xin lưu dụng phải khám sức khỏe lại ;
- Công chức sau khi hồi hưu hoặc mãn hạn lưu dụng, đã nghỉ việc quá 6 tháng thì khi xin tái dụng, phải khám sức khỏe, dù dưới hay trên 57 tuổi cũng vậy.

Điều thứ 2. - Thẻ thức khám sức khỏe quy định tại điều 1 trên đây được áp dụng đối với những công chức mà quy chế riêng đã ấn định hạn tuổi hồi hưu trên 55 tuổi. Nếu hạn tuổi này đã được ấn định trên 57 tuổi thì chỉ khi đáo hạn tuổi theo quy chế riêng, các đương sự—mỗi lần xin lưu dụng—mới phải khám sức khỏe.

Thẻ thức khám sức khỏe ấn định tại nghị định này cũng áp dụng cho nhân viên ngoại ngạch.

Điều thứ 3. - Các điều khoản có trước trái với nghị định này đều bị bãi bỏ.

Điều thứ 4.— Phó Thủ-tướng, các Quốc-vụ-khanh, Tổng-trưởng, Bộ-trưởng và Thứ-trưởng, chiếu nhiệm-vụ, lãnh thi hành nghị-dịnh này.

Sài-gòn, ngày mồng 7 tháng ba năm 1970

TRẦN THIÊN KHIÊM

NGHỊ ĐỊNH số 434-GD/PC/NĐ ngày mồng 9 tháng ba năm 1970 tổ chức nha sư-phạm, tu nghiệp và giáo-dục tráng niên.

Phó Thủ-tướng kiêm Tổng-trưởng bộ Giáo-dục,

Chiếu Hiến-pháp ngày mồng 1 tháng tư năm 1967 ;

Chiếu sắc-lệnh số 394-TT/SL ngày mồng 1 tháng chín năm 1969 ấn-dịnh thành phần Chánh-phủ ;

Chiếu sắc-lệnh số 33-GD ngày 19 tháng chín năm 1949 ấn định chức trường Bộ trưởng Quốc gia Giáo-dục ;

Chiếu sắc-lệnh số 143-SL/GD ngày 20 tháng mười năm 1969 tổ-chức bộ Giáo-dục ;

Chiếu đề nghị của tổng giám đốc trung, tiểu học và bình dân giáo-dục,

NGHỊ-ĐỊNH :

Điều thứ nhất.— Nha sư-phạm tu nghiệp và giáo dục tráng niên, trực thuộc tổng nha trung tiểu học và bình dân giáo dục, xếp ngang một nha có nhiều sở và đặt dưới quyền điều khiển của một giám đốc có một chánh sự-vụ hành chánh phụ tá.

Điều thứ 2.— Nha sư phạm tu nghiệp và giáo dục tráng niên gồm có :

A.— Ban thanh tra

Gồm ba thanh tra với nhiệm vụ ;

- Thanh tra thường xuyên và đặc biệt các trường sư-phạm toàn-quốc, các lớp giáo dục tráng niên và bình dân giáo dục ;
- Nghiên-cứu và tổ-chức (cùng với phòng học vụ) hàng năm các kỳ thi nhập học và thi tốt nghiệp ở các trường sư phạm, chọn in đề thi, cử hội đồng giám khảo và giám thị ;
- Nghiên cứu và đề nghị các phương pháp để mở mang ngành sư-phạm.

B. — *Bốn phòng*

- 1) Phòng hành chính và kế-toán, do I chủ sự phụ-trách :
 - Các công việc về hành chính tổng quát ;
 - Thanh toán lương bổng cho nhân viên, nguyệt bổng cho giáo sư, ngân khoản cho các khóa tu nghiệp.
- 2) Phòng học vụ, do I chủ sự phụ trách :
 - Nghiên cứu các phương pháp giáo khoa ;
 - Nghiên-cứu chương-trình, thời khắc biểu cho các trường sư-phạm ;
 - Các tài liệu giáo-khoa ;
 - Tổ-chức cùng với ban thanh-tra các kỳ thi.
- 3) Phòng tu nghiệp do I chủ sự phụ-trách :
 - Nghiên-cứu các vấn đề liên-quan đến việc đào tạo và tu nghiệp các nhân viên ;
 - Thiết lập khóa tu nghiệp ;
 - Lo việc tu nghiệp ở ngoại quốc.

4) Phòng giáo-dục tráng niên và bình dân giáo-dục, do
l chủ sự phụ trách :

- Soạn thảo chương trình phát triển ngành giáo-dục tráng niên ;
- Điều-hành công-vụ thường-xuyên liên-quan đến các lớp giáo-dục tráng niên và chú trọng nhất là huấn nghệ ;
- Các vấn-đề liên quan đến việc thanh toán nạn mù chữ.

Điều thứ 3.— Các cơ-quan sau đây đặt trực thuộc
nha sư-phạm tu-nghiệp và giáo-dục tráng niên.

- Các trung tâm tu-nghiệp giáo-chức bậc trung học và tiểu-học ;
- Các trường sư phạm : Sài-gòn, Vĩnh-long, Qui nhơn, Long-an, Cao-nguyên và các trường sẽ mở sau này ;
- Các trường tiểu-học dùng làm trường sư-phạm thực hành cho giáo-sinh các trường sư phạm.

Điều thứ 4.— Các điều khoản có từ trước trái với nghị
định này đều bãi bỏ.

Điều thứ 5.— Chi phí về tổ chức và điều-hành của
nha sư-phạm tu-nghiệp và giáo-dục tráng niên do ngân-sách
quốc-gia (Bộ Giáo-dục) đài thọ.

Điều thứ 6.— Thứ-trưởng Giáo-dục, đồng-ly văn-phòng,
tổng thư ký bộ Giáo-dục, tổng giám-đốc trung tiểu-học và
bình dân giáo-dục, giám-đốc nha sư-phạm tu-nghiệp và giáo
dục tráng niên, chiếu nhiệm-vụ thi-hành nghị-định này.

Sài-gòn, ngày mồng 9 tháng ba năm 1970

NGUYỄN LƯU VIÊN

NGHỊ ĐỊNH số 126-CCĐĐNN/HCTC.4/NĐ ngày mồng 9 tháng ba năm 1970 tái lập ty thủy-lâm An-xuyên.

**Tổng-trưởng Cải-cách Điện-địa
và Phát-triển Nông-ngư-nghiệp.**

Chiếu sắc-lệnh số 394.TT/SL ngày mồng 1 tháng chín năm 1969 ấn-định thành phần Chánh-phủ ;

Chiếu sắc-lệnh số 65-SL/CCĐĐCN ngày 25 tháng sáu năm 1968 tổ-chức bộ Cải-cách Điện-địa và Canh-nông ;

Chiếu nghị-định số 643-BCN/HCTC.3/NĐ ngày mồng 2 tháng mười một năm 1965 ấn-định ranh giới các ty, hạt lâm-vụ toàn quốc, trong đó có ty An-xuyên ;

Chiếu nghị-định số 910-BCCĐĐCN/HCTC.4/NĐ ngày 12 tháng chạp năm 1968 tổ chức nha thủy lâm ;

Chiếu nghị-định số 911-BCCĐĐCN/HCTC.4/NĐ ngày 12 tháng chạp năm 1968 ấn-định ranh giới các khu, ty và hạt thủy-lâm toàn quốc;

Theo đề-nghị của giám-đốc nha thủy-lâm,

NGHỊ-ĐỊNH:

Điều thứ nhất. — Ty thủy lâm An-xuyên, thiết-lập do nghị-định số 643-BCN/HCTC.3/NĐ ngày 2-11-1965, sáp nhập vào ty Bạc-liêu, theo nghị-định số 911-BCCĐĐCN/HCTC.4/NĐ ngày 12-12-1968, nay được tái lập và trực thuộc khu thủy-lâm liên tỉnh IV.

Điều thứ 2. — Ty này sẽ giữ danh hiệu cũ : ty thủy lâm An-xuyên, ranh giới : toàn tỉnh An-xuyên.

Trụ sở sẽ đặt tại Quảng-long, tỉnh lỵ tỉnh An-xuyên.

Điều thứ 3. — Phụ tá Tổng-trưởng, đồng lý văn phòng, tổng thư-ký bộ Cải-cách Điện-địa và Phát-triển Nông ngư nghiệp và giám-đốc nha thủy-lâm, chiếu nhiệm vụ, thi-hành nghị-định này.

Sài-gòn, ngày mồng 9 tháng ba năm 1970

CAO VĂN THÂN

SẮC-LỆNH số 029-SL/NV ngày 11 tháng ba năm 1970
ấn định lại ranh giới giữa hai tỉnh Bạc Liêu và Ba
xuyên.

Thủ-tướng Chánh-phủ,

Chiếu Hiến-pháp ngày mồng 1 tháng tư năm 1967 ;

Chiếu sắc-lệnh số 394-TT/SL ngày mồng 1 tháng chín năm 1969
ấn-định thành phần Chánh-phủ;

Chiếu dụ số 57-a ngày 24 tháng mười năm 1956 tổ-chức nền hành
chánh quốc-gia ;

Chiếu nghị-định số 348-BNV/NC/ND ngày mồng 3 tháng chạp năm
1957 và các văn kiện kế-tiếp ấn-định đơn vị hành-chánh tỉnh Ba-xuyên;

Chiếu sắc-lệnh số 245-NV ngày mồng 8 tháng chín năm 1964 tái
lập tỉnh Bạc-liêu ;

Chiếu sắc-lệnh số 78-SL/NV ngày 11 tháng bảy năm 1968 thiết
lập quận Hòa-tứ thuộc tỉnh Ba-xuyên và ấn-định lại ranh giới tỉnh Ba
xuyên và Bạc-liêu ;

Chiếu biên-bảo số 1152-BK/HCT ngày 21 tháng năm năm 1969
của phiên họp tại Ba-xuyên thảo-luận về việc sửa đổi ranh giới hai tỉnh
Ba xuyên và quận Hòa-tứ ;

Chiếu quyết-nghị số 344-HĐT/BX ngày 17 tháng sáu năm 1969
của hội-đồng tỉnh Ba-xuyên và biên-bản ngày mồng 9 tháng tám năm
1969 của hội-đồng tỉnh Bạc-liêu ;

Chiếu đề-nghị của Tổng-Trưởng Nội-vụ.

SẮC-LỆNH :

Điều thứ nhất. — Nay sáp nhập vào lãnh-thò tỉnh Bạc-
liêu :

- 1) Các ấp Thông-lưu B, Xóm lớn và Nhà thờ 2, nguyên
thuộc xã Châu-hưng, quận Thạnh-trị, tỉnh Ba-xuyên.
Các ấp này sẽ đặt trực thuộc vào xã Vĩnh-lợi, quận
Vĩnh-lợi, tỉnh Bạc-liêu ;
- 2) Các ấp Nàng-rền, Thị-yêu, Gia-hội và Năm-căn,
nguyên thuộc xã Gia-hòa, quận Hòa-tứ, tỉnh Ba-
xuyên. Các ấp này sẽ đặt trực thuộc xã Hưng-hội,
quận Vĩnh-lợi, tỉnh Bạc-liêu.

Điều thứ 2. — Nay sáp nhập vào lãnh thổ tỉnh Ba-xuyên (quận Hòa-tú) một giải đất rộng 1.500 thước, chạy dọc theo sông Mỹ-thạnh, từ XR. 150.442 đến WR. 970.340, nguyên thuộc xã Khánh-hòa và xã Vĩnh-phước, quận Vĩnh-châu, tỉnh Bạc-liêu.

Điều thứ 3. — Xã Châu-thới thuộc quận Vĩnh-lợi, tỉnh Bạc-liêu, được xóa tên và lãnh thổ chia làm hai :

- Phần nửa về phía Bắc được sáp-nhập vào xã Châu hưng, quận Thạnh-trị, tỉnh Ba-xuyên ;
- Phần nửa về phía Nam được sáp-nhập vào xã Vĩnh hưng, quận Giã-rai, tỉnh Bạc-liêu.

Điều thứ 4. — Ranh giới hai tỉnh Ba-xuyên và Bạc-liêu được ấn-định lại y theo bản đồ đính kèm bản chính sắc-lệnh này.

Điều thứ 5. — Địa phận quận Hòa-tú, tỉnh Ba-xuyên được sửa đổi lại như sau :

Quận Hòa-tú gồm ba (3) xã :

- 1) *Xã Hòa-tú* : gồm phân nửa lãnh-thổ xã Hòa-tú cũ, cộng thêm một phần của xã Khánh-hòa, quận Vĩnh-châu, tỉnh Bạc-liêu, được sáp-nhập vào tỉnh Ba-xuyên, chiếu điều 2 nói trên.
- 2) *Xã Hòa-lợi* : gồm phân nửa lãnh thổ xã Hòa-tú cũ, cộng thêm phần đất của xã Vĩnh-phước, quận Vĩnh-châu, tỉnh Bạc-liêu, được sáp-nhập vào tỉnh Ba-xuyên, chiếu điều 2 nói trên.
- 3) *Xã Hòa thanh* : gồm phân nửa lãnh-thổ phía Tây Nam của xã Thanh-thới-an, quận Mỹ-xuyên, cộng thêm một phần đất của xã Khánh-hòa, quận Vĩnh-châu, tỉnh Bạc-liêu, được sáp-nhập vào tỉnh Ba-xuyên, chiếu điều 2 nói trên.

Ranh giới các xã nói trên của quận Hòa-tú được ấn-định y theo bản đồ đính kèm bản chính sắc-lệnh này.

Điều thứ 6. — Xã Gia-hòa nguyên thuộc quận Hòa-tú, tỉnh Ba-xuyên, nay được sáp nhập vào quận Thạnh-trị cùng tỉnh.

Điều thứ 7. — Phó Thủ-tướng, các Quốc-vụ khanh, Tổng-trưởng, Bộ-trưởng, Thứ-trưởng, Tỉnh-trưởng Ba-xuyên và Bạc-liêu, chiếu nhiệm vụ, lãnh thi hành sắc-lệnh này.

Sắc-lệnh này sẽ đăng vào Công-báo Việt-nam Cộng-hòa.

Sài-gòn, ngày 11 tháng ba năm 1970

TRẦN THIÊN KHIÊM

NGHỊ-ĐỊNH số 293-NĐ/Th.T/CV ngày 16 tháng ba năm 1970 ấn-định thể thức cho thặng ngạch những công-chức ngạch công chánh hạng B ở trật tự trần giữ chức-vụ điều khiển.

Thủ-tướng Chánh-phủ,

Chiếu Hiến-pháp ngày mồng 1 tháng tư năm 1967 ;

Chiếu sắc-lệnh số 394-TT/SL ngày mồng 1 tháng chín năm 1969 ấn-định thành-phần Chánh-phủ ;

Chiếu dụ số 9 ngày 14 tháng bảy năm 1950 sửa đổi do dụ số 16 ngày mồng 1 tháng sáu năm 1953 ấn-định quy chế chung công-chức ;

Chiếu sắc-lệnh số 77-TC ngày mồng 1 tháng hai năm 1964 ấn-định điều-lệ quy hưu bổng văn-giai Việt-nam ;

Chiếu quy chế riêng các ngạch kỹ-sư và phó kỹ-sư Công-chánh, cáo sự công-chánh ;

Theo đề-nghị của Tổng-trưởng Công-chánh,

NGHỊ-ĐỊNH :

Điều thứ nhất. — Những công-chức thực thụ ngạch công-chánh hạng B, hiện tại chức, hội đủ các điều kiện sau

dây được thăng lên ngạch liền trên, nếu được cơ-quan sử-dụng đề-nghị với lý-do :

Thăng ngạch kỹ-sư và phó kỹ-sư công-chánh

Các cán-sự công-chánh có thâm-niên 2 năm ở trật thượng hạng ngoại hạng, đã hoặc đang đảm nhiệm một chức vụ từ trưởng-ty công-chánh, trưởng-ty chuyên-môn, trưởng-ty kỹ-thuật trở lên được ba năm liên-tục.

Điều thứ 2.— Những cán sự công-chánh thượng hạng ngoại hạng không hội đủ 2 năm thâm niên ở trật tột trên mà có nhiều hơn 3 năm thâm niên ở chức-vụ điều-khiển như đã bắt buộc, có thể thay thế thời gian thâm-niên trong trật thượng hạng ngoại hạng bằng những năm thâm niên chức-vụ còn thừa.

Điều thứ 3.— Đối với những công chức hiện không còn đảm nhiệm chức-vụ điều khiển hoặc một nhiệm vụ thường giao phó cho nhân-viên ngạch liền trên, thời gian đảm-nhiệm trong dĩ vãng được công nhận nếu sự chấm dứt chức-vụ hay nhiệm vụ nói trên xảy ra vì một lý do không liên quan tới khả năng hoặc cách phục vụ của đương sự, như sự bãi bỏ cơ quan, chức vụ hay công việc, hay vì đương sự được cử đi tu nghiệp, du học...

Điều thứ 4.— Những nhân viên được thăng ngạch sẽ được xếp vào trật của ngạch trên có chỉ số lương tương-dương chỉ số hiện có và giữ nguyên thâm niên ở trật cũ; nếu không có trật có chỉ số tương đương, các nhân viên được thăng ngạch sẽ được xếp vào trật có chỉ số liền trên và mất hết thâm niên, nếu chỉ số mới cao hơn chỉ số cũ từ 20 điểm trở lên.

Các nhân-viên sau khi thăng ngạch nếu còn được giữ lại từ 4 năm trở lên thâm niên trong ngạch trật cũ, được sử dụng hết số thâm-niên này (dù bao nhiêu) đề xin xếp thêm lên 1 trật trong ngạch mới kể từ ngày thăng ngạch về 2 phương-diện thâm niên và lương-bằng.

Điều thứ 5.— Việc thăng ngạch có hiệu-lực :

- a) Kể từ 1-12-1966, đối với các công-chức đủ điều-kiện từ 1-12-1966 trở về trước và nộp đơn trong thời hạn ba tháng kể từ ngày ký nghị-định ;
- b) Kể từ ngày đủ điều-kiện, đối với các công-chức hội đủ điều-kiện sau ngày 1-12-1966 nếu nộp đơn trong thời hạn ba tháng kể từ ngày hội đủ điều kiện ;
- c) Kể từ ngày ký nghị-định cá nhân :

- nếu đơn xin thăng ngạch nộp sau thời gian nói ở khoản a) trên hội đủ điều-kiện từ 1-12-1966 trở về trước.
- nếu đơn xin thăng ngạch nộp sau ba tháng kể từ ngày hội đủ điều-kiện (sau 1-12-1966).

Điều thứ 6. — Việc thăng ngạch không phải là một quyền-lợi đương nhiên, mà cần được cơ quan xử-dụng «dề-nghị với lý-do» là không bị trừng phạt kỷ-luật từ khiền-trách trở lên trong vòng một năm trở về trước kể từ 1-12-1966.

Điều thứ 7. — Các đề-nghị thăng ngạch và hồ sơ sẽ gửi tới bộ Công-chánh để cứu-xét và trình lên Thủ-tướng.

Điều thứ 8. — Tổng-trưởng Công-chánh và Bộ-trưởng Phủ Thủ-tướng, chiếu nhiệm-vụ, lãnh thi hành nghị-định này.

Sai-gòn, ngày 16 tháng ba năm 1970

TRẦN THIÊN KHIÊM

NGHỊ-ĐỊNH số 487-GD/HV/NĐ ngày 16 tháng ba năm 1970 thiết lập năm thứ I đại-học sư phạm Huế chung cho 2 ngành huấn-luyện giáo-sư trung-học đệ I và đệ II cấp và hợp thức hóa kỳ thi tuyển giáo-sinh ngày 30-10-1969 cho năm thứ I.

Phó Thủ-tướng kiêm Tổng-trưởng bộ Giáo-dục,

Chiếu Hiến-pháp ngày mồng 1 tháng tư năm 1967 ;

Chiếu sắc-lệnh số 394-TT/SL ngày mồng 1 tháng chín năm 1969 ấn-định thành-phần Chánh-phủ ;

Chiếu sắc-lệnh số 33-GD ngày 19 tháng chín năm 1949 ấn-định chức-c'ởng của Bộ-trưởng Quốc-gia Giáo-dục ;

Chiếu sắc-lệnh số 45-GD ngày mồng 1 tháng 3 năm 1957 thiết-lập viện đại học Huế ;

Chiếu nghị-định số 61-GD ngày 21 tháng hai năm 1959 thiết-lập trường đại-học sư-phạm Huế ;

Chiếu nghị-định số 2075-GD/PC/NĐ ngày 15 tháng mười năm 1966 sửa đổi thời hạn học ngành huấn-luyện giáo-sư trung-học đệ-nhi cấp tại đại-học sư-phạm Huế ;

Chiếu nghị-định số 2495-GD/PC/NĐ ngày mồng 7 tháng mười một năm 1967 thiết lập ngành huấn-luyện giáo-sư trung-học đệ nhất cấp tại đại-học sư-phạm Huế ;

Theo đề-nghị của viện-trưởng viện đại-học Huế.

NGHỊ-ĐỊNH :

Điều thứ nhất. — Nay thiết-lập tại trường đại-học sư phạm Huế, năm thứ nhất đại học sư-phạm chung cho 2 ngành huấn luyện giáo-sư trung học đệ nhất cấp và đệ-nhi cấp, đồng thời hợp thức hóa kỳ thi tuyển giáo sinh nhập học năm thứ nhất đại-học sư-phạm Huế chung cho hai ngành nói trên, đã tổ chức xong vào ngày 30-10-1969 cho niên khóa 1969-1970, thu nhận 240 giáo-sinh.

Điều thứ 2. — Giáo-sinh trúng tuyển kỳ thi cuối năm thứ nhất đại-học sư-phạm nói trên được coi tương-đương với sinh viên có chứng chỉ dự bị văn khoa hay khoa-học sẽ được vào năm đầu của ngành huấn luyện giáo sư trung-học đệ-nhi cấp (3 năm) hoặc được vào năm thứ hai của ngành huấn luyện giáo-sư trung-học đệ nhất cấp (2 năm).

Điều thứ 3. — Điều kiện dự-thi tuyển nhập-học phải có:

- Quốc-tịch Việt-Nam
- Tuổi từ 18 đến 29 tính đến ngày 31-12-1969
- Có bằng tú tài 2 hay tương đương
- Học kiểm tốt hợp lệ tình-trạng quân-dịch.

Điều thứ 4. — Thời hạn của khóa huấn-luyện giáo sư trung học đệ nhị cấp Huế được đương nhiên đòi từ niên học 1970-1971 là 4 năm, nhận sinh-viên có tú tài 2 : 1 năm thứ nhất chung và 3 năm kế tiếp của ngành đệ nhị cấp.

Còn thời hạn của ngành huấn luyện giáo sư trung học đệ nhất cấp Huế vẫn được giữ nguyên 2 năm : 1 năm thứ nhất chung và 1 năm của ngành huấn luyện đệ nhất cấp (năm thứ hai trong tổ chức cũ).

Điều thứ 5. — Giáo sinh trúng tuyển nhập học, có thể được cấp nguyệt bổng là một nghìn hai trăm đồng kể từ ngày nhập học và trong suốt thời gian học tập tại năm thứ nhất chung. Sau khi được vào ngành đệ nhị cấp hay đệ nhất cấp sinh viên sẽ được học bổng theo thể lệ hiện hành tương xứng cho các ngành huấn luyện.

Điều thứ 6. — Giáo sinh phải làm tờ cam kết sẽ bồi hoàn học-bổng cho Chánh-phủ trong những trường-hợp :

- tự ý bỏ học
- bị loại vì vi-phạm kỷ-luật
- tốt nghiệp không nhận việc tại nơi bổ nhiệm
- tốt nghiệp không làm việc đủ 10 năm.

Điều thứ 7. — Giáo sinh sẽ không được nguyệt cấp trong trường-hợp bị ở lại lớp, và có thể sẽ được hội-đồng khoa-trưởng đại-học sư-phạm tái cấp nếu năm sau thi đậu lên lớp. Trong suốt thời gian huấn-luyện của ngành đệ I hay đệ II cấp, giáo sinh chỉ được phép ở lại tối đa là một lần.

Điều thứ 8. — Chi phí tổ-chức và điều hành năm thứ nhất chung và các ngành huấn-luyện tại đại học sư-phạm Huế do ngân sách quốc-gia (bộ Giáo-dục) đài thọ.

Điều thứ 9. — Các Thứ trưởng, đồng lý văn phòng, tổng thư ký bộ Giáo dục, viện-trưởng viện đại học Huế, khoa trưởng đại học Sư phạm Huế, chiếu nhiệm vụ thi hành nghị định này.

Saigon, ngày 16 tháng ba năm 1970

NGUYỄN-LUU-VIÊN

SẮC-LỆNH số 031-SL/NV ngày 18 tháng ba năm 1970
ấn-định ngày bầu cử hội-đồng đô-thành, các hội-đồng tỉnh và hội-đồng thị-xã.

Thủ-tướng Chánh-phủ,

Chiếu Hiến-pháp Việt-nam Cộng-hòa ngày mồng 1 tháng tư năm 1967 ;

Chiếu sắc-lệnh số 394-TT/SL ngày mồng 1 tháng chín năm 1969 ấn-định thành phần Chánh-phủ ;

Chiếu dụ số 57-a ngày 24 tháng mười năm 1956 ấn-định tổ-chức nền hành-chánh quốc-gia ;

Chiếu các sắc-lệnh số 67-NV, 68-NV, 69-NV ngày mồng 9 tháng tư năm 1965 và các văn-kiện kế-tiếp thành lập hội-đồng đô-thành, các hội đồng tỉnh và hội-đồng thị-xã ;

Chiếu Luật số 02/70 ngày mồng 5 tháng ba năm 1970 qui-định việc bầu-cử Hội-đồng đô-thành, các hội-đồng tỉnh và hội đồng thị-xã, nhất là điều 49 ;

Chiếu đề-nghị của Tổng-trưởng Nội-vụ.

SẮC-LỆNH :

Điều thứ nhất. — Chiếu điều 49 của Luật số 02/70 ngày mồng 5 tháng ba năm 1970, nay ấn-định ngày bầu cử

hội-dồng đô-thành, các hội-dồng tỉnh và hội-dồng thị-xã là ngày chửa nhật hai mươi tám tháng sáu năm một ngàn chín trăm bảy mươi (28-6-1970), thay vì ngày 26-4-1970, đồng thời sửa đổi lại lịch bầu cử đã được dự liệu trong Luật, riêng về các điều khoản sau đây.

CHƯƠNG THỨ NHỨT

Cử-tri

Điều thứ 2.— Hạn chót đề khai báo thay đổi nơi cư trú hoặc cập nhật hóa tờ khai gia-đình là ngày ba mươi tháng ba năm 1970 (30-3-1970), thay vì ngày 26-1-1970.

Điều thứ 3.— Danh sách cử-tri sẽ được niêm yết lần thứ nhất ngày hai mươi mốt tháng tư năm 1970 (21-4-1970), thay vì ngày 23-2-1970.

Điều thứ 4.— Đơn khiếu nại về việc ghi tên trên danh sách cử tri phải nộp chậm nhất là ngày mùng một tháng năm năm 1970 (1-5-1970), thay vì ngày 14-3-1970.

Danh sách cử tri và đơn khiếu nại phải chuyển đến hội đồng tuyển cử địa-phương chậm nhất là ngày mười một tháng năm năm 1970 (11-5-1970), thay vì ngày 19-3-1970.

Hội đồng xét định danh sách cử tri và hoàn lại các nhà chức trách hành chánh sở quan chậm nhất là ngày mười tám tháng năm năm 1970 (18-5-1970), thay vì ngày 21-3-1970.

Điều thứ 5.— Danh sách cử tri sẽ được niêm yết lần thứ hai chậm nhất là ngày hai mươi sáu tháng năm năm 1970 (26-5-1970), thay vì ngày 27-3-1970.

CHƯƠNG-THỨ II

Ứng-cử-viên

Điều thứ 6.— Đơn ứng cử với hồ sơ đầy đủ phải được ứng cử viên đích thân nộp tại tòa đô chánh, tòa hành

chánh tỉnh hay tòa thị-chánh chậm nhất là 18 giờ ngày mười ba tháng tư năm 1970 (13-4-1970), thay vì 18 giờ ngày 14-2-1970.

Điều thứ 7. — Danh sách ứng-cử-viên sẽ được niêm yết lần thứ nhất ngày hai mươi mốt tháng tư năm 1970 (21-4-1970) thay vì ngày 2-3-1970.

Điều thứ 8. — Đơn khiếu nại về các ứng-cử-viên sẽ nộp tại tòa đô chánh, tòa hành chánh tỉnh hay tòa thị chánh, từ ngày hai mươi hai tháng tư (22-4) đến lúc 17g30 ngày hai mươi tám tháng tư năm 1970 (28-4-1970), thay vì từ ngày 3 đến lúc 17g30 ngày 9-3-1970.

Danh sách các ứng cử viên và những đơn khiếu nại, nếu có, sẽ được chuyển đến hội-dồng tuyển cử địa-phương xét định, chậm nhất là ngày ba mươi tháng tư năm 1970 (30-4-1970), thay vì ngày 11-3-1970.

Hội-dồng quyết-định cho ghi tên hay xóa tên trên danh sách ứng cử viên trong khoảng thời gian từ ngày mười một tháng năm (11-5) đến ngày mười tháng năm năm 1970 (10-5-1970), thay vì từ ngày 11 đến ngày 17-3-1970.

Đề chánh thức thông báo quyết-định ghi tên hoặc xóa tên trên danh sách ứng-cử-viên, hội đồng phải mời các ứng cử viên dự một phiên họp tổ chức chậm nhất vào ngày mười một tháng năm năm 1970 (11-5-1970) thay vì ngày 18-3-1970.

Điều thứ 9. — Đơn xin tái thẩm của các ứng cử viên bị xóa tên phải gửi đến hội-dồng tuyển cử địa-phương trong khoảng thời gian từ ngày mười hai tháng năm (12-5) đến ngày mười bốn tháng năm năm 1970 (14-5-1970), thay vì từ ngày 19-3 đến ngày 21-3-1970.

Hạn chót hội đồng tuyển cử địa-phương chuyển các đơn xin tái thẩm cùng hồ sơ liên hệ đến hội-dồng tuyển cử trung ương chậm nhất là ngày mười tám tháng năm năm 1970 (18-5-1970), thay vì ngày 24-3-1970.

Hội-dồng tuyển cử trung-ương cứu xét từ ngày mười chín tháng năm (19-5) đến ngày ba mươi tháng năm năm 1970 (30-5-1970), thay vì từ ngày 25-3 đến ngày 31-3-1970.

Hạn chót là ngày mùng hai tháng sáu năm 1970 (2-6-1970), thay vì ngày 2-4-1970, hội-dồng tuyên cử trung-ương phải chuyên hồ sơ đã được cứu xét đến bộ Nội-vụ đề hoàn lại cho nhà chức trách hành chánh địa-phương liên hệ.

Điều thứ 10. — Danh sách ứng cử viên sẽ được niêm yết lần thứ hai vào ngày mùng tám tháng sáu năm 1970, (8-6-1970), thay vì ngày 6-4-1970.

CHƯƠNG THỨ III

Vận-dộng tuyên cử

Điều thứ 11. — Ban vận động tuyên cử sẽ do đô trưởng thị-trưởng, tỉnh-trưởng triệu tập lần đầu chậm nhất là ngày mùng chín tháng sáu năm 1970 (9-6-1970), thay vì ngày 8-4-1970.

Cuộc vận động tuyên cử chánh thức bắt đầu từ ngày mười bốn tháng sáu (14-6) và chấm dứt đúng 12 giờ trưa ngày hai mươi bảy tháng sáu năm 1970 (27-6-1970), thay vì từ ngày 12-4 đến 12 giờ trưa ngày 25-4-1970.

CHƯƠNG THỨ IV

Bỏ phiếu và kiểm phiếu

Điều thứ 12. — Hạn chót công bố địa điểm các phòng phiếu là ngày hai mươi lăm tháng sáu năm 1970 (25-6-1970) thay vì ngày 23-4-1970.

Điều thứ 13. — Ngày bầu cử ghi trên mẫu lá phiếu bầu được sửa lại là ngày 28-6-1970, thay vì ngày 26-4-1970.

Điều thứ 14. — Hội đồng tuyên cử địa-phương sẽ xét định các lá phiếu bất hợp lệ, hoặc bị khiếu nại của đơn vị bầu cử, kiểm điểm kết quả cuộc bỏ phiếu và công bố kết quả tạm thời của riêng từng đơn vị vào ngày mùng năm tháng bảy năm 1970 (5-7-1970), thay vì ngày 3-5-1970.

CHƯƠNG THỨ V

Khiếu nại và tố tụng

Điều thứ 15.— Những đơn của cử tri và ứng cử viên trong đơn vị khiếu nại về cách thức bất hợp lệ của cuộc bỏ phiếu phải nộp tại văn phòng hội-đồng tuyển cử địa-phương sớm nhất là ngày hai mươi chín tháng sáu (29-6) và chậm nhất là ngày mùng hai tháng bảy năm 1970 (26-7-1970), thay vì từ 27-4 đến ngày 30-4-1970.

Điều thứ 16.— Đơn khiếu tố về những sự vi phạm đến cách thức tự-do và thành thật của cuộc bầu cử phải nộp tại tòa sơ thẩm hay tòa hòa giải rộng quyền sở tại sớm nhất là ngày hai mươi chín tháng sáu (29-6) và chậm nhất là ngày mùng hai tháng bảy năm 1970 (2-7-1970).

Tòa án thụ lý sẽ phán quyết sớm nhất là ngày hai mươi chín tháng sáu (29-6) và chậm nhất là ngày mùng tám tháng bảy năm 1970 (8-7-1970), thay vì từ ngày 27-4 đến ngày 6-5-1970.

Trường hợp có kháng cáo, tòa thượng thẩm sẽ phúc quyết chậm nhất là ngày hai mươi hai tháng bảy năm 1970 (22-7-1970), thay vì ngày 20-5-1970.

Trường-hợp có thượng tố, Tối-cao Pháp-viện sẽ phúc quyết chậm nhất là ngày hai mươi chín tháng bảy năm 1970. (29-7-1970), thay vì ngày 27-5-1970

* * *

Điều thứ 17. — Phó Thủ-tướng, các Quốc-vụ-khanh, Tổng-trưởng, Bộ-trưởng, Thứ-tướng, Đô-trưởng, Tỉnh-trưởng và thị-trưởng, chiếu nhiệm vụ, lãnh thi hành sắc-lệnh này.

Sắc-lệnh này sẽ được công bố theo thủ tục khẩn cấp và đăng vào Công-báo Việt-nam Cộng-hòa.

Sài-gòn, ngày 18 tháng ba năm 1970

TRẦN THIÊN KHIÊM

SẮC-LỆNH số 032-SL/NV ngày 18 tháng ba năm 1970
ấn-định số nghị-viên của hội-đồng đô thành, mỗi hội-
đồng tỉnh, mỗi hội-đồng thị-xã và thành phần các đơn-
vị bầu cử.

Thủ-tướng Chính-phủ,

Chiếu Hiến pháp Việt-nam Cộng-hòa ngày mồng 1 tháng tư năm 1967 ;

Chiếu sắc-lệnh số 394-TT/SL ngày mồng 1 tháng chín năm 1969
ấn-định thành phần Chánh-phủ ;

Chiếu dụ số 57-a ngày 24 tháng mười năm 1956 ấn-định tổ chức
chức nền hành-chánh quốc-gia ;

Chiếu sắc-lệnh số 67-NV.68-NV.69-NV ngày mồng 9 tháng tư
năm 1965 và các văn kiện kế tiếp thành lập hội-đồng đô-thành, các hội-
đồng tỉnh và hội đồng thị-xã ;

Chiếu Luật số 02/70 ngày mồng 5 tháng ba năm 1970 quy định
việc bầu-cử hội-đồng đô-thành, các hội-đồng tỉnh và hội-đồng thị-xã, nhất
là điều 3 ;

Chiếu đề-nghị của Tổng-trưởng Nội-vụ,

SẮC-LỆNH :

Điều thứ nhất. — Số nghị-viên của hội đồng đô thành,
mỗi hội đồng tỉnh, mỗi hội đồng thị xã và thành phần các
đơn vị bầu cử nay được ấn định theo bảng kê đính kèm sắc
lệnh này.

Điều thứ 2. — Phó Thủ-tướng, các Quốc-vụ-khanh,
Tổng-trưởng, Bộ-trưởng, Thứ-trưởng, Đô-trưởng Sài-gòn,
tỉnh-trưởng và thị-trưởng, chiếu nhiệm vụ, lãnh thi hành sắc
lệnh này.

Sắc-lệnh này sẽ được công bố theo thủ tục khẩn cấp và
đăng vào Công-báo Việt-nam Cộng-hòa.

Sài-gòn, ngày 18 tháng ba năm 1970

TRẦN THIÊN KHIÊM

VIỆT-NAM CỘNG-HÒA

Phủ Thủ-tướng

Bảng-kê số nghị-viên của hội-đồng Đô-thành, mỗi hội-đồng tỉnh, mỗi hội-đồng thị-xã và thành-phần các đơn-vị bầu-cử

Đô-thành, tỉnh, thị-xã	Số nghị-viên của mỗi hội-đồng	Đơn-vị bầu-cử liên hệ		Số nghị-viên của mỗi đơn-vị bầu-cử
		Số thứ-tự đơn-vị bầu cử của địa-phương	Thành-phần	
Đô-thành Sài-gòn	36 nghị-viên	Đơn-vị 1	— Quận 1	2
		— 2	— 2	3
		— 3	— 3	5
		— 4	— 4	4

Thị-xã Vũng-tàu	6 nghị-viên	Đơn-vị duy nhất	— Toàn thị-xã	— 5	5
Thị-xã Đà-lạt	7 nghị-viên	Đơn-vị duy nhất	— Toàn thị-xã	— 6	4
Thị-xã Cam-ranh	7 nghị-viên	—	—	— 7	1
				— 8	4
				— 9	1
				— 10	4
				— 11	3
					6
					7
					7

Đô-thành, tỉnh, thị-xã	Số nghị-viên của mỗi hội-đồng	Đơn-vị bầu cử liên hệ		Số nghị-viên của mỗi đơn-vị bầu cử
		Số thứ-tự đơn-vị bầu cử của địa-phương	Thành-phần	
Thị-xã Huế	8 nghị-viên	Đơn-vị 1	— Quận 1	4
		— 2	— 2	3
		— 3	— 3	1
Thị-xã Đà-Nẵng	12 nghị-viên	Đơn-vị 1	— Quận 1	5
		— 2	— 2	4
		— 3	— 3	3
Tỉnh Quảng-nam	15 nghị-viên	Đơn-vị 1	— Quận Hòa-vang	3
		— 2	— Điện-bàn	3

Đ. thành, tỉnh, thị-xã	Số nghị-viên của mỗi hội-đồng	Đơn-vị bầu cử liên hệ		Số nghị-viên của mỗi đơn-vị bầu cử
		Số thứ-tự đơn-vị bầu cử của địa-phương	Thành-phần	
Tỉnh Quảng-ngãi (tiếp theo)		— 4	— Nghĩa-hành	
		— 5	— Mộ-đức	
		— 6	— Đức-phổ	
		— 7	— Trà-bồng	
		— 8	— Sơn-hà	
		— 9	— Minh-long	
		— 10	— Ba-tơ	
		— 11	— CSPVHC. Lý-thơn	

Tỉnh Quảng-táo	Đội nghi-viên	Đơn-vị			
		1	— Quận Thăng-bình	3	
		2	— Tiên-phước	1	
		3	— Lý-tín	2	
		4	— Tam-kỳ	4	
		5	— Hậu-đức	1	
Tỉnh Quảng-tri	Đội nghi-viên	Đơn-vị			
		1	— Quận Mai-linh	2	
		2	— Hải-lăng	2	
		3	— Triệu-phong	3	
		4	— Hương-bá	1	

Đô thành, tỉnh, thị xã	Số nghị viên của mỗi hội-dồng	Đơn vị bầu cử liên hệ		Số nghị-viên của mỗi đơn vị bầu cử
		Số thứ tự đơn vị bầu cử của địa phương	Thành phần	
Tỉnh Quảng-trị (tiếp theo)	14 nghị-viên	Đơn-vị 5	— Đông hà	1
		— 6	— Gio linh	1
		— 7	— Cam lộ	1
		Đơn-vị 1	— Phong điền	1
		— 2	— Quảng điền	1
		— 3	— Hương điền	1
		— 4	— Hương trà	2
— 5	— Hương thủy	3		
Tỉnh Thừa-thiên	14 nghị-viên	— 6	— Nam hà	1
		— 7	— Phú vang	2

Tỉnh Bình định		20 nghị-viên	
— Phú lộc	1	— 8	—
— Vĩnh lộc	1	— 9	—
— Phú thứ	1	— 10	—
— Tuy phước	7	Đơn-vị	1
— Phù cát	2	— 2	—
— Hoài ân	1	— 3	—
— Phù mỹ	2	— 4	—
— An túc	1	— 5	—
— Bình Khê	1	— 6	—
— An nhơn	3	— 7	—
— Hoài nhơn	2	— 8	—
— Tam quan	1	— 9	—

Đô thành, tỉnh thị xã	Số nghị viên của mỗi hội đồng	Đơn vị bầu cử liên hệ		Số nghị viên của mỗi đơn-vị bầu cử
		Số thứ tự đơn-vị bầu cử của địa phương	Thành phần	
Tỉnh Bình-thuận	10 nghị-viên	Đơn-vị 1	— Hàm thuận	3
		— 2	— CSPVHC. Phó quý	1
		— 3	— Thiệu giáo	1
		— 4	— Hải long	1
		— 5	— Hòa đa	1
		— 6	— Tuy phong	1
		— 7	— Phan lý Chàm	1
		— 8	— Hải ninh	1
Tỉnh Darlac	9 nghị-viên	Đơn-vị 1	— Quận Ban mé thuật	6
		— 2	— Lạc thiện	1
		— 3	— Buon hồ	1
		— 4	— Phước an	1

Tỉnh Khánh-hòa	12 nghị-viên	Đơn-vị 1	— Quận Vạn-ninh	1
		—	— Ninh hòa	2
		—	— Khánh dương	1
		—	— Vĩnh xương	6
		—	— Diên khánh	1
		—	— Cam lâm	1
Tỉnh Kontum	7 nghị-viên	Đơn-vị 1	— Quận Dakto	1
		—	— Dak-sut	1
		—	— Kontum	3
		—	— CSPVHC, Toumorong	1
		—	— Chương nghĩa	1
Tỉnh Lâm-dồng	6 nghị-viên	Đơn-vị 1	— Quận Bảo-lộc	4
		—	— Di lich	2

Đô thành, tỉnh, thị xã	Đơn vị bầu cử liên hệ			Số nghị-viên của mỗi đơn-vị bầu cử
	Số nghị-viên của mỗi hội-dồng	Số thứ tự đơn vị bầu cử của địa phương	Thành phần	
Tỉnh Ninh-thuận	8 nghị-viên	Đơn-vị 1	- Quận Thanh hải	4
		— 2	— Bửu sơn	2
		— 3	— An phước	1
		— 4	— Du long	1
Tỉnh Quảng-đức	6 nghị-viên	Đơn-vị 1	— Quận Khiêm đức	2
		— 2	— Kiến đức	2
		— 3	— Đức lập	1
		— 4	— CSPVHC. Đức xuyên	1
Tỉnh Phú bồn	6 nghị-viên	Đơn-vị 1	— Quận Phú-thiện	3
		— 2	— Phú tức	2

Tỉnh Phú-yến	11 nghị-viên	— 3	— Thuận mảo	1
		Đơn-vị 1	— Quận Sông cầu	1
		— 2	— Đồng-xuân	1
		— 3	— Tuy an	1
		— 4	— Tuy hòa	4
		— 5	— Hiếu xương	3
Tỉnh Pleiku	9 nghị-viên	— 6	— Sơn hòa	1
		Đơn-vị 1	— Quận Lệ trung	7
		— 2	— Thanh an	1
		— 3	— Phú nhơn	1
Tỉnh Tuyên-đức	7 nghị-viên	Đơn-vị 1	— Quận Đức trọng	3
		— 2	— Lạc dương	1
		— 3	— Đơn dương	2
		— 4	— CSPVHC. Dam-rong	1

Đô-thành, tỉnh, Thị-xã	Số nghị-viên của mỗi hội-đồng	Đơn-vị bầu cử liên hệ		Số nghị-viên của mỗi đơn-vị bầu-cử
		Số thứ-tự đơn-vị bầu cử của địa phương	Thành-phần	
Tỉnh Gia-dinh	27 nghị-viên	Đơn-vị 1	-- Quận Gò-vấp	8
		-- 2	-- Tân-bình	8
		-- 3	-- Học-môn	4
		-- 4	-- Thủ-dức	3
		-- 5	-- Nhà-bè	1
		-- 6	-- Bình-chánh	1
		-- 7	-- Quảng-xuyền	1
		-- 8	-- Căn-giờ	1
Tỉnh Biên-hòa	13 nghị-viên	Đơn-vị 1	-- Đức-tu	7
		-- 2	-- Long-thành	1

Tỉnh Bình-dương	9 nghị-viên			
		—	3	Nhơn-trech
		—	4	Di-an
		—	5	Công-thanh
		—	6	Tân-uyên
	Đon-vị 1	—		— Quận Châu-thành
		—	2	Lái-thiều
		—	3	Phú-hòa
		—	4	Bến-cát
		—	5	Trị-tâm
		—	6	Phú-giáo
	Đon-vị 1	—		— Quận An-lộc
		—	2	Lộc-minh
		—	3	Chơn-thành

Đơn-vị bầu cử liên hệ

Đô-thành, tỉnh, Thị-xã	Số nghị-viên của mỗi hội-đồng	Số thứ-tự đơn-vị bầu cử của địa phương	Thành-phần	Số nghị-viên của mỗi đơn-vị bầu-cử
Tỉnh Bình-tuy	6 nghị-viên	Đơn-vị 1	— Quận Hàm-tân	3
		— 2	— Tỉnh-linh	1
		— 3	— Hoài-dức	2
Tỉnh Hậu-nghia	8 nghị-viên	Đơn-vị 1	— Quận Trưng-bàng	2
		— 2	— Cù-chi	2
		— 3	— Đức-huệ	1
		— 4	— Đức-hòa	3
Tỉnh Long-an	12 nghị-viên	Đơn-vị 1	— Quận Binh-phước	3
		— 2	— Tân-trụ	1
		— 3	— Thủ-thừa	2

Tỉnh Long-khánh	8 nghị-viên	—	4	—	Bến lức	2
		—	5	—	Cần đước	1
		—	6	—	Cần giuộc	2
		—	7	—	Rạch kiến	1
		Đoan-vị	1	—	Quận Xuân lộc	4
		—	2	—	Định quán	1
		—	3	—	Kiểm tân	3
Tỉnh Phước-long	6 nghị-viên	Đoan-vị	1	—	Quận Bồ đức	1
		—	2	—	Phước bình	3
		—	3	—	Đức phong	1
		—	4	—	Đồn lưâu	1
		Đoan-vị	1	—	Quận Long lễ	2
Tỉnh Phước-tuy	7 nghị-viên	—	2	—	Đức thành	1

Đô thành, tỉnh, thị xã	Số nghị viên của mỗi hội-dồng	Đơn vị bầu cử liên hệ		Số nghị-viên của mỗi đơn-vị bầu cử	
		Số thứ tự đơn vị bầu cử của địa phương	Thành phần		
Tỉnh Phước-tuy (tiếp theo)	7 nghị-viên	—	3	— Long-diễn	2
		—	4	— Đất đỏ	1
		—	5	— Xuyên-mộc	1
Tỉnh Tây-ninh	11 nghị-viên	Đơn-vị 1		— Quận Phú khương	6
		—	2	— Phước-ninh	1
		—	3	— Hiếu thuận	3
		—	4	— Khiêm học	1
Tỉnh An-giang	15 nghị-viên	Đơn-vị 1		— Quận Châu-thành	6
		—	2	— Chợ mới	5
		—	3	— Thốt nốt	3
		—	4	— Huệ đức	1

Tỉnh An-xuyên	8 nghị-viên	Đơn-vị	— Quận Quán-long	3
		—	— Thới-bình	1
		—	— Hải-yến	1
		—	— Sông Ông Đốc	1
		—	— Đầm-dơi	1
		—	— Năm cảo	1
Tỉnh Ba-xuyên	12 nghị-viên	Đơn-vị	— Quận Long-phú	2
		—	— Mỹ-xuyên	3
		—	— Kế-sách	2
		—	— Thạch-trị	1
		—	— Thuận-bà	1
		—	— Ngã năm	1
		—	— Lịch-hội-thượng	1
		—	— Hòa-tú	1

Đô thành, tỉnh, thị xã	Số nghị-viên của mỗi hội-dồng	Đơn-vị bầu-cử liên hệ		Số nghị-viên của mỗi đơn-vị bầu-cử
		Số thứ-tự đơn-vị bầu-cử của địa- phương	Thành-phần	
Tỉnh Bạc-liêu	10 nghị-viên	Đơn-vị 1	— Quận Giã-rai	3
		— 2	— Phước-long	1
		— 3	— Vĩnh-châu	2
		— 4	— Vĩnh-lợi	4
Tỉnh Châu-độc	14 nghị-viên	Đơn-vị 1	— Quận Châu-phố	6
		— 2	— Tân-câu	3
		— 3	— Tỉnh-biên	1
		— 4	— Tri-tôn	2
		— 5	— An-phố	2

Tỉnh	9	Đơn-vị	— Quận	Đức-long	4
Chương-thiện	ngũ-viên	—	—	Long-mỹ	2
		—	—	Kiến-bưng	1
		—	—	Kiến-long	1
		—	—	Kiến-thiện	1
Tỉnh	15	Đơn-vị	— Quận	Sâm-giang <th>1</th>	1
Định-tướng	ngũ-viên	—	—	Châu-thành	5
		—	—	Bến-tranh	2
		—	—	Chợ-gạo	1
		—	—	Cái-bè	2
		—	—	Cai-lậy	3
		—	—	Giáo-dức	1

Đô-thành, tỉnh, thị-xã	Số nghị-viên của mỗi hội-dồng	Đơn-vị bầu-cử liên hệ		Số nghị-viên của mỗi đơn-vị bầu-cử
		Số thứ-tự đơn-vị bầu-cử của địa- phương	Thành-phần	
Tỉnh Gò-công	8 nghị-viên	Đơn-vị 1	— Quận Hòa-tân	2
		— 2	— Hòa-lạc	3
		— 3	— Hòa-dồng	2
		— 4	— Hòa-bình	1
Tỉnh Kiên-giang	13 nghị-viên	Đơn-vị 1	— Quận Kiên-thành	5
		— 2	— Kiên-tân	2
		— 3	— Kiên-bình	1
		— 4	— Kiên-an	2
		— 5	— Kiên-lương	1
		— 6	— Hà-tiên	1

Tỉnh Kiến-hòa	15 nghị-viên	—	7	—	Phú-quốc	1
		Đen-vị	1	—	— Quận Trúc-giang	4
		—	2	—	— Hàm-long	1
		—	3	—	— Giồng-trôm	1
		—	4	—	— Ba-tri	2
		—	5	—	— Bình-dại	1
		—	6	—	— Mỏ-cày	2
		—	7	—	— Đón-abơn	1
		—	8	—	— Hương-mỹ	2
		—	9	—	— Thành-phủ	1
		Đen-vị	1	—	— Quận Cao-lãnh	3
Tỉnh Kiến-phong	11 nghị-viên	—	2	—	— Hồng-ngự	3
		—	3	—	— Kiến-vân	1

Đô-thành, tỉnh, thị-xã	Số nghị-viên của mỗi hội-dồng	Đơn-vị bầu-cử liên hệ		
		Số thứ-tự đơn-vị bầu-cử của địa- phương	Thành-phần	Số nghị-viên của mỗi đơn-vị bầu-cử
Tỉnh Kiến-phong (tiếp theo)	6 nghị-viên	Đơn-vị 4	— Quận Đồng-tiến	1
		— 5	— Thanh-bình	2
		— 6	— Mỹ-an	1
		Đơn-vị 1	— Quận Mộc-hóa	2
		— 2	— Kiên-bình	2
		— 3	— Tuyên-bình	1
Tỉnh Phong-dinh	13 nghị-viên	— 4	— Tuyên-phong	1
		Đơn-vị 1	— Quận Châu-thành	5
		— 2	— Phong-phú	2
		— 3	— Phụng-biệt	2

Tỉnh Sa-đéc	10 ngbi-viên	— Quận Thuận-trung	1
		— Thuận-phơn	1
		— Phong-diên	1
		— Phong-thượn	1
		— Quận Đéc thịnh	5
		— Đéc-tôn	1
		— Đéc-thành	2
	13 nghi-viên	Đơn-vị 1	2
		— 2	2
		— 3	2
		— 4	4
		Đơn-vị 1	4
		— 2	2
Tỉnh Vĩnh-bình	13 nghi-viên	— Càng-long	2
		— Cầm-ngang	2
		— Cầm-kê	1
		— Tiều-cầm	1
		— Trà-cú	2
		— Long-toàn	2
		— 7	1

Đô-thành, tỉnh, thị-xã	Số nghị-viên của mỗi hội-dồng	Đơn-vị bầu-cử liên-hệ		
		Số thứ-tự đơn-vị bầu cử của địa- phương	Thành-phần	
Tỉnh Vĩnh-long	14 nghị-viên	Đơn-vị 1	— Quận Châu-thành	3
		— 2	— Vũng-liêm	2
		— 3	— Trà-áo	2
		— 4	— Minh-dức	1
		— 5	— Tam-bình	1
		— 6	— Bình-minh	3
		— 7	— Chợ-lách	2
Cộng . . .	554 nghị-viên	267 đơn-vị bầu-cử		554 nghị-viên

Tổng-kết trên toàn quốc có 1 hội đồng đô-thành, 5 hội-đồng-thị-xã và 44 hội-đồng tỉnh với 554 nghị-viên thuộc 267 đơn vị bầu-cử.

Kiến-thị :

đề đình theo sắc-lệnh số 032-SL/NV

ngày 18 tháng ba năm 1970

Thủ-tướng Chính-phủ,

TRẦN THIÊN KHIÊM

NGHỊ-ĐỊNH số 314-NĐ/NV ngày 20 tháng ba năm 1970 sáp nhập xã M'Rong-hố thuộc quận Buon-Hố vào quận Phước-an và xã Kìm-châu-phát thuộc quận Lạc-thiện vào quận Ban-mê-thuột, tỉnh Darlac.

Thủ-tướng Chính-phủ,

Chiếu Hiến-pháp Việt-nam Cộng-hòa ngày mồng 1 tháng tư năm 1967 ;

Chiếu sắc-lệnh số 394-TT/SL ngày mồng 1 tháng chín năm 1969 ấn-định thành-phần Chính-phủ ;

Chiếu dụ số 57-a ngày 24 tháng mười năm 1956 tổ chức nền hành chính quốc-gia ;

Chiếu nghị-định số 356-BNV/HC/P6/NĐ ngày mồng 2 tháng bảy năm 1958 ấn-định các đơn vị hành-chánh tỉnh Darlac ;

Chiếu nghị-định số 262-TTP/ĐUHC ngày 20 tháng chạp năm 1963 thành-lập quận Phước-an tỉnh Darlac ;

Chiếu nghị-định số 1591-NĐ/ĐUHC ngày mồng 1 tháng chín năm 1966 dời quận lỵ Phước-an tỉnh Darlac từ Phước-trạch đến Thuận hiếu ;

Chiếu biên bản ngày 25 tháng ba năm 1969 của dân chúng và Chánh-quyền xã M'Rong-hố xin sáp nhập xã M'Rong-hố thuộc quận Buon-hố vào quận Phước-an ;

Chiếu biên bản ngày 19 tháng tư năm 1969 của hội đồng tỉnh Darlac ,

Chiếu đề nghị của Tổng trưởng Nội-vụ ;

NGHỊ-ĐỊNH :

Điều thứ nhất. — Nay sáp nhập :

— Xã M'rong-hô thuộc quận Buôn-hô tỉnh Darlac vào quận Phước an cùng tỉnh.

— Xã Kim-châu phát thuộc quận Lạc-thiện tỉnh Darlac vào quận Bao-mê-thuột cùng tỉnh.

Điều thứ 2. — Ranh giới giữa các quận Buôn hô, Phước an, Lạc thiện và Bao mê thuật được ấn định lại y theo bản đồ đính kèm bản chánh nghị định này.

Điều thứ 3. — Phó Thủ tướng, các Quốc vụ khanh, Tổng-trưởng, Bộ trưởng, Thứ trưởng và Tỉnh trưởng Darlac, chiếu nhiệm vụ, lãnh thi hành nghị định này.

Nghị định này sẽ đăng vào Công-Báo Việt-nam Cộng-hòa.

Sài-gòn, ngày 20 tháng ba năm 1970

TRẦN THIÊN KHIÊM

NGHỊ-ĐỊNH số 322-NĐ/KT ngày 21 tháng ba năm 1970 sửa đổi thành phần hội đồng quản trị tổng cuộc tiếp tế.

Thủ-tướng Chánh-phủ,

Chiếu Hiến-pháp ngày mồng 1 tháng tư năm 1967 ;

Chiếu sắc-lệnh số 394-TT/SL ngày mồng 1 tháng chín năm 1969 ấn-định thành phần Chánh-phủ ;

Chiếu sắc-lệnh số 91-SL/KTTC ngày 25 tháng năm năm 1966 thành lập tổng cuộc tiếp tế ;

Chiếu sắc-lệnh số 74-SL/QVK ngày mồng 2 tháng bảy năm 1968 sửa đổi thành phần và nhiệm vụ của hội đồng quản trị tổng cuộc tiếp tế;

Chiếu nghị-dịnh số 158-NĐ/KT ngày mồng 4 tháng hai năm 1969 ấn-dịnh thành phần của hội-đồng quản trị tổng cuộc tiếp tế ;

Chiếu đề-ngị của Tổng trưởng Kinh-tế.

NGHỊ ĐỊNH :

Điều thứ nhất. — Thành phần của hội đồng quản-trị tổng cuộc tiếp tế ấn-dịnh tại điều 1 nghị-dịnh số 158-NĐ/KT ngày mồng 4 tháng hai năm 1969 được sửa đổi như sau :

- Tổng-trưởng Kinh-tế Chủ-tịch
- Tổng-trưởng Tài-chánh hay đại-diện hội-viên
- Tổng-trưởng Quốc-phòng —
- Tổng-trưởng Giao-thông và Bưu-diện —
- Bộ-trưởng Phủ Thủ-tướng hay đại diện —
- Tổng cục trưởng Tổng-cục Tiếp-vận —
- Tổng giám-đốc ngân-sách và ngoại viện —
- Tổng-cuộc trưởng Tổng cuộc tiếp tế —
Thuyết-trình viên có quyền biểu-quyết
- Một nhân-viên Tổng-cuộc tiếp-tế giữ
nhiệm vụ thư-ký

Điều thứ 2. — Các Quốc-vụ khanh, Tổng trưởng Kinh tế, Tổng-trưởng Tài-chánh, Tổng-trưởng Quốc-phòng, Tổng-trưởng Giao-thông và Bưu-diện, Bộ-trưởng Phủ Thủ-tướng Tổng giám đốc ngân-sách và ngoại-viện, Tổng cục trưởng tiếp vận, tổng cuộc trưởng tiếp-tế, chiếu nhiệm vụ thi-hành nghị-dịnh này.

Sài-gòn, ngày 21 tháng ba năm 1970

TRẦN THIÊN KHIÊM

NGHỊ-ĐỊNH số 325-NĐ/Th.T/CV ngày 23 tháng ba năm 1970 cho công chức các ngạch thảo chương viên, điện toán viên và xuyên phiếu viên được xếp lên 1 trật mỗi lần đậu thêm cấp bằng

Thủ-tướng Chính-phủ,

Chiếu Hiến-pháp Việt-nam Cộng-hòa ngày mồng 1 tháng tư năm 1967:

Chiếu sắc-lệnh số 394-TT/SL ngày mồng 1 tháng chín năm 1969 ấn-định thành phần Chánh-phủ;

Chiếu dụ số 9 ngày 14 tháng bảy năm 1950 sửa đổi bởi dụ số 16 ngày mồng 1 tháng sáu năm 1953 ấn-định quy-chế chung công-chức ;

Chiếu sắc-lệnh số 77-TC ngày mồng 1 tháng hai năm 1964 và các văn-kiện sửa đổi kế-tiếp ấn-định điều lệ quý hưu bổng văn giai Việt-nam :

Chiếu nghị-định số 1575-NĐ/HP/QT ngày 31 tháng tám năm 1966 ấn định biện-pháp nâng đỡ công-chức hiệu học ngạch hành chánh trung-tương :

Chiếu quy-chế riêng các ngạch thảo-chương viên, điện toán viên, xuyên-phiếu viên ngành địa cơ kế-toán,

NGHỊ-ĐỊNH :

Điều thứ nhất.— Kể từ ngày ký nghị-định này, công-chức các ngạch thảo chương viên (B1) điện toán viên (B2) và xuyên phiếu viên (B3) được xếp lên 1 trật và giữ nguyên thâm niên ở trật cũ mỗi lần đậu các bằng kê sau :

- a) Xuyên phiếu viên đậu trung-học đệ nhất cấp hoặc tú tài 1 hay văn-bằng tương đương ;
- b) Điện toán viên đậu tú tài toàn phần hay văn bằng tương đương ;
- c) Thảo chương viên :

— 2 chứng chỉ cử-nhơn luật-khoa hoặc 1 chứng-chỉ dự-bị đại-học khoa-học và 1 chứng chỉ cử-nhơn khoa-học.

— Bằng cử nhân luật khoa hay khoa học.

Điều thứ 2.— Lương bổng theo trật mới được tính kể từ đầu tháng kế tiếp ngày thi đậu.

Trong trường hợp nộp xin thăng trật quá 3 tháng sau tháng thi đậu, các đương sự chỉ được hưởng lương theo trật mới kể từ ngày nộp đơn.

Điều thứ 3.— Phó Thủ-tướng, các Quốc-vụ-khanh, Tổng-trưởng, Bộ trưởng và Thứ-trưởng, chiếu nhiệm vụ, lãnh thi hành nghị-dịch này.

Sài-gòn, ngày 23 tháng ba năm 1970

TRẦN THIÊN KHIÊM

QUYẾT-ĐỊNH số 327-P.Th.T/TNTC/QĐ ngày 23 tháng ba năm 1970 ấn định lại giá biểu cho thuê các loại dụng cụ và cung cấp nước ngọt của thương cảng Đà Nẵng.

Bộ-trưởng Phủ Thủ-tướng,

Chủ-tịch ủy-ban phối-trí các thương cảng,

Chiếu Hiến-pháp Việt-nam Cộng-hòa ngày mồng 1 tháng tư năm 1967 ;

Chiếu sắc-lệnh số 394-TT/SL ngày mồng 1 tháng chín năm 1969 ấn-dịch thành phần Chánh-phủ;

Chiếu sắc-lệnh số 017-SL/P.Th.T/PC/2 ngày 14 tháng hai năm 1969 thành lập ủy-ban phối-trí các thương cảng ;

Chiếu sắc-lệnh số 23-SL/HP ngày 23 tháng hai năm 1966 thiết-lập nha tổng giám đốc thương cảng ;

Chiếu sắc-lệnh số 189-GT-CC ngày 18 tháng chín năm 1965 ấn-dịch quy chế thương cảng Đà-nẵng ;

Chiếu nghị-dịch số 64/428-NĐ/CC, 64/429-NĐ/CC, 64/430 NĐ/CC ngày 18 tháng chạp năm 1964 của bộ Công-chánh và Giao-thông ấn-dịch giá biểu cho thuê xe cần trục, tàu kéo, xà lan 150T, xe cút hàng 1T800 của Thương-cảng Đà-nẵng.

Chiếu quyết-dịch số 120-TGĐTC/CM/QĐ ngày mồng 7 tháng chín năm 1967 của ủy-viên giao thông vận tải kiêm tổng giám-đốc thương-cảng, ấn-dịch giá biểu cho thuê dụng cụ của thương cảng Đà nẵng ;

Chiếu nghị-dịch số 56/084-NĐ/CC ngày 31 tháng năm 1956 và nghị-dịch số 59/070-NĐ/CC ngày 21 tháng tư năm 1959 của bộ Công-chánh và Giao thông, ấn-dịch giá biểu cung cấp nước ngọt cho tàu thủy thương cảng Đà nẵng.

Chiếu đề-nghị của tổng giám đốc thương cảng ;

QUYẾT-ĐỊNH ;

Điều thứ nhất, — Nay ấn định lại giá biểu cho thuê các loại dụng cụ và cung cấp nước ngọt của thương cảng Đà-nẵng như sau :

A. - Giá-biêu cho thuê các loại xà-lan

Trọng tải	Giá thuê mỗi ngày	Giá thuê mỗi tháng	Cước chú
150 tấn	4.500\$ -	90.000\$ -	Có 1 thủy thủ để canh giữ xà lan
250 —	5.500\$ -	130.000\$ -	—
320 —	6.500\$ -	180.000\$ -	—
Xà-lan 150 tấn có cần trục quay tay	6.000\$ -	120.000\$ -	—

— Ngày tính từ 7 giờ sáng hôm trước đến 7 giờ sáng hôm sau.

Phân số ngày được kê là một ngày.

— Đi xa khỏi Đà-nẵng, người thuê phải trả thêm tiền phụ cấp xăng phà của thủy thủ theo giá biểu hiện hành tại thương-cảng Đà-nẵng.

B. — Giá biểu cho thuê các loại tàu kéo

Loại giá biểu	Loại tàu kéo				
	Tiên-sa 1200 HP	Tanggingi 650 HP	Hà-thân 325 HP	Fierson 250 HP	TCS. 22 160 HP

1. — Giá thuê giờ ban ngày (từ 7 giờ đến 19 giờ)

— Giờ đầu	12.000\$	5.000\$	3.000\$	2.500\$	2.000\$	700\$
— Giờ tiếp theo	9.000.	3.700,	2.300,	2.000,	1.500,	700.

2. — Giá thuê giờ ban đêm (từ 19 giờ đến 7 giờ)

chiều thứ bảy, chủ nhật và ngày lễ

— Giờ đầu	13.000\$	6.000\$	3.500\$	3.000\$	2.400\$	1.000\$
— Giờ tiếp theo	10.000,	4.700,	2.800,	2.300,	1.800,	1.000,

3. — Giá thuê ngày (từ 7 giờ sáng hôm trước đến 7 giờ sáng hôm sau)

Loại giá biểu	Loại tàu kéo					
	Tiền-sa 1200 HP	Tanggingi 650 HP	Hà-thần 325 HP	Tiền-syn 250 HP	TCS. 22 160 HP	An-bai Mỹ-khe
— Mỗi ngày	60 000\$	25.000\$	18.000\$	13.000\$	10.000\$	5.000\$
— Phụ thu mỗi giờ tàu chạy	2.300,	1.200,	70,	500,	300,	—

- Tàu kéo cho thuê với thủy thủ đoàn và nhiên hực liệu do thương-cảng Đà-nẵng đại-thợ.
- Thuế giờ phân số giờ được kê là một giờ, giờ sẽ tính từ lúc dựng cụ rồi địa điểm quy trí đến khi trở về tại chỗ cũ.
- Thuế ngày, phân số ngày được kê là một ngày; chủ nhật và ngày lễ tăng thêm 20% trên giá biểu mỗi ngày (tiền phụ thu mỗi giờ tàu chạy không tăng).
- Thuế đại-hạp sẽ lấy giá biểu ngày một lam cáo bào dề tính tiền thuế.
- Đi xa, người thuê phải trả thêm tiền phụ cấp xăng phẩm của thủy thủ đoàn theo giá biểu hiện hành tại thương-cảng Đà-nẵng.

C. — Giá biểu cho thuê xe cần trục, xe GMC, xe xúc, xe kéo, móc hậu và máy bơm

Loại dụng cụ	Giá thuê giờ		Giá thuê ngày	Giá thuê tháng
	Ban ngày	Ban đêm		
— Xe cần trục 1 tấn 500	500\$—	600\$—	—	—
— 3 tấn	800,—	900,—	—	—
— 6 —	1.000,—	1.100,—	—	—
— 10 —	1.200,—	1.300,—	—	—
— 20 —	1.500,—	1.600,—	—	—
— Xe vận-tải GMC	500,—	600,—	—	—
— Xe xúc từ 11500 đến 3T	500,—	600,—	—	—
— Xe kéo 4 tấn	600,—	700,—	—	—
— Xe kéo 10 tấn	800,—	900,—	—	—
— Móc hậu 2m40 x 7m80	—	—	600\$—	12.000\$—
— Móc hậu 1m20 x 3m10	—	—	300\$—	6.000\$—
— Máy bơm	150,—	250,—	—	—

- Dụng cụ cho thuê với chuyên viên và nhiên liệu do thương cảng Đà-nẵng đài thọ.
- Đơn vị ngày được kể từ 7 giờ sáng hôm trước đến 7 giờ sáng hôm sau ; từ 7 giờ đến 19 giờ được xem là ban ngày, từ 19 giờ đến 7 giờ được xem là ban đêm.
- Thuê giờ, phân số giờ được kể là một giờ. Giờ sẽ tính từ lúc dụng cụ rời địa điểm quy trí đến khi trở về tại chỗ cũ ; chiều thứ bảy chủ nhật và ngày lễ tính theo giá biểu ban đêm.

D.— *Giá biểu cung cấp nước ngọt*

- Nước ngọt do xe thùng chở đến tận bến cho tàu dầu bến, mỗi thước khối giá hai trăm đồng (200\$00).
- Nước ngọt do xà-lan chở đến cho tàu neo tại vũng bay trên sông Hàn, mỗi thước khối giá ba trăm đồng (300\$00).
- Nước ngọt do hệ thống dẫn nước thiết lập trong căn bến tàu cung cấp tại các vòi dọc cầu tàu, mỗi thước khối giá một trăm đồng (100\$00).
- Nước ngọt cung cấp tại vòi nước Tiên-sơn, mỗi thước khối giá năm mươi đồng (50\$00).

Điều thứ 2.— Những điều khoản có trước trái với quyết định này đều được hủy bỏ.

Quyết-dịnh này được áp-dụng kể từ ngày 1-4-1970.

Điều thứ 3.— Tổng giám-đốc thương-cảng và giám-đốc thương-cảng Đà-nẵng chiếu nhiệm-vụ thi hành quyết-định này.

Sài-gòn, ngày 23 tháng ba năm 1970

NGUYỄN VĂN VÀNG

NGHỊ-ĐỊNH số 200-BNV/THBC/NĐ ngày 24 tháng ba năm 1970 ấn định thể thức lập và cấp phát thẻ cử tri dùng trong cuộc bầu cử hội đồng đô-thành, các hội đồng tỉnh và hội đồng thị-xã.

Tổng-trưởng Nội-vụ,

Chiếu Hiến-pháp Việt-nam Cộng-hòa ngày mồng 1 tháng tư năm 1967;

Chiếu sắc-lệnh số 394-TT/SL ngày mồng 1 tháng chín năm 1969 ấn-dịnh thành phần Chánh-phủ ;

Chiếu sắc-lệnh số 19-SL/NV ngày 22 tháng mười một năm 1967 ấn-dịnh chức chương Tổng-trưởng Nội-vụ ;

Chiếu dụ số 57-a ngày 24 tháng mười năm 1956 tổ chức nền hành chính quốc-gia ;

Chiếu các sắc-lệnh số 67-NV, 68-NV, 69-NV ngày mồng 9 tháng tư năm 1965 và các văn kiện kế tiếp thành lập hội-dồng đô-thành, các hội-dồng tỉnh và hội-dồng thị xã ;

Chiếu Luật số 02/70 ngày mồng 5 tháng ba năm 1970 quy định việc bầu cử hội đồng đô-thành, các hội đồng tỉnh và hội đồng thị xã, nhất là điều 11,

NGHỊ-ĐỊNH :

Điều thứ nhất. — Thẻ thức lập và cấp phát thẻ cử tri dùng trong cuộc bầu cử hội đồng đô-thành, các hội đồng tỉnh và hội đồng thị xã, dự liệu tại điều 11 Luật số 02/70 ngày mồng 5 tháng ba năm 1970, được ấn định theo các điều khoản của nghị-dịnh này.

Điều thứ 2. — Thẻ cử tri làm bằng giấy dày, hình chữ nhật, bề dài mười ba (13) phân, bề ngang chín (9) phân, theo mẫu đính hậu. (*)

Điều thứ 3. — Thẻ cử tri được thiết lập căn cứ vào danh sách cử tri đã được hội đồng tuyển-cử địa phương chấp thuận đề niêm yết lần thứ hai.

(*) Xem CBVNCH số 22 ngày 18/4/1970

Việc lập thẻ cử tri cho cử tri dân sự sẽ do các nhà chức trách hành chánh kể sau phụ trách :

- Tại đô thành Sài-gòn, tại thị xã Huế và Đà-nẵng . . . quận trưởng hành chánh
- Tại các tỉnh xã-trưởng.
- Tại các thị-xã Đà-lạt, Cam-ranh và Vũng-tàu . . . thị-trưởng.

Riêng về phần quân nhân và gia đình cư trú trong các đồn trại, thẻ cử tri sẽ do đơn vị trưởng có thẩm quyền lập danh sách cử tri thiết lập và cấp phát.

Điều thứ 4. — Số thứ tự của mỗi cử tri trên danh sách cử tri phải được ghi lại bằng mực không phai trên thẻ ở góc A, trên và dưới đường gạch thẳng phân góc.

Điều thứ 5. — Việc cấp phát thẻ cử tri bắt đầu sau khi danh sách cử tri đã được nhà chức trách hành chánh sở tại niêm yết lần thứ hai.

Thẻ cử tri phải được trao cho cử tri sau khi cử tri đã xuất trình thẻ căn cước hợp lệ và ký nhận.

Thẻ cử tri được cấp phát miễn phí.

Điều thứ 6. — Trong cuộc bầu cử ngày hai mươi tám tháng sáu năm 1970 (28-6-1970), sau khi cử tri đã bỏ phiếu một ủy-viên trong ban phụ-trách phòng phiếu sẽ đóng dấu kiểm nhận ở góc A thẻ cử tri, trên và dưới đường gạch thẳng phân góc, xong cắt góc A của thẻ ấy. Dấu này, hình chữ nhật, bề dài ba (3) phân, bề ngang một phân rưỡi (1ph5) theo mẫu sau đây :

Bầu-cử Hội-đồng Đô-thành 28-6-1970
--

Bầu-cử Hội-đồng
Tỉnh
28-6-1970

Bầu-cử Hội-đồng
Thị-xã
28-6-1970

Điều thứ 7. — Sẽ bị truy tố chiểu theo hình luật kẻ nào làm, dùng bay tàng trữ thẻ cử tri giả mạo, dùng thẻ cử tri của người khác, hay đưa thẻ cử tri của mình cho người khác dùng.

Điều thứ 8. — Thứ-trưởng, đồng-ly văn-phòng, tổng thư ký bộ Nội-vụ, đô-trưởng Sài-gòn, các tỉnh-trưởng và thị-trưởng, chịu nhậm-vụ lãnh thi hành nghị-định này.

Nghị-định này sẽ đăng vào Công-báo Việt-nam Cộng-hòa.

Sài-gòn, ngày 24 tháng ba năm 1970

TRẦN THIỆN KHIÊM

NGHỊ ĐỊNH số 250-BNV/THBC/NĐ ngày 13 tháng tư năm 1970 bổ túc điều 4 nghị định số 200-BNV/THBC/NĐ ngày 24-3-1970 ấn định thẻ thức lập và cấp phát thẻ cử tri dùng trong cuộc bầu cử hội đồng Đô thành, tỉnh và thị xã.

Tổng trưởng Nội-vụ,

Chiếu Hiến-pháp Việt-nam Cộng-hòa ngày mồng 1 tháng tư năm 1967;

Chiếu sắc-lệnh số 394-TT/SL ngày mồng 1 tháng chín năm 1969 ấn định thành phần Chính-phủ ;

Chiếu sắc-lệnh số 19-SL/NV ngày 22 tháng mười một năm 1967 ấn-dịnh chức-chương Bộ-trưởng Nội-vụ ;

Chiếu dụ số 57-a ngày 24 tháng mười năm 1956 tổ-chức nền hành chánh quốc-gia ;

Chiếu các sắc-lệnh số 67-NV, 68-NV, 69-NV ngày mồng 9 tháng tư năm 1965 và các văn-kiện kế tiếp thành lập hội-đồng Đô-thành, các hội đồng tỉnh và hội-đồng thị-xã ;

Chiếu Luật số 02/70 ngày mồng 5 tháng ba năm 1970 quy-định việc bầu-cử hội-đồng Đô-thành, các hội-đồng tỉnh và hội-đồng thị-xã như là điều 11 ;

Chiếu nghị-định số 200-BNV/THBC/NĐ ngày 24 tháng ba năm 1970 ấn-định thể-thức lập và cấp phát thẻ cử-tri dùng trong cuộc bầu-cử hội-đồng đô-thành, các hội-đồng tỉnh và hội-đồng thị-xã năm 1970, như là điều 4.

NGHỊ-ĐỊNH :

Điều thứ nhất. — Điều 4 nghị định số 200-BNV/THBC/NĐ ngày 24 tháng ba năm 1970 nay được sửa đổi và bổ túc như sau :

*Điều thứ 4 mới : Số thứ tự của mỗi cử-tri trên danh sách cử-tri phải được ghi lại bằng mực không phai trên thẻ ở góc A, trên và dưới đường gạch thẳng phân góc.

Riêng tại Đô-thành Sài-gòn, nếu thẻ cử-tri được lập bằng máy điện toán, số thứ tự của mỗi cử-tri trên danh sách cử-tri sẽ được in lại trên một hàng thẳng ngang ở góc A đồng thời cũng được in làm chuẩn ở ngay giữa thẻ, dưới hàng chữ « Thẻ cử-tri ».

Điều thứ 2. — Thứ-trưởng, đồng-ly văn-phòng, tổng thư ký bộ Nội-vụ, Đô-trưởng Sài-gòn, các tỉnh trưởng và thị trưởng, chiếu nhiệm-vụ, lãnh thi-hành nghị định này.

Nghị-định này sẽ đăng vào Công-báo Việt-nam Cộng-hòa.

Sài-gòn, ngày 13 tháng tư năm 1970

TRẦN THIÊN KHIÊM

NGHỊ-ĐỊNH số 209-BNV/HCBP/26/NĐ ngày 25 tháng ba năm 1970 ấn-định nhiệm-vụ của các viên-chức phụ-tá Đô-trưởng và tổ chức các cơ-quan thuộc tòa Đô-chính Sài-gòn.

Tổng-trưởng Nội-Vụ,

Chiếu Hiến-pháp Việt-nam Cộng-hòa ngày mồng 1 tháng tư năm 1967 :

Chiếu sắc-lệnh số 394-TT/SL ngày mồng 1 tháng chín năm 1969 ấn-định thành phần Chánh-phủ ;

Chiếu dụ số 57-a ngày 24 tháng mười năm 1956 tổ-chức nền hành chánh quốc-gia ;

Chiếu sắc-lệnh số 199-SL/NV ngày 22 tháng chạp năm 1969 tổ chức việc quản trị Đô-thành Sài-gòn ;

Chiếu sắc-lệnh số 175-NV ngày 23 tháng năm năm 1955 ấn-định lương chức-vụ và phụ-cấp cho công-chức và nhân viên công sở ;

Chiếu nhu cầu công-vụ.

NGHỊ-ĐỊNH :

Điều thứ nhất. — Nay ấn-định như sau nhiệm-vụ của các viên chức phụ-tá Đô-trưởng và tổ-chức chi-tiết của các cơ-quan thuộc tòa đô-chánh Sài-gòn.

I. Nhiệm vụ của các viên-chức phụ-tá

Điều thứ 2. —

- a) Tổng thư-ký, có nhiệm-vụ phụ-tá Đô-trưởng trong việc điều khiển các cơ sở thuộc tòa đô-chánh. Trong phạm vi trách vụ của mình, tổng thư-ký được ủy quyền thường trực đề giải quyết một số sự vụ.
- b) Phụ-tá chuyên môn, phối hợp hoạt-dộng của các sở thuộc khối chuyên môn.
- c) Phụ-tá kinh-tế tài chánh, phụ-trách, phối hợp hoạt động của các sở thuộc khối kinh-tế tài-chánh, nghiên-cứu các kế hoạch nhằm phát-triển đô-thành về mặt kinh tế cũng như tài chánh.

- d) Phụ-tá hành-chánh, phụ-trách phối hợp hoạt-dộng của các sở thuộc khối hành-chánh, các sở ngoại thuộc tòa đô-chánh và các quận hành-chánh trong Đô-thành. Phụ-tá hành-chánh có nhiệm vụ tiếp-xúc thường xuyên với hội-dồng Đô-thành và các quận hành-chánh đệ trình và đề-nghị những biện pháp giải quyết các vấn đề do hội đồng Đô-thành và các quận nêu ra.
- c) Thanh-tra trưởng điều khiển ban thanh-tra có nhiệm-vụ thanh-tra, kiểm-toát, đôn-đốc và chấn-chỉnh hoạt-dộng toàn thể các cơ-quan trực thuộc tòa Đô-chánh và lễ lối phục-vụ cùng tác phong của các cán bộ non-viên tòa đô-chánh, theo dõi việc thi hành các biện-phép áp-dụng để giải quyết các khiếu nại liên-quan đến hoạt-dộng của các cơ-quan thuộc tòa đô-chánh.

II.— Tô-chức chi-tiết các cơ-quan

Điều thứ 3.—

A.— Văn-phòng Đô-trưởng

1) Chánh văn phòng phụ trách, có nhiệm-vụ :

- Phân phối công việc ;
- Mật vụ ;
- Các vấn-đề do Đô-trưởng danh-riêng.

Dưới quyền điều khiển của Ông Chánh văn-phòng gồm có :

a) Phòng công-văn :

- Công văn đi và đến ;
- Trình duyệt dự thảo công-văn và hồ-sơ do các sở thiết lập ;

- Các cử nhân-viên trực tại văn-phòng ;
- Ấn-loát các tài-liệu ;
- Điều-hành văn-khố tòa đō-chánh.

b) Phòng giao-tế nhân-sự :

- Các vấn-đề về báo chí ;
- Tiếp xúc, giải thích, hướng dẫn dân chúng có việc đến tòa đō-chánh ;
- Tổ-chức tiếp tân, lễ lạc ;
- Sắp xếp phòng họp ;
- Quản-trị tổng đài điện thoại tòa đō-chánh.

Điều thứ 4. —

B. — Tổng thư-ký trực tiếp điều-khiển

a) Sở kế-hoạch, gồm có 2 phòng :

1) Phòng kế-hoạch :

- Nghiên cứu các kế hoạch phát triển Đô-thành về mặt thiết-kế, chính trang, công-chánh, lưu thông thủy-diện, vệ-sinh ;
- Đặt chương-trình hoạt-động ;
- Theo dõi việc thực hiện.

2) Phòng phối hợp :

- Khai-thác hạo cáo công tác hàng tháng các quận và sở đề thiết-lập tờ trình nguyệt đề «B» ;

- Khai thác các quyết-định của hội-đồng Đô thành ;
- Các vấn-đề liên quan đến Hội-đồng đô-thành và các khóa họp của hội-đồng đô-thành ;
- Theo dõi tình hình kinh-tế, xã-hội, giáo-dục thanh niên, lao động ;
- Hành-chánh tổng quát, văn thư, quản trị nhân viên và vật liệu sở.

b) Trung tâm huấn-luyện và tu nghiệp :

- Tổ-chức các khóa tu nghiệp cho nhân viên các cấp điều khiển cũng như thừa hành thuộc tòa đô chánh ;
- Huấn luyện nhân viên tân tuyển, các viên chức và cán bộ hạ tầng cơ-sở (Phường-trưởng, khám trưởng, ủy-viên phường khóm, v.v...);
- Nghiên cứu và đề nghị các phương pháp cải tiến lề lối làm việc và hợp-lý-hóa công việc để tăng hiệu năng công tác của cơ-quan hành-chánh.

C.— Khóe chuyên môn, dưới quyền điều-khiển của phụ tá chuyên môn, gồm có :

Điều thứ 5. — Sở công-chánh, gồm có 4 phòng :

a) Phòng kỹ thuật :

- Xét về phương diện kỹ-thuật các loại xe chuyên chở công cộng tại đô thành;
- Cấp giấy phép lưu thông;
- Cấp số tài xế tắc xi;
- Hành-chánh tổng quát, quản trị nhân viên, kế-toán vật liệu sở;
- Quản-trị bảo-trì dụng-cụ của sở.

b) Phòng kiểu-lộ Sài-gòn Đông : Phụ-trách các công-tác thuộc khu Sai-gòn Đông :

- Tu-bồ hệ-thống đường xá, cầu cống;
- Nghiên cứu và đề nghị việc chỉnh-trang, giải tỏa đề thiết lập hay mở đường;
- Cứu xét đơn xin cấp giấy phép lập trạm xăng, nhớt, hầm chứa nhiên liệu;
- Cứu xét đơn xin đặt cống ngầm, hạ triển lễ, dựng bảng đường, cấp số nhà, đào đường;
- Lập hồ-sơ kế ước, đấu thầu, gọi thầu, theo dõi và kiểm-soát công-tác;
- Lập thủ-tục thanh-toán các chi-phí công-tác;
- Lập hồ-sơ kỹ thuật công-tác;
- Lập sổ lương công-trường và văn-phòng.

c) Phòng kiểu-lộ Sài-gòn Tây: Phụ-trách các công việc tại khu Sài-gòn Tây như phòng kiểu-lộ Sài-gòn Đông.

d) Phòng thủy-điện :

- Cầu-thân và tu-bồ hệ thống đèn điện công cộng;
- Điện-khí hóa các khu vực thiếu ánh sáng;
- Nghiên cứu việc thiết lập các máy nước công cộng;
- Thiết lập và tu bồ hệ thống đèn màu điều khiển lưu thông;
- Nghiên cứu và kiểm soát việc thiết lập hệ thống cấp ngầm của Sài-gòn điện lực.

Điều thứ 6. — Sở thiết kế, gồm có 4 phòng:

a) Phòng biện thiết :

- Cứu xép hồ sơ xây cất nhà cửa;
- Cấp giấy phép xây cất, biên bản kiểm chân;
- Phát biểu ý-kiến về phương diện kỹ thuật các kiến-trúc, dự mở cơ sở công kỹ nghệ;
- Lập bộ thuế bao-lơn, mái hiên;
- Trục xuất, giải tòa kiến trúc bất hợp pháp.

b) Phòng họa-dồ :

- Quản-trị công và tư-sản đô-thành ;
- Tạo mái, đoán đồ, nhượng dư hữu thường và vô thường đất dề dề vào công tác công ích;
- Chính trang, tu bổ, phóng đường, kiểm soát lộ giới kiến trúc, đo đạc, phân ranh, trồng trụ đá trên đường đất công và tư-sản đô-thành;
- Giải quyết các vụ tranh tụng và khiếu nại về bất động sản;
- Thủ-tục trưng thầu, trưng dụng, điều tra hành chánh, tiện và bất tiện ;
- Thiết-lập hồ sơ thuê mượn ngăn chặn và dài hạn đất đô-thành ;
- Thiết lập, bảo-trì, in và cấp phát họa đồ tạp loại ;
- Lập sổ lương như viên công-trường.

c) Phòng công-tác :

- Phác họa đồ án, lập hồ-sơ tấn tạo công ốc thuộc ngân-sách đô-thành;
- Lập hồ-sơ đấu thầu, gọi thầu, khế-ước;
- Kiểm soát việc thực-hiện công-tác;
- Lập thủ tục thanh toán các chi phí công tác.

d) Phòng tu-bồ và nội dịch :

- Tu-bồ công-xá ;
- Lập hồ-sơ các công tác tu-bồ (thầu, quan quản);
- Đấu thầu công-tác và mua sắm vật liệu;
- Kiểm soát việc thực hiện công-tác;
- Lập thủ-tục thanh toán các chi-phí công-tác;
- Lập sổ lương nhân-viên công-trường;
- Nội-dịch : sắp xếp, trang trí, vệ sinh phòng ốc;
- Khách-tiết : Tô chức vật chất, trang hoàng các nơi hành lễ.

Điều thứ 7, — Sở vệ-sinh, gồm có 4 phòng :

a) Phòng quản-trị :

- Hành-chánh tổng quát và văn-khố ;
- Quản-trị nhân-viên và lao-công ;
- Kế-toán lương bổng ;
- Ngân-sách, kế-toán vật liệu và tài dịch.

b) Phòng kiểm soát vệ-sinh và thực phẩm :

- Quản-trị và kiểm-soát cầu tiêu công cộng;
- Quản-thủ các nghĩa địa ;
- Kiểm-soát vệ-sinh thực-phẩm ;
- Kiểm-soát vệ-sinh kỹ-nghệ ;
- Kiểm soát vệ-sinh tổng-quát, các hi-viện, hồ tắm v.v..

c) Phòng công-tác vệ-sinh :

- Phụ trách công-tác quét rác các đường và chợ ;
- Hốt rác ;
- Phối hợp với phòng tiếp vận và hủy rác phân phối các loại xe cho các công trường ;
- Phân phối nhân viên và lao công cho các công trường ;
- Kiểm-soát việc chăm công các lao-công ;
- Kiểm-soát các nhà thầu hốt rác.

d) Phòng tiếp vận và hủy rác :

- Điều động xe cộ, cơ giới để phân phối cho các công-trường ;
- Quản-trị các bãi rác, trữ liệu nơi đổ rác ;
- Bảo-trì, sửa chữa tiếp liệu các xe cộ, cơ giới, máy móc ;
- Tiếp liệu vật dụng để yểm trợ công cuộc hốt quét rác ;

- Trù liệu những phương thức hủy rác khác như đốt rác, biến chế rác thành phân bón v.v...
- Điều khiển nhà máy biến chế rác khi cơ sở này được thành lập.

Điều thứ 8. — Sở y-tế, gồm có 6 phòng và 11 khu y tế cho 11 quận :

a) Phòng kế-hoạch và huấn-giáo :

- Huấn-giáo, kế-hoạch ;
- Thống-kê y-khoa ;
- Giáo-dục y-tế (qua đài phát-thanh, VTTH, báo chí ..)
- Phối-hợp và lập các chương trình giáo-dục y-tế tại các khu y-tế quận ;
- Tổ-chức các chương trình y-tế công-cộng.

b) Phòng quản-trị :

- Hành-chánh tổng-quát ;
- Quản-trị nhân-viên, kế toán, vật liệu sở ;
- Công-tác dành riêng.

c) Phòng y-tế học đường :

- Công-tác y-tế học đường gồm 5 trung-tâm công và tư-thực ;
- Khám sức khỏe định kỳ mỗi năm ;
- Chích ngừa các bệnh truyền nhiễm ;
- Khám-bệnh và săn sóc răng, miệng ;
- Giáo-dục y-tế cho học sinh.

d) Phòng bảo trợ mẫu-nhi :

- Bảo vệ sức khỏe sản phụ và thai nhi ;
- Cứu xét việc thành-lập nhà bảo-sanh tư và kiểm soát việc thi-hành ;
- Quản-trị nhà bảo-sanh công Đô-thành.

e) Phòng y-khoa phòng ngừa và kiểm dịch :

- Trồng trọt chính thuốc cho những người xuất-ngoại ;
- Lập sổ chứng chỉ y-tế quốc-tế ;
- Lập sổ mua niêm ;
- Phúc trình cuối tháng số người đến chính thuốc ;
- Lập lịch thu ngân đề hoàn tiền nhượng sổ trong tháng ;
- Khám sổ tiêm ngừa phi hành đoàn, thủy thủ đoàn, hành khách từ ngoại quốc đến ;
- Khám giấy chứng chỉ trừ sâu bọ, chuột cùng các loại côn-trùng của các máy bay và tàu biển từ ngoại quốc đến ;
- Khám thường niên các tàu nội địa ;
- Tiêm ngừa các bệnh truyền nhiễm và cấp sổ tiêm ngừa cho phi hành đoàn, thủy thủ đoàn và hành khách ;
- Khám tàu đề cấp chứng chỉ miễn trừ chuột khi giấy này hết hạn ;
- Hợp tác với ban tây độc đề phun thuốc trừ chuột cho các tàu bè (quân dân sự) và cấp chứng chỉ trừ chuột ;

- Khám tàu biển vừa cập bến thông cảng và cấp giấy tự do hành động ;
- Lập lệnh thầu ngân tiền khám tàu và cá^c chứng chỉ ;
- Làm phúc trình hàng tháng ;
- Tò chức tiêm ngừa các bệnh dịch tại phi cảng và hải cảng khi có bệnh dịch ;

f) Phòng dược-liệu :

- Tiếp liệu và cấp phát thuốc men, dụng cụ bằng bố, y khoa cho các cơ quan trực thuộc sở y tế và các nước bạn đến giúp đỡ thành, cấp thuốc chủng ngừa bệnh truyền nhiễm cho các cơ quan công và tư ;
- Xét hồ sơ xin hành nghề Đông và Tây y,
- Thi hành quyết định đóng cửa các cơ sở hành nghề Đông và Tây y, của bộ Y tế.

g) Khu y tế các quận :

- Khám bệnh, cho thuốc, cấp cứu, tiểu giải phẫu cho dân chúng ;
- Quản trị các chầu y viện thuộc khu y tế ;
- Tiêm ngừa các bệnh truyền nhiễm tại các y viện và chầu y viện hoặc lưu động trong các chiến dịch ;
- Chữa răng, nhổ răng, vệ sinh răng miệng ;
- Giáo dục y-tế tại khu và tại các tổ chức cộng đồng ;
- Y-tế hộ-tịch ;
- Sản sóc sức khỏe sản phụ và thai nhi.

Điều thứ 9.— Sở mục súc, có 2 phòng :

a) Phòng thú y và chăn nuôi gia súc :

- Bài trừ bệnh chó dại.
- Liên lạc viện Pasteur và các ty cảnh sát về mỗi trường hợp chó cắn người để gọi điều trị kịp thời,
- Hướng dẫn dân chúng chăn nuôi gia súc.
- Cấp phát thuốc điều-trị gia-súc ;
- Hành chánh tổng quát,
- Quản-trị nhân viên, kế toán, vật liệu sở.

b) Phòng kiểm soát thú sống và khám thịt :

- Kiểm soát gia súc xuất nhập lò thịt Chánh-hưng.
- Kiểm soát và khám thịt tại lò thịt Chánh-hưng.
- Kiểm soát các loại thực phẩm tươi tại các chợ đô thành, các tiệm thịt, thớt thịt, các nhà sản xuất và buôn bán đồ hộp,
- Kiểm soát các loại thực phẩm thuộc động vật sống đã được chế biến, vỏ hộp (tìm tạt trùng) cùng rau cải, trái cây và sữa tươi (tìm thành phần chất béo và tạt trùng) bày bán, tại các chợ và các cửa hàng,
- Kiểm soát về phương diện thực phẩm dự trữ vệ sinh chế biến, các vựa thực phẩm (có tươi, có khô, n.ấm, gà, vịt) và các xưởng chế biến (làm lạp xưởng, thịt ngỗng, thịt quay v. v..),
- Kiểm soát các phòng lạnh có trữ thịt và thực phẩm.

Điều thứ 10.— Sở cứu hỏa có 3 phòng :

a) Phòng quản trị :

- Hành chính tổng quát,
- Quản trị nhân viên, kế toán vật liệu sở,
- Công tác dành riêng.

b) Phòng kỹ thuật :

- Sửa chữa công xa và dụng cụ cứu hỏa,
- Kiểm soát nhiên liệu,
- Chuyên vận nước trong các công tác chữa lửa,
- Kiểm soát họng nước cứu hỏa và giếng Layne,
- Tu bổ doanh trại và cư xá nhân viên,
- Tiếp tế nước uống cho đồng bào các khu hỏa hoạn, các bệnh viện, bảo sanh viện, ký nhi viện, trại cải sinh,
- Trực tiếp chỉ huy chi cứu hỏa quận 6 và quận 8.

c) Phòng huấn luyện phòng hỏa :

- Huấn luyện nhân viên sở,
- Tổ chức các đội cứu hỏa tình nguyện tại khu, xóm,
- Tổ chức các ban phòng hỏa của xí nghiệp,
- Huấn luyện cứu hỏa và phòng hỏa cho các đội cứu hỏa thuộc cơ quan quân sự, tỉnh lỵ và thị xã.

Điều thứ 11. — *Công xưởng đô thành* : Do một trưởng xưởng ngang hàng chủ sự phòng điều khiển và có nhiệm vụ :

- Sửa chữa xe cộ, bàn ghế, vật dụng thuộc tài sản đô thành ;
- Dự trữ cơ phận, phụ tùng ;
- Quản trị tài xế đô-thành.

Điều thứ 12.— *Phòng trồng lúa* :

- Thiết lập, tu bổ các công viên ;
- Trồng cây, mé nháuh ;
- Trồng k.ềng, ương cây ;
- Trang hoàng cây, kiềng các nơi hành lễ công cộng ;
- Lập sổ lương nhân viên công trường ;
- Lập hồ sơ khế ước, dẫu thầu, gọi thầu ;
- Lập thủ tục thanh toán các chi phí công tác.

D.— Khối kinh tế tài chánh dưới quyền điều khiển của phụ tá kinh tế tài chánh, gồm có :

Điều thứ 13.— *Sở kinh-tế*, có 3 phòng :

a) Phòng điều hành :

- Cấp giấy phép chuyên chở hàng hóa có tính cách lợi ích quân sự và chiếu khán các đơn xin chuyên chở hàng hóa thường ;
- Cứu xét đơn xin mở công kỹ nghệ ;
- Triệu tập các buổi họp ủy ban đặc biệt kinh tế ;
- Hành-chánh tổng quát, quản trị nhân viên, kế toán vật liệu sở ;

— Nghiên cứu hồ sơ xin thành lập và theo dõi hoạt động các hợp tác xã.

b) Phòng kiểm soát kinh tế :

— Theo dõi việc thi hành và kiểm chứng vi phạm luật lệ kinh tế ;

— Kiểm soát thị-trường ;

— Lập biên bản vi phạm luật lệ kinh tế, phạt điều giải hoặc truy tố.

c) Phòng phân phối :

— Các vấn đề tiếp tế, thực hiện theo đường lối và chủ trương của Bộ Kinh-tế, tổng cục tiếp tế;

— Phân phối đường sữa cho các tiệm tạp hóa ;

— Lập thẻ tiếp tế.

Điều thứ 14.— *Sở ngân-sách và kế toán*, có 6 phòng :

a) Phòng ngân-sách :

— Cứu xét về phương diện tài chánh, đơn xin lưu dụng, cải hạng ; thăng trật, mua sắm, trợ cấp.

— Kế-toán ước chi về nhân viên và vật liệu ;

— Thiết lập ngân sách chánh và tu chính ngân sách.

— Bảng du di kinh phí ;

— Bảng kết toán hành chánh.

b) Phòng lương bổng :

— Thanh toán lương bổng và phụ cấp (kể cả phụ cấp vàng phẫn) cho nhân viên tòa đô chánh gồm các cơ quan sau :

- Văn-phòng Đô-trưởng ;
- Các tòa hành chánh quận ;
- Trung tâm huấn luyện và tu nghiệp;
- Các cơ sở hành chánh như viên, kinh tế, hội-an, kế hoạch, ngân sách và kế toán ;
- Chương trình phát triển tự túc, ủy ban nhân dân tự-vệ, hội đồng bình định và xây dựng.
- Thanh toán thù lao và phụ cấp cho các nghị viên hội-đồng đô-thành;
- Thanh toán bệnh viện phí công chức và nhân viên thuộc toà đô-chánh ;
- Chiết-tính ngân khoản hữu hiệu hóa tiền công vụ ngoại ngạch cho nhân viên nhập ngạch ;
- Kiểm soát số lương của kho tiết kiệm và gia cư liên giá cuộc ;
- Kiểm soát các lệnh tiêu ngân về lương bổng.

c) Phòng mại-dịch :

- Thực hiện việc mua sắm cho các cơ quan tòa đô chánh ;
- Triệu tập ủy ban khảo giá, lập biên bản kết quả giá hiến ;
- Lập thủ tục trình ký các phiếu đặt hàng, tổng đặt phiếu đặt hàng và gửi thanh toán ;
- Lập điều kiện sách, kế ước, thủ tục gọi đấu thầu.

d) Phòng vật liệu :

- Quản-trị tài sản đô-thành (công thự, công xá, công xa, dụng cụ, bàn-ghế, khí mành, ...).

- Quản-trị các kho tàng vật và kho vật liệu ;
- Thanh-toán chi phí, vật liệu cho văn phòng Đô trưởng, văn phòng hội đồng đô thành, các quận và sở đô thành và tạp chí ;
- Lập hồ sơ : quý ứng trước, trợ cấp, bất thường chi ;
- Dự-trù vật liệu, nhiên liệu ;
- Tham dự các ủy ban khảo giá, đấu thầu và tiếp nhận vật-liệu, công tác sửa chữa, xây cất ;
- Thâu nhận vật liệu do các cơ quan tòa đô chánh đặt mua đề trình ủy-ban nhận lãnh trước khi đem ra sử dụng ;
- Tiếp nhận, tàng trữ vật liệu của đô thành và do cơ quan Huê-kỳ viện trợ ;
- Giải tỏa công xa.

e) Phòng tập trung kế toán:

1) Phần chi :

- Chuẩn-chi :
 - Nhận của trung tâm chuẩn chi tại kế toán cuộc trung ương những bảng liệt kê về phát hành lệnh xuất ngân đề kế toán số chuẩn chi theo từng mục, chương, điều.
- Thực chi :
 - Nhận của ngân khố những lệnh xuất ngân đã trả tiền trái chủ đề kế toán số thực chi theo từng mục, chương, điều.

— Tồn chi :

- Lập bảng liệt kê số tồn chi từng mục, chương, điều cuối tài-khóa.

2) Phần thu :

— Sở phát hành thu :

- Nhận của sở thuế-vụ các quận đô-thành những trích lục bộ thuế thô-trạch, môn bài, rác và cống;
- Nhận các bộ thuế ghe, thuyền tàu, chumg bày bàn ghế, nái hiên và bao lơn;
- Nhận bảng liệt kê lĩnh thu ngân;
- Kế toán số ghi thu ngân sách đô thành theo từng mục, chương, điều và khoản.

— Sở miễn giảm :

- Nhận những quyết định miễn giảm về thuế trực thu và đồng hóa;
- Nhận phiếu hủy lĩnh thu ngân ;
- Kế toán số miễn giảm thuế bộ và lĩnh thu ngân ngân sách đô-thành.

— Sở thực thu :

- Tập trung số thu của ngân sách đô thành;
- Kiểm soát đề theo dõi số thu hằng ngày tại các quỹ của đô-thành và đăng nạp vào ngân khố;
- Ghi nhận các số thu của sở thuế vụ các quận phần ngân-sách đô-thành đăng tại ngân-khố;

- Nhận các số thâu do các ty ngân khố tỉnh thâu hộ cho ngân-sách đô-thành ;
- Kế-toán số thực thâu ngân-sách đô-thành theo từng mục, chương, điều-khoản.
- Kế-toán :
 - Lập bảng đối chiếu chi thâu ngân-sách đô-thành cùng những chứng-từ kế-toán liên-hệ, hàng tháng ;
 - Cuối tài-khóa, lập bảng tường trình quản lý cùng các chứng từ liên-hệ ;
 - Điều-chỉnh các số thặng thâu hay thặng chi của ngân sách để chuyển sang tài-khóa kế tiếp.

f) Phòng ngoại-viện :

- Thanh-toán các chi phí thuộc những chương trình do quỹ ngoại viện dài-thọ ;
- Giải-quyết các vấn đề liên-quan đến quỹ đặc biệt thuộc viện trợ ngoại-quốc ;
- Đôn-dốc các cơ quan hưởng dụng chứng minh chi-phí cho kịp thời hạn ;
- Kiểm-soát hồ sơ chứng minh do các cơ-quan liên hệ thiết lập ;
- Lập thủ-tục giải nhiệm quỹ sau khi hoàn tất một dự-án ;
- Lập dự-án ngoại viện.

Điều thứ 15. — *Sở thuế thổ trạch và tạp thâu, có 7 phòng :*

a) Phòng pháp-chế và tổ-tụng :

- Các vấn-đề liên quan đến pháp chế và các sắc thuế đô-thành ;
- Giải-quyết các hồ sơ tố tụng ;
- Xét trình duyệt-y bộ thuế và lập các tài-liệu thống-kê ;
- Nghiên cứu kế-hoạch đánh thuế và hành thu cùng sửa đổi luật lệ ;
- Kiểm-tra tài vật chịu thuế ;
- Kiểm-tra bất động sản và theo dõi sự xây cất mới, cùng sửa chữa hay xây cất bất hợp pháp ;
- Công việc hành chính của sở ;
- Thống-kê ;
- Ấn chỉ.

b) Phòng thu nhập :

- Phát hành lệnh thu ngân ;
- Kiểm-soát và hành thu tạp thuế ;
- Soạn thảo các điều kiện sách dấu thầu các khoản hoa lợi linh-tinh và các địa diềm giữ xe hơi, xe hai bánh ;
- Cứu xét và giải-quyết các đơn khiếu nại của các nhà thầu, theo dõi thường xuyên các việc trưng thu các lệnh thu ngân ;
- Theo dõi và thường xuyên kiểm soát việc hành thu các sắc thuế phú khóa hàng tháng và các trẻ khoán định kỳ ;
- Lập điều kiện sách dấu thầu khai-thác hoa chi các chợ Đô-thành ;

- Kiểm soát nhà thầu thi hành điều kiện sách ;
 - Hội-viên trong những ủy-ban đấu thầu hoa-chi, sang nhượng sạp, đổi nghề buôn bán tại các chợ.
- c) Phòng thuế thổ trạch quận 1 :
- Kiểm tra các tài vật chịu thuế ;
 - Thành lập và lưu trữ hồ sơ thuế thổ trạch ;
 - Ấn-định căn-bản thế thổ trạch ;
 - Tính thuế và lập bộ ;
 - Điều chỉnh và cập nhật hóa tình trạng của các bất động sản trong địa phận ;
 - Kiểm soát, hành tâu thuế thổ trạch và truy tâu.
- d) Phòng thuế thổ trạch quận 2 ;
- Điều-hành giống như phòng thuế thổ trạch quận 1 trong phạm vi quận 2.
- e) Phòng thuế thổ trạch quận 3, 4 và 9 :
- Điều-hành giống như phòng thuế thổ trạch quận 1 trong phạm vi quận 3, 4 và 9.
- f) Phòng thuế thổ-trạch quận 5 và 10 ;
- Điều hành giống như phòng thuế thổ trạch quận 1 trong phạm vi quận 5 và 10.
- g) Phòng thuế thổ-trạch quận 6, 7, 8 và 11 :
- Điều-hành giống như phòng thuế thổ trạch quận 1 trong phạm vi quận 6, 7, 8 và 11.

E.— Khởi hành chánh dưới quyền điều khiển của
phụ tá hành chánh gồm có :

Điều thứ 16.— *Sở Nội-an*, có 3 phòng :

a) Phòng hiệp đoàn :

- Hoạt-dộng các nghiệp-đoàn, hiệp hội thể thao và các đoàn thể sinh viên ;
- Hoạt-dộng các hiệp hội và đoàn thể.

b) Phòng chánh-trị sự vụ :

- Quản-trị tài sản các cựu bang Á-kiều.
- Công-tác về Á-kiều : Hoa-kiều, Ấn-kiều . . . các vấn-đề người Việt gốc Hoa ;
- Quản-trị trại hướng thiện ;
- Phụ-trách kho vũ khí tòa đô-chánh ;
- Kiểm soát giấy phép sử dụng vũ khí ;
- An-ninh thi cử.

c) Phòng quân-vụ :

- Thâu nhận và cứu xét hồ sơ hoãn dịch về gia-cảnh, học vấn ;
- Cấp phát chứng chỉ hợp lệ quân dịch ;
- Tổng đạt lệnh gọi nhập ngũ ;
- Lập lệnh tầm nã ;
- Kiểm-tra tài nguyên vật lực.

Điều thứ 17.— *Sở hành-chánh, nhân-viên, có 3 phòng:*

a) Phòng hành chánh :

- Các vấn đề hành chánh về địa lý nhân văn ;
- Cấp giấy phép về :
 - Triển-lãm, diễn thuyết, tiếp tân, trình diễn văn nghệ ;
 - Lạc quyền, xô số, chợ phiên ;
 - Quảng-cáo rao hàng, treo bảng hiệu ;
 - Hành-nghề chiếu-đái-viên.
- Các vấn-đề liên-quan đến giáo-dục, trường ốc ;
- Tồ-chức hành-chánh hạ-tầng cơ-sở (Phường, Khóm) ;
- Thị-tập chữ ký dành cho các hồ sơ nộp hồ-túc tại các sở tòa đô-chánh.

b) Phòng nhân-viên :

- Quản-trị nhân-viên tòa đô-chánh và các cơ-quan trực thuộc ;
- Điều động nhân-viên, chiếu nhu-cầu ;
- Tuyển-dụng, bổ-dụng, hồi hưu, lưu-dụng ;
- Cải hạng, nhập ngạch, cải-ngạch ;
- Khen thưởng, thăng thưởng, kỷ-luật, sa-thải ;
- Cấp giấy nghỉ phép, chúg thư hành-chánh ;
- Hồ-sơ cá-nhân ;
- Lập-bảng kê nhân số từng tam-cá-nguyệt,

c) Phòng hộ-tịch và bầu cử :

- Trích lục hộ-tịch ;
- Đăng ký các bản án Bắc-phần ;
- Nghiên-cứu các vấn đề liên-quan về hộ-tịch, quốc tịch, căn-cứơc và bầu-cử ;
- Tò-chức các cuộc bầu-cử.

Điều thứ 18. — Sở *tiểu-học*, có 2 phòng :

a) Phòng quản-trị :

- Hành-chánh tổng-quát ;
- Quản-trị nhơn-viên, kế-toán, vật-liệu sở ;
- Công-tác dành riêng.

b) Phòng học-vụ :

- Điều-hành, đôn đốc và kiểm-soát các vấn-đề liên quan đến các tư-thục, bình-dân giáo-dục, thanh toán nạn mù chữ, xã-hội, y-tế học đường, sách giáo-khoa, bán mĩ và sửa bộ ;
- Các vấn-đề chuyên môn ;
- Điều-hành tổng quát, kiểm-soát, thống kê, thanh tra trường ;
- Tò-chức các khóa huấn-luyện sư-phạm, tu-nghiệp sư-phạm, hội thuyết giáo-khoa, diễn-giảng sư-phạm.

Điều thứ 19. — Mỗi phòng do một chủ sự phòng điều khiển. Chủ-sự phòng do Đô-trưởng Sài-gòn bổ-nhiệm với sự duyệt-y của Tổng-trưởng Nội-vụ và được hưởng phụ-cấp như một chủ-sự phòng cấp Bộ.

Điều thứ 20. — Thứ-trưởng, đồng lý văn-phòng, tổng thư-lý bộ Nội-vụ và đô-trưởng Sài-gòn, chiếu nhiệm-vụ lãnh thi-hành nghị-định này.

Nghị-định này sẽ đăng vào Công-báo Việt-nam Cộng-hòa.

Sài-gòn, ngày 25 tháng ba năm 1970

TRẦN THIÊN KHIÊM

NGHỊ ĐỊNH số 541-QP/TCTT/NĐ ngày mồng 1 tháng tư năm 1970 ấn định lại giá biểu phụ cấp đấng và tái đấng Chủ lực quân.

Tổng-trưởng Quốc-phòng,

Chiếu Hiến-pháp Việt-nam Cộng-hòa ngày mồng 1 tháng tư năm 1967 ;

Chiếu sắc lệnh số 394.TT/SL ngày mồng 1 tháng chín năm 1969 ấn định thành phần Chánh-phủ ;

Chiếu sắc-lệnh số 205-CT/LBQG/SL ngày mồng 2 tháng chạp năm 1965 ấn-định tổ chức Quốc-phòng và Quân-lực Việt-nam Cộng-hòa;

Chiếu nghị-định số 1215-QP/TCTT/NĐ ngày 24 tháng bảy năm 1968 ấn-định phụ cấp đấng và tái đấng cho hạ-sĩ quan, binh sĩ Chủ lực quân và Địa-phương quân ;

Chiếu đề nghị của Bộ tổng tham mưu/QLVNCH tại phiếu trình số 104/TTM/1/PCIT/IT ngày 3/3/1970,

NGHỊ-ĐỊNH :

Điều thứ nhất.— Nay hủy bỏ phụ bản I phụ đính nghị định số 1215-QP/TCTT/NĐ ngày 24-7-1968 và thay thế bằng các điều khoản như sau:

Giá biểu phụ cấp đảng và tái đảng Chủ-lực-quân

I. — Phụ cấp đảng

A. — Phụ cấp chính

Thành-phần	Khế ước đảng				
	2 năm	3 năm	4 năm	5 năm	
{ Thảo niên tiob-nguyên quân-nhân trừ bị (từ binh 2 đến chuẩn-ủy) ký khế ước đảng vào : a) Bộ-binh, Nhảy-dù, Thủy quân Lục-chiến, Lực- lượng Đặc-biệt, Biệt- động - quân và Thiết- giáp-binh. b) Các Binh-chủng khác kể cả Hải quân và Không quân.	1.800\$	3.000\$	4.500\$	6.000\$	
	1.100\$	1.800\$	2.700\$	3.600\$	

B. — Phụ cấp khả năng

Bảng cấp mở quyền hưởng phụ cấp bậc I . 800(\$)

Bảng cấp mở quyền hưởng phụ cấp bậc II . 1.600(\$00

Bảng cấp mở quyền hưởng phụ cấp bậc III 2.400(\$00

II. — Phụ cấp tái đăng

- | | | |
|--|---|---|
| — Cựu hạ sĩ và binh | } | a) Bộ-binh, Nhảy-dù, Thủy-quân
Lục-chiến, Lục-lượng Đặc-biệt
Biệt-dộng quân và Thiết-giáp
binh 5.000\$/1 năm |
| — Hạ-sĩ và binh tại ngũ
mãn khế ước tái đăng
vào : | | b) Các binh chủng khác kể cả Hải
quân, Không-quân 2.000\$/1
năm |
| | | |
| — Cựu hạ-sĩ I, trung sĩ
sĩ, và trung sĩ I | } | a) Bộ-binh, Nhảy-dù, Thủy-quân
Lục-chiến, Lục-lượng Đặc-biệt
Biệt-dộng quân và Thiết-giáp
binh 2.000\$/1 năm |
| — Hạ sĩ I, trung-sĩ và
trung-sĩ I tại ngũ mãn
khế ước tái đăng vào: | | b) Các binh chủng khác kể cả
Hải-quân và Không-quân . .
800\$/1 năm |
| | | |
| — Cựu thượng sĩ,
thượng-sĩ I và chuẩn
úy | } | a) Bộ-binh, Nhảy-dù, Thủy-quân
Lục-chiến, Lục-lượng Đặc-biệt
Biệt-dộng quân và Thiết-giáp
binh 500\$/1 năm |
| — Thượng-sĩ, thượng
sĩ I và chuẩn-úy tại
ngũ mãn khế ước tái
đăng vào : | | b) Các Binh-chủng khác kể cả
Hải-quân và Không-quân
200\$/1 năm |

Điều thứ 2. — Tổng tham mưu trưởng Quân-lực Việt nam Cộng-hòa, tổng giám đốc tài chánh và thanh tra quân phí, chiếu nhiệm vụ thi hành nghị-định này.

Nghị-định này có hiệu lực kể từ ngày ký và được đăng vào Công-báo Việt-nam Cộng-hòa và Quốc-phiên Quân-lực Công-báo.

Sài-gòn, ngày mồng 1 tháng tư năm 1970

NGUYỄN VĂN VỸ

SẮC-LỆNH số 05-TCPV/SL ngày mồng 2 tháng tư năm 1970 thiết-lập tòa sơ-thẩm Gia-định và tòa sơ-thẩm Quảng-tín.

Chủ-tịch Tối-cao Pháp-viện

Chiếu Hiến-pháp Việt-nam Cộng-hòa ngày mồng 1 tháng tư năm 1967 ;

Chiếu Luật số 007/68 ngày mồng 3 tháng chín năm 1968 ấn-định tổ-chức và điều hành Tối-cao Pháp-viện ;

Chiếu nội-quy Tối-cao Pháp-viện chung quyết ngày 22 tháng mười một năm 1968 ;

Chiếu biên-bản phiên-hop ngày 21-11-1969 của đại hội-đồng Tối-cao Pháp-viện cử Chủ-tịch Tối-cao Pháp-viện ;

Chiếu dụ số 4 ngày 18 tháng mười năm 1949 tổ-chức nền tư-pháp ;

Chiếu quyết-nghị của đại hội-đồng Tối-cao Pháp-viện trong các phiên-hop ngày 20 và 21-1-1970 ;

Vi nhu-câu công-vụ,

SẮC-LỆNH :

Điều thứ nhất. Nay thiết-lập tại tỉnh Gia-định và tỉnh Quảng-tín, mỗi nơi một tòa sơ-thẩm, lấy tên là tòa sơ-thẩm Gia-định và tòa sơ-thẩm Quảng-tín.

Điều thứ 2. — Quản hạt tòa sơ-thẩm Gia-định là địa hạt hành-chánh tỉnh Gia-định ngoại-trừ 2 quận Bình-chánh và Nhà-bè vẫn thuộc quản-hạt tòa sơ-thẩm Sài-gòn.

Tòa sơ-thẩm Gia-dinh được đặt thuộc quản hạt tòa thượng-thẩm Sài-gòn và được xếp vào hạng tòa sơ-thẩm hạng nhất.

Điều thứ 3.— Quản hạt tòa sơ-thẩm Quảng-tín là địa hạt hành-chánh tỉnh Quảng-tín.

Tòa sơ-thẩm Quảng-tín được đặt thuộc quản hạt tòa thượng-thẩm Huế và được xếp vào hạng tòa sơ-thẩm hạng nhì.

Điều thứ 4.— Trong khi chờ đợi thiết-lập trụ sở và bổ-nhiệm thẩm-tấn cho 2 tòa sơ-tầm Gia-dinh và Quảng-tín, địa hạt hành-chánh của tòa sơ-thẩm Gia-dinh vẫn thuộc thẩm quyền của tòa sơ-thẩm Saigon và địa hạt hành-chánh của tòa sơ-thẩm Quảng-tín vẫn thuộc thẩm-quyền của tòa sơ-thẩm Quảng-nam.

Điều thứ 5.— Trong khi chờ đợi các chức vụ công-tổ được bổ-nhiệm, các tòa sơ-tầm nói trên hoạt động với tư-cách tòa hòa giải rộng quyền khi trụ sở được thiết-lập và các chức vụ xử án được bổ-nhiệm.

Điều thứ 6.— Các điều khoản trái với sắc-lệnh này đều được bãi bỏ.

Điều thứ 7. — Tổng Thư-ký Tối-cao Pháp viện lãnh nhiệm vụ thi hành sắc-lệnh này.

Sài-gòn, ngày mồng 2 tháng tư năm 1970

TRẦN-MINH-TIỆT

SẮC-LỆNH số 06-TCPV/SL ngày mồng 2 tháng tư năm 1970 cải biến các tòa hòa giải rộng-quyền thành tòa sơ-thẩm.

Chủ-tịch Tối-cao Pháp-viện,

Chiếu Hiến-pháp Việt-nam Cộng-hòa ngày mồng 1 tháng tư năm 1967 ;

Chiếu Luật số 007/68 ngày mồng 3 tháng chín năm 1968 ấn định tổ-chức và điều hành Tối-cao Pháp-viện ;

Chiếu nội-quy Tối-cao Pháp-viện chung-quyết ngày 22 tháng mười một năm 1968 ;

Chiếu biên-bản phiên-hợp ngày 21-11-1969 của đại Hội-đồng Tối-cao Pháp-viện cử Chủ-tịch Tối-cao Pháp-viện ;

Chiếu dụ số 4 ngày 18 tháng mười năm 1949 tổ-chức nền Tư-pháp ;

Chiếu các sắc-lệnh số 38-TP ngày 7-5-1950, số 109-TP ngày 16-12-1950, số 56-TP ngày 23-7-1954, số 77-TP ngày 1-9-1954, số 78-TP ngày 1-9-1959, số 118-TP ngày 20-10-1954, số 21-TP ngày 18-10-1955, số 192-TP ngày 14-12-1956, số 320-TP ngày 14-6-1958, số 179-TP ngày 24-7-1961, số 234-TP ngày 7-12-1961, số 290-TP ngày 7-10-1964, số 167-SL/TP ngày 7-10-1966, số 140-SL/TP ngày 7-9-1967 và các văn kiện kế tiếp thiết lập ấn định quản hạt và đổi danh hiệu các tòa hòa giải nội-quyết ;

Chiếu quyết nghị của đại hội đồng trong phiên hợp ngày 20 và 21-1-1970 ;

Vì nhu cầu công-vụ,

SẮC-LỆNH :

Điều thứ nhất. — Nay cải biến thành tòa sơ thẩm, các tòa hòa giải rộng quyền sau đây : Quảng-trị, Kiên-giang, Vĩnh-bình, Kiêu-hòa, Đà-lạt, Bình-thuận, Ninh-thuận, Phước-tuy, Tây-ninh, Phước-yên, Ban-mê-thuột, Quảng-ngãi, Long-an, Kiến-phong, An-xuyên, Bình-long, Bình-tuy, Pleiku Châu-dốc, Bình-dương, Bạc-liêu, Gò-công và Sa-déc.

Điều thứ 2. — Các tòa sơ thẩm ghi ở điều 1 được xếp hạng tòa sơ thẩm hạng 2.

Điều thứ 3. — Quản hạt các tòa sơ thẩm nói trên được ấn định như sau :

- 1) Tòa sơ thẩm Quảng-trị : Địa hạt hành chánh tỉnh Quảng-trị
- 2) — Kiên-giang : — địa hạt hành chánh tỉnh Kiên-giang

— tạm thời thêm 2 quận Kiên-bưng, Kiên-long thuộc tỉnh Chương-biện.

- 3) Tòa sơ-thẩm Vĩnh-bình : Địa hạt hành chánh tỉnh
Vĩnh-bình
- 4) — Kiến-hòa : Địa hạt hành chánh tỉnh
Kiến-hòa
- 5) — Đà-lạt : — địa hạt hành chánh tỉnh
Tuyên-dức
— địa hạt hành chánh thị
xã Đà-lạt
— địa hạt hành chánh tỉnh
Lâm-dồng
- 6) — Bình-thuận : Địa hạt hành chánh tỉnh
Bình-thuận
- 7) — Ninh-thuận : Địa hạt hành chánh tỉnh
Ninh-thuận
- 8) — Phước-tuy : — địa hạt hành chánh tỉnh
Phước-tuy.
— địa hạt hành chánh thị
xã Vũng-tàu
- 9) — Tây-ninh : — địa hạt hành chánh tỉnh
Tây-ninh
— tạm thời thêm quận
Phước-dức thuộc tỉnh
Hậu-nghĩa
- 10) — Phú-yên : Địa hạt hành chánh tỉnh
Phú-yên.
- 11) — Ba-mê-thuột : — địa hạt hành chánh tỉnh
Darlac
— địa hạt hành chánh tỉnh
Quảng-dức

- 12) Tòa sơ-thẩm Quảng-ngãi : Địa hạt hành chánh tỉnh
Quảng-ngãi
- 13) — Long-an : — Địa hạt hành chánh tỉnh
Long-an
— tạm thời thêm 2 quận
Đức-hiệp và Đức-bà
thuộc tỉnh Hậu-nghĩa.
- 14) — Kiến-phong : Địa hạt hành chánh tỉnh
Kiến-phong
- 15) — An-xuyên : Địa hạt hành chánh tỉnh
An-xuyên
- 16) — Bình-long : Địa hạt hành chánh tỉnh
Bình-long
- 17) — Bình-tuy : Địa hạt hành chánh tỉnh
Bình-tuy
- 18) — Pleiku : — địa hạt hành chánh tỉnh
Pleiku.
— địa hạt hành chánh tỉnh
Kon-tum
— địa hạt hành chánh tỉnh
Phú bôn
- 19) — Châu-dốc : Địa hạt hành chánh tỉnh
Châu-dốc
- 20) — Bình-dương : — địa hạt hành chánh tỉnh
Bình-dương
— địa hạt hành chánh tỉnh
Phước-long
— tạm thời thêm quận Củ
chi thuộc tỉnh Hậu-nghĩa

- 21) Tòa sơ-thẩm Bạc-liêu : Địa hạt hành chánh tỉnh Bạc-liêu
- 22) — Gò-công : Địa hạt hành chánh tỉnh Gò công
- 23) — Sa đéc : Địa hạt hành chánh tỉnh Sa đéc.

Điều thứ 4. — Các tòa sơ-thẩm Kiên-giang, Vĩnh-bình, Kiến-hòa, Đà-lạt, Phước-tuy, Tây-ninh, Ban-mê-thuột, Long an, Kiến-phong, An-xuyên, Bình-long, Bình-tuy, Châu-dốc, Bình-dương, Bạc-liêu, Gò-công và Sa-đéc được đặt thuộc quản hạt tòa thượng thẩm Sài-gòn.

Các tòa sơ-thẩm Quảng-trị, Bình-thuận, Ninh thuận, Phú-yên, Quảng-ngãi và Pleiku được đặt thuộc quản hạt tòa thượng-thẩm Huế.

Điều thứ 5. — Các tòa sơ thẩm Quảng-trị, Kiên-giang, Vĩnh-bình, Kiến-hòa, Đà-lạt, Bình-thuận, Ninh-thận, Phước tuy, Tây-ninh, Phú-yên, Ban-mê-thuột, Quảng-ngãi, Long an, Kiến-phong, An-xuyên, Pleiku, Châu-dốc, Bình-dương, Bạc liêu và Gò-công vẫn tiếp tục hoạt động với tư cách tòa hòa giải rộng quyền cho đến khi các chức vụ công-tố được bổ-nhiệm.

Điều thứ 6. — Trong khi chờ đợi thiết lập trụ sở và bổ-nhiệm thẩm-phán cho hai tòa sơ thẩm Bình-long và Bình-tuy, địa hạt hành chánh tỉnh Bình-long vẫn thuộc thẩm-quyền của tòa sơ-thẩm Bình dương và địa hạt hành chánh tỉnh Bình tuy vẫn thuộc thẩm quyền tòa sơ thẩm Biên hoà.

Điều thứ 7. — Riêng tòa sơ thẩm Sa-đéc vẫn tiếp tục hoạt động với tư-cách hòa giải cho đến khi trung tâm cải-huấn tỉnh sở tại được thiết lập.

Khi trung tâm cải huấn được thiết lập và các chức vụ xử án được bổ nhiệm, tòa án Sa đéc sẽ hoạt động với tư cách tòa hòa giải rộng quyền trong khi chờ đợi bổ nhiệm các chức vụ công tố.

c

Điều thứ 8 — Kể từ nay thị xã Cam ranh được đặt thuộc quản hạt tòa sơ thẩm Khốch hòa,

Điều thứ 9, — Các điều khoản trái với sắc lệnh này đều được bãi bỏ.

Điều thứ 10. — Tổng Thư ký Tối cao Pháp viện lãnh nhiệm vụ thi hành sắc lệnh này.

Saigon, ngày mồng 2 tháng tư năm 1970

TRẦN-MINH-TIỆT

SẮC LỆNH số 033-SL/NG ngày mồng 2 tháng tư năm 1970 sửa đổi các điều 10, 33, 34 và 38 sắc lệnh số 294-NG ngày 19-9-1955 ấn-định về chế độ trả lương bổng và phụ cấp cho các nhân-viên bộ Ngoại giao từng sự tại ngoại quốc.

Thủ-tướng Chính-phủ,

Chiếu Hiến-pháp Việt-nam Cộng-hòa ngày mồng 1 tháng tư năm 1967 ;

Chiếu sắc-lệnh số 394-TT/SL ngày mồng 1 tháng chín năm 1969 ấn-định thành phần Chánh-phủ ;

Chiếu sắc-lệnh số 147-NG ngày 21 tháng bảy năm 1965 ấn-định quy-chế nhân-viên ngạch ngoại giao và lãnh sự ;

Chiếu sắc-lệnh số 294-NG ngày 19 tháng chín năm 1955 ấn-định về chế độ trả lương bổng và phụ cấp riêng cho các nhân-viên bộ Ngoại-giao từng sự tại ngoại-quốc ;

Theo đề nghị của Tổng-trưởng Ngoại-giao.

SẮC-LỆNH :

Điều thứ nhất. — Nay hủy bỏ các điều 10, 33, 34, 38 của sắc-lệnh số 294-NG ngày 19 tháng chín năm 1955 chiếu thượng và thay thế bằng các điều khoản sau đây :

• Điều thứ 10 (mới). — Các nhân-viên dưới đây của bộ Ngoại-giao từng sự tại ngoại-quốc được quyền sử dụng một số gia-nhân tối đa như sau :

Nhân-viên ngoại-giao	Số gia nhân được sử-dụng				
	Tài-xế	Quản-gia	Bồi-hầu	Bếp	Tổng cộng
— Đại-sứ, đặc-sứ hoặc đại lý trưởng nhiệm sở	1	1 (hoặc 1 bồi-hầu)		1	3
— Xứ-lý thường vụ tòa Đại-sứ, tổng lãnh-sự, lãnh-sự trưởng nhiệm-sở	1		1 (hoặc 1 bếp)		2

«Điều thứ 33 (mới).— Lộ phí cấp cho gia quyến và gia-nhân của nhân-viên đã-dịnh như sau :

I.— Gia-quyến của nhân-viên, gồm có :

1) Vợ chánh thất

2) Các con trai dưới 21 tuổi và con gái chưa chồng.

Nhân viên nào có con trai tới tuổi trưởng thành trong thời kỳ ở nơi nhậm chức, cũng được hoàn lại lộ phí hồi hương của đứa con trai ấy, vào lần thuyền chèo hay vào kỳ đi nghỉ phép sắp tới.

II.— Gia nhân, gồm có :

— Ba (3) cho đại sứ, đặc sứ hoặc đại lý trưởng nhiệm sở ;

— Hai (2) cho xử lý thường vụ tòa đại sứ, tổng lãnh sự và lãnh sự trưởng nhiệm sở.

Điều thứ 34 (mới).— Các nhân viên và gia đình của nhân viên được chuyên chở theo những điều kiện sau đây :

a — Đi bằng xe lửa

— Hạng nhất : Các đại sứ, sứ thần, cố vấn, tổng lãnh sự, tham vụ ngoại giao, lãnh sự, lãnh sự phụ tá, phó lãnh sự, tùy viên (tham chánh) tại các nhiệm sở ngoại giao hay lãnh sự ;

— Hạng nhì : Tất cả các nhân viên khác. Tuy nhiên các nhân viên này có thể đi hạng nhất nếu xe lửa mà họ bắt buộc đi không có hạng nhì hay trong những xứ mà chỉ riêng có hạng nhất là họ có thể đi được mà thôi.

Gia quyến của nhân viên cùng đi một hạng với họ.

— Hạng ba : Gia nhân, tuy nhiên, những người này có thể đặc biệt được phép đi hạng trên nếu các xe lửa trên con đường họ đi không có hạng ba.

b. — *Đi đường thủy*

Được đi :

- Phòng thượng hạo hạng : Đại sứ và sứ thần toàn quyền :
- Hạng nhất (loại 1) : Cố vấn, tổng lãnh sự và lãnh sự trưởng nhiệm sở ;
- Hạng nhất (loại 2) : Lãnh sự, lãnh sự phụ tá, tham vụ ngoại giao ;
- Hạng nhất (loại 3) : Tùy viên (tham chánh) tại các nhiệm sở ngoại giao hay lãnh sự ;
- Hạng nhì : Tất cả các nhân viên khác.

Tuy nhiên, trong trường hợp các điều kiện đặc biệt của cuộc lữ hành ở ngoại quốc không cho phép áp dụng việc xếp hạng nêu trên, nhân viên đi thuyền có thể đi các hạng liền trên.

Gia quyến của nhân viên được đi cùng một hạng với nhân viên

- Hạng ba : Gia nhân.

Nhưng những người này có thể được đi hạng liền trên nếu tàu họ đi không có hạng ba.

c. — *Đi bằng đường hàng không*

Nếu đường hàng không không phải là lối đi rẻ tiền nhất, Tổng-trưởng Ngoại-giao hay viên chức được ủy-quyền cho phép riêng từng người, các nhân viên, gia quyến cũng như gia nhân của nhân viên dùng đường hàng không.

«Điều thứ 33 (mới). — Tất cả khoản quy-định trong 2 điều 35 và 36 sắc-lệnh số 294-NG ngày 19 tháng chín năm 1955 sẽ giảm đi một nửa đối với vợ và mỗi người trong gia quyến.

Các gia nhân không được hưởng tăng khoản.

Điều thứ 2. — Sắc-lệnh này có hiệu lực kể từ ngày mồng 1 tháng ba năm 1970.

Điều thứ 3. — Tổng-trưởng Ngoại-giao, Tổng-trưởng Tài-chánh và Bộ-trưởng Phủ Thủ-tướng, chiếu nhiệm vụ, thi-hành sắc-lệnh này.

Sài-gòn, ngày mồng 2 tháng tư năm 1970

TRẦN THIÊN KHIÊM

QUYẾT-ĐỊNH số 95-BTC/BHTH/PI ngày mồng 2 tháng tư năm 1970 ấn định lại mức tối-đa lưu giữ cho các công ty bảo hiểm mới thành lập.

Tổng-trưởng Tài-chánh,

Chiếu Hiến-pháp Việt-nam Cộng-hòa ngày mồng 1 tháng tư năm 1967 ;

Chiếu sắc-lệnh số 394-TT/SL ngày mồng 1 tháng chín năm 1969 ấn định thành phần Chánh phủ ;

Chiếu sắc luật số 015/65 ngày 17 tháng chín năm 1965 ấn định quy chế các hoạt động bảo hiểm và các văn kiện thi hành ;

Chiếu quyết định số 62 BTC/QĐ/104 ngày mồng 2 tháng ba năm 1970 ấn định mức lưu giữ của các công ty bảo hiểm ;

Chiếu đề nghị của các công ty bảo hiểm mới thành lập và liên hội các công ty bảo hiểm ;

QUYẾT-ĐỊNH ;

Điều thứ nhất. — Điều 1 của quyết định bộ Tài-chánh số 62-BTC/BHTH/QĐ ngày 2-3-1970 được bãi bỏ và thay thế bằng điều 1 mới sau đây :

Điều thứ nhất (mới).— Nay ấn định mức tối đa lưu giữ cho các công ty bảo hiểm mới thành lập, trong niên khóa đầu tiên là năm phần trăm (5%) trên tổng số vốn.

Kể từ niên khóa thứ hai trở đi cho đến hết năm thứ năm các công ty bảo hiểm mới thành lập được phép ấn định lại mức lưu giữ bằng ba phần trăm (3%) là mức tối đa, tính trên căn bản tổng số bảo phí xối trừ phần hủy bỏ, tính trọn một niên khóa, và phải báo trước cho bộ Tài chính.

Điều thứ 2, — Đồng-ly văn phòng, tổng thư-ký tài-chánh và giám-đốc nha bảo hiểm và thương hội: chiếu nhiệm vụ thi hành quyết-định này.

Quyết-định này sẽ đăng vào công-báo Việt-nam Cộng hòa.

Sài-gòn, ngày mồng 2 tháng tư năm 1970

NGUYỄN BÍCH HUỆ

QUYẾT-ĐỊNH số 358 QĐ/P Th.T/TNTC ngày mồng 3 tháng tư năm 1970 sửa đổi giá biểu sắp xếp hàng hóa trong vũng thành bến tàu thương cảng Đà-nẵng.

Bộ-trưởng Phủ Thủ-tướng

Chủ-tịch ủy-ban phối-trí các thương-cảng.

Chiếu Hiến-pháp Việt-nam Cộng-hòa ngày mồng 1 tháng tư năm 1967 ;

Chiếu sắc-lệnh số 394-TT/SL ngày mồng 1 tháng chín năm 1969 ấn định thành phần Chánh-phủ ;

Chiếu sắc-lệnh số 017-SL/P Th.T/PC2 ngày 14 tháng hai năm 1969 thành lập ủy-ban phối-trí các thương-cảng ;

Chiếu sắc-lệnh số 23-SL/HP ngày 23 tháng hai năm 1966 thiết-lập nha tổng giám-đốc thương-cảng ;

Chiếu sắc-lệnh số 189-GT/CC ngày 18 tháng chín năm 1965 ấn-định qui-chế thương-cảng Đà-nẵng ;

Chiếu nghị-định số 51-BCC/BTT/TC/NĐ ngày 28 tháng năm 1965 cho phép các đại-lý tàu thủy tại Đà-nẵng thu các lệ-phí về nhận hàng, xếp hàng và bảo-đảm hàng ;

Chiếu quyết-định số 118-TGĐTC/CM ngày 25 tháng mười năm 1966 ấn-định giá-biểu sắp xếp hàng-hóa trong vòng thành bến tàu thương-cảng Đà-nẵng ;

Chiếu biên-bản phiếu hợp ngày mồng 3 tháng giêng năm 1970 tại nha thương-cảng Đà-nẵng ;

Chiếu đề nghị của tổng giám-đốc thương-cảng.

QUYẾT-ĐỊNH :

Điều thứ nhất. — Nay sửa đổi điều 2 và điều 3 quyết-định số 118-TGĐTC/CM ngày 25-10-1966 ấn-định giá-biểu sắp xếp hàng-hóa trong vòng thành bến-tàu thương-cảng Đà-nẵng như sau :

• Điều thứ 2 (mới). — Các đại-lý tàu thủy được phép thu của chủ hàng bốn mươi lăm đồng (45\$)00 mỗi tấn hay thước khối hàng được sắp xếp.

Phân số tấn hay thước khối được tính tròn một tấn hay một thước khối.

Điều thứ 3 (mới). — Các đại-lý tàu thủy phải trả cho công nhân ba mươi chín đồng năm mươi xu (39\$50) mỗi tấn hay thước khối hàng được sắp xếp, ban ngày cũng như ban đêm, ngày thường cũng như chiếu thứ bảy, chủ-nhật và ngày lễ.

Đối với hàng-hóa nặng-nề mà sự sắp xếp đòi hỏi việc sử dụng thêm xe cần trục, xe xúc, tiền thuê các loại xe này sẽ do đại-lý tàu thủy đại-thọ.

Kỳ dư không thay đổi.

Điều thứ 2. — Quyết-định này được áp-dụng kể từ ngày duyệt-ký.

Điều thứ 3. — Tổng giám-đốc thương-cảng và giám-đốc thương-cảng Đà-lăng chiếu nhiệm-vụ thi-hành quyết-định này.

Sài-gòn, ngày mồng 3 tháng tư năm 1970

NGUYỄN-VĂN-VÀNG

NGHỊ-ĐỊNH số 365-NĐ/XH ngày mồng 5 tháng tư năm 1970 thành lập tại bộ Xã hội một ủy-ban liên-bộ có nhiệm-vụ nghiên cứu lại vấn đề thiết lập con nuôi tại Việt-nam và ngoại quốc.

Thủ-tướng Chính-phủ,

Chiếu Hiến-pháp Việt-nam Cộng-hòa ngày mồng 1 tháng tư năm 1967 ;

Chiếu sắc-lệnh 394-TT/SL ngày mồng 1 tháng chín năm 1969 ấn-định thành phần Chính-phủ ;

Chiếu sắc-luật số 15/64 ngày 23 tháng bảy năm 1964 quy định giá thu tử huyệt và tài sản cộng đồng ;

Chiếu sắc-luật số 005-QT/SL ngày mồng 10 tháng hai năm 1965 bổ túc điều 136 sắc-luật 15/64 ngày 23 tháng bảy năm 1964 quy định việc miễn điều kiện lập con nuôi ;

Chiếu sắc-lệnh số 94-TP ngày 21 tháng năm năm 1965 ấn-định thủ-tục lập con nuôi ;

Theo đề-nghị của Tổng-trưởng Xã-hội,

NGHỊ-ĐỊNH :

Điều thứ nhất. — Nay thành lập tại bộ Xã-hội một ủy ban liên bộ có nhiệm vụ nghiên cứu lại vấn đề thiết lập con nuôi tại Việt-nam và ngoại quốc và cho ý kiến về những trường hợp thiết lập con nuôi; mỗi khi bộ Xã-hội yêu cầu.

Điều thứ 2. — Thành phần ủy ban gồm có :

- Tổng-trưởng Xã-hội hay đại-diện . . . chủ-tịch
- Đại-diện bộ Nội-vụ hội-viên
- Đại-diện bộ Ngoại-giao —
- Đại-diện bộ Tư-pháp —
- Đại-diện bộ Y-tế —

Thuyết-trình-viên và thư-ký của ủy-ban sẽ do Tổng-trưởng Xã-hội chỉ định.

Điều thứ 3. — Ủy-ban sẽ nhóm họp mỗi khi có sự triệu tập của chủ-tịch.

Điều thứ 4. — Tổng-trưởng Xã-hội, Tổng-trưởng Nội vụ, Tổng-trưởng Ngoại-giao, Tổng-trưởng Tư-pháp, Tổng-trưởng Y-tế và Bộ-trưởng Phủ Thủ-tướng, chiếu nhiệm-vụ, thi-hành nghị-định này.

Sài-gòn, ngày mồng 5 tháng tư năm 1970

TRẦN THIỆN KHIÊM

NGHỊ-ĐỊNH số 367-NATh.T/BĐPT ngày mồng 6 tháng tư năm 1970 sửa đổi điều 1 nghị-định số 1147-a/NĐ/Th.T/VP ngày 28 10-1969 thành lập ủy ban động viên chánh-trị các cấp.

Thủ-Tướng Chánh-phủ,

Chiếu Hiến-pháp ngày mồng 1 tháng tư năm 1967 ;

Chiếu sắc-lệnh số 394-TT/SL ngày mồng 1 tháng chín năm 1969 ấn-định thành phần Chánh-phủ ;

Chiếu sắc-lệnh số 155-SL/BĐXD ngày mồng 9 tháng mười một năm 1968 và các văn kiện kế tiếp thành lập hội đồng bình định và xây dựng các cấp ;

Chiếu sắc-lệnh số 626-a/TT/SL ngày 15 tháng mười một năm 1969 đổi tên hội-đồng bình-định và xây-dựng các cấp lại là hội-đồng bình-định và phát-triển ;

Chiếu nghị-định số 1147-a/NĐ/ThT./VP ngày 28 tháng mười năm 1969 thành lập ủy-ban động-viên chánh trị các cấp ;

Chiếu nhu cầu quốc-gia,

NGHỊ-ĐỊNH :

Điều thứ nhất. — Nay bãi bỏ điều 1 nghị-định số 1147-a/NĐ/Th.T/VP ngày 28 tháng mười năm 1969 và thay thế bằng điều khoản sau đây :

◀ Điều thứ nhất (mới). — Nay thành lập :

- tại trung ương, một ủy-ban thông-tin đại chúng trực thuộc hội-đồng bình-dịnh và phát-triển trung-ương;
- tại địa phương, các ủy-ban thông-tin đại-chúng do thành, tỉnh, thị-xã trực thuộc các hội-đồng bình-dịnh và phát-triển đồng cấp ».

Điều thứ 2. — Các danh hiệu trên đây đương nhiệm được áp dụng trong các điều khoản kế tiếp của nghị-định thượng dẫn.

(Kỳ dư không thay đổi).

Điều thứ 3. — Phó Thủ-tướng, các Quốc-vụ-khanh, Tổng-trưởng, Bộ-trưởng, Thứ-trưởng, đô-trưởng, tỉnh-trưởng và thị-trưởng, chiếu nhiệm vụ, thi-hành nghị-định này.

Nghị-định này sẽ đăng vào Công-báo Việt-nam Cộng-hòa.

Sài-gòn, ngày mồng sáu tháng tư năm 1970

TRẦN THIÊN KHIÊM

NGHỊ-ĐỊNH số 621.GD/QCNV/NĐ ngày mồng 6 tháng tư năm 1970 bổ-túc điều 1, khoản E, nghị-định số 1739 GD/QCNV/NĐ ngày 28-1967 quy-định việc tăng ngạch hạng B cho các nhân viên thuộc bộ Giáo dục.

Phó Thủ-tướng kiêm Tổng-trưởng bộ Giáo-dục,

Chiếu Hiến-pháp ngày mồng 1 tháng tư năm 1967 :

Chiếu sắc lệnh số 394.TT/SL ngày mồng 1 tháng chín năm 1969 ấn-định thành phần chánh-phủ ;

Chiếu sắc-lệnh số 33-GD ngày 19 tháng chín năm 1949 ấn-định chức-chương của Bộ-trưởng Quốc-gia Giáo-dục ;

Chiếu nghị-định số 1739-/GD/QCNV/NĐ ngày mồng 2 tháng tám năm 1967 qui-định việc thăng ngạch cho các nhân-viên hạng B thuộc bộ Giáo-dục.

NGHỊ-ĐỊNH :

Điều thứ nhất. — Nay bổ-túc điều 1, khoản E nghị-định số 1739-GD/QCNV/NĐ dẫn chiếu như sau :

E, — Thăng ngạch tham sự học-chính

— Các giáo-viên tiểu-học có ít nhất 2 năm thâm-niên ở trật thượng-hạng ngoại hạng, đã làm việc tại văn phòng ít nhất 5 năm, trong đó có 3 năm liên tục đã hoặc đang đảm nhiệm một chức vụ điều khiển từ chủ sự phòng trở lên (có hưởng phụ cấp chức vụ).

Điều thứ 2. — Thứ trưởng, đồng-lý văn-phòng, tổng thư-ký bộ Giáo-dục, chiếu nh.ệm-vụ thi hành nghị định này.

Sài-gòn, ngày mồng 6 tháng tư năm 1970

NGUYỄN LƯU VIÊN

NGHỊ-ĐỊNH số 158-BKT/VTM/VTM/NĐ ngày mồng 6 tháng tư năm 1970 miễn thân suất quân binh cho các loại máy cày và phụ tùng sửa chữa, giàn xe vận tải và phụ tùng xe vận tải nhập cảng trong chương trình viện trợ Mỹ.

Tổng-trưởng Kinh-tế,

Chiếu Hiến-pháp ngày mồng 1 tháng tư năm 1967 ,

Chiếu sắc-lệnh số 234-TT/SL ngày 25 tháng năm năm 1968 và các văn kiện kế tiếp ấn-định thành phần Chánh-phủ ;

Chiếu sắc-lệnh số 22-KT ngày 19 tháng giêng năm 1955 ấn-định chức chương Tổng trưởng Kinh-tế ;

Chiếu nghị-định số 420 BKT/HC/NĐ ngày 18 tháng mười năm 1968 ấn-định tổ chức bộ Kinh-tế

Chiếu sắc-luật số 107-SL/CT ngày 23 tháng ba năm 1964 ủy-quyền cho Tổng trưởng Kinh-kế ấn-định các khoản phân suất quân binh đánh trên các hàng nhập cảng và hàng nội địa ;

Chiếu nghị-định số 1038-NĐ/KTTC ngày 18 tháng sáu năm 1969 thiết lập quỹ phân suất quân-binh;

Chiếu nghị-định số 180-BKT/KSKT/PCTT/NĐ ngày 14-5-1969 ấn-định phân suất quân binh đánh trên một số hàng nhập cảng theo chương-trình viện trợ Mỹ ;

Chiếu nghị-định số 216-BKT/VTTM/VTrợ/NĐ ngày 12-6-1969 ấn-định phân-suất quân-binh trên các loại hàng hóa nhập cảng theo chương trình viện trợ Mỹ ;

Chiếu nghị-định số 233-BKT/KITC/NĐ ngày 19-6-1969 sửa đổi và bổ túc các nghị-định số 215-BKT/NgT/NC/NĐ và số 216-BKT/VTTM/VTrợ/NĐ ngày 12-6-1969 ấn-định phân suất quân-binh đánh trên một số hàng hóa nhập cảng theo chương trình ngoại tệ số hữu Việt-nam và viện trợ Mỹ ;

Chiếu nghị-định số 261-BKT/VTİM/VTr/NĐ ngày 11 tháng bảy 1969 bổ túc nghị-định số 216-BKT/VTTM/VTrợ/NĐ ngày 12-6-1969 và nghị-định số 233-BKT/KITC/NĐ ngày 19-6-1969 ấn-định phân-suất quân binh đánh trên một số hàng hóa nhập cảng theo chương trình viện trợ Mỹ ;

Chiếu phiên họp của ủy-ban kinh tế tài chánh ngày 19 tháng ba năm 1970.

NGHỊ-ĐỊNH :

Điều thứ nhất.— Nay thân hồi tô suất phân suất quân binh đánh trên máy cày và phụ tùng sửa chữa, giàn xe vận tải và phụ-tùng xe vận tải nhập cảng trong chương trình viện trợ Mỹ, và đã được ấn-ujnh do nghị-định số 216-BKT/VTTM/VTr/NĐ ngày 12-6-1969 bổ túc do nghị-định số 261-BKT/VTİM/VTr/NĐ ngày 11-7-1969.

Điều thứ 2.— Việc miễn phân suất quân-binh theo điều thứ nhất trên đây, sẽ áp dụng ngay đối với các giầy cấp nhập cảng hàng hóa lên hệ cấp sau ngày ký nghị-định này.

Điều thứ 3.— Phụ tá thương-mãi, tổng thư ký bộ Kinh-tế, giám đốc nhà kềm-roát kinh tế, giám đốc nha việc trợ thương ngoại, giám đốc nhà kế-toán tài chánh, chiếu nhiệm vụ thi hành nghị-định này.

Sài-gòn, ngày n òng 6 tháng tư năm 1970

PHẠM KIM NGỌC

NGHỊ-ĐỊNH số 159 BKT/NGT/NC/NĐ ngày mồng 6 tháng tư năm 1970 áp dụng phân-suất quân-bình đối với nguyên liệu thuốc sát trùng nhập-cảng trực dụng.

Tổng trưởng Kinh tế,

Chiếu Hiến-pháp ngày mồng 1 tháng tư năm 1967 ;

Chiếu sắc-lệnh số 394-TT/SL ngày mồng 1 tháng chín năm 1969 ấn-định thành-phần Chánh-phủ ;

Chiếu sắc-lệnh số 22-KT ngày 19 tháng giêng năm 1955 ấn-định chức-chương Tổng-trưởng Kinh-tế ;

Chiếu nghị-định số 420-BKT/HC/NĐ ngày 18 tháng mười năm 1968 ấn-định tổ-chức bộ Kinh-tế ;

Chiếu sắc-luật số 107-SL/CT ngày 23 tháng ba năm 1964 ủy-quyền cho Tổng-trưởng Kinh-tế ấn-định các khoản phân suất quân-bình đánh trên hàng nhập-cảng và hàng nội-hóa ;

Chiếu nghị-định số 1038-NĐ/KTTC ngày 18 tháng sáu năm 1966 thiết lập quỹ phân-suất quân-bình ;

Chiếu nghị-định số 101-BKT/VP/NĐ ngày mồng 5 tháng ba năm 1966 và các nghị-định kế tiếp ấn-định phân-suất quân-bình đánh trên số hàng nhập cảng với ngoại tệ số hữu Việt-na « nhất là nghị-định số 215 BKT/NGT/NC/NĐ ngày 12 tháng sáu năm 1969 ;

Chiếu biên bản phiên họp ngày 19-3-1970 của ủy-ban kinh tế tài chánh.

NGHỊ-ĐỊNH :

Điều thứ nhất. — Về phương diện phân suất quân-bình, những hóa chất căn bản (matières chimiques actives) do các nhà sản-xuất thuốc sát trùng nhập cảng trực dụng để pha trộn thành thuốc sát trùng, đều được xếp vào diện số 04-07, mặc dầu đối chiếu với ký-hiệu thống kê quan thuế, những nguyên-liệu đó có thể xếp vào một diện số khác.

Những dự-thảo giấy phép nhập cảng trực-dụng hóa chất căn bản nói trên phải được bộ Cải-cách Điền-địa và Phát-triển Nông-ngư-nghiệp kiểm-nhận trước về phương diện chuyên môn.

Điều thứ 2. — Nghị-định này không áp dụng đối với những phụ chất dưới đây, nếu được nhập cảng trực dụng để pha chế thuốc sát trùng :

- Chất phụ dẫn (ingrédients),
- Chất nhũ dịch (émulsifiants),
- Chất dung môi (solvants),
- Hương phẩm (matières aromatiques).

Điều thứ 3. — Nghị-định này chỉ áp dụng cho những giấy phép nhập cảng được nhà ngoại thương ký sau ngày 6-4-1970.

Những điều khoản trước trái với nghị-định này sẽ không được áp dụng nữa.

Điều thứ 4. — Thứ-trưởng Kinh-tế đặc-trách công kỹ-nghệ, Phụ-tá thương mại, Tổng thư-ký bộ Kinh-tế, giám đốc nha kế-toán tài-chánh, giám-đốc nha kiểm soát kinh-tế và giám-đốc nha ngoại thương, chiểu nhiệm-vụ, thi hành nghị định này.

Nghị-định này sẽ được đăng vào Công-báo Việt-tam Cộng-hòa.

Sài-gòn, ngày mồng 6 tháng tư năm 1970

PHẠM-KIM-NGỌC

NGHỊ-ĐỊNH số 1869-BYT/PC/NĐ ngày mồng 10 tháng tư năm 1970 bổ túc các nghị định số 10.4-BYT/PC/NĐ ngày 5.4.1966 thành-lập lớp huấn luyện cô đỡ hương thôn, nghị định số 333 BYT/YT/HL/NĐ ngày 20.2.1961 sửa đổi nghị định số 51-YHPC ngày 15.4.1958 thiết lập lớp tá viên điều dưỡng và nghị định số 5282-BYT/XHCT/V/CB2/NĐ ngày 27.11.1968 ấn-định quy chế riêng ngạch tá viên y tế quốc gia.

Tổng-trưởng Y-tế,

Chiếu sắc-lệnh số 394-TT/SL ngày mồng 1 tháng chín năm 1969
ho-định thành phần Chánh-phủ ;

Chiếu sắc-lệnh số 35-YT ngày 19 tháng chín năm 1949 ấn-định chức-chương Bộ-trưởng y-tế ;

Chiếu nghị-định số 1014-BYT/PC/NĐ ngày mồng 5 tháng tư năm 1966 thiết lập lớp huấn luyện cô đỡ hương Thôn ;

Chiếu nghị-định số 333-BYT/YT/HL/NĐ ngày 20 tháng hai năm 1961 sửa đổi nghị-định số 51-YHPC ngày 15-4-1958 thiết lập lớp tá viên điều dưỡng ;

Chiếu nghị-định số 5282-BYTXHCT/1/CB2/NĐ ngày 27 tháng mười một năm 1968 ấn-định qui chế riêng ngạch tá-viên y-tế quốc-gia ;

Chiếu sắc-luật số 013/67 ngày 29 tháng tám năm 1967 qui-định các quyền lợi đặc-biệt cho đồng-bào thiếu số ;

Chiếu nghị-định số 1205-NĐ/P. Th.T/CV ngày 15 tháng mười một năm 1969 qui-định việc xử dụng các chứng chỉ học-trình trong việc nhập các ngạch hành-chánh và chuyên môn ;

Chiếu đề nghị của Tổng-giám đốc y-tế,

NGHỊ-ĐỊNH :

Điều thứ nhất. — Nay thêm vào đoạn chót của các điều 4 nghị-định số 1014-BYT/PC/NĐ ngày 5-4-1966 thành-lập lớp cô đỡ hương thôn, điều 2 (nơi) nghị-định số 333 BYT/YT/HL/NĐ ngày 20-2-1961 sửa đổi nghị-định số 51-YHPC ngày 15-4-1958 thiết lập lớp tá-viên điều dưỡng và điều 4 nghị-định số 5282-BYTXHCT/1/CB2/NĐ ngày 27-11-1968 ấn-định quy chế riêng ngạch tá-viên y-tế quốc-gia chiếu thưởng một đoạn như sau :

« Riêng các ứng viên sắc-tộc chỉ cần có văn-bằng tiểu-học »

Ngoài ra tất cả các loại ứng viên có thể nộp đề thay thế văn bằng tiểu học, những chứng chỉ học trình lớp nhứt tiêu học cấp phát từ niên học 1945-1960 và trở về sau, có điểm số trung-bình cuối năm từ 10/20 trở lên do các trường công, bán công hay tư thục cấp phát đúng theo thể lệ hiện hành.

Điều thứ 2. — Các Ông phụ tá đặc-biệt, Đồng lý vào phòng, Tổng-thư ký và Tổng-giám đốc y-tế, chiếu nhiệm vụ thi hành nghị-định này.

Sài-gòn, ngày mồng 10 tháng tư năm 1970

TRẦN-MINH-TÙNG

NGHỊ-ĐỊNH số 386-NĐ/NV ngày mồng 10 tháng tư năm 1970 bãi bỏ cơ-sở hành chính thương nghiệp thuộc quận An-phước, tỉnh Ninh thuận.

Thủ-tướng Chính-phủ,

Chiếu Hiến-pháp Việt-nam Cộng-hòa ngày mồng 1 tháng tư năm 1967 ;

Chiếu sắc-lệnh số 394-TT/SL ngày mồng 1 tháng chín năm 1969 ấn-định thành phần Chính-phủ ;

Chiếu dụ số 57-a ngày 24 tháng mười năm 1956 tổ chức nền hành chính quốc gia ;

Chiếu nghị-định số 41-NĐ/NV ngày 20 tháng giêng năm 1968 tổ chức các cơ-sở hành-chánh ;

Chiếu nghị-định số 12-NĐ/ĐUHC ngày mồng 3 tháng giêng năm 1967 ấn-định các đơn vị hành-chánh tỉnh Ninh-thuận ;

Chiếu biên-bản phiên họp ngày mồng 3 tháng tư năm 1969 của hội đồng xã Diêm hải ;

Chiếu biên bản phiên họp ngày 23 tháng mười một năm 1969 của hội-đồng xã Phước hải ;

Chiếu biên bản phiên họp ngày 30 tháng bảy năm 1969 của hội đồng tỉnh Ninh thuận ;

Theo đề nghị của Tổng trưởng Nội-vụ ;

NGHỊ-ĐỊNH :

Điều thứ nhất. — Nay bãi bỏ cơ sở hành chính thương nghiệp thuộc quận An-phước, tỉnh Ninh-thuận.

Điều thứ 2. — Các xã Diêm-hải, Diêm hải và Phước hải nguyên thuộc cơ-sở hành chính thương nghiệp, nay đặt trực thuộc quận An-phước, tỉnh Ninh thuận.

Điều thứ 3. — Phó Thủ-tướng, các Quốc-vụ-khanh, Tổng trưởng, Bộ trưởng, Thứ-trưởng và tỉnh trưởng Ninh-thuận, chiếu nhiệm vụ, lãnh thi hành nghị-định này.

Sài-gòn, ngày mồng 10 tháng tư năm 1970

TRẦN THIÊN KHIÊM

NGHỊ-ĐỊNH số 1877-BYT/VLI/NĐ ngày mồng 10
tháng tư năm 1970 ấn định giá biểu bệnh viện phí tại
bệnh viện Phó cơ Điều Kiện-giang.

Tổng-trưởng Y-tế,

Chiếu sắc lệnh số 394-TT/SL ngày mồng 1 tháng chín năm 1969
ấn định thành phần Chánh phủ ;

Chiếu sắc-lệnh số 35-YT ngày 19 tháng chín năm 1949 ấn-dịnh
chức-chương Tổng-trưởng Y-tế;

Chiếu thê lệ tài-chánh hiện-hành ;

Chiếu nghị-định số 3422-BYT/VLI/NĐ ngày mồng 6 tháng mười
năm 1966; ấn-dịnh giá-biểu bệnh-viện phí tại bệnh-viện Phó cơ-Điều
kiện Kiêi-giang ;

Chiếu biên-bản của ủy-ban vật giá tỉnh Kiêi-giang ngày 11 tháng
hai năm 1970 ;

Chiếu đề-nghị của Ông trưởng-ty Y-tế Kiêi-giang trên công văn
số 69-YT/KG ngày mồng 4 tháng ba năm 1970,

NGHỊ-ĐỊNH :

Điều thứ nhất. — Kể từ ngày ban hành nghị-định này,
giá biểu bệnh-viện phí tại bệnh-viện Phó-cơ-Điều Kiêi-giang
được ấn-dịnh như sau :

- Phòng hạng đặc biệt (có máy lạnh). 400\$ một ngày
- Phòng hạng nhất. 200\$ —
- Phòng hạng nhì. 150\$ —
- Phòng hạng ba. 100\$ —

Điều thứ 2. — Đối với trẻ em, giá biểu trên đây sẽ giảm
còn :

- Phân nửa cho trẻ em từ 5 đến 12 tuổi.
- Một phần tư cho trẻ em dưới 5 tuổi.

— Trẻ em còn bú được miễn chi phí điều trị, nhưng phải có 1 người lớn theo giữ và phải trả ngân sách tiền bệnh viện phí,

Điều thứ 3. — Nay bãi bỏ tất cả thể lệ cũ trái với nghị định này.

Điều thứ 4. — Các Ông Đồng lý văn-phòng, tổng thư ký, tổng giám đốc y-tế và Trưởng-ty y-tế Kiên-giang chiếu nhiệm vụ thi-hành nghị-định này.

Sài-gòn, ngày mồng 10 tháng tư năm 1970

TRẦN MINH TÙNG

NGHỊ ĐỊNH số 657-GD/HV/NĐ ngày 11 tháng tư năm 1970 thiết-lập chứng-chỉ «Chuyên-khoa vi trùng học và chứng chỉ chuyên khoa kỹ sinh học» tại y khoa đại học đường Sài-gòn, kể từ niên học 1969-1970.

Phó Thủ-tướng kiêm Tổng-trưởng giáo dục

Chiếu Hiến-pháp ngày mồng 1 tháng tư năm 1967 ;

Chiếu sắc-lệnh số 394-TT/SL ngày mồng 1 tháng chín năm 1969 ấn-định thành phần Chách-phủ ;

Chiếu sắc-lệnh số 33-GD ngày 19 tháng chín năm 1949 ấn định chức chương Bộ trưởng Quốc gia Giáo dục ;

Chiếu sắc-lệnh số 45-GD ngày mồng 1 tháng ba năm 1957 biến-cải viện đại-học Quốc-gia thành-viện đại-học Sài-gòn ;

Chiếu biên-bản họp ngày 18 tháng chín năm 1968 của hội-đồng khoa trưởng y-khoa đại học đường Sài-gòn ;

Chiếu nghị-định số 1983-GDTN/PC/NĐ ngày 25 tháng mười một năm 1968 thiết-lập các chứng-chỉ chuyên-khoa khoa-học căn-bản tại y-khoa đại-học-đường Sài-gòn ;

Chiếu đề-nghị của viện-trưởng viện đại-học Sài-gòn ;

Chiếu nhu-cầu công-vụ,

NGHỊ ĐỊNH :

Điều thứ nhất. — Nay hợp-thức-hóa việc thiết-lập thêm 2 chứng-chỉ sau đây tại y khoa đại học đường Sài-gòn kể từ niên-học 1969-1970 : Chứng chỉ chuyên-khoa vi-trùng học, do khu vi-trùng học tổ chức và điều khiển, và chứng chỉ chuyên khoa ký sinh-học, do khu ký-sinh học tổ chức và điều-khiển.

Điều thứ 2. — Muốn ghi tên học 1 trong 2 chứng-chỉ này, phải là :

- Sinh-viên y khoa đã ghi danh đủ 20 kỳ,
- Cử-nhân khoa học có chứng chỉ thích hợp với môn học ký-sinh học hoặc vi-trùng-học,
- Dược-sĩ,
- Nha-sĩ.

Số học-viên chuyên khoa thâu-nhận sẽ được ấn-dịch mỗi năm, tùy theo nhu cầu và phương-tiện hiện-hữu khu ký sinh học và khu vi-trùng-học. Một hội-dồng giám-khảo sẽ do khoa trưởng y-khoa đại-học đường chỉ-định đề khảo sát��ớc-vị đại-học và khả-năng sinh-ngữ của các ứng-viên.

Điều thứ 3. — Thời-gian học của mỗi chứng-chỉ được ấn-dịch tối-thiểu là hai năm.

Ban giảng-huấn và chương-trình học do trường khu đề nghị và khoa-trưởng chấp-thuận sau khi được một ủy-ban nghiên cứu duyệt xét. Chương-trình học có thể được sửa đổi hằng năm, nếu cần đề thích-hợp với tiểu-bộ khoa-học.

Điều thứ 4. — Thứ-trưởng Giáo-dục, đồng-ly văn-phòng, tổng thư-ký bộ Giáo-dục, viện-trưởng viện đại-học Sài-gòn và khoa-trưởng y-khoa đại-học-đường Sài-gòn, chịu nhiệm-vụ thi-hành nghị-định này.

Sài-gòn, ngày 11 tháng tư năm 1970

NGUYỄN LƯU VIÊN

SẮC-LỆNH số 037-SL/CC ngày 13 tháng tư năm 1970
duyệt y đồ án thiết kế tỉnh lỵ Bảo-lộc (Lâm-đồng).

Thủ-tướng Chính-phủ,

Chiếu Hiến-pháp Việt-nam Cộng-hòa ngày mồng 1 tháng tư năm 1967 ;

Chiếu sắc-lệnh số 394-TT-SL ngày mồng 1 tháng chín năm 1969
án-định thành-phần Chính-phủ ;

Chiếu sắc-lệnh ngày 12 tháng bảy năm 1928, ngày 12-6-1942, nghị
định ngày 20-11-1930, cùng các văn kiện kế tiếp về thiết kế đô-thị ;

Chiếu nghị-định số 4/4-Cab/SG ngày 15 tháng chín năm 1951
bắt buộc các thành phố, tỉnh lỵ, quận lỵ lập một bản đồ tu chính, khuếch
trương và mỹ-thuật hóa ;

Chiếu sắc-lệnh số 112-a/KT/TKĐT ngày mồng 4 tháng năm năm
1959 đặt 36 đô thị vào tình trạng phải lập họa đồ thiết kế và sắc-lệnh bổ
túc số 87-SL/CC ngày 28-4-1967 ;

Chiếu luật lệ hiện hành về trauốt quyền tư hữu, nhất là sắc-lệnh ngày
15-6-1930 ;

Chiếu biên bản phiên họp ngày mồng 7 tháng mười và 17-10-1968
của ủy-ban tu sửa đổi đô-thị địa-phương ;

Chiếu quyết nghị của hội-đồng tỉnh ngày 5-8-1969 ;

Chiếu đề-nghị của Tổng-trưởng Công-chánh,

SẮC LỆNH :

Điều thứ nhất. — Nay duyệt y đồ án thiết kế tỉnh lỵ
Bảo-lộc gồm họa đồ thiết kế tỉnh lỵ tỷ lệ 1/10.000 (*) và
chương trình địa dịch và tạo tác di tích theo sắc-lệnh này.

Điều thứ 2. — Đề thực hiện đồ án nói trên, những công
tác dự trù được tuyên bố có tính cách công ích.

Điều thứ 3. — Một bản họa đồ và chương trình địa
dịch phụ di tích sẽ lưu tại các nơi sau đây để dân chúng tham
khảo :

— Bộ Nội-vụ

(*) Xem CBVNCH số 32 ngày 30-5-1970

- Bộ Công-chánh
- Tổng nha kiến thiết và thiết kế đô thị
- Tòa hành-chánh tỉnh Lâm-dồng
- Ty công-chánh kiểm kiến thiết Lâm-dồng.

Điều thứ 4. — Các Tổng-trưởng hữu trách và Bộ trưởng Phủ Thủ-tướng, chiếu nhiệm-vụ, lãnh thi hành sắc-lệnh này.

Sắc-lệnh này sẽ đăng vào Công-báo Việt-nam Cộng-hòa.

Sài-gòn, ngày 13 tháng tư năm 1970

TRẦN THIÊN KHIÊM

*SẮC-LỆNH số 038-SL/TT ngày 14 tháng tư năm 1970
cải biến cục vô tuyến truyền thanh Việt nam thành nha
vô-tuyến truyền thanh, đặt trực thuộc Bộ Thông tin.*

Thủ-tướng Chính-phủ,

Chiếu Hiến-pháp Việt-nam Cộng-hòa ngày mồng 1 tháng tư năm 1967 ;

Chiếu sắc-lệnh số 394-TT /SL ngày mồng 1 tháng chín năm 1969
kín-dịch thành-phần Chính-phủ ;

Chiếu sắc-lệnh số 195-VTVN ngày 30 tháng chín năm 1965
kín-định tổ chức và điều hành cục vô tuyến truyền thanh.

SẮC-LỆNH :

Điều thứ nhất. — Nay cải biến cục vô tuyến truyền-thanh Việt-nam thành «Nha vô tuyến truyền-thanh» đặt trực thuộc bộ Thông-tin.

Điều thứ 2. — Tờ chức chi tiết và điều hành của nha vô tuyến truyền thanh sẽ do một nghị-dịnh của Tổng-trưởng Thông-tin ấn-định.

Điều thứ 3. — Những điều khoản có trước trái với sắc lệnh này đều được bãi bỏ, nhất là sắc-lệnh số 195-VTVN ngày 30 tháng chín năm 1965 quy định tổ chức và điều hành cục vô tuyến truyền thanh Việt-nam.

Điều thứ 4. — Tổng trưởng Thông-tin và Bộ-trưởng Phủ Thủ-tướng, chiến nhiệm vụ, thi hành sắc-lệnh này.

Sắc-lệnh này sẽ đăng vào Công-báo Việt-nam Cộng-hòa.

Sài-gòn, ngày 24 tháng tư năm 1970

TRẦN THIÊN KHIÊM

SẮC-LỆNH số 039.SL/TT ngày 14 tháng tư năm 1970
ấn-định tổ chức bộ Thông tin.

Thủ-tướng Chánh-phủ,

Chiếu Hiến-pháp Việt-nam Cộng-hòa ngày mồng 1 tháng tư năm 1967 ;

Chiếu sắc-lệnh số 394.TT/SL ngày mồng 1 tháng chín năm 1969 ấn-định thành-phần Chánh-phủ ;

Chiếu sắc-lệnh số 35.SL/TT ngày mồng 4 tháng tư năm 1968 ấn định tổ-chức bộ Thông-tin ;

Chiếu sắc-lệnh số 195-VTVN ngày 30 tháng chín năm 1965 quy định tổ-chức và điều-hành cục vô-tuyến truyền thanh Việt-nam ;

Chiếu sắc-lệnh số 038.SL /TT ngày 14 tháng tư năm 1970 cải-biến cục vô-tuyến truyền thanh Việt-nam thành nha vô-tuyến truyền-thanh đặt trực thuộc bộ Thông-tin ;

Chiếu đề-nghị của Tổng-trưởng Thông-tin,

SẮC-LỆNH ;

Điều thứ nhất. — Tổ-chức bộ Thông-tin gồm có :

- Cơ-quan trung-ương
- Cơ-quan địa-phương.

Điều thứ 2. — Cơ-quan trung ương gồm :

- Phụ-tá
- Văn-phòng Tổng-trưởng
- Ban tham-nưu
- Ban kế-hoạch và công-tác đặc-biệt
- Ban chuyên-viên
- Thanh-tra đoàn
- Nha tông-thư-ký
- Nha tông-giám-dốc tuyên-vận.

Điều thứ 3. — Cơ-quan địa-phương gồm :

- Đại-diện thông-tin vùng chiến-thuật
- Sở thông-tin Đô-thành Sài-gòn
- Các ty thông-tin tại các tỉnh và thị xã
- Các chi thông-tin tại các quận.

Điều thứ 4. — Tổng-trưởng Thông tin có một (1) phụ-tá, đại diện Tổng-trưởng, xếp ngang hàng Thứ-trưởng, điều khiển :

- Ban chuyên viên tối-đa là 20 người
- Nha báo-chí
- Nha vô-tuyến truyền-thanh
- Nha vô-tuyến truyền-hình và điện-ảnh.

Điều thứ 5. - Văn phòng Tổng trưởng gồm :

- Một (1) văn-phòng trưởng xếp ngang hàng tổng giám-đốc, điều-khiển văn-phòng và ba tham-mưu,
- Một (1) chánh văn-phòng
- Ba (3) công-cán ủy-viên
- Ba (3) tham-chánh văn-phòng
- Một (1) bí thư.

Điều thứ 6. - Ban kế hoạch và công-tác đặc-biệt được đặt trực thuộc Tổng-trưởng.

Điều thứ 7. - Thanh-tra đoàn đặt trực thuộc Tổng-trưởng, do một thanh-tra trưởng xếp ngang hàng tổng giám-đốc, điều-khiển và gồm :

- Mười (10) thanh-tra xếp ngang giám-đốc nha không có nhiều số.
- Mười lăm (15) kiểm-tra xếp ngang chánh sự-vụ.

Điều thứ 8. - Nha tổng thư-ký do một tổng thư-ký điều-khiển và gồm :

- Nha hành-chánh tài-chánh
- Nha yểm-trợ.

Điều thứ 9. - Nha tổng giám-đốc tuyên vận do một tổng giám-đốc điều khiển và gồm :

- Nha chương-trình tài-liệu
- Nha cán-bộ và huấn-luyện
- Nha công-tác địa phương.

Điều thứ 10. — Tổ-chức chi-tiết và nhiệm-vụ các cơ-
quan nói trên sẽ do Tổng-trưởng Thông-tin ấn-định bằng
nghị-định.

Điều thứ 11. — Những điều-khoản có trước trái với
sắc-lệnh này đều được bãi bỏ.

Điều thứ 12. — Tổng-trưởng Thông-tin và Bộ-trưởng
Phủ Thủ-tướng, chiếu nhiệm-vụ, thi-hành sắc-lệnh này.

Sài-gòn, ngày 14 tháng tư năm 1970

TRẦN-THIỆN KHIÊM

*NGHI-ĐỊNH số 261-BNV/KH/NĐ ngày 14 tháng tư
năm 1970 cải phòng «Đoàn thể hiệp hội» thuộc sở
kiểm soát bộ nội-vụ thành 2 phòng.*

Tổng-trưởng Nội-vụ,

Chiếu Hiến-pháp Việt-nam Cộng-hòa ngày mồng 1 tháng tư năm
1967 ;

Chiếu sắc-lệnh số 394-TT/SL ngày mồng 1 tháng chín năm 1969
ấn-định thành phần Chánh-phủ ;

Chiếu sắc-lệnh số 19-SL/NV ngày 22 tháng mười một năm 1967
ấn-định chức chưởng của Tổng-trưởng Nội-vụ ;

Chiếu sắc-lệnh 84-SL/NV ngày 13 tháng bảy năm 1968 và các
vấn-kiện kế tiếp ấn-định tổ chức đại cửơng bộ Nội-vụ ;

Chiếu nghị-định số 546-BNV/NĐ ngày 30 tháng bảy năm 1968
và các vấn-kiện kế tiếp ấn-định tổ chức chi-tiết và nhiệm-vụ các cơ-quan
rung ương bộ Nội-vụ ;

Chiếu sắc-lệnh số 175-NV ngày 23 tháng năm năm 1955 và các
vấn-kiện kế-tiếp ấn-định lương chức vụ cùng cung cấp bằng hiện vật và
hiện kim cho các công-chức và nhân viên công-sở ;

Chiếu nhu-cầu công-vụ,

NGHỊ-ĐỊNH ;

Điều thứ nhất. — Nay cải phòng 14 «Đoàn thể hiệp-hội» thuộc sở kiểm soát bộ Nội-vụ ghi nơi điều 7 nghị-dịch số 546-BNV/NĐ ngày 30-7-1968 chiếu thượng thành 2 phòng :

1) *Phòng nghiệp đoàn và đoàn thể chánh trị*, do một chủ-sự điều khiển, phụ trách :

— Cứu xét và lập thủ-tục ban hành các văn kiện nguyên tắc về nghiệp đoàn và đoàn thể chánh trị ;
Lập phiếu và hồ sơ các nghiệp đoàn, đoàn thể chánh trị và các thể nhân có liên quan ;

— Theo dõi, báo cáo tình hình sinh hoạt và lâm thời xét-trình giải quyết những thỉnh cầu, tranh chấp và kiện tụng của các tổ chức nêu trên, .

2) *Phòng tôn-giáo và hiệp-hội*, do một chủ sự điều khiển, phụ-trách :

— Cứu xét và lập thủ-tục ban-hành các văn-kiện nguyên tắc về tôn-giáo, hiệp-hội ;

— Hội đua ngựa ;

— Lập phiếu và hồ sơ các tôn-giáo, hiệp hội và các thể nhân có liên-quan ;

— Theo dõi báo-cáo tình-hình sinh-hoạt và lâm thời xét-trình giải-quyết những thỉnh-cầu, tranh chấp và kiện tụng của các tổ-chức nêu trên.

Điều thứ 2. — Thứ-trưởng, Đồng-lý văn-phòng và Tổng-thư-ký bộ Nội-vụ, chiếu nhiệm vụ, thi-hành nghị-định này.

Sài-gòn, ngày 14 tháng tư năm 1970

TRẦN THIÊN KHIÊM

NGHỊ-ĐỊNH số 262-BNV/KS/14 ngày 14 tháng tư năm 1970
hợp thức hoá Việt-nam Nhân-xã Cách-mạng đảng.

Tổng-trưởng Nội-vụ,

Chiếu Hiến pháp ngày mồng 1 tháng tư năm 1967 ;

Chiếu sắc lệnh số 394.TT/SL ngày mồng 1 tháng chín năm 1969
ấn định thành phần Chánh-phủ ;

Chiếu sắc lệnh số 19 SL/NV ngày 22 tháng mười một năm 1967
ấn định chức chương của Tổng trưởng Nội vụ ;

Chiếu sắc lệnh số 84 SL/NV ngày 13 tháng 7 năm 1968 ấn định tổ
chức bộ Nội vụ ;

Chiếu Luật số 009/69 ngày 19 tháng sáu năm 1969 ấn định quy
chế chánh đảng và đổi lập chánh trị ;

Chiếu công văn số 9519.TBAN/NA/36 ngày mồng 3 tháng mười
năm 1967 chấp nhận sự khai trình của Việt-nam Nhân xã Cách mạng đảng

Chiếu văn thư số 272 NX/VP ngày 12 tháng mười một năm 1969
xin hợp thức hoá Việt nam nhân xã Cách mạng đảng.

NGHỊ-ĐỊNH ;

Điều thứ nhất — Việt-nam nhân xã cách mạng đảng, trụ
sở đặt tại số 86 đường Bà Huyện Thanh Quan Sài-gòn,
được thừa nhận đề hoạt-dộng công-khai do công-văn số
9519.TBAN/NA/36 ngày 3-10-1967, nay được hợp thức
hóa theo luật số 009/69 ngày 19-6-1969 ấn-định quy chế
chính đảng và đổi lập chánh-trị.

Điều thứ 2. — Đồng-ly văn-phòng, đô-trưởng Sài-gòn,
tỉnh-trưởng, thị-trưởng và tổng giám-đốc cảnh-sát quốc-gia
chiếu nhiệm-vụ, lãnh thi hành nghị-định này.

Sài-gòn, ngày 14 tháng tư năm 1970

TRẦN THIÊN KHIÊM

Sài-gòn, ngày 18 tháng tư năm 1970.

THÔNG-TU

Số 082-TT/P.Th.T/CV

Bộ trưởng Phủ Thủ-tướng,

Kính gửi quý Ông : Phó Thủ-tướng kiêm Tổng-trưởng
bộ Giáo-dục

Quốc-vụ khanh

Tổng-trưởng

Bộ-trưởng

Thứ-trưởng

Trích yếu : V/v trả phụ-cấp nghỉ việc và hoàn
hưu liêm cho công chức hồi hưu
không đủ điều kiện hưởng hưu bổng
và được lưu dụng.

Thưa quý-vị,

Trước đây tại công văn số 8923-NSNV/NC ngày 9-8-
1967 gửi tòa hành-chánh tỉnh Phong định (có sao gửi các Bộ
các tòa đò-chánh, thị chánh và hành chánh tỉnh) đồng nha
ngân sách ngoại-viện đã có quan điểm như sau về thể thức
trả phụ-cấp nghỉ việc.

« Công-chức hồi hưu đủ điều kiện hưởng hưu-bổng
nếu được lưu dụng, được lãnh hưu bổng sau khi mãn hạn
lưu-dụng.

Công-chức hồi hưu không đủ điều kiện hưởng hưu
bổng, nếu được lưu dụng, được lãnh phụ cấp nghỉ việc sau
khi thật sự rời công sở về nghỉ.

Phụ cấp nghỉ việc kể trên chỉ là một hình thức khác của
hưu-bổng.

Nhưng gần đây do sắc lệnh số 035-SL/Th.T/CV ngày 24-3-1969, công chức hồi hưu lưu dụng đã được kiểm lãnh hưu bổng với lương tại chức kể từ 1-4-1969.

Như vậy, đối với công chức lưu dụng không đủ điều kiện hưởng hưu bổng đã kén may mắn, tưởng cũng cần cho các đương sự được lãnh phụ cấp nghỉ việc ngay sau khi đáo niên kỷ, khỏi chờ đến khi mãn hạn lưu dụng như áp dụng hiện nay.

Ngoài ra xin quý vị cho thông tri các đương sự rõ sau khi nghị-định hồi hưu được ban hành, nếu có đơn xin, nha hưu bổng từ trước đến nay vẫn hoàn trả ngay số hưu liêm đã đóng dù người công chức còn tiếp tục làm việc trong tình trạng lưu dụng.

Xin quý vị cho phổ biến rộng rãi thông-tư này,

Kính thơ

NGUYỄN VĂN VÀNG

SẮC-LỆNH số 044 SL/GD ngày 20 tháng tư năm 1970
sửa đổi sự thống thuộc, nhiệm vụ và thành phần của
ủy-hội quốc gia liên lạc với tổ chức giáo dục, khoa học
và văn hóa Liên-hiệp quốc (UNESCO).

Thủ-tướng Chánh-phủ,

Chiếu Hiến-pháp Việt-nam Cộng-hòa ngày mồng 1 tháng tư năm 1967 ;

Chiếu sắc-lệnh số 394-TT/SL ngày mồng 1 tháng chín năm 1969
ăn-định thành-phần Chánh-phủ ;

Chiếu sắc-lệnh số 55-SL/VHXXH ngày 22 tháng ba năm 1956 sửa
đổi bởi sắc-lệnh số 161-SL/VHXXH ngày 1-9-1966 thiết lập "Ủy hội
quốc gia liên lạc với tổ chức giáo dục, khoa học và văn hóa Liên hiệp
quốc" ;

Chiếu đề nghị của Tổng trưởng giáo dục,

SẮC-LỆNH :

Điều thứ nhất. — Nay sửa đổi sự thống thuộc, nhiệm vụ và thành phần của ủy-hội quốc gia liên lạc với tổ chức giáo dục, khoa học và văn hóa Liên-hiệp Quốc (United Nations Educational, Scientific and Cultural Organization) gọi tắt là ủy hội quốc-gia UNESCO, như sau :

Điều thứ 2. — Ủy-hội quốc-gia UNESCO được đặt dưới sự điều động của bộ Giáo dục.

Trụ sở của ủy hội đặt tại Sài-gòn.

Điều thứ 3. — Ủy-hội quốc-gia UNESCO có nhiệm vụ:

- 1) Truyền bá trong nước lý tưởng của tổ chức UNESCO để phát triển sự thông cảm giữa các dân tộc trên thế giới,
- 2) Liên lạc chặt chẽ với tổ-chức UNESCO và các cơ quan chuyên môn thuộc tổ chức này.

Để thực hiện các nhiệm vụ trên đây, ủy-hội quốc-gia UNESCO đảm nhiệm việc :

- a) Lập dự án và sử dụng viện trợ của tổ chức UNESCO.
- b) Trao đổi tài liệu giáo dục, văn-hóa và khoa học với ngoại-quốc,
- c) Tổ chức hoặc tham dự các hội nghị do UNESCO bảo trợ hay triệu tập,
- d) Phổ biến những tiến bộ của các ngành giáo dục, văn hóa, khoa-học quốc-gia và quốc tế,
- e) Bán phiếu UNESCO,
- f) Thực hiện các công tác do tổ chức UNESCO đề xướng hoặc do Chính-phủ Việt Nam Cộng-hòa đề nghị trong phạm vi hoạt động của tổ chức UNESCO.

Điều thứ 4.— Thành phần ủy hội quốc gia UNESCO
gồm có :

- Tổng-trưởng Giáo-dục chủ-tịch
- Tổng-trưởng Ngoại-giao hay đại-diện, phó chủ-tịch
- Quốc-vụ-khanh đặc-trách văn hóa
hay đại diện —
- Viện-trưởng các viện đại-học : Sài-gòn,
Huế, Cần-thơ, Đà-lạt, Vạn-Hạnh hội-viên
- Tổng thư-ký ủy ban thường trực ủy-
hội quốc gia UNESCO —

Ngoài ra, chủ tịch ủy hội có thể mời tham dự các phiên họp : các nghị sĩ, dân biểu, chuyên viên các Bộ, cùng những nhà văn học, giáo-sư, khoa học gia, kỹ-thuật gia . . . để tham-phảo ý kiến chuyên môn về vấn đề liên hệ.

Điều thứ 5.— Ủy-hội quốc-gia UNESCO họp định kỳ 6 tháng một lần và có thể nhóm họp bất thường theo sự triệu tập của chủ-tịch.

Điều thứ 6.— Ủy-hội quốc-gia UNESCO liên lạc thường xuyên với các chuyên viên UNESCO phục vụ tại Việt-nam để thảo luận mọi vấn đề liên-quan đến các ngành giáo-dục, khoa học và văn-hóa.

Điều thứ 7.— Một ủy ban thường trực được thiết-lập, do nghị-định của Tổng-trưởng Giáo-dục, để phụ trách việc thi hành các quyết-định của ủy hội,

Điều thứ 8.— Tùy theo nhu cầu, ủy hội quốc-gia UNESCO có thể thành-lập nhiều tiểu ban chuyên-môn để nghiên-cứu, thi hành các khuyến cáo và chương-trình hoạt động do đại hội UNESCO đề nghị và lập tờ trình lên Chánh phủ về các hoạt động liên hệ

Điều thứ 9.— Chủ-tịch, phó chủ-tịch, hội-viên trong ủy hội quốc-gia UNESCO làm việc không hưởng thù lao

tuy nhiên, mỗi khi nhóm họp sẽ được hưởng phụ-cấp quy định tại sắc lệnh số 042-SL/Th.T/CV ngày 27-3-1969 như sau :

- Hội-viên cư-trú tại thị trấn họp
hội-nghe 50(\$)/một ngày
- Hội-viên ở nơi khác tới 80(\$)/một ngày

Điều thứ 10. — Chi phí về tổ chức và hoạt động của ủy hội quốc gia UNESCO do ngân-sách quốc gia (Bộ Giáo-dục) đài thọ.

Điều thứ 11. — Các điều khoản có trước trái với sắc lệnh này đều được bãi bỏ.

Điều thứ 12 — Tổng-trưởng Giáo-dục, Tổng-trưởng Ngoại-giao, Quốc-vụ khanh đặc-trách Văn-hóa, Tổng-trưởng Tài chính và Bộ-trưởng Phủ Thủ-tướng, chiếu nhiệm vụ, lãnh thi hành sắc-lệnh này.

Sài-gòn, ngày 20 tháng tư năm 1970

TRẦN THIÊN KHIÊM

NGHỊ-ĐỊNH số 693-GD/KHPCHV/NĐ ngày 20 tháng tư năm 1970 thiết lập chứng-chỉ Hán-văn, chứng-chỉ địa-lý địa phương, chứng-chỉ văn-chương và văn minh Anh-mỹ và năm thứ II địa-lý tại đại-học văn-khoa Cần thơ kể từ niên-khóa 1969-1970.

Phó Thủ-tướng kiêm Tổng-trưởng bộ Giáo-dục,

Chiếu Hiến-pháp ngày mồng 1 tháng tư năm 1967 ;

Chiếu sắc-lệnh số 394-TT/SL ngày mồng 1 tháng chín năm 1969 ấn-định thành phần Chánh-phủ ;

Chiếu sắc-lệnh số 33-GD ngày 19 tháng chín năm 1949 ấn-định chức-chương của Bộ-trưởng Quốc-gia Giáo-dục ;

Chiếu sắc-lệnh số 62-SL/GD ngày 31 tháng ba năm 1969 sửa đổi điều 4 bởi sắc-lệnh số 148-SL/GD ngày 2-8-1966 thiết lập trường đại học văn khoa tại Cần-thơ ;

Chiếu nghị-định số 631-VHGD/PC/NĐ ngày mùng 4 tháng tư năm 1969 cho mở chứng-chỉ văn-chương Việt-nam, chứng chỉ Pháp-văn thực hành và chứng chỉ ngữ học Anh tại đại học văn khoa Cần-thơ ;

Chiếu nghị-định số 12-GDTN/PC/NĐ ngày 16 tháng giêng năm 1969 mở chứng chỉ ngữ-học Việt-nam, chứng-chỉ Anh văn tại đại-học văn khoa Cần-thơ ;

Chiếu đề-nghị của viện trưởng viện đại học Cần-thơ.

NGHỊ-ĐỊNH :

Điều thứ nhất. — Nay hợp thức hóa việc mở thêm tại đại-học văn-khoa Cần-thơ kể từ n.ên khóa 1969-1970 các chứng chỉ sau đây :

- 1) Chứng chỉ Hán văn,
- 2) Chứng chỉ địa-lý địa-phương,
- 3) Chứng chỉ văn-chương và văn-minh Anh-n.ỹ,
- 4) Năm thứ II địa-lý.

Điều thứ 2. — Thứ-trưởng, đồng-lý văn-phòng, tổng thư-ký bộ Giáo-duc, viện trưởng viện đại-học Cần-thơ, khoa trưởng trường đại-học văn khoa Cần-thơ, chiếu nhiệm-vụ thi hành nghị-định này.

Sài-gòn, ngày 20 tháng tư năm 1970

NGUYỄN LƯU VIÊN

NGHỊ-ĐỊNH số 0646-QP/TCTT/NĐ ngày 20 tháng tư năm 1970 ấn-định lại giá-biêu nhượng bản đồ và không ảnh.

Tổng-trưởng Quốc-phòng,

Chiếu Hiến pháp Việt nam Cộng hòa ngày mồng 1 tháng tư năm 1967:

Chiếu sắc lệnh số 394-TT/SL ngày mồng 1 tháng giêng năm 1969 ấn-định-thành phần Chánh-phủ ;

Chiếu sắc lệnh số 205-CT/LBQG/SL ngày mồng 2 tháng chạp năm 1965 và sắc lệnh số 012-CT/LBQG/SL ngày 18.1-1967 ấn-dịnh hệ thống tổ chức Quốc-phòng và Quân-lực Việt-nam Cộng-hòa ;

Chiếu sắc lệnh số 177-SL/QP/CCB ngày 26 tháng chạp năm 1968 đặt nha địa-dư quốc-gia trực thuộc bộ Quốc phòng ;

Chiếu nghị-dịnh số 1316-QP/TCTT/NĐ ngày mồng 2 tháng tám năm 1967 của bộ Quốc-phòng ấn định giá biểu nhượng bản đồ, không ảnh và công tác đặc biệt khác ;

Theo đề nghị của nha địa dư Quốc gia,

NGHỊ-ĐỊNH :

Điều thứ-nhứt. — Nay sửa đổi nghị-dịnh số 1316-QP/TCTT/NĐ ngày 2-8-1967 dẫn chiếu về việc ấn-dịnh giá-biểu nhượng bản đồ và không ảnh.

Điều thứ 2. — Kể từ ngày 1-4-1970 , giá-biểu nhượng bản đồ và không ảnh do nha địa dư quốc-gia thiết-lập cũng như phát-hành được ấn-dịnh lại theo các tiêu chuẩn; tỷ-lệ-xích, loại, kích-thước, số màu, nêu tại các phụ-bản I và II đính kèm.

Những bản đồ do nha địa dư quốc-gia thiết lập và phát hành sau này cũng do tiêu-chuẩn trên mà tự ấn định giá bán.

Điều thứ 3. — Giá-biểu mục-lục bình chuẩn-đạc và mục lục trắc địa-diêm do nha địa dư quốc-gia phát-hành được ấn định tại phụ-bản III đính-kèm.

Điều thứ 4. — Tiền nhượng bản-đồ, không ảnh và các tập mục-lục được thâu về phục hoàn vào chương 14, điều 1, khoản liên-hệ (về các chi-phí bản-đồ, không ảnh v.v.) của ngân-sách quân-phí.

Điều thứ 5. — Những điều khoản trái với nghị-dịnh này đều được bãi-bỏ, nhất là điều 2 của nghị-dịnh số 1316-QP/TCTT/NĐ ngày 2-8-1967.

Điều thứ 6. — Đồng-ly văn-phòng bộ Quốc-phòng, Tổng Tham-mưu trưởng Quân-lực Việt-nam Cộng-hòa, tổng giám đốc tài-chánh và thanh tra quân-phí và giám-đốc nha địa dư quốc-gia, chiếu nhiệm vụ, thi-nhành nghị-dịnh này.

Nghị-dịnh này sẽ đăng vào Công-báo Việt-nam Cộng-hòa và Quốc-phòng Quân-lực Công-báo.

Sài-gòn, ngày 20 tháng tư năm 1970

NGUYỄN VĂN VỸ

Giá-biểu bán đồ

Tỷ-lệ xích	Mô tả đặc tính	Số màu	Đơn vị	Giá đơn vị
1/5.000	A.— Bản đồ địa hình — Ấn-bản tạm thời, hoặc phóng đại từ tỷ lệ 1/10.000 hoặc san hành trực tiếp theo máp điều chỉnh, khuôn khổ : 57cm x 73cm	1-3	tờ	40 ^đ
1/5.000	— Ấn bản nhiều màu, thiết lập theo phương pháp trac-lượng ảnh, khuôn khổ 57cm x 73cm	5-6	—	80,
1/10.000	— Ấn bản tạm thời, san hành trực tiếp từ máp điều chỉnh, khuôn khổ 57cm x 73cm	3	—	50,
1/10.000	— Ấn bản nhiều màu, thiết-lập theo phương pháp trac-lượng ảnh, khuôn khổ 57cm x 73cm	5-6	—	80,

1/25.000	— Ấn bản nhiều màu, loại L. 8015, thiết lập theo phương pháp trắc lượng ảnh TB,ĐB với khuôn khổ : 6232II của một tờ bản đồ 1/50.000 L.7014 chia làm 4: TN : ĐN	5	—	80,
1/25.000	— Bản đồ Orthopitometr (loại mới) in nhiều màu, thiết lập theo phương pháp trắc lượng : IB : TB ảnh, với khuôn khổ của tờ bản đồ 1/50.000 : 6232II L. 7014 chia làm 4. : TN : ĐN	5	—	80,
1/50.000	— Ấn bản nhiều màu loại L. 701, thiết lập theo phương pháp trắc lượng ảnh, mỗi tờ có mỗi IV : I số hiệu và kèm theo một trong bốn số La mã: 6246 khuôn khổ 37cm x 55cm phủ trùm VNCH : III : II gồm 418 tờ. :	5	—	80,
1/50.000	— Ấn bản nhiều màu, loại L,7014, thiết lập theo phương pháp trắc lượng ảnh. Mỗi tờ có mỗi IV : I số hiệu và kèm theo một trong bốn số La-mã; 6232 khuôn khổ 55cm x 55cm phủ trùm VNCH; III : II gồm 297 tờ. :	5	—	80,
1/100.000	— ấn bản nhiều màu, loại L. 607, xúc tiêu từ bản đồ 1/50.000 L. 7014. Mỗi tờ có một số hiệu, khuôn khổ 55cm x 55cm. Phủ trùm VNCH gồm 78 tờ.	4	—	80,

Tỷ-lệ xích	Mô tả đặc tính	Số màu	Đơn-vị	Giá đơn vị
	B. — Bản đồ chuyên biệt			
1/250.000	— Đường sá : Khuôn khổ mỗi tờ 56cm x 92cm. Phủ trùm VNCH gồm 09 tờ, đánh số từ 10 đến 18.	8	tờ	100\$
1/250.000	— Đường sá : như trên, xếp thành tập.	8	—	150,
1/250.000	— Không đồ AGC : khuôn khổ mỗi tờ 46cm x 67cm phủ trùm VNCH gồm 26 tờ	10	—	100.
1/500.000	— Hành chánh và đường sá : khuôn khổ mỗi tờ 55cm x 82cm phủ trùm Việt-nam, Cam-bốt, Lào gồm 12 tờ.	6	—	100.
1/500.000	— Địa chất : Phủ-trùm Việt-Nam, Cam-bốt, Lào gồm 22 tờ khuôn khổ mỗi tờ : 45cm x 50cm.	10	—	180,
	— Sách địa chất : gồm 10 cuốn.	2	cuốn	80,
1/500.000	— Thủy văn Nam phần : gồm 02 tờ, khuôn khổ mỗi tờ . 54cm x 94 cm	9	tờ	150,

1/1.000.000	— <i>Hành-chánh tổng quát V.N. gồm 04 tờ, khuôn khổ mỗi tờ 92cm x 100cm</i>	5	—	80\$
1/1.000.000	— <i>Hình-thể tổng quát V.N. gồm 04 tờ, khuôn khổ mỗi tờ 57cm x 86cm.</i>	4	—	40\$
1/1.000.000	— <i>Khống đồ ONC : gồm 04 tờ, khuôn khổ mỗi tờ : 67cm x 92cm.</i>	10	—	80\$
1/1.000.000	— <i>Đất đai VNCH : (cả sách dẫn giải) khuôn khổ : 67cm x 94cm.</i>	12	—	400\$
1/1.000.000	— <i>Hành-chánh VNCH : khuôn khổ 67cm x 94cm</i>	8	—	150\$
1/1.000.000	— <i>Thảo mộc VNCH : khuôn khổ 67cm x 94cm</i>	8	—	150\$
<i>C.— Bán đồ đại cương</i>				
1/2.000.000	— <i>Kinh-tế, hình thể và đường số, chúng ngữ : khuôn khổ mỗi tờ : 60cm x 83cm.</i>	9-10	—	100\$
1/2.000.000	— <i>Phật-trường VN : khuôn khổ : 60cm x 83cm.</i>	6	—	80\$
1/2.000.000	— <i>Địa-chất : khuôn khổ : 73cm x 97cm.</i>	10	—	240\$
1/4.000.000	— <i>Hình thể đánh bóng nội : khuôn khổ : 35cm x 50cm.</i>	2	—	80\$

Giá-biêu không ảnh

Công-tác thực hiện	Kích thước	Đơn vị	Giá đơn vị
In trực tiếp	13 x 18	Tám	70 ^đ
	18 x 18	—	80.
	18 x 24	—	90,
	19 x 20	—	90,
	24 x 24	—	100,

	24 x 30	—	150\$
	30 x 40	—	210,
	40 x 50	—	260,
	50 x 50	—	300,
	50 x 60	—	360,
	60 x 60	—	410,
	60 x 90	—	550,
	90 x 90	—	800,
	13 x 18	—	220,
	19 x 19	—	260,
	18 x 24	—	280,
	19 x 22	—	280,
	22 x 24	—	360,
	24 x 30	—	360,
<p>Phóng-đại</p>			
<p>Son hào</p>			
<p>(âm bản để son hào sẽ do nhà địa dư quốc-gia lưu giữ)</p>			

Công tác thực hiện	Kích thước	Đơn vị	Giá đơn vị
Chỉnh ảnh :			
1. — Cùng tỷ-lệ với không ảnh	30 x 40	Tám	700 ^đ
—	50 x 60	—	850,
2. — Theo tọa độ các điểm được cung cấp	30 x 40	—	800,
—	50 x 60	—	1.100,
3. — Khác tỷ-lệ với không ảnh	30 x 40	—	1.000,
—	50 x 60	—	1.200,

• • •

PHỤ-RẢN III

Giá biểu mục-lục bình-chuẩn đặc và mục lục trắc địa diêm

Tài-liệu trong mục-lục	Giá
— Bìa và bản đồ chỉ dẫn đính kèm mục lục.	200\$00
— Mỗi tờ trong mục lục.	20\$00

SẮC-LỆNH số 045-SL/KT ngày 21 tháng tư năm 1970
thiết lập «cơ quan quản trị chương-trình nhà máy phân
bón» đặt trực thuộc bộ Kinh-tế.

Thủ-tướng Chánh-phủ,

Chiếu Hiến-pháp Việt-nam Cộng-hòa ngày mồng 1 tháng tư năm 1967 ;

Chiếu sắc-lệnh số 394-TT/SL ngày mồng 1 tháng chử năm 1969
án-định thành phần Chánh-phủ;

Chiếu sắc-lệnh số 133-SL/KT ngày 16 tháng mười năm 1969 án-
định tổ-chức bộ Kinh-tế ;

Chiếu đề-nghị của Tổng-trưởng Kinh-tế.

SẮC-LỆNH :

Điều thứ nhất. — Nay tạm thời thiết-lập «Cơ-quan
quản trị chương-trình nhà máy phân-bón» đặt trực thuộc bộ
Kinh-tế.

Điều thứ 2. — Cơ-quan này do một quản trị viên xếp
ngang hàng tổng giám-đốc điều khiển, Quản trị viên do Thủ
tướng Chánh phủ bổ nhiệm.

Điều thứ 3. — Ngoài các nhân viên chánh ngạch và
ngoại ngạch biệt phái, cơ-quan có thể tạm thời tuyển-dụng
một số nhân viên cần thiết theo thể lệ công-vụ hiện hành.

Điều thứ 4. — Cơ quan được tạm ứng trước ngân-
khoản cần thiết trích trong quỹ phân suất quân bình để làm
kinh phí điều hành.

Ngân khoản nói trên được ký gởi vào một trương-mục
riêng biệt tại tổng-ngân-kho. Tổng-trưởng Kinh-tế là chủ-
đoàn chỉ viên và quản trị viên chương-trình nhà máy phân bón là
quản lý viên.

Điều thứ 5. — Cơ-quan sẽ áp-dụng thể lệ tài-chánh
công.

Điều thứ 6. — Tô chức chi tiết của cơ-quan sẽ do Tổng-trưởng Kinh-tế ấn định bằng nghị-định.

Điều thứ 7. — Cơ-quan sẽ đương nhiên chấm dứt nhiệm vụ và giải tán khi thành lập xong « Công-ty hợp-doanh sản xuất phân bón ».

Công ty này sẽ bồi hoàn quỹ phân suất quân bình tổng số tiền đã ứng trước để làm kinh phí điều hành cho cơ quan quản trị nhà máy phân bón.

Điều thứ 8. — Tổng-trưởng Kinh tế, Tổng-trưởng Tài-chánh, Bộ-trưởng Phủ Thủ-tướng và Tổng Giám đốc ngân sách và ngoại vụ, chiếu nhiệm vụ, thi hành sắc-lệnh này.

Saigon, ngày 21 tháng tư năm 1970

TRẦN-THIỆN-KHIÊM

NGHỊ-ĐỊNH số 435-NĐ/Th.T/CV ngày 22 tháng tư năm 1970 ấn-định thể thức cho công-chức ngạch văn-khố và thư-viện dựa thêm bằng hoặc chứng chỉ được thăng trật hoặc thăng ngạch.

Thủ-tướng Chánh-phủ,

Chiếu Hiến-pháp Việt-nam Cộng-hòa ngày mồng 1 tháng tư năm 1967 ;

Chiếu sắc-lệnh số 394.TT/SL ngày mồng 1 tháng chín năm 1969 ấn-định thành-phần Chánh-phủ ;

Chiếu dụ số 9 ngày 14 tháng bảy năm 1950 sửa bởi dụ số 16 ngày mồng 1 tháng sáu năm 1953 ấn-định quy chế chung công-chức ;

Chiếu sắc-lệnh số 77-TC ngày mồng 1 tháng hai năm 1964 ấn-định điều-lệ quỹ hưu bổng văn-giai Việt-nam ;

Chiếu nghị định số 1575-NĐ/HP/QT ngày 31 tháng tám năm 1966 ấn-định biện-pháp nâng đỡ các công-chức ngạch hành chánh dựa thêm văn-bằng ;

Chiếu quy chế riêng các ngạch văn-khố và thư viện ;
Chiếu đề-ngị của Quốc-vụ-khánh đặc-trách văn-hóa.

NGHỊ-ĐỊNH :

Điều thứ nhất. — Các công-chức ngạch văn khố và thư viện đầu thêm văn-bằng hoặc chứng chỉ cao hơn văn bằng bắt buộc trong qui chế của mình, được thăng trật hoặc thăng ngạch theo thể-thức ấn-định sau đây :

A. — Thăng trật

Được xếp lên một trật và giữ nguyên thâm niên ở trật cũ, mỗi lần đậu các cấp bằng kể sau :

a) Thủ thư văn khố và thư-viện đậu tú tài toàn phần ;

b) Quản-thủ văn-khố và thư viện đậu :

— 2 chứng chỉ cử-nhân luật-khoa hay 3 chứng chỉ cử-nhân văn-khoa (1 dự bị + 2 chứng-chỉ chuyên-khoa) ;

— Bằng cử nhân luật-khoa hay văn-khoa (5 chứng-chỉ :

1 dự-bị + 4 chứng chỉ chuyên-khoa) ;

c) Các phó giám-thủ, giám-thủ văn-khố và thư viện đậu :

— 2 chứng-chỉ cao-học luật khoa ;

— Bằng tiến-sĩ văn-khoa hay luật-khoa.

B. — Thăng ngạch

Được thăng lên ngạch :

1) Quản-thủ văn khố và thư-viện : Thủ-thư văn-khố và thư-viện thực thụ có bằng tú tài 2, thêm 1 chứng chỉ đại-học ;

- 2) Giám-thủ văn-khố và thư-viện : Quản-thủ văn khố và thư-viện có bằng cử-nhân luật-khoa hay văn-khoa và 1 chứng chỉ cao-học luật-khoa hay văn-khoa.

Các đương-sự được xếp vào ngạch mới ở trật có chỉ số lương tương-dương với chỉ số ở ngạch cũ và giữ nguyên thâm-niên trong ngạch-trật cũ. Trong trường hợp không có chỉ-số tương đương, sẽ được xếp vào trật có chỉ-số liền trên chỉ-số ở ngạch cũ và sẽ mất hết thâm-niên trong trật cũ nếu được tăng chỉ số từ 20 điểm trở lên; trái lại, sẽ được giữ nguyên thâm-niên trong trật cũ nếu được tăng chỉ-số dưới 20 điểm.

Điều thứ 2. — Lương-bổ trợ theo trật hoặc ngạch mới được tính kể từ đầu tháng kế tiếp ngày thi đậu.

Nhưng nếu nộp đơn xin thăng trật hoặc thăng ngạch quá 3 tháng sau tháng thi đậu, các đương-sự chỉ được hưởng lương theo trật hoặc ngạch mới kể từ ngày nộp đơn.

Điều thứ 3. — Những công-chức có văn bằng và đã được xếp lên trật: chiếu quy chế riêng của ngạch mình hay nghị-định bổ chức các kỳ thi nhập ngạch hoặc chuyển ngành, không được hưởng biện pháp thăng trật nói trên một lần nữa.

Điều thứ 4. — Quốc-vụ khanh đặc trách Văn-hóa chiếu nhiệm vụ thi hành nghị định này.

Saigon, ngày 22 tháng tư năm 1970

TRẦN-THIỆN-KHIÊM

NGHỊ-ĐỊNH số 288-BNV/KS/14 ngày 24 tháng tư năm 1970 hợp-thức hóa Lực lượng đại đoàn kết.

Tổng-trưởng Nội-vụ.

Chiếu Hiến-pháp ngày mồng 1 tháng tư năm 1967 ;

Chiếu sắc-lệnh số 394-TT/SL ngày mồng 1 tháng chín năm 1969
khiến thành phần Chánh-phủ;

Chiếu sắc-lệnh số 19-SL/NV ngày 22 tháng mười một năm 1967 ấn-định chức-chương của Tổng-trưởng Nội-vụ ;

Chiếu sắc-lệnh số 84-SL/NV ngày 13 tháng bảy năm 1968 ấn-định tổ-chức bộ Nội-vụ ;

Chiếu Luật số 009/69 ngày 19 tháng sáu năm 1969 ấn-định quy chế Chánh đảng và Đối-lập chánh-trị ;

Chiếu công văn số 1666-B/BNV/KS ngày mồng 4 tháng ba năm 1965 chấp-nhận sự khai-trình của Lực lượng đại đoàn-kết ;

Chiếu văn thư số 2295/69/VP/TU ngày mồng 2 tháng chín năm 1969 xin hợp-thức-hóa Lực-lượng đại đoàn-kết,

NGHỊ-ĐỊNH :

Điều thứ nhất. — Lực-lượng đại đoàn-kết, trụ sở đặt tại số 57-F đường Tú-Xương Sài-gòn, được thừa-nhận để hoạt động công khai do công-văn số 1666-B/BNV/KS ngày 4-3-1965, nay được hợp-thức-hóa theo Luật số 009/69 ngày 19-6-1969 ấn-định quy-chế Chánh-đảng và Đối-lập chánh-trị.

Điều thứ 2. — Đồng-ly văn-phòng, Đô-trưởng Sài-gòn, tỉnh-trưởng, thị-trưởng và tổng giám đốc cảnh-sát quốc-gia, chiếu nhiệm-vụ, lãnh thi-hành nghị-định này.

Sài-gòn, ngày 24 tháng tư năm 1970

TRẦN THIÊN KHIÊM

SẮC-LỆNH số 048-SL/QP ngày 25 tháng tư năm 1970
đặt trường cao-dẳng quốc-phòng trực thuộc bộ Quốc-phòng.

Thủ-tướng Chính-phủ,

Chiếu Hiến-pháp Việt-nam Cộng-hòa ngày mồng 1 tháng tư năm 1967 ;

Chiếu sắc-lệnh số 394-TT/SL ngày mồng 1 tháng chín năm 1969 ấn-định thành phần Chánh-phủ ;

Chiếu sắc-lệnh số 205-CT/LBQG/SL ngày mồng 2 tháng chạp năm 1965 và các văn-kiện kế-tiếp ấn-định tổ-chức bộ Quốc-phòng và Quân-lực Việt-nam Cộng-hòa ;

Chiếu sắc-lệnh số 133-SL/QP ngày 22 tháng tám năm 1967 thành lập trường cao-đẳng Quốc-phòng ;

Chiếu đề-nghị của Tổng-trưởng Quốc-phòng ;

SẮC-LỆNH :

Điều thứ nhất.— Nay sửa đổi điều 3 sắc-lệnh số 133-SL/QP ngày 22 tháng tám năm 1967 như sau :

Điều thứ 3 (mới).— Trường cao-đẳng Quốc-phòng được đặt trực thuộc bộ Quốc-phòng.

Điều thứ 2.— Phó-thủ-tướng, các Quốc-vụ khoa, Tổng-trưởng, Bộ trưởng, Thứ trưởng, Tổng Tham mưu trưởng Quân-lực Việt nam Cộng-hòa, chiếu nhiệm-vụ, thi hành sắc-lệnh này.

Sắc-lệnh này được đăng vào Công-báo Việt-nam Cộng hòa và Quốc-phòng Quân-lực Công-báo.

Sài-gòn, ngày 25 tháng tư năm 1970

TRẦN THIÊN KHIÊM

NGHỊ-ĐỊNH số 313-BNV/KS/15 ngày 27 tháng tư năm 1970 sửa đổi điều 1 một nghị-định số 109-ĐUHC/HC/NĐ ngày 27-2-1967 ấn-định phạm vi chuyên chở tự do hàng hóa có tính cách ích lợi quân sự trong phạm vi Sài-gòn—Chợ-lớn và vùng phụ cận thuộc tỉnh Gia-định.

Tổng-trưởng Nội-vụ.

Chiếu Hiến-pháp ngày mồng 1 tháng tư năm 1967 ;

Chiếu sắc-lệnh số 394-TT/SL ngày mồng 1 tháng chín năm 1969 ấn-định thành phần Chánh-phủ ;

Chiếu sắc-lệnh số 19-SL/NV ngày 22 tháng mười một năm 1967 ấn-định chức-chương của Tổng-trưởng Nội-vụ ;

Chiếu sắc-lệnh số 84-SL ngày 13 tháng bảy năm 1968 ấn-định tổ chức Bộ Nội-vụ ;

Chiếu nghị-định số 57-Cab/SG ngày 26 tháng giêng năm 1952 sửa đổi do các nghị-định số 1133/PIT/TTK ngày 22-12-1954 và số 1134-PTT/TTK ngày 22-12-1954 quy định việc chuyên chở và lưu-thông hàng hóa có tính cách ích lợi quân sự ;

Chiếu nghị-định số 1214-BNV/HC/NĐ ngày mồng 10 tháng chín năm 1960 và số 236-BNV/HC/NĐ ngày 7-4-1961 ấn-định các loại hàng hóa có tính cách ích lợi quân sự được đặt dưới chế độ kiểm soát chung cho toàn quốc về phương diện tồn trữ, mua bán, lưu hành và sử dụng ;

Chiếu nghị-định 113-BNV/HC/NĐ ngày 11 tháng hai năm 1961 ấn-định trình nhat sự vi phạm các nghị-định kể trên ;

Chiếu nghị-định số 1056-Cab/DAA ngày 24 tháng năm năm 1952 sửa đổi do nghị-định số 109-ĐUHC/HC/NĐ ngày 27-2-1967 ấn-định phạm vi chuyên chở tự do hàng hóa có tính cách ích lợi quân-sự trong phạm vi Sài-gòn—Chợ-lớn và vùng phụ cận thuộc tỉnh Gia-định ;

Chiếu nghị-định số 110-NV ngày 27 tháng ba năm 1959 và các văn kiện kế-tiếp ấn-định ranh giới các quận trong đô-thành Sài-gòn ;

Chiếu nghị-định số 118-BNV/HC/NĐ ngày 29 tháng tư năm 1957 và các văn kiện kế-tiếp ấn-định các đơn vị hành-chánh tỉnh Gia-định ;

Sau khi thỏa hiệp với các bộ Quốc-phòng, Kinh-tế, Y-tế, Tài-chánh, Phát-triển Nông-thôn, Giao-thông và Bưu-điện, Cải-cách Điều-địa và Phát-triển Nông-ngư-nghiệp ;

NGHỊ-ĐỊNH :

Điều thứ nhất. — Nay sửa đổi điều 1 mới nghị-định số 109-ĐUHC/HC/NĐ ngày 27-2-1967 như sau :

Điều thứ nhất sửa đổi. — Các hàng hóa có tính cách ích lợi quân-sự, ngoại trừ vũ khí, đạn dược, hạt nỏ, mìn và các loại chất nổ đồng hóa, được chuyên chở tự do trong phạm vi đô-thành Sài-gòn và các vùng phụ cận thuộc tỉnh Gia-định giới hạn trong các xã :

- Phú-nhuận thuộc quận Tân-bình,
- Tân-sơn-hòa thuộc quận Tân-bình,
- Bình-hòa thuộc quận Gò-vấp,

— Thạch-mỹ tây (ngoại trừ 2 ấp 9 và 10) thuộc quận
Gò vấp,

— Hạnh thông thuộc quận Gò-vấp.

Điều thứ 2. — Đồng-ly văn-phòng bộ Nội-vụ, đô-trưởng
Sài-gòn và tỉnh-trưởng Gia-dịnh, chiếu nhiệm-vụ, lãnh thi
hành nghị-định này.

Sài-gòn, ngày 27 tháng tư năm 1970

TUN. Tổng-trưởng Nội-vụ

Thứ-trưởng Nội-vụ

LÊ CÔNG CHẮT

ĐÍNH-CHÁNH số 049 SL/Th.T/CV ngày 28 tháng tư
năm 1970 về phụ-bản số 2 đính theo sắc-lệnh 42-SL/
Th.T/CV ngày 27-3-1969 điều chỉnh cấp suất các
loại phụ cấp và học bổng.

Phụ-cấp chăm thi

A. — Hội-đồng giám khảo

Trưởng hoặc bực học : Cấp-suất

.

Trước là

— Nhập học trường trung : 50\$ (năm mươi đồng) một
học kỹ thuật đệ nhứt cấp : ngày, như thi nhập học đệ-
thất phổ thông,

.

Nay xin đọc :

.....
— Nhập học trường trung-: 3\$ (ba đồng) một bài, như
học kỹ-thuật đệ nhất cấp: thi nhập học đệ-thất phổ
thông
.....

Kỳ dư không thay đổi

Sài-gòn, ngày 28 tháng tư năm 1970

Thủ tướng Chính-phủ

TRẦN THIÊN KHIÊM

SẮC-LỆNH số 050-SL/QP ngày 28 tháng tư năm 1970
thay đổi hệ thống tổ-chức đoàn nữ quân-nhân.

Thủ-tướng Chính-phủ,

Chiếu Hiến-pháp Việt-nam Cộng-hòa ngày mồng 1 tháng tư năm 1967 ;

Chiếu sắc-lệnh số 394.TT/SL ngày mồng 1 tháng chín năm 1969
ấn-định thành phần Chính-phủ ;

Sắc-lệnh số 205-CT/LBQG/SL ngày mồng 2 tháng chạp năm
1965 và sắc-lệnh số 012-CT/LBQG/SL ngày 18 tháng giêng năm 1967
ấn-định hệ thống tổ-chức Quốc-phòng và Quân-lực Việt-nam Cộng hòa ;

Chiếu nghị-định số 468.QP/NĐ ngày mồng 9 tháng bảy năm 1966
và các văn kiện kế tiếp ấn-định tổ-chức và nhiệm vụ bộ Tổng tham mưu
Quân lực Việt-nam Cộng-hòa ;

Chiếu sắc-lệnh số 003-QT/SL ngày mồng 5 tháng giêng năm 1965
thành lập đoàn nữ quân-nhân trong Quân-lực Việt-nam Cộng-hòa ;

Chiếu sắc-lệnh số 65-QL ngày mồng 6 tháng tư năm 1965 ấn-định
quy chế đoàn nữ quân-nhân Quân-lực Việt-nam Cộng-hòa ;

Chiếu sắc-lệnh số 156-SL/QP ngày 30 tháng mười năm 1967 ấn định lại hệ thống tổ-chức đoàn nữ quân-nhân Quân-lực Việt-nam Cộng hòa ;

Chiếu sắc-lệnh số 001-SL/QP ngày mồng 1 tháng giêng năm 1966 ấn-định các phụ cấp giao-tế phí, chức-vụ và nguy hiểm cho các quân-nhân thuộc Quân-lực Việt-nam Cộng-hòa ;

Chiếu sắc-lệnh số 42-SL/Th.T/CV ngày 27 tháng ba năm 1969 điều chỉnh cấp suất phụ-cấp ;

Chiếu thông-tư số 1943-QP/TCTT/QC ngày 26 tháng giêng năm 1970 tăng giá biểu các loại phụ-cấp của quân-nhân ;

Chiếu đề-nghị của bộ Quốc phòng,

SẮC-LỆNH :

Điều thứ nhất. -- Hệ thống tổ chức đoàn nữ quân-nhân được thay đổi như sau :

- Trưởng-đoàn + Bao văn-thư
- Trưởng nữ quân-nhân
- Các phân đoàn nữ quân-nhân (tại trung-ương, vùng chiến-thuật, hải-quân và không-quân)
- Các chi-đoàn nữ quân nhân (tại các địa điểm có đông nữ quân-nhân phục vụ như Đô-thành, Thị-xã, Tỉnh lỵ v.v. .)
- Các toán nữ quân-nhân (tại các cơ quan và đơn-vị sử-dụng nữ quân-nhân).

Điều thứ 2. — Chỉ-huy trưởng và chỉ-huy phó trưởng nữ quân nhân được hưởng phụ cấp chức-vụ ấn định cho các chỉ-huy trưởng và chỉ huy phó trung tâm huấn luyện nữ quân nhân.

Điều thứ 3. — Những điều-khoản có trước trái với sắc lệnh này, đều được hủy bỏ.

Điều thứ 4. — Tổng-trưởng Quốc-phòng, Bộ-trưởng Phủ Thủ-tướng và Tổng tham-mưu trưởng Quân-lực Việt-nam Cộng-hòa, chiếu nhiệm vụ, thi-hành sắc-lệnh này.

Sài-gòn, ngày 28 tháng tư năm 1970

TRẦN THIÊN KHIÊM

SẮC-LỆNH số 051-S1 /QP ngày 28 tháng tư năm 1970
ấn-định lệ-cấp cung cấp công xa du lịch trong quân-đội
cho các chức vụ quân sự cao cấp.

Thủ-tướng Chính-phủ,

Chiếu Hiến-pháp Việt-nam Cộng-hòa ngày mồng 1 tháng tư năm 1967 ;

Chiếu sắc-lệnh số 394-TT/SL ngày mồng 1 tháng chín năm 1969
ấn-định thành-phần Chính-phủ ;

Chiếu sắc-lệnh số 175-NV ngày 23 tháng năm năm 1955 và sắc-lệnh
số 6-TTP ngày 16-1-1956 ấn-định việc cung-cấp hiện vật và hiện kim
cho các công-chức cao-cấp ;

Chiếu đề-nghị của Tổng-trưởng Quốc-phòng,

SẮC-LỆNH :

Điều thứ nhất. — Nay ấn-định việc cung cấp công-xa
du-lịch trong quân-đội cho các chức vụ quân sự cao cấp như
sau :

Loại A

Các chức vụ quân sự cao cấp được cung cấp xe du lịch :

- Tổng-trưởng Quốc-phòng
- Đông lý văn-phòng bộ Quốc-phòng
- Tổng tham-mưu trưởng Quân-lực Việt-nam Cộng-hòa
- Tổng tham-mưu phó Quân-lực Việt-nam Cộng-hòa.
- Tham-mưu trưởng liên-quân
- Tham-mưu phó bộ Tổng Tham-mưu
- Tổng thanh-tra Quân-lực Việt-nam Cộng-hòa
- Tổng cục-trưởng
- Tư-lệnh quân-binh chủng

- Tư-lệnh quân-đoàn hay vùng chiến-thuật và Biệt-khu Thủ-đô
- Tư-lệnh sư-đoàn hay khu chiến-thuật
- Chỉ huy-trưởng trường Cao-dãng Quốc-phòng
- Chỉ huy-trưởng trường Chỉ-huy và Tham-mưu
- Chỉ huy-trưởng trường Vô bị quốc-gia
- Chỉ huy-trưởng trường Bộ-binh
- Chỉ huy-trưởng trường đại-học Chiến tranh Chính-trị
- Chủ-tịch điều-hành quốc-tế quân-viện
- Phó đồng-lý văn-phòng bộ Quốc-phòng đảm-trách chức vụ phụ-tá hành-chánh và phụ-tá quân-sự
- Tổng giám-đốc tài-chánh và thanh-tra quân-phí
- Các sĩ-quan cấp Tướng tại ngũ được xếp tương đương với các chức vụ loại A và được cung cấp công-xa du-lich.

Loại B

Các chức quyền quân sự cao cấp được quyền cung-cấp xe du-lich tùy theo phương-tiện sẵn có của quân-đội :

- Giám-đốc trung-tâm hành quân
- Các trưởng phòng bộ Tổng Tham-mưu
- Giám-đốc trung-tâm thực nghiệm và phát-triển khả năng tác chiến
- Tư-lệnh phó vùng chiến-thuật
- Tư-lệnh phó hoặc phụ-tá lãnh thổ kiêm chỉ-huy trưởng Địa phương-quân và Nghĩa-quân
- Tổng cục phó

- Tham mưu trưởng tổng cục
- Giám đốc nha tại bộ Quốc-phòng và tại bộ Tổng Tham-mưu
- Tiêu khu trưởng
- Chỉ-huy trưởng các binh chủng ; Biệt động quân, Pháo-binh, Thiết giáp-binh.
- Tư-lệnh phó Không quân
- Tham-mưu trưởng Không-quân
- Tư-lệnh không-đoàn
- Tư-lệnh không-đoàn kỹ-thuật tiếp-vận
- Tư-lệnh phó Hải-quân
- Tham mưu trưởng Hải-quân
- Tư-lệnh lực-lượng đặc nhiệm
- Chỉ huy-trưởng tiếp vận vùng
- Cục-trưởng.

Sau này, nếu có thêm những chức vụ mới, trong văn-kiện tổ chức sẽ ghi rõ chức vụ mới được xếp tương đương với một trong hai loại chức quyền kể trên để được cung cấp xe du lịch.

Điều thứ 2. Trong trường hợp quân-đội không đủ phương tiện cung cấp công xa, các chức quyền quân sự cao cấp kể ở điều 1 loại B trên, sẽ được hưởng một phụ cấp khoán do Chánh phủ ấn định chung nếu có.

Điều thứ 3. — Tổng trưởng Tài chánh, Tổng trưởng Quốc phòng và Bộ trưởng Phủ Thủ tướng, chiếu nhiệm vụ thi hành sắc lệnh này.

Sắc lệnh này được đăng vào Công báo Việt nam Cộng hòa.

Sài-gòn, ngày 28 tháng tư năm 1970

TRẦN THIÊN KHIÊM

SẮC-LỆNH số 053-SL/Th T/PC-2 ngày 29 tháng tư năm 1970 chấp thuận cho phân phối kinh phí ngân sách quốc gia 1969 theo kết quả thi hành ngân sách.

Thủ tướng Chính phủ,

Chiếu Hiến-pháp Việt-nam Cộng-hòa ngày mồng 1 tháng tư năm 1967 ;

Chiếu sắc-lệnh số 394-TT/SL ngày mồng 1 tháng chín năm 1969 ấn-định thành-phần chính-phủ ;

Chiếu sắc-luật số 019-SL.u ngày mồng 3 tháng chín năm 1966 quy định thể-chế tài-chánh và kế-toán của Việt-nam Cộng-hòa ;

Chiếu sắc-lệnh số 170-SL/TC ngày 13 tháng chạp năm 1968 và nghị định số 1284-NĐ/TC ngày 13-12-1968 ấn định thể-thức áp-dụng tài-chế tài-chánh ;

Chiếu Luật số 018/69 ngày mồng 1 tháng chạp năm 1969 ban-hành bảng tu-chính ngân-sách quốc-gia, đặc biệt điều 3 ;

Chiếu đề-nghị của tổng nha ngân-sách và ngoại-viện;

SẮC-LỆNH :

Điều thứ nhất. — Áp dụng điều 3, Luật số 018/69 ngày 1-12-1969, nay chấp thuận cho phân phối kinh phí ngân sách quốc gia 1969, theo kết quả thi hành ngân sách vào ngày kết thúc niên khóa như sau :

- Du di kinh phí giữa các chương trong giới hạn số kinh phí biểu quyết từ mục ;
- Du di kinh phí từ mục 22, chương 906 qua các mục, chương bị thiếu hụt kinh phí.

Tổng số kinh phí phân phối theo phụ bảng đính hậu (*) không vượt quá tổng số 145.534.224.000/000 ấn định tại điều 1 Luật số 018/69 ngày mồng 1 tháng chạp năm 1969 dẫn chiếu.

(*) Xem CBVNCH số 28 ngày 16-5-1970.

Điều thứ 2. — Phó Thủ tướng, Quốc vụ khanh, Tổng trưởng, Bộ trưởng, Thứ trưởng, Tổng giám đốc ngân sách và Ngoại viện và Tổng giám đốc kế toán cuộc trung ương, chiếu nhiệm vụ thi hành sắc lệnh này.

Sài-gòn, ngày 29 tháng tư năm 1970

TRẦN THIÊN KHIÊM

SẮC-LỆNH số 055-SL/QP ngày mồng 1 tháng năm năm 1970 sửa đổi điều 5 sắc lệnh số 171-SL/QP-CCB ngày 19-12-1968 ấn định tổ chức khóa học và quy chế học viên trường cao đẳng quốc-phòng.

Thủ-tướng Chánh-phủ,

Chiếu Hiến-pháp Việt-nam Cộng-hòa ngày mồng 1 tháng tư năm 1967 ;

Chiếu sắc-lệnh số 394-TT/SL ngày mồng 1 tháng chín năm 1969 ấn-dịnh thành phần Chánh-phủ ;

Chiếu sắc-lệnh số 205-CT/LBQG/SL ngày mồng 2 tháng chạp năm 1965 sửa đổi bởi sắc-lệnh số 012-CT/LBQG/SL ngày 18 tháng giêng năm 1967 ấn-dịnh tổ chức quốc-phòng và quân-lực Việt-nam Cộng-hòa ;

Chiếu sắc-lệnh số 133-SL/QP ngày 22 tháng tám năm 1967 thành lập trường cao đẳng quốc phòng, sửa đổi bởi sắc-lệnh số 048-SL/QP ngày 25-4-1970 ;

Chiếu nghị-dịnh số 258-QP/NĐ ngày 15 tháng tư năm 1968 ấn-dịnh thành phần tổ chức trường cao đẳng quốc-phòng ;

Chiếu sắc-lệnh số 171-SL/QP-CCB ngày 19 tháng chạp năm 1968 ấn-dịnh việc tổ-chức khóa học và quy chế học viên trường cao-đẳng quốc-phòng;

Theo đề nghị của Tổng trưởng Quốc-phòng.

SẮC-LỆNH :

Điều thứ nhất. — Nay sửa đổi điều 5/1.b của sắc-lệnh số 171-SL/QP-CCB ngày 19-12-1968 như sau :

Điều 5, tiêu mục 1.b (mới) :

Thâm niên và hạn tuổi :

- có tối thiểu 15 năm quân vụ không gián đoạn,
- không quá 48 tuổi, thâm niên và hạn tuổi đều được tính đến ngày mồng 1 tháng giêng năm nhập học.

.

Kỳ dư không thay đổi

Điều thứ 2.— Phó Thủ-tướng, các Quốc-vụ-khanh, Tổng-trưởng, Bộ-trưởng, Thứ-trưởng, Tổng Tham-mưu-trưởng Quân-lực Việt-nam Cộng-hòa, chiếu nhiệm vụ, thi hành sắc-lệnh này.

Sắc lệnh này được đăng vào Công báo Việt nam Cộng-hòa.

Sài-gòn, ngày 1 tháng năm năm 1970

TRẦN THIỆN KHIÊM

NGHỊ-ĐỊNH số 471-NĐ/NV ngày mồng 2 tháng năm năm 1970 o/o. văn phòng quận Đức-thịnh tỉnh Sa-đéc được dời về ấp Vĩnh-thới, xã Tân oánh hòa.

Thủ-tướng Chánh-phủ,

Chiếu Hiến pháp ngày mồng 1 tháng tư năm 1967 ;

Chiếu sắc-lệnh số 394-TT/SL ngày mồng 1 tháng chín năm 1969 ấn-định thành Chánh-phủ ;

Chiếu dụ số 57-a ngày 24 tháng mười năm 1956 tổ chức nền hành chánh quốc-gia ;

Chiếu sắc-lệnh số 162-SL/ĐUHC ngày 24 tháng chín năm 1966 tái lập tỉnh Sa-đéc;

Chiếu biên bản phiên họp ngày 25 tháng mười một năm 1969 của hội-dồng tư vấn tỉnh Sa-đéc ;

Chiếu đề-nghị của Tổng trưởng Nội-vụ.

NGHỊ-ĐỊNH :

Điều thứ nhất. — Văn-phòng quận Đức-tĩnh tỉnh Sa-đéc được dời về ấp Vĩnh-thới, xã Tân-vĩnh-hòa (WS-830-390) kể từ ngày ký nghị-định này.

Điều thứ 2. — Phó Thủ tướng, các Quốc-vụ-khanh, Tổng-trưởng, Bộ-trưởng, Thứ-trưởng và tỉnh-trưởng Sa-đéc, chiếu nhiệm vụ, lãnh thi hành nghị-định này.

Nghị-định này sẽ đăng vào Công báo Việt-nam Cộng-hòa.

Sài-gòn, ngày mồng 2 tháng năm năm 1970

TRẦN THIÊN KHIÊM

NGHỊ-ĐỊNH số 764-GD/PCHV/NĐ ngày mồng 2 tháng năm năm 1970 thiết lập chứng-chỉ cao-đẳng điện tử ứng dụng và cử nhân giáo khoa điện tử tại khoa học đại học đường Sài gòn kể từ niên khóa 1970-1971.

Phó Thủ-tướng kiêm Tổng trưởng bộ Giáo dục,

Chiếu Hiến-pháp ngày mồng 1 tháng tư năm 1967 ;

Chiếu sắc-lệnh số 394-TT/SL ngày mồng 1 tháng chín năm 1969 ấn-định thành phần chánh-phủ ;

Chiếu sắc-lệnh số 33-GD ngày 19 tháng chín năm 1949 ấn-định chức-chương của Bộ-trưởng Quốc-gia Giáo-dục ;

Chiếu sắc-lệnh số 45 GD ngày mồng 1 tháng ba năm 1957, biến cải viện đại-học quốc-gia thành viện đại-học Sài-gòn ;

Chiếu sự thông qua của Hội-dồng khoa-trường đại-học khoa-học Sài-gòn ;

Chiếu đề-nghị của viện trưởng viện đại học Sài-gòn,

NGHỊ-ĐỊNH :

Điều thứ nhất.— Nay thiết-lập tại khoa-học đại-học-đường Sài-gòn kể từ niên-khóa 1970-1971, chứng-chỉ cao-đẳng điện-tử ứng-dụng.

Chứng-chỉ này mỗi tuần gồm có 5 giờ lý-thuyết chia làm 3 phần :

- Vô-tuyến truyền thanh 2 giờ
- Vô tuyến truyền hình 2 giờ
- Loại mạch điện-tử đặc biệt 1 giờ
- Số giờ thực tập mỗi tuần là 3 giờ.

Điều thứ 2.— Chứng chỉ cao-đẳng điện-tử ứng-dụng ghi ở điều 1 thuộc thành phần cử-nhân giáo-khoa điện-tử.

Ngoài chứng-chỉ dự-bị toán lý hóa hoặc toán lý, văn-bằng cử-nhân giáo-khoa điện tử gồm có các chứng chỉ chuyên khoa sau đây :

- Toán thuật trong vật-lý
- Điện-học
- Quang học hoặc cơ-nhiệt
- Điện-tử
- Điện-tử ứng-dụng
- Một chứng-chỉ nhiệm 1 lý-hóa 1 hoặc vật-lý lý-thuyết 1 hoặc toán-học 1.

Điều thứ 3.— Thứ-trưởng, đồng-lý văn-phòng, tổng thư-ký bộ Giáo-dục, viện-trưởng viện đại học Sài-gòn và khoa-trưởng khoa-học đại-học đường Sài-gòn, chiếu nhiệm vụ thi-hành nghị-định này.

Sài-gòn, ngày mồng 2 tháng năm năm 1970

NGUYỄN LƯU VIÊN

NGHỊ ĐỊNH số 765-GD/PCHV/NĐ ngày mồng 2 tháng năm 1970 thiết lập chứng chỉ cao đẳng vật lý lý-thuyết II và cử-nhân giáo-khoa nguyên tử tại khoa-học đại học đường Sài-gòn kể từ niên-khóa 1970-1971-

Phó Thủ-tướng kiêm Tổng-trưởng bộ Giáo-dục,

Chiếu Hiến-pháp ngày mồng 1 tháng tư năm 1967 ;

Chiếu sắc-lệnh số 394-TT/SL ngày mồng 1 tháng chín năm 1969 ấn-định thành phần Chánh-phủ ;

Chiếu sắc-lệnh số 33-GD ngày 19 tháng chín năm 1949 ấn-định chức-chương của Bộ-trưởng Quốc-gia Giáo-dục ;

Chiếu sắc-lệnh số 45-GD ngày mồng 1 tháng ba năm 1957 biến cải viện đại-học quốc-gia thành viện đại học Sài-gòn ;

Chiếu nghị-định số 1578-GD/HV/NĐ ngày 13 tháng mười một năm 1965 thiết lập chứng chỉ chuyên khoa vật lý lý-thuyết tại khoa-học đại học đường Sài-gòn kể từ niên khóa 1965-1966 ;

Chiếu sự thông-qua của hội đồng khoa trường đại học khoa học Sài-gòn ;

Chiếu đề nghị của viện trưởng đại học Sài-gòn.

NGHỊ-ĐỊNH :

Điều thứ nhất. — Nay thiết lập tại khoa học đại học đường Sài-gòn kể từ niên khóa 1970-1971, chứng chỉ cao đẳng vật-lý lý-thuyết II.

Chứng-chỉ này là chứng-chỉ tiếp của chứng chỉ vật-lý lý-thuyết đã được thiết-lập do nghị-định số 1578-GD/HV/NĐ ngày 13-11-1965 dần thượng nay được đổi là vật lý lý-thuyết I.

Chứng-chỉ vật-lý lý-thuyết II gồm có :

— Mỗi tuần 4g30 lý-thuyết chia làm 3 phần :

Trường nguyên lượng (Le Champ quantifié) 2 giờ

Trường hấp-dẫn (Le Champ gravitationnel) 1 giờ

Hạt sơ đẳng (Particules élémentaires) 1g30 phút

— Bờ túc và thực tập mỗi tuần là 3 giờ và một tiểu luận.

Điều thứ 2. — Chứng chỉ cao-dẳng vật-lý lý-thuyết II ghi ở điều 1 thuộc thành phần cử nhân giáo-khoa nguyên-tử.

Ngoài chứng-chỉ dự bị toán lý hoặc toán lý-hoá, văn-bằng cử nhân giáo-khoa nguyên tử gồm có các chứng chỉ chuyên-khoa sau đây :

- Quang học, điện-học, cơ nhiệt hoặc lý-hóa I
- Cơ-học diêm hệ I, cơ-học diêm hệ II
- Toán thuật trong vật-lý hoặc điện-tử
- Toán học I hoặc toán học II
- Vật-lý lý-thuyết I
- Vật-lý hạch-tâm
- Vật-lý lý-thuyết II.

Điều thứ 3. — Thứ-trưởng, đồng-ly văn-phòng, tổng thư-ký bộ Giáo-dục, viện-trưởng viện đại-học Sài-gòn và khoa-trưởng khoa-học đại học đường Sài-gòn, chiếu nhiệm-vụ thi hành nghị-định này,

Sài-gòn, ngày mồng 2 tháng năm năm 1970

NGUYỄN LƯU VIÊN

SẮC-LỆNH số 062-SL/CCB ngày mồng 4 tháng năm năm 1970 cho cựu quân nhân về hưu, phục-vụ trong các công sở, được kiêm lãnh hưu bổng quân nhân với lương tại chức.

Thứ-trưởng Chánh-phủ,

Chiếu Hiến pháp Việt-nam Cộng-hòa ngày mồng 1 tháng tư năm 1967 ;

Chiếu sắc-lệnh số 394-TT/SL ngày mồng 1 tháng chín năm 1969
ấn-định thành phần Chánh-phủ ;

Chiếu sắc-luật số 13-CT/LĐQG/SL ngày 20 tháng mười năm
1964 ấn-định quy chế quản nhân hiện dịch ;

Chiếu dụ số 9 ngày 14 tháng bảy năm 1950 sửa đổi do dụ số 16
ngày 1-6-1953 ấn-định qui chế chung công chức ;

Chiếu dụ số 29 ngày 30 tháng tư năm 1956 ấn-định chế độ hưu bổng
quản vụ ;

Chiếu sắc-lệnh số 77-TC ngày mồng 1 tháng hai năm 1964 ấn-
định điều lệ quỹ hưu bổng văn g ai ;

Theo đề-ghị của Tổng trưởng Cựu Chiến-binh,

SẮC-LỆNH :

Điều thứ nhất. — Những cựu quân-nhân về hưu có
hưởng hưu bổng quân nhân, nếu được đầu dụng trong các
công sở quốc-gia các tỉnh, các đô-thị và thị-xã, các công-
sở công-cộng, các công-ty kinh-tế hợp doanh, được kiểm
lãnh hưu bổng với lương tại chức.

Điều thứ 2. — Sắc-lệnh này có hiệu lực kể từ ngày
duyet ký.

Điều thứ 3. — Các điều khoản có trước trái với sắc-
lệnh này đều bị bãi-bỏ.

Điều thứ 4. — Phó Thủ-tướng, Quốc-vụ khanh,
Tổng-trưởng, Bộ-trưởng, Thứ-trưởng, chịu nhiệm vụ thi-
hành sắc-lệnh này.

Sài-gòn, ngày mồng 4 tháng chạp năm 1970

TRẦN THIÊN KHIÊM

NGHỊ-ĐỊNH số 486-NĐ/Th.T/CV ngày mồng 5 tháng năm năm 1970 bãi túc nghị-định số 173-TTP/TTK ngày 18-5-1956 hủy bỏ và thay thế điều 10 nghị-định số 484-a/PTT/TTK ngày 9-8-1955 ấn định quy chế nhân viên học viện quốc gia hành chánh.

Thủ-tướng Chánh-phủ,

Chiếu Hiến-pháp Việt-nam Cộng-hòa ngày mồng 1 tháng tư năm 1967;

Chiếu sắc-lệnh số 394-TT/SL ngày mồng 1 tháng chín năm 1969 ấn-dịnh thành phần Chánh-phủ ;

Chiếu sắc-lệnh số 152-SL/Gh.T/CS ngày mồng 5 tháng mười một năm 1968 ấn-dịnh tổ chức Phủ Tổng-thống.

Chiếu nghị-định số 484-a/PIT/TTK ngày mồng 9 tháng tám năm 1955 ấn-dịnh sự tổ chức học viện quốc gia hành chánh và quy chế riêng cho nhân viên ban giảng huấn ;

Chiếu nghị-định số 173-TTP/TTK ngày 18 tháng năm năm 1956 hủy bỏ và thay thế điều 10 nghị-định số 484-a/PTT/TTK ngày 9-8-1955 ấn-dịnh quy chế nhân viên học-viện quốc-gia hành chánh ;

Chiếu nghị-định số 1575-HP/QT ngày 31 tháng tám năm 1966 cho công chức chánh ngạch hành chính ảnh dậu văn bằng cao hơn văn bằng bất buộc trong quy chế được xếp lên một trật và giữ thâm niên cũ ;

Theo đề-nghị của viện trưởng học viện quốc-gia hành chánh.

NGHỊ-ĐỊNH :

Điều thứ nhất. — Nghị-định số 173-TTP/TTK ngày 18-5-1956 hủy bỏ và thay thế điều 10 nghị-định 484-a/PTT/TTK ngày 9-8-1955 ấn định quy chế nhân-viên học-viện quốc-gia hành chánh. nay được bãi túc như sau :

Được xếp lên một trật và giữ nguyên thâm niên ở trật cũ, các phụ-giáo có 2 chứng chỉ cao học hoặc văn-bằng tương đương với 2 chứng chỉ cao học.

Kỳ dư những điều khác không thay đổi.

Điều thứ 2. — Lương bổng theo trật mới tính từ ngày đầu tháng kế tiếp ngày thi đậu. Nhưng nếu nộp đơn xin

tháng trệt quá 3 tháng sau tháng thi đậu, lương bổng theo trệt mới chỉ được tính kể từ ngày nộp đơn.

Điều thứ 3. — Bộ-trưởng Phủ Thủ-tướng và viện-trưởng học-viện quốc-gia hành-chánh, chiếu nhiệm-vụ, thi-hành nghị-định này.

Sài-gòn, ngày mồng 5 tháng năm năm 1970

TRẦN THIỆN KHIÊM

NGHỊ-ĐỊNH số 500-NĐ/QP ngày mồng 8 tháng năm năm 1970 ấn định một khoản thù lao cho các vị thân hào hội-viên ủy-ban hoãn-dịch tại đô-thành, thị-xã hay tỉnh, mỗi khi tham dự phiên họp-

Thủ tướng Chánh phủ,

Chiếu Hiến-pháp Việt-nam Cộng-hòa ngày mồng 1 tháng tư năm 1967 ;

Chiếu sắc-lệnh số 394-TT/SL ngày mồng 1 tháng chín năm 1969 ấn-định thành phần Chánh-phủ ;

Chiếu dụ số 29 ngày 29 tháng sáu năm 1953 ấn-định chế độ quân dịch ;

Chiếu Luật số 003/68 ngày 19 tháng sáu năm 1968 ban bố lệnh tổng động viên ;

Chiếu nghị-định số 738-NĐ/QP ngày 18 tháng bảy năm 1968 thành lập các ủy-ban hoãn-dịch đô-thành, thị-xã hay tỉnh ;

Theo đề-nghị của Tổng-trưởng Quốc-phòng,

NGHỊ-ĐỊNH :

Điều thứ nhất. — Kể từ ngày duyệt ký nghị-định này, các vị thân hào hội-viên ủy-ban hoãn-dịch tại đô-thành, thị-xã hay tỉnh ấn định tại điều 2 nghị-định số 738-NĐ/QP

ngày 18 tháng bảy năm 1968, được hưởng một khoản thù-lao theo giá biểu phụ cấp hội họp dành cho các hội-viên hội đồng đô thành, thị xã hay tỉnh, mỗi khi tham dự phiên họp.

Điều thứ 2. — Phí-khoản này sẽ do ngân sách của cơ quan có thẩm quyền triệu tập ủy ban hoãn-dịch đài-thọ.

Điều thứ 3. — Các Tổng-trưởng Quốc-phòng, Nội-vụ, Y-tế, Tư-pháp và Bộ-trưởng Phủ Thủ-tướng, chiếu nhiệm vụ, lãnh thi hành ngaji định này.

Sàigòn, ngày mồng 8 tháng năm năm 1970

TRẦN THIỆN KHIÊM

SẮC-LỆNH số 065-SL/Th.T/QTCS ngày 13 tháng năm năm 1970 thiết lập tại Phủ Thủ-tướng một cơ quan lấy tên là trung tâm điện toán.

Thủ-tướng Chánh-phủ.

Chiếu Hiến-pháp Việt-nam Cộng-hòa ngày mồng 1 tháng tư năm 1967 ;

Chiếu sắc-lệnh số 394-TT/SL ngày mồng 1 tháng chín năm 1969 ấn-dịnh thành phần Chánh-phủ ;

Chiếu sắc-lệnh số 152-SL/Th.T/CS ngày mồng 5 tháng mười một năm 1968 ấn-dịnh tổ-chức Phủ Thủ-tướng,

SẮC-LỆNH :

Điều thứ nhất. — Nay thiết lập tại Phủ Thủ-tướng một cơ quan lấy tên là « Trung-tâm điện-toán ».

Điều thứ 2. — Trung-tâm điện-toán có nhiệm vụ :

— Thực hiện mọi công tác điện cơ cho Phủ Thủ-tướng, các cơ quan trực thuộc và các Bộ chưa có phương tiện điện cơ.

- Nghiên cứu đề sáp nhập các trung tâm điện cơ nhỏ của các Bộ và các cơ quan đề tiến tới việc thành lập trung tâm điện toán quốc gia.
- Đặt kế hoạch và huấn luyện chuyên viên mọi cấp ngành điện toán.
- Nghiên cứu việc tiếp thu cùng sử dụng hữu hiệu các cơ sở và máy móc điện cơ và điện tử do các cơ quan đồng minh chuyển giao, nếu có.

Điều thứ 3. — Tờ chức chi tiết của trung tâm điện toán sẽ được ấn định sau.

Điều thứ 4. — Bộ-trưởng Phủ Thủ-tướng và tổng thư ký Phủ Thủ-tướng, chiếu nhiệm vụ, thi hành sắc-lệnh này.

Sài-gòn, ngày 13 tháng năm năm 1970

TRẦN THIÊN KHIÊM

*SẮC-LỆNH số 465-TT/SL ngày 14 tháng năm năm 1970
thành-lập một Phái-bộ thường-trực Việt nam cộng-hòa
tại Phnom-Penh (Cambodge).*

TÔNG-THỐNG VIỆT-NAM CỘNG-HÒA,

Chiếu Hiến-pháp Việt-nam Cộng-hòa ngày mồng 1 tháng tư năm 1967;

Chiếu sắc-lệnh số 394-TT/SL ngày mồng 1 tháng chín năm 1969
ấn-định thành phần Chánh-phủ,

Chiếu đề-nghị của Thủ-tướng Chánh-phủ;

SẮC-LỆNH :

Điều thứ nhất. Nay thành-lập một Phái-bộ thường-trực Việt-nam Cộng-hòa tại Phnom-Penh (Cambodge).

Điều thứ 2.— Trưởng Phái-bộ thương-trực Việt-nam Cộng-hòa tại Phnom-Penh được xếp ngang hàng một Đại-sứ về phương-diện nghi-lễ, giao-tế-phi cùng cung-cấp hiện kim và hiện vật.

Điều thứ 3.— Thủ-tướng Chánh-phủ và Tổng-trưởng Ngoại-giao, chiếu nhiệm-vụ thi-hành sắc-lệnh này .

Sài-gòn, ngày 14 tháng năm năm 1970

NGUYỄN VĂN THIỆU

NGHỊ-ĐỊNH số 346-BNV/KS/14 ngày 14 tháng năm năm 1970 hợp-thức-hóa Đại-Việt Cách-mạng Đảng.

Tổng-trưởng Nội-vụ,

Chiếu Hiến-pháp ngày mồng 1 tháng tư năm 1967 ;

Chiếu sắc-lệnh số 394-TT/SL ngày mồng 1 tháng chín năm 1969 ấn-định thành-phần Chánh-phủ ;

Chiếu sắc-lệnh số 19-SL/NV ngày 22 tháng mười một năm 1967 ấn-định chức-chương của Tổng-trưởng Nội-vụ ;

Chiếu sắc-lệnh số 84-SL/NV ngày 13 tháng bảy năm 1960 ấn-định tổ-nhức bộ Nội-vụ ;

Chiếu Luật số 009/69 ngày 19 tháng sáu năm 1969 ấn-định quy-chế Chánh-đảng và Đổ-i-lập chánh-trị ;

Chiếu phái lai số 011-BNV/KS/14 ngày 29 tháng tư năm 1970 chứng nhận sự khai-trình của Đại-Việt Cách-mạng Đảng ;

Chiếu văn thư đề ngày 30 tháng tư năm 1970 xin hợp-thức-hóa Đại-Việt Cách-mạng Đảng.

NGHỊ-ĐỊNH

Điều thứ nhất. — Đại-Việt Cách-mạng Đảng, trụ sở đặt tại số 223 đại lộ Cách-Mạng Sài-gòn, được cấp phái lai số 011-BNV/KS/14 ngày 29-4-1970, nay được hợp-thức-

hóa theo Luật số 009/69 ngày 19-6-1969 ấn-định quy chế chính-đảng và đối-lập chính-trị.

Điều thứ 2. — Đồng-ly văn phòng, Đô-trưởng Sài-gòn, tỉnh-trưởng, thị-trưởng và tổng giám-đốc cảnh-sát quốc-gia, chiểu nhiệm-vụ, lãnh thi hành nghị-định này.

Sài-gòn, ngày 14 tháng năm năm 1970

TRẦN THIÊN KHIÊM

NGHỊ-ĐỊNH số 345-BNV/KS/14 ngày 15 tháng năm năm 1970 cho phép thành lập Tổng hội sinh viên Sài-gòn.

Tổng-trưởng Nội-Vụ,

Chiếu Hiến-pháp ngày mồng 1 tháng tư năm 1967 ;

Chiếu sắc-lệnh số 394-TT/SL ngày mồng 1 tháng chín năm 1969 ấn-định thành phần Chánh-phủ ;

Chiếu sắc-lệnh số 19-SL/NV ngày 22 tháng mười một năm 1967 ấn-định chức chương của Tổng-trưởng Nội-vụ ;

Chiếu sắc-lệnh số 84-SL/NV ngày 13 tháng bảy năm 1968 ấn-định tổ-chức bộ Nội-vụ ;

Chiếu dụ số 10 ngày mồng 6 tháng tám năm 1950 sửa đổi bởi dụ số 24 ngày 19-11-1952 và dụ số 6 ngày 3-4-1954 ấn-định qui chế hiệp-hội ;

Chiếu đơn đề ngày 19 tháng tám năm 1969 xin thành lập Tổng hội sinh-viên Sài-gòn,

NGHỊ-ĐỊNH :

Điều thứ nhất. — Tổng hội sinh-viên Sài-gòn, trụ-sở tại Sài-gòn, được phép thành lập và hoạt động đúng theo bản điều lệ được duyệt y đính theo nghị-định này và trong phạm vi quy chế hiệp hội.

Điều thứ 2.— Đông-lý văn-phòng, đô-trưởng Sài-gòn và tổng giám-đốc cảnh-sát quốc-gia, chiếu nhiệm vụ lãnh thi hành nghị-định này.

Sài-gòn, ngày 15 tháng năm năm 1970

TRẦN THIỆN KHIÊM

NGHỊ-ĐỊNH số 107-TT/ĐN ngày 16 tháng năm năm 1970 ấn-định tổ chức khối cận-vệ Phủ Tổng thống.

TÔNG-THỐNG VIỆT-NAM CỘNG-HÒA ;

Chiếu Hiến-pháp Việt-nam Cộng-hòa ngày mồng 1 tháng tư năm 1967;

Chiếu sắc-lệnh số 397-TT/SL ngày mồng 1 tháng chín năm 1969 và văn-kiện kế tiếp ấn-định thành-phần Chánh-phủ;

Chiếu sắc-lệnh số 497-a-TT/SL ngày 26 tháng chín năm 1969 ấn định tổ-chức Phủ Tổng-thống ;

Chiếu nhu cầu công-vụ.

NGHỊ-ĐỊNH :

Điều thứ nhất. — Đề hợp-thức-hóa, nay ấn-định kể từ ngày mồng 1 tháng mười năm 1969 tổ-chức chi tiết khối cận vệ Phủ Tổng-thống như sau :

Khối cận-vệ do một trưởng khối, xếp ngang hàng giám-đốc nha có nhiều sở, điều-khiển, có một phụ-tá, xếp ngang hàng chánh sự-vụ tại Phủ Thủ-tướng phụ giúp, gồm có ba toán :

— Toán 1

— Toán 2

— Toán 3

Mỗi toán do một sĩ quan cấp tá làm trưởng toán, được xếp ngang hàng chủ-tư phòng.

Điều thứ 2.— Chánh văn-phòng, chánh võ-phòng, tổng quản-trị hành-chánh Phủ Tổng-thống, chiếu nhiệm-vụ, lãnh thi hành nghị-định này.

Sài-gòn, ngày 16 tháng năm năm 1970

NGUYỄN VĂN THIỆU

NGHỊ-ĐỊNH 113 năm 16 tháng năm năm 1970 ấn-định thành phần ủy-ban liên bộ điều hòa nhân công niên-khóa 1970.

Tổng-trưởng Lao-động,

Chiếu Hiến-pháp Việt-nam Cộng-hòa ngày mồng 1 tháng tư năm 1967 ;

Chiếu sắc-lệnh số 234.TT/SL ngày 25 tháng năm năm 1968 và các văn-kiện kế tiếp ấn-định thành-phần Chánh-phủ ;

Chiếu sắc-lệnh số 185-SL/LĐ ngày mồng 5 tháng chạp năm 1969 ấn-định chức chương của Tổng trưởng Lao-động,

Chiếu sắc-lệnh số 137-SL/LĐ ngày 12 tháng mười năm 1969 ấn-định lại tổ chức đại cương bộ Lao động ;

Chiếu nghị-định số 321-NĐ/LĐ ngày 19 tháng ba năm 1969 ấn-định việc thành lập ủy ban liên bộ điều hòa nhân công ;

Theo đề nghị của tổng thanh-tra lao động và an-ninh xã-bội,

NGHỊ ĐỊNH :

Điều thứ nhất.— Nay ấn định thành phần ủy-ban liên bộ điều-hòa nhân công niên-khóa 1970 như sau :

Chủ-tịch : Tổng-trưởng Lao-động

Tổng thư-ký : Ông Nguyễn văn Tùng

Hội-viên :

A. — Đại-điện Chính-phủ

Ô.Ô. Giám-đốc nha nhân-viên kiểm-tra tài-nguyên và nghiên cứu động viên, bộ Công-chánh.

Giám-đốc nha động viên, bộ Quốc-phòng.

Giám-đốc nha nghiên-cứu và kế-hoạch, bộ Kinh-tế.

Giám-đốc nha kế hoạch và pháp chế học vụ, bộ Giáo-dục.

Giám đốc nha huấn luyện và bảo trợ, bộ Cựu Chiến binh.

Chuyên viên khối kế hoạch, bộ Cải-cách Điền-địa và Phát-triển Nông-Ngư-nghiệp.

Cố vấn :

B. — Đại điện chủ-nhân

Ô.Ô. Phan văn Tép,

Chánh thủ bồn tổng liên đoàn kỹ nông công thương Việt-nam.

Nguyễn kinh Luân,

Tổng thư ký hiệp hội chủ nhân Việt-nam.

C. — Đại-điện công-nhân

Ô.Ô. Võ văn Đâu,

Đệ I phó chủ tịch tổng liên đoàn lao công Việt-nam.

Bùi Khoát,

Chủ tịch nghiệp đoàn chuyên viên và nhân viên điều hành các xí nghiệp.

Điều thứ 2. — Ngoại trừ hội viên đại diện các Bộ, mỗi nhân viên trong thành phần ủy ban (hội viên hay cố vấn) đều được hưởng một khoản phụ-cấp hiện diện ấn-dịnh như sau:

- Hội viên cư trú tại Sài-gòn
tham dự phiên họp . . . 50(\$10) một ngày
- Hội viên ở nơi khác tới . . . 80(\$00) —

Các chuyên viên không phải là nhân viên của các Bộ cũng được hưởng phụ cấp hiện diện như nhân viên ủy ban.

Các phụ cấp hiện diện vừa kể cùng các phí khoản về điều hành và quản trị ủy ban liêu bộ điều hòa nhân công đều do ngân sách bộ Lao-động mục 17 — chương 652 — điều 3 dài thọ.

Điều thứ 3. — Đồng lý văn phòng và tổng thanh-tra lao động và an-ninh xã hội, chức nhiệm vụ thi hành nghị-dịnh này.

Sài-gòn, ngày 16 tháng năm năm 1970

ĐÀM SỸ HIỂN

*ĐÍNH-CHÁNH số 246-BLĐ/NĐ ngày mồng 8 tháng
chín năm 1970 về nghị định số 113 ngày 16-5-1970
ấn-dịnh thành phần ủy ban liêu bộ điều hòa nhân công.*

Tổng trưởng Lao-động,

Chiếu Hiến-pháp Việt-nam Cộng-hòa ngày mồng 1 tháng tư năm 1967;

Chiếu sắc-lệnh số 234-TT/SL ngày 25 tháng năm năm 1968 và các văn-kiện kế-tiếp ấn-dịnh thành-phần chánh-phủ ;

Chiếu sắc-lệnh số 185-SL/LĐ ngày mồng 5 tháng chạp năm 1969 ấn-dịnh chức-chương của Tổng-trưởng Lao-động ;

Chiếu sắc-ệnh số 137-SL/LĐ ngày 12 tháng mười năm 1969 ấn-
định lại tổ-chức đại-cương Bộ Lao-động ;

Chiếu Nghị-định số 231-NĐ/LĐ ngày 19 tháng ba năm 1969 ấn-
định việc thành-lập ủy-ban liên-bộ điều hòa nhân-công ;

Chiếu nghị-định số 113 ngày 16 tháng năm năm 1970 ấn-định thành
phần ủy-ban liên-bộ điều-hòa nhân-oáng ;

Theo đê-nghị của Bộ cải-cách điền-địa và phát-triển nông-ngư
nghiệp.

NGHỊ-ĐỊNH :

Điều thứ nhất.—
.
.

A. — Đại-diện Chánh-phủ

.
.

Thay vì :

Chuyên viên khối kế-hoạch, Bộ cải-cách điền-địa và
phát-triển nông ngư-nghiệp.

.

Xin đọc là :

Bác-sĩ Vũ-thiện-Thái, phó tổng giám-đốc nông-nghiệp.
Bộ cải-cách điền-địa và phát-triển nông ngư-nghiệp.

.

(Kỳ dư không thay đổi)

Sài-gòn, ngày mồng 8 tháng chín năm 1970

Tổng-trưởng Bộ Lao-động

ĐÀM-SÝ-HIỂN

NGHỊ-ĐỊNH số 359-BNV/KS/14 ngày 20 tháng năm năm 1970 hợp thức-hóa Việt-nam Quốc-dân đảng Xứ đảng bộ miền Nam.

Tổng-trưởng Nội-vụ,

Chiếu Hiến-pháp ngày mồng 1 tháng tư năm 1967 ;

Chiếu sắc-lệnh số 394-TT/SL ngày mồng 1 tháng chín năm 1969 ấn-dịnh thành phần Chánh-phủ ;

Chiếu sắc-lệnh số 19-SL/NV ngày 22 tháng mười một năm 1967 ấn-dịnh chức chương của Tổng-trưởng Nội-vụ ;

Chiếu sắc-lệnh số 84-SL/NV ngày 13 tháng bảy năm 1968 ấn-dịnh tổ-chức bộ Nội-vụ ;

Chiếu Luật số 009/69 ngày 19 tháng sáu năm 1969 ấn-dịnh quy chế Chánh đảng và Đối-lập chánh-trị ;

Chiếu công-văn số 1999-R/BNV/KS ngày 17 tháng ba năm 1965 chấp nhận sự khai trình của Việt-nam Quốc-dân đảng Xứ đảng bộ miền Nam ;

Chiếu văn thư số 1153-VP/CT ngày 15 tháng chạp năm 1969 xin hợp-thức-hóa Việt-nam Quốc-dân đảng Xứ đảng bộ miền Nam.

NGHỊ-ĐỊNH :

Điều thứ nhất. Việt-nam Quốc-dân đảng Xứ đảng bộ miền Nam, trụ sở đặt tại số 140 đường Nguyễn-Huệ Phú-nhuận G a định, được thừa nhận đề hoạt động công khai do công-văn số 1999-R/BNV/KS ngày 17-3-1965, nay được hợp-thức-hóa theo Luật số 009/69 ngày 19-6-1969 ấn-dịnh quy chế Chánh đảng và Đối-lập chánh-trị.

Điều thứ 2. — Đồng-lý văn-phòng, Đđ-trưởng, tịch trưởng, thị-trưởng và tổng giám đốc cảnh sát quốc-gia, chiếu nhiệm-vụ, lãnh thi hành nghị-định này.

Sài-gòn, ngày 20 tháng năm năm 1970

TRẦN-THIỆN-KHIÊM

NGHỊ-ĐỊNH số 237-BKT/KSKT/PCTT/NĐ ngày 21 tháng năm năm 1970 **ấn-định phân suất quân binh bổ-túc trên một số hàng nhập cảng.**

Tổng-trưởng Kinh-tế

Chiếu Hiến-pháp ngày mồng 1 tháng tư năm 1967 ;

Chiếu sắc-lệnh số 394-TT/SL ngày mồng 1 tháng chín năm 1969 ấn-định thành phần Chánh-phủ;

Chiếu sắc-lệnh số 22-KT ngày 19 tháng giêng năm 1955 ấn-định chức chương Tổng trưởng Kinh-tế;

Chiếu sắc-lệnh số 133-SL/KT/NĐ ngày 16 tháng mười năm 1969 ấn-định tổ-chức bộ Kinh-tế ;

Chiếu sắc-lệnh số 107-SL/CT ngày 23 tháng ba năm 1964 ủy-quyền cho tổng trưởng Kinh-tế ấn-định các khoản phân suất quân-binh danh trên hàng nhập cảng và hàng nội-hóa ;

Chiếu nghị-định số 1038-NĐ/KITT ngày 18 tháng sáu năm 1966 thiết-lập quỹ phân-suất quân binh ;

Chiếu nghị-định số 215 BKI/NgT/NC/NĐ ngày 12 tháng sáu năm 1969 và nghị-định số 216-BK1/V11M/V1TQ/NĐ ngày 12-6-1969 ấn-định, phân suất quân binh trên một số hàng nhập-cảng cùng các vấn kiện nữa đời và bổ túc kế tiếp;

Chiếu quyết định của Hội-dồng Nội-các

NGHỊ ĐỊNH :

Điều thứ nhất. — Đề quân binh giá, nay tạm ấn-định một khoản phân suất phân binh bổ túc trên một số sản phẩm nhập cảng theo danh sách đính kèm (*) nghị định này.

Điều thứ 2. — Nghị-định này có hiệu lực kể từ 0 giờ ngày 22-5-1970 đối với chứng lô hàng mà tờ tường khai xuất khẩu đề tiêu thụ chưa được đăng ký trước 0 ngày 22-5-1970.

Điều thứ 3. — Tổng nha quan-thuế phụ trách việc hành thủ khoản phân suất quân binh bổ túc nói trên trước khi cho xuất khẩu đề tiêu thụ và ký thác trên thu được vào chương mục riêng do bộ Kinh tế mở tại Tổng nha ngân khố.

(*) Xem CBVNCH số 30 ngày 22-5-1970.
và số 34 ngày 13-6-1970

Điều thứ 4 — Nghị-định này sẽ bị thu hồi ngay khi đạo-luật về thuế quan và thuế kiểm ước được Quốc-hội biểu quyết và Tổng-tổng ban hành.

Điều thứ 5. — Phụ-tá thương mại, tổng thư ký bộ Kinh tế, tổng giám-đốc quan-thuế, giám đốc nhà kiểm soát kinh tế, giám đốc nhà kế toán tài-chánh, chịu nhiệm vụ thi hành nghị-định này.

Nghị-định này sẽ được công bố theo thủ tục khẩn cấp và đăng vào Công-báo Việt-nam Cộng-là.

Sài-gòn, ngày 21 tháng năm năm 1970

PHẠM KIM NGỌC

SẮC-LỆNH số 471-TT/SL ngày 21 tháng năm năm 1970
hợp thức hóa việc thiết lập chức vụ Tổng trấn đô-
thành Sài-gòn và tỉnh Gia-định và đặt thực-thực Thủ-
tướng Chánh-phủ

TỔNG-TỔNG VIỆT-NAM CỘNG-HÒA,

Chiếu Hiến-pháp Việt-nam Cộng-hòa ngày mồng 1 tháng tư năm 1967 ;

Chiếu sắc-lệnh số 394-TT/SL ngày mồng 1 tháng chín năm 1969 ấn định thành phần Chánh-phủ ;

Chiếu dụ số 1 ngày 24 tháng sáu năm 1965 sửa đổi bởi Luật số 10/68 ngày mồng 5 tháng mười một năm 1968 ban-hành tình-trạng chiến tranh trên toàn lãnh thổ Việt-nam Cộng-hòa ;

Chiếu nghị-định số 658-NĐ/Th.T/PC-1 ngày mồng 3 tháng bảy năm 1969 ấn-định tổ-chức văn-phòng Tổng-trấn đô-thành Sài-gòn và tỉnh Gia-định ;

Theo đề-nghị của Thủ-tướng Chánh-phủ,

SẮC LỆNH :

Điều thứ nhất. — Đề hợp thức hóa, hay thiết lập chức vụ Tổng trấn đô thành Sài-gòn và tỉnh Gia-định và đặt trực

thuộc Thủ tướng Chính phủ đề thi hành các biện pháp bảo vệ trật tự an ninh công cộng trong đô thành Sài Gòn và tỉnh Gia định, suốt trong thời kỳ ban hành tình trạng chiến tranh.

Điều thứ 2. — Đề thi hành nhiệm vụ nói ở điều 1, Tổng trấn đô thành Sài Gòn và Tỉnh Gia định được ủy nhiệm:

- a) ấn định giờ giới nghiêm trong đô thành Sài-Gòn và tỉnh Gia định ;
- b) điều động các lực lượng quân sự và bán quân sự đồn trú tại đô thành Sài-Gòn và tỉnh Gia-định ;
- c) áp dụng các biện pháp sau đây tại đô thành Sài-Gòn và tỉnh Gia định :

- kiểm soát sự phân phối thực phẩm,
- xét các tư-gia bất luận ngày đêm,
- chỉ-định cư-trú cho những phần tử xét ra nguy hiểm cho nền an ninh quốc-gia,
- cấm mọi cuộc đình công, bãi thị,
- cấm mọi cuộc biểu-tình hoặc tụ họp có phương-hại cho an-ninh, trật tự công cộng,
- cấm tàng-trữ, lưu hành những ấn-loát phạm, tài liệu, truyền đơn xét có hại đến an-ninh quốc-gia,
- cấm tàng-trữ và sử dụng vũ khí,
- kiểm-soát, hạn chế sự lưu thông và di chuyển theo nhu-cầu an-ninh.

Điều thứ 3. — Tổng-trấn đô-thành Sài-Gòn và Tỉnh Gia-định là một giới chức quân sự được tuyển chọn trong hàng sĩ quan cấp Tướng, do Tổng Thống bổ-nhiệm bằng sắc lệnh, chiếu đề nghị của Thủ-tướng Chính-phủ.

Điều thứ 4.— Tổng-trấn đô-thành Sài-gòn và tỉnh Gia định được hưởng lương-bổng và phụ cấp do thể lệ hiện hành ấn định cho chức vụ Bộ-trưởng trong Nội-các.

Điều thứ 5.— Các điều khoản có trước trái với những điều khoản trong sắc-lệnh này được bãi bỏ.

Điều thứ 6.— Thủ-tướng Chánh-phủ lãnh thi-hành sắc-lệnh này.

Sắc-lệnh này sẽ đăng vào Công-báo Việt-nam Cộng-hòa.

Sài-gòn, ngày 21 tháng năm năm 1970

NGUYỄN VĂN THIỆU

SẮC-LỆNH số 067-SL/GD ngày 25 tháng năm năm 1970 ấn-định phụ-cấp kị-lưu phần cho nhân-viên ở thủy thủ thuộc hải-học viện Nha-trang thi hành công-tác hoặc nhiệm vụ khêu cứu ngoài biển hay phục vụ trên các tàu biển.

Thủ-tướng Chánh-phủ,

Chiếu Hiến-pháp Việt-nam Cộng-hòa ngày mồng 1 tháng tư năm 1967 ;

Chiếu sắc-lệnh số 394-TT/SL ngày mồng 1 tháng chín năm 1969 ấn-định thành-phần Chánh-phủ ;

Chiếu dụ số 9 ngày 14 tháng bảy năm 1950 sửa đổi bởi các văn-kiện kế-tiếp ấn-định quy-chế chung cho công-chức Việt-nam ;

Chiếu sắc-lệnh số 42-SL/Th.T/CV ngày 27 tháng ba năm 1969 điều-chỉnh 1 số cấp suất và học bổng ;

Chiếu đề nghị của Phó Thủ tướng kiêm Tổng-trưởng Giáo-dục.

SẮC-LỆNH :

Điều thứ nhất.— Kể từ ngày ký sắc-lệnh này, nhân-viên và thủy-thủ thuộc hải-học viện Nha-trang, khi thi-hành

công-tác hoặc nhiệm-vụ khảo cứu ngoài biển hay phục vụ trên các tàu biển, được hưởng phụ-cấp khẩu phần như sau :

— Giáo-sư, giảng-sư, giảng-nghiệm
trưởng, giảng nghiệm viên, nghiệm
chế viên, phụ tá thí-nghiệm . . . 120\$00 1 ngày

— Thù-y-thủ 70\$00 1 ngày

Điều thứ 2.— Phí-khoản và phụ cấp trên do ngân-sách bộ Giáo-dục đài-thọ.

Điều thứ 3.— Phó Thủ-tướng kiêm Tổng-trưởng Giáo dục, chiếu nhiệm-vụ, thi-hành sắc-lệnh này.

Sài-gòn, ngày 25 tháng năm dăm 1970

TRẦN THIÊN KHIÊM

SẮC-LỆNH số 068-SL/QP ngày 25 tháng năm năm 1970 sửa đổi điều 15 sắc lệnh số 95-SL/QP ngày 12-5-1967 ấn định quy chế Nghĩa quân

Thủ-tướng Chánh-phủ,

Chiếu Hiến-pháp Việt-nam Cộng-hòa ngày mồng 1 tháng tư năm 1967 ;

Chiếu sắc-lệnh số 394-TT/SL ngày mồng 1 tháng chín năm 1969 ấn-định thành phần Chánh-phủ ;

Chiếu dụ số 29 ngày 29 tháng sáu năm 1953 và các văn-kiện kế-tiếp về chế-độ quân-dịch ;

Chiếu dụ số 9 ngày 14 tháng bảy năm 1950 sửa đổi bởi dụ số 16 ngày mồng 1 tháng sáu năm 1953 ấn-định quy-chế chung công-chức ;

Chiếu sắc-lệnh số 187-QP ngày mồng 6 tháng năm năm 1964 về việc thi-hành quân-dịch trong Chủ-lực quân, Địa-phương quân và Nghĩa quân ;

Chiếu sắc-luật số 13-CT/LĐQG/SL ngày 20 tháng mười năm 1964 sửa đổi bởi sắc-luật số 33/66 ngày mồng 1 tháng chín năm 1966 ấn-định quy chế quản-nhân hiện-dịch ;

Chiếu sắc-lệnh số 205-CT/LĐQG/SL ngày mồng 2 tháng chạp năm 1965 và các văn-kiên kế-tiếp ấn-định tổ-chức, nhiệm-vụ, trách-nhiệm và quyền-lợi của các giới phụ-trách các cơ-cấu thuộc Quốc-phòng và Quân lực Việt-nam Cộng-hòa ;

Chiếu sắc-lệnh số 95-SL/QP ngày 12 tháng năm năm 1967 ấn-định quy-chế Nghĩa-quân ;

Chiếu đề-nghị của Tổng-trưởng Quốc-phòng,

SẮC-LỆNH :

Điều thứ nhất. — Nay sửa đổi điều 15 của sắc-lệnh số 95-SL/QP ngày 12 tháng năm năm 1967 thượng chiếu như sau :

«Điều thứ 15 (mới). — Lương bổng của Nghĩa-quân được ấn-dụng theo chế-độ lương-khoản. Ngoài ra, tùy theo thâm-nhiệm quân-vụ, Nghĩa-quân còn được hưởng bậc lương. Có tất cả là 8 bậc lương và cứ sau 2 năm quân-vụ, lương-Nghĩa-quân được thăng lên một bậc. Thời-gian quân-vụ để hưởng bậc lương này có thể được chiết-giảm tùy theo số chiến-công đã lập được. Các giá ngạch lương khoản và bậc lương của Nghĩa-quân cũng sự chiết-giảm thời-gian quân-vụ để thăng bậc được quy-định trong những văn-kiên riêng».

Điều thứ 2. — Các Tổng-trưởng, Bộ-trưởng, Thứ-trưởng và Tổng-Tham-mưu-trưởng Quân-lực Việt-nam Cộng-hòa, chiếu nhiệm-vụ, thi-hành sắc-lệnh này.

Sắc lệnh này có hiệu lực kể từ ngày ký và được đăng vào Công-báo Việt-nam Cộng-hòa.

Sài-gòn, ngày 25 tháng năm năm 1970

TRẦN THIỆN KHIÊM

NGHỊ-ĐỊNH số 548-NĐ/TC ngày 25 tháng năm năm 1970 ấn-định lại lãi suất dành cho công-khố phiếu thường và đặc biệt.

Thủ-tướng Chánh-phủ,

Chiếu Hiến-pháp ngày mồng 1 tháng tư năm 1967;

Chiếu sắc-lệnh số 394-TT/SL ngày mồng 1 tháng chín năm 1969 ấn-định thành phần Chánh-phủ;

Chiếu sắc-luật số 131-SL/CT ngày 21 tháng tư năm 1964 cho phép phát hành công-khố phiếu :

Chiếu nghị-định số 1029-TC ngày 25 tháng năm năm 1964, số 1774-BTC/TN ngày 15 tháng tám năm 1964, số 1250-TC ngày mồng 10 tháng ba năm 1965 và số 1002-NĐ/TC ngày 13 tháng sáu năm 1966 ấn-định thể thức phát hành công-khố phiếu ,

Chiếu nghị-định số 899-NĐ/TC ngày 27 tháng tám năm 1963 ấn-định lãi suất của công-khố phiếu do các ngân-hàng thương-mại dự-định :

Chiếu nghị-định số 1312-BTC/TTGD/NĐ ngày 16 tháng sáu năm 1968 về việc phát hành công-khố phiếu vô-ký-danh ;

Chiếu nghị-định số 655-NĐ/TC ngày mồng 9 tháng sáu năm 1969 ấn-định lại lãi suất đồng-niên công-khố phiếu ký-danh và vô-ký-danh và phát hành thêm hai loại công-khố phiếu đặc-biệt sau hạn kỳ 18 tháng và 24 tháng ,

Chiếu đề-nghị của Tổng-trưởng Tài-chánh ,

Chiếu biên-bản phiên-họp thứ 7/70 ngày mồng 5 tháng năm năm 1970 của Ủy-ban Kinh-tế Tài-chánh,

NGHỊ-ĐỊNH :

Điều thứ nhứt, — Nay ấn-định lại lãi suất dành cho công-khố phiếu thường và đặc-biệt (dưới bình-thức ký-danh hay vô-ký-danh) như sau :

Công-khố phiếu thường

— Sau 3 tháng kể từ ngày phát hành, 8% một năm

— Sau 6 tháng kể từ ngày phát hành, 9% —

— Sau 9 tháng kể từ ngày phát hành, 10% một năm

— Sau 12 tháng kể từ ngày phát hành 12% —

Công-khố phiếu đặc biệt :

— Sau 18 tháng kể từ ngày phát hành 14% một năm

— Sau 24 tháng kể từ ngày phát hành 16% —

Điều thứ 2.— Sở hữu chủ công khố phiếu thường hay đặc biệt (dưới hình thức ký danh hay vô ký danh) có thể xin hoàn trái bất cứ lúc nào.

Thê thức trả tiền vốn và lời được ấn-định như sau :

— Công-khố phiếu thường hay đặc biệt dự-định chưa được 3 tháng : chỉ được hoàn vốn, nhưng không được hưởng tiền lời.

— Công-khố phiếu đặc biệt chưa đến hạn kỳ 18 tháng : được trả vốn và lời như công-khố phiếu thường có hạn kỳ tương ứng 3, 6, 9 hay 12 tháng tròn;

— Công-khố phiếu đặc biệt đã quá hạn kỳ 18 tháng : được trả vốn và lời như công-khố phiếu đặc biệt có hạn kỳ tương ứng 18 tháng tròn.

Điều thứ 3.— Sau khi dự-định đủ số công-khố phiếu với lãi-suất quy định tại điều 1 nghị-định số 1002-NĐ/TC ngày 13 tháng sáu năm 1966, đề duy trì số dự trữ tối-thiểu do ngân sách quốc gia ấn-định, các ngân hàng thương-mại chỉ được phép mua thêm công-khố phiếu loại thường với lãi suất ấn định tại điều 1 nghị-định này.

Điều thứ 4.— Các khoản bảo-chứng' trừ kim dự-định tại sắc-luật số 015/65 ngày 17 tháng chín năm 1965 ấn-định quy chế các hoạt động bảo hiểm, chỉ được biểu dương bằng loại công-khố phiếu thường.

Điều thứ 5.— Các cơ quan công lập tự trị, các xí nghiệp quốc doanh và các công-ty hợp doanh không được phép mua công khố phiếu thường cũng như đặc biệt.

Điều thứ 6.— Đối với những công-khố phiếu thường và đặc-biệt (dưới hình thức ký danh hay vô ký-danh) dự-dính trước ngày áp-dụng nghị-định này, nếu có lời yêu cầu của trái-chủ, ngân-khố sẽ trả vốn và lời theo thể thức sau đây:

a) Công-khố phiếu thường

- dự-dính chưa được 3 tháng : chỉ được hoàn vốn, nhưng không được hưởng tiền lời
- dự-dính được trên 3 tháng : được trả vốn và lời tính theo lãi-suất cũ với hạn kỳ tương ứng 3, 6, 9 hay 12 tháng tròn.

b) Công-khố phiếu đặc-biệt

- dự-dính chưa được 3 tháng : chỉ được hoàn vốn, nhưng không được hưởng tiền lời;
- dự-dính được trên 3 tháng nhưng dưới 18 tháng : được trả vốn và lời như công-khố phiếu thường theo lãi-suất cũ với hạn kỳ tương ứng 3, 6, 9 hay 12 tháng tròn ;
- dự-dính được 18 tháng trở lên : được trả vốn và lời như công-khố phiếu đặc-biệt theo lãi-suất cũ với hạn kỳ tương ứng 18 tháng tròn.

Điều thứ 7.— Nếu có lời yêu-cầu của sở-hữu chủ, ngân-khố nhân lưu giữ dùm những công-khố phiếu các loại không lấy lệ-phi.

Điều thứ 8.— Tất cả những điều khoản được quy-dịnh tại các văn-kiện trước đây không trái với nghị-định này, vẫn được áp-dụng.

Điều thứ 9. — Nghị-định này chỉ có hiệu lực đối với những công khổ phiếu thường hay đặc-biệt phát-hành kể từ ngày mồng 1 tháng sáu năm 1970.

Điều thứ 10. — Tổng-trưởng Tài-chánh, Bộ-trưởng Phủ Thủ-tướng, Thống-đốc ngân hàng quốc-gia và tổng giám đốc ngân khố, chịu nhiệm vụ, lãnh thi hành nghị-định này.

Nghị-định này sẽ đăng vào Công-báo Việt-nam Cộng-hòa.

Sài-gòn, ngày 25 tháng năm năm 1970

TRẦN THIÊN KHIÊM

NGHỊ-ĐỊNH số 925-GD/PCHV/NĐ ngày 25 tháng năm năm 1970 thiết lập chứng chỉ đề-tam cấp cơ lý thạc cầu tham cứu tại khoa học đại học đường Sài-gòn kể từ niên khóa 1970-1971.

Phó Thủ-tướng kiêm Tổng-trưởng bộ Giáo-dục,

Chiếu Hiến-pháp ngày mồng 1 tháng tư năm 1967,

Chiếu sắc-lệnh số 394-TT/SL ngày mồng 1 tháng chín năm 1969 và các văn kiện kế tiếp ấn-định thành phần Chánh-phủ ;

Chiếu sắc-lệnh số 33-GD ngày 19 tháng chín năm 1949 ấn-định chức chương của bộ trưởng, Quốc-gia Giáo-dục ;

Chiếu sắc-lệnh số 45-GD ngày mồng 1 tháng ba năm 1957, biến cả viện đại-học quốc-gia thành viện đại-học Sài-gòn ;

Chiếu sự thông qua của hội-đồng khoa trường đại-học khoa học Sài-gòn ;

Chiếu đề nghị của viện trưởng viện đại-học Sài-gòn.

NGHỊ-ĐỊNH :

Điều thứ nhất. — Nay thiết lập, kể từ niên khóa 1970-1971, tại khoa học đại học đường Sài-gòn, chứng chỉ đề

tam cấp «Cơ-lý thạch cầu thâm cứu (Mécanique géophysique approfondie)». Chứng chỉ này thuộc học trình tiến-sĩ độ tam cấp (về vật lý địa cầu). Sinh viên cần có chứng chỉ này trước khi làm luận án liên hệ.

Điều thứ 2. — Muốn theo học, sinh viên phải có một văn bằng cử nhân vật lý hay lý hóa, và trong các chứng chỉ đã nêu phải có ít nhất chứng chỉ vật lý địa cầu I (hướng cơ lý thạch cầu).

Điều thứ 3. — Thứ-trưởng, đồng-lý văn-phòng, tổng thư-ký bộ Giáo-dục, viện trưởng viện đại học Sài-gòn và khoa trưởng khoa học đại-học đường Sài-gòn, chiếu nhiệm vụ thi hành nghị-dịnh này,

Sài-gòn, ngày 25 tháng năm năm 1970

NGUYỄN LƯU VIÊN

NGHỊ-ĐỊNH số 25⁰⁸-BYT/PC/NĐ ngày 25 tháng năm năm 1970 ấn-dịnh tổ-chức và phân nhiệm các cơ quan thuộc bộ Y-tế.

Tổng-trưởng Y-tế,

Chiếu Hiến-pháp Việt-nam Cộng-hòa ngày mồng 1 tháng tư năm 1967 ;

Chiếu sắc-lệnh số 394-TT/SL ngày mồng 1 tháng chín năm 1969 ấn-dịnh thành phần Chánh-phủ ;

Chiếu sắc-lệnh số 35-YT ngày 19 tháng chín năm 1949 ấn-dịnh chức chương Bộ-trưởng Y-tế ;

Chiếu nghị-dịnh số 836-BYT/PC/NĐ ngày 27 tháng hai năm 1967 bổ túc bởi nghị-dịnh số 5550-BYT/PC/NĐ ngày 10.10.1967 và số 3383-BYTXHCT/1/PC/NĐ ngày 6.8.1968 qui-dịnh tổ chức và nhiệm vụ các cơ-quan thuộc bộ Y-tế ;

Chiếu sắc-lệnh số 162-SL/YT ngày mồng 7 tháng mười một năm 1969 ấn-dịnh tổ-chức mới của bộ Y-tế ;

Chiếu nhu cầu công-vụ.

NGHỊ-ĐỊNH :

Điều thứ nhất. — Nay ấn-định chi tiết về tổ chức và phân nhiệm các cơ quan thuộc bộ Y-tế như sau :

1. — Văn-phòng phụ-tá đặc biệt

- Theo dõi tổng quát và điều hợp theo chỉ thị của Tổng-trưởng Y-tế các công việc của Bộ.
- Điều hành các cơ sở trực thuộc phụ-tá đặc biệt.
- Lập hồ sơ các ủy ban do phụ tá đặc biệt đảm trách.
- Công văn mật.

A) *Sở kế hoạch và ngoại viện* : do một chánh sự vụ điều khiển, gồm có 3 phòng, mỗi phòng do một chủ sự phòng phụ trách :

1) Phòng kế hoạch :

- Nghiên cứu kế hoạch sử dụng nhân, vật, tài lực vào các mục tiêu y-tế thích ứng với chính sách y-tế quốc-gia.
- Nghiên cứu và phối hợp các kế hoạch ngắn hạn và dài hạn.

2) Phòng thống kê :

- Nghiên cứu và khai thác các văn kiện liên-quan đến thống kê.
- Thu thập và đúc kết các loại thống kê y-tế.
- Tổ chức và kiểm soát thống kê địa phương.

3) Phòng ngoại viện :

- Nghiên cứu thu cầu về các chương trình viện-trợ, liên lạc với các tổ chức quốc-tế, các quốc-gia bạn về các vấn đề viện trợ.

- Phối hợp với các cơ quan liên hệ để soạn thảo các thỏa hiệp viện-trợ.

B) *Sở huấn luyện* : do 1 chánh-sự-vụ điều khiển gồm có 2 phòng.

mỗi phòng do 1 chủ-sự phòng phụ trách :

1) Phòng điều-hành huấn luyện :

- Tổ chức và điều hành các kỳ thi nhập học, tốt nghiệp các trường, lớp chuyên môn thuộc Bộ
- Lập hồ-sơ hành chánh các khóa tu nghiệp, các hội nghị, hội thảo quốc nội và quốc ngoại.

2) Phòng nghiên huấn :

- Nghiên cứu và soạn thảo các chương trình huấn luyện nhân viên chuyên môn các ngành
- Định lượng các công-tác huấn luyện nhân viên y-tế.

C) *Phòng kiến trúc* ; do 1 chủ-sự phòng phụ trách :

- Vẽ đồ án, kiểm soát các công tác xây cất, tu bổ, chỉnh trang của bộ Y-tế.
- Chương trình xây cất chỉnh trang dài hạn cho các cơ-sở y-tế.
- Phương thức trang bị những tân công tác.
- Đồ án dẫn đạo cho các cơ sở y-tế dựa theo chương trình dài hạn
- Kiểm nhận các hồ-sơ kỹ thuật ngoài đồ án.
- Phối hợp với các cơ quan liên hệ trong việc dự trữ phân phối kinh phí xây cất cho cơ-quan y-tế.

* * *

II.— Văn phòng đồng lý

A) Văn-phòng chánh danh:

- Điều hòa tổng quát mọi hoạt-dộng của các cơ quan thuộc Bộ.
- Chuẩn bị hồ sơ hội-đồng chánh phủ, hội-đồng Nội-các, hội-đồng liên bộ.
- Tập trung, kiểm điểm hồ sơ, công văn trình và ký Ông Tổng-trưởng.
- Phụ-trách về huy chương và bằng tưởng lệ.
- Công văn mật.
- Thi hành công tác đặc biệt do Ông Tổng-trưởng giao phó.
- Chuẩn bị các cuộc kinh lý, thăm viếng, nghi lễ và tiếp tân của Ông Tổng-trưởng.
- Phụ-trách thư tín riêng của Ông Tổng-trưởng.
- Điều hành các công tác nội dịch.
- Cứu xét các đơn từ, thỉnh nguyện, khiếu nại liên quan đến các nha, sở thuộc Bộ.

B) Phòng công văn : do 1 chủ-sự phòng phụ-trách :

- Tiếp nhận, phân phối và gửi công-văn của Bộ.
- Lưu trữ các tài liệu liên quan đến bộ Y-tế.
- Quản thủ thư-viện của bộ.

C) Phòng báo-chí : do 1 chủ sự* phòng phụ trách :

- Điền báo.

- Khai thác tin tức thông tin và báo chí liên quan đến bộ Y-tế.
- Liên lạc, thông tin và phổ biến tin tức về sinh hoạt y-tế và cơ quan thông tấn, phát thanh, truyền hình và điện ảnh.
- Tổ-chức học tập chánh-trị tại Bộ,

D) *Sở pháp chế* : do 1 chánh sự-vụ điều khiển, gồm có 2 phòng, mỗi phòng do 1 chủ sự phòng phụ trách :

1) Phòng pháp-chế và tổ tụng :

- Nghiên cứu, soạn thảo và phổ biến các văn kiện qui định tổ chức các cơ quan y-tế trong nước.
- Nghiên cứu và soạn thảo các văn kiện pháp lý liên quan đến thể lệ hành nghề y, nha, dược-sĩ, hộ sinh v.v... và các nghề bán y khoa.
- Soạn thảo thể lệ áp dụng qui chế chung công-chức.
- Soạn thảo qui chế riêng các ngành y-tế.
- Các công việc về tổ tụng.

2) Phòng hành chánh tổng quát :

- Cứu xét việc cấp giấy phép hành nghề y, nha, dược sĩ, nha công, Đông-y dược-sĩ v.v...
- Thi hành các công việc về hành chánh tổng quát.

* * *

III. — Thanh-tra đoàn

Thanh tra đoàn gồm có 1 trưởng đoàn, 1 phó trưởng đoàn và 6 thanh tra (Y-tế, bào chế, nha khoa) đặt dưới quyền điều động trực tiếp của Tổng-trưởng Y-tế.

Thanh tra đoàn có nhiệm vụ :

- Thanh tra các cơ sở y tế công và tư.
- Cứu xét những vụ tố cáo, tranh chấp nội bộ của các cơ quan y-tế trung ương và địa phương.
- Ấn-định chương trình thanh tra thường xuyên và bất thường.
- Triệu tập hội đồng giám định y khoa và kiểm nghiệm y-chứng thư.

A) Thanh tra y tế :

- Thanh tra thường xuyên và bất thường tất cả các cơ sở y-tế công cộng và tư trên toàn quốc về phương diện chuyên môn (y-tế) và về hành-chánh.
- Kiểm soát việc hành nghề Tây-y, Đông-y v.v..

B) Thanh tra bào chế :

- Thanh tra thường xuyên và bất thường tất cả các cơ sở có hoạt động dược khoa công và tư trên toàn quốc về phương diện chuyên môn và hành chánh.
- Kiểm soát việc hành nghề Tây-dược, Đông-dược, việc sản xuất n y phẩm, kem đánh răng và việc buôn bán dụng cụ y khoa.

C) Thanh tra nha khoa :

- Thanh tra thường xuyên và bất thường tất cả các cơ sở nha khoa trên toàn quốc về phương diện chuyên môn và hành chánh.
- Kiểm soát việc hành nghề nha khoa và việc buôn bán dụng cụ nha khoa.

* * *

IV.— *Nha tổng giám đốc y tế:*

Tổng giám đốc y tế có trách nhiệm đôn đốc, phối hợp, kiểm soát và hệ thống hóa những hoạt động của các nha : nha y tế điều trị, nha y tế công cộng và nha dược khoa.

Tổng giám đốc y-tế có 1 phó tổng giám đốc phụ tá.

Trực thuộc nha tổng giám-đốc y-tế gồm có :

A) *Phòng văn thư:* do một chủ sự phòng phụ trách mọi công việc về hành chánh do tổng giám-đốc hoặc phó tổng giám-đốc giao phó.

B) *Sở nha khoa* do một chánh sự vụ điều khiển gồm có 2 phòng, mỗi phòng 1 chủ sự phòng phụ trách :

1) Phòng kỹ-thuật:

- Soạn thảo và theo dõi việc thực hiện các chương trình huấn luyện và tu nghiệp ngắn hạn và dài hạn.
- Nghiên cứu các vấn đề liên hệ đến nha khoa.

2) Phòng hoạt vụ :

- Tổ chức và quản trị các cơ sở nha khoa.
- Giải quyết các nha vụ.

C) *Sở điều dưỡng:* do 1 chánh sự vụ điều khiển gồm có 2 phòng, mỗi phòng do 1 chủ sự phòng phụ trách :

1) Phòng giáo dục điều dưỡng:

- Soạn thảo, giám thị, định lượng và thực hiện các chương trình huấn luyện và tu nghiệp ngắn hạn và dài hạn.

2) Phòng dịch vụ điều dưỡng :

- Nghiên cứu, tổ chức và theo dõi các dịch vụ điều dưỡng trong và ngoài bệnh viện trên toàn quốc.

* * *

V. — *Nha y-tế điều trị*

Đặt dưới quyền điều khiển của 1 giám đốc xếp ngang hàng một giám đốc nha gồm có nhiều sở. Nha y-tế điều trị gồm có :

A) *Sở quản-trị bệnh viện* : do 1 chánh sự vụ điều khiển, gồm có 2 phòng, mỗi phòng do một chủ sự phòng phụ-trách :

1) Phòng điều hành :

- Nghiên cứu việc tổ-chức và phát triển các cơ-sở y-tế điều trị.
- Khai thác các báo cáo định kỳ liên quan đến hoạt động y-tế điều trị.

2) Phòng trang bị :

- Nghiên cứu việc trang bị các cơ sở y-tế về nhân viên và vật dụng.

B) *Sở y vụ* : do 1 chánh sự vụ điều khiển, gồm có 2 phòng, mỗi phòng do 1 chủ sự phòng phụ trách,

1) Phòng hoạt-vụ y-tế :

- Giải quyết các vấn-đề y-tế liên-quan đến các cơ quan ngoài Bộ.
- Tổ-chức và điều-hành các đoàn y-tế trong các trường-hợp khẩn cấp.
- Kiểm-nhận giấy khám sức khỏe công-chức.
- Kiểm-soát và theo dõi hoạt-động của các cơ-sở y-tế tư, các đoàn y-tế ngoại-quốc phụ-trách tại các bệnh-viện thuộc Bộ.

2) Phòng kỹ-thuật điều-trị :

- Sưu-tầm các tài-liệu y học để phổ-biến đến các cơ-sở y-tế điều-trị.

* * *

VI. — *Nha y-tế công cộng*

Đặt dưới quyền điều khiển của 1 giám-đốc xếp ngang hàng một giám-đốc nha gồm có nhiều sở. Nha y-tế công cộng gồm có :

A) *Sở bảo trợ mẫu nhi* : do 1 chánh sự-vụ điều-khiển gồm có 2 phòng, mỗi phòng do 1 chủ-sự phòng phụ-trách :

1) Phòng kỹ-thuật :

— Thực-hiện mọi công-tác cải-tiến bảo-trợ mẫu nhi về phương-diện chuyên môn.

2) Phòng hoạt-vụ :

— Thực hiện và theo dõi mọi hoạt-động bảo-trợ mẫu nhi trên toàn quốc.

B) *Sở giáo dục y tế* : do 1 chánh sự vụ điều-khiển gồm có 2 phòng, mỗi phòng do 1 chủ-sự phòng phụ-trách :

1) Phòng tài-liệu sản xuất :

— Ấn-loát các tài-liệu giáo-dục y-tế.

— Thực hiện phim ảnh giáo-dục y-tế.

— Bảo-trì dụng cụ.

2) Phòng chương-trình và quảng-bá :

— Nghiên-cứu, phối-hợp và thực-hiện các chương trình giáo-dục y-tế.

C) *Sở y khoa phòng ngừa* : do 1 chánh sự vụ điều-khiển, gồm có 2 phòng, mỗi phòng do 1 chủ-sự phòng phụ-trách :

1) Phòng dịch học :

— Điều tra, khảo-sát và phòng ngừa các bệnh dịch và truyền nhiễm.

— Phối hợp hoạt động với các chương-trình y-tế phòng ngừa khác.

2) Phòng kiểm dịch :

— Kiểm dịch quốc-tế và quốc-nội.

— Kiểm-soát y tế các phi trường, hải cảng bến xe v.v. . . khi có bệnh dịch trong và ngoài nước.

D) *Sở vệ-sinh công-cộng* : do 1 chánh sự vụ điều khiển gồm có 2 phòng, mỗi phòng do 1 chủ-sự phòng phụ-trách :

1) Phòng vệ sinh tổng quát :

— Kiểm soát vệ-sinh kỹ-nghệ, vệ-sinh nước uống và thực phẩm.

— Nghiên cứu các luật lệ và tiêu chuẩn vệ sinh.

— Phối hợp hoạt động của các cơ sở vệ sinh trên toàn quốc.

2) Phòng vệ sinh chất thừa và bài trừ côn trùng gặm nhấm :

— Kiểm soát việc xây cất cầu tiêu, hệ thống cống rãnh và các chất thừa, các ứ khí và phóng xạ.

— Nghiên cứu kế hoạch tiêu hủy chất thừa và rác rưởi.

— Kiểm soát các loại côn trùng, gặm nhấm truyền bệnh.

E) *Phòng yểm trợ y-tế nông thôn* : do 1 chủ sự phòng phụ trách :

— Yểm trợ hoạt động y tế công cộng.

— Tập trung các tài liệu về y-tế nông thôn và phối hợp việc thực hiện các chương-trình huấn-luyện cán bộ y-tế các quận, xã, ấp.

F) Đoàn kiểm-tra y tế nông thôn :

Đoàn kiểm-tra y-tế nông thôn đặt trực thuộc giám đốc nha y-tế công cộng gồm có 6 nhân viên xếp ngang hàng chủ sự phòng — có nhiệm vụ kiểm tra và đôn đốc mọi công tác liên quan đến hoạt động y-tế nông thôn.

G) Các chương trình :

Nha y-tế công cộng quản trị một số các chương-trình dưới đây :

- Chương-trình diệt-trừ sốt-rét
- Chương-trình bài-lao
- Chương-trình bài-cùi
- Chương-trình bài-trừ hoa liễu v.v..

Sự tổ chức và điều hành của các chương-trình này sẽ do các nghị-định riêng ấn-định.

* * *

VII. — Nha dược khoa

Đặt dưới quyền điều khiển của một giám-đốc xếp ngang hàng một giám-đốc nha gồm có nhiều sở.

Nha dược khoa gồm có :

A) Sở dược khoa : do 1 chánh-sự-vụ điều khiển, gồm có 3 phòng, mỗi phòng do 1 chủ-sự-phòng phụ-trách :

1) Phòng hoạt vụ dược khoa :

- Nghiên cứu các vấn đề liên quan đến việc hành nghề dược khoa và đông y dược.

2) Phòng kiểm nhận dược-phẩm :

- Kiểm nhận các dược phẩm, dụng cụ y khoa và các nguyên liệu bào chế âu-dược và đông y-dược,

- Lập thống kê và điều hoà thị trường dược phẩm trong nước.
- 3) Phòng ma-túy, độc-dược và tiêu chuẩn dược-khoa :
 - Nghiên cứu các luật lệ về ma-túy và độc dược.
 - Dự trù nhu cầu và thống kê về ma-túy.
 - Giao dịch với các cơ-quan quốc-tế kiểm-soát về ma túy.
 - Phối hợp công việc soạn thảo dược thư.

B) *Sở thí nghiệm thực dược phẩm* : do 1 chánh sự-vụ điều khiển, gồm có 2 phòng, mỗi phòng do 1 chủ-sự-phòng phụ-trách :

- 1) Phòng thí nghiệm thực dược phẩm :
 - Thực hiện các thí nghiệm về thực dược phẩm.
 - Khảo cứu các dược liệu và khai thác các chất thiên nhiên dùng trong dược khoa.
 - Ấn-định tiêu chuẩn các dược liệu dùng trong công việc bào chế dược-phẩm.
 - Thí nghiệm các thực phẩm theo nhu cầu của bộ Y-tế phối hợp với viện Pasteur Việt-nam trong mục đích trên.
- 2) Phòng thí-nghiệm khảo-cứu dinh-duỡng :
 - Nghiên-cứu và kiểm soát mọi vấn đề liên quan đến dinh dưỡng.
 - Thí-nghiệm và quảng bá vấn đề dinh dưỡng.
 - Phụ trách thực hiện chương trình dinh dưỡng quốc gia.

* * *

VIII. — Nha tổng thư ký

Tổng thư ký có trách nhiệm đôn đốc, phối hợp, kiểm soát và hệ thống hóa những hoạt động của các nha : nha tiếp vận, nha nhân viên và tài chánh.

A. — Nha tiếp vận

Đặt dưới quyền điều-khiển của một giám-đốc xếp ngang hàng một giám-đốc nha gồm có nhiều sở : nha tiếp vận gồm có :

I. — *Sở bảo-trì* : do một chánh sự vụ điều khiển gồm có 3 phòng, mỗi phòng do một chủ sự phòng phụ-trách :

1) Phòng bảo trì y-cụ :

- Sửa chữa các y-cụ tại cơ xưởng và tại các cơ quan y-tế trung-ương và địa-phương.
- Huấn-luyện nhân-viên xử dụng y-cụ.

2) Phòng bảo-trì công xa :

- Sửa chữa các công xa tại cơ-xưởng.
- Huấn-luyện nhân-viên gìn-giữ công xa.

3) Phòng Nội-dịch :

- Phân-phối và kiểm-soát công xa, tài xế, nhiên liệu.
- Chuyên-chở hàng-hóa đến các cơ quan thụ hưởng.
- Phụ trách việc sửa chữa điện, nước, cống rãnh v.v...

II. — *Sở tiếp liệu* : do một chánh sự vụ điều khiển, gồm có 4 phòng, mỗi phòng do một chủ sự phòng phụ-trách :

1) Phòng điều hành tiếp liệu :

- Nghiên cứu việc cung ứng nhu cầu về thuốc men, vật dụng y-tế, dụng-cụ y khoa trên toàn quốc.
- Lập lệnh mua hàng hoặc xin viện trợ.

2) Phòng kế toán tiếp liệu :

- Lập kế toán tiếp liệu.
- Cứu xét phiếu xin tiếp liệu.
- Thực hiện kiểm chính.

3) Phòng tồn trữ :

- Nhận hàng.
- Gửi hàng.
- Điều hành các kho hàng.

4) Phòng bào chế quốc gia :

- Bào chế các loại dược phẩm thông thường gồm có :

Thuốc chích (ống và chai)

Thuốc uống (viên và nước)

Thuốc dùng ngoài da.

- Kiểm soát, tồn trữ nguyên liệu và dược phẩm hoàn thành.
- Xác định nhu cầu nguyên liệu, dụng cụ đề cho số dược phẩm sản xuất đáp ứng với nhu cầu.

III. — *Phòng hành chính* : (trực thuộc giám đốc nha tiếp-vận) do một chủ sự phòng phụ trách :

- Giải quyết các vấn đề liên quan đến hành chính của nha.
- Điều hành các quỹ ứng trước.
- Phụ-trách về nhân viên, lương bổng.
- Dự trù ngân khoản và xử dụng kinh phí.

IV. — Phòng kiểm tra vật lực : (trực thuộc giám đốc nha tiếp vận) do một chủ sự phòng phụ trách :

- Kiểm tra các dụng cụ, máy móc, xe cộ v.v... của các cơ quan y-tế trên toàn quốc.
- Cập nhật hóa tình trạng vật lực các cơ sở y-tế trên toàn quốc.
- Lập báo cáo định kỳ và đặc biệt.
- Nghiên cứu việc xử dụng vật lực của Bộ.

V. — Các kho tiếp vận vùng :

Nha tiếp vận quản trị ba (3) kho tiếp vận vùng đặt tại Đà-nẵng (vùng I) Nha-trang (vùng II) và Cầu-thơ (vùng IV).

Mỗi kho tiếp vận vùng do một trưởng kho điều khiển, có thể do chủ sự phòng tiếp vận vùng kiểm nhiệm.

Những kho này nằm trong hệ thống chỉ huy trực tiếp của nha tiếp vận .

B. — Nha nhân viên và tài chánh

Đặt dưới quyền điều khiển của một giám đốc xếp ngang hàng một giám đốc nha có nhiều sở, nha nhân viên và tài-chánh gồm có :

1.— *Sở nhân viên chánh ngạch* do một chánh-sự vụ điều khiển, gồm có 2 phòng, mỗi phòng do một chủ sự phòng phụ trách :

1) Phòng quản-trị nhân viên chánh ngạch 1 :

— Quản-trị nhân-viên các ngạch chuyên môn :

— Quản-lý bệnh-viện.

— Cán sự y-tế quốc-gia (ngành y-tế, điều dưỡng thuốc mê, dược-khoa, nha-khoa, quang-tuyển, y-tế công cộng, vệ-sinh công cộng, giáo-dục y-tế).

— Y-tá quốc-gia :

— Tá-viên y-tế quốc-gia (ngành y-tế, điều dưỡng, thí-nghiệm, dược-khoa, nha-khoa, y-tế công-cộng, vệ-sinh công cộng, hộ-sinh);

— Nhập ngạch miễn thi (cho các ngạch trên) ;

— Cấp thể nhân-viên tại Bộ.

2) Phòng quản-trị nhân-viên chánh ngạch 2 :

— Quản-trị nhân viên thuộc các ngạch chuyên môn:

— Y, nha, dược-sĩ quốc-gia ;

— Cán sự y-tế quốc-gia (ngành hộ-sinh, thí-nghiệm) ;

— Dược-tá quốc-gia ;

— Thủ thư bệnh-viện ;

— Giám thị bệnh-viện ;

— Quản-trị nhân-viên các ngạch hành-chánh và các ngạch khác biệt phái qua bộ Y-tế;

- Nhập ngạch miễn thi (cho các ngạch trên);
- Cấp nhiệm vụ lệnh cho nhân-viên hành chính đi công tác trong nước.

II. — *Sở nhân viên ngoại ngạch* : do một chánh-sự vụ điều khiển, gồm có 2 phòng, mỗi phòng do một chủ sự phòng phụ trách :

- 1) Phòng quản-trị nhân-viên ngoại ngạch 1 :
 - Quản-trị nhân-viên hành-chính ngoại ngạch.
- 2) Phòng quản-trị nhân-viên ngoại ngạch 2 :
 - Quản-trị nhân-viên chuyên môn y-tế ngoại ngạch và cán bộ y-tế.

III. — *Sở ngân sách và kế toán* : do một chánh-sự vụ điều khiển, gồm có 3 phòng, mỗi phòng do 1 chủ sự phòng phụ-trách :

- 1) Phòng quản-trị và thi hành ngân sách :
 - Quản-trị và thi hành ngân-sách, tu chỉnh ngân-sách
 - Ủy-ngân, du di kinh phí
 - Thiết lập nhi-định chuyên kinh-phí trợ-cấp, bồi hoàn, giải tỏa kinh phí ;
 - Kiểm-soát và theo dõi tình hình kinh phí ;
 - Kế-toán hành chính.
- 2) Phòng thanh-toán lương-bổng :
 - Thanh-toán lương-bổng và các khoản phụ-cấp của các nhân-viên tại Bộ, các trường chuyên-môn, nha dược-khoa, chẩn-y viện Thái-bình, viện truyền náu ;

- Kiểm-soát hồ-sơ thanh toán lương bổng của nhân-viên nha y-tế công-cộng, các bệnh-viện và bảo-sanh viện quốc-gia, dưỡng-trí viện Biên-hòa, trung tâm y-tế toàn khoa Định-tường. 11 ty y-tế và bệnh-viện tỉnh ;
- Thanh-toán lương bổng và phụ-cấp về niên kiệt của nhân-viên y-tế tại địa-phương.

3) Phòng thanh-toán vật-liệu và quỹ ứng trước :

- Thanh-toán mọi chi-phí về dịch-vụ, vật-liệu trang bị và xây cất cho các cơ-quan, trường chuyên-môn thuộc Bộ, các bệnh viện và bảo-sanh viện quốc-gia, nha y-tế công-cộng, các chương-trình y-tế quốc-tế và chi-phí thuộc niên khóa mãn của các cơ-quan y-tế tại địa-phương ;
- Chuyển kinh-phí về công-tác xây cất sang các mục ngoại ngân-sách và các quỹ liên hệ ;
- Thiết lập quỹ ứng trước.

IV.— *Sơ vật liệu* : do một chánh sự-vụ điều khiển gồm có 3 phòng, mỗi phòng do một chủ-sự phòng phụ trách :

1) Phòng tiếp-liệu và dịch-vụ :

- Khảo giá, đấu giá, đặt hàng, mua sắm vật-liệu, ấn chỉ cho các cơ-quan thuộc Bộ ;
- Kiểm-soát hồ-sơ đấu thầu cung cấp thực phẩm và vật dụng y-tế của các bệnh viện quốc-gia, tỉnh và thị-xã ;
- Phụ trách kho vật-liệu tiêu hao và văn-phòng phần ;
- Lập hồ sơ ấn định bệnh viện phí, khấu phèo bệnh nhân tại các bệnh-viện.

2) Phòng công-tác xây cất :

- Lập hồ-sơ đấu thầu, gọi thầu, khảo giá về các công-tác xây cất và tu bổ các cơ sở y-tế tại trung-ương ;
- Thiết lập dự án ngân sách về xây cất trên toàn quốc;
- Kiểm soát, theo dõi các công tác xây cất.

3) Phòng công sản và công xa :

- Lập và giữ biểu kê tài sản các cơ quan y-tế tại trung ương và địa phương ;
- Quản trị công sản -- công xa ;
- Cấp phát lộ trình thư và phiếu trưng vận.

V.— *Phòng kiểm tra nhân lực* (trực thuộc giám-đốc nha nhân viên và tài chánh) do 1 chủ sự phòng phụ trách:

- Kiểm tra nhân số tất cả các hạng nhân viên thuộc Bộ, từng sự tại các cơ sở y-tế, biệt phái, tại ngũ ;
- Đề nghị hoãn dịch cho các hạng nhân viên theo chỉ thị của Tổng-trưởng Y-tế.

* * *

IX.— *Cơ-quan địa phương*

A. — *Vùng y-tế*

Vùng y tế đặt dưới quyền điều khiển của một thanh tra y-tế vùng, chịu sự chỉ huy trực tiếp của Tổng-trưởng Y-tế và có nhiệm vụ :

- Điều hòa các công tác tại cấp vùng (y-tế công cộng, tiếp vận và điều dưỡng),

- Đôn đốc, theo dõi và thu thập tài liệu về việc thực hiện các chương trình y-tế tại vùng.
- Có thể được Tổng-trưởng y-tế ủy nhiệm mở các cuộc điều tra về y-tế trong vùng.

Thanh tra y-tế vùng điều hành các phòng sau đây :

- 1) Phòng y-tế công cộng : do một chủ sự phòng phụ trách, có nhiệm vụ khảo sát bệnh truyền nhiễm.
- 2) Phòng tiếp vận : do một chủ sự phòng phụ trách, có nhiệm vụ phối hợp và kiểm tra các vấn đề liên quan đến tiếp vận trong vùng.
- 3) Phòng giám thị dịch vụ điều dưỡng : do một chủ sự phòng phụ trách, có nhiệm vụ tổ chức và phát triển các dịch vụ điều dưỡng trong vùng.

B.— Ty Y-tế

Trưởng ty y-tế đại diện bộ Y-tế tại địa phương có nhiệm-vụ :

- Quản trị và điều hành các cơ sở y-tế trong tỉnh.
- Thực hiện các chương-trình y-tế.
- Kiểm soát về phương diện kỹ thuật các cơ sở y-tế tư.
- Theo dõi và áp dụng luật lệ về hành nghề tư trong lãnh vực y-tế.

Ty y-tế có một phòng y-tế công cộng do một chủ-sự phòng phụ trách.

C.— Chi Y-tế

Trưởng chi y-tế quản trực thuộc ty y-tế tỉnh, có nhiệm vụ :

- Quản trị và điều hành các cơ sở y-tế tại quận, xã ấp.
- Thi hành các công-tác y-tế tại địa phương.

Điều thứ 2. — Nghị-định số 836-BYT/PC/NĐ ngày 27 tháng hai năm 1967, và các nghị-định bổ túc chiếu thượng nay được bãi bỏ.

Điều thứ 3. — Phụ-tế đặc biệt, đồng lý văn phòng, tổng thư ký và tổng giám đốc y-tế chiếu nhiệm vụ thi hành nghị-định này.

Sài-gòn, ngày 25 tháng năm năm 1970

TRẦN MINH TÙNG

NGHỊ ĐỊNH số 2509-BYT/PC/NĐ ngày 25 tháng năm năm 1970 ấn-định tổ chức và nhiệm vụ viện quốc-gia y tế công cộng.

Tổng trưởng Y-tế,

Chiếu sắc-lệnh số 394-TT/SL ngày mồng 1 tháng chín năm 1969 ấn định thành phần Chánh-phủ ;

Chiếu sắc-lệnh số 35-YT ngày 19 tháng chín năm 1949 ấn-định chức trưởng Bộ-trưởng Y-tế ;

Chiếu sắc-lệnh số 162-SL/YT ngày mồng 7 tháng mười một năm 1969 ấn-định tổ chức Bộ Y-tế ;

Chiếu sắc-lệnh số 041-SL/YTXHCT ngày 27 tháng ba năm 1969 thiết lập tại Bộ Y-tế viện quốc-gia y-tế công-cộng ;

Chiếu sắc-lệnh số 175-NV ngày 23 tháng năm năm 1955 và các văn kiện kế tiếp ấn-định lương, chức vụ, phụ cấp và cung cấp bằng hiện vật và hiện kim cho nhân viên công-sở giữ chức vụ điều khiển ;

Chiếu thỏa hiệp của Phủ Thủ-tướng ;

Chiếu nhu cầu công vụ.

NGHỊ-ĐỊNH ;

Điều thứ nhất. — Viện quốc-gia y tế công cộng, thuộc bộ Y tế do một viện trưởng điều-khien.

Điều thứ 2. — Viện-trưởng có một phó viện-trưởng phụ giúp trong nhiệm vụ tổ-chức, đôn đốc và điều hành các cơ quan của viện theo chỉ thị của viện-trưởng và đại diện viện trưởng khi vi này vắng mặt.

Phó viện trưởng có nhiệm vụ điều hợp các thí diêm y tế công cộng.

Điều thứ 3. — Bên cạnh viện trưởng có 2 ủy-ban :

- 1) Ủy-ban điều hợp : do Tổng-trưởng Y-tế chủ-tọa, có nhiệm vụ : ấn-định đường lối tổng quát của viện và các nguyên tắc chỉ đạo cho viện, điều hợp các chương trình viện trợ cho viện, định lượng định kỳ những hoạt động của viện.
- 2) Ủy-ban chuyên môn : do viện trưởng viện quốc-gia y-tế công cộng chủ tọa, có nhiệm vụ thiết lập chương trình hoạt động của viện với đầy đủ chi tiết và thực hiện những công tác đã hoàn thành mục tiêu của viện. Thành quả của các ủy-ban trên sẽ được ấn-định sau.

Điều thứ 4. — Tổ chức của viện quốc gia y-tế công cộng gồm có :

I. — Cơ-quan trung-ương có :

- Khối y-tế cộng-đồng
- Khối thí nghiệm
- Khối huấn luyện y-tế công cộng
- Sở quản-trị

II. — Cơ-quan địa-phương có :

- Các thí diêm y-tế công cộng
- Các trường lớp y-tế công cộng tại địa phương.

1. — Cơ quan trung-ương

Điều thứ 5. — *Khối y-tế cộng-đồng* gồm 4 phòng do một trưởng khối điều khiển có nhiệm vụ :

- Phối hợp, cộng tác với các cơ quan liên hệ thuộc bộ Y-tế để nghiên cứu các biện pháp phát triển ngành y-tế công cộng, định lượng các hoạt động y-tế công cộng.
- Cộng tác với khối huấn luyện để yểm trợ công tác huấn luyện.

Phòng y-tế cộng-đồng

- Nghiên cứu, định lượng các biện pháp phát triển sức khỏe của dân chúng như : y-tế miễn-nhi, dinh dưỡng, vệ sinh răng miệng, điều dưỡng y-tế công cộng, vệ sinh tâm trí, các bệnh tật do nghề-nghiệp, dân số học v.v. . .
- Tham gia huấn luyện các môn thuộc phạm vi của phòng.

Phòng vệ sinh ngoại cảnh

- Nghiên cứu, định lượng, tiêu chuẩn hóa các vấn-đề liên-quan đến vệ sinh ngoại cảnh, kỹ thuật vệ sinh (sanitary engineering) như : nơi ăn chốn ở (kính sạn, tiệm ăn, chợ búa v.v..) không khí, nước uống, chất thừa, kỹ-nghệ, phóng xạ công-trùng và loài gặm nhấm.
- Tham-gia huấn-luyện về vệ-sinh ngoại cảnh.

Phòng dịch-học và sinh thống kê

- Nghiên cứu dịch bệnh học.
- Theo dõi, khảo-sát dịch học chú trọng đặc-biệt đến các bệnh truyền nhiễm.

- Nghiên cứu, định lượng tiêu chuẩn hóa và hệ thống hóa các biện-pháp kiểm soát, diệt trừ phòng ngừa bệnh tật. Thông-báo tin tức dịch học cho các cơ-quan y-tế.
- Nghiên cứu, phân tích những tài liệu thống kê liên quan đến y-tế Việt-nam.
- Cố vấn các cơ quan thuộc viện trong việc giải thích các dữ kiện thống kê.
- Tham-gia về phân thống kê vào việc soạn thảo kế-hoạch thực hiện những nghiên cứu và khảo sát.
- Tham gia huấn luyện về dịch học và sinh thống kê.

Phòng nghiên cứu giáo dục y tế

- Nghiên cứu các yếu tố văn hóa xã-hội, kinh tế ảnh hưởng đến thái độ của dân chúng đối với vấn đề liên quan đến sức khỏe.
- Nghiên-cứu các biện-pháp giáo-dục y-tế thích hợp với địa-phương.
- Tham-gia huấn-luyện về giáo-dục y-tế.

Điều thứ 6. — *Khối thí nghiệm* gồm 3 phòng do một trưởng-khối điều khiển có nhiệm-vụ :

- Thực hiện các dịch vụ thí-nghiệm chuẩn thức.
- Thực hiện các dịch vụ thí-nghiệm cho các chương-trình nghiên-cứu quy mô.
- Phối-hợp, cộng-tác với các cơ-quan liên hệ thuộc bộ Y-tế trong việc phát-triển, hệ thống hóa các phòng thí nghiệm.
- Cộng-tác với khối huấn-luyện để yểm trợ huấn-luyện về môn thí-nghiệm.

Phòng thí-nghiệm trung-ương

- Thực hiện thí-nghiệm về vi-trùng học, ký sinh trùng học, côn trùng học để yểm trợ các cuộc nghiên-cứu về dịch học.
- Ấn-định phương-pháp và tiêu chuẩn thí-nghiệm.
- Hướng dẫn, kiểm-soát kỹ-thuật các phòng thí-nghiệm.
- Sản xuất và cung cấp các phản ứng chất (sinh kháng, huyết thanh đối-chiếu...) cho các phòng thí-nghiệm.
- Nghiên-cứu việc thiết lập, trang bị và phát triển các phòng thí-nghiệm địa-phương.
- Nuôi súc vật thí-nghiệm.
- Tham-gia huấn luyện về các môn thí-nghiệm.

Phòng thí-nghiệm nước

- Nghiên-cứu, thử-nghiệm và định lượng trên phương diện lý, hóa học, vi trùng học, địa dư, địa chất và khí tượng v.v., các nguồn nước, các hệ-thống cung cấp nước.
- Tham-gia huấn luyện các bộ môn thuộc phạm vi của phòng.

Phòng thí-nghiệm dinh-dưỡng

- Nghiên cứu mọi vấn đề dinh dưỡng và thực phẩm trong nước.
- Khảo sát dinh dưỡng.
- Tham gia huấn luyện về dinh dưỡng.

Điều thứ 7.— *Khối huấn luyện y tế công cộng* gồm 3 phòng do một trưởng khối điều khiển có nhiệm vụ :

- Phối-hợp với các cơ-quan liên hệ thuộc bộ Y tế để nghiên cứu các vấn đề về nhu cầu nhân viên y tế công cộng và đặt kế hoạch huấn luyện các loại nhân viên này.
- Điều hành, kiểm soát và định lượng các chương-trình huấn luyện y-tế công cộng.
- Liên-lạc, phối hợp với các viện đại học, các cơ quan công tư để tổ chức những khóa hội-thảo, huấn luyện ngắn hạn, lớp hướng dẫn về y tế công cộng.

Phòng kế hoạch

- Nghiên cứu và soạn thảo kế-hoạch huấn-luyện về y tế công cộng.
- Điều hợp các bộ phận huấn-luyện y-tế công cộng trong và ngoài viện.
- Soạn thảo các chương trình huấn luyện.
- Đề nghị ban giảng huấn.
- Định lượng các công tác huấn luyện.
- Dự-trù nhu cầu và thực hiện các phương tiện giảng huấn.
- Nghiên-cứu, dự thảo các cuộc hội thảo hay lớp huấn-luyện y-tế công cộng ngoại chương-trình.

Phòng điều hành

- Điều hành các lớp tại viện.
- Điều động ban huấn luyện viên.
- Giúp đỡ các khóa sinh về phương diện xã-hội.
- Phụ-trách các dịch vụ liên quan đến hoạt động ký túc xá.
- Giám-học các lớp thuộc viện.

- Tổ chức và điều hành các cuộc hội thảo hay lớp huấn luyện y-tế công cộng ngoại chương trình.

Phòng phối hợp các thí điểm y-tế công cộng

- Nghiên cứu các dự án thiết lập và phát-triển các thí điểm y-tế công cộng.
- Theo dõi và trợ giúp các hoạt động của các thí-diểm y-tế công cộng.
- Phối hợp hoạt động giữa các thí điểm, với các thí điểm giữa các thí điểm với viện, với các cơ quan thuộc bộ y-tế và với các cơ quan y-tế địa phương.

Điều thứ 8. — Sở quản trị gồm 2 phòng :

Phòng hành chánh

- Phụ trách mọi công việc liên hệ hành chánh và nhân viên của viện tại trung ương cũng như tại các thí điểm và các trường lớp trực thuộc.
- Tập trung phân phối công văn đi và đến.
- Phụ trách tổ chức các buổi lễ chánh thức của viện trong những khóa hội thảo, tu nghiệp v.v...
- Phụ-trách các phần hành của thư viện.
- Phụ-trách ấn-hành sách báo, tài-liệu chuyên môn cùng tin tức hoạt-dộng của viện.

Phòng tài-chánh

- Phụ-trách mọi công việc liên hệ đến ngân-sách, kế-toán, lương bổng.
- Phụ trách tiếp liệu, tồn trữ bảo trì, xây cất, chuyên vận.

11. — Cơ-quan địa phương

Điều thứ 9. — Thí điểm y-tế công cộng do một quản-đốc thí điểm điều khiển, có nhiệm vụ :

- Thực-hiện thí điếm kiểu mẫu và các chương trình huấn-luyện thực-hành.
- Thực-hiện những cuộc nghiên-cứu liên quan đến y-tế công cộng do viện ấn-định.
- Báo cáo định kỳ về viện kết quả hoạt-dộng.

Quản đốc thí điếm là đại-diện viện-trưởng trong việc giao thiệp với chánh quyền địa phương.

Tổ chức, thể-thức điều hành và tổng-số thí điếm trên toàn quốc tùy thuộc nhu cầu sẽ được ấn-định sau bằng nghị-định của Tổng-trưởng Y-tế.

Điều thứ 10. — Các trường lớp huấn luyện y-tế công cộng tại địa phương.

Trong tương lai viện quốc-gia y-tế công-cộng có thể sẽ đề-nghị thành lập một số trường lớp tại địa phương tùy theo nhu cầu và phương tiện cơ hữu của viện. Các chi-tiết sẽ được ấn-định bằng nghị-định của Tổng-trưởng Y-tế theo đề-nghị của viện trưởng viện quốc-gia y-tế công cộng.

Điều thứ 11. — Các trường khối y-tế cộng đồng, huấn luyện y-tế công-cộng, khối thí nghiệm được xếp ngang hàng giám-đốc nha không có nhiều sở. Các quản-dốc thí điếm được xếp ngang hàng trưởng ty y-tế.

Điều thứ 12. — Sự chuyển giao các trường lớp, các phòng nguyên thuộc bộ Y-tế qua viện quốc-gia y-tế công-cộng sẽ được ấn-định bằng một nghị-định riêng.

Điều thứ 13. — Nhân-viên cấp điều khiển của viện (Quản-dốc, chủ-sự, chánh sự-vụ, trưởng khối) được cử-nhiệm bằng nghị-định của Tổng-trưởng Y-tế theo đề-nghị của viện trưởng viện quốc-gia y-tế công cộng.

Điều thứ 14. — Đồng lý văn-phòng, tổng thư-ký, viện trưởng viện quốc-gia y-tế công cộng chịu nhiệm-vụ thi-hành nghị định này.

Sài-gòn, ngày 25 tháng năm năm 1970

TRẦN MINH TÙNG

SẮC-LỆNH số 069-SL/Th.T/BĐPT ngày 26 tháng năm năm 1970, sáp nhập văn phòng thường trực ủy-ban Phụng hoàng trung-ương vào ngành cảnh-sát quốc-gia để lập thành một khối.

Thủ-tướng Chánh-phủ,

Chiếu Hiến-pháp Việt-nam Cộng-hòa ngày mồng 1 tháng tư năm 1967 ;

Chiếu sắc-lệnh số 394-TT/SL ngày mồng 1 tháng chín năm 1969 ấn-định thành phần Chánh-phủ ;

Chiếu sắc-lệnh số 19-SL/NV ngày 22 tháng mười một năm 1967 ấn-định chức chương của Tổng-trưởng Nội-vụ ;

Chiếu sắc-lệnh số 176-SL/NV ngày 26 tháng chạp năm 1968 và các văn kiện kế tiếp ấn-định nhiệm vụ và tổ chức cơ cấu ngành cảnh-sát quốc-gia ;

Chiếu sắc-lệnh số 280-a/T T/SL ngày mồng 1 tháng bảy năm 1968 thiết lập kế hoạch Phụng-hoàng.

SẮC-LỆNH :

Điều thứ nhất. — Nay sáp nhập văn-phòng thường trực ủy ban Phụng-hoàng trung-ương ấn-định bởi huấn thị điều hành căn-bản chương trình Phụng-hoàng số 1 ngày 23-7-1968 vào ngành cảnh-sát quốc-gia để lập thành một khối.

Điều thứ 2. — Việc tổ chức và điều hành khối này sẽ được ấn-định sau bằng một nghị-định.

Điều thứ 3. — Tất cả nhân viên thuộc các cơ quan hội viên trong ủy ban Phụng-hoàng trung-ương vẫn được tiếp tục biệt phái đến khối mới được thành lập để phối hợp hoạt động.

Điều thứ 4. — Ngoài khối kể trên mới được thành lập tại trung-ương, các ủy ban của trung-tâm Phụng-hoàng các cấp vẫn giữ nguyên tình trạng cũ.

Điều thứ 5. — Mọi chi phí về hoạt động và điều hành của khối kể trên do ngân-sách quốc-gia (Chương cảnh-sát quốc-gia) dài-thọ.

Điều thứ 6. — Mọi điều khoản có trước trái với sắc lệnh này đều được hủy bỏ.

Điều thứ 7. — Tổng-trưởng Bộ Nội-vụ, Tổng-trưởng bộ Quốc-phòng, Tổng-trưởng bộ Phát-triển Nông-thôn, Tổng-trưởng bộ Chiêu hồi và Bộ trưởng Phủ Thủ-tướng, chiếu nhiệm vụ, thi hành sắc-lệnh này.

Sài-gòn, ngày 26 tháng năm năm 1970

TRẦN THIÊN KHIÊM

NGHỊ ĐỊNH số 551 NĐ/QP ngày 26 tháng năm năm 1970 sửa đổi điều 2 nghị định số 522-NĐ/QP ngày 1-6-1968 ấn định chế độ lương khoán Nghĩa quân.

Thủ-tướng Chánh-phủ,

Chiếu Hiến-pháp Việt-nam Cộng-hòa ngày mồng 1 tháng tư năm 1967 ;

Chiếu sắc lệnh số 394-TT/SL ngày mồng 1 tháng chín năm 1969 ấn định thành phần Chánh-phủ ;

Chiếu sắc lệnh số 95-SL/QP ngày 12 tháng năm năm 1967 và văn kiện kế-tiếp ấn định quy chế Nghĩa quân ;

Chiếu nghị-định số 522-NĐ/QP ngày mồng 1 tháng sáu năm 1968 ấn-định chế-độ lương khoán Nghĩa quân ;

Chiếu đề-nghị của Tổng-trưởng Quốc phòng.

NGHỊ-ĐỊNH :

Điều thứ nhất. — Nay sửa đổi điều 2 nghị-định 522-NĐ/QP ngày mồng 1 tháng sáu năm 1968 như sau :

« Điều thứ 2 (mới). — Ngoài số lương khoán nói trên, các Nghĩa-quân còn được hưởng :

- 100\$ cho mỗi bậc lương. Cứ 2 năm quân-vụ, Nghĩa-quân được tăng lên một bậc lương và có tất cả 8 bậc lương. Ngoài ra, thời gian quân vụ đề hưởng bậc lương này có thể được chiết giảm tùy theo số chiến công lập được. Cứ mỗi huy chương Anh dũng bội tinh được tính tương đương với tháng thâm-niên quân-vụ, và chỉ được tính tối đa là 3 huy-chương Anh dũng bội tinh cho mỗi bậc lương mà thôi. Các huy chương được ân thưởng trước ngày thăng bậc lương mới sẽ không được tính đề tăng bậc lương kế tiếp.
- 200\$ phụ cấp gạo về phần bản thân và gia đình (vợ và con vị thành niên phải cấp dưỡng) ấn định tại các sắc lệnh số 99-SL/KT1C ngày 17-5-1967 và số 38-SL/KT ngày 20-12-1967.

Điều thứ 2. — Tổng-trưởng Quốc phòng, Tổng-trưởng Tài-chánh, Bộ-trưởng Phủ Thủ tướng và tổng Tham mưu trưởng Quân-lực Việt-nam Cộng-hòa, chiếu nhiệm vụ thi hành luật định này.

Nghị-định này có hiệu lực kể từ ngày ký và được đăng vào Công-báo Việt-nam Cộng-hòa.

Sài-gòn, ngày 26 tháng năm năm 1970

TRẦN THIÊN KHIÊM

NGHỊ-ĐỊNH số 93-CC/VP/TTK/NĐ ngày 27 tháng năm năm 1970 sửa đổi điều 5 nghị định số 55 104-NĐ/CC ngày 10-9-1955 ấn định quy chế lệ g ngạch tài xế.

Tổng-trưởng Công-chánh,

Chiếu Hiến-pháp Việt-nam Cộng-hòa ngày mùng 1 tháng tư năm 1967 ;

Chiếu sắc-lệnh số 394.TT/SL ngày mồng 1 tháng chín năm 1969
ấn-định thành phần Chánh-phủ ;

Chiếu dụ số 9 ngày 14 tháng bảy năm 1950 sửa đổi bởi dụ số 16
ngày mồng 1 tháng sáu năm 1953 ấn-định quy-chế chung cho công chức
Việt-Lam ;

Chiếu nghị-định số 55/104-NĐ/CC ngày mồng 10 tháng chín năm
1955 ấn-định quy chế riêng ngạch tài xế công chánh ;

Chiếu nhu-cầu công-vụ.

NGHỊ-ĐỊNH :

Điều thứ nhất. — Điều thứ 5 nghị-định số 55/104-NĐ/
CC ngày 10-9-1955, sửa đổi do nghị-định số 96-CC/NVI/
NĐ ngày 8-3-1966, nay được sửa đổi như sau :

Điều thứ 5 mới. — *Tuyên-dụng* : Ngoài những điều
kiện đề ở điều 22 trong quy chế chung, có thể tuyên dụng
vào ngạch tài xế sau khi trúng tuyển một kỳ thi nhập ngạch,
những người có một trong hai điều kiện sau đây :

- 1) Có cấp bằng cầm lái xe hơi (xe du-lịch),
- 2) Được thừa nhận đăng phép lái thêm "xe hạng nặng"
hoặc "xe chuyên chở chung".

Trong mỗi kỳ thi nhập ngạch :

- a) Ba phần tư (3/4) tổng số nhân viên tuyên dụng sẽ
dành riêng cho cựu binh sĩ.
- b) Một phần tư (1/4) còn lại sẽ tuyên dụng trong hạng
thí sinh không phải cựu binh sĩ.

Các phần số ấy có thể thay đổi, tùy theo số thí sinh
trong mỗi hạng kể trên.

Thê thức và chương trình những kỳ thi nhập ngạch sẽ
ấn-định sau, do nghị định của tổng-trưởng Công chánh, sau
khi thỏa hiệp với tổng nha công vụ.

Điều thứ 7. — Đồng-ly văn-phòng và tổng thư-ký bộ
Công-chánh, chiếu nhiệm vụ, thi hành nghị-định này.

Sài-gòn, ngày 27 tháng năm năm 1970

DƯƠNG KỊCH NHƯỞNG

NGHỊ-ĐỊNH số 378-BNV/KS/ 14 ngày 28 tháng năm
năm 1970 cho phép thành lập Đại-đạo tam-kỳ Phò-độ
(Giáo-hội Bến-tre).

Tổng-trưởng Nội-vụ,

Chiếu Hiến-pháp ngày mồng 1 tháng tư năm 1967 ;

Chiếu sắc-lệnh số 394-TT/SL ngày mồng 1 tháng chín năm 1969
ấn-định thành phần Chánh-phủ ;

Chiếu sắc-lệnh số 19-SL/NV ngày 22 tháng mười một năm 1967
ấn-định chức-chương của Tổng-trưởng Nội-vụ ;

Chiếu sắc-lệnh số 84-SL/NV ngày 13 tháng bảy năm 1968 ấn-định
tổ-chức bộ Nội-vụ ;

Chiếu dụ số 10 ngày mồng 6 tháng tám năm 1950 sửa đổi bởi dụ
số 24 ngày 19-11-1952 và dụ số 6 ngày 3-4-1954 ấn-định quy-chế hiệp
hội ;

Chiếu đơn đề ngày 15 tháng giêng năm 1970 xin thành-lập Đại
đạo Tam-kỳ Phò-độ (Giáo hội Bến tre),

NGHỊ-ĐỊNH :

Điều thứ nhất. — Đại-đạo Tam kỳ Phò-độ (Giáo-hội
Bến-tre) Tổ-đình đặt tại ấp Bình-nguyên, xã An-hội Kiến-hòa,
được phép thành lập và hoạt động đúng theo bản điều lệ được
duyet y chính theo nghị-định này và trong phạm vi quy chế
hiệp hội.

Điều thứ 2. — Đồng-ly văn-phòng, tỉnh-trưởng Kiến-
hòa và tổng giám-đốc cảnh-sát quốc-gia, chiếu nhiệm vụ lãnh
thi hành nghị-định này.

Sài-gòn, ngày 28 tháng năm năm 1970

TRẦN THIÊN KHIÊM

NGHỊ ĐỊNH số 383-BNV/KS/14 ngày 28 tháng năm
năm 1970 hợp-thức-hóa Việt-nam Quốc-dân-đảng.

Tổng-trưởng Nội-vụ.

Chiếu Hiến-pháp ngày mồng 1 tháng tư năm 1967 ;

Chiếu sắc-lệnh số 394-TT/SL ngày mồng 1 tháng chín năm 1969
ấn-dịnh thành-phần Chánh-phủ ;

Chiếu sắc-lệnh số 19-SL/NV ngày 22 tháng mười một năm 1967
ấn-dịnh chức chương của Tổng-trưởng Nội-vụ ;

Chiếu sắc-lệnh số 84-SL/NV ngày 13 tháng bảy năm 1963 ấn-dịnh
ổ-chức bộ Nội-vụ ;

Chiếu Luật số 009/69 ngày 19 tháng sáu năm 1969 ấn-dịnh quy
chế Chánh đảng và Đối-lập chánh trị ;

Chiếu công-văn số 2189-B/BNV/KS ngày 11 tháng ba năm 1964
chấp nhận sự khai trình của Việt-nam Quốc-dân đảng ;

Chiếu văn thư số 316-VP/GU ngày mồng 8 tháng chín năm 1969
xin hợp thức hóa Việt-nam Quốc-dân đảng.

NGHỊ-ĐỊNH :

Điều thứ nhất. — Việt-nam Quốc-dân đảng, trụ sở
đặt tại số 706-C đường Lê-văn-Duyệt Sài-gòn, được thừa
nhận đề hoạn động công khai do công văn số 2189-B/BNV/KS
ngày 11-3-1964, nay được hợp thức hóa theo luật số 009/
69 ngày 19-6-1969 ấn-dịnh quy-chế Chánh đảng và Đối-lập
chính-trị.

Điều thứ 2. — Đồng lý văn-phòng, Đô-trưởng Sài-gòn,
tỉnh-trưởng, thị-trưởng và tổng giám đốc cảnh sát quốc gia
chiếu nhiệm vụ, lãnh thi hành nghị-định này.

Sài-gòn, ngày 28 tháng năm năm 1970

TRẦN THIÊN KHIÊM

NGHỊ-ĐỊNH số 570-NĐ/NV ngày 30 tháng năm
năm 1970 sửa đổi điều 5 nghị số 1033-NĐ/NV ngày
15-6-1966 ấn-định quy chế riêng ngành cán bộ cải-huấn.

Thủ-tướng Chính-phủ,

Chiếu Hiến-pháp Việt-nam Cộng-hòa ngày mồng 1 tháng tư năm
1967 ;

Chiếu sắc-lệnh số 394-TT/SL ngày mồng 1 tháng chín năm 1969
ấn-định thành phần Chính phủ ;

Chiếu sắc-lệnh số 148-SL/AN ngày 11 tháng mười năm 1967 ấn-
định chế độ cải huấn ;

Chiếu nghị-định số 1.900-UBHP/CT ngày mồng 5 tháng mười
một năm 1965 thiết lập quy chế chung cho cán-bộ các ngành ;

Chiếu nghị-định số 1033-NĐ/NV ngày 15 tháng sáu năm 1966
ấn-định quy chế riêng ngành cán bộ cải huấn ;

Chiếu đề nghị của Tổng trưởng bộ Nội-vụ.

NGHỊ-ĐỊNH :

Điều thứ nhất. — Điều thứ 5 của nghị-định số 1.033-
NĐ/NV ngày 15-6-1966 ấn-định quy chế riêng ngành cán
bộ cải huấn được sửa đổi như sau :

« Điều thứ 5 (mới). — Cán-bộ cải-huấn được tuyển dụng
tuỳ theo nhu cầu công-vụ và chất lượng những kỳ khảo
sát hoặc trắc nghiệm do nha cải huấn tổ chức. Chương trình
khảo sát và trắc-nghiệm do Tổng-trưởng bộ Nội-vụ ấn-định
theo đề nghị của giám đốc nha cải huấn.

Muốn được tuyển làm cán-bộ cải-huấn, phải hội đủ
những điều kiện sau đây :

- 1) Có quốc-tịch Việt-nam ;
- 2) Được hưởng công-quyền và có hạnh kiểm tốt ;
- 3) Ít nhất 21 tuổi và nhiều nhất 50 tuổi ;
- 4) Đã thi hành quân-dịch hay ở trong tình trạng quân
dịch hợp lệ (đối với nam ứng viên) ;

- 5) Đầy đủ sức khỏe ;
- 6) Không hề bị sa thải vì lý do kỷ luật nếu là cựu nhân viên công sở hay cựu quân nhân,
- 7) Có trình độ học lực đệ tứ trung học hoặc văn-bằng tiêu-tụy; thêm chứng chỉ tốt-nghiệp một trường hay một lớp huấn luyện nghề-nghiệp chuyên-môn do Chánh-phủ tổ-chức hay được Chánh-phủ công nhận.

Điều thứ 2. — Tổng trưởng bộ Nội-vụ, và Bộ trưởng Phủ Thủ-tướng, chiếu nhiệm vụ, thi hành nghị-định này, .

Sài-gòn, ngày 30 tháng năm năm 1970

TRẦN THIỆN KHIÊM

NGHỊ-ĐỊNH số 974-GD/KHP/C/HV/NĐ ngày 30 tháng năm năm 1970 ấn-định thành phần văn-bằng cử-nhân văn khoa (tự do) và cử nhân giáo khoa tại trường đại học văn khoa thuộc: viện đại-học Cần-thơ.

Phó Thủ-tướng kiêm Tổng-trưởng bộ Giáo-dục,

Chiếu Hiều-pháp ngày mồng 1 tháng tư năm 1967 ;

Chiếu sắc-lệnh số 394-TT/SL ngày mồng 1 tháng chín năm 1969 ấn-định thành phần Chánh-phủ ;

Chiếu sắc-lệnh số 148-GD/SL ngày 20 tháng mười năm 1969 ấn-định chức chương của Tổng-trưởng bộ Giáo-dục ;

Chiếu sắc-lệnh số 62-GD/SL ngày 31 tháng ba năm 1966 thiết lập viện đại-học Cần-thơ ;

Theo đề-nghị của Ông viện-trưởng viện đại-học Cần-thơ.

NGHỊ-ĐỊNH :

Điều thứ nhất. — Đề hợp thức hóa, nay ấn-định thành phần các văn bằng cử-nhân văn-khoa (tự-do) và cử-nhân giáo

khoa tại trường đại-học văn-khoa thuộc viện đại-học Cần
thơ theo học chế chứng chỉ hiện hành như sau :

a) *Cử-nhân văn-khoa* (tự-do) : gồm một chứng chỉ dự
bị văn-khoa và bốn chứng chỉ tự-do lựa chọn.

b) *Cử-nhân giáo-khoa Việt-văn* : gồm một chứng chỉ
dự bị văn-khoa và bốn chứng chỉ sau đây :

— Văn-chương Việt-nam

— Ngữ học Việt-nam

— Hán-văn

— Anh-văn thực hành hoặc Pháp-văn thực hành.

c) *Cử-nhân giáo-khoa Anh văn* : gồm một chứng chỉ
dự bị văn-khoa và bốn chứng chỉ sau đây :

— Ngữ học Anh

— Văn-chương và văn-minh Anh mỹ cấp I

— Văn-chương và văn minh Anh-Mỹ cấp II

— Một chứng chỉ thuộc ngành văn học Việt-nam.

Điều thứ 2. — Thứ-trưởng, đồng-ly văn-phòng, tổng
thư-ký bộ Giáo-dục, viện trưởng viện đại-học Cần-thơ, khoa
trưởng trường đại-học văn-khoa Cần-thơ, chiếu nhiệm vụ
thi hành nghị-định này.

Sài-gòn, ngày 30 tháng năm năm 1970

NGUYỄN LƯU VIÊN

NGHỊ-ĐỊNH số 561-NĐ/QP ngày 30 tháng năm năm 1970
ấn-định phụ cấp đặc-biệt tạm thời cho quân nhân các cấp
tham-dự các cuộc hành-quân trên lãnh thổ Kampuchia.

Thủ-tướng Chánh-phủ,

Chiếu Hiến-pháp Việt-nam Cộng-hòa ngày mồng 1 tháng tư năm 1967 ;

Chiếu sắc-lệnh số 394-TT/SL ngày mồng 1 tháng chín năm 1969
ấn-định thành phần Chánh-phủ ;

Chiếu đề-nghị của Tổng-trưởng Quốc-phòng,

NGHỊ ĐỊNH :

Điều thứ nhất. — Nay ấn-định một phụ cấp mệnh danh là «Phụ cấp đặc-biệt tạm thời» cấp cho quân-nhân các cấp tham dự các cuộc hành-quân trên lãnh thổ Kampuchia.

Điều thứ 2. — Phụ-cấp nói trên được ấn-định là năm mươi đồng (50) mỗi ngày mỗi người và được đòi ra tiền Riél.

Điều thứ 3 — Chi phí sung dương vào ngân-sách quốc gia mục 10, chương 2, điều 3, chương 3, điều 3 và sẽ được điều chỉnh sau.

Điều thứ 4. — Tổng-trưởng Quốc-phòng, Tổng-trưởng Tài-chính và Tổng-trưởng Ngoại-giao, chịu nhiệm vụ thi hành nghị-định này.

Điều thứ 5. — Nghị-định này có hiệu lực kể từ ngày ký và được đăng vào Công-báo Việt-nam Cộng-hòa.

Sài-gòn, ngày 30 tháng năm năm 1970

TRẦN THIỆN KHIÊM

NGHỊ ĐỊNH số 665-NĐ/QP ngày 23 tháng sáu năm 1970
tu chỉnh điều 5 nghị-dịnh số 561-NĐ/QP ngày 30-5
1970 ấn-dịnh phụ cấp đặc biệt cho quân nhân hành quân
trên lãnh thổ Kampuchea.

Thủ-tướng Chánh-phủ,

Chiếu Hiến-pháp Việt-nam Cộng-hòa ngày mồng 1 tháng tư năm 1967 ;

Chiếu sắc-lệnh số 394-TT/SL ngày mồng 1 tháng chín năm 1969
ấn-dịnh thành-phần Chánh-phủ ;

Chiếu nghị-dịnh số 561-NĐ/QP ngày 30 tháng năm năm 1970 về
việc ấn-dịnh phụ cấp đặc biệt cho quân nhân hành quân trên lãnh thổ
Kampuchea ;

Chiếu công văn số 1933-P.ThT/PC-2/4 ngày mồng 5 tháng sáu
năm 1970 và đề-nghị của Tổng-trưởng Quốc-phòng.

NGHỊ-ĐỊNH :

Điều thứ nhất. — Nay tu chỉnh điều 5 nghị-dịnh số
561-NĐ/QP ngày 30 tháng năm năm 1970 lại như sau :

• Điều thứ 5 (mới). — Nghị-dịnh này có hiệu lực hồi tố
kể từ ngày Quân-lực Việt-nam Cộng-hòa bắt đầu mở cuộc
hành quân trên lãnh thổ Kampuchea ».

Điều thứ 2. — Tổng-trưởng Quốc-phòng, Tổng-trưởng
Tài-chánh, Tổng-trưởng Ngoại-giao, Bộ-trưởng Phủ Thủ
tướng, chịu nhiệm vụ, thi hành nghị-dịnh này.

Nghị-dịnh này được đăng vào Công-báo Việt-nam Cộng
hòa.

Sài-gòn, ngày 23 tháng sáu năm 1970

TRẦN-THIỆN-KHIÊM

NGHỊ-ĐỊNH số 640 BTC/NĐ ngày mồng 1 tháng sáu năm 1970 o/v tổ-chức các lớp huấn-luyện và tu-nghiệp cho nhân viên nha tổng giám-đốc thuế vụ.

Tổng-trưởng Tài-chánh,

Chiếu Hiến-pháp ngày mồng 1 tháng tư năm 1967 ;

Chiếu sắc-lệnh số 234-TT/SL ngày 25 tháng năm 1968 ấn-định thành-phần Chánh-phủ;

Chiếu sắc-lệnh số 27-SL/ TC ngày mồng 5 tháng ba năm 1968 và nghị-định số 386-BTC/TU/NĐ ngày 1-4-1968 qui định tổ-chức bộ Tài-chánh;

Chiếu nghị-định số 918-BTC/NVI ngày mồng 2 tháng chín năm 1966 và các văn-kện kế tiếp tổ-chức nha tổng giám-đốc thuế-vụ ;

Chiếu nghị-định số 451-BTC/TU/NĐ ngày 15 tháng tư năm 1968 và nghị-định số 476-BTC/TU/NĐ ngày 20-4-1968 sửa đổi tổ-chức nha tổng giám-đốc thuế-vụ ;

Chiếu thông-tư số 129-IT/Th.T/HVHC ngày 13 tháng bảy năm 1968 cho phép tổ-chức học tập hành chánh tại các cơ-quan Chánh-phủ ;

Chiếu thông-tư số 5-TTP/TIK ngày 12 tháng chạp năm 1955 và số 1-T/TU ngày 10-1-1956 về việc tu-nghiệp ;

Chiếu sắc-lệnh số 042-SL./Th. T/CV ngày 27 tháng ba năm 1969 ấn-định giá biếu thù lao mới cho giảng-viên các lớp huấn-luyện và tu-nghiệp công-chức ;

Chiếu nhu-cầu công vụ;

Theo đề-nghị của tổng giám-đốc thuế vụ,

NGHỊ-ĐỊNH :

Điều thứ nhất. — Đề hỗ trợ chương-trình tăng thâu thuế-vụ, nay tổ-chức tại các cơ-quan thuộc nha tổng giám-đốc thuế-vụ Sài-gòn và các tỉnh các khóa huấn-luyện và tu-nghiệp không thường xuyên sau đây cho nhân viên thuế-vụ thuộc niên khóa 1970.

A. — Huấn-luyện nhân viên thi chuyên-nghiệp

1) Một khóa luyện thi thanh-tra thuế-vụ dành cho nhân viên ngạch B1 kể cả B2 có đủ điều kiện thi chuyên-nghiệp thanh-tra thuế-vụ theo học trong ... 100 giờ.

Môn giảng: Kinh-tế — tài-chánh — dân-luật — thương-luật — thuế-vụ đại-cương . lý-thuyết, kỹ-thuật tổ-tụng, kế-toán thương-mại.

- 2) Một khóa luyện thi chuyên nghiệp kiểm-thu-viên dành cho nhân-viên chánh ngạch hoặc công nhựt hay phù-động đồng hĩa có đủ điều-kện thi chuyên-nghiệp kiểm thu viên theo học.

Môn giảng: Thương-luật — Luật-lệ — Thuế-vụ : Thuế trực-thâu trước-bạ, gián-thâu và công-quản — Kế-toán thương-mại và kế-toán hành-chánh — luyện dịch Anh-ngữ hoặc Pháp-ngữ.

Số giờ giảng sẽ là : . . . 150 giờ

- 3) Khóa huấn luyện thi chuyên-nghiệp thư-ký tài chánh. Những nhân-viên công-nhựt B1, B2 và B3 có đủ điều-kện sẽ được theo học lớp luyện thi thư-ký tài-chánh.

Số giờ giảng dự trù là :

— Trực-thâu	100 giờ
— Trước-bạ	80 giờ
— Gián-thâu/CQ.	20 giờ
	<hr/>
Cộng :	200 giờ

Môn giảng: Tài-chánh công, kế-toán vật-liệu, kế-toán ước chi, hành-chánh — Luyện dịch Anh-ngữ và Pháp-ngữ.

- 4) Hai khóa huấn-luyện đề đào tạo kiểm soát viên thuế vụ mới.

Một số kiểm thu viên, tham sự tài chánh hoặc hành-chánh, thư-ký có nhiều thâm niên công-vụ và biết kế-toán thương mại sẽ được theo học lớp huấn luyện đề tuyển kiểm-soát viên thuế vụ.

Môn giảng : Kỹ-thuật kiểm soát các sắc-thuế : trực thu, trước bạ, gián thu và công quản.

Mỗi khóa 140 giờ, 2 khóa 140X2 : 280 giờ...
280 giờ

- 5) Một khóa đào tạo xuyên phiếu viên — Các nhân viên ngạch B phục-vụ tại phòng điện cơ kế toán và các cơ quan khác thuộc tổng nha thuế-vụ, nếu có đơn xin, sẽ được tuyển cho theo học lớp huấn-luyện xuyên-phiếu viên,

Số giờ giảng ở lớp này là . . . , 120 giờ

Môn giảng sẽ là kỹ thuật xuyên phiếu.

- 6) Một khóa đào tạo truy-tố-viên— Các nhân viên phục vụ tại các cơ quan thuế vụ công nhật hoặc chánh ngạch, ngạch B được theo học lớp này.

Môn giảng : thủ tục truy tố và kỹ thuật truy tố.

Số giờ giảng : 60 giờ

- 7) Khóa tu nghiệp thợ-ký đánh máy — Các thợ-ký đánh máy công nhật hoặc chánh ngạch, ngạch B, sẽ được theo học lớp tu nghiệp về kỹ thuật đánh máy chữ theo phương pháp của học viện quốc gia hành chính để khả dĩ trình bày các tài liệu đánh máy theo 1 mẫu mực duy nhất.

Số giờ giảng. 80 giờ

B. — Tu nghiệp nhân viên cho thạo các việc thuộc phần hành

I. — Tu nghiệp nhân viên hạng A

- 1) Khóa tu nghiệp trưởng-ty "mới" — Một số trưởng ty "mới" nhân viên hạng A, tốt nghiệp cao học quốc-gia hành chính và đốc sự quốc gia hành chính vừa nhận lãnh nhiệm vụ mới, chưa thật sự rành việc được tham dự các lớp tu nghiệp.

Số giờ dành cho các lớp tu nghiệp này là : 150 giờ

Môn giảng sẽ chú trọng về : Kỹ thuật điều khiển, hành chính căn bản, luật thuế : thuế lợi tức, thuế động sản giá khoán và kế toán hành chính.

- 1) Khóa tu nghiệp và kế toán thương mại và kỹ nghệ thâm cứu.

Khóa này dành cho các nhân viên ngạch A — Sẽ giảng về môn kế toán thương-mại và kỹ nghệ thâm cứu.

Số giờ giảng :

a) Phần kế-toán thương-mại	100	giờ
b) Phần kế-toán kỹ-nghệ	100	giờ
Cộng	200	giờ

II. — Tu-nghiệp nhân-viên hạng B

- 1) Khóa tu nghiệp trường ty «Củ» — Để giúp các trường ty «Củ» gồm nhân-viên ngạch B, kiểm- thu viên thuế-vụ hoặc tham-sự tài-chánh tay hành-chánh nhận định những ưu-khuyết điểm trong thời gian đảm nhiệm chức vụ và học hỏi kinh nghiệm, những viên chức này cần được tham dự các lớp tu nghiệp có tánh cách « Kiểm-thảo ».

Số giờ dành cho các lớp tu nghiệp này là : 150 giờ

Môn giảng : Kỹ thuật điều khiển, hành chính căn bản luật lệ thuế vụ, thuế trực thu, trước bạ, gián-thâu và công quản — Kế toán thương mại.

- 2) Khóa tu nghiệp kiểm soát viên đương nhiệm — trong kế hoạch thực hiện tăng thâu, các kiểm soát viên thuộc khối thanh tra và kiểm soát nhân viên ngạch B cần được theo học các lớp tu nghiệp để tăng thêm hiệu năng trong công tác bên ngoài và cứu xét hồ sơ tại nhiệm sở.

Số giờ giảng được dự trù là . . . 250 giờ

Môn giảng : Kế toán thương-mại kỹ-thuật kiểm-soát các sắc thuế.

- 3) *Khoá tu nghiệp kiểm soát viên nhân viên ngạch B* phụ trách kiểm soát thuế lợi tức pháp nhân và thuế động sản giá khoán khoá tu nghiệp này nhằm tăng thêm hiệu năng và kinh nghiệm cho những kiểm soát viên đương nhậm phụ trách kiểm soát thuế lợi tức pháp nhân và thuế động sản giá khoán.

Môn giảng : Kế toán thương mại và kỹ nghệ, kỹ thuật kiểm soát thuế lợi tức và thuế lợi tức pháp nhân.

— Kỹ-thuật kiểm soát thuế động sản giá khoán.

Môn giảng : Kế toán thương mại và kỹ nghệ, kỹ thuật kiểm soát thuế lợi tức và thuế lợi tức pháp nhân, kỹ thuật kiểm soát thuế động sản giá khoán.

Số giờ giảng 250 giờ

- 4) *Khoá tu nghiệp nhân viên thừa hành* — Cũng trong kế hoạch thực hiện tăng thu, các nhân viên thừa hành tại các cơ quan thuế vụ thuộc ngạch B cần theo các lớp tu nghiệp để am tường các công việc phụ trách. Những nhân viên này được hướng dẫn tại chỗ để hiểu biết cận kề phần hành của mình.

Môn giảng : Học tập và giải thích về thông tư và chỉ thị mỗi tuần. Mỗi phần việc chuyên môn thuế của mỗi nhân viên được giải thích.

Số giờ giảng :

— tại các cơ-quan thuế vụ Sài-gòn — Chợ-lớn : 600 giờ

— tại các cơ-quan thuế vụ các tỉnh : 1.000 giờ

- 5) *Khoá tu nghiệp về định giá bất động sản dành cho nhân viên ngạch B* phụ trách định giá bất động sản để tính thuế.

Môn giảng : Kỹ-thuật định giá các loại kiến trúc và đất đai do một giám viên tư nhân phụ trách.

Số giờ giảng. 60 giờ

6) Một khóa tu nghiệp về kiểm tra viên thuế điền-thồ và môn bài.

Môn giảng : phương pháp kiểm tra hai sắc thuế môn bài và điền thồ.

Các nhân viên phụ trách tính thuế môn bài và điền thồ ngạch B được theo học khóa này để thống nhất giá biểu và am tường kỹ thuật kiểm tra của hai sắc thuế nói trên.

Số giờ giảng :

a) Môn-bài. 20 giờ

b) Điền-thồ 20 giờ

Cộng : 40 giờ

7) Một khóa tu nghiệp về kế toán thương-mại gồm :

1/ Lớp kế toán thương mại sơ khởi; dành cho nhân viên ngạch B chưa biết kế toán thương-mại hoặc mới vừa biết.

a) Phần kế toán nhập môn

Số giờ giảng. 50 giờ.

b) Phần kế toán thương mại qua dự án tổng quát 1957

Số giờ giảng. 50 giờ

c) Phần kế toán hội buôn

Số giờ giảng. 50 giờ

Cộng : 150 giờ

1) *Lớp kế toán thương-mại thâm cứu* : dành cho nhân-viên ngạch B đã biết kế toán :

a) Thâm-cứu kế toán phân tích và khai thác

Số giờ giảng 50 giờ

b) Thâm cứu áp dụng luật thuế lợi-tức và kế toán thương-mại

Số giờ giảng 50 giờ

c) Thâm-cứu về thủ-tục và kỹ-thuật kiểm soát kế toán thương mại

Số giờ giảng 50 giờ

Cộng : 150 giờ

8) Một khóa tu nghiệp về quản trị hồ sơ và thống kê thuế vụ : — khóa này dành cho nhân viên hạng B.

Môn giảng :

1) Kỹ thuật quản trị hồ sơ

a) phần trực thu,

b) phần trước bạ,

c) phần gián thu,

d) phần công-quản.

2) Thống kê thuế vụ :

Môn giảng :

a) phương pháp thống kê tổng quát,

b) kỹ thuật thống kê áp dụng cho các ngành thuế :

- Trực thu,
- Trước bạ,
- Giáo thu công quản.

Số giờ giảng 2 môn kể trên. 40 giờ

9) Một khóa tu nghiệp về kế toán hành thu: — khóa này nhằm tu nghiệp nhân viên ngạch B hiện phụ trách công tác kế-toán hành thu, tại các sở hoặc ty thuế.
Môn giảng : phương-pháp kế toán hành thu,

Số giờ giảng : 60 giờ

III — Tu-nghiệp cán bộ sơ cấp

Một khóa tu nghiệp các cán bộ thuế vụ sơ cấp được tổ chức đề tu nghiệp các xã-trưởng và ủy-viên thuế vụ tại xã. Các trưởng ty thuế vụ tại mỗi tỉnh sẽ đảm trách khóa này.

Môn giảng : nguyên tắc căn bản và thủ-tục lập bộ và hành thu thuế điền thổ và mậu bài.

Số giờ : 20 giờ cho mỗi tỉnh

Tổng cộng 20 x 44 : 880 giờ

Điều thứ 2.— Ông Nguyễn Thương Chí, chánh sự vụ sở huấn luyện chuyên nghiệp thuế vụ, giữ nhiệm vụ giám đốc các lớp huấn luyện nói trên. Các môn giảng, thời khóa biểu và việc tổ-chức các lớp trên đây sẽ do giám-đốc các lớp huấn luyện sắp đặt, sau khi lãnh chỉ thị của tổng giám đốc thuế vụ và hội ý với các phó tổng giám-đốc, giám-đốc, thanh tra, trưởng ty hoặc chuyên viên liên hệ và các giảng viên.

Điều thứ 3.— Về các lớp giảng trên đây, các giảng viên công chức được hưởng tiền thù lao ấn-định bởi sắc-lệnh số 642-SL/TH TU/CV ngày 27 tháng-3-1969 dẫn thượng (phụ bản số 1 đính theo sắc lệnh này mục 5 ; lớp tu nghiệp hoặc huấn luyện công chức ;

- a) Tu nghiệp hoặc huấn luyện nhân viên hạng A :
- Giảng viên công chức : 330\$ một giờ
 - Giảng viên tư nhân : 400\$ một giờ
- b) Tu nghiệp hoặc huấn luyện nhân viên hạng B và cán bộ trung cấp :
- Giảng viên công chức : 260\$ một giờ
 - Giảng viên tư nhân (và ngoại kiều) : 320\$ một giờ
- c) Tu nghiệp hoặc huấn luyện nhân viên hạng C và cán bộ sơ cấp :
- Giảng viên công chức : 130\$ một giờ
 - Giảng viên tư nhân (và ngoại kiều) : 200\$ một giờ

Điều thứ 4. — Chi phí dự trù được chiết tính như sau :

- a) Tu nghiệp hoặc huấn luyện nhân viên hạng A :
- 1) khóa trường ty mới :
 $330\$ \times 150 \text{ giờ} : 49.500\$$
 - 2) khóa kế toán thương mại và kỹ thuật thâm cứu :
 $330\$ \times 200 \text{ giờ} : 66.000,$

 $\text{Cộng } 350 \text{ giờ} : 115.500\$$
- b) Tu nghiệp hoặc huấn luyện nhân viên hạng B :
- 1) luyện thi thanh tra :
 $260\$ \times 100 \text{ giờ} : 26.000\$$

2) luyện thi kiểm thu viên :		
260\$ × 150 giờ	:	39.000\$
3) luyện thi thư ký tài-chính :		
260\$ × 200 giờ	:	52.000,
4) Đào tạo kiểm soát viên mới :		
260\$ × 280 giờ	:	72.800,
5) Đào tạo xuyên phiếu viên :		
260\$ × 120 giờ	:	31.200,
6) Đào tạo truy số viên :		
260\$ × 60 giờ	:	15.600,
7) Tu nghiệp thư ký đánh máy chữ:		
260\$ × 80 giờ	:	20.800,
8) Tu nghiệp trưởng ty cũ :		
260\$ × 150 giờ	:	39.000,
9) Tu nghiệp kiểm soát viên (khối thanh tra và kiểm soát) :		
260\$ × 250 giờ	:	65.000,
10) Tu nghiệp kiểm soát viên (sở thuế lợi tức pháp nhân) :		
260\$ × 250 giờ	:	65.000,
11) Tu nghiệp nhân viên thừa hành :		
a) Sài-gòn — Chợ-lớn :		
260\$ × 600 giờ	:	156.000,
b) Các tỉnh :		
260\$ × 1.000 giờ	:	260.000,
12) Tu-nghiệp về định giá bất động sản (do giảng viên tư nhân phụ trách) :		
320\$ × 60 giờ	:	19.200,

13) Tu nghiệp về kiểm tra thuế điền thờ và môn bài :		
260\$ × 40 giờ	:	10.400\$
14) Tu nghiệp về kế toán thương mại:		
260\$ × 150 giờ	:	39.000,
15) Tu nghiệp về kế toán thương mại thâm cứu :		
260\$ × 150 giờ	:	39.000,
16) Tu nghiệp về quản trị hồ sơ và thống kê thuế vụ :		
260\$ × 40 giờ	:	10.400,
17) Kế toán hành chính :	260\$ × 60g:	15.600,
	cộng b/ 3740g	<u>976.000\$</u>
c) Tu nghiệp hoặc huấn luyện cán bộ sơ cấp :		
18) Khóa tu nghiệp cán bộ thuế vụ ở xã :		
130\$ × 880 giờ	:	114.400\$

Tổng kết : Tổng cộng số giờ giảng 4.970 giờ và số tiền dự trừ thù lao cho giảng viên là một triệu hai trăm lẻ năm ngàn chín trăm đồng bạc chẵn (1.205.900\$).

a) Tu nghiệp hoặc huấn luyện nhân viên hạng A :		
353 giờ		115.500\$
b) Tu nghiệp hoặc huấn luyện nhân viên hạng B ;		
3.740 giờ		976.000\$
c) Tu nghiệp hoặc huấn luyện cán bộ sơ cấp		
880 giờ		114.400\$
Tổng cộng 4.970 giờ :		<u>1.205.900\$</u>

Chi phí trên đây do ngân khoản của tổng giám đốc thuế vụ, tài-khoá 1970, chương 253, mục 19, điều 1, dài thọ.

Điều thứ 4. — Đồng lý văn phòng, tổng thư ký tài-chánh, tổng giám đốc ngân khố và tổng giám đốc thuế vụ, chiếu nhiệm-vụ thi hành nghị-định này.

Nghị-định này có hiệu lực kể từ ngày các lớp huấn luyện và tu nghiệp thực sự khai giảng.

Sài-gòn, ngày mồng 1 tháng sáu năm 1970

NGUYỄN BÍCH HUỆ

SẮC-LỆNH số 071-SL/KT ngày mồng 2 tháng sáu năm 1970 thay thế điều 1 và điều 4 sắc-lệnh số 149-KT ngày 25-10-1956 về thành lập quỹ cho vay tiền ngắn hạn cho các tiểu thương gia.

Thủ-tướng Chánh-phủ,

Chiếu Hiến-pháp ngày mồng 1 tháng tư năm 1967 :

Chiếu sắc-lệnh số 394-TT/SL ngày mồng 1 tháng chín năm 1969 ấn-định thành-phần Chánh-phủ ;

Chiếu sắc-lệnh số 149-KT ngày 25 tháng mười năm 1956 sửa-dổi bởi sắc-lệnh số 103-SL/KTTC ngày 21 tháng sáu năm 1967 thành lập một quỹ cho vay tiền ngắn hạn cho các tiểu thương gia ;

Chiếu đề-nghị của Tổng-trưởng Kinh-tế,

SẮC-LỆNH :

Điều thứ nhất. — Nay thay thế điều thứ 1 và điều thứ 4 của sắc lệnh số 149-KT ngày 25-10-1956 như sau :

Điều thứ nhất (mới) . — Trong khuôn khổ chương trình chấn hưng kinh-tế, đồng thời với mục đích nâng đỡ gia đình

quân nhân và công chức, Chánh-phủ quyết định cho vay vốn như lời, đề :

- Duy-trì hoặc khuếch trương nghề buôn bán lẻ (dành cho mọi tiểu thương gia bán lẻ trong đó có người hôn phối của quân nhân công chức, và các người sau này được cứu xét cho vay ưu tiên), ngoại trừ các cửa hiệu lớn, các hãng có nhiều chi nhánh hoặc bán hàng theo thể thức toàn giá duy nhất.
- Muốn mở cửa hàng bán lẻ, hoặc dùng trong mục-tiêu sản xuất đề gây thêm lợi tức cho ngân quỹ gia-đình (dành riêng cho các người hôn phối của quân nhân công chức).

Điều thứ 4 (mới). — Chỉ được hưởng việc cho vay tiền ngắn hạn do sắc lệnh này đặt ra các tiểu thương gia bán lẻ và các giới thuộc gia đình quân nhân công chức nói ở điều 2 mới kể trên.

Điều thứ 2. — Bộ kinh tế sẽ ra các thông cáo quy định chi tiết về thủ tục vay tiền, thể thức bảo đảm, v.v... và sẽ phổ biến sâu rộng đề các giới quân nhân và công chức được rõ

Điều thứ 3. — Tổng trưởng Kinh tế thay thế và đảm nhiệm mọi quyền hành dành cho Bộ trưởng Kinh tế Quốc gia ấn định tại sắc lệnh số 149-KT ngày 25-10-1956 kể trên.

Điều thứ 4. — Tổng trưởng Kinh tế, Tổng trưởng Tài chính, Bộ-trưởng Phủ Thủ tướng, tổng giám đốc ngân khố, tổng giám đốc Việt nam Thương tín, chiếu nhiệm vụ, lãnh thi hành sắc lệnh này.

Sắc lệnh này sẽ được đăng vào Công báo Việt nam Cộng hòa.

Sài-gòn, ngày mồng 2 tháng sáu năm 1970

TRẦN THIÊN KHIÊM

NGHỊ-ĐỊNH số 401-BNV/KS/14 ngày mồng 2 tháng sáu năm 1970 hợp thức hóa Mật-trận nhân dân cứu nguy dân-tộc.

Tổng trưởng Nội-vụ,

Chiếu Hiến-pháp ngày mồng 1 tháng tư năm 1967 ;

Chiếu sắc-lệnh số 394-TT/SL ngày mồng 1 tháng chín năm 1969 ấn-định thành phần Chánh-phủ ;

Chiếu sắc-lệnh số 19-SL/NV ngày 22 tháng mười một năm 1967 ấn-định chức chương của Tổng-trưởng Nội-vụ ;

Chiếu sắc-lệnh số 84-SL/NV ngày 13 tháng bảy năm 1968 ấn-định tổ chức bộ Nội-vụ ;

Chiếu Luật số 009/69 ngày 19 tháng sáu năm 1969 ấn-định quy chế chánh đảng và đối-lập chánh trị ;

Chiếu công văn số 1728-BNV/KS/12 ngày mồng 4 tháng tư năm 1968 chấp nhận sự khai trình của Mật trận nhân dân cứu nguy dân tộc ;

Chiếu văn thư số 387-BC:HTU/VP ngày 20-12-1969 xin hợp thức hóa Mật-trận Nhân dân cứu nguy dân tộc,

NGHỊ-ĐỊNH :

Điều thứ nhất. — Mật trận nhân dân cứu nguy dân tộc, trụ sở đặt tại số 14 đường Alexandre de Rhodes Sài-gòn, được thừa nhận de hoạt động công khai do công văn số 1728-BNV/KS/12 ngày 4-4-1968, nay được hợp thức hóa theo Luật số 009/69 ngày 19-6-1969 ấn định quy chế chánh đảng và đối lập chính trị.

Điều thứ 2. — Đồng lý văn phòng, đô trưởng Sài-gòn, tỉnh-trưởng, thị-trưởng và tổng giám đốc cảnh sát quốc-gia, chiếu nhiệm vụ, lãnh thi hành nghị định này.

Sài-gòn, ngày mồng 2 tháng sáu năm 1970

TRẦN THIÊN KHIÊM

NGHỊ-ĐỊNH số 580a-NĐ/NV ngày mồng 3 tháng sáu năm 1970 giải tán trung tâm Chính phong Phú-quốc.

Thủ-tướng Chính-phủ,

Chiếu Hiến-pháp Việt-nam Cộng-hòa ngày mồng 1 tháng tư năm 1967 ;

Chiếu sắc-lệnh số 394-TT/SL ngày mồng 1 tháng chín năm 1969 ấn-định thành phần Chánh-phủ ;

Chiếu sắc-lệnh số 19-SL/NV ngày 29 tháng mười một năm 1967 ấn-định chức chưởng của Tổng-trưởng Nội-vụ ;

Chiếu nghị-định số 164-NĐ/AN ngày 23 tháng giêng năm 1967 của Phủ Chủ-tịch Ủy-ban Hành-pháp Trung ương thiết-lập trung tâm Chính-phong Phú quốc ;

Chiếu quyết-nghị của ủy-ban bãi-trừ du-đình trung ương ngày 23 tháng ba năm 1970 và 23 tháng tư năm 1970 ;

Chiếu đề-nghị của bộ Nội-vụ,

NGHỊ-ĐỊNH :

Điều thứ nhất. — Nay giải tán trung tâm Chính phong Phú quốc thành lập do nghị định số 164-NĐ/AN ngày 23 tháng giêng năm 1967 chiếu thượng.

Điều thứ 2. — Thủ trưởng Nội vụ và tổng giám đốc cảnh sát quốc gia, chiếu nhiệm vụ, thi hành nghị định này.

Nghị định này sẽ được đăng vào Công báo Việt nam Cộng hòa.

Sài-gòn, ngày mồng 3 tháng sáu năm 1970

TRẦN-THIỆN KHIÊM

SẮC-LỆNH số 072-SL/CCĐBP/TNNN ngày mồng 5 tháng sáu năm 1970 quy-định các thể thức đề thi-hành Luật số 003/70 ngày 26-3-1970 ấn-định chính sách Người cây có ruộng.

Thủ-tướng Chính-phủ,

Chiếu Hiến-pháp Việt-nam Cộng-hòa ngày mồng 1 tháng tư năm 1967 ;

Chiếu sắc-lệnh số 394-TT/SL ngày mồng 1 tháng chín năm 1969 ấn-định thành phần Chính-phủ ;

Chiếu luật-lệ hiện-hành về các chế-độ điền-thỏ và công-sân ;

Chiếu dụ số 57 ngày 22 tháng mười năm 1956 và các văn-kiện kể tiếp quy-định cải-cách điền-địa ;

Chiếu Luật số 003/70 ngày 26 tháng ba năm 1970 ấn-định chính-sách Người cây có ruộng.

SẮC-LỆNH :

Điều thứ nhất. — Luật số 003/70 ngày 26-3-1970 ấn-định chính-sách Người cây có ruộng được thi-hành theo các thể-thức do sắc-lệnh này quy-định.

CHƯƠNG THỨ NHẤT

Tổng-tắc

Điều thứ 2. — Sự truất-hữu những ruộng đất có canh tác trên toàn lãnh-thổ Việt-nam Cộng-hòa, dự-liệu nơi điều 2 của Luật số 003/70, ngoại trừ những ruộng đất kê tại điều 5 của Luật này, có hiệu lực kể từ ngày 26-3-1970.

Đối với ruộng hoang, việc truất-hữu sẽ được thực-hiện khi có đơn xin cấp phát của những người được quyền thụ hưởng dự-trù tại điều 13 của Luật nói trên.

Bảng kê điền sản truất-hữu do cơ-quan điền-địa lập và bộ Cải-cách Đ-điền và Phát-triển Nông-ngư-nghiệp duyệt, sau khi quyền sở-hữu và tình trạng canh tác được xác nhận.

Điều thứ 3. — Đối với ruộng đất không thuộc phạm-vi áp-dụng của Luật số 003/70, luật-lệ hiện hành được tạm thời áp-dụng cho đến khi có luật mới dự-liệu tại điều 6 của luật nói trên.

CHƯƠNG THỨ II

Phạm vi áp-dụng

Điều thứ 4. — Luật số 003/70 được áp-dụng cho các loại ruộng đất trồng lúa và hoa màu phụ.

Được coi là hoa-màu phụ các loại hoa màu thực-phẩm khác lúa, doãn-siuh dưới một năm, ngoại trừ rau.

Cũng được cấp phát theo các điều khoản của sắc-lệnh này, những ruộng đất trồng lúa và hoa-màu phụ thuộc công sản tư dụng quốc-gia, công-sản tư-dụng tỉnh.

Việc cấp phát ruộng đất trồng lúa và hoa màu phụ thuộc công sản tư dụng xã (công-diền) đã phát canh hay quân cấp sẽ do một sắc lệnh riêng biệt quy định.

Những đất công sản quốc gia hoang do nông dân ra công khai mở thành thuộc được tiếp tục cấp phát theo thề-lệ đặc nhượng công sản.

Điều thứ 5. — Các ruộng đất ghi trong sổ bộ điền thổ, cùng một tên sở hữu chủ, hoặc do vợ chồng đứng tên riêng (trừ trường hợp chế độ biệt sản) được coi là một đơn vị tư hữu duy nhất.

Ruộng đất do sở hữu chủ mệnh một còn đứng tên được coi như một đơn vị tư hữu duy nhất của tài đoàn kế-sản,

Mọi chứng thư chuyển hữu không đăng ký trước ngày ban hành Luật 003/70 đều vô hiệu lực đối với việc thi hành luật này, ngoại trừ việc chứng minh quyền lợi đề được bồi thường truat hữu.

Tuy nhiên, được kê không trái với tinh thần luật này và được chấp-nhận đăng ký nếu hợp lệ những chứng thư sau đây :

- a) Các chứng-thư chuyên hữu ruộng đất trồng lúa và hoa màu phụ thiết-lập cho người hiện canh trong giới hạn diện-tích luật-dịnh cho một điền chủ trực-canh.
- b) Các chứng-thư chuyên-hữu và lập của phụng tự liên-hệ đến ruộng đất trồng lúa và lúa hoa màu phụ thiết-lập có ngày tháng xác thực trước ngày 26-3-1970 là ngày Luật số 003/70 được ban hành.

Điều thứ 6. — Điền chủ có quyền giữ lại một diện-tích tối đa là 15 mẫu tây trong phạm-vi ruộng đất do mình đang trực canh vào ngày ban hành Luật số 003/70. Phần thặng-dư trực canh bị truất-hữu để cấp phát cho những người được quyền thụ-hưởng.

Được coi là trực canh, những ruộng đất do điền chủ đích thân, hoặc do người phối ngẫu, cha, mẹ, con cái, thừa kế luật-dịnh canh-tác. Điền-chủ trực canh có quyền mượn nhân công để canh-tác.

Không được coi là trực canh và bị chi-phối bởi Luật này, những ruộng đất mà sở-hữu-chủ giao cho người khác làm rẫy.

Trong trường-hợp điền-chủ vì lý-do đang thi-hành nghĩa-vụ quân-sự hay vì ty-nạn Cộng-sản, đã phải rời bỏ ruộng đất mà trước đây họ trực tiếp canh tác và hiện nay ruộng đất ấy còn bỏ hoang, thì những phần đất này kể như được trực canh và điền chủ có thể giữ lại một diện tích đến mức tối đa là mười lăm (15) mẫu tây.

Điều thứ 7. — Không bị chi-phối bởi Luật số 003/70 loại ruộng đất dùng cho việc phụng-tự (hương hỏa, hậu-diền, kỵ-diền) trong giới hạn diện-tích không quá 5 mẫu cho mỗi sở-hữu-chủ sáng-lập. Các nghĩa trang cũng không bị chi-phối bởi Luật nói trên.

Đối với mồ mã chôn lẻ tẻ, sở-hữu-chủ bị truất-hữu được giữ lại 100 thước vuông cho mỗi ngôi mộ và hưởng quyền địa dịch thông hành vào ngôi-mộ.

Điều thứ 8. — Ruộng đất của các tôn-giáo do Giáo-hội, Nhà thờ, Chùa, Thánh-thất, Đền, Đình, Miếu đã làm chủ vào ngày ban hành Luật số 003/70 không bị Luật này chi-phối.

Ruộng đất do thế nhân đứng tên, nhưng vào ngày ban hành Luật số 003/70 đã có văn kiện hợp lệ sung-dụng hoa lợi vào việc thờ cúng trong các Nhà thờ, Chùa, Thánh-thất, Đền, Đình, Miếu, cũng không bị chi-phối bởi Luật nói trên.

Điều thứ 9. — Luật số 003/70 không áp-dụng cho những đất trồng cây ăn trái và những đất trồng các loại cây mà sản phẩm cung-ứng cho nhu cầu kỹ-nghệ.

Điều thứ 10. — Ruộng đất trên đó đã thiết-lập các cơ sở công kỹ nghệ gồm phần xây cất và phần cần thiết cho sự hoạt-dộng, không bị chi-phối bởi Luật số 003/70.

Điều thứ 11. — Không bị chi-phối bởi Luật số 003/70, những ruộng muối, ao hồ, đồng cỏ thuộc các cơ sở chăn nuôi được khai thác thường xuyên đúng theo mục tiêu.

Điều thứ 12. — Không thuộc phạm-vi áp-dụng của Luật số 003/70, những ruộng đã nằm trong ranh giới bản đồ chính-trang thành-thị đã được phê duyệt và những ruộng đất nằm trong phạm-vi ranh giới hành-chánh của đô-thành, các tỉnh lỵ, thị-xã, thị-trấn.

Điều thứ 13. — Luật số 003/70 không chi-phối ruộng đất thuộc các trung-tâm thực-nghiệm và thí điếm nông-nghiệp do Chánh-phủ trực-tiếp quản-trị.

Điều thứ 14. — Không thuộc phạm-vi áp-dụng Luật số 003/70, những ruộng đất đã có văn-kiện pháp lý tuyên-bố có tánh cách lợi ích công-cộng. Trong trường hợp chưa có văn kiện này, cơ-quan sử-dụng ruộng đất có dụng dịch nêu trên, ngoài thời hạn 3 tháng đề kê khai, dự-trừ nơi điều 17 dưới đây, có thêm một thời-hạn 6 tháng để hoàn tất thủ-tục xin tuyên-bố tánh cách lợi ích công-cộng.

Quá hạn định mà tính cách lợi ích công-cộng không được xác-dịch theo luật lệ hiện-hành, thì ruộng đất bị tước hữu theo các điều khoản của sắc-lệnh này.

Điều thứ 15. — Đất công sản quốc gia chưa lần nào khai mở do tư-nhân hay phép-nhân xin trưng khẩn sau ngày ban hành Luật số 003/70 sẽ được đặt ra ngoài phạm-vi áp dụng của Luật này.

Điều thứ 16. — Phần đất dùng cho việc phục vụ (hương hỏa, hậu điền, kỵ-diền) giữ lại trong phạm vi diện tích tối đa luật-dịnh, sẽ do người sáng lập chỉ-dịnh, và nếu người này đã quá cố, thì do hội-dồng gia tộc, hoặc nếu không triệu tập hội-dồng gia-tộc được, thì sẽ do người thừa hưởng chỉ-dịnh.

Phần thặng dư đương nhiên trở thành ruộng đất thường và bị truất hữu.

Điều thứ 17. — Các loại ruộng đất không bị chi phối, như đã qui định ở điều 5 của luật số 003/70, phải được sở hữu chủ kê khai trong thời hạn 3 tháng kể từ ngày có thông cáo của bộ Cai cách Điền địa và phát triển Nông ngư nghiệp.

Điền chủ không kê khai trong hạn định, sẽ không có quyền khiếu nại về việc cấp phát.

Điều thứ 18. — Sau ngày ban hành Luật số 003/70, mọi sự thay đổi dụng đích ruộng đất bị luật này chi phối nhằm mục đích tránh sự áp dụng luật này đều vô hiệu và ruộng đất ấy vẫn bị truất hữu để cấp phát cho những người được quyền thụ hưởng.

Được xem như thay đổi dụng đích việc biến cải ruộng đất trồng lúa và hoa màu phụ thành các loại đất khác.

CHƯƠNG THỨ III

Việc bồi thường

Điều thứ 19. — Điền chủ có ruộng đất bị truất hữu sẽ được bồi thường căn cứ theo bảng kê điền sản truất hữu.

Ruộng đất thuộc các khối công sản bị truất hữu cũng được bồi thường, ngoại trừ công sản quốc-gia.

Trị giá ruộng đất trấu hữu được định vào ngày ban hành Luật số 003/70.

Tiền bồi thường ruộng đất trấu hữu cũng được tính kể từ ngày ban hành Luật số 003/70.

Điều thứ 20. — Việc bồi thường căn cứ trên tài liệu sơ bộ điền thổ hoặc kết quả của cuộc tra cứu quyền sở hữu.

Thủ tục tra cứu quyền sở hữu sẽ do nghị-định của Bộ Cải-cách Điền-địa và Phát-triển Nông-ngư nghiệp ấn-định.

Điều thứ 21. — Trị giá bồi thường ruộng đất bằng 2 lần ruỡi (2,5) hoa lợi thường niên tức là năng suất thiên nhiên hằng năm.

Năng suất này là năng suất trung bình của 5 năm vừa qua tức là 5 năm trước ngày ban hành Luật số 003/70 và trong trường hợp thiếu yếu tố xác-định, thì sẽ được tính căn cứ trên năng suất ruộng đất đồng loại kế cận.

Điều thứ 22. — Điền chủ được bồi thường theo thể thức sau đây :

- 20% (Hai mươi phần trăm) trị giá ruộng đất bị trấu hữu trả bằng tiền mặt.
- Số tiền còn lại được trả làm 8 niên kỳ bằng trái phiếu có quốc-gia bảo đảm và được hưởng lời hàng năm là 10%.

Điều thứ 23. — Một ủy ban đặc biệt mệnh danh là ủy ban bồi thường được thành lập, thành phần gồm có :

- Tổng-trưởng Cải-cách Điền-địa và Phát-triển Nông-ngư-nghiệp chủ-tịch
- Tổng-trưởng Tài-chánh ủy-viên
- Tổng-trưởng Kinh-tế —
- Tổng-trưởng Nội-vụ : —

- Tổng-trưởng Tư-pháp ủy-viên
- Tổng giám-đốc ngân-sách và ngoại-viện —
- Tổng giám-đốc điền-địa ủy-viên
thuyết-trình
- Một nhân viên do bộ Cải-cách Điền-địa
và Phát-triển Nông-ngư-nghiệp chỉ định
(không quyền biểu quyết) , thơ ký

Ủy-ban này có nhiệm vụ :

- Ấn-định giá biểu bồi thường ruộng đất cho điền chủ, căn cứ vào tài liệu của ủy-ban cấp phát ruộng đất xã nói ở điều 33 của sắc-lệnh này,
- Ấn-định thủ-tục và cơ quan thanh toán tiền bồi thường.
- Ấn-định giá ngạch và màu các trái phiếu.
- Ấn-định thủ-tục xử dụng và chuyển hữu trái phiếu.
- Ấn-định cách thức phân chia tiền bồi thường giữa người có quyền tư hữu và người hưởng hoa lợi.

Quyết định của ủy-ban có hiệu lực chấp hành.

Điều thứ 24. — Ngân khoản dùng để thi hành Luật số 003/70 được sung vào quỹ đặc biệt Cải-cách điền-địa thiết lập bởi sắc-lệnh số 02/Đ 1/CCĐĐ ngày 4-1-1957.

Điều thứ 25. — Các trái phiếu phát hành do luật số 003/70 có thể đem cầm, chuyển nhượng, giải tỏa các món nợ cầm thế, dề đương và trang trải thuế điền thổ.

Các trái phiếu này cũng có thể dùng để mua cò phễu các xí nghiệp tư hoặc quốc-doanh.

Điều thứ 26. — Việc truất hữu đương nhiên thanh khoản tất cả đối vật quyền hay phụ trái đã áp vào ruộng đất.

Quyền lợi của chủ nợ đặc ưu, cầm thế, dễ dàng, của những người thụ hưởng đối vật quyền hay phụ trái bất động sản, trở thành trái quyền đối với tiền bồi thường cho diên chủ và cho đến mức số tiền truat hữu mà thôi, căn cứ vào tình trạng pháp lý của ruộng đất trong sổ bộ diên thổ.

Điều thứ 27. — Bồi khoản truat hữu được phân phối cho diên-chủ, chủ nợ và những người hữu quyền khác.

Các đương-sự chấp nhận phần bồi khoản chia cho mình, ký tên vào bên bản phân phối tương thuận, trước cơ quan phụ-trách thanh toán, đồng thời ưng thuận giải trừ các đăng ký bảo đảm quyền lợi của mình. Ty diên địa sở quan chiếu biên bản này thì hành sự triệt tiêu các đăng ký liên hệ.

Trong trường hợp không có sự ưng thuận giữa các đương sự hoặc gặp trở ngại, cơ quan phụ-trách thanh toán nói trên cho lập biên bản phân phối bất thành, và ký gọi số bồi khoản tại ngân khố, để các đương sự tùy nghi khởi tố trước tòa án diên-địa có thẩm quyền. Biên bản phân phối bất thành, đính kèm tờ chứng nhận ký gọi số bồi khoản, có hiệu lực để triệt tiêu các đăng ký đối vật quyền và phụ trái trên những phần ruộng đất liên hệ.

Điều thứ 28. — Trong thời hạn 3 tháng kể từ ngày có thông cáo của bộ Cải-cách Diên-địa và Phát-triển Nông-ngư nghiệp, diên chủ phải kê khai tất cả ruộng đất bị chi-phối bởi Luật số 003/70.

Diên chủ không kê khai trong hạn định sẽ không có quyền khiếu nại về việc chậm trễ bồi thường.

CHƯƠNG THỨ IV

Việc cấp phát

Điều thứ 29. — Người xin cấp phát ruộng đất nộp đơn tại ủy-ban hành-chính xã nơi tọa lạc ruộng đất kể từ ngày ban hành sắc-lệnh này.

Điều thứ 30. — Ruộng đất truat hữu theo Luật số

003/70 được cấp phát vô thường cho mỗi gia đình nông dân một diện tích tối đa là :

— 3 mẫu tây tại Nam-phần.

— 1 mẫu tây tại Trung phần.

Diện tích trên đây là tiêu chuẩn tư hữu cơ bản để được hữu sản hóa, không có nghĩa là phân phối đồng đều diện tích ấy cho mỗi người thụ hưởng.

Diện tích hiện canh dưới mức tối-đa được cấp phát trọn cho người đang canh tác.

Trong trường-hợp diện tích hiện canh quá mức tối đa, người đang canh tác được cấp đúng mức tối đa, phần thặng dư được người hiện canh tạm giữ để canh-tác cho đến khi Chánh-phủ cần đến.

Điều thứ 31. — Đơn vị cấp phát dựa trên yếu tố gia đình nông dân gồm cha mẹ, vợ chồng, con cái sống chung dưới một nóc gia và được kê khai trong sổ gia đình.

Tuy nhiên, những người con đã trưởng thành hoặc đã lập gia đình, được kê nối người như một gia-đình riêng và mỗi người được thụ hưởng một đơn vị cấp phát.

Điều thứ 32. — Ruộng đất tái phân sẽ được cấp phát theo thứ tự ưu tiên sau đây :

1) Nông dân hiện canh.

Được kê là nông-dân hiện canh, những người đang canh tác ruộng đất không phải của mình, dù có khế ước tá điền hay không, kê cả những người đang làm rẽ nhưng ít nhất đã có canh tác vụ mùa ngay trước ngày ban hành Luật số 003/70.

Riêng về ruộng đất hoang, những nông dân canh tác sau ngày ban hành Luật số 003/70 cũng được coi là hiện canh sau khi đã canh tác một mùa.

- 2) Cha mẹ, vợ con của tử sĩ, nếu có đơn xin đề trực canh.

Được kể là tử sĩ, những người thuộc chủ lực quân, địa-phương quân, nghĩa quân, nhân-dân tự-vệ, công chức, cán-bộ, viên chức xã ấp đã bỏ mình trong khi hoặc nhân khi thi hành nhiệm vụ.

- 3) Quân nhân các quân binh chủng, công chức các ngành cán bộ các ngành, khi giải ngũ, hồi hưu, nếu có đơn xin đề trực canh.

- 4) Quân-nhân, công chức, cán bộ, theo định nghĩa nơi đoạn 3 trên đây, đã phải bỏ canh tác vì chiến tranh, nếu có đơn xin đề cho gia đình trực canh. Gia đình nói ở đây gồm có cha mẹ và vợ con.

- 5) Công nhân nông nghiệp, nếu có đơn xin đề trực canh. Công nhân nông nghiệp là những người chuyên đi làm công thuê về nông nghiệp cho người khác. Không kể là công nhân nông nghiệp những người thầu công tác làm khoán.

Điều thứ 33. — Tại mỗi xã được thành lập một ủy-ban mệnh danh ủy ban cấp phát ruộng đất xã với thành phần như sau :

- Xã trưởng chủ-tịch
- Một đại-diện hội-dồng xã ủy-viên
- Ủy-viên Cải cách điền-địa và canh nông xã —
- Trưởng ấp liên hệ —
- Phó-viên điền-địa xã ủy-viên thuyết-trình
- Một nhân viên ủy ban hành chánh xã (không quyền biểu quyết). thư-ký

Ủy ban này có nhiệm vụ :

- a) Tra cứu quyền sở hữu
- b) Kiểm nhận hiệu trạng canh tác của ruộng đất
- c) Định năng suất trung bình ruộng đất truất hữu
- d) Xét định đơn xin cấp phát ruộng đất.

Mỗi khi hợp đề định năng suất ruộng đất truất hữu và chỉ khi hợp về việc này, ủy ban cấp phát ruộng đất xã mời thêm một đại-diện đến chủ có ruộng đất tọa lạc và cư ngụ trong xã, với tư cách ủy-viên có quyền biểu-quyết. Trong trường hợp đồng phiếu, quan diêm của chủ-tịch có thái độ cách tài quyết.

Điều thứ 34. — Bảng kê cấp phát sẽ được niêm yết tại công sở xã trong thời hạn 7 ngày.

Hết hạn niêm-yết, xã-trưởng chuyển hồ-sơ cấp phát lên tòa tỉnh trưởng (ty điền-địa) để kiểm soát. Hồ sơ hợp lệ sẽ được tỉnh trưởng chuyển về bộ Cai-cách Điền-địa và Phát triển Nông-ngư-nghiệp để nơi đây ban hành nghị-định cấp phát. Nếu có tranh tụng, hồ sơ sẽ được tỉnh trưởng đưa ra tòa-án điền địa xét xử.

Điều thứ 35. — Những người được cấp phát ruộng đất được miễn thuế trước bạ, thuế con niêm, lệ phí điền-thò và moi phí khoản khác liên-quan đến việc chuyển quyền sở-hữu.

Người được cấp ruộng đất cũng được miễn thuế điền thò và các sắc thuế khóa liên quan đến ruộng cấp phát trong năm đầu tiên.

Đối với ruộng đất truất hữu và ruộng Phép-kiểu cấp-phát theo dụ 57, nông dân trả tiền mua ruộng trên 50% sẽ được miễn thuế điền thò trong 12 năm kể từ ngày nhận ruộng như đã qui-định nơi sắc-luật số 038/67 ngày 2-10-1967.

Những người trả tiền dưới 50% chỉ được miễn thuế điền-thò một năm sau ngày ban hành Luật số 003/70.

Điều thứ 36. — Những người được cấp phát ruộng đất phải trực tiếp canh tác ruộng đất ấy.

Trong thời hạn 15 năm kể từ ngày đứng tên làm sở hữu chủ, ngoại trừ trường hợp chuyển hữu cho thừa kế trực hệ hoặc thiết lập đối vật quyền cho cơ-quan tín dụng của Chính phủ, những người được cấp phát ruộng đất theo Luật số 003/70 không được chuyển nhượng quyền sở hữu hoặc chấp nhận thành lập quyền đối vật trên ruộng đất được cấp phát nếu không được bộ Cải-cách Điền-dịa và Phát-triển Nông-ngh nghiệp cho phép trước.

Người bán ruộng đất được cấp phát theo Luật số 003/70 cũng như người phối ngẫu sẽ không được cấp phát ruộng đất lần thứ hai.

Điều thứ 37. — Nông dân nào đã được cấp phát ruộng trấu hữu theo dụ 57 hoặc ruộng Chính-phủ mua của Pháp kiều, nếu chưa trả hết tiền mua ruộng cho Chính-phủ sẽ được miễn trả các phân kỳ còn thiếu.

Những người đã trả được trên 50% tiền mua ruộng đến ngày ban hành Luật số 003/70 không bị chi phối bởi thời gian cấm chỉ 15 năm quy định nơi điều 15 đoạn 2 Luật này và thời gian cấm chỉ 6 năm quy định nơi điều 16 của dụ 57 ngày 22-10-1956 sửa đổi bởi sắc-luật số 047/67 ngày 30-10-1967.

Những người trả dưới 50% vẫn bị chi phối bởi thời gian cấm chỉ 6 năm quy định tại điều 16 mới của dụ 57 nói trên.

Điều thứ 38. — Những ruộng đất trấu hữu theo dụ 57 và những ruộng đất Chính-phủ mua của Pháp-kiều đến nay chưa cấp phát sẽ được cấp phát theo các điều khoản của Luật số 003/70 kể từ ngày ban hành sắc-lệnh này.

CHƯƠNG THỨ V

Bịện-pháp chế tài

Điều thứ 39. — Người nào có hành-động ngăn cản việc thi-hành Luật số 003/70, sẽ bị phạt tù từ 6 tháng đến 3

năm và phạt từ 20.000\$00 đến 200.000\$00 hoặc một trong 2 hình phạt ấy.

Điều thứ 40. — Phần ruộng do điền chủ được giữ lại theo điều 5 đoạn 1 của Luật số 003/70 hoặc đã cấp phát cho nông-dân theo thể thức của Luật này, mà chủ-điền được giữ lại hoặc nông-dân được cấp phát không trực tiếp canh-tác sẽ bị truất-hữu không bồi-thường toàn diện-tích,

Cũng bị truất-hữu không bồi thường các ruộng đất nói ở đoạn trên đây nếu bỏ hoang liên tiếp 2 vụ mùa không có lý-do chính đáng.

Điều thứ 41. — Mọi việc tranh tụng xảy ra trong khi thi-hành Luật số 003/70 thuộc thẩm-quyền tòa-án điền-dịa

Mọi vi-phạm các điều khoản về hình luật sẽ thuộc thẩm-quyền tòa án hình sự thường tụng.

CHƯƠNG THỨ VI

Các điều khoản chung

Điều thứ 42. — Để thi-hành luật số 003/70 và sắc-lệnh này bộ Cải-cách Điền-dịa và Phát-triển Nông-nghiep được xữ-dụng các phương-tiện xét cần thiết, kể cả phương-tiện mà các Bộ và cơ-quan khác có thể yểm-trợ như không ảnh, điện cơ, điện tử.

Cơ-quan điền-dịa địa-phương và ủy-ban cấp phát ruộng đất xã cũng được quyền xữ dụng không ảnh.

Điều thứ 43. — Để giải-quyết mọi khó khăn trở ngại trong khi thi-hành Luật số 003/70 một hội đồng được thành-lập mệnh danh hội-đồng trung-ương cải-cách điền địa, thành phần gồm có :

- Thủ-tướng Chánh-phủ. chủ-tịch
- Tổng-trưởng Cải-cách Điền-dịa và Phát-triển Nông-nghiep phó chủ-tịch

- Tổng-trưởng Nội-vụ hội-viên
- Tổng-trưởng Tư-pháp. —
- Tổng-trưởng Phát-triển Nông-thôn. —
- Tổng-trưởng Kinh-tế. —
- Tổng-trưởng Tài-chánh —
- Tổng-trưởng Quốc-phòng. —
- Tổng-trưởng Lao-dộng. —
- Tổng-trưởng Cựu-chiến-binh. —
- Tổng giám-đốc điền-địa hội-viên
thuyết-trình
- Một nhân-viên của Bộ Cải-cách Điền-
địa và phát-triển nông-ngu-nghiệp
(không có quyền biểu quyết) thư-ký

Nếu xét cần, hội-dồng này có thể mời tham-dự các phiên nhóm để tham-khảo ý-kiến, đại-diện các cơ-quan và đoàn-thể có liên-hệ đến vấn-đề thảo-luận.

Điều thứ 44. - Hội-dồng trung-ương Cải-cách điền-địa sẽ nhóm họp do sự triệu tập của chủ-tịch theo đề-nghị của Tổng-trưởng bộ Cải-cách Điền-địa và Phát-triển Nông-ngu-nghiệp.

Quyết-định của hội-dồng có hiệu-lực chung quyết và chấp-hành. Bộ Cải-cách Điền-địa và Phát-triển Nông-ngu-nghiệp lãnh-nhiệm-vụ thi-hành quyết-định của hội-dồng hoặc chuyển các quyết-định ấy đến các Bộ và cơ-quan liên-hệ để thi-hành.

Điều thứ 45. - Các tòa-án điền-địa hiện-hữu tạm-thời tiếp-tục hoạt-dộng cho đến khi có tổ-chức mới về tòa án điền-địa.

Điều thứ 46. — Bộ Cải-cách Điền địa và Phát triển Nông ngư nghiệp sẽ qui định chi tiết thi hành sắc lệnh này.

Điều thứ 47. — Mọi điều khoản trái với sắc lệnh này đều bị bãi bỏ.

Điều thứ 48. — Phó Thủ tướng, các Quốc vụ khanh, Tổng trưởng, Bộ trưởng, Thứ trưởng, tỉnh trưởng, chiếu nhiệm vụ, lãnh thi-hành sắc lệnh này.

Sắc-lệnh này sẽ được đăng vào Công-Báo Việt-nam Cộng hòa.

Sài-gòn, ngày mồng 5 tháng sáu năm 1970

TRẦN THIỆN KHIÊM

NGHỊ-ĐỊNH số 259-BKT/VTTM/VTM/NĐ ngày mồng 5 tháng sáu năm 1970 ấn-định phân suất quân-bình đánh trên hàng hóa nhập cảng theo chương trình bảo đảm tín dụng Pháp.

Tổng trưởng Kinh tế,

Chiếu Hiến-pháp ngày mồng 1 tháng tư năm 1967 ;

Chiếu sắc-lệnh số 234-TT/SL ngày 25 tháng năm năm 1968 và các văn kiện kế tiếp ấn-định thành-phần Chánh-phủ ;

Chiếu sắc-lệnh số 22-KT ngày 19 tháng giêng năm 1955 ấn-định chức chương Tổng-trưởng Kinh-tế ;

Chiếu nghị-định số 420-BKT/HC/NĐ ngày 18 tháng mười năm 1968 ấn-định tổ chức bộ Kinh-tế ;

Chiếu sắc-luật số 107-SL/CT ngày 23 tháng ba năm 1964 ủy-quyền cho Tổng-trưởng Kinh-tế ấn-định các khoản phân suất quân binh đánh trên các hàng nhập-cảng và hàng nội hóa ;

Chiếu nghị-định số 1038-NĐ/KTTC ngày 18 tháng sáu năm 1966 thiết lập quỹ phân suất quân binh ;

Chiếu nghị-định số 215-BKT/NgT/NC/NĐ ngày 12 tháng sáu năm 1969 tu chỉnh tô suất phân suất quân-bình đánh trên một số hàng hóa nhập cảng với ngoại tệ sở hữu Việt-nam :

Chiếu thông-cáo số 181-BKT/VTTM/VTM ngày 13 tháng mười năm 1969, được bổ túc và tu chỉnh do thông cáo số 245-BKT/VTM/VTM/TgC ngày 31 tháng chạp năm 1969 và thông cáo số 4-BKT/VTM/VIM/TgC ngày mồng 7 tháng giêng năm 1970 v/v nhập cảng máy móc, phụ tùng thay thế và dụng cụ trang bị kỹ nghệ trong chương-trình bà. đảm tin dụng Pháp.

NGHỊ-ĐỊNH :

Điều thứ nhất. — Tô suất phân suất quân bình đánh trên một số hàng hóa nhập cảng với ngoại tệ sở hữu Việt-nam ấn định do nghị định số 215 BKT/NgT/NC/NĐ ngày 12-6-1969, được áp dụng cho các loại hàng hóa nhập cảng theo chương trình bà đảm tin dụng Pháp, ngoại trừ máy cày và phụ tùng sửa chữa chứa phải chịu phân suất quân bình 35 SVN/1 Mỹ kim.

Điều thứ 2. — Phân suất quân bình trên được áp dụng cho tất cả các gậy phép nhập cảng cấp kể từ ngày 12-2-1970

Điều thứ 3. — Phụ tá Thương mại, Tổng thư ký bộ Kinh tế, giám đốc nha kiểm soát kinh tế, giám đốc nha viện trợ thương mại, giám đốc nha kế toán tài chánh, chiếu nhiệm vụ thi hành nghị định này.

Sai-gòn, ngày mồng 5 tháng sáu năm 1970

PHẠM KIM NGỌC

NGHỊ-ĐỊNH số 590-ND/Th-T/CV ngày mồng 8 tháng sáu năm 1970 cho công chức hồi hưu, không đủ điều kiện hưởng hưu bổng, và gia đình được miễn trả khoản tiền khấu trừ bệnh viện.

Thủ-tướng Chính-phủ,

Chiếu Hiến-pháp Việt-nam Cộng-hòa ngày mồng 1 tháng tư năm 1967 ;

Chiếu sắc lệnh số 394-TT/SL ngày mồng 1 tháng chín năm 1969 ấn định thành phần Chánh phủ ;

Chiếu dụ số 9 ngày 14 tháng bảy năm 1950 sửa đổi bởi dụ số 16 ngày mồng 1 tháng sáu năm 1953 ấn định quy chế chung công-chức ;

Chiếu sắc-lệnh số 28-NV ngày mồng 8 tháng năm năm 1954 ấn định chế-độ lương bổng và phụ cấp cho các công-chức chánh ngạch ;

Chiếu nghị-định số 739-NV ngày 25 tháng sáu năm 1954 ấn-định chế-độ lương bổng và phụ-cấp cho nhân-viên không thuộc chánh ngạch ;

Chiếu sắc-lệnh số 300-a/TTP ngày 14 tháng mười năm 1964 ấn định việc tăng lương căn-bản của toàn thể công chức chánh ngạch và nhân viên ngoại ngạch đồng đều lên 10% ;

Chiếu nghị-định số 578-TC/KT ngày mồng 7 tháng mười năm 1955 sửa đổi bởi nghị-định số 1.138-TTP/CV ngày 24 tháng tư năm 1956 qui-định chế-lệ các công-chức chánh ngạch, nhân-viên công-nhật và chế-độ cũng vợ con của các nhân-viên vào điều-trị tại các bệnh-viện ;

Chiếu nghị-định số 1087-ND/P.Th.T/PC2 ngày 18 tháng mười năm 1968 cho công-chức chánh ngạch và nhân-viên ngoại ngạch (kể ước công-nhật, phụ đống, lương khoán) và gia-đình (vợ và con có quyền hưởng phụ cấp gia-đình) được miễn trả khoản tiền khấu trừ bệnh viện trong suốt thời gian chiến tranh, mỗi khi vào nằm điều-trị tại bệnh viện Việt-nam,

NGHỊ-ĐỊNH:

Điều thứ nhất.— Nay chấp thuận cho công chức đến tuổi hưu nhưng không đủ điều kiện hưởng lương hưu bổng và gia-đình (vợ và con có quyền hưởng phụ cấp gia-đình) được miễn trả khoản tiền khấu trừ bệnh viện qui-định tại các nghị định số 578-TC/KT ngày mồng 7 tháng mười năm 1955 và số 1.138-TTP/CV ngày 24 tháng tư năm 1956 trong suốt thời gian chiến tranh, mỗi khi vào nằm điều trị tại các bệnh viện công Việt-nam,

Điều thứ 2.— Tất cả các chi phí điều trị nêu tại điều 1 sẽ do ngân sách của cơ-quan sử dụng cuối cùng người công chức trước khi hồi hưu đài thọ.

Điều thứ 3.— Tổng-trưởng Tài-chánh, Tổng-trưởng Y-tế và tổng giám đốc ngân-sách và ngoại-viên, chiếu như-êm vậy, thi hành nghị-định này.

Sài-gòn, ngày mồng 8 tháng sáu năm 1970

TRẦN THIÊN KHIÊM

NGHỊ ĐỊNH số 591-NĐ/P.Th T/TN ngày mồng 8 tháng sáu năm 1970 cho phép thành lập «**Tổng hội thanh niên Việt-nam**».

Bộ-trưởng Phủ Thủ-tướng,

Chiếu Hiến-pháp Việt-nam Cộng-hòa ngày mồng 1 tháng tư năm 1967 ;

Chiếu sắc-lệnh số 394.TT/SL ngày mồng 1 tháng chín năm 1969 ấn-định, thành phần Chánh-phủ ;

Chiếu sắc-lệnh số 146-SL/Th.T/QTCS ngày 23 tháng mười năm 1969 đặt nha tổng giám đốc thanh-niên trực thuộc Phủ Thủ-tướng ;

Chiếu dụ số 10 ngày mồng 6 tháng tám năm 1950 sửa đổi bởi dụ số 24 ngày 19 tháng mười một năm 1952 ấn-định quy chế hiệp hội ;

Chiếu đơn đề ngày 23 tháng chín năm 1969 của Ô. Lưu Vĩnh Khương và Trần Văn Thơm xin phép thành lập «**Tổng hội thanh niên Việt-nam**» ;

Chiếu công văn thỏa hiệp của Bộ Nội-vụ số 2774-BNV/KS/14 ngày 21 tháng năm năm 1970 ;

Theo đề nghị của nha tổng giám đốc thanh-niên,

NGHỊ-ĐỊNH ;

Điều thứ nhất. - Nay cho phép thành lập một hội thanh niên lấy tên là «**Tổng hội thanh niên Việt-nam**» hoạt-dộng trên toàn quốc theo bản điều-lệ đính kèm kể từ ngày duyệt ký nghị-định này.

Điều thứ 2. — «**Tổng hội thanh niên Việt-nam**» phải tuân theo những thể lệ hiện hành về quy chế hiệp hội.

Điều thứ 3. — Đồng-lý văn-phòng Phủ Thủ-tướng, tổng giám-đốc thanh-niên, chiếu nhiệm vụ, thi-hành nghị-định này.

Sài-gòn, ngày mồng 8 tháng sáu năm 1970

NGUYỄN VĂN VÀNG

SẮC-LỆNH số 543-TT/SL ngày mồng 10 tháng sáu năm 1970 thiết-lập tòa Đại-sứ Việt-nam Cộng-hòa tại Phnom-Penh (Kam-pu-Chia),

TỔNG-THỐNG VIỆT-NAM CỘNG-HÒA,

Chiếu Hiến-pháp Việt-nam Cộng-hòa ngày mồng 1 tháng tư năm 1967 ;

Chiếu sắc-lệnh số 394-TT/SL ngày mồng 1 tháng chín năm 1969 ấn-định thành phần Chánh-phủ ;

Chiếu sắc-lệnh số 465-TT/SL ngày 14 tháng năm năm 1970 thành lập phái bộ thường trực Việt-nam Cộng-hòa tại Phnom-Penh ;

Theo đề-nghị của Thủ-tướng Chánh-phủ,

SẮC-LỆNH :

Điều thứ nhất. — Nay thiết lập một tòa Đại-sứ Việt-nam Cộng-hòa tại Phnom-Penh (Kam-pu-chia) để thay thế phái bộ thường trực Việt-nam Cộng-hòa tại Phnom-Penh.

Điều thứ 2. — Thủ-tướng Chánh-phủ và Tổng trưởng Ngoại-giao, chiếu nhiệm vụ, thi-hành sắc-lệnh này.

Sài-gòn, ngày mồng 10 tháng sáu năm 1970

NGUYỄN VĂN THIỆU

NGHỊ-ĐỊNH số 604-NĐ/NV ngày 12 tháng sáu năm 1970 bãi bỏ cơ sở hành chánh Vĩnh-thạnh, thuộc quận Bình Khê, tỉnh Bình định.

Thủ-tướng Chánh-phủ,

Chiếu Hiến-pháp Việt-nam Cộng-hòa ngày mồng 1 tháng tư năm 1967 ;

Chiếu sắc-lệnh số 394-TT/SL ngày mồng 1 tháng chín năm 1969
án-định thành phần Chánh-phủ;

Chiếu dụ số 57-a ngày 24 tháng mười năm 1956 tổ-chức nền
hành chánh quốc-gia ;

Chiếu nghị-định số 41-NĐ/NV ngày 20 tháng giêng năm 1968
tổ chức cơ cơ sở hành chánh ;

Chiếu nghị-định số 1456-NĐ/ĐUHC ngày 19 tháng sáu năm 1967
thiết lập cơ-sở hành chánh Văn cảnh và Vinh thành ;

Chiếu biên-bản phiên họp ngày mồng 10 tháng sáu năm 1969 của hội
đồng xã Vinh quang và Phùng thiện ;

Chiếu biên bản phiên họp ngày 21 tháng bảy năm 1969 của hội-
đồng tỉnh Bình định ;

Theo đề-nghị của Tổng trưởng Nội-vụ,

NGHỊ-ĐỊNH :

Điều thứ nhất. — Nay bãi bỏ cơ sở hành-chánh Vinh-
thành thuộc quận Bình Khê tỉnh Bình định.

Điều thứ 2. — Các xã Vinh-quang, Vinh-hào, Vinh-
hiệp, Vinh-hòa, Vinh-kim, Vinh-lân, Vinh-hưng, Vinh-
tường, Vinh-nghia, Vinh-châu và Phùng thiện nguyên thuộc
cơ-sở hành chánh Vinh thành, nay đặt trực thuộc quận Bình
khê, tỉnh Bình-định.

Điều thứ 3. — Phó Thủ-tướng, các Quốc-vụ khanh,
Tổng-trưởng, Bộ-trưởng, Thứ trưởng và Tỉnh-trưởng Bình-
định, chiếu nhiệm vụ, lãnh thi hành nghị-định này.

Sàigòn, ngày 12 tháng sáu năm 1970

TRẦN THIÊN KHIÊM

NGHỊ-ĐỊNH số 343-BCCĐĐNN/HCTC 3/NĐ ngày 13 tháng sáu năm 1970 quy định thủ-tục tra cứu quyền sở hữu, đối vật quyền và phụ trái trên ruộng đất bị chi phối bởi Luật số 003/70 ngày 26-3-1970 tại những xã không có địa bộ hoặc mất địa bộ

Tổng-trưởng Cải-cách Điền địa và Phát-triển Nông-ngư-nghiệp,

Chiếu sắc-lệnh số 394-TT/SL ngày mùng 1 tháng chín năm 1969 ấn định thành phần Chánh-phủ ;

Chiếu luật lệ hiện hành về điền-thò và công-sản ;

Chiếu Luật số 003/70 ngày 26 tháng ba năm 1970, ấn-định chính sách Người cây có ruộng ;

Chiếu sắc-lệnh số 072-SL/CCĐĐ/PTNNN ngày mùng 5 tháng sáu năm 1970, quy định thể-thức thi hành Luật số 003/70 ngày 26-3-1970 ;

Theo đề-nghị của tổng giám đốc điền-địa,

NGHỊ-ĐỊNH :

Điều thứ nhất — Tại các xã không có địa bộ hay đã mất địa bộ, việc tra cứu quyền sở hữu, đối vật quyền và phụ trái trên ruộng đất trồng lúa và hoa màu phụ được thi hành theo thủ-tục quy định tại nghị-định này.

Điều thứ 2. — Việc tra-cứu nói trên tại mỗi xã, ấp được công bố bằng quyết-định của tỉnh-trưởng đăng trên Công-báo Việt-nam Cộng-hòa và niêm yết tại tòa hành-chánh tỉnh, ty điền-địa và công sở xã sở tại.

Điều thứ 3. — Trong thời hạn một (1) tháng kể từ ngày có quyết-định của tỉnh nói tại điều 2 trên, các sở hữu chủ ruộng đất trong xã, ấp liên-hệ, hoặc người đại-diện phải đến chỉ ranh giới ruộng đất của mình và xuất trình văn kiện chứng minh quyền lợi của mình cho ủy-ban cấp phát ruộng đất xã thi hành nhiệm vụ tra cứu.

Những người thụ hưởng đối vật quyền và phụ trái trên ruộng đất đang tra cứu cũng phải xuất trình văn-kiện chứng minh quyền lợi của mình cho ủy-ban này.

Sở hữu chủ nào không đến xuất trình văn kiện chứng minh quyền lợi của mình và chỉ ranh giới ruộng đất trong thời hạn một tháng nói trên, sẽ không có quyền khiếu nại về sự thiệt hại trong việc cấp phát ruộng hoặc chậm trễ trong việc bồi thường.

Điều thứ 4. — Trong nhiệm vụ tra cứu, ủy-ban cấp phát ruộng đất xã sẽ :

- Xem xét lý lịch của sở hữu chủ và của những người thụ hưởng đối vật quyền và phụ trái ;
- xem xét các văn kiện xuất trình để chứng minh quyền lợi ;
- Nhận dạng ruộng đất và lập lược-dồ ;
- Lập bảng kê tra cứu quyền sở hữu.

Điều thứ 5. — Bảng kê tra cứu quyền sở hữu và lược đồ, sẽ được niêm yết trong thời hạn một (1) tháng tại ty điền-địa và công sở xã tại.

Thông cáo về việc niêm yết này do tỉnh lập và đăng vào Công-báo Việt-nam.

Trưởng ty điền địa và xã-trưởng lập biên bản niêm yết và biên bản kết thúc niêm yết.

Điều thứ 6. — Trong thời hạn một tháng niêm yết nói ở điều 5, mọi người đều có thể nộp tại ty điền địa hay công sở xã nơi toa lạc ruộng đất, những khai báo, nhằm bồi-tức sửa đổi hoặc khiếu nại những chi tiết ghi trong bảng kê tra cứu quyền sở hữu và lược đồ.

Ty điền-địa và ủy ban hành chánh xã sở quan mở mỗi nơi một quyền sở riêng để ghi những khai báo và khiếu-nại ấy.

Quá hạn một tháng niêm yết, mọi khai báo, khiếu nại đều không được thu nhận.

Điều thứ 7. — Tại mỗi tỉnh có ruộng đất tra cứu, một ủy ban mệnh danh "Ủy ban kiểm-soát việc tra cứu quyền sở

hữu ruộng đất», gọi tắt là ủy ban kiểm soát được tỉnh-trưởng thành lập, thành phần như sau :

- Tỉnh-trưởng hay đại-diện chủ-tịch
- Một đại-diện hội-dồng tỉnh ủy-viên
- Xã trưởng nơi tọa lạc ruộng đất —
- Trưởng ty điền-địa —
- Một nhân-viên ty điền-địa thư-ký

Ủy-ban kiểm soát họp trong vòng ba (3) ngày sau khi việc niêm yết kết thúc.

Điều thứ 8.— Ủy ban kiểm-soát cứu xét hồ sơ, giải quyết các tranh chấp và khiếu nại, lập biên bản xác nhận quyền sở hữu, đối vật quyền và phụ-trái, nếu có.

Những vụ tranh chấp hay khiếu nại mà ủy ban kiểm-soát tỉnh không giải quyết được, sẽ do các đương-sự tùy nghi đưa ra tòa án điền-địa xét xử.

Điều thứ 9.— Biên bản xác nhận quyền sở hữu dùng để lập địa bộ và bồi thường cho điền chủ có ruộng đất trấu hữu.

Điều thứ 10.— Mọi điều khoản trái với nghị-dịnh này đều bị bãi bỏ.

Điều thứ 11.— Các Phụ tá tổng-trưởng, đồng-lý văn-phòng, tổng thư ký bộ Cải-cách Điền-địa và Phát-triển Nông ngư nghiệp, tổng giám-đốc điền-địa, tỉnh-trưởng, chịu nhiệm-vụ, thi hành nghị-dịnh này.

Sài-gòn, ngày 13 tháng sáu năm 1970

CAO VĂN THÂN

NGHỊ-ĐỊNH số 773-CCĐBNN/HCTC.3/NĐ ngày 12 tháng mười một năm 1970 sửa đổi nghị định số 343-BCCĐBNN/HCTC.3/NĐ ngày 13-6-1970 quy định thủ tục tra cứu quyền sở hữu, đối vật quyền và phụ trái trên ruộng đất bị chi phối bởi Luật số 003/70 ngày 26-3-1970 tại những xã không có địa bộ hay mất địa bộ

Tổng-trưởng cải-cách điền-địa và Phát triển nông nghiệp.

Chiếu sắc-lệnh số 394-TT/SL ngày mùng 1 tháng chín năm 1969 ấn-định thành phần Chánh-phủ;

Chiếu luật lệ hiện hành về điền thổ và công sản ;

Chiếu Luật số 003/70 ngày 26 tháng ba năm 1970 ấn-định chính sách Người cây có ruộng ;

Chiếu sắc-lệnh số 072-SL/CCĐB/PTNNN ngày mùng 5 tháng sáu năm 1970 quy định thể thức thi hành Luật số 003/70 ngày 26 tháng ba năm 1970 ;

Chiếu nghị-định số 343-BCCĐBNN/HCTC.3/NĐ ngày 13 tháng sáu năm 1970 quy định thủ tục tra cứu quyền sở hữu, đối vật quyền và phụ trái trên ruộng đất bị chi phối bởi Luật số 003/70 ngày 26 tháng ba năm 1970 tại những xã không có địa bộ hoặc mất địa bộ ;

Theo đề nghị của tổng giám đốc điền địa,

NGHỊ-ĐỊNH :

Điều thứ nhất.— Điều 2 và điều 3 nghị-định số 343-BCCĐBNN/HCTC.3/NĐ ngày 13-6-1970 được sửa đổi lại như sau :

Điều thứ 2 (mới).— Việc tra cứu rồi trên tại mỗi xã, ấp được công bố bằng quyết định của tỉnh-trưởng đăng trên Công-báo Việt-nam Cộng-hòa và niêm yết tại tòa hành-chánh tỉnh, ty điền địa và công sở xã sở tại.

Quyết-định của tỉnh trưởng sẽ ban hành theo thủ tục khẩn cấp, ấn định do điều 2 Luật số 5/69 ngày 17-1-1959, bằng cách niêm yết tại tòa hành chánh tỉnh sở quan,

Điều thứ 3 (mới). — Trong thời hạn một (1) tháng kể từ ngày niêm yết quyết định tình của nó tại điều 2 trên, các sở-hữu chủ ruộng đất trong xã, ấp liên hệ, hoặc người đại diện phải đến chỉ ranh giới ruộng đất của mình và xuất trình văn kiện chứng minh quyền lợi của mình cho ủy-ban cấp phát ruộng đất xã thi-hành nhiệm vụ tra cứu.

Những người thụ hưởng đối vật quyền và phụ trái trên ruộng đất đang tra cứu cũng phải xuất trình văn kiện chứng minh quyền lợi của mình cho ủy-ban này.

Sở hữu chủ nào không đến xuất trình văn kiện chứng minh quyền lợi của mình và chỉ ranh giới ruộng đất trong thời hạn một tháng nói trên, sẽ không có quyền khiếu nại về sự thiệt hại trong việc cấp phát ruộng hoặc chậm trễ trong việc bồi thường.

Điều thứ 2. — Các phụ-tá Tổng trưởng đồng lý văn phòng, tổng thư ký Bộ cải cách điền địa và phát triển nông ngư nghiệp, tổng giám đốc điền địa tỉnh trưởng, chiếu nhiệm vụ, thi hành nghị định này.

Sài-gòn, ngày 12 tháng mười một năm 1970

CAO VĂN THÂN

SẮC-LỆNH số 073 SL/Th.T/CV ngày 14 tháng sáu năm 1970 v.v học viên các trường đào tạo công chức phát bồi hoàn học-bằng và học phí nếu tự ý bỏ học bị sa thải vì lý do kỷ luật, hoặc từ chối phục-vụ cho Chánh phủ sau khi tốt nghiệp.

Thủ-tướng Chánh-phủ,

Chiếu Hiến pháp ngày mồng 1 tháng tư năm 1967 ;

Chiếu sắc-lệnh số 394.TT/SL ngày mồng 1 tháng chín năm 1969
khu-dịnh thành-phần Chánh-phủ ;

Chiếu dụ số 9 ngày 14 tháng bảy năm 1950 sửa đổi bởi dụ số 16 ngày 1-6-1953 ấn-dịnh qui-chế chung công-chức ;

Chiếu nghị-dịnh số 126-TTP/CV ngày mồng 2 tháng hai năm 1961 và 434-TTP/CV ngày 9-5-1961 ấn-dịnh giá-biêu học-bổng đặc-biệt cho sinh-viên và học-sinh các trường đại-học, trường cao đẳng và các lớp chuyên nghiệp, tình nguyện giúp Chánh-phủ sau khi tốt nghiệp ;

Chiếu các nghị-dịnh thiết-lập và ấn-dịnh thê-thức cấp học-bổng đặc biệt hàng thang cho học viên các trường đào-tạo công-chức các ngành ;

Chiếu đề-nghị của Tổng-trưởng Y-tế,

SẮC-LỆNH :

Điều thứ nhất. — Kể từ ngày ký sắc-lệnh này, học-viên các trường đào tạo công chức mọi ngành phải bồi hoàn cả học bổng lẫn học phí trong những trường hợp sau đây :

- Tự ý bỏ dở khóa học ;
- Bị sa thải vì lý do kỷ-luật ;
- Từ chối phục-vụ cho Chánh-phủ sau khi tốt nghiệp hoặc không phục vụ đủ thời gian đã cam kết (riêng các học-viên nguyên là công chức còn có thể bị những trừng phạt khác do luật lệ hiện hành quy định).

Điều thứ 2. — Số học phí sẽ được chiết tính mỗi niên khóa cho mỗi học viên và ghi vào học bạ mỗi năm của các đương sự.

Điều thứ 3. — Các điều khoản có trước trái với sắc lệnh này đều bị bãi bỏ.

Điều thứ 4. — Phó Thủ-tướng, Quốc vụ Khanh, Tổng-trưởng, Bộ-trưởng và Thứ-trưởng, chiếu nhiệm vụ, lãnh thi hành sắc-lệnh này.

Sài-gòn, ngày 14 tháng sáu năm 1970

TRẦN THIÊN KHIÊM

NGHỊ-ĐỊNH số 607-NĐ/CC ngày 14 tháng sáu năm 1970 thành lập ủy-ban liên bộ đặc nhiệm nghiên cứu vấn đề gia cư.

Thủ-tướng Chính-phủ,

Chiếu Hiến-pháp Việt-nam Cộng-hòa ngày mồng 1 tháng tư năm 1967 ;

Chiếu sắc-lệnh số 394.TT/SL ngày mồng 1 tháng chín năm 1969 kn-định thành phần Chánh-phủ ;

Chiếu luật lệ hiện hành về kiến thiết và thiết kế đô thị ;

Chiếu biên bản phiên họp hội-dồng Nội các ngày 21 và 22 tháng năm năm 1970 ;

Theo đề-nghị của Tổng trưởng Công-chánh,

NGHỊ-ĐỊNH :

Điều thứ nhất. — Nay thành lập một ủy-ban liên-bộ mệnh-danh là « Ủy-ban liên bộ đặc nhiệm nghiên cứu vấn đề gia cư ».

Điều thứ 2. — Thành phần ủy-ban gồm có :

Ô.Ô. Tổng-trưởng Công-chánh , chủ-tịch
Quốc-vụ khanh đặc-trách tái-thiết và phát triển hay đại-diện —
Tổng-trưởng Nội-vụ hay đại-diện —
Tổng-trưởng Kinh-tế hay đại-diện —
Tổng-trưởng Quốc-phòng hay đại-diện —
Tổng-trưởng Tư-pháp hay đại-diện —
Tổng-trưởng Tài-chánh hay đại-diện —
Tổng-trưởng Cải cách Điền-địa và Phát-triển Nông ngư-nghiệp hay đại-diện —
Tổng-trưởng Giao-thông và Bưu điện hay đại-diện —

Tổng-trưởng Xã-hội hay đại-diện . . .	chủ-tịch
Tổng-trưởng Y-tế hay đại-diện . . .	—
Tổng-trưởng Lao động hay đại-diện . . .	—
Tổng-trưởng Cựu Chiến-binh hay đại-diện . . .	—
Tổng-cục-trưởng Tổng cục gia-cư . . .	thuyết-trình viên

Mỗi khi cần thiết, chủ-tịch ủy-ban có thể mời tham-dự phiên họp đề tham khảo ý-kiến các đại-diện dân-cư, thân hào nhân-sĩ hoặc chuyên-viên liên-hệ đến lãnh-vực gia-cư.

Điều thứ 3. — Ủy-ban liên-bộ đặc-nhiệm nghiên-cứu vấn-đề gia-cư có nhiệm-vụ nghiên-cứu và đề-nghị lên Chánh-phủ mọi biện-pháp cần-thiết để giải-quyết, phát-triển vấn-đề gia-cư cho đô-thành Sài-gòn và toàn-quốc.

Điều thứ 4. — Tổng-trưởng công-chánh, quốc-vụ-khanh đặc-trách tái-thiết và phát-triển, tổng-trưởng nội-vụ, tổng-trưởng kinh-tế, tổng-trưởng quốc-phòng, tổng-trưởng tư-pháp, tổng-trưởng tài-chánh, tổng-trưởng cải-cách-địa-địa và phát-triển nông-ngư-nghiệp, tổng-trưởng giao-thông và bưu-điện, tổng-trưởng xã-hội, tổng-trưởng y-tế, tổng-trưởng lao-động, tổng-trưởng cựu-chiến-binh, bộ-trưởng Phủ-Thủ-tướng, tổng-cục-trưởng tổng-cục gia-cư, chiếu-nhiệm-vụ, thi-hành-nghị-định này.

Nghị-định này sẽ đăng-vào Công-báo Việt-nam Cộng-hòa.

Sài-gòn, ngày 14 tháng sáu năm 1970

TRẦN THIÊN KHIÊM

NGHỊ ĐỊNH số 614.NĐ/XH ngày 15 tháng sáu năm 1970 thành lập tại bộ Xã-hội ủy-ban Trung-ương Điều-hợp Chương-trình Thực-phần Phục-sự Hòa-bình.

Thủ-tướng Chánh-phủ,

Chiếu Hiến pháp Việt-nam Cộng-hòa ngày mồng 1 tháng tư năm 1967:

Chiếu sắc lệnh số 394-TT/SL ngày mồng 1 tháng chín năm 1969
ấn-định thành phần Chánh-phủ ;

Chiếu đạo luật 480 năm 1954 của Chính-phủ Hoa-kỳ ấn-định
chương trình thực phẩm Phụng-sự hòa-bình ;

Chiếu thỏa ước ký kết ngày mồng 3 tháng mười một năm 1969
giữa Chính-phủ Việt-nam và Chính-phủ Hoa-kỳ ;

Chiếu biên bản buổi hội thảo về chương trình thực-phẩm Phụng-
sự Hòa-bình ngày mồng 4 và 5 tháng chạp năm 1969 ;

Chiếu đề-ngị của tổng trưởng xá hội ;

Chiếu nhu cầu công-vụ.

NHỊ-ĐỊNH :

Điều thứ nhất.— Nay thành lập tại bộ Xã-hội một
ủy-ban mệnh danh là ủy-ban trung ương điều hợp chương
trình thực phẩm Phụng sự Hòa-bình.

Điều thứ 2.— Thành-phần ủy ban được ấn-định như
sau :

- 1) Tổng trưởng xã-hội hay đại diện chủ-tịch
- 2) Đại-diện bộ Giáo-dục , hội-viên
- 3) Đại-diện bộ Y-tế —
- 4) Đại-diện bộ Phát-triển Nông-thôn —
- 5) Đại-diện bộ Chiêu-hồi —
- 6) Đại-diện bộ Cựu Chiến-binh —
- 7) Đại-diện bộ Phát-triển Sắc-tộc —
- 8) Đại-diện trung tâm điều hợp B nh-định và
phát triển trung-ương —
- 9) Đại-diện cơ-quan tiếp vận trung ương —
- 10) Đại-diện cơ-quan USAID/Food For
Peace —

- 11) Đại-diện cơ-quan Cords hội-viên
- 12) Đại-diện Catholic Relief Services —
- 13) Đại-diện Vietnam Christian Service —
- 14) Đại-diện World Relief Commission —
- 15) Đại-diện trung tâm Phật giáo xã hội VN —
- 16) Đại-diện Caritas Vietnam —
- 17) Đại-diện Care. —
- 18) Đại-diện International Rescue Committee. —
- 19) Đại-diện World Vision Vietnam. —
- 20) Đại-diện Unicef. quan-sát-viên

Điều thứ 3. — Ngoài thành phần ghi trên, tùy theo nhu cầu, Tổng-trưởng Xã-hội, chủ-tịch ủy-ban, có thể mời thêm một số cơ-quan và hội thiện tham-gia ủy-ban.

Điều thứ 4. — Ủy-ban có nhiệm-vụ :

- Trợ giúp bộ Xã-hội đảm-trách việc quản-trị và điều hành chương-trình ;
- Đặt kế-hoạch thi-hành chương-trình tại trung-ương và địa-phương ;
- Điều-hợp hoạt-dộng của các Bộ và hội thiện liên-hệ ;
- Phân-dịnh khu vực hoạt-dộng và đối-tượng hoạt-dộng cho các Bộ và hội thiện liên-hệ.
- Ấn-định phần-phẩm vật-cấp cho các Bộ và các hội thiện liên-hệ tùy theo tầm hoạt-dộng và đối-tượng hoạt-dộng ;

- Ấn-dịnh biểu xuất cấp phát cho mỗi thành phần thụ-hưởng, phương-thức giữ sổ sách kế-toán, tồn trữ, phân-phối, chuyên-chở phẩm vật, v.v... ;
- Phở biến chương-trình và cách xử-dụng thực phẩm
- Nghiên-cứu và đề-nghị áp-dụng biện-pháp kiểm-soát chặt-chẽ việc phân-phối và xử-dụng phẩm-vật viện-trợ.

Điều thứ 5. — Nội-quy hoạt-dộng của ủy ban sẽ do một nghị-dịnh của Tổng-trưởng Xã-hội quy-dịnh.

Điều thứ 6. — Tổng-trưởng Xã-hội, Tổng trưởng Giáo-dục, Tổng trưởng Y-tế, Tổng trưởng Phát-triển Nông thôn, Tổng trưởng Chiêu-hồi, Tổng trưởng Cựu chiến-binh, Tổng trưởng Phát-triển Sắc-tộc, Bộ-trưởng Phủ Thủ-tướng và trung-tâm trường trung-tâm điều hợp bình định và phát-triển trung-ương, lãnh nhiệm-vụ, thi-hành nghị-dịnh này.

Sài-gòn, ngày 15 tháng sáu năm 1970

TRẦN THIỆN KHIÊM

NGHỊ ĐỊNH số 270-GTBB/NĐ/NV. 1 ngày 16 tháng sáu năm 1970 sửa đổi điều 1 và điều 2 nghị-dịnh số 99-GTVT/NĐ/NV ngày 11-3-1967 cho công chức các ngạch bưu-điện ở trật thượng hạng ngoại hạng giữ chức điều khiển, được thăng ngạch.

Tổng-trưởng Giao-thông và Bưu-điện,

Chiếu Hiến-pháp ngày mồng 1 tháng tư năm 1967 ;

Chiếu sắc-lệnh số 394-TT/SL ngày mồng 1 tháng chín năm 1969 ấn-dịnh thành phần Chánh-phủ ;

Chiếu sắc-lệnh số 114-SL/GTBB ngày 18 tháng chín năm 1969 bổ chức bộ Giac-thông và Bưu-điện;

Chiếu nghị-định số 383-CAB/SG ngày 27 tháng năm năm 1952 và các văn kiện kế tiếp tờ chức sở bưu-điện Việt-nam;

Chiếu dụ số 9 ngày 14 tháng bảy năm 1950 sửa đổi bởi dụ số 16 ngày 1-6-1953 ấn-định quy chế chung cho công chức Việt-nam;

Chiếu sắc-lệnh số 77-TC ngày mồng 1 tháng hai năm 1964 ấn-định điều lệ quý-hưu-bòngh văn-giai Việt-nam;

Chiếu nghị-định 2246 NĐ/HP/QT ngày mồng 1 tháng chạp năm 1966 ấn-định biện pháp nâng đỡ các công-chức hành-chánh;

Chiếu nghị-định số 99-GTVT/NĐ/NV ngày 11 tháng ba năm 1967 ấn-định biện pháp nâng đỡ các công-chức bưu-điện;

Chiếu quy chế riêng các ngạch bưu-điện;

Theo đề nghị của tổng giám đốc Bưu-điện.

NGHỊ-ĐỊNH :

Điều thứ nhất.— Điều thứ nhất và điều thứ hai của nghị-định số 99-GTVT/NĐ/NV ngày 11-3-1967 nay được sửa đổi như sau :

Điều thứ nhất (mới)

A.— *Thăng ngạch cán sự doanh thác bưu-điện*

Các phụ tá cán sự doanh thác bưu-điện có thâm niên 2 năm ở trật thượng hạng ngoại hạng, đã hoặc đang đảm nhiệm được 3 năm liên tục một trong các chức vụ điều khiển sau đây :

- Chủ sự phòng
- Giám thu hay kiểm thu các bưu-cục từ hạng như trở lên.
- Kiểm soát viên các ngành bưu-chính, điện-tín và điện thoại tại chánh thu cuộc kế-toán bưu-điện hay ty trung-ương viễn-thông Sài-gòn hoặc thu cuộc kế toán Đà-nẵng.
- Trưởng đài vô tuyến điện chánh hay dài duyên hải hoặc phát tin thu-tin.

B. — *Thăng ngạch cán sự kỹ-thuật bưu-điện*

Các phụ tá cán sự kỹ-thuật bưu-điện có thâm niên 2 năm ở trật thượng hạng ngoại hạng đã hoặc đang đảm nhiệm được 3 năm liên tục một trong các chức vụ điều khiển sau đây :

- Chủ sự phòng tại một sở kỹ thuật
- Trưởng ty cơ-xưởng trung-ương bưu-điện hay vô tuyến điện
- Kiểm-soát viên thiết-trí điện-tuyến hay vô tuyến điện
- Trưởng phòng thí nghiệm hay đo thử
- Trưởng đài vô tuyến-điện chính hay đài duyên hải hoặc thu tin hay phát tin.

C. — *Thăng ngạch phụ tá cán sự doanh thác bưu điện*

Các doanh thác viên và điện thoại viên bưu-điện có thâm niên 2 năm ở trật thượng hạng ngoại hạng, đã hoặc đang đảm nhiệm được 3 năm liên tục công việc của một phụ tá cán sự doanh thác bưu điện.

D. — *Thăng ngạch phụ tá cán-sự kỹ thuật bưu điện*

Các tá sự kỹ-thuật bưu-điện có thâm niên 2 năm ở trật thượng hạng ngoại hạng đã hoặc đang đảm nhiệm được 3 năm liên tục công việc của một phụ-tá cán-sự kỹ-thuật bưu điện.

E. — *Thăng ngạch doanh-thác-viên bưu-điện*

Các bưu-tá bưu-điện có thâm niên 2 năm ở trật thượng hạng ngoại hạng đã hoặc đang đảm nhiệm được 3 năm liên tục công việc của doanh thác viên bưu-điện.

F. — *Thăng ngạch tá sự kỹ thuật bưu điện*

Các kền-công và thợ bưu-điện có thâm-niên 2 năm ở trật thượng hạng ngoại hạng đã hoặc đang đảm nhiệm được 3 năm liên tục công việc của tá sự kỹ thuật bưu điện.

Điều thứ 2 (mới). — Những công-chức thượng hạng ngoại hạng không hội đủ 2 năm thâm niên ở trật tối trên mà có nhiều hơn 3 năm thâm niên ở chức vụ điều khiển như đã bắt buộc, có thể thay thế thời gian thâm niên trong trật thượng hạng ngoại hạng bằng những thâm niên chức vụ còn thừa.

Những doanh thác viên, điện thoại viên, tá sự kỹ-thuật, bưu tá, kiểm công và thợ bưu điện thượng hạng ngoại hạng có thể xử dụng, ngoài 3 năm bắt buộc, số thâm niên còn dự đã đảm nhiệm công việc đáng lý ra phải giao cho nhân-viên ngạch trên, để thay thế thâm niên trong trật thượng hạng ngoại hạng.

Kỳ dư không thay đổi.

Điều thứ 2. — Đồng lý văn-phòng, tổng thư-ký bộ Giao-thông và Bưu-điện và tổng giám-đốc bưu-điện, chiếu nhiệm-vụ thi-hành nghị-định này. Nghị-định này sẽ đăng vào Công-báo Việt-nam Cộng-hòa.

Sài-gòn, ngày 16 tháng sáu năm 1970

TRẦN VĂN VIỄN

BỘ-TƯC số 853-GTBD/NĐ ngày 17 tháng chạp năm 1970 về nghị-định số 270-GTVT/NĐ/NV, 1 ngày 16.6.1970 sửa đổi điều 1 và 2 nghị-định số 99-GTVT/NĐ/NV ngày 11-3-1967 ấn-định biện pháp nâng đỡ các công chức bưu điện ở trật thượng hạng ngoại hạng.

Trước là :

Điều thứ nhất. — Điều thứ nhất và điều thứ hai của nghị-định số 99-GTVT/NĐ/NV ngày 11-3-1967 nay được sửa đổi như sau :

Điều thứ nhất (mới)

A. — Thăng ngạch cán sự doanh thác bưu-điện

.....

B. — Thăng ngạch cán sự kỹ-thuật bưu điện

Các phụ tá cán sự kỹ thuật bưu-điện có thâm niên 2 năm ở trật thượng hạng ngoại hạng đã hoặc đang đảm nhiệm được 3 năm liên tục một trong các chức vụ điều khiển sau đây :

- Chủ sự phòng tại một sở kỹ thuật ;
- Trưởng ty cơ xưởng trung ương bưu-điện hay vô tuyến điện ;
- Kiểm soát viên thiết trí điện tuyến hay vô tuyến điện ;
- Trưởng phòng thí nghiệm hay đo thử ;
- Trưởng đài vô tuyến điện chính hay đài duyên hải hoặc thu tin hay phát tin.

Nay đọc là :

Điều thứ nhất. — Điều thứ nhất và điều thứ hai của nghị định số 99-GTVT/NĐ/NV ngày 11-3-1967 nay được sửa đổi như sau :

Điều thứ nhất (mới)

A. — Thăng ngạch cán sự doanh thác bưu-điện

.....

B. — Thăng ngạch cán sự kỹ thuật bưu điện

Các phụ tá cán sự kỹ thuật bưu điện có thâm niên 2 năm ở trật thượng hạng ngoại hạng đã hoặc đang đảm nhiệm được 3 năm liên tục một trong các chức vụ điều khiển sau đây :

- Chủ sự phòng tại một sở kỹ thuật ;
- Trưởng ty cơ xưởng trung ương bưu-điện hay vô tuyến điện ;

- Kiểm soát viên thiết trí điện tuyến hay vô tuyến điện ;
- Trưởng phòng thí nghiệm hay đo thử ;
- Trưởng đài vô tuyến điện chính hay đài duyên hải hoặc thu tin hay phát tin ;
- Trưởng đài trung ương điện thoại tự động hạng A và B ;
- Trưởng đài vi ba chính.

Kỳ dự không thay đổi

Sài-gòn, ngày 17 tháng chạp năm 1970

Tổng-trưởng giao-thông và bưu-diện,

TRẦN VĂN VIỄN

NGHỊ-ĐỊNH số 162-B/BLĐ/HC/NĐ ngày 16 tháng sáu năm 1970 thiết lập ty thanh-tra lao-động và an-ninh xã hội liên tỉnh Bình-dương — I Iậu nghĩa.

Tổng-trưởng Lao động,

Chiếu Hiến-pháp Việt-nam Cộng-hòa ngày mồng 1 tháng tư năm 1967;

Chiếu sắc-lệnh số 394-TT/SL ngày mồng 1 tháng chín năm 1969 ấn-định thành phần Chánh-phủ ;

Chiếu sắc-lệnh số 185-SL/LĐ ngày mồng 5 tháng chạp năm 1969 ấn-định chức chương Tổng-trưởng Lao-động ;

Chiếu nghị-định số 20-BLĐ/TT/HC/NĐ ngày 16 tháng giêng năm 1969 ấn-định tổ chức bộ Lao-động ;

Chiếu nghị-định số 146-BLĐ/NV/NĐ ngày mồng 3 tháng chạp năm 1958 thiết lập ty lao-động Bình-dương ;

Chiếu nhu cầu công vụ,

NGHỊ-ĐỊNH :

Điều thứ nhất. — Nay thiết lập ty thanh-tra lao-động và an-ninh xã-hội liên-tỉnh Bình-dương Hậu-nghia, quản hạt gồm hai tỉnh Bình-dương và Hậu-nghia, trụ sở đặt tại Bình dương.

Điều thứ 2. — Những điều khoản trước, trái với tinh thần nghị-định này, đều được bãi bỏ.

Điều thứ 3. — Đồng-ly văn-phòng bộ Lao-động, tổng thanh-tra lao-động và an-ninh xã-hội, chiếu nhiệm vụ lãnh thi hành nghị-định này.

Sài-gòn, ngày 16 tháng sáu năm 1970

ĐÀM SỸ HIỂN

NGHỊ-ĐỊNH số 163-b/BLĐ/HC/ND ngày 16 tháng sáu năm 1970 thiết lập ty thanh-tra lao-động và an-ninh xã hội liên tỉnh An-giang - Châu-đốc.

Tổng-trưởng Lao-động.

Chiếu Hiến-pháp Việt-nam Cộng-hòa ngày mồng 1 tháng tư năm 1967 ;

Chiếu sắc-lệnh số 394-TT/SL ngày mồng 1 tháng chín năm 1969 ấn-định thành-phần Chánh-phủ ;

Chiếu sắc-lệnh số 185-SL/LĐ ngày mồng 5 tháng chạp năm 1969 ấn-định chức-chức Tổng-trưởng Lao-động ;

Chiếu nghị-định số 20-BLĐ/TT1/HC/ND ngày 16 tháng giêng năm 1969 ấn-định tổ-chức bộ Lao-động ;

Chiếu nghị-định số 86-BLĐ/HC/ND ngày 28 tháng sáu năm 1960 thiết lập ty lao-động An-giang ;

Chiếu nghị-định số 15-BLĐ/TTT/ND ngày 21 tháng giêng năm 1967 thiết lập ty thanh-tra lao-động và an-ninh xã-hội Châu-đốc ;

Chiếu nhu cầu công vụ,

NGHỊ-ĐỊNH :

Điều thứ nhất. — Nay thiết lập ty thanh-tra lao-động và an-ninh xã-hội liên tỉnh An-giang Châu-đốc, quản hạt gồm hai tỉnh An-giang và Châu-đốc, trụ sở đặt tại An-giang.

Điều thứ 2. — Những điều khoản trước, trái với tinh thần nghị-định này đều được bãi bỏ.

Điều thứ 3. — Đồng-ly văn-phòng bộ Lao-động, tổng thanh-tra lao-động và an-ninh xã-hội, chiếu nhiệm vụ, lãnh thi hành nghị-định này.

Sài-gòn, ngày 16 tháng sáu năm 1970

ĐÀM SỸ HIẾN

ĐÍNH-CHÁNH số 164-BLĐ/HC/NĐ ngày 17 tháng sáu năm 1970 về nghị-định số 20-BLĐ/TTT/HC/NĐ ngày 16-I 1969 ấn-định tổ-chức bộ Lao-động.

Trước là :

.

Điều thứ 6. — *Nha nhân công gồm 2 sở :*

.

Nay xin đọc là :

.

Điều thứ 6. — *Nha nhân công gồm phòng hành chánh và 2 sở :*

— Phòng 9-b : Hành-chánh :

- Các công việc văn thư và hành chánh của nha nhân công ;
- Tiếp nhận và phân phối các loại công văn đến ;
- Gửi các loại công văn ;
- Lưu trữ hồ sơ và bản lưu các công văn gửi đi ;
- Đúc kết tờ trình các sở và lập báo cáo định kỳ hay đặc biệt của nha ;
- Đánh máy, ấn hành Ronéo ;
- Công thợ, công xa, vật liệu ;
- Học tập, hợp tác xã, tiếp tế, canh gác trụ sở ;
- Điều hành, giám thị, tùy phái, tài xế, lao công, tổng đài điện thoại ;
- Tờ chức các lễ trong nha và các phiên họp ;
- Thâu lệ phí cấp thẻ làm việc của ngoại kiều.

Sở nhân dụng có 2 phòng :

- Phòng 10 : Nhân dụng :
 - Thống kê cung cầu nhân công trong nước và công nhân ngoại quốc ;
 - Hỗ trợ các công tác liên hệ đến việc thực hiện chương trình liên bộ về « Phân tích nghề-nghiệp » và « Tổng kê nghề nghiệp quốc-gia ».
- Phòng 11 : Tìm việc trung-ương :
 - Phối kiểm hoạt động tìm việc toàn quốc ;
 - Điều hòa cung cầu nhân công ;

- Suru tìm, khai thác, phổ biến tài liệu ;
- Huấn-luyện chuyên môn cán bộ tìm việc.

Sở công-nhân ngoại-quốc gồm 2 phòng :

— Phòng 12 : Liên-lạc :

- Liên lạc với các xí-nghiệp, tư nhân để cung cấp tài liệu, chỉ dẫn về quy chế công nhân ngoại-quốc.
- Thâu nhận đơn từ liên hệ đến việc xin cấp giấy phép, cấp thẻ làm việc. Bồi túc đơn từ. Cấp phát giấy phép và thẻ làm việc.

— Phòng 13 : Kiểm soát:

- Cứu xét các hồ sơ xin cấp phép và cấp thẻ ;
- Phụ trách lưu trữ và cập nhật hóa các hồ sơ này ;
- Kiểm soát giấy phép và thẻ làm việc.

Điều thứ 7. —

Kỳ dư không thay đổi.

Sài-gòn, ngày 17 tháng sáu năm 1970

Tổng trưởng Lao-động,

ĐÀM SỸ HIỂN

*NGHỊ ĐỊNH số 637 NB/NV ngày 19 tháng sáu năm 1970
ấn định lại ra h giới quận nhất và quận nhì tại thị xã
Huế.*

Thủ-tướng Chính-phủ.

Chiếu Hiến-pháp Việt-nam Cộng-hòa ngày mồng 1 tháng tư năm 1967 ;

Chiếu sắc-lệnh số 394-TT/SL ngày mồng 1 tháng chín năm 1969 ấn-định thành-phần Chánh-phủ ;

Chiếu dụ số 57-a ngày 24 tháng mười năm 1956 tổ-chức nền hành chánh quốc-gia ;

Chiếu sắc-lệnh số 229-NV ngày 18 tháng chạp năm 1965 ấn-định quy chế chung các thị-xã ;

Chiếu nghị-định số 1455-NĐ/ĐUHC ngày 19 tháng sáu năm 1967 phân chia thị-xã Huế thành 3 quận ;

Chiếu biên bản phiên họp ngày 24 tháng hai năm 1970 của hội-dồng thị-xã Huế ;

Theo đề nghị của Tổng-trưởng nội-vụ .

NGHỊ-ĐỊNH :

Điều thứ nhất, — Ranh giới quận nhất và quận nhì tại thị-xã Huế được ấn-định lại như sau, theo như bảng đồ đính kèm (*) nghị-định này :

Xem CBVNCH số 49 ngày 5/9/1970

- *Quận nhất* : Khu Thành nội và Mang Cá nhỏ, kể cả các trường thành bao bọc khu này ;
- *Quận nhì* : Ranh quận nhất, tả ngạn sông Hương, ranh xã Phú-lưu thuộc quận Phú-vang tỉnh Thừa-thiên, hữu ngạn sông Hương nối qua sông Đào cửa Hậu và sông kê vạn,

Điều thứ 2 — Phó Thủ-tướng, các Quốc-vụ khanh, Tổng-trưởng, Bộ-trưởng, Thứ-trưởng và Thị-trưởng thị-xã Huế, chiếu nhiệm vụ, thi hành nghị-định này.

Sài-gòn, ngày 19 tháng sáu năm 1970

TRẦN THIÊN KHIÊM

SẮC-LỆNH số 076-SL/GTĐĐ ngày 20 tháng sáu năm 1970 ấn-định chế-độ thù kim thu tại các phi-trường, cùng những thù kim đánh vào các dịch-vụ khác, liên quan đến ngành hàng không do Chánh-phủ cung cấp.

Thủ tướng Chánh phủ,

Chiếu Hiến-pháp Việt-nam Cộng-hòa ngày mồng 1 tháng tư năm 1967 ;

Chiếu sắc-lệnh số 394-TT/SL ngày mồng 1 tháng chín năm 1969 ấn-định thành phần Chánh-phủ;

Chiếu sắc-luật số 019-SLu ngày mồng 3 tháng chín năm 1966 và sắc-lệnh số 170-SL/TC ngày 13-12-1968 quy-định thể-chế tài-chánh và kê-toan quốc-gia ;

Theo đề-nghị của Tổng-trưởng Giao-thông và Bưu-điện.

SẮC-LỆNH :

CHƯƠNG THỨ NHỨT

Đại cương

Điều thứ nhất. — Sắc-lệnh này ấn-định chế-độ thù kim thu tại các phi-trường công, quân và dân-sự tại Việt-nam Cộng-hòa (gọi tắt là phi-trường), cùng những thù kim đánh vào các dịch vụ khác, liên-quan đến ngành hàng không do Chánh-phủ cung-cấp.

Điều thứ 2. — Mọi dịch vụ hay tiện-nghi do Chánh-phủ cung cấp cho người xử-dụng sẽ được đền bù lại dưới hình thức một thù kim trả cho cơ-quan cung cấp dịch vụ hay tiện-nghi.

Điều thứ 3. — Những dịch vụ và tiện-nghi nhưt là 2 nhóm liệt-kê dưới đây, phải trả thù kim :

Nhóm 1

Dịch vụ và tiện nghi liên-hệ đến hoạt-động hàng không

— Hạ cánh tại phi-trường,

- Xử-dụng hệ thống đèn hàng không tại phi-trường.
- Đậu và lưu-trú phi-thuyền tại phi-trường.
- Xử-dụng công-sản với mục-dịch liên-quan đến kỹ-nghệ hàng không.
- Lưu thông của hành khách và hàng-hóa qua phi-trường.
- Xử-dụng cơ sở và dịch vụ không vận.
- Dịch vụ tiếp trợ và khai-thác cho các chuyến-bay.
- Xử-dụng phương tiện di-chuyển, dành cho hành khách giữa nhà ga hàng không và phi-thuyền.
- Xe cộ xử-dụng sân vận chuyên.
- Xử-dụng hệ-thống thông-báo tin-tức các chuyến bay đi đến phi-trường.
- Dịch vụ cung cấp ăn-chỉ và tài-liệu hàng-không.

Nhóm 2

Dịch-vụ và tiện-nghi liên-hệ đến hoạt-động ngoại
hàng-không

- Xử-dụng công-sản để khai-thác thương-mại hay canh-nông.
- Du khách viếng thăm phi-trường.
- Xử-dụng những phương-tiện tổng-quát của phi-trường.
- Xử-dụng bến đậu xe hơi tại phi-trường.
- Khai thác xe chuyên-chở công-cộng tại phi-trường

- Xử-dụng phòng tiếp tân tại nhà ga hàng không,
- Dịch-vụ cung-cấp những tiện-nghỉ và tiện ích chung của phi-trường,
- Khai-thác dịch-vụ cung cấp nhiên-liệu và huỷ-liệu tại phi-trường,

Điều thứ 4. — Thẻ-thức lập và thu-thủ kim về các dịch vụ và tiện nghỉ kể trên, giá biểu thu kim cùng những điều kiện miễn hoặc giảm thu kim cho một số phi thuyền trong những trường hợp đặc biệt sẽ do nghị-định của bộ Giao-thông và Bưu điện quy định theo đề-nghị của cơ-quan hàng không dân-sự quốc-gia.

CHƯƠNG THỨ II

Định-nghĩa các thù-kim Nguyên tắc và căn bản tính thù kim

A. — Thù-kim hàng-không

Điều thứ 5. — *Thù kim hạ cánh*

Mọi phi thuyền đáp xuống một phi trường sẽ phải chịu một khoản thù kim hạ cánh. Thù kim hạ cánh sẽ tính theo trọng lượng tối đa cất cánh ghi trong chứng chỉ khả phi của phi thuyền trừ trường hợp có hạn chế trọng lượng vì lý do kỹ-thuật.

Giá biểu căn bản sẽ được ấn định tùy theo tính chất phi vụ và loại phi trường.

Sẽ chia ra 2 tính chất phi vụ :

- a) Phi vụ quốc-tế, nếu trong hành trình phi thuyền đáp xuống hoặc cất cách tại một phi trường ngoại-quốc;
- b) Phi vụ quốc-nội, nếu trong hành trình, phi thuyền đi từ một phi trường quốc-nội đến một phi trường

quốc-nội khác, không ghé qua một địa điểm nào ở ngoại-quốc.

Những phi trường Việt-Nam sẽ được sắp từng loại về phương diện thù kim hạ cánh, tùy theo tầm quan trọng của cơ sở và dịch vụ cung cấp tại mỗi phi trường.

Điều thứ 6.— *Thù kim xử dụng hệ thống đèn hàng không tại phi-thuyền :*

Thù kim này tính khoán, riêng biệt bao gồm hệ thống đèn đường bay, đèn cầu tiến, đèn pha tại bến đậu phi thuyền.

Tất cả thù kim này sẽ chỉ thu, khi phi thuyền xử dụng thực sự hệ thống đèn của phi trường.

Giá biểu sẽ được ấn định tùy theo tầm quan trọng của hệ thống đèn hàng không của phi trường.

Điều thứ 7.— *Thù kim xử-dụng bến đậu ;*

Thù kim này sẽ đánh vào các phi thuyền xử dụng bến đậu của phi trường. Giá biểu sẽ được ấn-định theo trọng lượng tối đa cất cánh ghi trong chứng chỉ khả phi.

Điều thứ 8.— *Thù kim lưu trú :*

Thù kim này sẽ đánh vào những phi thuyền trú ngụ trong những hăng-ga tạm trú công cộng. Giá biểu sẽ được ấn định theo trọng lượng tối đa cất cánh ghi trong chứng chỉ khả phi.

Điều thứ 9.— *Thù kim chiếm-dụng công-sản với mục đích liên quan tới kỹ-nghệ hàng không :*

Công sản như đất đai, cơ sở phụ thuộc, hăng ga, nằm trong địa phận phi trường, có thể cho dệ tam nhân thuê lại, để xử dụng trong những hoạt động liên quan tới kỹ-nghệ hàng không.

Việc thuê mượn này có tánh cách tạm thời và có thể thu hồi lại bất kỳ lúc nào. Quyền ưu-tiên thuê mượn, sẽ dành

cho những công ty hàng không, công-ty cung cấp nhiên liệu, những nhà giúp việc hàng không và những pháp nhân bay thẻ nhân n.à sự có mặt tại phi trường, xét ra cần thiết cho việc mở mang kỹ-nghệ hàng-không.

Giá biểu thuế công-sản sẽ được tính tùy theo tính-chất, tình-trạng và sự sử-dụng mỗi công-sản.

Điều thứ 10. — *Thù kim tính vào hành khách và hàng hóa lưu thông qua phi-trường :*

Mọi hành khách, hàng hóa, đi hoặc đến phi trường có thẻ phải chịu một khoản thù kim tương ứng với sự sử-dụng các tiện nghi của nhà ga phi cảng.

Giá biểu sẽ được tính theo đầu người (cho hành khách) và trọng lượng (cho hàng hóa) mỗi lần lưu thông qua phi-trường.

Điều thứ 11. — *Thù kim sử-dụng cơ sở và dịch vụ không vận :*

Thù kim này sẽ đánh vào các chuyến bay quốc-tế, bay qua không phận Việt-nam Cộng-hòa hay tới các phi trường quốc-tế tại Việt-nam Cộng-hòa, và :

- Sử-dụng các phò trợ không vận (đường trường và cận tiến).
- Sử-dụng các hệ-thống viễn thông hàng không dè liên lạc với các cơ-quan kiểm soát không lưu liên hệ.
- Được hưởng các dịch vụ an-ninh không vận, do các cơ-quan kiểm soát không lưu phụ trách.

Giá biểu sẽ được ấn-dịnh tùy theo :

- dịch vụ được cung cấp,
- loại phò trợ không vận sử-dụng,
- loại phi thuyền.

Điều thứ 12. — *Thù kim dịch vụ tiếp trợ và khat-thác cho các chuyến bay :*

Thù kim này sẽ đánh vào các dịch vụ sau đây :

- Tiếp trợ cho hành khách (đón tiếp, kiểm nhận vé và hành lý, chuyên-chở hành-ly hàng hóa giữa phi cơ và nhà ga v.v...);
- Tiếp trợ phi-thuyền (hướng dẫn tại bến đậu, sạch sẽ, cung cấp nước và điện năng, kiểm-soát và sửa chữa phi-thuyền cho chuyến bay ấy v.v...);
- Sửa soạn chuyến bay (tin tức khí tượng và không báo, lập phi chương, gửi điện tín, lập bảng phân-phối trọng lượng v.v...):

Giá-biểu sẽ được đánh trên :

- tính chất chuyến bay (quốc tế hay quốc nội, thương mại hay không thương-mại).
- và loại phi thuyền.

Điều thứ 13. — *Thù kim xử dụng phương-tiền di-chuyển, dành cho hành khách giữa nhà ga hàng không và phi thuyền :*

Thù kim này sẽ đánh vào các công ty hàng không chuyên chở hành khách.

Giá biểu sẽ được tính theo mỗi hành khách, di từng chuyến.

Điều thứ 14. — *Thù kim xe cộ xử-dụng sân vận chuyển:*

Thù kim này sẽ đánh vào tất cả các loại xe xử-dụng sân vận-chuyển.

Giá biểu sẽ được ấn-định tùy theo trọng lượng và tính chất xử-dụng.

Điều thứ 15.— *Thù kim sử dụng hệ thống thông-báo tin-tức các chuyến bay đi — đến phi-trường :*

Thù kim này sẽ đánh vào các công-ty hàng không chuyên chở hành khách.

Giá biểu này sẽ được ấn-dịnh theo :

— Loại trang cụ sử-dụng (hệ thống phóng thanh, vô-tuyến truyền hình v.v...),

— Số hành khách mỗi chuyến bay hay số lần sử-dụng.

Điều thứ 16.— *Thù kim về dịch vụ được cung cấp ấn chỉ và tài liệu hàng không :*

Thù kim này sẽ đánh vào các cơ quan hàng không và cá nhân được cung-cấp các ấn-chỉ và tài-liệu hàng không.

Giá biểu sẽ được ấn-dịnh tùy theo loại ấn-chỉ và tài-liệu cung-cấp.

B. — Thù kim ngoại hàng không

Điều thứ 17.— *Thù kim sử dụng công sản để khai thác thương mại hay canh nông :*

Công sản nằm trong địa phận phi trường như đất đai, nhà cửa, cơ-sở, dành cho những hoạt-động thương-mại, kỹ-nghệ hay canh-nông không cần thiết cho ngành hàng không sẽ có thể được nhượng cho đệ-tam nhân sử dụng và khai thác.

Việc khai thác này, chỉ có tính cách nhất thời, sẽ được thực hiện dưới hình thức hoặc một sự thuê bao hoặc một sự đặc nhượng, tùy trường hợp.

Thù kim sẽ tính theo diện tích tình trạng cơ-sở, tính cách sử dụng và khoản lời có thể thu thê trong việc khai thác.

Điều thứ 18.— *Thù kim du khách viếng thăm phi-trường.*

Mọi du-khách viếng thăm phi trường sẽ có thể phải chịu một khoản thù kim tương ứng với việc sử dụng các tiện nghi của nhà ga phi trường.

Điều thứ 19.— *Thù kim sử dụng những phương tiện tổng quát của phi trường :*

Những phương tiện của phi-trường như các xe : chuyên chở, kéo phi cơ, cần trục, cứu thương, cứu hỏa v.v. . . sẽ có thể được cho thuê trong những lúc phi trường không cần dùng đến.

Giá biểu sẽ được ấn định theo loại phương-tiện và thời gian sử dụng.

Điều thứ 20. — *Thù kim sử dụng bến đậu xe hơi tại phi trường :*

Thù-kim này sẽ đánh vào các xe cộ sử dụng bến đậu tại phi-trường.

Giá biểu sẽ được ấn định tùy theo vị trí đối với nhà ga hàng không và loại bến đậu (có mái che hay ở ngoài trời) và thời gian sử dụng.

Điều thứ 21.— *Thù kim khai thác xe chuyên chở công cộng tại phi trường :*

Thù-kim sẽ đánh vào các xe chuyên chở hành-khách trong phạm vi phi trường hay giữa phi-trường và thành phố.

Giá biểu này sẽ được ấn định tùy theo loại xe và tính chất khai thác.

Điều thứ 22. — *Thù-kim sử dụng phòng tiếp tân :*

Thù-kim sẽ đánh vào các hành-khách sử dụng phòng tiếp tân riêng biệt tại nhà ga phi-trường.

Giá biểu sẽ được ấn định tương xứng với tiện nghi của phòng và thời gian sử dụng.

Điều thứ 23. — *Thù-kim về dịch vụ cung cấp những tiện nghi và tiện ích chung của phi-trường :*

Dịch vụ này bao gồm :

- Xử-dụng phòng vệ-sinh công cộng (dành cho hành khách và công chúng) hay phòng vệ sinh riêng (dành cho nhân viên, công ty hàng-không) ;
- Công-tác quét dọn tại các phòng, hành-lang chung cho các phòng, tại khu dành riêng cho hành khách v.v...;
- Việc cung cấp điện, nước, điện-thoại v. v...

Giá biểu sẽ được ấn định tương xứng với tiện nghi và tính chất sử dụng.

Điều thứ 24. — *Thù kim khai thác dịch vụ cung cấp nhiên liệu và huyệt liệu tại phi trường :*

Các công ty cung cấp nhiên liệu và huyệt liệu tại phi trường có thể phải trả thù kim.

Giá biểu sẽ được ấn định trên số lượng nhiên liệu hay huyệt liệu bán ra.

CHƯƠNG THỨ III

Điều-khoản linh-tinh

Điều thứ 25. — Những dịch vụ chánh ấn định ở các điều 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 14, 16, 17, 19, 24 trên đây, sẽ do Chánh-phủ trực tiếp khai thác.

Ngoài ra, những dịch vụ khác, nếu xét ra lợi hơn, Chánh-phủ có thể giao cho tư nhân khai thác bằng thể ước hành chánh, tùy theo sự quan trọng ít nhiều của dịch vụ.

Điều thứ 26. — Tất cả những thù kim thâu được sẽ được nạp vào ngân sách quốc-gia.

Điều thứ 27. — Đối với những người chậm trả hoặc không trả thù kim, Tổng-trưởng Giao-thông và Bưu-diện sẽ áp dụng những biện pháp trừng phạt, có thể đi tới sự sai áp hay tịch thu của cải và phi thuyền ở trong địa phận phi-trường theo luật lệ hiện hành.

Điều thứ 28. — Các điều khoản trước trái với sắc-lệnh này đều được bãi bỏ.

Điều thứ 29. — Tổng-trưởng Giao-thông và Bưu-diện, Tổng-trưởng Tài-chánh, Bộ-trưởng Phủ Thủ-tướng, chiếu nhiệm vụ, thi hành sắc-lệnh này.

Sắc lệnh này sẽ đăng vào Công báo Việt nam Cộng-hòa.

Sài-gòn ngày 20 tháng sáu năm 1970

TRẦN THIỆN KHIÊM

*NGHỊ-ĐỊNH số 650-NĐ/GD ngày 20 tháng sáu năm 1970
ấn-định các điều kiện cho giáo sư trung-học đệ I cấp,
nguyên tốt nghiệp trường cao-đẳng sư-phạm, được cải
bổ sang ngạch giáo sư trung học đệ II cấp.*

Thủ tướng Chánh phủ,

Chiếu Hiến-pháp Việt-nam Cộng-hòa ngày mồng 1 tháng tư năm 1967 ;

Chiếu sắc-lệnh số 394-TT/SL ngày mồng 1 tháng chín năm 1969 ấn-định thành-phần Chánh-phủ ;

Chiếu nghị-định số 12-GD/NĐ ngày mồng 3 tháng mười một năm 1955 và các văn kiện kế tiếp ấn-định quy chế riêng ngạch giáo sư trung học đệ I cấp ;

Chiếu sắc-lệnh số 29-GD ngày mồng 2 tháng chạp năm 1955 ấn-định quy chế riêng ngạch giáo-sư trung-học đệ II cấp ;

Chiếu sắc-lệnh số 173-SL/GD/TN ngày 24 tháng chạp năm 1968 sửa đổi điều 5 và 6 sắc-lệnh số 29-GD ngày 2-12-1955 ấn-định quy chế riêng ngạch giáo-sư trung-học đệ II cấp ;

Chiếu đề nghị của Phó Thủ-tướng kiêm Tổng-trưởng bộ Giáo-dục

NGHỊ-ĐỊNH :

Điều thứ nhất. — Nay cho cải bổ ngạch giáo-sư trung-học đệ II cấp những giáo-sư trung-học đệ I cấp, nguyên tốt nghiệp trường cao-dẳng sư-phạm (thời hạn học là 2 năm và điều kiện thi nhập học là phải có tú tài II) hội đủ các điều kiện sau đây :

- a) Đã hoặc đang giữ chức vụ hiệu trưởng, thanh-tra, giám-học hay những chức vụ có hưởng phụ cấp tương đương hoặc cao hơn các chức vụ trên hay đã hoặc đang dạy tại bậc trung-học đệ nhị (II) cấp được ba (3) năm.
- b) Ở từ trật thượng hạng hạng 4 trở lên.
- c) Có ít nhất tám (8) năm thâm niên công vụ.

Các đương sự được xếp vào ngạch mới ở trật có chỉ số lương tương đương với chỉ số ở ngạch cũ và giữ nguyên thâm niên trong ngạch trật cũ. Trong trường hợp không có chỉ số lương tương đương sẽ được xếp vào trật có chỉ số liền trên chỉ số hiện hưởng và mất hết thâm niên trong trật cũ nếu được tăng chỉ số lương từ 20 điểm trở lên.

Điều thứ 2. — Phó Thủ-tướng kiêm Tổng-trưởng Bộ Giáo-dục và Bộ-trưởng Phủ Thủ-tướng, chiếu nhiệm vụ, thi hành nghị-định này.

Sài-gòn, ngày 20 tháng sáu năm 1970

TRẦN THIÊN KHIÊM

NGHỊ-ĐỊNH số 1096.GD/KTHV/NĐ ngày 20 tháng sáu năm 1970 bổ túc nghị định số 580.VHGD/PC/NĐ ngày 27.4.1965 thiết lập thêm ngành sư-phạm nữ công tại ban cao đẳng sư-phạm kỹ-thuật.

Phó Thủ-tướng kiêm Tổng-trưởng Giáo-dục,

Chiếu Hiến-pháp Việt-nam Cộng-hòa ngày mồng 1 tháng tư năm 1967 ;

Chiếu sắc-lệnh số 394-TT/SL ngày mồng 10 tháng chín năm 1969
án-dịnh thành phần Chánh-phủ ;

Chiếu sắc-lệnh số 33-GD ngày 19 tháng chín năm 1949 án-dịnh
chức-chương của Bộ-trưởng Quốc-gia Giáo-dục ;

Chiếu nghị-định số 1082-GD ngày mồng 5 tháng mười năm 1962
thiết lập ban cao đẳng sư-phạm kỹ-thuật ;

Chiếu nghị-định số 27-GD/PC/NĐ ngày mồng 10 tháng giêng năm
1965 tổ-chức ban cao đẳng sư-phạm kỹ-thuật và nghị-định sửa đổi số
224-GD/PC/NĐ ngày 19-2-1965 ;

Chiếu nghị-định số 580-VHGD/PC/NĐ ngày 24 tháng tư năm
1965 thiết-lập thêm ngành sư-phạm nữ-công tại ban cao-đẳng sư-phạm
kỹ-thuật ;

Chiếu đề-nghị của Ông giám-đốc nhà kỹ-thuật và chuyên nghiệp học
vụ,

NGHỊ-ĐỊNH :

Điều thứ nhất. — Điều 2 của nghị-định số 580-VHGD/
PC/NĐ ngày 27-4-1965 chiếu thượng được sửa đổi và bổ
túc như sau :

Điều 2 mới :

A. — Những bài thi của ngành sư-phạm nữ-công gồm có :

Bài thi	Thời-gian	Hệ số
— Sinh-ngữ (Pháp hay Anh).	2 giờ	2
— Vẽ mỹ-thuật hoặc sáng tác mẫu	4 —	3
— May cắt và dinh dưỡng thực hành hoặc thực hiện một sản phẩm tiêu công- nghệ (tre mây, thêu, ví sắc, v.v...	từ 5 đến 40 giờ	6

B. — Muốn được dự thi, thí-sinh phải có những điều kiện sau :

- a) Có quốc-tịch Việt-nam.
- b) Ít nhất 18 tuổi và không quá 29 tuổi tính đến ngày 31 tháng chạp năm thi. Những đơn xin miễn tuổi không được chấp thuận.
- c) Có một trong các văn-bằng sau đây :
 - Văn-bằng tú-tài kỹ-thuật toàn phần (Ban nữ công)
 - Văn-bằng tú-tài toàn phần (Ban khoa-học toán hay khoa học thực-nghiệm)
 - Văn-bằng tốt nghiệp trường bách khoa trung cấp (ngành nữ-công)
 - Văn-bằng được công-nhận là tương đương .

Điều thứ 2. — Thứ-trưởng, đồng-lý văn-phòng, tổng thư-ký Bộ giáo-dục, tổng giám đốc kỹ-thuật và chuyên nghiệp, giám-đốc nha kỹ-thuật và chuyên nghiệp học vụ, chiếu nhiệm vụ, thi-hành nghị-định này.

Sài-gòn, ngày 20 tháng sáu năm 1970

TUN, Phó Thủ-tướng kiêm Tổng-trưởng Giáo-dục

Thứ-trưởng Giáo-dục

TRẦN LƯU CUNG

SẮC-LỆNH số 02-GSV/SL ngày 22 tháng sáu năm 1970
quy-định thủ-tục thăm-tra kế-toán.

Chủ-tịch Giám-sát-viện,

Chiếu Hiều-pháp Việt-nam Cộng-hòa ngày mồng 1 tháng tư năm 1967 ;

Chiếu Luật số 9/68 ngày 23 tháng mười năm 1968 tổ chức giám sát viện ;

Chiếu sắc-lệnh số 516-TT/SL ngày 29 tháng mười năm 1968, số 050-TT/SL ngày 15-2-1969 và số 640-TT/SL ngày 24-11-1969 của Tổng thống Việt-nam Cộng-hòa bổ-nhiệm 18 vị giám sát nhiệm kỳ I ;

Chiếu nội-quy của giám-sát viện, chung-quyết ngày 18 tháng mười một năm 1968 và tu chỉnh ngày 18-1-1969 ;

Chiếu biên bản cuộc bầu cử văn phòng chính thức của giám-sát viện ngày mồng 8 tháng mười một năm 1969 ;

Chiếu sắc-lệnh số 1-GSV/SL ngày 18 tháng giêng năm 1969 ấn-định tổ-chức các cơ sở nội bộ giám sát viện ;

Chiếu sắc-luật số 19-SLU ngày mồng 3 tháng chín năm 1966 dự liệu thành lập tổng cuộc kiểm soát kế-toán nơi chương 30 từ điều 96 đến 99 ;

Chiếu sắc-lệnh số 170-SL/TC ngày 13 tháng chạp năm 1968 thi hành sắc-luật số 019-SLU ngày mồng 3 tháng chín năm 1966 ;

Chiếu sắc-lệnh số 8-GSV ngày mồng 2 tháng chín năm 1969 tổ-chức tổng cuộc kiểm soát kế-toán và kiểm kê tài-sản ;

Chiếu đề-nghị của Chủ-tịch ủy-ban thăm-tra kế-toán và kiểm kê tài-sản ;

Sau khi hội-đồng giám-sát-viện thảo-luận và biểu-quyết,

SẮC-LỆNH :

Điều thứ nhất, — Nay ấn-định như sau thủ-tục thăm-tra kế toán đối với các cơ-quan công quyền, các cơ-quan công-lập tự trị, các xí nghiệp quốc doanh và các công-ty hợp doanh.

Điều thứ 2. — Giám-sát viện thăm tra các ngân-sách sau đây :

- Ngân-sách quốc-gia và các trương mục ngoại ngân-sách ;
- Ngân-sách đô-thành và các ngân-sách địa-phương ;
- Ngân-sách các xã có số thu hàng năm trên năm triệu đồng (5.000.000(\$00)),

- Ngân-sách các cơ-quan công lập tự-trị ;
- Danh-sách các xí nghiệp quốc doanh ;
- Ngân-sách các công-ty hợp-doanh .

Qua sự trung gian các bộ Giám-hội, Giám sát viện có thể kiểm soát kế toán các hiệp hội hoặc xí-nghiệp được Chánh phủ trợ cấp hằng năm từ 5 triệu đồng trở lên, hay phải nộp cho Chánh-phủ những phí khóa định kỳ.

Điều thứ 3.— Giám-sát viện thăm tra kế-toán của các hạng kế-toán viên, và các viên chức có quyền ra lệnh thu chi tức là các chuẩn viên, quản lý viên kinh phí và phó quản-ly viên kinh phí.

Điều thứ 4.— Giám-sát viện kiểm soát bất thần tại chỗ, và hậu kiểm thường xuyên các hồ sơ thu chi.

Điều thứ 5.— Giám-sát-viện thăm tra etc nghiệp vụ kế toán, các nghiệp vụ ngân-sách, các bảng tường trình quản lý, các bảng kế toán ngân-sách và bảng tổng kết toán quốc gia và thăm tra các hành vi của những nhân viên hữu trách.

Điều thứ 6.— Giám-sát viện thăm tra cả sự hợp pháp của các động tác thu chi lẫn sự hữu hiệu và sự thích nghi của các động tác ấy.

Tuy nhiên, trong lãnh vực thăm xét sự hữu hiệu và sự thích nghi của các động tác thu chi, giám sát viện chỉ gửi đến các chuẩn viên những nhận xét, những khuyến cáo hoặc những đề nghị để các chuẩn viên giải đáp. Các nhận xét, khuyến cáo hoặc đề nghị của giám sát viện và các giải đáp của các chuẩn viên sẽ được ghi vào bảng nhận xét hằng năm của giám sát viện.

Điều thứ 7.— Đối với các cơ quan hoặc các kế toán viên không nộp tài liệu kế toán đúng kỳ hạn nói ở điều 8... và điều 9 dưới đây, giám sát viện sẽ áp dụng biện pháp chế tài luật định hoặc kết khiển các kế toán viên hữu trách, nếu hồ sơ không được bổ túc hợp lệ.

Điều thứ 8.— Các cơ-quan và nhân viên phụ trách kế toán về thu cũng như về chi phải gửi đến giám sát viện đúng

theo những hạn kỳ ấn-dịnh trong sắc-luật số 19-SLU ngày 3-9-1966 và sắc-lệnh số 170-TC/SL ngày 13-12-1968, các hồ sơ thu chi, các tài liệu chứng minh, các bảng kê định kỳ, các bảng tường trình quản-lý, các bảng kết-toán ngân-sách, bảng tổng kết toán quốc-gia.

Điều thứ 9, — Trong trường hợp giám sát viện ra lệnh bổ túc hồ-sơ hoặc cung cấp thêm tài liệu chứng minh, các kế toán viên phải thi-hành trong thời hạn 1 tháng kể từ ngày nhận được lệnh, trừ trường hợp có lý-do chính đáng.

Điều thứ 10, — Nếu có sự thay đổi kế toán viên, thì kế-toán viên kế nhiệm có phận sự làm báo cáo quản lý thay cho kế-toán viên tiền nhiệm trong việc xuất trình các hồ-sơ thu chi và cung cấp các giải đáp cho giám sát viện.

Điều thứ 11, — Trong trường hợp không có kế toán viên kế nhiệm, cơ quan hữu trách chỉ định một nhân viên điều rành về kế toán phụ-trách làm báo cáo quản lý thay cho kế toán viên nghỉ việc hoặc mệnh một.

Điều thứ 12, — Việc thăm tra kế soát sẽ qua hai cơ quan sau đây :

- Ủy-ban thăm tra kế toán với sự phụ-tá của tổng cuộc kiểm soát kế toán.
- Hội-đồng giám sát viện.

Điều thứ 13, — Tổng cuộc kiểm soát kế toán phụ trách tập trung và lưu trữ các hồ sơ và tài liệu kế toán, cứu xét hồ sơ, làm rõ trình những nhận xét và đề nghị.

Thủ tục thăm tra kê trên sẽ được ấn-dịnh bằng một văn kiện riêng.

Điều thứ 14, — Ủy-ban thăm-tra kế toán và kiểm kê tài sản thăm định các hồ sơ đã được tổng cuộc kiểm soát đệ trình và nếu thấy cần, sẽ trình hội-đồng giám-sát-viện phán xét.

Trước khi trình các hồ sơ cho hội-đồng giám sát viện, chủ-tịch ủy-ban thăm-tra kế-toán, thừa ủy nhiệm chủ-tịch

giám sát viện, chỉ định hai vị giám sát thuộc ủy-ban thẩm-
tra kế toán, thẩm tra lại từng vụ và thuyết-trình trước hội-
đồng giám sát viện.

Điều thứ 15. — Hội-đồng giám sát viện hợp khoáng đại
chiếu theo các điều khoản của nội-quy viện, sẽ phán xét,
quyết định cho mỗi vụ và tổng đạt quyết định cho các cơ
quan liên hệ.

Điều thứ 16. — Giám sát viện có thẩm quyền :

- Cứu xét và quyết định về việc đề nghị các biện pháp
chế tài đối với viên chức phạm lỗi, hoặc yêu cầu
truy tố đương sự phạm lỗi.
- Quyết định giải nhiệm, hoặc kết khiển các kế toán
viên và các viên chức ra lệnh thu chi bất hợp pháp.

Điều thứ 17. — Giám sát viện thanh quyết ngân sách
quốc-gia bằng một sắc-lệnh này sẽ được chuyển đến thành-
pháp, Lập-pháp, và Tối-cao Pháp-viện đình theo bảng nhậm
định hằng năm về việc thi hành ngân sách trong năm qua,
và nêu rõ những ưu khuyết điểm.

Điều thứ 18. — Các kế toán viên hoặc nhơn-viên hữu
trách nộp trễ hạn các tài liệu kế toán hoặc không chứng minh
bổ túc hồ sơ, sẽ bị chế tài theo luật định.

Điều thứ 19. — Trong khi xét xử nếu có một vấn đề
trên quyết thuộc thẩm quyền cơ quan tư-pháp hoặc hành-
chánh được nêu lên, giám sát viện sẽ đình cứu đề chờ kết
quả xét xử của các cơ quan nói trên.

Điều thứ 20. — Mọi công tác thẩm cứu hồ sơ kế toán
đều phải được giữ kín.

Điều thứ 21. — Phó chủ-tịch giám-sát viện, tổng thư-
ký, các chủ-tịch các ủy-ban chuyên môn, các đặc-ủy giám sát,
chiếu nhiệm vụ, lãnh thi hành sắc-lệnh này.

Sắc-lệnh sẽ được đăng vào Công-báo Việt-nam Cộng-
hòa.

Sài-gòn, ngày 22 tháng sáu năm 1970

NGÔ XUÂN TÍCH

NGHỊ-ĐỊNH số 34-GSV/ND ngày 22 tháng sáu năm 1970
thi hành sắc-lệnh số 02-GSV/SL ngày 22-6-1970 quy
định thủ tục thăm-tra kế toán.

Chủ-tịch Giám-sát-viện,

Chiếu Hiến-pháp Việt-nam Cộng-hòa ngày mồng 1 tháng tư năm 1967 ;

Chiếu Luật số 9168 ngày 23 tháng mười năm 1968 tổ-chức giám sát-viện ;

Chiếu sắc-lệnh số 516-TT/SL ngày 29 tháng mười năm 1968, số 050-TT/SL ngày 15-2-1969 và số 040-11/SL ngày 24-11-1969 của Tổng thống Việt-nam Cộng-hòa bổ-nhiệm là vụ Giám-sat nhiệm kỳ I ;

Chiếu nghị quy của Giám-sát-viện, chung quyết ngày 18 tháng mười một năm 1968 và tu-chỉnh ngày 18-1-1969 ;

Chiếu biên bản cuộc bầu-cử văn-phòng chính-thức của Giám-sat viện ngày mồng 8 tháng mười một năm 1969 ;

Chiếu sắc-lệnh số 1-GSV/SL ngày 18 tháng giêng năm 1969 ấn-định tổ-chức các cơ-sở nội bộ Giám-sat-viện ;

Chiếu sắc-luật 19-SLU ngày mồng 3 tháng chín năm 1966 dự-liệu thành lập tổng-cuộc kiểm-soat kế-toán nơi chương 30 từ điều 30 đến 37 ;

Chiếu sắc-lệnh số 170-SL/TC ngày 13 tháng chạp năm 1963, thi hành sắc-luật số 019-SLU ngày mồng 3 tháng chín năm 1966 ;

Chiếu sắc-lệnh số 8-GSV ngày mồng 2 tháng chín năm 1969 tổ chức tổng-cuộc kiểm-soat kế-toán và kiểm kê tài-sản ;

Chiếu sắc-lệnh số 02-GSV/SL ngày 22 tháng sáu năm 1970 quy định thủ-tục thăm tra kế toán ;

Chiếu đề-nghị của Chủ-tịch ủy-ban thăm tra kế toán và kiểm kê tài sản ;

Sau khi hội-đồng Giám-sát-viện thảo luận và biểu-quyết,

NGHỊ-ĐỊNH :

CHƯƠNG THỨ NHẤT

Fhân-nhiệm

Điều thứ nhất.— Tổng cuộc kiểm soát kế toán có nhiệm vụ cứu xét các hồ sơ kế toán, trước khi đệ trình ủy-ban

thăm tra kế toán và kiểm kê tài sản thăm-dịnh và hội-dồng giám-sát viện quyết-dịnh.

Thủ tục cứu xét được ấn-dịnh trong các điều thuộc các chương 2, 3 và 4 sau đây.

Điều thứ 2. — Các hồ sơ thu chi, các tài liệu kế toán do các cơ quan công-quyền, các cơ quan công lập tự trị, các xí nghiệp quốc doanh và các công-ty hợp doanh gửi đến Giám-sát viện, đều được tập trung tại tổng cuộc kiểm soát kế toán.

Điều thứ 3. — Các nha sở của tổng cuộc kiểm soát phụ trách lưu trữ và phân phối các hồ sơ kế toán cho đoàn kiểm tra viên và thẩm tra viên cứu xét, theo dõi và đôn đốc công tác ấy và sau cùng, khi các hồ sơ đã được hội-dồng Giám sát viện giải quyết xong, hoàn lại cho kế toán cuộc trung ương thuộc bộ Tài-chánh.

Điều thứ 4. — Việc cứu xét hồ sơ kế toán gồm có ba giai đoạn :

- Giai-đoạn sơ khởi ở cấp sở do các kiểm tra viên phụ trách ;
- Giai đoạn thứ hai ở cấp nha do các thẩm tra viên phụ trách ;
- Giai đoạn thứ ba ở cấp tổng cuộc do ủy ban hỗn hợp phụ trách.

Các cấp chỉ huy nha sở phụ trách về phần hành-chánh, các thẩm tra viên và kiểm tra viên phụ trách về phần chuyên môn.

CHƯƠNG THỨ HAI

Thủ tục hậu kiểm thường xuyên các hồ sơ thu chi

TIẾT I

Giai đoạn cứu xét sơ khởi cấp sở

Điều thứ 5. — Khi nhận được hồ sơ thu chi do sở giao phó, kiểm tra viên cứu xét từng hồ sơ về mọi phương-diện :

phương-diện hợp pháp cũng như phương diện hữu hiệu và thích nghi của các sổ thu, chi.

Đối với các hồ sơ hợp lệ, kiểm tra viên ký chú «hợp lệ» trên phiếu kiểm soát.

Đối với các hồ sơ bất hợp lệ, kiểm tra viên ghi trên phiếu kiểm soát các nhận xét của mình về những điều vi lệ.

Kiểm tra viên hoàn lại cho chánh-sư vụ các hồ sơ đã được cứu xét.

Điều thứ 6. — Chánh-sư-vụ sẽ quan cứu xét lại các hồ sơ do các kiểm tra viên hoàn lại để biết việc cứu xét có theo đúng qui-tắc đã được ấn-định hay không.

Sau đó, chánh-sư-vụ chuyển các hồ sơ đã được cứu-xét cho giám-đốc nha, đính kèm theo các nhận xét riêng của mình nếu có.

Ngoài ra, chánh-sư-vụ phải lập bảng kê các hồ sơ đã được cứu xét trong mỗi tháng có ghi rõ số hồ-sơ hợp-lệ, số hồ-sơ bất hợp lệ, những điều vi-lệ, các quyết-định của Giám sát viên và các hồ-sơ ấy. Các bảng tổng kê này sẽ dùng làm tài-liệu cho việc cứu-xét các bảng tường trình quản-lý, các bảng kết toán ngân sách và cho việc soạn thảo nhận định hằng năm của giám-sát-viện.

TIẾT 2

Giai-đoạn cứu xét cấp nha

Điều thứ 7. — Sau khi nhận các hồ-sơ do các sở gửi đến, giám-đốc phân phối cho các thăm-tra viên để, cứu xét lại một cách tỷ-mỷ và sâu rộng hơn.

Nếu hoàn toàn xác nhận các quan diêm của kiểm-tra-viên, thăm-tra viên ghi vào phiếu kiểm-soát các giải-thích sự chính xác của các quan diêm ấy, nếu cần, cho ý-kiến về mục độ vi lệ và đề-nghị các biện-pháp chế-tài thích nghi.

Nếu không đồng quan diêm với kiểm-tra-viên, thăm-tra viên ghi vào phiếu kiểm-soát quan diêm của mình và nêu các lý-do.

Trong trường-hợp này, giám-đốc nha tròi hai đương sự đến cùng thảo-luận để tìm quan điểm chính xác. Nếu sự bất đồng ý-kiến của thăm-tra viên và của kiểm-tra viên vẫn còn duy-trì, sau cuộc thảo-luận thì giám-đốc nha chuyển hồ-sơ liên-hệ đến tổng cuộc trưởng tổng cuộc kiểm-soát để giải quyết với sự hiện diện của vị giám đốc nha các thăm-tra và các kiểm tra-viên.

Nếu nhận thấy những vi lệ mà kiểm-tra viên không thấy, thăm-tra viên ghi vào phiếu kiểm-soát những nhận xét, những ý-kiến, những đề-nghị giống như trường-hợp thứ nhất kể trên.

Điều thứ 8. — Thăm-tra viên hoàn lại giám đốc nha các hồ sơ đã được cứu-xét. Viên-chức này, sau khi kiểm điểm lại chuyển lên tổng cuộc trưởng tổng cuộc kiểm-soát, đính theo các nhận xét và ý-kiến riêng của mình nếu có.

TIẾT 3

Giai đoạn cứu xét cấp tổng cuộc

Điều thứ 9. — Tổng-cuộc-trưởng tổng cuộc kiểm soát đệ-trình những hồ sơ vi lệ ra trước một ủy-ban hỗn hợp do vị này chủ tọa và gồm có đại-diện kế-toán cuộc trung-trương, đại-diện bộ sở quan và đại-diện tổng nha ngân-sách ngoại-viện duyệt xét lại từng hồ-sơ.

Thăm-tra viên đã cứu xét các hồ sơ liên hệ, có phận sự thuyết-trình trước ủy-ban hỗn-hợp.

Điều thứ 10. — Các kế-toán viên hoặc quản-lý viên kinh-phí có hành vi kế-toán bất hợp pháp, có thể được mời tham dự phiên họp của ủy-ban hỗn-hợp nói ở điều 9 kể trên, để giải-thích.

Các đương sự được tổng-cuộc kiểm-soát thông báo ít nhất 7 ngày trước phiên họp của ủy-ban.

Điều thứ 11. — Sau mỗi phiên họp của ủy-ban hỗn-hợp, tổng cuộc trưởng tổng cuộc kiểm-soát chuyển các hồ-sơ đã được cứu xét, đến chủ-tịch ủy-ban thăm-tra kế-toán, đính

theo biên-bản phiên hợp của ủy-ban hòa-hợp và một tờ trình ghi tóm tắt các sự kiện của mỗi hồ-sơ và những đề nghị cho từng vụ.

CHƯƠNG THỨ BA

*Thủ-tục cứu-xét các bảng tường trình
quản-lý và các bảng kết toán ngân sách*

TIẾT I

Giai đoạn cứu xét sơ-khởi cấp sơ

Điều thứ 12. — Kiểm-tra viên có nhiệm vụ cứu xét các bảng tường trình quản-lý và các bảng kết toán ngân-sách do chánh-sự-vụ chuyển giao. Sự cứu xét có tính cách tổng quát, nhưng phải chú trọng đến các điều sau đây :

- Hợp pháp tính của các chữ ký của các kế toán viên và chuẩn-viên ;
- Sự duyệt y của các hệ cấp có thẩm-quyền ;
- Sự hợp lệ của các tài liệu đính kèm ;
- Sự chính xác của cách trình bày và của các toán số ;
- Sự phù hợp của các bảng tường-trình quản-lý với các hồ sơ thu chi ;
- Sự phù hợp của các bảng tường trình quản-lý với các bảng kê định-kỳ ;
- Sự phù hợp của các bảng tường trình quản-lý với bảng kết toán ngân sách.

Kiểm tra viên ghi chú các nhận xét trên phiếu kiểm soát và hoàn hồ sơ lại cho chánh sự vụ.

Điều thứ 13. — Chánh-sự-vụ kiểm xét lại phiếu kiểm soát của kiểm tra viên và, nếu có, ghi chú vào đó các ý kiến riêng của mình, rồi chuyển hồ sơ đến giám-đốc nha.

TIẾT 2

Giai đoạn cứu xét cấp nha

Điều thứ 14.— Giám-đốc giao hồ-sơ cho thăm-tra-viên để cứu xét lại; viên chức này ghi vào phiếu kiểm-soát những nhận xét của mình về các điều sau đây :

- chấp nhận hay phủ nhận các nhận xét của kiểm-tra viên, nếu phủ nhận thì phải nêu lý do ;
- nhận xét việc quản-lý của mỗi kế-toán viên ;
- Nhận xét việc sử dụng công ngân tại mỗi cơ quan ;
- nhận xét tổng quát về việc thi hành ngân sách ;
- trình các đề nghị.

Sau khi cứu xét xong, thăm tra viên hoàn hồ sơ lại giám đốc nha.

Điều thứ 15.— Giám đốc nha căn cứ vào các nhận xét của các thăm-tra viên và kiểm-tra viên và vào các bảng kê hàng tháng về việc hậu kiểm các hồ sơ thu chi do các sở thành lập chiếu điều 6 kể trên, đề soạn thảo tờ trình tổng quát cho tổng-cuộc-trưởng tổng-cuộc kiểm-soát.

TIẾT 3

Giai đoạn cứu xét cấp tổng cuộc

Điều thứ 16.— Khi nhận được hồ sơ và tờ trình của giám-đốc nha, tổng cuộc-trưởng tổng cuộc kiểm-soát họp các giám-đốc, các chánh sự-vụ, các thăm tra viên và các kiểm-tra viên liên hệ để thảo luận và duyệt xét lại về mọi phương diện.

Sau đó, tổng cuộc trưởng theo chỉ thị của ủy-ban thăm tra kế-toán dự thảo các văn kiện liên quan đến việc hậu kiểm ngân sách.

Các văn kiện này cùng với hồ sơ được chuyển đến ủy ban thẩm tra kế toán thẩm định và đệ trình hội-dồng Giám-sát-viện quyết định.

CHƯƠNG THỨ TƯ

Các điều khoản linh tinh

Điều thứ 17. — Trong khi cứu xét, các thẩm tra viên và các kiểm tra viên, nếu thấy cần, được phép yêu cầu các cơ-quan hoặc kế toán viên đương sự giải thích thêm hoặc xuất trình thêm những tài liệu bổ túc hồ sơ trong thời hạn 1 tháng kể từ ngày nhận được công văn yêu cầu, ngoại trừ những trường hợp có lý do chánh đáng.

Điều thứ 18. — Trong trường hợp các cơ quan hoặc kế toán viên hữu trách không thỏa mãn lời yêu cầu của các thẩm tra viên hay các kiểm tra viên nói ở điều 17 trên đây, hoặc không gởi đến tổng cuộc kiểm soát kế toán các hồ sơ và tài liệu kế toán đúng các hạn kỳ ấn-định bởi sắc-lệnh số 19-SLU ngày 3-9-1966 và sắc-lệnh số 170-TC/SL ngày 13-12-1968 tổng cuộc trưởng phúc trình cho chủ-tịch ủy-ban thẩm tra kế toán với đề nghị để thẩm định.

Điều thứ 19. — Trong các giai đoạn cứu xét các hồ-sơ kế toán, tổng cuộc trưởng tổng cuộc kiểm soát kế toán được phép giải quyết mọi vấn đề không có tính cách quyết-định nhưng phải tường trình Ông chủ-tịch ủy-ban thẩm-tra kế-toán.

Điều thứ 20. — Phó chủ-tịch Giám-sát-viện, tổng-thư-ký các chủ-tịch ủy-ban chuyên môn trung-ương, các đặc-ủy giám sát vùng, chiếu nhiệm vụ thi hành nghị-định này.

Sài-gòn ngày 22 tháng 6 năm 1970

NGÔ XUÂN TÍCH

SẮC-LỆNH số 077-SL/TC ngày 26 tháng sáu năm 1970
thiết-lập tại bộ Tài-chánh một cơ-quan lấy tên là «**Trung tâm Điện-biển Dầu-khí**».

Thủ-tướng Chánh-phủ.

Chiếu Hiến-pháp Việt-nam Cộng-hòa ngày mồng 1 tháng tư năm 1967 :

Chiếu sắc-lệnh số 394-TT/SL ngày mồng 1 tháng chín năm 1969 ấn-định thành-phần Chánh-phủ :

Chiếu sắc-lệnh số 22-SL/TC ngày mồng 5 tháng ba năm 1968 và các văn-kiện kế tiếp ấn-định tổ chức bộ Tài-chánh :

Chiếu đề nghị của Tổng-trưởng Tài-chánh,

SẮC-LỆNH :

Điều thứ nhất. - Nay thiết lập tại bộ Tài-chánh một cơ quan ngoại thuộc lấy tên là «**Trung tâm Điện-biển Dầu-khí**».

Điều thứ 2. - Trung tâm Điện-biển Dầu-khí có nhiệm vụ : thực-hiện công-tác khai thác băng máy điện cơ và điện tử các tài liệu thống kê tài chính, thuế vụ và kế-toán cho tất cả cơ quan thuộc bộ Tài-chánh.

Điều thứ 3. - Tổ chức chi tiết của trung tâm sẽ do Tổng-trưởng Tài-chánh ấn-định bằng nghị-định.

Điều thứ 4. - Tổng-trưởng Tài-chánh và Bộ-trưởng Phủ Thủ-Tướng, chiếu nhiệm-vụ, thi-hành sắc-lệnh này.

Sắc-lệnh này sẽ đăng vào Công-báo Việt-nam Cộng-hòa.

Sài-gòn, ngày 26 tháng sáu năm 1970

TRẦN THIỆN KHIÊM

SẮC-LỆNH số 079-SL/NG ngày 26 tháng sáu năm 1970
thành lập một phái-bộ thương-mãi thường trực Việt-
nam Cộng hòa tại Djakarta (Indonésia).

Thủ-tướng Chánh-phủ,

Chiếu Hiến-pháp Việt-nam Cộng-hòa ngày mồng 1 tháng tư năm 1967 ;

Chiếu sắc-lệnh số 394-TT/SL ngày mồng 1 tháng chín năm 1969
án-dịnh thành-phần Chánh-phủ ;

Chiếu sắc-lệnh số 142-NG ngày 21 tháng bảy năm 1965 án-dịnh
quy chế ngạch nhân viên ngoại giao và lãnh-sự ;

Chiếu vào-thư số 2214-PTT/P (ĐB/NV/M) ngày 11 tháng sáu
năm 1970 của Phủ Tổng-thống ;

Chiếu đề-nghị của Tổng-trưởng Ngoại-giao.

SẮC-LỆNH :

Điều thứ nhất. — Nay thành lập một phái-bộ thương
mãi thường-trực Việt-nam Cộng-hòa tại Djakarta (Indonésia).

Điều thứ 2. — Trưởng phái-bộ thương mãi thường
trực Việt-nam Cộng-hòa tại Djakarta được xếp vị thứ ngang
hàng một tổng lãnh sự về phương diện nghi lễ, giao tế phí
cùng cung cấp hiện vật và hiệu kim.

Điều thứ 3. — Tổng-trưởng Ngoại-Giao và Bộ-trưởng
Phủ Thủ-tướng, chiếu nhiệm vụ, lãnh thi-hành sắc-lệnh này.

Sài-gòn, ngày 26 tháng sáu năm 1970

TRẦN THIÊN KHIÊM

NGHỊ-ĐỊNH số 1141a-GD/KHPC/HV/NĐ ngày 27 tháng sáu năm 1970 ấn-định thể lệ thi lấy chứng chỉ hoàn tất mỹ-mãn lớp 11 tại các trường trung học kiểu mẫu ở tổng hợp.

Phó Thủ-tướng kiêm Tổng-trưởng bộ Giáo-dục,

Chiếu Hiến-pháp ngày mồng 1 tháng tư năm 1967 ;

Chiếu sắc-lệnh số 394-TT/SL ngày mồng 1 tháng chín năm 1969 ấn-định thành phần Chánh-phủ ;

Chiếu sắc-lệnh số 33-GD ngày 19 tháng chín năm 1949 ấn-định chức chương của Bộ trưởng Quốc-gia Giáo-dục ;

Chiếu nghị-định số 945-GD/PC/NĐ ngày 19 tháng năm năm 1964 thiết lập trường kiểu mẫu Thủ-đức ;

Chiếu nghị-định số 1352-GD/PC/NĐ ngày mồng 4 tháng tám năm 1964 thiết lập trường trung-học kiểu mẫu Huế ;

Chiếu nghị-định số 640-GD/PC/NĐ ngày 12 tháng sáu năm 1965 đặt các trường trung học kiểu mẫu Thủ-đức và trung-học kiểu-mẫu Huế thuộc bậc trung học ;

Chiếu nghị-định số 2073/GDTN/PC/NĐ ngày mồng 7 tháng chạp năm 1966 thiết lập trường trung-học kiểu-mẫu Cầu-thơ ;

Chiếu các văn kiện thiết lập các trường trung-học tổng hợp ;

Chiếu nghị-định số 1604-GD/N/PC/NĐ ngày 23 tháng bảy năm 1969 thiết lập ủy-ban quản-trị và phát-triển các trường trung-học tổng hợp và kiểu mẫu trên toàn quốc ;

Chiếu nghị-định số 1.39-GD/KHPC/HV/NĐ ngày 25 tháng sáu năm 1970 mở các kỳ thi lấy chứng chỉ hoàn tất mỹ-mãn lớp 11 trung học tổng hợp và chứng chỉ thanh-thuần trung-học tổng hợp thay thế các kỳ thi tú tài I và tú tài II tổng hợp ;

Theo đề nghị của ủy ban quản trị và phát triển các trường trung học tổng hợp và kiểu mẫu trên toàn quốc,

NGHỊ-ĐỊNH :

Điều thứ nhất.— Kể từ niên khóa 1969-1970, thể lệ thi lấy chứng chỉ hoàn tất mỹ-mãn lớp 11 trung-học tổng hợp tại các trường kiểu-mẫu và tổng hợp được qui-định như sau:

TIẾT I

Các khóa thi

Điều thứ 2.— Kỳ thi lấy chứng chỉ hoàn tất mỹ-mẫu lớp II trung-học tổng hợp do các trường trung-học kiểu mẫu và trung học tổng hợp tổ chức 2 khóa mỗi năm : một khóa chính và một khóa rút. Hai khóa cách nhau khoảng một tháng.

Ngày thi do trường đề nghị và bộ Giáo-dục (Ủy-ban quản-trị và phát-triển các trường trung học tổng hợp và kiểu mẫu trên toàn quốc) ấn-dịnh.

TIẾT II

Điều kiện dự thi

Điều thứ 3.— Được ghi tên dự thi các học sinh :

- Đã theo học hết chương trình lớp II của trường trung học kiểu mẫu hay trung học tổng hợp ;
- hội đủ các điều kiện hiện áp dụng cho thí sinh kỳ thi tú tài I phổ-thông.

Thí sinh chỉ được ghi danh dự thi ban đã theo học tại trường.

TIẾT III

Các môn thi

Điều thứ 4.— Các môn thi được ấn-dịnh riêng cho từng ban sau đây :

I. - Ban A khoa học thực nghiệm

Loại I (Thi trắc nghiệm, bài viết, vấn đáp)

— Quốc-văn	1 giờ trắc nghiệm	2 giờ bài viết	Vấn đáp
— Văn-vật	1 —	2 —	Vấn đáp có thực hành
— Vật-lý	1 —	2 giờ bài toán	Vấn đáp có thực hành
— Hóa-học	1 —	2 —	Vấn đáp có thực hành

Loại 2 (Thi trắc nghiệm, bài viết, môn sinh ngữ có thi thêm vấn đáp)

— Kiến-thức xã-hội	1 giờ trắc-nghiệm	1 giờ bài viết	Không vấn đáp
— Sinh ngữ	1 —	1 —	Vấn-đáp
— Toán	1 —	1 giờ bài toán	Không vấn đáp
* Nhiệm ý	1 —	1 giờ bài viết	Không vấn đáp
— Điểm trung-bình tổng quát toàn niên lớp II.			

♦ Môn thể dục hay huấn luyện quân sự học đường là môn nhiệm ý.

2. - Ban B khoa-học toán

Loại 1 (Thi trắc nghiệm, bài viết, vấn đáp)

— Quốc-văn	1 giờ trắc nghiệm	2 giờ bài viết	Vấn đáp
— Toán	—	3 giờ bài toán	Vấn đáp
— Vật-lý	—	2 —	Vấn đáp có thực hành
— Hóa-học	—	2 —	Vấn đáp có thực hành

Loại 2 (Thi trắc-nghiệm, bài viết, môn sinh-ngữ có thi thêm vấn-đáp)

— Kiến-thức xã-hội	1 giờ trắc nghiệm	1 giờ bài viết	Không vấn đáp
— Sinh-ngữ	—	—	Vấn đáp
— Văn-vật	—	—	Không vấn đáp
• Nhiệm-ý	—	—	Không vấn đáp
— Điểm trung-bình tổng quát toàn niên lớp 11.			

• Môn thể-dục hay huấn luyện quân-sự học-đường là môn nhiệm-ý.

3.— Ban C văn-chương

Loại 1 (Thi trắc-nghiệm, bài viết, vấn đáp)

— Quốc-văn	1 giờ trắc nghiệm	3 giờ bài viết	Vấn-đáp
— Sinh-ngữ I	1 —	2 —	—
— Kiến-thức xã-hội	1 —	1 —	—

Loại 2 (Thi trắc-nghiệm, bài viết, môn sinh ngữ có thi thêm vấn đáp)

— Vật-lý và hóa-học	1 giờ trắc nghiệm	1 giờ bài toán	Không vấn đáp
— Sinh-ngữ II	1 —	1 giờ bài viết	Vấn đáp
— Văn vật	1 —	1 —	Không vấn đáp
• Nhiệm ý	1 —	1 —	—
— Điểm trung bình toàn niên lớp II.			

* Môn thi-dục hay huấn luyện quân sự học đường là môn nhiệm ý.

4. — Ban doanh-thương ngành thể thức văn phòng
 Loại 1 (Thi trắc-nghiệm, bài viết, vấn đáp hay thực hành)

— Doanh-thương	2 giờ kế-toán (1 giờ trắc nghiệm 1 giờ toán)	2 giờ thể thức Văn phòng 1 giờ trắc nghiệm 1 giờ bài thực hành	Vấn đáp
— Quốc văn	1 giờ trắc nghiệm	2 giờ bài viết	—
— Sinh-ngữ 1	1 — —	2 — —	—

Loại 2 (Thi trắc-nghiệm, bài viết, môn sinh ngữ có thi thêm vấn đáp)

— Kiến thức xã hội	1 giờ trắc-nghiệm	1 giờ bài viết	Không vấn đáp
— Vật-lý và hóa-học	1 —	1 giờ bài toán	—
— Sinh-ngữ II	1 —	1 giờ bài viết	Vấn đáp
* Nhiệm-ý	1 —	1 —	Không vấn đáp
— Điểm trung bình tổng-quát toàn niên lớp II.			

• Môn thể-dục hay huấn-luyện quân-sự học-đường là môn nhiệm-ý.

5. - Ban doanh-thương ngành kế-toán
 Loại I (Thi trắc-nghiệm, bài viết, vấn đáp hay thực hành)

- Quốc-văn	1 giờ trắc-nghiệm	2 giờ bài viết	Vấn đáp
- Doanh-thương	2 giờ kế-toán (1 giờ trắc-nghiệm 1 giờ bài toán)	2 giờ thể-thức văn-phòng (1 giờ trắc-nghiệm 1 giờ thực-hành)	-
- Toán	1 giờ trắc-nghiệm	2 giờ bài toán	-

Loại 2 (Thi trắc-nghiệm, bài viết, môn sinh ngữ có thi thêm vấn đáp)

— Kiến-thức xã-bội	1 giờ trắc-nghiệm	1 giờ bài viết	Không vấn đáp
— Sinh-ngữ I	1 —	1 —	Vấn đáp
— Vật-lý và hóa-học	1 —	1 giờ bài toán	Không vấn đáp
* Nhiệm-ý	1 —	1 giờ bài viết	Không vấn đáp
— Điểm trung bình tổng quát toàn niên lớp II.			

* Môn thể dục hay huấn-luyện quân sự học-dưỡng là môn nhiệm-ý.

6.— Ban công Kỹ-nghe I

Loại 1.— (Thi trắc-nghiệm, bài viết, vấn đáp hay thực hành)

— Quốc-văn	1 giờ trắc-nghiệm	2 giờ bài viết	Vấn đáp
— Công-kỹ-nghe	1 —	4 giờ dự-án công-tác sản-xuất	2 ngày thực-hành cho từng nhóm

Loại 2 (Thi trắc-nghiem, bài-viết, môn sinh-ngữ thi thêm vấn đáp)

— Kiến-thức xã-hội	1 giờ trắc-nghiem	1 giờ bài viết	Không vấn đáp
— Sinh-ngữ I	—	—	Vấn đáp
— Toán	—	1 giờ bài toán	Không vấn đáp
— Vật-lý và hóa-học	—	—	Không vấn đáp
* Nhiệm-y	—	1 giờ bài viết	Không vấn đáp
— Điểm trung-bình tổng-quát toàn niên lớp II.			

• Môn thể-dục hay huấn-luyện quân sự học-đường là môn nhiệm-y.

7 - Ban công-kỹ-nghe II

Loại 1 (Thi trắc-nghiệm, bài-viết, vấn-đáp hay thực-hành)

— Quốc-văn	1 giờ trắc-nghiệm	2 giờ bài viết	Vấn đáp
— Toán	1 —	3 giờ bài toán	Vấn đáp
— Công-kỹ-nghe	1 —	5 giờ thực hành	Không vấn đáp
— Vật-lý và hóa-học	1 —	2 giờ bài toán	Vấn đáp

Loại 2 (Thi trắc-nghiệm, bài viết, môn sinh ngữ có thi thêm vấn đáp)

— Kiến-thức xã-hội	1 giờ trắc-nghiệm	1 giờ bài viết	Không vấn đáp
— Sinh-ngữ I	1 —	1 —	Vấn đáp
* Nhiệm-ý	1 —	1 —	Không vấn đáp
— Điểm trung-bình tổng quát toàn-niên lớp I I.			

* Môn thể dục hay huấn luyện quân-sự học-dưỡng là môn nhiệm-ý.

8. --- Ban canh-nông

Loại 1 (Thi trắc-nghiệm, bài viết, vấn đáp)

— Quốc-văn	1 giờ trắc-nghiệm	2 giờ bài viết	Vấn-đáp
— Canh-nông	1 —	2 —	Vấn-đáp có thực hành
— Vạn vật	1 —	2 —	Vấn-đáp

Loại 2 (Thi trắc-nghiệm, bài viết, môn sinh-ngữ có thi thêm vấn-đáp)

— Kiến-thức xã-hội	1 giờ trắc-nghiệm	1 giờ bài viết	Không vấn đáp
— Sinh-ngữ 1	1 —	1 —	Vấn đáp
— Toán	1 —	1 giờ bài toán	Không vấn đáp
— Vật-lý và hóa học	1 —	1 —	Không vấn đáp
• Nhiệm-y	1 —	1 giờ bài viết	Không vấn đáp
— Điểm trung-bình tổng-quét toàn niên lớp 11.			

* Môn thể-dục hay huấn-luyện quân-sự học-đường là môn nhiệm ý.

9.— Ban kinh tế gia đình

Loại 1 (Thi trắc-nghiệm, bài viết, vấn-đáp hay thực-hành)

— Quốc-văn	1 giờ trắc-nghiệm	2 giờ bài viết	Vấn đáp
— Kinh-tế gia-đình	1 —	3 —	8g thực-hành

Loại 2 (Thi trắc nghiệm, bài viết, môn sinh ngữ có thi thêm vấn đáp)

— Kiến-thức xã-bộ	1 giờ trắc-nghiệm	1 giờ bài viết	Không vấn đáp
— Sinh-ngữ 1	—	—	Vấn đáp
— Vật-lý và hóa-học	—	1 giờ bài toán	Không vấn đáp
— Vạn-vật	—	1 giờ bài viết	Không vấn đáp
* Nhiệm ý	—	—	Không vấn đáp
— Điểm trung bình tổng quát toàn niên lớp 11.			

* Môn thể dục hay huấn luyện quân sự học đường là môn nhiệm ý.

TIẾT IV

Hội đồng giám-khảo và Hội-đồng giám-thị

Điều thứ 5. — Hiệu-trưởng trung học kiêu-mẫu hay trung-học tổng-hợp giữ chức vụ chủ-tịch hội-đồng giám-thị kiêm chánh-chủ-khảo hội-đồng giám-khảo.

- Phó Chủ-tịch hội-đồng giám-thị kiêm phó chủ khảo hội-đồng giám-khảo và 2 thư-ký hội-đồng được hội đồng giáo-sư trường trung-học kiêu-mẫu hay trung-học tổng hợp lựa chọn theo thể thức bầu cử.
- Các chức vụ nói trên sẽ được bộ Giáo-dục cử bằng nghị-định.
- Ngoại trừ hiệu trưởng giữ chức-vụ chủ-tịch kiêm chánh chủ khảo ban giám đốc sẽ không được ứng cử hoặc được đề-cử người vào các chức vụ phó chủ-tịch hội-đồng giám-thị kiêm phó chủ khảo hội-đồng giám khảo và thư-ký hội-đồng.

Điều thứ 6. — Các giám-thị và giám-khảo do ban giám đốc trường đề nghị trong số các giáo sư tại trung học kiêu-mẫu hay trung học tổng hợp, khoa trường đại học sư phạm hay giám đốc nha trung học sẽ căn cứ vào đề nghị này để ban hành sự vụ lệnh.

Điều thứ 7. — Các nhân viên trong hội đồng giám khảo kỳ thi lấy chứng chỉ hoàn tất mỹ mãn lớp II trung học tổng hợp tại các trường trung học kiêu mẫu hay trung học tổng hợp được hưởng phụ cấp thí vụ như các nhân-viên trong kỳ thi tú tài I phổ thông. Kinh phí do ngân sách trường đại học sư phạm hay nha trung học đài thọ.

Điều thứ 8. — Ủy-ban quản trị và phát triển các trường trung học tổng hợp và kiêu mẫu trên toàn quốc sẽ đề cử các quan sát viên bên cạnh các hội-đồng giám-thị và giám-khảo.

TIẾT V

Soạn và chọn đề thi

Điều thứ 9. — Việc soạn đề thi được tổ chức như sau

- Mỗi giáo sư từng môn, ngạch đệ nhị cấp tại trường trung học kiểu mẫu hay trung-học tổng hợp sẽ soạn một đề thi gồm 60 câu trắc nghiệm và một bài viết hay bài toán được ấn định cho riêng từng môn. Riêng các môn toán, lý, hóa sẽ soạn 30 câu mỗi môn.
- Khoa-trưởng đại-học sư-phạm hay giám đốc nha trung-học sẽ chỉ định một giáo-sư cho mỗi tiêu-ban duyệt lại những đề thi do các giáo sư soạn đề hoặc bỏ tức hoặc thay thế những chỗ cần thiết sao cho có tối thiểu 3 đề thi đề rút thăm.
- Các đề thi với bài giải kèm theo sẽ được chuyển tới hội-đồng giám khảo chậm nhất là 15 ngày trước ngày thi.
- Các đề thi (trắc nghiệm, bài luận, vấn đáp) được soạn theo chương trình lớp 11 trường trung học kiểu mẫu hay trung học tổng hợp năm đó.
- Các trường trung-học kiểu-mẫu và trung-học tổng-hợp được phép không tổ chức thi môn nào không có dạy trong niên học.

Điều thứ 10. — Việc chọn đề thi được tổ chức như sau :

- Công việc chọn đề thi được giao phó cho hội-đồng giám khảo.
- Giáo sư được khoa trường đại học sư phạm hay giám-đốc nha trung-học chỉ định duyệt lại các đề thi, sẽ rút thăm đề thi của tiêu ban liên hệ dưới sự chứng kiến của chánh chủ khảo và các giáo sư phụ trách duyệt lại các đề thi thuộc các tiêu ban khác trong một phiên họp của hội-đồng giám-khảo.
- Đề thi đã rút thăm phải được chánh-chủ khảo ký xác nhận và ghi ngày ở mặt sau mỗi trang.
- Các giáo sư phụ-trách duyệt lại các đề thi của mỗi tiêu ban chịu trách nhiệm bảo mật và ấn loát các đề thi đã được rút thăm.

TIẾT VI

Phương thức thi

Điều thứ 11.— Kỳ thi được tổ chức liên tiếp : thí sinh thi viết rồi đến vấn đáp, không phải chờ chấm bài thi viết xong. Mỗi môn thi vấn đáp sẽ do ít nhất 2 giám-khảo phụ-trách. Các câu hỏi được rút thăm.

TIẾT VII

Cách chấm điểm và tính điểm

Điều thứ 12.— Các bài thi được chấm hai lần bởi hai giám-khảo khác nhau. Những môn có 2 điểm (điểm trắc nghiệm, điểm bài viết hay bài toán) sẽ được tính theo tỷ lệ : (cộng riêng cho từng môn)

— 60 điểm (trắc-nghiệm)

— 40 điểm (bài viết hay bài toán)

Những môn có 3 điểm (điểm trắc nghiệm, điểm bài viết, điểm vấn đáp hay thực hành) sẽ được cộng theo tỷ lệ : (cộng riêng cho từng môn)

— 60 điểm (trắc nghiệm)

— 40 điểm (bài viết)

— 40 điểm (vấn đáp hay thực hành)

Điều thứ 13.— Hội-đồng giám-khảo sẽ ấn-dịnh thang điểm và chuyển ra hệ thống chữ A B C D L cho từng môn thi trong đó có điểm trung-bình tổng quát toàn niên lớp 11.

Điều thứ 14.— Nguyên tắc tính điểm như sau :

— tích điểm không hệ số và không bù nhau

— phê điểm từng môn chuyển ra hệ thống chữ :

- A : rất tốt
- B : tốt
- C : trung-bình
- D : tạm được
- L : loại
- (I) : điểm không

— Cách tính điểm hạng : rất giỏi, giỏi, khá, thường được ấn-dịnh như sau :

Cộng riêng các điểm môn thi thuộc loại 1 và 2 cho từng loại rồi đổi ra điểm chữ A B C D L và (I) theo thang điểm do hội-đồng giám khảo ấn-dịnh. Sau đó, tính các trường hợp sau đây để xác định các hạng đậu :

Ban A khoa học thực nghiệm

(4 môn loại 1, 5 môn loại : II)

	Loại 1	Loại 2
Rất giỏi	AAAB	AAABD
Giỏi	AABB hay AAAC	AABBD
Khá	ABCC hay BBBC	ABCCD
Thường	Các trường hợp trùng-tuyên còn lại	

Ban B khoa học toán
(4 môn loại I, 5 môn loại II)

	Loại 1	Loại 2
Rất giỏi	AAAB	AAABD
Giỏi	AABB hay AAAC	AABBD
Khá	ABCC hay BBBC	ABCCD
Thường	Các trường-hợp trùng tuyến còn lại	

Ban C văn-chương
(3 môn loại I, 5 môn loại II)

	Loại 1	Loại 2
Rất giỏi	AAB	AAABD
Giỏi	ABB hay AAC	AABBD
Khá	ABC hay BBB	ABCCD
Thường	Các trường hợp trùng tuyến còn lại	

Ban doanh-thương ngành thể thức văn-phòng
(3 môn loại 1, 5 môn loại 2)

	Loại 1	Loại 2
Rất giỏi	AAB	AAABD
Giỏi	ABB hay AAC	AABBD
Khá	ABC hay BBB	ABCCD
Thường	Các trường hợp trùng tuyển còn lại	

Ban doanh-thương ngành kế-toán
(3 môn loại 1, 5 môn loại 2)

	Loại 1	Loại 2
Rất giỏi	AAB	AAABD
Giỏi	ABB hay AAC	AABBD
Khá	ABC hay BBB	ABCCD
Thường	Các trường-hợp trùng tuyển còn lại	

Ban công-kỹ-nghệ chuyên biệt

(2 môn loại 1, 6 môn loại 2)

	Loại 1	Loại 2
Rất giỏi	AA	AAABBD
Giỏi	AB	AABBCD
Khá	AC hay BB	ABBCCD
Thường	Các trường-hợp trúng tuyển còn lại	

Ban công-kỹ-nghệ toán

(4 môn loại 1, 4 môn loại 2)

	Loại 1	Loại 2
Rất giỏi	AAAB	AABD
Giỏi	AABB hay AAAC	ABBD
Khá	ABCC hay BBBC	ABCD hay BBBB
Thường	Các trường-hợp trúng tuyển còn lại	

Bau canh nông

(3 môn loại 1, 6 môn loại 2)

	Loại 1	Loại 2
Rất giỏi	AAB	AAABBD
Giỏi	ABB hay AAC	AABB CD
Khá	ABC hay BBB	ABBCCD
Thường	Các trường-hợp trùng tuyến còn lại	

Bau kinh-tế gia-đình

(2 môn loại 1, 6 môn loại 2)

	Loại 1	Loại 2
Rất giỏi	AA	AAABBD
Giỏi	AB	AABB CD
Khá	AC hay BB	ABBCCD
Thường	Các trường-hợp trùng tuyến còn lại	

Trong trường hợp đặc biệt thí sinh vượt hạng rất giỏi, hội đồng giám khảo ghi *«Rất giỏi với lời khen của hội đồng giám khảo»*.

Điều thứ 15. — Thí sinh được kê trúng tuyển khi được một trong các trường hợp :

- Không một môn nào bị phê diêm dưới D
- Chỉ có một môn thuộc loại 2 có diêm L.

Điều thứ 16. — Thí-sinh được kê đậu bán phần (chỉ thi lại những môn nào dưới D trong khóa 2 cùng năm) khi được một trong các trường hợp sau :

- Chỉ có một môn thuộc loại 1 dưới D
- Một môn thuộc loại 2 có diêm (l)
- Một môn loại 1 và một môn loại 2 có diêm dưới D
- Có 2 môn loại 2 có diêm dưới D.

Điều thứ 17. — Thí-sinh phải thi lại tất cả các môn ở khóa 2 khi ở một trong những trường hợp sau đây :

- Có từ hai môn loại 1 dưới D
- Có từ ba môn loại 2 trở lên dưới D
- Một môn loại 1 và hai môn loại 2 dưới D.

TIẾT VIII

Cấp phát chứng chỉ

Điều thứ 18. — Chánh-chủ-khảo khóa thi sẽ cấp chứng chỉ hoàn tất mỹ-mẫu lớp II trung-học tổng hợp theo mẫu do bộ Giáo-dục ấn-định cho các thí sinh trúng tuyển sau khi hồ sơ thi vụ đã được khoa trường đại-học sự phạm

(nếu là trường trung-học kiểu-mẫu) hay tổng giám-đốc trung tiêu học và bình-dân giáo-dục (nếu là trường trung-học tổng hợp) phê duyệt.

Điều thứ 19.— Thứ-trưởng Giáo-dục, đồng-ly văn-phòng, tổng thư-ký bộ Giáo-dục, các viện-trưởng viện đại học, các khoa trưởng đại-học sư-phạm, và tổng giám-đốc trung tiêu học và bình-dân giáo-dục và giám-đốc nha trung học, chiểu nhiệm-vụ thi-hành nghị-định này.

Sài-gòn, ngày 27 tháng sáu năm 1970

NGUYỄN LƯU VIÊN

NGHỊ-ĐỊNH số 1141b-GD/KHPC/HV/NĐ ngày 27 tháng sáu năm 1970 ấn-định thể lệ thi lấy chứng chỉ thành chung trung-học tổng-hợp tại các trường trung học kiểu-mẫu và tổng-hợp.

Phó Thủ-tướng kiêm Tổng-trưởng bộ Giáo-dục,

Chiểu Hiến-pháp ngày mồng 1 tháng tư năm 1967 ;

Chiểu sắc-lệnh số 394-TT/SL ngày mồng 1 tháng chín năm 1969 ấn-định thành phần Chánh-phủ ;

Chiểu sắc-lệnh số 33-GD ngày 19 tháng chín năm 1949 ấn-định chức-chương của Bộ-trưởng Quốc-gia Giáo-dục ;

Chiểu nghị-định số 945-GD/PC/NĐ ngày 19 tháng năm năm 1964 thiết lập trường kiểu mẫu Thủ-đức ;

Chiểu nghị-định số 1352-GD/PC/NĐ ngày mồng 4 tháng tám năm 1964 thiết-lập trường trung-học kiểu mẫu Huế ;

Chiểu nghị-định số 840-GD/PC/NĐ ngày 12 tháng sáu năm 1965 đặt các trường trung học kiểu mẫu Thủ-đức và trung học kiểu mẫu Huế thuộc bậc trung học ;

Chiểu nghị-định số 2073-GDTN/PC/NĐ ngày mồng 7 tháng chạp năm 1968 thiết-lập trường trung-học kiểu-mẫu Cần-thơ ;

Chiểu các văn-kiện thiết-lập các trường trung-học tổng-hợp ;

Chiếu nghị-định số 1604-GDTN/PC/NĐ ngày 23 tháng bảy năm 1969 thiết-lập ủy-ban quản-trị và phát triển các trường trung-học tổng hợp và kiểu mẫu trên toàn quốc ;

Chiếu nghị-định số 1139-GD/KHPC/HV/NĐ ngày 25 tháng sáu năm 1970 mở các kỳ thi lấy chứng chỉ hoàn tất mỹ-mẫu lớp II trung-học tổng-hợp và chứng chỉ thành-chung trung-học tổng hợp thay thế các kỳ thi tú tài I và tú tài II tổng-hợp ;

Theo đề-nghị của ủy-ban quản-trị và phát triển các trường trung-học tổng hợp và kiểu-mẫu trên toàn-quốc,

NGHỊ-ĐỊNH :

Điều thứ nhất.— Kể từ niên-khóa 1969-1970, thể-lệ thi lấy chứng chỉ thành chung trung-học tổng hợp tại các trường trung-học kiểu-mẫu và tổng hợp được qui-định như sau :

TIẾT I

Các khóa thi

Điều thứ 2.— Kỳ thi lấy chứng-chỉ thành-chung trung học tổng-hợp do các trường trung-học kiểu-mẫu và trung-học tổng hợp tổ-chức hai khóa mỗi năm, một khóa chính và một khóa vớt. Hai khóa cách nhau khoảng một tháng.

Ngày thi do trường đề-nghị và bộ Giáo-dục (ủy ban quản trị và phát triển các trường trung-học tổng-hợp và kiểu mẫu trên toàn-quốc) ấn-định.

TIẾT II

Điều kiện dự thi

Điều thứ 3.— Được ghi tên dự thi các học-sinh :

— Đã theo học hết chương-trình lớp 12 của trường trung-học kiểu-mẫu hay trung-học tổng-hợp.

— Hội đủ các điều-kiện áp dụng cho thí-sinh kỳ thi tú tài II phổ-thông.

Thí-sinh chỉ được ghi danh dự thi ban đã theo học tại trường.

TIẾT III

Các môn thi

Điều thứ 4. - Các môn thi được ấn-dịnh riêng cho từng ban sau đây :

1. - Ban A khoa-học thực-nghiệm

Loại I (thi trắc-nghiệm, bài viết, vấn đáp)

	I giờ trắc-nghiệm	2 giờ bài viết	Vấn đáp
- Triết	1	2	Vấn đáp có thực hành
- Văn-vật	1	2	—
- Vật-lý	1	2 giờ bài toán	—
- Hóa-học	1	2	—

Loại 2 (Thi trắc nghiệm, bài viết, môn sinh ngữ có thi thêm vấn đáp)

— Kiến-thức xã-hội	1 giờ trắc-nghiệm	1 giờ bài viết	Không vấn đáp
— Sinh ngữ	1 —	1 —	Vấn-dáp
— Toán	1 —	1 giờ bài toán	Không vấn đáp
• Nhiệm ý	1 —	1 giờ bài viết	—
— Điểm trung-bình tổng quát toàn niên lớp 12.			

• Môn thể dục hay huấn luyện quân sự học đường là môn nhiệm ý.

2. — Ban B¹ khoa học toán

Loại I (Thi trắc nghiệm, bài viết, vấn đáp)

	1 giờ trắc nghiệm	2 giờ bài viết	Vấn đáp
— Triết	1	—	—
— Toán	1	3 giờ bài toán	—
— Vật-lý	1	2	Vấn đáp có thực hành
— Hóa-học	1	2	—

Loại 2 (Thi trắc-nghiệm, bài viết, môn sinh ngữ có thi thêm vấn đáp)

— Kiến thức xã hội	1 giờ trắc-nghiệm	1 giờ bài viết	Không vấn đáp
— Sinh-ngữ	—	—	Vấn đáp
— Văn-vật	—	—	Không vấn đáp
* Nhiệm-ý	—	—	—

— Điểm trung bình tổng-quét toàn niên lớp 12.

• Môn thể-dục hay huấn-luyện quân-sự học-đường là môn nhiệm-ý.

3. — Ban C vào chương

Loại 1 (Thi trắc nghiệm, bài viết, vấn đáp)

	1 giờ trắc nghiệm	3 giờ bài viết	Vấn đáp
— Triết	1	—	—
— Quốc-văn (nếu có)	1	—	—
— Sinh-ngữ I	1	2	—
— Kiến-thức xã-hội	1	1	—

Loại 2 (Thi trắc-nghiệm, bài viết, môn sinh-ngữ có thi thêm vấn-đáp)

	1 giờ trắc nghiệm	1 giờ bài toán 1 giờ bài viết	Không vấn đáp Vấn đáp Không vấn đáp
— Vật-lý và hóa-học	1	1	—
— Sinh-ngữ II	1	—	—
— Văn-vật	1	—	—
• Nhiệm-ý	1	—	—
— Điểm trung-bình tổng quát toàn niên lớp 12.			

• Môn thể-dục bay huấn luyện quân- sự học đường là môn nhiệm-ý.

4. — Bao danh-thuong nganh the thuc van phong

Loại I (Thi trắc-nghiệm, bài viết, vấn đáp hay thực hành)

— Danh-thương	2 giờ kế-toán (1 giờ trắc nghiệm 1 giờ toán)	2 giờ thể thức văn phòng (1 giờ trắc nghiệm 1 giờ bài thực hành)	Vấn đáp
— Triết	1 giờ trắc nghiệm	2 giờ bài viết	—
— Sinh-ngữ I	1 —	2 —	—

Loại 2 (Thi trắc-nghiệm, bài viết, môn sinh ngữ có thi thêm vấn đáp)

— Kiến thức xã hội	1 giờ trắc nghiệm	1 giờ bài viết	Không vấn đáp
— Vật vật	1 —	1 giờ bài toán	—
— Sinh-ngữ II	1 —	1 giờ bài viết	Vấn đáp
• Nhiệm ý	1 —	1 —	Không vấn đáp

— Điểm trung bình tổng quát toàn niên lớp 12.

- Môn thể-dục hay huấn luyện quân sự học đường là môn nhiệm ý.

5. — Ban doanh-thương ngành kế-toán
Loại I (Thi trắc-nghiệm, bài viết, vấn đáp hay thực hành)

— Triết	1 giờ trắc-nghiệm	2 giờ bài viết	Vấn đáp
— Doanh-thương	2 giờ kế-toán	2 giờ thể-thực vấn-phòng	—
— Toán	(1 giờ trắc-nghiệm 1 giờ bài toán)	(1 giờ trắc-nghiệm 1 giờ thực-hành)	—

Loại 2 (Thi trắc-nghiệm, bài-viết, môn sinh-ngữ có thi thêm vấn đáp)

— Kiến-thức xã-hội	1 giờ trắc-nghiệm	1 giờ bài viết	Không vấn đáp
— Sinh-ngữ I	—	—	Vấn đáp
— Văn vật	—	—	Không vấn đáp
* Nhiệm-y	—	—	Không vấn đáp
— Điểm trung-bình tổng-quát toàn niên lớp 12.			

* Môn thể-dục hay huấn-luyện quân sự học-dưỡng là môn nhiệm-y.

6.— Ban công kỹ-nghe chuyên biệt

Loại 1 (Thi trắc-nghiệm, bài viết, vấn đáp hay thực hành)

— Triết	1 giờ trắc-nghiệm	2 giờ bài viết	Vấn đáp
— Công-kỹ-nghe	1 —	4 giờ dự-án công-tác sản-xuất	2 ngày thực-hành cho từng nhóm

Loại 2 (Thi trắc-nghiệm, bài viết, môn sinh ngữ có thi thêm vấn đáp)

— Kiến-thức xã-hội	1 giờ trắc-nghiệm	1 giờ bài viết	Không vấn đáp
— Sinh-ngữ 1	1 —	—	Vấn đáp
— Toán	1 —	1 giờ bài toán	Không vấn đáp
— Vật-lý và hóa-học	1 —	—	Không vấn đáp
* Nhiệm-ý	1 —	1 giờ bài viết	—
— Điểm trung bình tổng quát toàn niên lớp 12.			

* Môn thể dục hay huấn-luyện quân sự học-đương là môn nhiệm-ý.

7. — Ban công-kỹ-nghe toán

Loại 1 (Thi trắc-nghiệm, bài-viết, vấn-đáp hay thực-hành)

— Triết	1 giờ trắc-nghiệm	2 giờ bài viết	Vấn đáp
— Toán	1 —	3 giờ bài toán	Vấn đáp
— Công-kỹ-nghe	1 —	5 giờ thực hành	Không vấn đáp
— Vật-lý và hóa-học	1 —	2 giờ bài toán	Vấn đáp

Loại 2 (Thi trắc-nghiệm, bài viết, môn sinh ngữ có thi thêm vấn đáp)

— Kiến-thức xã-hội	1 giờ trắc-nghiệm	1 giờ bài viết	Không vấn đáp
— Sinh-ngữ I	1 —	1 —	Vấn đáp
* Nhiệm-ý	1 —	1 —	Không vấn đáp
— Điểm trung-bình tổng quát toàn-niên lớp 12.			

* Môn thể dục hay huấn luyện quân-sự học-dường là môn nhiệm-ý.

8. — Báo canh-nông

Loại 1 (Thi trắc-nghiệm, bài viết, vấn đáp)

— Triết	1 giờ trắc-nghiệm	2 giờ bài viết	Vấn-đáp
— Canh-nông	1 —	2 —	Vấn-đáp có thực hành
— Vạn vật	1 —	2 —	Vấn-đáp

Loại 2 (Thi trắc-nghiệm, bài viết, môn sinh-ngữ có thi thêm vấn-đáp)

— Kiến-thức xã-hội	1 giờ trắc-nghiệm	1 giờ bài viết	Không vấn đáp
— Sinh-ngữ 1	1 —	1 —	Vấn đáp
* Nhiệm-ý	1 —	1 —	Không vấn đáp

— Điểm trung-bình tổng-quáit toàn niên lớp 12.

* Môn thể-dục hay huấn-luyện quân-sự học-đường là môn nhiệm ý.

9. — Ban kinh tế gia đình

Loại 1 (Thi trắc-nghiệm, bài viết, vấn-đáp hay thực-hành)

— Triết	1 giờ trắc-nghiệm	2 giờ bài viết	Vấn đáp
— Kinh-tế gia-đình	1 —	3 —	8 giờ thực-hành

Loại 2 (Thi trắc nghiệm, bài viết, môn sinh ngữ có thi thêm vấn đáp)

— Kiến-thức xã-hội	1 giờ trắc-nghiệm	1 giờ bài viết	Không vấn đáp
— Sinh-ngữ 1	1 —	1 —	Vấn đáp
— Vật-lý và hóa-học	1 —	1 giờ bài toán	Không vấn đáp
* Nhiệm ý	1 —	1 giờ bài viết	—
— Điểm trung bình tổng quát toàn niên lớp 12.			

* Môn thể dục hay huấn luyện quân sự học đường là môn nhiệm ý.

TIẾT IV

Hội-đồng giám-khảo và Hội-đồng giám-thị

Điều thứ 5. — Hiệu-trưởng trung học kiêu-mẫu hay trung-học tổng-hợp giữ chức vụ chủ-tịch hội-đồng giám-thị kiêm chánh-chủ-khảo hội-đồng giám-khảo.

- Phó chủ-tịch kiêm phó chủ khảo và 2 thư-ký hội-đồng được hội đồng giáo-sư trường trung-học kiêu mẫu hay trung-học tổng hợp lựa chọn theo thể thức bầu cử.
- Các chức vụ nói trên sẽ được bộ Giáo-dục cử bằng nghị-dịch.
- Ngoại trừ hiệu trưởng giữ chức-vụ chủ-tịch kiêm chánh chủ khảo ban giám đốc sẽ không được ứng cử hoặc được đề-cử người vào các chức vụ phó chủ-tịch hội-đồng giám thị kiêm phó chủ khảo hội-đồng giám khảo và thư-ký hội-đồng.

Điều thứ 6. — Các giám-thị và giám-khảo do ban giám đốc trường đề nghị trong số các giáo sư tại trung học kiêu-mẫu hay trung học tổng hợp. Khoa trưởng đại học sư phạm hay giám đốc nha trung học sẽ căn cứ vào đề nghị này đề bao hành sự vụ lệnh.

Điều thứ 7. — Các nhân viên trong hội đồng giám khảo kỳ thi lấy chứng chỉ thành chung trung học tổng hợp tại các trường trung học kiêu mẫu hay trung học tổng hợp được hưởng phụ cấp thí vụ như các nhân-viên trong kỳ thi tài I phổ thông. Kinh phí do ngân sách trường đại học sư phạm hay nha trung học đài thọ.

Điều thứ 8. — Ủy-ban quản trị và phát triển các trường tổng hợp và kiêu mẫu trên toàn quốc sẽ đề cử các quan-sát viên bên cạnh các hội-đồng giám thị và giám-khảo.

TIẾT V

Soạn và chọn đề thi

Điều thứ 9. — Việc soạn đề thi được tổ chức như sau :

- Mỗi giáo sư từng môn, ngạch đệ II cấp tại trường trung học kiểu mẫu hay trung-học tổng hợp sẽ soạn nội đề thi gồm 60 câu trắc nghiệm và một bài viết hay bài toán được ấn định riêng cho từng môn. Riêng các môn toán, lý hóa sẽ soạn 30 câu mỗi môn.
- Khoa-trưởng đại-học sư-phạm hay giám đốc nha trung-học sẽ chỉ định một giáo-sư cho mỗi tiêu-ban duyệt lại những đề thi do các giáo sư soạn đề hoặc bổ túc hoặc thay thế những chỗ cần thiết sao cho có tối thiểu 3 đề thi đề rút thăm.
- Các đề thi với bài giải kèm theo sẽ được chuyển tới hội-đồng giám khảo chậm nhất là 15 ngày trước ngày thi.
- Các đề thi (trắc nghiệm, bài luận, vấn đáp) được soạn theo chương trình lớp 12 trường trung học Kiểu mẫu hay trung học tổng hợp năm đó.
- Các trường trung-học Kiểu-mẫu hay trung-học tổng-hợp được phép không tổ chức thi môn nào không có dạy trong niên học.

Điều thứ 10.— Việc chọn đề thi được tổ chức như

sau :

- Công việc chọn đề thi được giao phó cho hội-đồng giám khảo.
- Giáo sư được khoa trưởng đại học sư phạm hay giám-đốc nha trung-học chỉ định duyệt lại các đề thi, sẽ rút thăm đề thi của tiêu ban liên hệ dưới sự chứng kiến của chánh chủ khảo và các giáo sư phụ trách duyệt lại các đề thi thuộc các tiêu ban khác trong một phiên họp của hội-đồng giám-khảo.
- Đề thi đã rút thăm phải được chánh-chủ khảo ký xác nhận và ghi ngày ở mặt sau mỗi trang.
- Các giáo sư phụ-trách duyệt lại các đề thi của mỗi tiêu ban chịu trách nhiệm bảo mật và ấn loát các đề thi đã được rút thăm.

TIẾT VI

Phương thức thi

Điều thứ 11. — Kỳ thi được tổ chức liên tiếp : thí-sinh thi viết rồi đến vấn đáp không phải chờ chấm bài thi viết xong. Mỗi môn thi vấn đáp sẽ do ít nhất 2 giám-khảo phụ-trách. Các câu hỏi được rút thăm.

TIẾT VII

Cách chấm điểm và tính điểm

Điều thứ 12. — Các bài thi được chấm hai lần bởi hai giám-khảo khác nhau. Những môn có 2 điểm (điểm trắc nghiệm, điểm bài viết hay bài toán) sẽ được tính theo tỷ lệ: (cộng riêng cho từng môn).

— 60 điểm (trắc-nghiệm)

— 40 điểm (bài viết hay bài toán)

Những môn có 3 điểm (điểm trắc nghiệm, điểm bài viết, vấn đáp hay thực hành) sẽ được cộng theo tỷ lệ: (cộng riêng cho từng môn).

— 60 điểm (trắc nghiệm)

— 40 điểm (bài viết)

— 40 điểm (vấn đáp hay thực hành)

Điều thứ 13. — Hội-đồng giám-khảo sẽ ấn-định thang điểm và chuyển ra hệ thống chữ A B C D L cho từng môn thi trong đó có điểm trung-bình tổng quát toàn niên lớp 12.

Điều thứ 14. — Nguyên tắc tính điểm như sau :

— tích điểm không hệ số và không bù nhau.

— phê điểm từng môn chuyển ra hệ thống chữ :

- A : rất tốt
- B : tốt
- C : trung-bình
- D : tạm được
- L : loại
- (I) : điểm không

— Cách tính điểm hạng : rất giỏi, giỏi, khá, thường được ấn-dịnh như sau :

Cộng riêng các điểm môn thi thuộc loại I và 2 cho từng loại, rồi đổi ra điểm chữ A B C D L và (I) theo thang điểm do hội-đồng giám khảo ấn-dịnh. Sau đó, tính các trường hợp sau đây để xác định các hạng đầu :

Ban A khoa học thực nghiệm

(4 môn loại I, 5 môn loại II)

	Loại I	Loại 2
Rất giỏi	AAAB	AAABD
Giỏi	AABB hay AAAC	AABBD
Khá	ABCC hay BBBC	ABCCD
Thường	Các trường hợp trùng-tuyên còn lại	

Ban B khoa học toán
(4 môn loại I, 5 môn loại II)

	Loại 1	Loại 2
Rất giỏi	AAAB	AAABD
Giỏi	AABB hay AAAC	AABBD
Khá	ABCC hay BBBC	AECDD
Thường	Các trường-hợp trùng tuyển còn lại	

Ban C văn-chương
(3 môn loại I, 5 môn loại II)

	Loại 1	Loại 2
Rất giỏi	AAB	AAABD
Giỏi	ABB hay AAC	AAABD
Khá	ABC hay BBB	ABCCD
Thường	Các trường hợp trùng tuyển còn lại	

Ban doanh-thương ngành thủ-thức văn-phòng
(3 môn loại I, 5 môn loại II)

	Loại 1	Loại 2
Rất giỏi	AAB	AAABD
Giỏi	ABB hay AAC	AABBD
Khá	ABC hay BBB	ABCCD
Thường	Các trường hợp trùng tuyển còn lại	

Ban doanh-thương ngành kế-toán
(3 môn loại I, 5 môn loại II)

	Loại 1	Loại 2
Rất giỏi	AAB	AAABD
Giỏi	ABB hay AAC	AABBD
Khá	ABC hay BBB	ABCCD
Thường	Các trường-hợp trùng tuyển còn lại	

Ban công-kỹ-nghệ chuyên biệt

(2 môn loại I, 6 môn loại 2)

	Loại I	Loại 2
Rất giỏi	AA	AAABBD
Giỏi	AB	AABBCD
Khá	AC hay BB	ABBCCD
Thường	Các trường-hợp trùng tuyến còn lại	

Ban công-kỹ-nghệ toán

(4 môn loại I, 4 môn loại II)

	Loại I	Loại 2
Rất giỏi	AAAB	AABD
Giỏi	AABB hay AAAC	ABBD
Khá	ABCC hay BBBC	ABCD hay BBBD
Thường	Các trường-hợp trùng tuyến còn lại	

Ban canh nông

(3 môn loại I, 4 môn loại II)

	Loại 1	Loại 2
Rất giỏi	AAB	AABBD
Giỏi	ABB hay AAC	ABBD
Khá	ABC hay BBB	ABCD
Thường	Các trường-hợp trùng tuyển còn lại	

Ban kinh-tế gia-dình

(2 môn loại I, 5 môn loại II)

	Loại 1	Loại 2
Rất giỏi	AA	AAABD
Giỏi	AB	AABBD
Khá	AC hay BB	ABCCD
Thường	Các trường-hợp trùng tuyển còn lại	

Trong trường hợp đặc biệt thí sinh vượt hạng rất giỏi, hội đồng giám khảo ghi: (*Rất giỏi vượt lời khen của hội đồng giám-khảo*).

Điều thứ 15. — Thí sinh được kê trúng tuyển khi được một trong các trường hợp :

- Không một môn nào bị phê diêm dưới D.
- Chỉ có một môn thuộc loại II có diêm L.

Điều thứ 16. — Thí-sinh được kê đậu bán phần (chỉ thi lại những môn nào dưới D trong khóa 2 cùng năm) khi được một trong các trường hợp sau :

- Chỉ có một môn thuộc loại I dưới D
- Một môn thuộc loại II có diêm (L)
- Một môn loại I và một môn loại II có diêm dưới D
- Có 2 môn loại 2 có diêm dưới D.

Điều thứ 17. — Thí-sinh phải thi lại các môn ở khóa 2 khi ở một trong những trường hợp sau đây :

- Có từ 2 môn loại I dưới D
- Có từ 3 môn loại II trở lên dưới D
- Một môn loại I và 2 môn loại dưới D

TIẾT VIII

Cấp phát chứng chỉ

Điều thứ 18. — Chánh-chủ-khảo khóa thi sẽ cấp chứng chỉ thành chung trung-học tổng hợp lập theo mẫu do Bộ Giáo-dục ấn định cho các thí sinh trúng tuyển sau khi hồ sơ thí vụ đã được khoa trưởng đại-học sơ phạm (nếu là trường

trung-học kiểu-mẫu) hay tổng giám-đốc trung-tiểu học và bình dân giáo-dục (nếu là trường trung-học tổng hợp) phê duyệt.

Điều thứ 19. — Thứ-trưởng Giáo-dục, đồng-ly văn-phòng, tổng thư-ký bộ Giáo-dục, các viện đại học, các khoa trường đại-học sư-phạm, và tổng giám-đốc trung-tiểu học và bình-dân giáo-dục và giám-đốc nhà trung học, chiếu nhiệm-vụ thi-hành nghị-định này.

Sài-gòn, ngày 27 tháng sáu năm 1970

NGUYỄN LƯU VIÊN

(Xem tiếp tập II)

1971
NHÀ IN CÁC CÔNG-BÁO
63, đường Tự-Do, 63
Saigon



1971
NHÀ IN CÁC CÔNG-BÁO
63, đường Tự-do, 63
Saigon
•

Giá bán
trọn Bộ 2 tập: 1.950\$00
(Chiều phí bưu phẩm tính riêng)



